CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐỒ NỘI THẤT VÀ CÁC CHI TIẾT, PHỤ KIỆN ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ, VÁN ÉP VỚI QUY MÔ 5000M^3/ NĂM (ƯỚC TÍNH TỔNG SẢN LƯỢNG LÀ 95.680M^2 SẢN PHẨM/ NĂM, TƯƠNG ĐƯƠNG 2800 TẤN/ NĂM"

Địa chỉ: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai, Tháng 03 năm 2026

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐỒ NỘI THẤT VÀ CÁC CHI TIẾT, PHỤ KIỆN ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ, VÁN ÉP VỚI QUY MÔ 5000M^3/ NĂM (ƯỚC TÍNH TỔNG SẢN LƯỢNG LÀ 95.680M^2 SẢN PHẨM/ NĂM, TƯƠNG ĐƯƠNG 2800 TẤN/ NĂM"

Địa chỉ: : Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Đồng Nai, Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....3
DANH MỤC BẢNG 4
DANH MỤC HÌNH.....6
XUẤT XỨ DỰ ÁN 8
CHƯƠNG I.THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....9
1. Tên chủ cơ sở:.....9
2. Tên cơ sở: 10
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....12
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: 22
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu: không có.....32
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp/cấp lại giấy phép môi trường: .32
7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....39
CHƯƠNG II.SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 54
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (nếu có): 54
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường: 57
CHƯƠNG III.KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....67
1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 67
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....76
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: 98
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....102
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....104

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải 105

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 106

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 112

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường): không có 115

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có): không có 115

Chương IV.NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 116

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 116

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 117

3.Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn 129

4. Yêu cầu về quản lý chất thải.....130

Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 134

Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 140

Chương VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH 144

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....145

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường)
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh học
BYT	:	Bộ Y tế
CHXHCN	:	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
CNMT	:	Công nghệ môi trường
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
DO	:	Oxy hòa tan
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
NĐ	:	Nghị định
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
STT	:	Số thứ tự
TT	:	Thông tư
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TM-DV	:	Thương mại Dịch vụ
XD	:	Xây dựng
XLNT	:	Xử lý nước thải
ƯPSC	:	Ứng phó sự cố
WHO	:	Tổ chức Y tế Thế giới
BTCT	:	Bê tông cốt thép
KCX	:	Khu chế xuất
CCBVMT	:	Cam kết bảo vệ môi trường

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Công suất hoạt động của cơ sở 12
Bảng 1. 2. Sản phẩm của cơ sở..... 21
Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho cơ sở 23
Bảng 1.4: Bảng cân bằng vật chất trong quá trình sản xuất của Công ty khi đạt GPMT25
Bảng 1. 5. Tính chất hóa lý của hóa chất 26
Bảng 1. 6. Thống kê nhu cầu sử dụng điện năm 2025 27
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng điện..... 28
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước hiện tại của cơ sở khi hoạt động 62,46% công suất. 29
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước và khối lượng nước thải phát sinh tại cơ sở khi hoạt động công suất cấp giấy phép môi trường..... 30
Bảng 1. 10. Danh mục các công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và khi được cấp giấy phép môi trường 32
Bảng 1. 11. Danh mục các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và khi được cấp giấy phép môi trường..... 33
Bảng 1. 12. Tọa độ địa lý giới hạn của cơ sở (theo Tọa độ VN-2000; Kinh tuyến trục Đồng Nai: $105^0$45', múi chiếu 3^0)..... 40
Bảng 1. 13. Bảng hạng mục các công trình..... 41
Bảng 1. 14. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở..... 44
Bảng 2. 1. Kết quả nước thải sau hệ thống xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) 63
Bảng 2. 2. Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata)..... 64
Bảng 3. 1. Quy mô, công suất của bể tự hoại cơ sở 73
Bảng 3.2: công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt tại Cơ sở 76
Bảng 3. 3. Danh mục công trình, máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi gỗ..... 82
Bảng 3. 4. Danh mục công trình, máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi gỗ..... 84
Bảng 3. 5. Danh mục công trình, máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi..... 90
Bảng 3.6. Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại công ty 99
Bảng 3. 7. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại công ty 100
Bảng 3. 8. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 102
Bảng 3.9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường..... 113
Bảng 4.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường về tiếng ồn..... 130

Bảng 4. 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường về độ rung 130
Bảng 4. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên 131
Bảng 4. 4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh 132
Bảng 4. 5. Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại công ty 133
Bảng 5. 1. Tổng hợp lưu lượng nước thải tại công ty 135
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024, 2025 của công ty 135
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 của công ty 136
Bảng 6. 1 Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 của công ty 142
Bảng 6.2. Kinh phí dự toán thực hiện giám sát môi trường hàng năm của cơ sở 143

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của cơ sở 13
Hình 1. 2. Hình ảnh các thiết bị và công đoạn sản xuất của cơ sở 20
Hình 1. 3. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở 21
Hình 1. 4. Hình ảnh nguyên liệu của cơ sở 27
Hình 1.5. Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở khi đạt công suất xin cấp giấy phép môi trường 31
Hình 1. 6. Vị trí cơ sở trong bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng KCN Long Bình (Amata)39
Hình 1. 7. Vị trí của cơ sở và tiếp giáp xung quanh 40
Hình 1. 8. Sơ đồ quản lý của công ty 53
Hình 2. 1. Sơ đồ nguyên lý Nhà máy xử lý nước thải KCN Long Bình (Amata) 58
Hình 2.2: Quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải số 4 và 5 61
Hình 3. 1. Sơ đồ minh họa thoát nước mưa 68
Hình 3. 2. Hình ảnh thu/thoát nước mưa tại cơ sở 69
Hình 3. 3. Sơ đồ tuyến thoát nước mưa của cơ sở 70
Hình 3. 4. Hình sơ đồ tuyến thu gom nước thải của cơ sở 72
Hình 3. 5. Sơ đồ quy trình vận hành thu gom và thoát nước thải của công ty 73
Hình 3. 6. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt 74
Hình 3. 7. Sơ đồ tuyến thoát nước thải của cơ sở 75
Hình 3. 8. Hình ảnh tuyến thu gom bụi, khí thải của xưởng Veneer 79
Hình 3. 9. Mặt bằng bố trí hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi tại xưởng chính (ở tầng trệt và ở tầng lửng) 80
Hình 3. 10. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng chính và xưởng veneer. 81
Hình 3. 11. Hình ảnh ống thu gom bụi của hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng 86
Hình 3. 12. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi gỗ tại Cơ sở 87
Hình 3. 13. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi 89
Hình 3.14. HTXL bụi sơn, hơi dung môi, lỗ khoan lấy mẫu, than hoạt tính sử dụng của Cơ sở 95
Hình 3.15: Mặt cắt của hệ thống xử lý sơn stain 1 tại tầng lửng xưởng chính 96
Hình 3.16: Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại tầng lửng xưởng chính 97
Hình 3. *17*. Sơ đồ hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại cơ sở 98
Hình 3. 18. Hình ảnh thùng rác thải sinh hoạt tại công ty 100

Hình 3. 19. Hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp không nguy hại của cơ sở 101
Hình 3. 20. Hình ảnh khu vực lưu trữ chất thải nguy hại của công ty 104
Hình 3. 21. Hình ảnh ống nối mềm chống ồn, rung cho máy móc 105
Hình 3. 22. Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên 106
Hình 3. 23. Bản vẽ quạt thông gió 107
Hình 3.24. Hình ảnh cửa chớp, quạt thông gió tại công ty 108
Hình 3. 25 Hình ảnh trang thiết bị PCCC tại công ty 110

XUẤT XỨ DỰ ÁN

Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) từ năm 2006 đến tháng 05 năm 2024 được đầu tư bởi nhà đầu tư Furniture Manufacturing Company – giấy phép kinh doanh số: 3600817751, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 20/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/03/2022 do Ông Võ Thanh Hải làm Tổng Giám Đốc.

Nhà máy đã được cấp các hồ sơ môi trường bao gồm:

+ Giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường số 77/GXN-UBND-TNMT do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Biên Hòa cấp ngày 12/01/2007.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH 75.000266.T do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/05/2014. Nhà máy đã hoàn thành tất cả các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường, trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị và đi vào hoạt động ổn định, sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép với quy mô 5000m^3/ năm (ước tính tổng sản lượng là 95.680m^2 sản phẩm/ năm, tương đương 2800 tấn/ năm".

Từ tháng 06/2024 đến nay, nhà máy vẫn là chủ đầu tư Furniture Manufacturing Company nhưng đã do Ông Đặng Xuân Hương làm Giám Đốc Vận Hành theo giấy phép kinh doanh số: 3600817751, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 20/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/06/2024

Tháng 12/2024 Cơ sở đã lập hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường nộp lên Phòng Tài Nguyên Thành Phố Biên Hòa, được tiếp nhận nhưng chưa được cấp phép giấy phép môi trường, ngày 20/03/2025 trong buổi làm việc của Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường - Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Biên Hòa có yêu cầu xử phạt vi phạm hành chính với lỗi không có giấy phép môi trường theo quy định. Công ty đã thực hiện đóng phạt đầy đủ (biên lai đính kèm phụ lục). Quá trình chuẩn bị để thực hiện lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở cụ thể như sau:

-Từ tháng 04/2025 tới tháng 12/2025 Công ty tiến hành cải tạo các công trình xử lý khí thải, quan trắc chất lượng khí thải bụi, khí thải sơn, chạy mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí.

-Từ tháng 03/2025 – tới tháng 03/2026 Công ty liên hệ với KCN Amata được hướng dẫn và tiến hành cải tạo lại phần đường ống thoát nước mưa, nước thải. Thuê đơn vị để vẽ lại toàn bộ nhà xưởng. Do năm 2025 tình hình sản xuất của Cơ sở giảm đáng kể, kinh phí cải tạo quá lớn nên Công ty chia thành nhiều giai đoạn để thực hiện, nên việc hoàn thiện các yêu cầu để nộp lại hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường kéo dài.

Vào ngày 12/03/2026 bên Cơ sở có sự thay đổi về thông tin chủ sở hữu, chuyển từ Furniture Manufacturing Company sang Whittier Wood Products Co. Cơ sở chỉ thay đổi về chủ sở hữu, còn quy mô, công suất, ngành nghề vẫn giữ nguyên không có thay đổi gì.

Theo quy định, Công ty thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường để cấp phép đối với các hiện trạng nhà máy hiện hữu. Nội dung cụ thể được trình bày trong báo cáo ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

- Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
- Ông SCOTT GORDON WHITTIER

Chức danh: Chủ Tịch Hội đồng thành viên Giới tính: Nam
Sinh ngày 11/05/1958 Dân Tộc: Quốc Tịch: Mỹ
Hộ chiếu số: 683421259, ngày cấp: 19/08/2022, Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Mỹ.
Địa chỉ liên lạc: 28828 Ravens Oak Eugene, Oregon, Mỹ
Địa chỉ thường trú: 28828 Ravens Oak Eugene, Oregon, Mỹ

- Họ và tên: ANNA WHITTIER TOWER

Chức danh: Tổng giám đốc Giới tính: Nữ
Sinh ngày: 02/03/1991 Dân Tộc: Quốc Tịch: Mỹ
Hộ chiếu số: 566345566
Ngày cấp: 06/08/2018 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Mỹ
Địa chỉ liên lạc: 29427 Gimpl Hill Road Eugene, Oregon, Mỹ
Địa chỉ thường trú: 29427 Gimpl Hill Road Eugene, Oregon, Mỹ

- Họ và tên: DANIEL WHITTIER MARSHALL

Chức danh: Phó Tổng giám đốc Giới tính: Nam
Sinh ngày: 27/03/1995 Dân Tộc: Quốc Tịch: Mỹ
Hộ chiếu số: 675115500
Ngày cấp: 15/03/2022 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Mỹ
Địa chỉ liên lạc: 1575 W.28th Pl Eugene, Oregon, Mỹ
Địa chỉ thường trú: 1575 W.28th Pl Eugene, Oregon, Mỹ

- Họ và tên: LETICIA C ROBLES

Chức danh: Giám đốc Tài Chính Giới tính: Nữ
Sinh ngày: 26/04/1975 Dân Tộc: Quốc Tịch: Mỹ
Hộ chiếu số: 679357868
Ngày cấp: 20/07/2022 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Mỹ
Địa chỉ liên lạc: 930 Williams Street Eugene, Oregon, Mỹ
Địa chỉ thường trú: 930 Williams Street Eugene, Oregon, Mỹ

-Họ và tên: ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

Chức danh: Giám đốc Vận Hành Giới tính: Nam
Sinh ngày: 05/11/1982 Dân Tộc: Quốc Tịch: Việt Nam
Thẻ căn cước công dân: 034082015193
Ngày cấp: 20/04/2021
Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội
Địa chỉ liên lạc: 072, Khu Phố 3A, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 072, Khu Phố 3A, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
-Điện thoại: 02513.936.288; Fax: 02513.936.290; Email:

-Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9998488166 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/06/2006; chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 20/03/2026.

-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600817751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 20/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 12/03/2026.

2. Tên cơ sở: *"Sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép với quy mô 5000m^3/ năm (ước tính tổng sản lượng là 95.680m^2 sản phẩm/ năm, tương đương 2800 tấn/ năm"*

Địa điểm cơ sở: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ Lô 104/2-6, Đường 4A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai của Cơ sở chỉ là kho chứa hàng, không sản xuất Cơ sở đã làm hồ sơ đăng ký môi trường gửi Ủy Ban Nhân Nhân Phường Long Bình (Đăng ký môi trường số 879/UBND do Ủy Ban Nhân Dân Phường Long Bình cấp có đính kèm phụ lục)

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, PCCC các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng ngày 07/08/2003.

+ Giấy phép xây dựng số 141/GPXD do Ban Quản Lý Các Khu Công Nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26/11/2010.

+Giấy phép xây dựng số 197/SXD ngày 28 tháng 11 năm 2002 do Sở Xây Dựng cấp.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 001-23 ngày 02/08/2007 do Sở Xây Dựng cấp.

+Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê lại và tài sản gắn liền với đất ngày 27/09/2006 giữa Công Ty TNHH Công Nghiệp Li Yang (Việt Nam) và Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam).

+Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại Khu Công nghiệp ngày 11/03/2026

+Phụ lục hợp đồng số 01 cho hợp đồng thuê lại đất ngày 28/08/2013 ký ngày 01/02/2026.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt số:112/CNTD-PCCC ngày 30/03/2007

+Văn bản nghiệm thu số 50/PCCC/NT ngày 25/04/2007

+Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 536/TĐ-PCCC(PC66) ngày 11 tháng 10 năm 2010.

+Văn bản nghiệm thu số 281/PCCC-NT ngày 11/07/2011

+Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 56/CNTD-PCCC ngày 17 tháng 12 năm 2008.

+Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 143/PC23-NT ngày 06 tháng 03 năm 2009.

+Giấy chứng nhận thẩm duyệt số 191/TD-PCCC (HDTD) ngày 16/04/2012

+Nghiệm thu hệ thống PCCC số 235/SPCCC-PC ngày 23/08/2012.

+Kế hoạch huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy số 2652/KH-PC07-CC ngày 17 tháng 11 năm 2023.

+Biên bản kiểm tra tiếp đất hệ thống chống sét đánh thẳng số 444/BBKT ngày 23 tháng 05 năm 2023.

+Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 11 tháng 12 năm 2023.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường số 77/GXN-UBND-TNMT do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Biên Hòa cấp ngày 12/01/2007.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH 75.000266.T do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/05/2014

Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:

Cơ sở sản xuất các loại đồ gỗ trang trí nội thất có tổng vốn đầu tư: 120.959.192.174 VNĐ *(Bằng chữ:* Một trăm hai mươi tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, một trăm bảy mươi bốn*)*, theo quy định tại mục IV, Phần A, Phụ lục I, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công (Từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng): cơ sở thuộc dự án nhóm B.

+ Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 48/2026/NĐ - CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ.

+ Báo cáo được trình bày theo mẫu số 22d ban hành kèm theo Thông tư 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường ngày 29/01/2026 (Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: dự án nằm trong nội thành, nội thị.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐCP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất sản xuất của cơ sở không thay đổi so với cam kết bảo vệ môi trường đã được duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 1. 1. Công suất hoạt động của cơ sở

TT	Sản phẩm	Công suất đã được phê duyệt tại cam kết bảo vệ môi trường	Công suất năm 2025	Công suất xin cấp GPMT	Đơn vị tính
1	Sản xuất đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép	5.000	3.123	5.000	m^3/ năm
		95.680	59.763	95.680	m^2 sản phẩm/ năm
		2.800	1.749	2.800	tấn/ năm

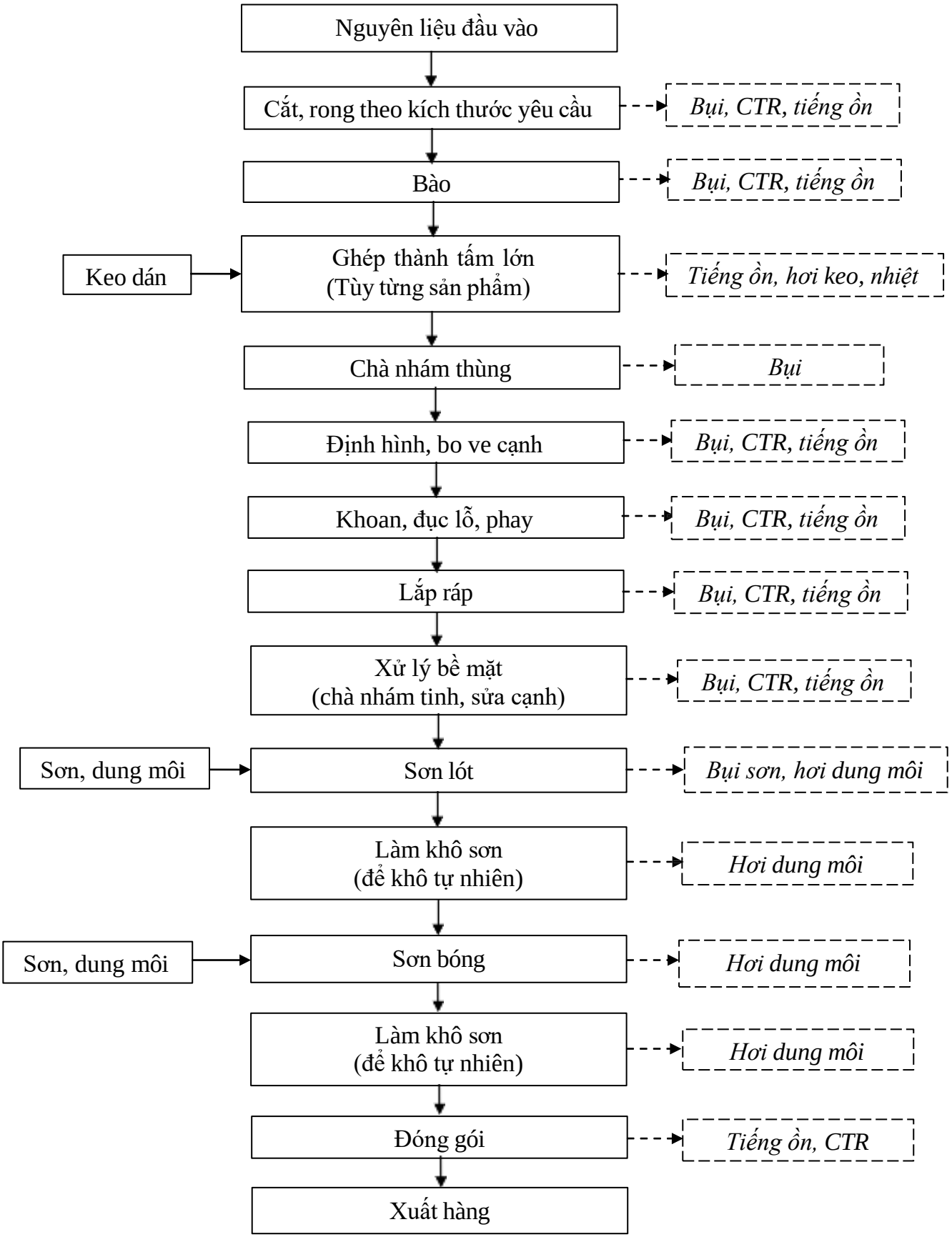
(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

**Công suất sản xuất của công ty năm 2025 ước tính bằng 62,46% công suất xin cấp GPMT. Công ty thay đổi dữ liệu đã báo cáo năm 2025 là do thay đổi hệ thống phần mềm kế toán, thay đổi nhân sự kế toán nên số liệu cung cấp năm 2025 chưa đúng với thực tế của Công ty*

** Công suất đăng ký cấp giấy phép môi trường được tính theo đơn vị số lượng là "m^3/ năm, m^2 sản phẩm phẩm/năm", và theo đơn vị khối lượng "Tấn/năm". Để tính toán được lượng nguyên vật liệu cần thiết và tỷ lệ hao hụt thông qua cân bằng vật chất, Công ty đã quy đổi sang đơn vị khối lượng để tính toán.*

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- ***Quy trình công nghệ sản xuất của công ty:***



Hình 1. 1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của cơ sở

- ***Thuyết minh quy trình:***

Nguyên liệu chính của công ty là gỗ (Gỗ xẻ alder và gỗ ván lạng, gỗ khối hiện tại công ty đã không còn sử dụng) được nhập về, và được xử lý cắt thành từng miếng sẵn do các Công ty sản xuất tại Việt Nam hoặc nhập khẩu cung cấp. Tất cả đều có nguồn gốc hợp pháp, sau khi nhập về sẽ được kiểm tra chất lượng và đưa qua khâu sản xuất.

	
Gỗ xẻ alder	Gỗ ván lạng

Công đoạn cắt, rong: nguyên liệu gỗ các loại được công nhân đưa qua các máy bào rong những phần không cần thiết để định hình gỗ xẻ, sau đó, gỗ sau bào rong được cắt thành các thanh hoặc tấm theo kích thước yêu cầu (tùy thuộc vào từng loại và kích thước sản phẩm mà có cách cắt và cưa khác nhau).

	
Máy rong phôi 1 lưỡi cưa	Máy rong phôi nhiều lưỡi cưa
	
Máy cắt tự động	Máy cắt thủ công

Công đoạn bào:

Tiếp theo, phôi gỗ được đưa qua máy bào 2 mặt, máy bào 4 mặt, 5 trục (kín), máy bào 4 mặt, 6 trục (kín) nhằm giúp bề mặt của phôi gỗ được nhẵn. Tại công đoạn này phát sinh bụi gỗ, dăm bào, tiếng ồn từ máy móc.

	
Máy bào 2 mặt	Máy bào 4 mặt- 5trục – 6 trục

Ghép thành tấm lớn:

Sau khi bào thì các phôi gỗ được công nhân trực tiếp thực hiện ghép lại với nhau tạo thành những tấm lớn bằng keo A-B tận dụng nguồn nguyên liệu nhỏ và định hình đáp ứng nhu cầu sản xuất của Cơ sở. Tại công đoạn này làm phát sinh hơi keo. Sau đó, các phôi gỗ sau khi ghép được đưa qua công đoạn chà nhám bằng máy chà nhám thùng.

	
Máy ghép cao tần	Máy ghép nguội

Chà nhám bằng máy chà nhám thùng:

Tại công đoạn này, phôi gỗ/những tấm gỗ sau khi ghép được đánh bóng và chà láng bề mặt gỗ bởi các máy chà nhám thùng. Quá trình này được thực hiện tự động bằng các máy chà nhám thùng kín

	
Máy chà nhám thô	Máy chà nhám tinh



Máy chà nhám chổi

Định hình, bo ve cạnh:

Sau khi chà nhám, phôi gỗ/những tấm gỗ sau khi ghép được đưa qua máy tubi để định hình và bo ve cạnh giúp các cạnh được nhẵn và láng hơn.



Máy mộng dương



Máy mộng âm



Máy bo cạnh



Máy lắc mộng



Máy cắt 2 đầu



Máy CNC

Khoan, đục lỗ, phay:

Tiếp theo phôi gỗ/những tấm gỗ sau khi ghép được công nhân trực tiếp sử dụng các máy khoan, đục lỗ và phay các tấm gỗ theo từng sản phẩm yêu cầu.

<table>
<tr><td>  </td><td>  </td></tr>
<tr><td> 
</td><td>  </td></tr>
<tr><td colspan="2">Máy khoan, đục lỗ, phay</td></tr>
</table>

Lắp ráp:

Tại công đoạn lắp ráp, tùy theo yêu cầu của khách hàng và từng loại sản phẩm (như giường, tủ, bàn, ghế) thì sau khi khoan, đục lỗ và phay các bán thành phẩm sẽ được đưa qua khu vực lắp ráp để lắp ráp thành bộ sản phẩm tương ứng.

<table>
<tr><td> 

Máy bắn ốc</td><td> 
Máy bắn vít</td></tr>
</table>

Xử lý bề mặt (Chà nhám tinh, sửa cạnh):

Sau khi lắp ráp, bán thành phẩm được đưa qua công đoạn xử lý bề mặt (chà nhám tinh và sửa cạnh) để tạo độ láng mịn để sản phẩm khi sơn được căng bóng,

không bụi, bọt nước, không lỗ kim, không trầy xước và tính thẩm mỹ cao. Tại công đoạn này công nhân trực tiếp sử dụng các máy chà nhám cầm tay để xử lý bề mặt, tại đây sẽ phát sinh bụi tinh, tiếng ồn.



Máy chà nhám tay

Công đoạn sơn sản phẩm:

Công đoạn sơn sản phẩm có 2 quy trình sơn là sơn lót và sơn bóng. Các sản phẩm sau khi xử lý bề mặt sẽ được phun sơn lót và sơn bóng nhằm tạo thành màu sắc và tăng tuổi tự nhiên của sản phẩm. Đối với sơn lót sản phẩm được sơn lót bằng sơn PU, NC... pha trộn với dung môi NC… bằng công nghệ phun sơn. Các sản phẩm sẽ được gắn lên chuyền tự động sau đó di chuyển đến các khu vực sơn lót. Quá trình sơn sẽ được thực hiện trong khu vực sơn, công ty sử dụng hoàn toàn là sơn gốc dầu. Công nhân trực tiếp dùng súng phun sơn sẽ phun hỗn hợp dung môi sơn lên sản phẩm cần sơn, bụi sơn văng ra một phần bám trên bề mặt sản phẩm, một phần văng ra ngoài sẽ bám vào vách buồng sơn. Việc sử dụng súng phun sơn sẽ làm đồng đều lượng sơn bám trên bề mặt sản phẩm mặt khác hạn chế tối đa lượng dung môi sơn bị bay thất thoát. Sau khi sơn sản phẩm sẽ được phơi khô. Tiếp theo sẽ được sơn bóng, sơn bóng sẽ được thực hiện tương tự như sơn lót, sản phẩm sau sơn bóng cũng được phơi khô tự nhiên trên chuyền sơn.

		
Khu vực sơn khô tự nhiên	Máy khuấy sơn	Súng phun sơn

Sơn lót (sơn poly/ sơn sealer):

Trước khi sơn, công nhân sẽ tiến hành pha dung môi. Thao tác pha dung môi như sau:

+ Dung môi (thinner) và sơn được lưu chứa trong bao bì nguyên gốc, đặt tại khu vực lưu trữ riêng sẽ được công nhân sử dụng cốc đong hoặc cân để lấy chính xác lượng sơn gốc, dung môi theo đúng công thức kỹ thuật, nhằm đảm bảo chất lượng lớp sơn và hạn chế sử dụng dư thừa dung môi.

+ Thao tác pha trộn:

Công nhân tiến hành pha sơn trong thùng chứa chuyên dụng. Đổ sơn vào thùng chứa trước, sau đó đổ dung môi từ từ vào sơn gốc để tránh hiện tượng sốc nhiệt hoặc vón cục. Sử dụng máy khuấy cơ học ở tốc độ thấp để hỗn hợp đồng nhất, tránh tạo bọt khí, tránh văng dung môi ra bên ngoài. Rồi tiến hành nạp vào súng phun sơn để phun lên hàng.

Qúa trình pha dung môi được thực hiện tại khu vực riêng, thông thoáng. Công nhân được sử dụng bảo hộ lao động đầy đủ khi thực hiện pha dung môi.

Bán thành phẩm gỗ sẽ được sơn một lớp sơn lót để bảo vệ và chuẩn bị cho các lớp sơn hoàn thiện tiếp theo.

Thao tác vận hành của công nhân tại công đoạn sơn như sau:

+ Sơn được nạp vào bình chứa của súng phun sơn.

+ Công nhân sử dụng súng phun sơn để phun lên bề mặt bán thành phẩm cần sơn.

+ Các bán thành phẩm cần sơn sẽ được đặt lên giá đỡ.

+ Trong suốt quá trình sơn, công nhân đứng ngoài vùng phun trực tiếp, thao tác theo hướng dòng khí hút để hơi dung môi và bụi sơn phát sinh được thu gom tối đa vào hệ thống xử lý. Công nhân sử dụng bảo hộ lao động đầy đủ trong suốt quá trình sơn.

+Sau khi sơn, bán thành phâm được để khô tự nhiên.

Quá trình sơn lót sẽ phát sinh bụi sơn, hơi dung môi cần xử lý trước khi thải ra môi trường. Sơn lót sẽ dùng hệ thống xử lý bằng than hoạt tính.

Thùng đựng sơn, thùng đựng dung môi đã hết và cặn sơn sẽ được thu gom theo dạng chất thải nguy hại.

Súng phun sơn khi đổi màu và cuối ngày sẽ được công nhân làm sạch bằng nước rửa súng (thinner). Bao bì của nước rửa súng (thinner) và giẻ lau có dính nước rửa súng (thinner), sơn sẽ được thu gom theo chất thải nguy hại.

Sơn màu thành phẩm: Bán thành phẩm sẽ được sơn thêm lớp sơn màu để tạo màu sắc, độ bóng và tăng tính thẩm mỹ.

Sơn sẽ được pha dung môi trước khi sơn. Quy trình pha dung môi cho sơn màu cũng tương tự như quy trình pha dung môi của sơn lót.

Các bán thành phẩm cần sơn sẽ được đặt lên kệ tại buồng sơn. Sơn được nạp vào bình chứa của súng phun sơn. Công nhân sử dụng súng phun sơn để phun lên bề mặt bán thành phẩm cần sơn. Thao tác vận hành của công nhân tại công đoạn sơn màu thành phẩm giống với thao tác tại công đoạn sơn lót.

Qúa trình phun sơn sẽ phát sinh bụi sơn, hơi dung môi cần xử lý trước khi thải ra môi trường. Sơn màu có các hạt sơn rất mịn, Công ty sử dụng hệ thống xử lý có màng bông lọc để xử lý bụi sơn và hơi dung môi trước khi thải ra môi trường. Thùng đựng sơn đã hết sẽ được thu gom theo dạng chất thải nguy hại. Bụi sơn và hơi dung môi được bông lọc hấp phụ và định kỳ bông lọc sẽ được thay thế và cũng sẽ được thu gom theo dạng chất thải nguy hại đúng quy định.

Súng phun sơn (sơn lót và sơn màu) khi đổi màu và cuối ngày sẽ được công nhân làm sạch bằng nước rửa súng (thinner).

Quy trình vệ sinh súng phun sơn:

+ Loại bỏ sơn thừa: Đổ sơn thừa (nếu có) trong cốc sơn vào thùng chứa và tận dụng cho các chi tiết nhỏ không yêu cầu độ chính xác cao về màu sắc.

+ Vệ sinh sơ bộ (súc súng): Đổ một lượng nước rửa súng vừa đủ vào cốc sơn, lắc đều, bóp cò súng phun cho đến khi nước rửa súng phun ra trong suốt (Thao tác khi hệ thống xử lý khí thải đang bật để hơi dung môi từ nước rửa súng được thu gom triệt để, không phát tán ra môi trường lao động).

+ Tháo rời các bộ phận: tháo nắp chụp, béc phun.

+ Vệ sinh chuyên sâu: ngâm và dùng bàn chải/giẻ lau làm sạch nắp chụp, béc phun, thân súng.

+ Làm sạch cốc sơn bằng nước rửa súng và giẻ lau.

+ Lắp ráp và kiểm tra: lắp ráp các bộ phận và bóp cò súng (nấc 1) để khí nén đẩy nốt bụi bẩn/dung môi còn sót lại trong lỗ khí nắp chụp ra ngoài.

Nước rửa súng, bao bì của nước rửa súng (thinner) và giẻ lau có dính dung môi sẽ được thu gom theo chất thải nguy hại.

Các bán thành phẩm sau khi sơn màu thành phẩm sẽ được đẩy sang khu vực đóng gói.

Đóng thùng, xuất khẩu: Các sản phẩm khi hoàn thiện sẽ được đóng thùng, lưu kho chờ xuất hàng. Qúa trình đóng gói sẽ phát sinh chất thải rắn thông thường như lõi băng keo, xốp, mút, giấy, catton, nylon,...sẽ được thu gom, xử lý đúng quy định.



Công đoạn đóng gói

Hình 1. 2. Hình ảnh các thiết bị và công đoạn sản xuất của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở

Công suất sản xuất của cơ sở không thay đổi so với cam kết bảo vệ môi trường đã được duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 1. 2. Sản phẩm của cơ sở

TT	Sản phẩm	Công suất đã được phê duyệt tại cam kết bảo vệ môi trường	Công suất năm 2025	Công suất xin cấp GPMT	Đơn vị tính
1	Sản xuất đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép	5.000	3.123	5.000	m^3/ năm
		95.680	59.763	95.680	m^2 sản phẩm/ năm
		2.800	1.749	2.800	tấn/ năm

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

- ***Hình ảnh các sản phẩm của cơ sở***



Sản phẩm tủ



Sản phẩm bàn



Ghế xoay



Sản phẩm giường

Hình 1. 3. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nhu cầu sử dụng phế liệu:

Công ty không sử dụng phế liệu cho sản xuất.

4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở:

Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho cơ sở

STT	Nguyên liệu	Khối lượng *(kg/năm)*		Khối lượng sản phẩm xin cấp GPMT	Tỉ lệ tiêu hao *(%)*	Lượng tiêu hao khi xin cấp GPMT *(kg/năm)*	Cộng đoạn sử dụng
		Năm 2025	Xin cấp GPMT				
I	**Nguyên vật liệu chính để sản xuất**						
1	Gỗ xẻ Alder	1.534.734	2.457.147	*5000m^3/ năm (ước tính tổng sản lượng là 95.680m^2 sản phẩm/ năm, tương đương 2800 tấn/ năm*	25	614.287	Chế tạo lắp ráp khung
2	Gỗ dán (ván lạng)	689.110	1.103.282		7	77.229	Chế tạo lắp ráp khung
3	Sơn các loại	76.773	122.915		10	12.291	Công đoạn sơn
4	Dung môi các loại	55.946	89.571		10	8.957	Dùng để pha sơn
5	Keo	33.157	53.085		8	4.246	Dán cạnh, ép, dán ván lạng, dán thùng carton
II	**Vật liệu đóng gói**						
6	Thùng Carton	132.320	211.848		1	2.118	Đóng thùng, đi cùng sản phẩm
7	Mút xốp, màng xốp	11.104	17.778		1	1.777	Đóng thùng đi cùng sản phẩm
8	Băng keo	1.161	1.859		0,5	9,29	Đóng thùng, đi cùng sản phẩm
9	Màng PE	8.670	13.881		0,5	69,4	Đóng thùng, đi cùng sản phẩm
III	**Phụ kiện đi kèm với sản phẩm (không phát sinh chất thải)**						
10	Phụ kiện: Thanh trượt, ổ điện, ốc vít, đệm ốc vít, tay cầm, bản lề, quai móc, chốt gỗ, khớp khuyên, bánh xe,….	147.415	236.015		0		gắn vào sản phẩm
IV	**Nguyên vật liệu hỗ trợ sản xuất, không tồn tại trong sản phẩm (tiêu hao hoàn toàn)**						
11	Nhám	2.516	4.028		100	4.028	Công đoạn xử lý bề mặt

12	Giẻ lau	5000	8005		100	8005	Dùng để vệ sinh khu vực glaze trên chuyền sơn
V	**Vật liệu xử lý khí thải**						
13	Túi lọc bụi	1.004	1.607		5	80,35	Hệ thống xử lý khí thải bụi
14	Than hoạt tính	900	1.441		100	1441	Hệ thống xử lý khí thải sơn bằng màng lọc hấp phụ
VI	**Nhiên liệu**						
15	Dầu động cơ	1300	2081		100	2081	Dùng trong động cơ máy móc, thiết bị, xe
	Tổng (kg/năm)	**2.698.594**	**4.324.544**			**735.023**	

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

Bảng 1.4: Bảng cân bằng vật chất trong quá trình sản xuất của Công ty khi đạt GPMT

<table>
<tr><th colspan="3">Đầu vào (tấn/năm)</th><th colspan="2">Đầu ra (tấn/năm)</th></tr>
<tr><td rowspan="4">Nguyên liệu</td><td rowspan="3">Khối lượng vật liệu đầu vào
(gỗ alder, gỗ ván lạng,..)</td><td rowspan="3">3.560</td><td>Sản phẩm</td><td>2800</td></tr>
<tr><td>Khối lượng phụ kiện đính kèm sản phẩm</td><td>236</td></tr>
<tr><td>Vật liệu đóng gói đi cùng sản phẩm: thùng carton, mút xốp màng xốp, băng keo, màng PE</td><td>243</td></tr>
<tr><td>Khối lượng vật tư tiêu hao (sơn,dung môi,nhám, băng keo, thùng carton,…)</td><td>528</td><td rowspan="2">Chất thải rắn
(chất thải công nghiệp: mùn cưa, dăm bào, thùng carton, nhám,...)</td><td rowspan="2">1.001,97</td></tr>
<tr><td>Khối lượng phụ kiện đính kèm sản phẩm, không tạo ra chất thải</td><td>236</td><td rowspan="2">Chất thải nguy hại: sơn các loại, dung môi các loại, thùng phuy đựng sơn,...</td><td rowspan="2">43,03</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tổng</td><td>4.324</td><td>Tổng</td><td>4.324</td></tr>
</table>

Bảng 1. 5. Tính chất hóa lý của hóa chất

STT	Tên hóa chất	Thành phần	Tính chất hóa lý	Công dụng/công đoạn sử dụng
1	Nước rửa súng (thinner).	Toluene: 50% - 75% Xylene: 10~25%	- Là chất lỏng, không màu hoặc trong suốt, mùi hăng nồng. - Tan hoàn toàn trong nước, dễ bay hơi. - Dễ cháy, tự cháy ở : 540^{o}C	Làm sạch súng bắn sơn
2	Sơn lót PU	Toluene: 10% - 25% butyl acetate: 10% - 25%	- Là chất lỏng, trong suốt, màu sắc khác nhau, mùi : không có sẵn, là chất lỏng dễ cháy - Điểm sôi 81^{0}C	Sơn lót
3	Sơn lót NC	Xylene: 10% -20%	-Là chất lỏng, màu trắng, không mùi, điểm sôi 77^{0}C, là chất lỏng dễ cháy -Chất lỏng dễ cháy loại 3	Sơn lót
4	Chất làm cứng	-Ethyl acetate: 25 -50% -butyl acetate: 25 -50%	Là chất lỏng, trong suốt, dễ cháy	công đoạn sơn
5	Sơn bóng	Xylene: 7-10%	-Là chất lỏng, trong suốt, không hòa tan vào nước lạnh	Sơn bóng
6	Sơn màu	-Methanol: 90% -ethyl methyl ketone:25 -50% -methyl isobutyl ketone: 25 -50%	Là chất lỏng, dễ cháy, có màu ; có mùi dung môi	Sơn màu thành phẩm
7	Dung môi pha sơn PU	-Toluene: 50-75% - 2-Butoxyethano: >90% - Butyl Acetate: 50 - 75%	- Là chất lỏng, trong suốt, dễ cháy	Dung môi pha sơn
8	Keo dán	Poly (vinyl acetace): 30 – 60% Nước: 40 – 70%	- Là dung dịch màu trắng sữa ; pH : 5-7 ; tan trong nước ; không gây kích ứng da và không phát sinh khí độc trong quá trình sử dụng.	ép, dán cạnh, dán ván lạng, lắp ráp -Dán thùng carton để đóng gói sản phẩm

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))



Nguyên liệu gỗ ván lạng (ván veneer)



Sơn và dung môi các loại



Nguyên liệu gỗ alder

Hình 1. 4. Hình ảnh nguyên liệu của cơ sở

4.3. Nhu cầu cấp điện

- **Nguồn cấp điện:**

- Nguồn cung cấp điện cho hoạt động sản xuất của công ty: do công ty TNHH Điện Lực Amata (Biên Hòa) cung cấp qua lưới điện nội bộ KCN Amata

- **Nhu cầu tiêu thụ điện:**

Bảng 1. 6. Thống kê nhu cầu sử dụng điện năm 2025

STT	Thời gian	Lượng điện tiêu thụ	Đơn vị tính
1	Năm 2025	1.697.794	KWh
	Tổng	1.697.794	KWh
	Trung bình	**154.344**	**KWh/tháng**

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện		Đơn vị tính
Năm 2025	***Xin cấp GPMT***	
1.697.794	2.717.583	Kw/năm

(Nguồn: Hóa đơn điện năm 2025 của công ty)

Nhà máy không sử dụng máy phát điện.

4.4. Nhu cầu cấp nước

a. Nguồn nước cấp cho cơ sở: Nguồn nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và sản xuất của cơ sở được cung cấp từ Nhà máy nước của Công ty Cổ Phần Đô Thị Amata Biên Hòa.

b. Nhu cầu sử dụng nước:

* **Hiện tại:**

Nguồn cung cấp nước cho nhà máy được lấy từ KCN Long Bình (Amata) cho các mục đích sử dụng bao gồm: Nước cấp phục vụ sinh hoạt, nước cấp cho vệ sinh túi vải của HTXL bụi, Nước tạo ẩm đường, Nước tưới cây. Công ty không tổ chức nấu ăn tại cơ sở.

(1) Nước cấp phục vụ sinh hoạt

Nước cấp cho sinh hoạt của nhà máy hiện hữu không có đồng hồ đo lưu lượng, do đó có thể được ước tính: *Theo QCVN 01:2021/BXD* định mức cấp nước: 80lít/người/ngày.đêm, hiện tại Nhà máy có khoảng 262 công nhân viên, nước cấp khoảng 20.960 lít/ ngày = 20,96m^3/ ngày.

(2) Nước cấp cho vệ sinh túi vải của HTXL bụi:

Hiện tại nước cấp cho vệ sinh túi vải của HTXL bụi của nhà máy hiện hữu không có đồng hồ đo lưu lượng, theo kinh nghiệm của chủ Cơ sở khoảng 3,5m^3/ lần. Tuy nhiên, lượng nước này không sử dụng thường xuyên, định kỳ 01 tuần/ 1 lần vệ sinh túi vải. Một tháng lượng sử dụng khoảng 14m^3, trung bình khoảng 0,53m^3/ ngày.

(3) Nước tạo ẩm đường

Diện tích 4.310 m^2, định mức cấp nước cho 01 lần tưới là 0,4 lít/m^2 *(Theo QCVN 01:2021/BXD).* Nhu cầu sử dụng nước: 4.310 m^2 x0,4 lít/m^2 = 1724lít/m^2 = 1,72 m^3/ngày

(4) Nước tưới cây

Nước cấp cho tưới cây của nhà máy hiện hữu không có đồng hồ đo lưu lượng. Diện tích 3.556,46 m^2, định mức cấp nước cho 01 lần tưới là 3 lít/m^2 *(Theo QCVN 01:2021/BXD).* Nhu cầu sử dụng nước: 3.556,46 m^2 x 3 lít/m^2 = 10.669lít/m^2 = 10,66 m^3/ngày

(5) Nước cấp cho máy nén khí.

Nước cấp cho máy nén khí của nhà máy hiện hữu không có đồng hồ đo lưu lượng, theo đề xuất của nhà cung cấp dùng khoảng: 1,5m^3/ngày, lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, chỉ châm thêm do thất thoát khi bay hơi, không thải ra môi trường. Hiện tại công ty có 3 máy nén khí, nhưng chỉ có 1 máy sử dụng nước.

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước hiện tại của cơ sở khi hoạt động 62,46% công suất

Nhu cầu sử dụng nước	Lưu lượng	Đơn vị tính
Năm 2025	**9.057**	m^3 /năm
Trung bình 01 ngày *(Công ty hoạt động 26 ngày/tháng)*	**31,67**	m^3 /ngày

(Nguồn: Hóa đơn nước năm 2025 của công ty)

Tương ứng với nhu cầu sử dụng nước, lưu lượng nước thải của nhà máy bao gồm:

(1) Nước cấp phục vụ sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước sử dụng 20,96m^3/ ngày, qua bể tự hoại và đấu nối về NMXLNTTT KCN Long Bình (Amata).

(2) Nước cấp cho vệ sinh túi vải của HTXL bụi: Thu gom vào bể chứa, qua bể tự hoại và đấu nối về NMXLNTTT KCN Long Bình (Amata).

(3) Nước tạo ẩm đường: thấm xuống đất, nên không phát sinh nước thải

(4) Nước tưới cây: bám vào lá cây, một phần thấm xuống đất, nên không phát sinh nước thải

(5)Nước dùng cho máy nén khí: lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, chỉ châm thêm do thất thoát khi bay hơi, không thải ra môi trường

*** Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở khi đạt công suất cấp giấy phép môi trường:**

Lượng nước cấp và nước thải khi được cấp giấy phép môi trường được ước tính dựa trên nhu cầu sử dụng nước và lượng nước thải của nhà máy hiện hữu, cụ thể được trình bày ở bảng 1.9:

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước và khối lượng nước thải phát sinh tại cơ sở khi hoạt động công suất cấp giấy phép môi trường

STT	Đối tượng sử dụng nước	Quy mô		Định mức cấp nước	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày đêm)		Lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm)	
		Năm 2025	Khi được cấp GPMT		Năm 2025	Xin cấp GPMT	Năm 2025	Khi được cấp GPMT
1	Nước cấp phục vụ sinh hoạt	262 người	350 người	80 lít/người/ngày.đêm (*QCVN 01:2021/BXD)*	20,9	28	20,9	28
2	Nước cấp cho vệ sinh túi vải của HTXL bụi			Theo kinh nghiệm của Chủ cơ sở	0,53	0,85	0,42	0,68
3	Nước tạo ẩm đường	4.310 m^2	4.310 m^2	0,4 lít/m^2 *(Theo QCVN 01:2021/BXD)*	1,72	1,72	-	-
4	Nước tưới cây	3.556,46	3.556,46	3 lít/m^2 *(Theo QCVN 01:2021/BXD)*	7,92	10,66	-	-
5	Nước cấp cho máy nén khí	1,5	1,5	-	1,5	1,5	-	-
	Tổng nước cấp cho hoạt động của cơ sở				**31,67**	**42,73**	**21,32**	**28,68**

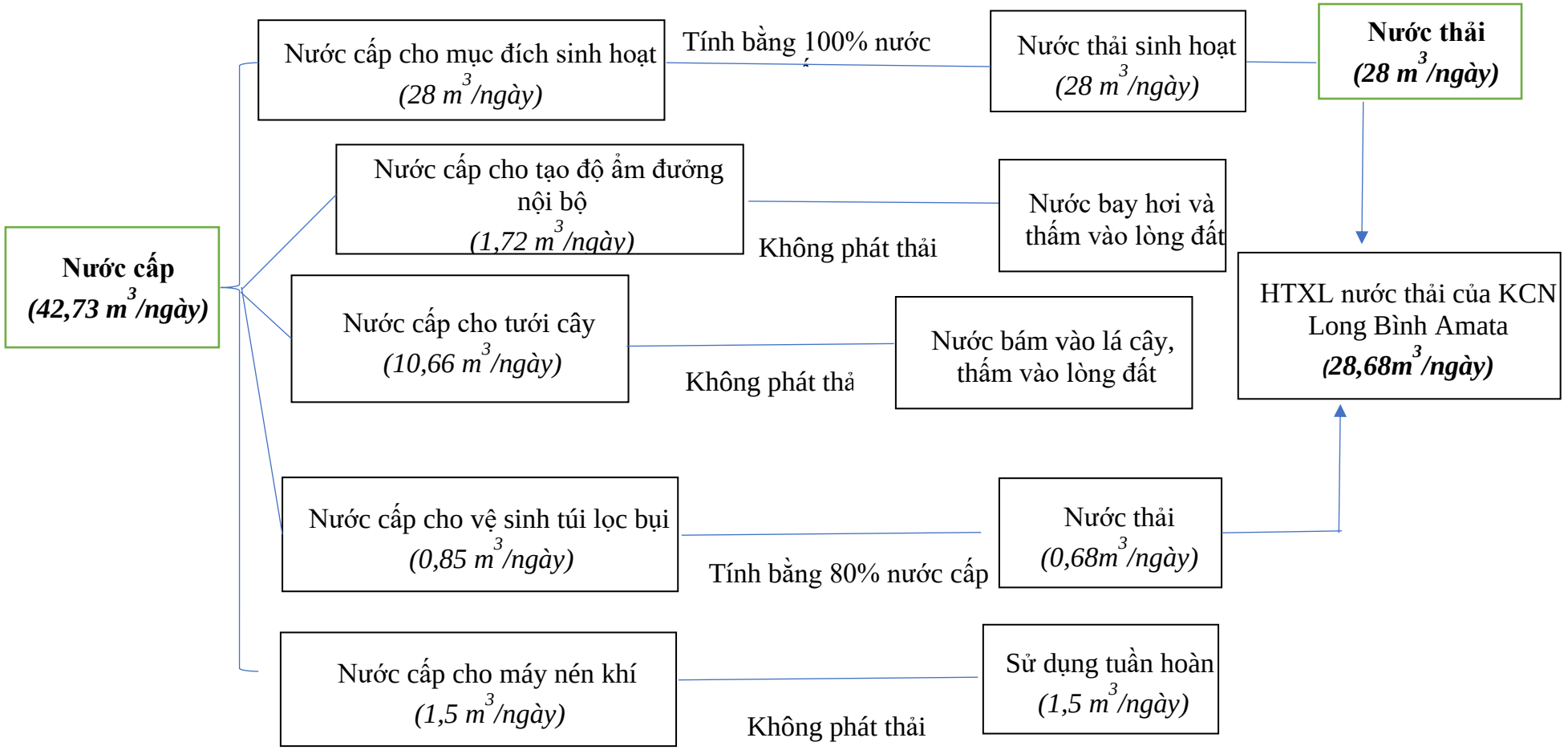
(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

Ghi chú: lượng nước bám vào lá cây và thấm vào đất năm 2025 khoảng 2,5m^3, lượng nước dùng cho máy nén khí dùng tuần hoàn là 1,5m^3/ ngày.

Ngoài ra, Công ty còn có nước cho PCCC: Dự tính khi có sự cố cháy, lượng nước cần chữa cháy có lưu lượng q = 10 lít/giây, theo QCVN 06:2021/BXD, số đám cháy xảy ra đồng thời là 1 đám cháy, thời gian chữa cháy là 3 giờ. Như vậy, lưu lượng cần để chữa cháy liên tục trong vòng 03 giờ:

$$Q_{cc} = 10 \text{ lít/giây x } 3 \text{ giờ x } 3.600 \text{ giây/giờ} = 108 \text{ m}^3$$

Nhà máy hiện đã có 01 bể chứa nước ngầm với dung tích 200 m^3, 01 bể chứa nước ngầm với dung tích 120m^3 và 01 bể chứa nước dung tích 270m^3.



Hình 1.5. Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở khi đạt công suất xin cấp giấy phép môi trường

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu: không có

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp/cấp lại giấy phép môi trường:

Bảng 1. 10. Danh mục các công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và khi được cấp giấy phép môi trường

STT	NỘI DUNG	NHÀ MÁY HIỆN HỮU	DỰ ÁN KHI ĐƯỢC CẤP GPMT	GHI CHÚ
1	Hệ thống cấp nước	Nguồn cung cấp: KCN Long Bình (Amata). Đường ống HDPE D32 để cấp nước vào từng khu vực sử dụng. Đường nước cấp KCN HDPE DN150	Nguồn cung cấp: KCN Long Bình (Amata). Đường ống HDPE D32 để cấp nước vào từng khu vực sử dụng. Đường nước cấp KCN HDPE DN150	Không thay đổi so với hiện tại
2	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng	Nguồn: KCN Long Bình (Amata) - Trong khu vực quy hoạch đã có hệ thống cấp điện hoàn chỉnh - Không sử dụng máy phát điện dự phòng.	Nguồn: KCN Long Bình (Amata) - Trong khu vực quy hoạch đã có hệ thống cấp điện hoàn chỉnh - Không sử dụng máy phát điện dự phòng.	
3	Hệ thống chống sét	- Hệ thống chống sét đánh thẳng	- Hệ thống chống sét đánh thẳng	
4	Hệ thống PCCC	- Bậc chịu lửa, giao thông phục vụ chữa cháy, lối thoát nạn - Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, bình chữa cháy - Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn - Bể nước PCCC: có 01 bể chứa nước ngầm với dung tích 200m^3, 01 bể chứa nước ngầm với dung tích 120m^3 và 01 bể chứa nước dung tích 270m^3.	- Bậc chịu lửa, giao thông phục vụ chữa cháy, lối thoát nạn - Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, bình chữa cháy - Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn - Bể nước PCCC: Bể nước PCCC: có 01 bể chứa nước ngầm với dung tích 200m^3, 01 bể chứa nước ngầm với dung tích 120m^3 và 01 bể chứa nước dung tích 270m^3.	

Bảng 1. 11. Danh mục các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và khi được cấp giấy phép môi trường

STT	NỘI DUNG		QUY MÔ		GHI CHÚ
			NHÀ MÁY HIỆN HỮU	KHI ĐƯỢC CẤP GPMT	
1	Hệ thống thoát nước	Thoát nước mưa mái	Ống nhựa PVC Ø90, PVC Ø114	Ống nhựa PVC Ø90, PVC Ø114	Không thay đổi
		Thoát nước mưa sân, đường	mương thoát nước mưa xây gạch thẻ B250 – B400 và cống BTCT Ø300 - BTCT Ø400	mương thoát nước mưa xây gạch thẻ B250 – B 400 và cống BTCT Ø300 - BTCT Ø400	
		Thoát nước thải	Đường ống thoát nước HDPE D168, HDPE D200, uPVC Ø114, uPVC Ø90	Đường ống thoát nước HDPE D168, HDPE D200, uPVC Ø114, uPVC Ø90	
2	Khu vực lưu chứa CTRSH		01 khu vực, diện tích: 84 m^2	01 khu vực, diện tích: 84 m^2	
3	Khu vực lưu chứa CTCNTT		01 khu vực, diện tích: 101,4 m^2	01 khu vực, diện tích: 101,4 m^2	
4	Khu vực lưu chứa CTNH		01 khu vực, diện tích: 50 m^2	01 khu vực, diện tích: 50 m^2	
5	Bể tự hoại 3 ngăn		04 cái tổng thể tích là 52,164m^3	04 cái, tổng thể tích 52,164 m^3	
6	Hệ thống xử lý bụi gỗ: 02 hệ thống xử lý bụi, công nghệ lọc bụi túi vải		-Hệ thống xử lý 1: xử lý bụi phát sinh từ xưởng chính Công suất: 48.200 m^3/giờ. Thiết bị lọc bụi túi vải: 200 túi.	Hệ thống xử lý 1: xử lý bụi phát sinh từ xưởng chính Công suất: 48.200 m^3/giờ. Thiết bị lọc bụi túi vải: 200 túi.	

STT	NỘI DUNG	QUY MÔ		GHI CHÚ
		NHÀ MÁY HIỆN HỮU	**KHI ĐƯỢC CẤP GPMT**	
		Ống thoát khí: 01 ống, H =11,72m (tính từ mặt đất) -Hệ thống xử lý 2: xử lý bụi phát sinh từ xưởng veneer. Công suất: 48.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 33.200 m^3/giờ và 1 quạt hút công suất 15.700 m^3/giờ) Thiết bị lọc bụi túi vải: 150 túi. Ống thoát khí: 02 ống, H =8,3m (tính từ mặt đất)	Ống thoát khí: 01 ống, H =11,72m (tính từ mặt đất) -Hệ thống xử lý 2: xử lý bụi phát sinh từ xưởng veneer. Công suất: 48.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 33.200 m^3/giờ và 1 quạt hút công suất 15.700 m^3/giờ) Thiết bị lọc bụi túi vải: 150 túi. Ống thoát khí: 02 ống, H =8,3m (tính từ mặt đất)	
7	Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi: 15 hệ thống xử lý bằng tấm lọc than hoạt tính	15 hệ thống bao gồm: Khí thải sơn, dung môi ở khu vực trên lầu: - 01 HTXL Sơn Stain 1, công suất 8.800m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Wash Coat. công suất 28.300m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 8.300 m^3/giờ và 2 quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ/ quạt). Ống	15 hệ thống bao gồm: Khí thải sơn, dung môi ở khu vực trên lầu: - 01 HTXL Sơn Stain 1, công suất 8.800m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Wash Coat. công suất 28.300m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 8.300 m^3/giờ và 2 quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ/ quạt). Ống thoát khí: 03	

STT	NỘI DUNG	QUY MÔ		GHI CHÚ
		NHÀ MÁY HIỆN HỮU	**KHI ĐƯỢC CẤP GPMT**	
		thoát khí: 03 ống cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Dặm Galze, công suất: 52.200m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.700 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 14.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 20.200 m^3/giờ và 1 quạt hút công suất 11.900 m^3/giờ). Ống thoát khí: 04 ống xả (Trong đó 03 ống cùng một chiều cao là: H=11,9m và 01 ống xả: H=12m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 1. Công suất: 30.600 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 15.600 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 2. Công suất: 36.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 9.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 22.200 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống	ống cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Dặm Galze, công suất: 52.200 (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.700 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 14.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 20.200 m^3/giờ và 1 quạt hút công suất 11.900 m^3/giờ). Ống thoát khí: 04 ống xả (Trong đó 03 ống cùng một chiều cao là: H=11,9m và 01 ống xả: H=12m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 1. Công suất: 30.600 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 15.600 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 2. Công suất: 36.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 9.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 22.200 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống	

STT	NỘI DUNG	QUY MÔ		GHI CHÚ
		NHÀ MÁY HIỆN HỮU	**KHI ĐƯỢC CẤP GPMT**	
		xả, cùng một chiều cao là: H=11,1m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain dặm, công suất 12.500m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain Top Offline. Công suất 38.100 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 10.100 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 13.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu. Công suất 21.400m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 9.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 12.400 m^3/giờ, ống thoát khí: 02 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Top Coat. Công suất 42.100m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 19.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 9.100 m^3/giờ). Ống thoát khí:	xả, cùng một chiều cao là: H=11,1m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain dặm, công suất 12.500m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain Top Offline. Công suất 38.100 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 10.100 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 13.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu. Công suất 21.400m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 9.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 12.400 m^3/giờ, ống thoát khí: 02 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Top Coat. Công suất 42.100m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 19.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 9.100 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả,	

STT	NỘI DUNG	QUY MÔ		GHI CHÚ
		NHÀ MÁY HIỆN HỮU	**KHI ĐƯỢC CẤP GPMT**	
		03 ống xả, có 02 ống cùng một chiều cao là: H=12,1m và 01 ống H=11,1m (tính từ mặt đất). Khí thải sơn, dung môi ở khu vực dưới lầu: -01 HTXL Sơn Sealer 1, công suất 16.300m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 2, công suất 9.200m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer, công suất 17.300m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Top Coat, công suất 15.900m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1), công suất 38.400m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 20.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 18.000	có 02 ống cùng một chiều cao là: H=12,1m và 01 ống H=11,1m (tính từ mặt đất). Khí thải sơn, dung môi ở khu vực dưới lầu: -01 HTXL Sơn Sealer 1, công suất 16.300m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 2, công suất 9.200m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer, công suất 17.300m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Top Coat, công suất 15.900m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1), công suất 38.400m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 20.400 m^3/giờ, 1 quạt	

STT	NỘI DUNG	QUY MÔ		GHI CHÚ
		NHÀ MÁY HIỆN HỮU	**KHI ĐƯỢC CẤP GPMT**	
		m^3/giờ). Ống thoát khí: 02 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain + Top Coat. Công suất 34.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 13.400 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 11.300 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 10.200 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=13,3m (tính từ mặt đất).	hút công suất 18.000 m^3/giờ). Ống thoát khí: 02 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain + Top Coat. Công suất 34.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 13.400 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 11.300 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 10.200 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=13,3m (tính từ mặt đất).	

7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

7.1. Vị trí địa lý

Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô 104/7 Đường 2A,KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai

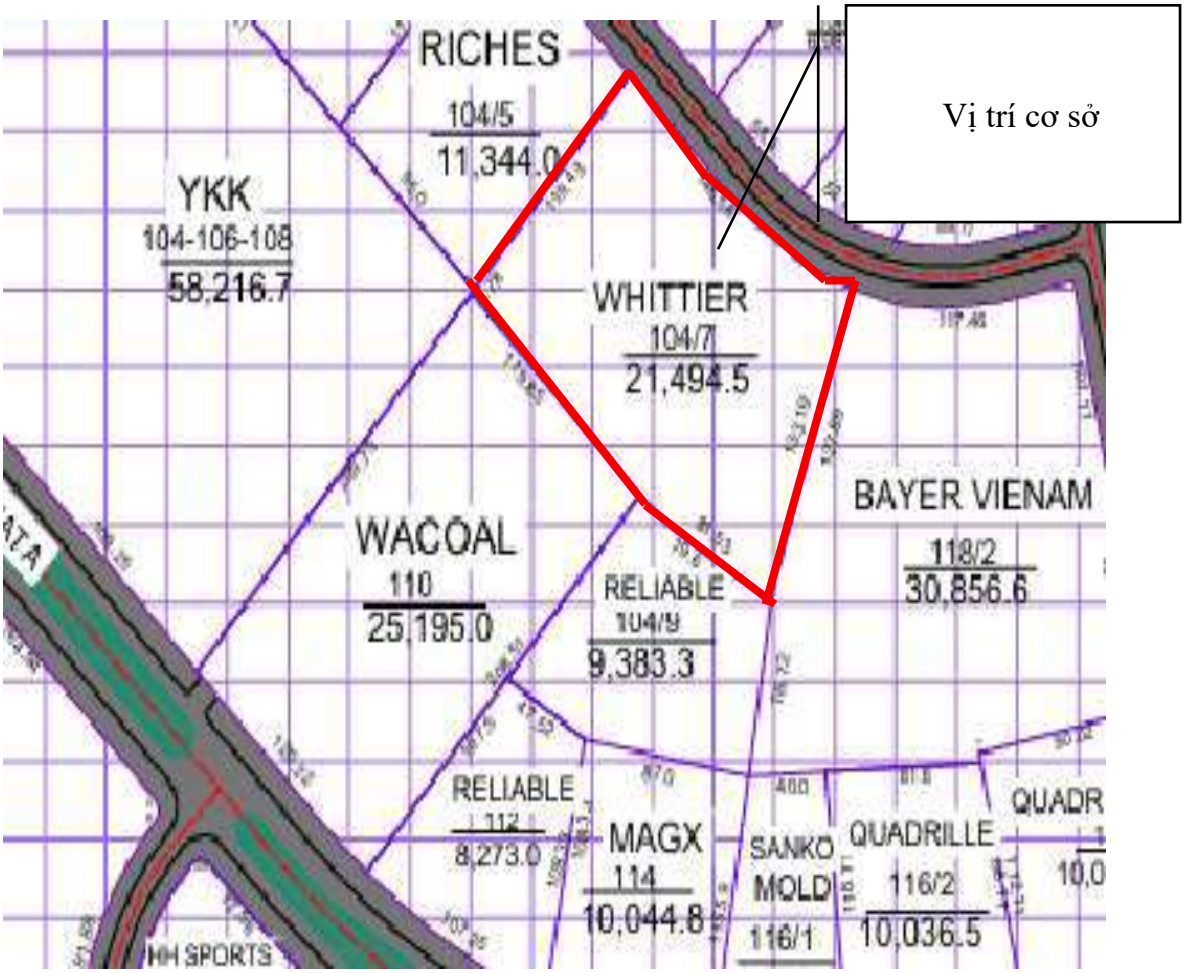
Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Bắc : giáp đường 2A của KCN Amata

+ Phía Nam : giáp nhà máy Công Ty TNHH Việt Nam Wacoal và Công Ty Cổ Phần Nhựa Reliable (Việt Nam)

+ Phía Đông : giáp Công ty Bayer Việt Nam.

+ Phía Tây : giáp Công ty Friwo Việt Nam thuê lại một phần của Cty Riches



Hình 1. 6. Vị trí cơ sở trong bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng KCN Long Bình (Amata)



Hình 1. 7. Vị trí của cơ sở và tiếp giáp xung quanh

Bảng 1. 12. Tọa độ địa lý giới hạn của cơ sở (theo Tọa độ VN-2000; Kinh tuyến trục Đồng Nai: $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)

Điểm giới hạn	X (m)	Y (m)
1	1209831,455	405779,930
2	1209722,267	405717,344
3	1209836,458	405580,932
4	1209919,976	405653,534

7.2. Hạng mục công trình:

Cơ sở hoạt động trên khu đất có tổng diện tích là 21.494,5 m^2. Công ty nằm trong KCN tập trung, không có dân cư sinh sống nên đối tượng có nguy cơ chịu tác động bởi Cơ sở chủ yếu là các công ty lân cận, ngoài ra quy hoạch tại KCN có khoảng cách ly cần thiết nên khả năng ảnh hưởng đến các đối tượng này là không cao:

Bảng 1. 13. Bảng hạng mục các công trình

STT	TÊN HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m^2)		Kích thước (m)	SỐ TẦNG	Tỷ lệ (%)	CHỨC NĂNG
		Được cấp phép xây dựng và hiện hữu	Khi được cấp GPMT				
A	**Xây dựng công trình**	13.628,04	13.628,04			63,40	
1	Nhà xưởng sản xuất 1	10.584	10.584	108x98	1 + lửng		Sản xuất
2	Nhà xưởng 2 (nhà kho Veneer)	1.488	1.488	62x24	1		Sản xuất
3	Nhà văn phòng	561,68	561,68	33,4x18	3		Quản lý, điều hành và hỗ trợ hoạt động sản xuất của nhà máy.
4	Nhà bảo vệ	20	20	5x4	1		Kiểm soát ra vào và đảm bảo an ninh của nhà máy
5	Trạm điện	25	25	6x4,2	1		cung cấp và phân phối điện
6	Nhà chứa bụi	96	96	16x6	1		Nhà chứa bụi của HTXL bụi
7	Nhà chứa rác nguy hại	50	50	9x5,6			Nhà chứa rác thải
8	Nhà kho linh kiện	72	72	24x3	1		Kho chứa công cụ phục vụ sản xuất
9	Trạm bơm PCCC	18,6	18,6	6,2x3	1		Cung cấp nước cho PCCC
10	Phòng bảo trì	72	72	24x3	1		Bảo dưỡng, sửa chữa và đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động ổn định
11	Nhà chứa chất thải sinh hoạt	84	84	28x3	1		Nhà chứa rác thải
12	Nhà chứa rác thải công nghiệp	101,40	101,40	33,8x3	1	--	Nhà chứa rác thải

STT	TÊN HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m^2)		Kích thước (m)	SỐ TẦNG	Tỷ lệ (%)	CHỨC NĂNG
		Được cấp phép xây dựng và hiện hữu	Khi được cấp GPMT				
13	Bể chứa nước PCCC 270m^3 (xây nổi)	116,28	116,28	11,4x10,2	1		Cung cấp nước cho PCCC
14	Bể chứa nước PCCC 200m^3 (xây ngầm)	-	-	-	Xây ngầm		Cung cấp nước cho PCCC
15	Bể chứa nước PCCC 120m^3 (xây ngầm)	-	-	-	Xây ngầm		Cung cấp nước cho PCCC
16	Nhà xe máy 1	200	200	100 x 2	1		Để xe
17	Nhà xe máy 2	139,8	139,8	12,2x11,4	1		Để xe
18	Cột cờ	-			--		Tiểu cảnh
19	Bệ container xuất nhập hàng hóa	-			--		Xuất nhập hàng hóa lên container
20	Diện tích cây xanh	4.310	4.310		--	20,05	Cải thiện môi trường làm việc và bảo vệ môi trương
21	Đường nội bộ, sân bãi	3.556,46	3.556,46		--	16,55	Phục vụ di chuyển, vận chuyển và hoạt động sản xuất
	TỔNG	**21.494,50**	**21.494,50**			**100**	

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

7.3. Nhu cầu sử dụng lao động của cơ sở:

- Hiện tại: 262 người
- Thời gian làm việc: 01 ca/ 08 giờ/ ngày, sáng: từ 07 giờ 30 - 11 giờ 30, chiều từ 12 giờ 00 - 16 giờ 00; làm việc 26 ngày/ tháng, làm việc 303 ngày/ năm (nghỉ chủ nhật, và ngày Lễ, Tết)
- Khi được cấp giấy phép môi trường: 350 người
- Thời gian làm việc: 01 ca / 08 giờ / ngày, sáng: từ 07 giờ 30 - 12 giờ 00, chiều từ 12 giờ 30 - 16 giờ 30; làm việc 26 ngày/ tháng, làm việc 303 ngày/ năm (nghỉ chủ nhật, và ngày Lễ, Tết)

7.4. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Danh mục máy móc, thiết bị đã được lắp đặt tại nhà máy và không có thay đổi khi được cấp giấy phép môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 4. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
I	**Máy móc, thiết bị trực tiếp sản xuất**						
1	Máy rong nhiều lưỡi cưa	1	1	1	25kw, 14m/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	rong phôi gỗ
2	Máy rong 1 lưỡi cưa	5	5	5	12,5kw, 8m/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	rong phôi gỗ
3	Máy khoan lỗ ngang , dọc	1	1	1	0.75kw, 2pcs/ phút. 1P 220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ
4	Máy cắt chiều dài tự động	2	2	2	19,5 kw. 7000 m/8h. 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Cắt gỗ
5	Máy cắt theo cữ thủ công	1	1	1	3,5 kw. 3 lần cắt / phút 1P 220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan gỗ
6	Máy cắt ván tự động	1	1	1	12kw. 4m/phút 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	cắt ván
7	Máy cắt ván 1 lưỡi cưa	1	1	1	9kw. 2m/phút 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Cắt ván

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
8	Máy cắt ván 1 lưỡi cưa	1	1	1	5,5kw. 1,5m/phút 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Cắt ván
9	Máy cắt 1 lưỡi	3	3	3	1,7kw. 3 lần cắt / phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Cắt gỗ
10	Mắt cắt 2 lưỡi xéo, nghiêng	1	1	1	4kw. 1 lần cắt / phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	cắt vát
11	Máy cắt góc 2 lưỡi cưa	1	1	1	3kw. 2 lần cắt / phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	cắt góc
12	Máy ghép mộng tự động	1	1	1	2,2kw. 0,5m / phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	ghép mộng thủ công
13	Máy đánh mộng	1	1	1	11kw. 1 cái / phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	đánh mộng
14	Máy xẻ	1	1	1	22kw. 6m/ phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	xẻ phôi dày trên 12 mm
15	Máy xẻ	1	1	1	14,5kw. 1m/ phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Xẻ phôi 5- tới < 12 mm
16	Máy cưa vòng lọng ván	2	2	2	3kw. 0,5m/ phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Lọng ván, khu mẫu
17	Máy ghép nóng cao tần	1	1	1	16,5kw. 0,3m/ phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	ghép nóng
18	Máy ghép nguội cảo quay	1	0	0	1,5kw. 0.2 cái/ phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Ghéo nguội quay
19	Máy khuôn ép ghép tựa ghế	1	1	1	3kw. 4 cái/ phút.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	ghép tựa ghế

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
20	Máy ép ghép nguội chân giường	1	1		2,2kw. 20 ph/ cái.3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Máy ép ghép nguội chân giường Addision
21	Máy chà nhám thùng RM	2	2	2	75kw,4m/ phút, 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám
22	Máy tiện	1	1	1	10kw,1 cái/phút,3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	tiện gỗ
23	Máy tiện	1	1	1	15kw,1 cái/phút,3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	tiện gỗ
24	Mày bào 4 mặt-6 trục	1	1	1	62kw, 7m/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	bào gỗ
25	Máy bào 4 mặt-5trục	1	1	1	55kw, 6m/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	bào gỗ
26	Máy bào 4 mặt-6 trục	1	1	1	62kw, 7m/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	bào gỗ
27	Máy bào 2 mặt	1	1	1	26kw,8m/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	bào gỗ
28	Máy chà nhám 2 mặt	1	1	1	84kw,2 cái/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	làm phẳng bề mặt gỗ
29	Máy chà nhám 2 mặt	1	1	1	135kw,1 cái/5 phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	làm phẳng bề mặt gỗ
30	Máy phay trục đứng các loại chỉ…	1	1	1	11,5kw,1 cái/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	tạo hình, phay rãnh, tạo chỉ trang trí

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
31	Máy khoan, phay chép hình bàn,…	1	1	1	54kw,1 cái/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	khoan lỗ, phay theo hình mẫu
32	Máy cắt , phay biên dạng 2 đầu biên dạng…	1	1	1	126kw,5m/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	cắt chiều dài đúng kích thước, phay tạo hình
33	Máy cắt , phay biên dạng 2 đầu biên dạng	1	1	1	154kw,5m/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	cắt chiều dài đúng kích thước, phay tạo hình
34	Máy lắc mộng ngang đơn trục phay	1	1	1	2kw,1 cái/ 2phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	phay tạo lỗ mộng
35	Máy làm mộng âm mang cá ngăn kéo.	1	1	1	3kw,2 cái/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	phay tạo mộng mang cá
36	Máy làm mộng dương mang cá ngăn kéo.	1	1	1	3kw,2 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	phay phần mộng dương
37	Máy làm mộng dương mang cá ngăn kéo	1	1	1	3,3kw,2 cái/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	phay phần mộng dương
38	Máy đánh mộng dương 1 đầu	1	1	1	5kw,1 cái/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	phay tạo mộng dương
39	Máy đánh mộng dương 2 đầu	1	1	1	7kw,1 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	phay tạo mộng dương ở cả 2 đầu
40	Máy CNC khoan, phay các loại	4	4	4	184kw,cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	khoan lỗ,phay rãnh, cắt tạo hình

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
41	Máy phay 1 trục, soi tạo rãn	1	1	1	10kw,1 cái/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	để phay và soi các rãnh trên cạnh
42	Máy khoan các loại…nhiều đầu	2	2	2	10kw,1 cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	khoan nhiều lỗ trên gỗ
43	Máy khoan đứng các loại. Khu giường	1	1	1	10,5kw,1 cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng
44	Máy khoan đứng các loại.Khu bàn	1	1	1	1,5kw,1cái/3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng
45	Máy khoan đứng các loại. Khu giường	1	1	1	1kw,1 cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng
46	Máy khoan đứng các loại.khu bàn	1	1	1	1kw,1 cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng
47	Máy khoan đứng các loại..khu bàn	1	1	1	3kw,1 cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng
48	Máy khoan đứng các loại. Khu giường	1	1	1	2,2kw,1 cái/ 2phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng
49	Máy khoan đứng các loại. Khu ván	1	1	1	2kw,1 cái/ 2phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng
50	Máy khoan đứng các loại.Khu bàn	1	1	1	1,5kw,1 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng
51	Máy khoan đứng 1 trục các loại.	2	2	2	7,5kw,1 cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Khoan lỗ đứng

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
52	Máy khoan ngang, cắt 2 đầu các loại.	2	2	2	1kw,1 cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	khoan lỗ ngang
53	Máy khoan ngang 2 đầu các loại.Khu giường	1	1	1	5,5kw,1 cái/ 3phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	khoan lỗ ngang
54	Máy khoan lỗ nghiêng các loại diềm bàn	1	1	1	96kw,5m/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	khoan lỗ nghiêng
55	Máy chà nhám rung ván dán venneer-mặt tấm các loại	1	1	1	55kw,5m/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám bề mặt
56	Máy chà nhám thùng các loại	1	1	1	12kw,4m/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám bề mặt
57	Máy chà nhám thùng các loại	1	1	1	1,5kw,1 cái/ phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám bề mặt
58	Máy chà trục, cạnh nhám các loại khu bàn	1	1	1	7,5kw,1 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám
59	Máy chà 1 trục , cạnh nhám các loại khu giường	1	1	1	1,5kw,1 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám
60	Máy chà 1 trục	1	1	1	1,5kw,1 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám, làm mịn

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
61	Máy chà 1 trục , cạnh nhám các loại khu máy	1	1	1	1,5kw,1 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám, làm mịn
62	Máy nhám chổi khu giường	1	1	1	1,5kw,1 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám bề mặt, khe rãnh
63	Máy nhám trục thanh ngang dọc các loại khung, chỉ	1	1	1	1,5kw,1 cái/phút,3P 380V/220V - 50Hz, 1P 110V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám gỗ
64	Máy chà nhám chổi	1	1	1	1,5kw,1 cái/phút, 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám gỗ
65	Máy cấy ốc các loại chân bàn	1	1	1	1,5kw,1 cái/phút, 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	bắt ốc vít vào gỗ
66	Máy ghép các loại khung	1	1	1	1,5kw,1 cái/2phút, 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	lắp ráp thanh gỗ lại với nhau thành khung
67	Máy ghép các loại Frm- lớn, dài	1	1	1	3kw,1 cái/2phút, 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	máy ghép khung gỗ kích thước lớn
68	Máy ghép các loại Frm đinh V	1	1	1	0,5kw,1 cái/3phút, 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	máy ghép khung gỗ kích thước lớn bằng đinh V
69	Máy ghép cụm hông tủ khu ván	1	1	1	1,5kw,1 cái/3phút, 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	ghép các tấm ván tạo thành cụm hông của tủ
70	Máy khu xử lý nhám băng, cóc	1	1	1	0,75kw,1 cái/3phút, 3P 380V/220V - 50Hz, 1P 110V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	chà nhám, làm mịn bề mặt gỗ

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
71	Máy nhám băng cạnh- Ghép box .Khu ráp, chạy các loại hộc kéo	1	1	1	7,5kw,1 cái/phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Dùng dây nhám băng làm mịn các cạnh
72	Máy ép nóng ván venneer các loạ	1	1	1	30kw,5m2 /4phút, 3P 380V/220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Ép lớp veneer dán lên bề mặt gỗ
73	Máy phun sơn, dây truyền sơn.	1	1	1	5kw, 0.8 cont/8h, 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Sơn lên bề mặt gỗ
74	Máy ghép khu lắp ráp	1	1	1	6,2kw,1 cái/8phút,1P 110V - 60Hz	Đang hoạt động tốt	để ghép, cố định và hoàn thiện các bộ phận gỗ
75	Máy băng truyền tời xích treo phun sơn .. dây truyền sơn..	1	1	1	5kw, 0.8 cont/8h, 1P 220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	băng chuyền dùng xích treo treo sản phẩm lên sơn
76	Máy khuấy sơn	9	9	9	1P 220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Dùng để trộn và làm đều sơn trước khi sử dụng
II	**Máy móc, thiết bị phụ trợ**						
77	Thiết bị chuyển hàng	-	2	2	5.5kw, 100 lượt/ lên- xuống, 1P 220V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	lên xuống sản phẩm
78	Máy nén khí	1	3	3	3 pha 380V	Đang hoạt động tốt	cung cấp khí nén cho thiết bị

STT	Máy móc,thiết bị	Số lượng (máy)			Công suất	Tình trạng	Mục đích
		Theo Cam kết bảo vệ môi trường	Hiện tại	Khi được cấp GPMT			
79	Xe nâng hàng	1	4	4		Đang hoạt động tốt	Dùng để nâng, hạ, di chuyển hàng hóa
III	**Máy móc, thiết bị bảo vệ môi trường**						
80	Hệ thống máy.Hút bụi các cụm máy trong nhà máy	--	15	15	60kw, 7.5h/ngày, 3P 380V - 50Hz	Đang hoạt động tốt	Xử lý hút bụi các cụm máy trong nhà máy
81	Hệ thống máy, hút bụi gom từ trong xưởng ra ngoài	-	2	2	hệ bụi của xưởng chính và hệ bụi ở xưởng veneer	Đang hoạt động tốt	Xử lý bụi gỗ
82	Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi	--	15	15	Hệ bụi sơn và hơi dung môi ở tầng trệt và tầng lửng xưởng chính	Đang hoạt động tốt	Xử lý bụi sơn và hơi dung môi sơn

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

7.5. *Sơ đồ tổ chức quản lý của cơ sở*



Hình 1. 3. Sơ đồ quản lý của công ty

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (nếu có):

**** Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia theo Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành):***

- Phù hợp định hướng phân bố không gian phát triển công nghiệp và phân vùng môi trường:

Theo định hướng quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 20250, việc phân vùng môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường nhằm kiểm soát nguồn thải, giảm thiểu tác động đến các khu vực nhạy cảm và tổ chức không gian phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) đặt tại KCN Long Bình (Amata) – là khu vực đã được quy hoạch tập trung cho hoạt động sản xuất công nghiệp, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng môi trường đồng bộ. Khu vực này thuộc nhóm khu chức năng phát triển công nghiệp gắn với yêu cầu kiểm soát phát thải và bảo vệ môi trường. "Vùng hạn chế phát thải" được định hướng phát triển kinh tế gắn với kiểm soát ô nhiễm.

Do đó, việc bố trí cơ sở trong khu công nghiệp tập trung phù hợp với định hướng phân vùng môi trường và tổ chức không gian phát triển công nghiệp theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, góp phần tập trung và kiểm soát nguồn phát sinh chất thải, giảm thiểu nguy cơ tác động đến khu dân cư và các khu vực nhạy cảm về môi trường.

- *Phù hợp định hướng phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm tại nguồn:*

Theo mục tiêu Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Định hướng phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

Hoạt động sản xuất đồ gỗ nội thất của Công ty phát sinh chủ yếu:

+ Bụi gỗ từ công đoạn cắt, gia công và chà nhám;
+ Khí thải chứa hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) từ công đoạn sơn.
+ Phát sinh CTNH (sơn, dung môi, giẻ lau).

Công ty đã áp dụng các biện pháp:

+ Thu gom và xử lý bụi gỗ bằng hệ thống hút bụi;
+ Kiểm soát khí thải phát sinh từ công đoạn sơn;
+ Quản lý CTNH theo quy định hiện hành.

Như vậy, hoạt động của dự án phù hợp với định hướng kiểm soát ô nhiễm công nghiệp và phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- *Phù hợp định hướng kinh tế tuần hoàn và sản xuất xanh:*

Tầm nhìn nhìn đến năm 2050 của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí

hậu; xã hội phát triển hài hoà với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Hoạt động sản xuất đồ gỗ nội thất của Công ty:

+ Có khả năng tận dụng và tái sử dụng phế liệu gỗ trong quá trình sản xuất;

+ Giảm phát sinh chất thải rắn thông qua tối ưu hóa nguyên liệu;

+ Áp dụng các biện pháp quản lý môi trường trong quá trình sản xuất.

Các nội dung này phù hợp với định hướng chuyển đổi xanh, giảm phát thải và phát triển bền vững theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

**** Sự phù hợp với Quy hoạch chung Tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn 2050***

Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg quyết định phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 ngày 03 tháng 07 năm 2024.

Theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Tỉnh Đồng Nai, phương án phát triển không gian được tổ chức thành 03 phân vùng phát triển, trong đó KCN Long Bình (Amata) thuộc Vùng phía Tây, là vùng động lực đô thị - dịch vụ - công nghiệp; hạt nhân phát triển chính là chuỗi đô thị ven song Đồng Nai, Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch.

Định hướng phát triển: lấy công nghiệp hàng không, công nghệ cao, công nghiệp chuyên sâu và dịch vụ chất lượng cao, đổi mới sáng tạo, tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu làm phương hướng chủ đạo. Từng bước liên kết các đô thị lớn qua không gian ngầm gắn với phát triển các loại hình chức năng thương mại – dịch vụ, đô thị. Phát triển các dịch vụ tài chính, logistic và các dịch vụ phục vụ cảng hàng không quốc tế Long Thành. Hướng đến các loại hình dịch vụ chất lượng cao, các loại hình du lịch gắn liền với các đô thị văn minh hiện đại, cảng hàng không quốc tế và song Đồng Nai.

Phương án liên kết không gian tỉnh Đồng Nai được xây dựng trên cơ sở phát triển 6 hành lang, và 3 vành đai

Phương án quy hoạch đô thị đến năm 2030 Đồng Nai có 19 đô thị, bao gồm 1 đô thị loại I (Thành phố Biên Hòa), 02 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 07 đô thị lại IV và 08 đô thị Loại V. Giai đoạn 2030 – 2050 Đồng Nai có 26 đô thị, bao gồm 03 đô thị Loại I (Thành Phố Biên Hòa, Thành Phố Long Khánh và Đô Thị Nhơn Trạch), 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 07 đô thị loại IV, và 14 đô thị loại V.

Đến năm 2030 Đồng Nai đầu tư hoàn thành 48 khu công nghiệp đi vào hoạt động, quy hoạch 31 cụm công nghiệp

- *Phù hợp định hướng tổ chức không gian công nghiệp:*

Quy hoạch chung Tỉnh Đồng Nai định hướng:

+ Phát triển các khu công nghiệp tập trung;

+ Kiểm soát và hạn chế các cơ sở sản xuất phân tán trong khu dân cư;

+ Khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường.

Công ty Whittier Wood Products (Việt Nam:

+ Hoạt động trong KCN Long Bình (Amata);

+ Không nằm trong khu dân cư hiện hữu;

+ Thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến nhẹ.

Do đó, vị trí và loại hình sản xuất của dự án phù hợp với định hướng tổ chức không gian công nghiệp theo Quy hoạch chung Tỉnh Đồng Nai

- *Phù hợp mục tiêu bảo vệ môi trường đô thị và phát triển bền vững:*

Quy hoạch chung Tỉnh Đồng Nai đặt ra yêu cầu:

+ Kiểm soát ô nhiễm không khí và nước;

+ Giảm tiếng ồn và tác động môi trường đô thị;

+ Phát triển công nghiệp sạch và thân thiện môi trường.

Hoạt động sản xuất của Công ty đã thực hiện:

+ Kiểm soát bụi phát sinh trong sản xuất;

+ Kiểm soát khí thải từ công đoạn sơn;

+ Nước thải xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình, Amata.

Các biện pháp này phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường đô thị và phát triển bền vững theo định hướng quy hoạch của Thành phố.

Như vậy, hoạt động sản xuất đồ gỗ nội thất của Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) tại KCN Long Bình (Amata):

+ Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia theo Quyết định 611/QĐ-TTg;
+ Phù hợp với Quy hoạch chung Tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn 2050;
+ Phù hợp định hướng bố trí công nghiệp trong khu công nghiệp tập trung;
+ Phù hợp phân vùng môi trường và mục tiêu kiểm soát ô nhiễm đô thị;
+ Đáp ứng định hướng phát triển kinh tế xanh và kiểm soát phát thải công nghiệp.

- KCN Amata phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 20/04/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022.

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) hoạt động sản xuất đồ gỗ, hoàn toàn phù hợp với quy hoạch chi tiết của KCN Long Bình (Amata).

Công Ty Cổ Phần Đô Thị Amata Biên Hòa đã được cấp Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT ngày 18/12/2023 và GPMT số 28/GPMT ngày 14 tháng 01 năm 2025 cấp cho Công Ty Cổ Phần Đô Thị Amata Biên Hòa, địa chỉ tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Nước thải của cơ sở sẽ được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A; các hệ số Kq = 0,9 và Kf = 0,9) chảy ra suối Chùa, sau đó chảy ra suối Bà Lúa và cuối cùng đổ ra sông Đồng Nai.

Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A; các hệ số Kq = 0,9 và Kf = 0,9). Như vậy, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

Như vậy, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

- **Nước thải**

Cơ sở nằm trong KCN Long Bình (Amata), nước thải từ cơ sở sẽ được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Long Bình (Amata) và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận nước thải là suối Chùa, sau đó chảy ra suối Bà Lúa, cuối cùng chảy ra Sông Đồng Nai. Công ty đã được *Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa* – chủ hạ tầng KCN Long Bình (Amata) xác nhận đấu nối thoát nước theo biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự án tại Khu Công Nghiệp tháng 03 năm 2026.

Thoát nước của KCN: hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Hệ thống thoát nước thải được nối liền toàn khu, nước thải từ nhà máy được xử lý đạt quy định của KCN Long Bình (Amata) và dẫn đến trạm XLNT tập trung của KCN. Nước thải từ các nguồn phát sinh được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) (tổng công suất 12.000 m^3/ngày) để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải. Lưu lượng nước thải của cơ sở ước tính tối đa là 28,68 m^3/ngày.đêm. Vì vậy, hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của KCN hoàn toàn đáp ứng việc tiếp nhận nước thải từ cơ sở.

Nước sau xử lý của KCX sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A (K_q = 0,9, K_f = 0,9) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận nước thải là rạch Cùng, sau đó chảy ra sông Cầu Kinh, cuối cùng chảy ra rạch Vĩnh Bình.

Hiện tại trạm XLNT của KCN Long Bình (Amata) đang vận hành ổn định.

Nhà máy XLNT của KCN Long Bình (Amata) được đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tọa độ tâm công trình theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $105^0$45’, múi chiếu 3 là X = 1209002; Y = 405105

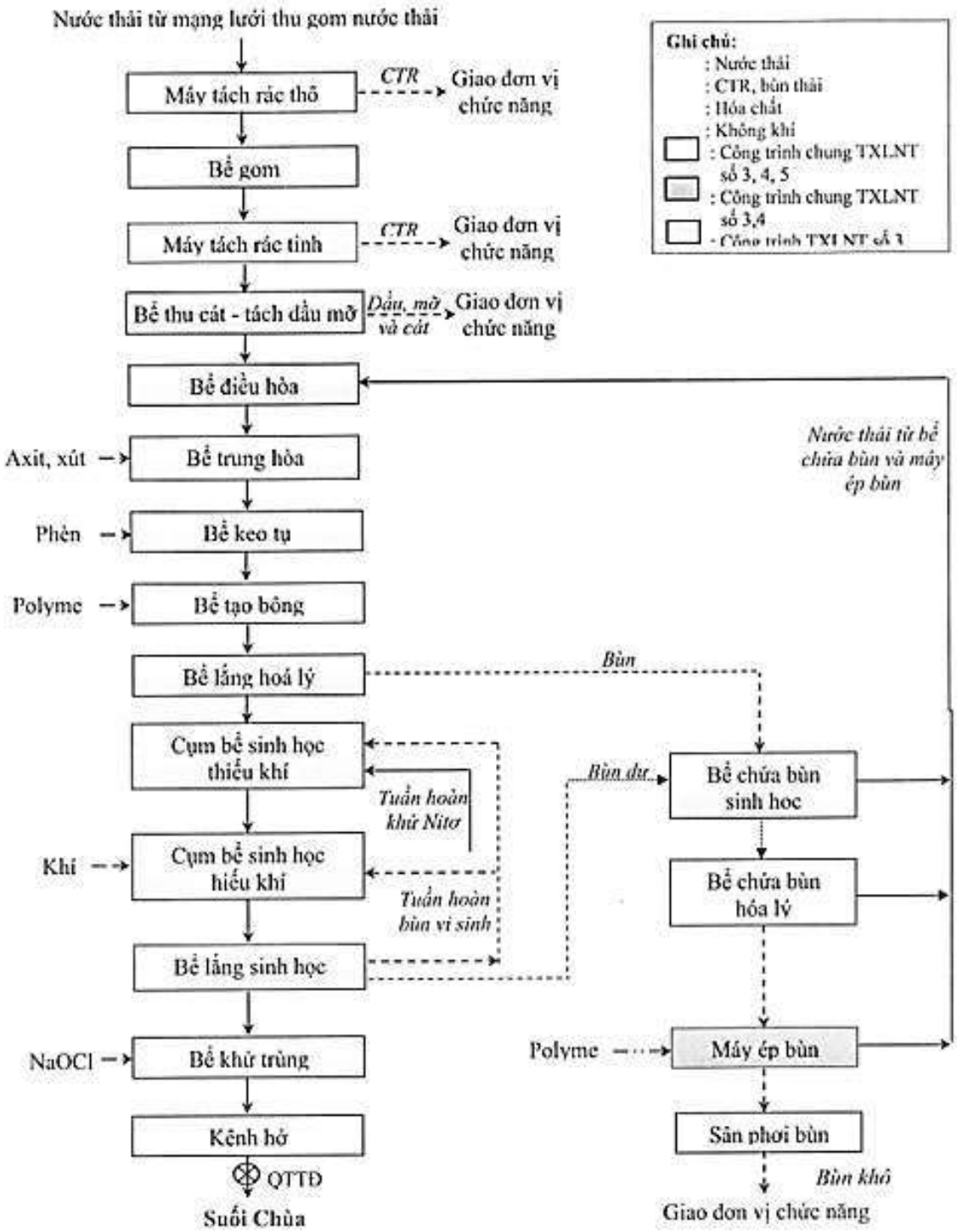
Nước thải sinh hoạt và sản xuất từ các Doanh nghiệp trong khu sau khi được xử lý cục bộ sẽ theo hệ thống cống thu gom nước thải chung tự chảy đến Nhà máy xử lý nước thải tập trung có công suất 12.000 m^3/ngày.đêm.

Quy trình công nghệ xử lý như sau: (Hình 2.1)

NT vẫn luôn đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9 và Kf = 0,9).

- Trạm XLNT số 3

Nước thải từ mạng lưới thu gom nước thải



Hình 2. 1. Sơ đồ nguyên lý Nhà máy xử lý nước thải KCN Long Bình (Amata)

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải từ bể gom chung sau khi qua kênh dẫn nước thải có lắp song chắn rác thô tự động có kích thước 10 mm để loại bỏ các thành phần chất thải có kích thước lớn hơn 10 mm sẽ được bơm vào các TXLNT.

Bể gom chia thành 02 nhánh, một nhánh vào bể gom 1 để bơm cấp nước thải vào các TXLNT số 3, 4, một nhánh vào bể gom 2 để cấp nước thải cho TXLNT số 5 và các bơm dự phòng cho TXLNT số 3, 4, và 5. Các bơm được thiết kế hoạt động luân phiên nhằm tránh quá tải.

TXLNT số 3 sẽ nhận nước thải từ hai nguồn là bể gom của NMXLNTTT và từ trạm bơm trung chuyển tuyến đường 3A, hai nguồn nước thải đầu vào này được đấu chung vào đồng

hồ đo lưu lượng, lưu lượng nước thải vào trạm sẽ được theo dõi thông qua đồng hồ đo lưu lượng đầu vào gắn trên đường ống trước khi vào các công trình xử lý của trạm.

Sau khi qua đồng hồ đo lưu lượng, nước thải được dẫn đến thiết bị lược rác tinh để loại bỏ các hạt cặn và chất rắn có kích thước nhỏ trong nước trước khi chảy xuống bể thu cát, tách dầu. Váng nổi dầu mỡ và các chất có khả năng nổi ở bên trên được loại bỏ thủ công và chứa trong thùng chứa dầu mỡ, phần cặn lắng dưới đáy bể được định kỳ bơm về bể chứa cát. Phần rác, váng nổi và cặn lắng, cát này sẽ được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Nước thải sau khi bể tách dầu kết hợp với lắng cát sẽ tự chảy vào bể điều hoà.

Tại bể điều hòa, nước thải sẽ được khuấy trộn đều dưới tác dụng của hệ thống máy khuấy chìm để ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trước đưa vào các công trình xử lý tiếp theo. Nước thải từ bể điều hòa sau đó sẽ được cụm bơm chìm hoạt động luân phiên bơm đến cụm xử lý hóa lý, lưu lượng nước thải bơm vào cụm xử lý hóa lý được kiểm soát thông qua đồng hồ lưu lượng và biến tần kiểm soát bơm bể điều hòa.

Cụm bể xử lý hóa lý bao gồm 3 bể: bể trung hòa, bể keo tụ, bể tạo bông, được khấy trộn bởi cánh khuấy với tốc độ khác nhau tùy thuộc vào chức năng của mỗi bể. Nước thải từ bể điều hòa được bơm qua cụm bể trung hòa rồi tự chảy qua bể keo tụ đến bể tạo bông. Đầu dò pH/ORP được gắn trong bể trung hòa, nếu nước thải vượt ngưỡng thiết kế (pH < 6,5 hoặc pH >8), pH sẽ được điều chỉnh tự động về ngưỡng trung hòa bằng dung dịch axit, xút.

Sau khi ổn định pH nước thải tràn qua bể keo tụ và tạo bông. Tại bể keo tụ, chất keo tụ (Aluminum sulfate) được thêm vào, chất trợ keo tụ (anion polymer) được châm vào bể tạo bông. Quá trình keo tụ tạo bông giúp chuyển chất rắn lơ lửng, các hạt keo, chất hữu cơ... khó lắng trong nước thải thành các bông cặn kích thước lớn có khả năng lắng cao hơn. Nước thải ở đầu ra từ bể tạo bông sẽ chảy tràn qua bể lắng hóa lý (dạng bể lắng tròn với tải trọng bề mặt 23,8 m3/m2. ngày). Tại đây sẽ thực hiện quá trình tách pha nhờ trọng lực. Phần các bông cặn có kích thước và trọng lực lớn sẽ lắng xuống đáy bể, phần nước bên trên sẽ được thu gom vào máng thu nước và tự chảy qua bể sinh học thiếu khí. Bùn lắng tại bể lắng hóa lý được bơm về bể chứa bùn hóa lý.

Hệ thống xử lý hóa lý có khả năng loại bỏ một phần chất rắn lơ lửng, độ màu, COD, BOD, Phosphat, một số kim loại nặng,… có trong nước thải. Tuy nhiên, tương tự như các TXLNT số 4 và TXLNT số 5 của NMXLNTT KCN Amata, hệ thống xử lý hóa lý được thiết kế với chức năng dự phòng khi chất lượng nước thải vượt ngưỡng cho phép của giới hạn tiếp nhận của KCN. Để phát hiện nhanh bất thường trong chất lượng nước thải đầu vào, đầu dò đo thế ôxy hóa khử ORP (Oxidation-Reduction Potential) được lắp đặt, trong trường hợp giá trị ORP lớn hơn ngưỡng giới hạn cho phép hệ thống tự động điều khiển các bơm định lượng hóa chất keo tụ và tạo bông hoạt động. Ngược lại, khi giá trị ORP đầu vào nằm trong giới hạn cho phép, các bơm định lượng hoá chất sẽ ngưng hoạt động.

Trên thực tế, dựa vào các kết quả quan trắc định kỳ nước thải đầu vào của NMXLNTTT, pH của nước thải luôn nằm trong ngưỡng trung tính, các thông số kim loại đều rất thấp so với quy chuẩn tiếp nhận của KCN hoặc không phát hiện. Do vậy, cụm bể này sẽ chỉ vận hành bảo trì bảo dưỡng với tần suất 1 tuần/lần, trong vòng 30 phút nhằm duy trì cho các máy móc thiết bị của hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả khi có sự cố xảy ra. Ngoài ra Công ty luôn dự phòng lượng hóa chất cho công đoạn xử lý hóa lý (tại kho hóa chất) đề phòng hệ thống xảy ra sự cố do nước thải đầu vào vượt giới hạn tiếp nhận KCN và gây ảnh hưởng đến NMXLNTTT.

Trong trường hợp không châm hóa chất keo tụ tạo bông, bể lắng hóa lý sẽ hoạt động như bể lắng sơ cấp trong xử lý nước thải, nó có nhiệm vụ giữ lại các chất không hòa tan, trôi lơ lửng trong nước thải như: các chất rắn có khả năng lắng; một phần các chất thải, bùn thải hữu cơ.

Nước thải sau bể lắng hóa lý tự chảy về cụm bể xử lý sinh học bao gồm xử lý sinh học thiếu khí và hiếu khí, tại đây, các thành phần ô nhiễm COD, BOD, N, P,... sẽ được xử lý thông qua hoạt động của các vi sinh vật, các bể này luôn được duy trì hệ sinh vật lơ lửng dưới dạng bùn hoạt tính, nồng độ bùn hoạt tính (MLSS) trong bể được duy trì trong khoảng từ 2500 đến 3500 mg/l.

Bể sinh học thiếu khí (anoxic) được thiết kế cho loại bỏ Nitơ trong nước thải, trong điều kiện thiếu khí DO < 0,2; nguồn Nitrat được cấp từ bơm tuần hoàn bơm từ bể sinh học hiếu khí, nguồn carbon có sẵn trong BOD của nước thải, quá trình khử Nitrat diễn ra dưới tác động của vi sinh vật tự dưỡng, khử nitrat sẽ khử Nitơ dưới dạng Nitrit (NO_2-), Nitrat (NO3-) thành Nitơ tự do dưới dạng khí N_2 tách ra khỏi nước thải. Quá trình khử Nitơ sẽ giảm Nitơ tổng có trong nước thải. Trong bể sinh học hiếu khí (aerotank), hệ vi sinh vật tự dưỡng hiếu khí có vai trò chuyển hoá các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO2, H2O… Để cung cấp dưỡng khí cho vi sinh hoạt động và duy trì trạng thái lơ lửng cho bùn hoạt tính, không khí được cấp vào bể qua hệ thống đĩa phân phối khí mịn và cụm máy thổi khí. DO duy trì trong bể sinh học hiếu khí ở mức ≥ 2mgO2/l, được kiểm soát thông qua thiết bị đo DO online & biến tần để điều khiển hoạt động máy thổi khí cho phù hợp và đảm bảo. Một phần phospho được hấp thụ bởi sinh vật dị dưỡng thông qua quá trình phát triển tế bào. Ngoài ra trong bể sinh học hiếu khí còn xảy ra quá trình Nitrat hóa hay Oxy hóa Amonia, là quá trình chuyển hóa các hợp chất Nitơ ở dạng hữu cơ và NH4+ thành Nitơ ở dạng Nitrit (NO2-), Nitrat (NO3-), nhờ các vi sinh hiếu khí tự dưỡng, như phương trình sau:

Nitrosomonas + NH + O → NO - + H + + H O + Nitrosomonas

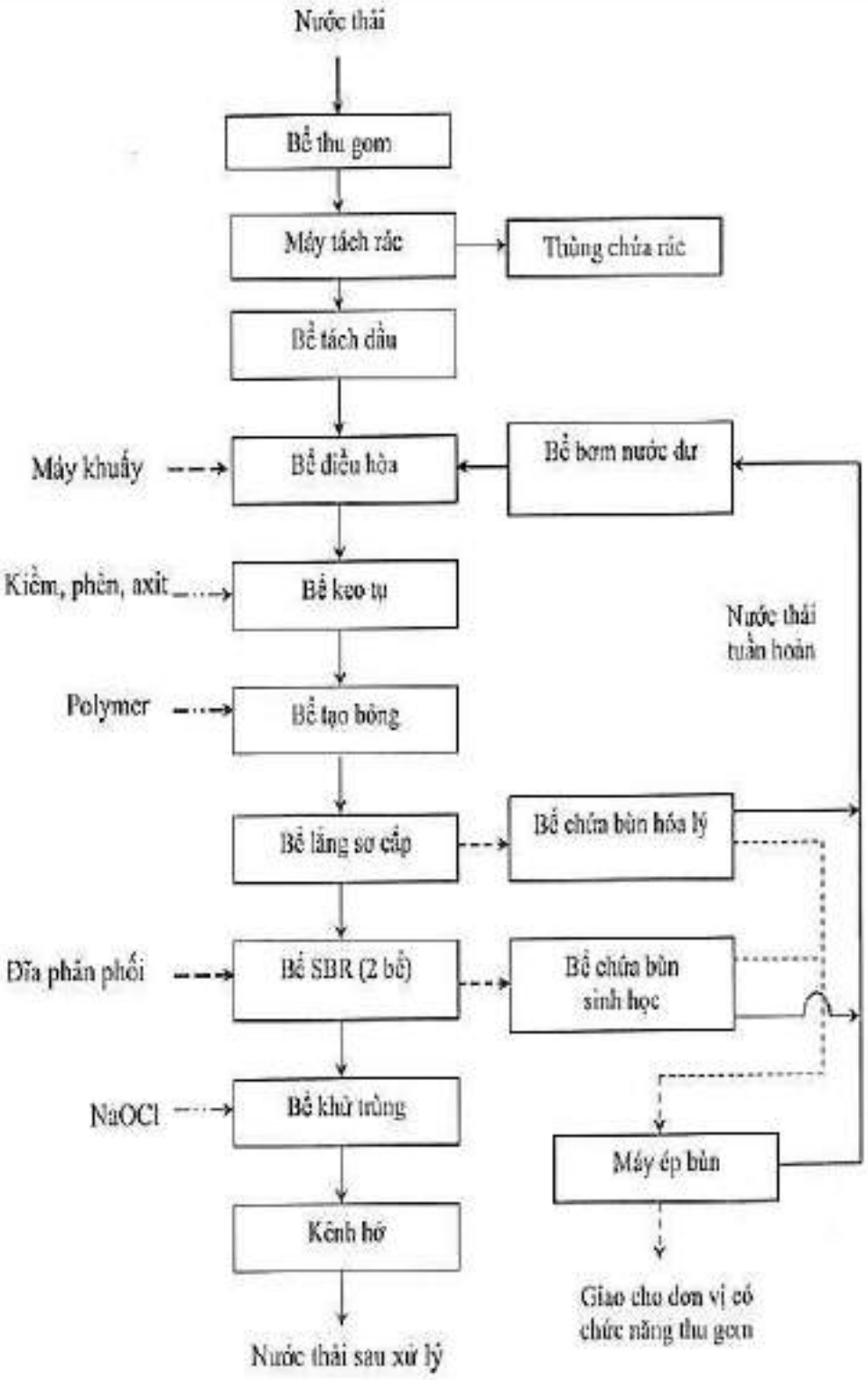
3 3/ 2 2 2 2

Nitrobacter + NO- + O → NO - + Nitrobacter

2 1/ 2 2 3

Tại bể sinh học hiếu khí một phần hỗn hợp bùn và nước được bơm nội tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí để thực hiện quy trình xử lý Nitơ. Phần hỗn hợp bùn và nước còn lại sẽ được tự chảy vào bể lắng sinh học. Nước thải sau xử lý sinh học được dẫn qua bể lắng sinh học (dạng bể lắng tròn với tải trọng bề mặt 16 m^3/m^2.ngày) được thiết kế lắng trọng lực. Bùn sinh học được bơm tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí và bể sinh học hiếu khí thông qua các bơm bùn hoạt động luân phiên để duy trì nồng độ bùn hoạt tính trong quá trình xử lý sinh học, phần bùn dư được bơm xả về bể chứa bùn sinh học. Nước sau lắng được thu gom vào máng thu nước và chảy qua bể khử trùng. Trong bể khử trùng, dung dịch Javen được bơm vào bể để tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh còn sót lại trong nước trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A Kq=1,2; Kf=0,9 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (Suối Chùa). Bùn sinh ra trong quá trình xử lý sinh học sẽ được đưa về bể chứa bùn sinh học. Bùn từ bể chứa bùn hóa lý và sinh học sẽ được đưa qua máy ép bùn. Polymer cation được bổ sung trong ép bùn để tăng hiệu quả tách nước của máy ép bùn. Để giảm độ ẩm máy ép bùn sẽ được vận chuyển và phơi trong sân phơi bùn của nhà máy. Sau bùn đã khô, sẽ được giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý. Nước thải phát sinh từ quá trình lắng bùn trong bể chứa bùn và ép bùn sẽ được dẫn về bể tách nước dư và bơm trở lại bể điều hòa.

➢ Trạm XLNT số 4 và 5



Hình 2.2: Quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải số 4 và 5

Thuyết minh quy trình:

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải trạm số 4 và 5

Nước thải được bơm từ bể thu gom chung của NMXLNTTT vào bể tách dầu. Bể tách dầu có chức năng tách các chất dầu mỡ không có lợi cho quá trình xử lý sinh học phía sau, bể

tách dầu mỡ có cơ chế hoạt động dựa trên nguyên tắc tuyển nổi: dầu mỡ nhẹ hơn nước thải sẽ nổi lên trên và được vớt đi.

Sau đó nước thải được đưa về bể điều hòa, bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải. Bể điều hòa được trang bị máy khuấy chìm để hòa trộn nước thải và tránh gây mùi do quá trình phân hủy yếm khí trong bể. Nước thải sau khi qua bể điều hòa sẽ được dẫn qua cụm bể keo tụ tạo bông. Tại cụm bể này, nước thải được hòa trộn với hóa chất để giúp cho quá trình keo tụ và tạo bông diễn ra tốt hơn. Hóa chất dùng trong quá trình keo tụ là kiềm, phèn, axit và hóa chất dùng trong quá trình tạo bông là A.Polymer. Tại cụm bể keo tụ tạo bông có thiết bị đo pH để kiểm soát quá trình keo tụ và tạo bông.

Nước thải sau đó sẽ được dẫn sang bể lắng, tại đây dầu mỡ và bọt nổi lên sẽ được cần gạt bọt gạt vào máng thu, các chất lơ lửng được keo tụ sẽ được lắng xuống và được máy gạt bùn gom vào hố thu sau đó bơm qua bể chứa bùn hóa lý.

Nước thải sau lắng tự chảy vào bể SBR. Bể SBR là bể xử lý nước thải theo phương pháp sinh học hiếu khí theo quy trình phản ứng từng mẻ. Quy trình hoạt động: gồm 4 giai đoạn cơ bản:

Đưa nước vào bể (Filling): đưa nước vào bể có thể vận hành ở 3 chế độ: làm đầy tĩnh, làm đầy khuấy trộn, làm đầy sục khí.

Giai đoạn phản ứng (Reaction): sục khí để tiến hành quá trình oxi hóa Amonia và phân hủy hữu cơ.

Giai đoạn lắng (Settling): các thiết bị sục khí ngừng hoạt động, quá trình lắng diễn ra trong môi trường tĩnh hoàn toàn, thời gian lắng thường nhỏ hơn 2 giờ.

Giai đoạn xả nước (Discharge): nước đã lắng sẽ được hệ thống thu nước tháo ra đến giai đoạn khử tiếp theo, đồng thời quá trình này bùn lắng cũng được tháo ra.

Nước thải sau đó được đưa qua bể khử trùng, nước thải được khử trùng bằng NaOCl. Nước thải tại hồ hoàn thiện sẽ được khử trùng lần 2 trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Bùn sinh ra trong quá trình xử lý sinh học sẽ được đưa về bể chứa bùn sinh học. Bùn từ bể chứa bùn hóa lý và sinh học sẽ được đưa qua máy ép bùn. Sau xử lý bùn sẽ được giao cho đơn vị có chức năng thu gom. Nước phát sinh từ quá trình xử lý bùn sẽ được dẫn về bể gom nước dư và bơm trở lại bể điều hòa.

Công ty đã có trang bị máy ép bùn băng tải để ép toàn bộ lượng bùn phát sinh từ trạm 3,4, và 5.

Nước thải sau xử lý sẽ được khử trùng thêm một lần nữa trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận là suối Chùa.

TXLNT số 4 công suất 2.000 m^3/ngày.đêm và TXLNT số 5 công suất 5.000 m^3/ngày.đêm được thiết kế với công nghệ xử lý hoàn toàn giống nhau và không thay đổi so với giấy xác nhận hoàn thành đã được cấp. Tuy nhiên, chỉ có thay đổi liên quan đến phương án xả nước thải sau xử lý ra mương dẫn chung của NMXLNTTT thay vì vào hồ hoàn thiện như trước đây, vì hồ hoàn thiện đã được cải tạo thành hồ sự cố nên không còn được dung cho mục chứa nước thải sau xử lý nữa.

- **Kết quả nước thải sau hệ thống xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata)**

- Nước thải sau HTXL Nước thải KCN Long Bình (Amata)
- Ngày lấy mẫu: 03/12/2025

Bảng 2. 1. Kết quả nước thải sau hệ thống xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, Kf=0,9; Kq=0,9
			NT 1	NT2	
1	Nhiệt độ	^oC	32	32	40
2	Màu	Pt/Co	45	31	50
3	pH	-	6,65	6,54	6 - 9
4	BOD_5	mg/l	37	8	24
5	COD	mg/l	115	27	61
6	TSS	mg/l	34	8	54
7	Asen	mg/l	<0,001	<0,001	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	<0,0005	<0,0005	0,00405
9	Chì	mg/l	<0,01	<0,01	0,081
10	Cadimi	mg/l	<0,001	<0,001	0,0405
11	Crom VI	mg/l	<0,01	<0,01	0,0405
12	Crom III	mg/l	0,013	<0,01	0,162
13	Đồng	mg/l	0,025	0,015	1,62
14	Kẽm	mg/l	0,15	0,065	2,43
15	Niken	mg/l	0,056	0,012	0,162
16	Mangan	mg/l	0,081	<0,05	0,405
17	Sắt	mg/l	0,76	0,17	0,81
18	Xyanua	mg/l	<0,002	<0,002	0,0567
19	Tổng Phenol	mg/l	<0,004	<0,004	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<3	<3	4,05
21	Sunfua	mg/l	<0,1	<0,1	0,162
22	Florua	mg/l	0,41	0,39	4,05
23	Amoni	mg/l	11,5	0,14	4,05
24	Tổng Nito	mg/l	21,4	10,9	16,2
25	Tổng phospho	mg/l	2,14	2,8	3,24

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, Kf=0,9; Kq=0,9
			NT 1	NT2	
26	Clorua	mg/l	131	164	405
27	Clo dư	mg/l	<0,02	<0,02	0,81
28	HCBVTV clo hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	40,5
29	HCBVTV phosphor hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	243
30	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	2,43
31	Coliform	MPN/100 ml	$2,2x10^5$	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	µg/l	KPH	KPH	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	µg/l	0,41	0,44	1,0

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường của KCN Long Bình (Amata), tháng 12/2025)

Theo kết quả phân tích trên cho thấy, các thông số trong nước thải của KCN Long Bình (Amata) sau khi xử lý đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9 và Kf = 0,9), như vậy hệ thống xử lý nước thải của KCN Long Bình (Amata) đang hoạt động hiệu quả.

- **Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata):**

Bảng 2. 2. Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata)

TT	Thông số	Đơn vị	Quy định tiêu chuẩn đầu ra các nhà máy	Quy chuẩn xả của Nhà máy XLNT tập trung
			Giá trị giới hạn (C_{tc})	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, Kf-0,9; Kq=0,9
1	Nhiệt độ	^oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	50
3	pH	-	6 - 9	6 - 9
4	BOD_5	mg/l	500	24
5	COD	mg/l	530	61
6	TSS	mg/l	200	54
7	Asen	mg/l	0,041	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,0041	0,00405
9	Chì	mg/l	0,081	0,081
10	Cadimi	mg/l	0,041	0,0405
11	Crom VI	mg/l	0,041	0,0405

TT	Thông số	Đơn vị	Quy định tiêu chuẩn đầu ra các nhà máy	Quy chuẩn xả của Nhà máy XLNT tập trung
			Giá trị giới hạn (C_{tc})	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, Kf-0,9; Kq=0,9
12	Crom III	mg/l	0,162	0,162
13	Đồng	mg/l	2,43	1,62
14	Kẽm	mg/l	0,162	2,43
15	Niken	mg/l	0,41	0,162
16	Mangan	mg/l	0,81	0,405
17	Sắt	mg/l	0,2	0,81
18	Xyanua	mg/l	0,0567	0,0567
19	Tổng Phenol	mg/l	0,081	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,16	0,162
22	Florua	mg/l	4,05	4,05
23	Amoni	mg/l	20	4,05
24	Tổng Nito	mg/l	30	16,2
25	Tổng phosphor	MPN/100ml	5	3,24
26	Clorua	mg/l	405	405
27	Clo dư	mg/l	0,81	0,81
28	HCBVTV clo hữu cơ	mg/l	0,041	40,5
29	HCBVTV phosphor hữu cơ	mg/l	0,243	243
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	2,43
31	Coliform	MPN/100 ml	Không quy định	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ	µg/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	µg/l	1,0	1,0
34	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	10

- **Khí thải**

Các đơn vị thứ cấp trong KCN đảm bảo xử lý các nguồn phát sinh khí thải đạt các quy chuẩn môi trường hiện hành.

- **Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại**

- Các đơn vị thứ cấp trong KCN có trách nhiệm thu gom tại nơi phát sinh, quản lý và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định hiện hành.

Như vậy, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- **Thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom, thoát nước mưa bề mặt** :

-Hệ thống nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải, có lắp đặt hố ga, song chắn rác. Nước mưa sau khi được thu gom sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước nội bộ của công ty sau đó được đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa tập trung của KCN tại 01 điểm trên đường 2A, X= 1209917669, Y= 405655561

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng dọc hai bên đường giao thông nội bộ, với các tuyến ống BTLT Ø300 – Ø400 - Ø600, bố trí các hố ga có song chắn rác. Sau khi qua song chắn rác, nước mưa sẽ được thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Long Bình (Amata).

- Nước mưa từ mái nhà tại các khu vực văn phòng được thu gom thông qua các tuyến ống PVC đường kính Ø114. Đối với khu phụ trợ, nước mưa từ mái được thu gom bằng các tuyến ống PVC Ø90. Riêng khu nhà xưởng chính, nước mưa từ mái được thu gom bằng các tuyến ống PVC Ø168. Toàn bộ lượng nước mưa sau khi thu gom được dẫn về các hố ga thoát nước mưa của công ty. Các hố ga này được xây dựng bằng bê tông ly tâm (BTLT) và có tấm đan che đậy đảm bảo an toàn và thuận tiện cho công tác vận hành, bảo trì. Từ các hố ga, nước mưa tiếp tục được dẫn vào hệ thống ống thoát nước mưa bằng bê tông cốt thép (BTCT) với các đường kính D300, D400 và D600. Sau đó, nước mưa được đưa về hệ thống thoát nước mưa của Công ty thông qua 01 vị trí đấu nối và cuối cùng thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Long Bình (Amata).

-Nước mưa tại mái nhà xưởng Veneer được thu gom theo các tuyến ống PVC Ø114 sau đó nối vào ống uPVC Ø168 thoát ra bể nước nổi, sau đó được đưa vào ống thoát nước mưa BTCT, D300. Sau đó, nước mưa được đưa về hệ thống thoát nước mưa của Công ty thông qua 01 vị trí đấu nối và cuối cùng thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Long Bình (Amata).

-Đối với lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích bề mặt được thu gom về các hố ga có song chắn rác sau khi được thu gom sẽ theo hệ thống thoát nước mưa của Công ty đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Long Bình (Amata).

-Ngoài ra, Công ty có bố trí công nhân quét dọn, thu gom vệ sinh hàng ngày để hạn chế các chất bẩn có trên mặt bằng Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cũng như tạo môi trường sạch sẽ trong Công ty. Đối với lượng chất rắn lắng tại các hố ga như: đất cát, rác… được định kỳ nạo vét, thu gom, xử lý theo quy định để tránh tắc nghẽn cống thoát nước mưa.

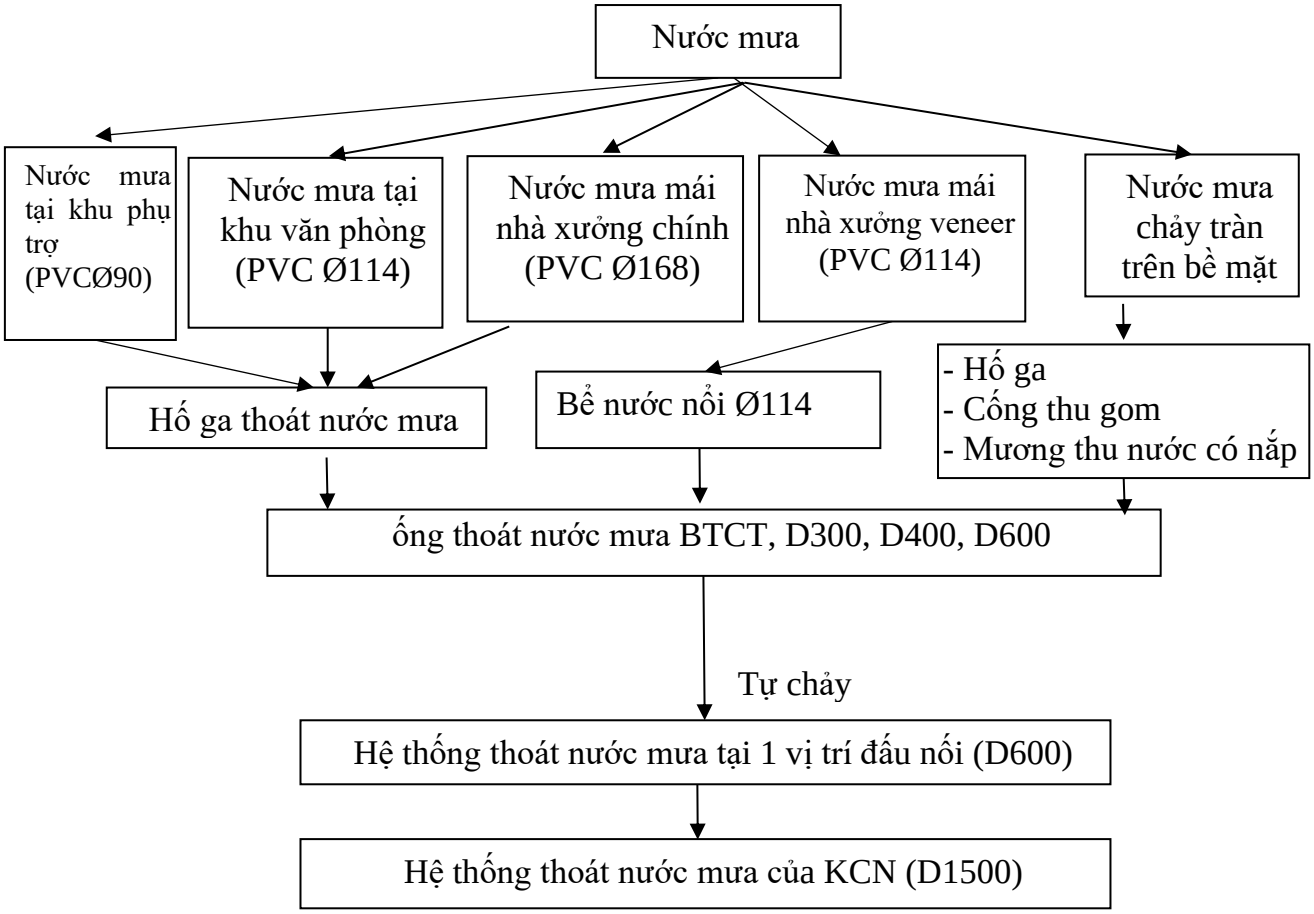
-Cống BTCT thoát nước mưa của công ty có D400 độ dốc i = 0,5% với tổng chiều dài là hơn 116m. Cống BTCT thoát nước D300 độ dốc i = 0,5% với tổng chiều dài là 348m. Cống BTCT thoát nước D600 độ dốc i = 0,5% với tổng chiều dài là 236m.

Cống BTCT thoát nước mưa phía ngoài KCN có D1200 độ dốc i = 0,5% với tổng chiều dài là hơn 75,9m. Cống BTCT thoát nước D1500 độ dốc i = 0,5% với tổng chiều dài là hơn 49,2m.

+ Hố ga kích thước 700×700mm, 600x600mm, 800x800mm, 900x900mm, 1000x1000mm. Số lượng: 50 hố

+ Kích thước cống của KCN: D1500. Số lượng: 1 hố

➢ **Sơ đồ thoát nước mưa:**



Hình 3. 1. Sơ đồ minh họa thoát nước mưa

.

Công ty đã được Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa – chủ hạ tầng KCN Long Bình (Amata) biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự án tại Khu Công Nghiệp ngày 11 tháng 03 năm 2026

➢ **Các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác:**

- Hệ thống hố ga thu nước mưa được bố trí thích hợp để thu gom triệt để lượng nước mưa chảy tràn, tránh ngập bề mặt.
- Định kỳ nạo vét các hố ga thoát nước để tránh rác rơi hoặc bùn đất ứ đọng, cản trở việc thoát nước mưa.



Ống nhựa gom nước mưa từ mái nhà (nhà xưởng chính)

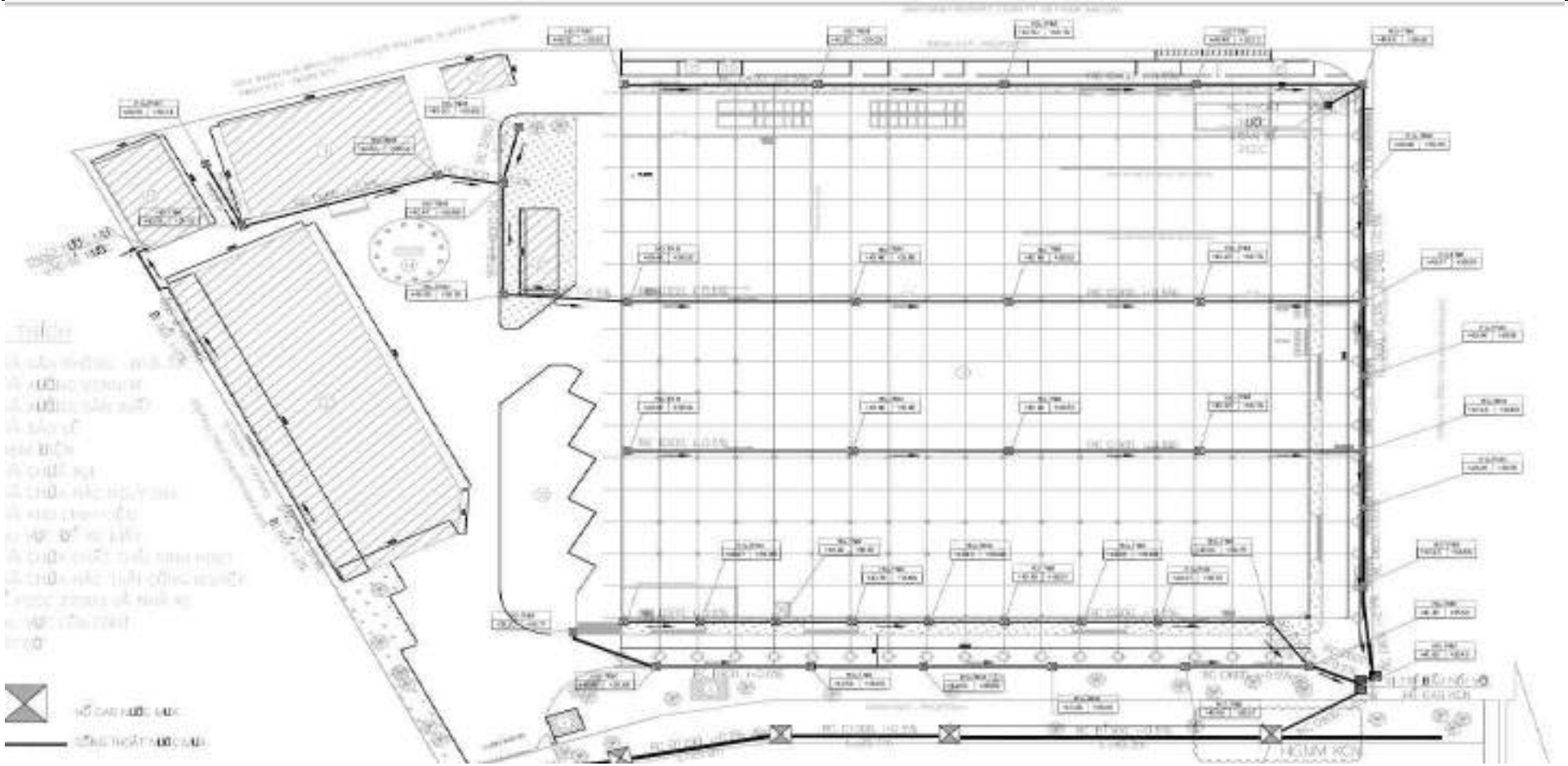


Mương thoát nước mưa của KCN



Hố ga đấu nối nước mưa với KCN

Hình 3. 2. Hình ảnh thu/thoát nước mưa tại cơ sở



Hình 3. 3. Sơ đồ tuyến thoát nước mưa của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

❖ Công trình thu gom, thoát nước thải của công ty

- *Nước thải sinh hoạt:*

-Nước thải phát sinh từ các lavabo rửa tay tại khu nhà xưởng vệ sinh trên lầu và khu vực bảo vệ được thu gom thông qua hệ thống ống nhựa uPVC đường kính Ø114 mm. Các tuyến ống này sau đó được kết nối vào tuyến ống uPVC Ø168 mm của công ty. Từ đây, nước thải tiếp tục được dẫn ra hố ga bằng đường ống HDPE D200 mm với độ dốc i = 2% nhằm đảm bảo khả năng thoát nước tự chảy. Sau khi qua hố ga, nước thải được đấu nối vào tuyến cống thu gom nước thải chung RC300 với độ dốc i = 0,5%. Nước thải sau đó được dẫn về hố ga đấu nối của KCN Long Bình (Amata) và tiếp tục được chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường.

-Nước thải phát sinh từ các lavabo rửa tay tại khu nhà xưởng và khu nhà văn phòng được thu gom thông qua hệ thống ống nhựa uPVC đường kính Ø114 mm. Từ đây, nước thải tiếp tục được dẫn ra hố ga. Sau khi qua hố ga, nước thải được đấu nối vào tuyến cống thu gom nước thải chung RC300 với độ dốc i = 0,5%. Nước thải sau đó được dẫn về hố ga đấu nối của KCN Long Bình (Amata) và tiếp tục được chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường

- *Nước thải từ sản xuất:* công ty phát sinh nước thải ở công đoạn vệ sinh bụi túi vải, tuy nhiên việc phát sinh này không thường xuyên. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó được đấu nối với KCN Long Bình (Amata).

Công ty có tổng cộng là 04 bể tự hoại; với tổng thể tích là 52,164m^3

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

+ Số lượng hố ga đấu nối: 01 điểm

+ Vị trí hố ga đấu nối nước thải nằm trong tường rào của Cơ sở trên đường số 2A của KCN Long Bình (Amata), – hướng bên trái cổng chính: X = 1209917.126; Y =405655.975

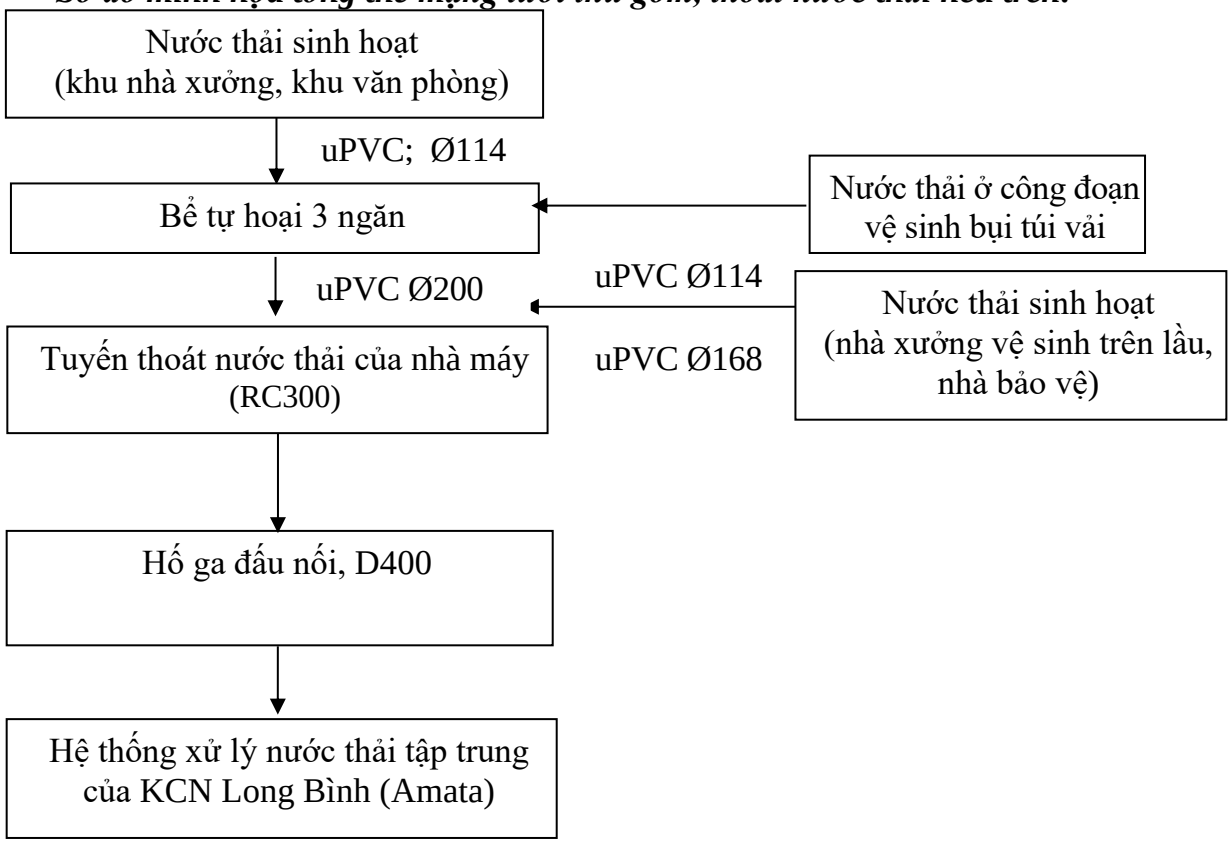
+ Kích thước cống thoát nước thải KCN: D400

Công ty đã được Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa – chủ hạ tầng KCN Long Bình (Amata) biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự án tại Khu Công Nghiệp ngày 11. tháng 03 năm 2026



Hình 3. 4. Hình sơ đồ tuyến thu gom nước thải của cơ sở

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên:



Hình 3. 5. Sơ đồ quy trình vận hành thu gom và thoát nước thải của công ty

1.3. Xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt, nước thải ở công đoạn vệ sinh bụi túi vải***:*** được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn. Công ty có 04 bể tự hoại

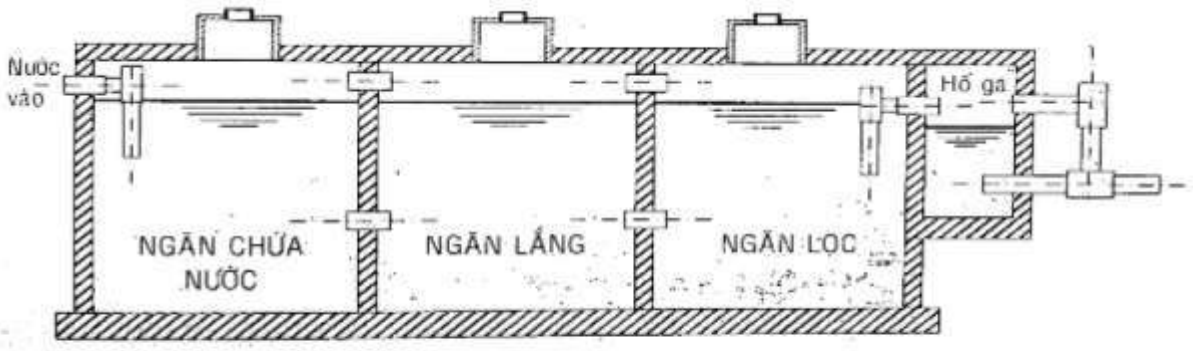
+ Quy mô, công suất:

Bảng 3. 1. Quy mô, công suất của bể tự hoại cơ sở

Vị trí	Kích thước (m)	Số lượng (cái)	Thể tích (m^3)
Bể tự hoại tại nhà xưởng khu vực trên lầu	2,6x4,1x1,4	01	14,924
Bể tự hoại tại nhà xưởng trệt	2,6x4,1x1,4	01	14,924
Bể tự hoại nhà vệ sinh văn phòng	2,6x4,1x1,4	01	14,924
Bể tự hoại nhà vệ sinh bảo vệ	2,2x2,1x1,6	01	7,392
Tổng		**4**	**52,164**

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

+ Chức năng của bể tự hoại 03 ngăn:



1 - Ống dẫn nước thải vào bể; 2 - Ống thông hơi; 3 - Nắp thăm (để hút cặn);
4 - Ngăn định lượng xả nước thải.

Hình 3. 6. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

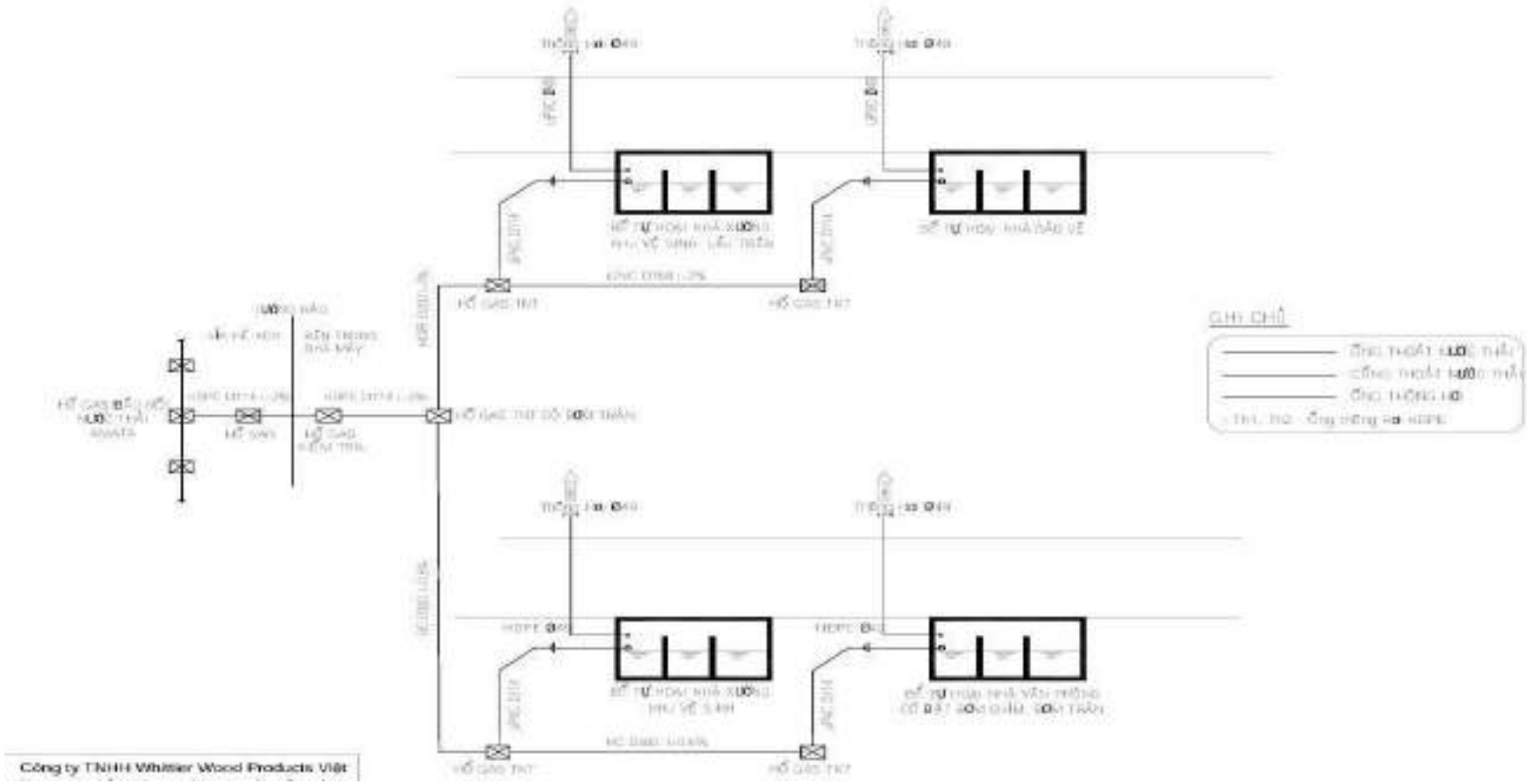
Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý.

Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữa lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%.

+ **Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng**: không có

+ **Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý:** đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata).

- **Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:** không có
- **Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác:** không có



Hình 3. 7. Sơ đồ tuyến thoát nước thải của cơ sở

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt:

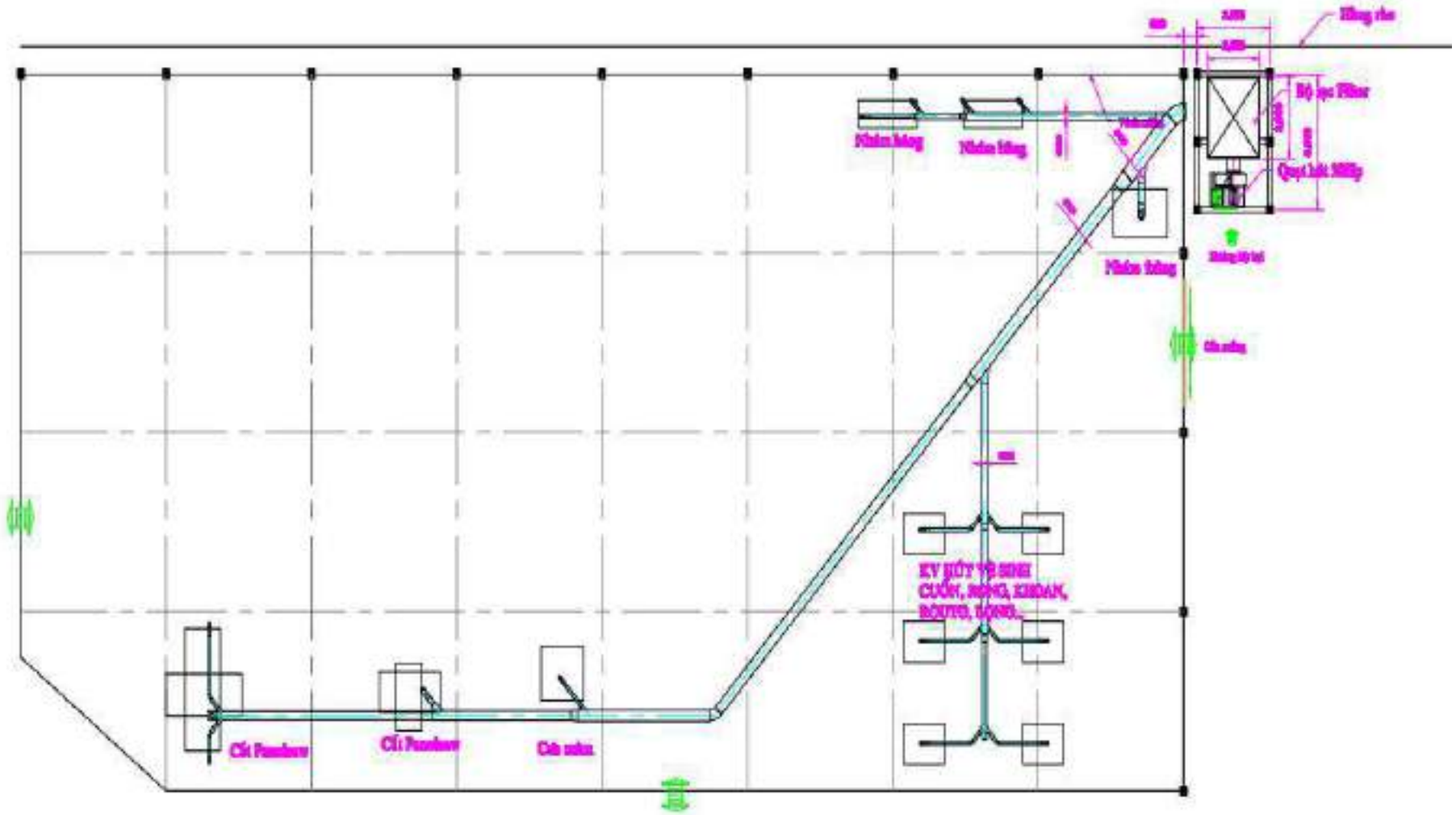
Bảng 3.2: công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt tại Cơ sở

TT	Khu vực lắp đặt hệ thống	Tên thiết bị, công suất xử lý	Đơn vị lắp đặt, địa chỉ	Chức năng xử lý	Yêu cầu chất lượng đầu ra	Hóa chất xử lý/ vật liệu sử dụng
1	Khu vực gia công gỗ (Xưởng chính và xưởng veneer)	-Hệ thống xử lý 1: xử lý bụi phát sinh từ xưởng chính Công suất: 48.200 m^3/giờ. Thiết bị lọc bụi túi vải: 200 túi. Ống thoát khí: 01 ống, H =11,72m (tính từ mặt đất) -Hệ thống xử lý 2: xử lý bụi phát sinh từ xưởng veneer. Công suất: 48.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 33.200 m^3/giờ và 1 quạt hút công suất 15.700 m^3/giờ) Thiết bị lọc bụi túi vải: 150 túi. Ống thoát khí: 02 ống, H =8,3m (tính từ mặt đất)	-Công ty TNHH MTV Thắng Hòa Phát -Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch Vụ Đại Phúc Hưng	Xử lý: bụi	QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;	Túi vải
2	Khu vực phun sơn	15 hệ thống bao gồm: **Khí thải sơn, dung môi ở khu vực trên lầu:** - 01 HTXL Sơn Stain 1, công suất 8.800m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Wash Coat. công suất 28.300m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 8.300 m^3/giờ và 2 quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ/ quạt). Ống thoát khí: 03 ống cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất).	-Công ty TNHH MTV Thắng Hòa Phát -Công ty TNHH Sản	Xử lý: Bụi, Xylen, n-Butyl axetat, Etylaxetat	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí	Than hoạt tính

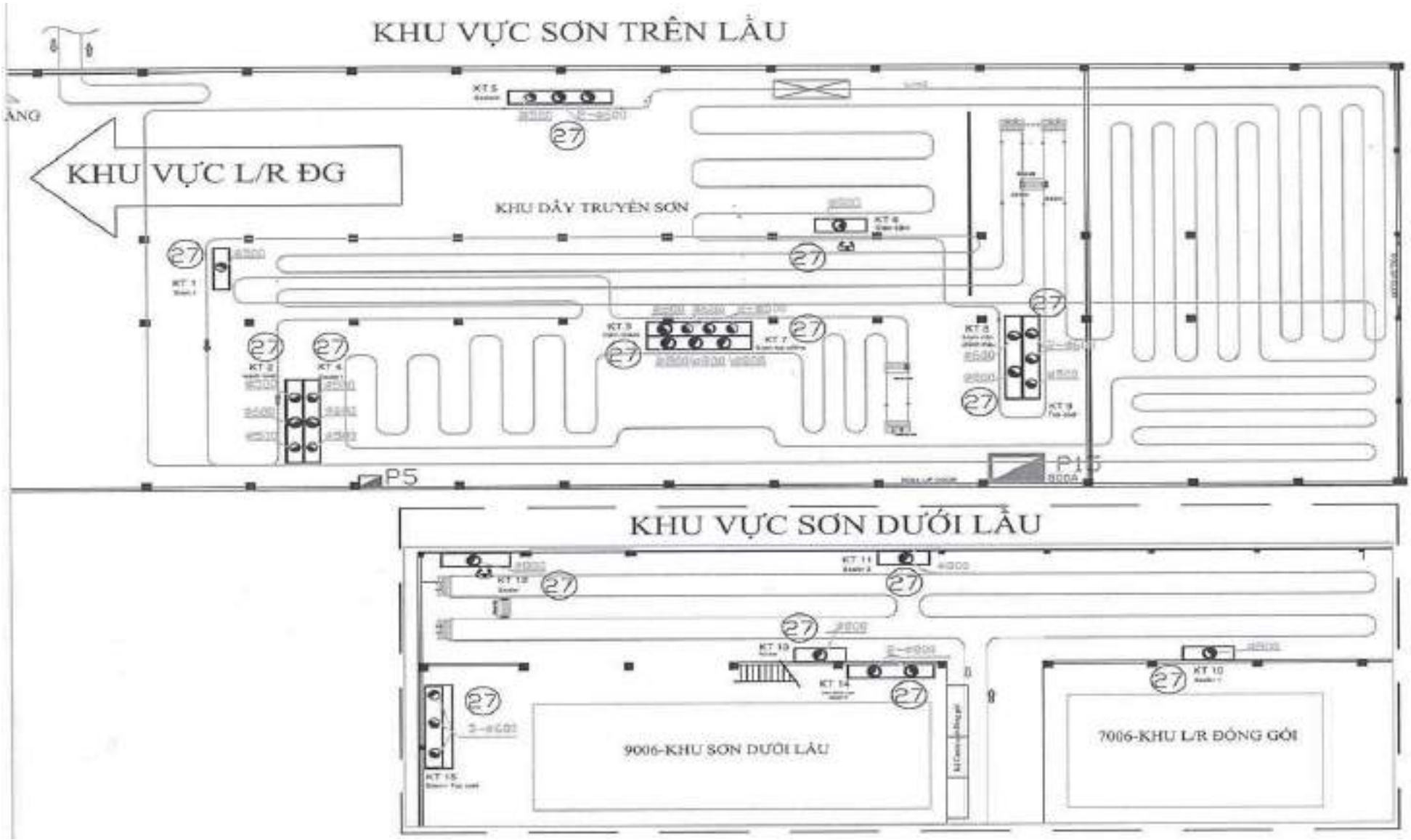
		-01 HTXL Sơn Dặm Galze, công suất: 52.200 (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.700 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 14.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 20.200 m^3/giờ và 1 quạt hút công suất 11.900 m^3/giờ). Ống thoát khí: 04 ống xả (Trong đó 03 ống cùng một chiều cao là: H=11,9m và 01 ống xả: H=12m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 1. Công suất: 30.600 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 15.600 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 2. Công suất: 36.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 9.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 22.200 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,1m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain dặm, công suất 12.500m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain Top Offline. Công suất 38.100 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 10.100 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 13.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu. Công suất 21.400m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 9.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 12.400 m^3/giờ, ống thoát khí: 02 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất).	xuất Thương Mại Dịch Vụ Đại Phúc Hưng		thải công	

		-01 HTXL Sơn Top Coat. Công suất 42.100m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 19.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 9.100 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, có 02 ống cùng một chiều cao là: H=12,1m và 01 ống H=11,1m (tính từ mặt đất). **Khí thải sơn, dung môi ở khu vực dưới lầu:** -01 HTXL Sơn Sealer 1, công suất 16.300m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer 2, công suất 9.200m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Sealer, công suất 17.300m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Top Coat, công suất 15.900m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1), công suất 38.400m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 20.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 18.000 m^3/giờ). Ống thoát khí: 02 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). -01 HTXL Sơn Stain + Top Coat. Công suất 34.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 13.400 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 11.300 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 10.200 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=13,3m (tính từ mặt đất).,				

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))



Hình 3. 8. Hình ảnh tuyến thu gom bụi, khí thải của xưởng Veneer



Hình 3. 9. Mặt bằng bố trí hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi tại xưởng chính (ở tầng trệt và ở tầng lửng)

A. Hệ thống xử lý bụi gỗ (từ xưởng chính và xưởng veneer):

➢ **Chức năng của công trình:**

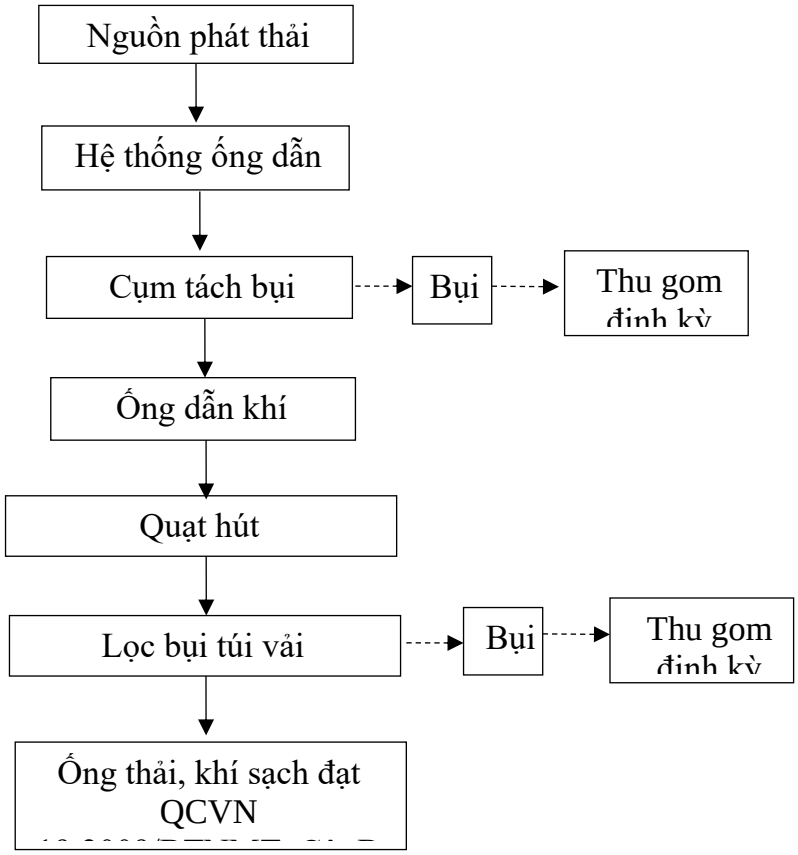
+ Quá trình gia công gỗ, lắp ráp sản phẩm được thực hiện tại nhà xưởng. Tại những nơi phát sinh bụi như máy cắt, máy chà nhám, máy cưa,…sẽ được bố trí các chụp hút, miệng hút để hút các dòng khí có chứa bụi đầu tiên được đưa vào cụm tách bụi sơ cấp (lọc bụi tay áo). Khí thải sau đó được đưa vào ống dẫn trung tâm nhờ quạt hút đưa về lọc bụi túi vải rung rũ khí nén tiếp tục xử lý, đảm bảo xả ra môi trường là khí sạch đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,8, Kv=0,6)

Quy mô, công suất:

+ Hệ thống xử lý 1: xử lý bụi phát sinh từ xưởng chính: Công suất: 48.200 m^3/giờ.

-Hệ thống xử lý 2: xử lý bụi phát sinh từ xưởng veneer. Công suất: 48.900 m^3/giờ

- **Quy trình công nghệ:**



Hình 3. 10. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng chính và xưởng veneer

❖ **Thuyết minh quy trình công nghệ:**

Khí thải phát sinh chủ yếu từ khu vực gia công gỗ, tại các vị trí có thiết bị như máy cắt, máy chà nhám, máy cưa,…. Trong quá trình hoạt động, các thiết bị này tạo ra lượng lớn bụi gỗ và mùn cưa phát tán vào không khí, tại các điểm phát sinh bụi gỗ được trang bị ống hút bằng nhựa mềm phi 120mm. Ống nhựa mềm được nối với ống bằng tole kẽm phi 150 – 300mm dẫn bụi dòng khí chứa bụi được đưa vào cụm tách bụi sơ cấp (lọc bụi tay áo). Tại đây, phần lớn bụi có kích thước lớn và mùn cưa sẽ bị giữ lại trên bề mặt các túi lọc. Lượng bụi này sau đó rơi xuống phễu chứa và được thu gom định kỳ để xử lý, sau công đoạn tách bụi sơ cấp, dòng khí tiếp tục đi qua hệ thống ống dẫn khí và được quạt hút tạo lực hút để

duy trì dòng khí ổn định trong toàn bộ hệ thống, khí thải được đưa vào ống chính. Ống chính kích thước từ 250mm – 800mm dẫn khí vào thiết bị lọc bụi túi vải.

Dòng khí mang bụi theo ống dẫn đi vào bên trong thiết bị lọc bụi túi vải, bên trong thiết bị lọc bụi túi vải bố trí hệ màng lọc dạng ống tròn đường kính D = 200mm và chiều cao H = 900mm. Khí xuyên qua lớp vải đi vào bên trong, bụi được giữ lại bên ngoài. Dòng khí vào bên trong ống lọc là khí sạch tiếp tục được dẫn lên bên trên thiết bị và theo ống dẫn thoát ra ngoài môi trường tiếp nhận.

Bụi giữ lại bên ngoài ống lọc và rơi xuống ngăn chứa bụi, bụi này được thu gom định kỳ một lần/tuần.

Không khí sau khi qua thiết bị lọc bụi túi vải thì nồng độ các chất gây ô nhiễm đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8, Kv=0,6) sẽ theo đường ống thoát để thoát khí ra môi trường không khí xung quanh.

Bảng 3. 3. Danh mục công trình, máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi gỗ

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	Hệ thống xử lý bụi gỗ (từ xưởng veneer)		
1	**Hệ ống thu gom** - Ống dẫn phi 150mm: 9m - Ống phi 200mm: 32,9m - Ống dẫn phi 300mm: 20m - Ống dẫn phi 500mm: 37,7m - Ống dẫn phi 600mm: 5,06m	*Hệ*	*01*
2	**Quạt hút** - Động cơ quạt hút 20HP - Lưu lượng: 15.700m^3/h - Dòng điện: 3 pha, 380V, 50Hz - Kiểu quạt: Ly tâm - Thân quạt bằng thép SS400, sơn trang trí - *Xuất xứ: Việt Nam*	*Cái*	*01*
	- Động cơ quạt hút 30HP - Lưu lượng: 33.200m^3/h - Dòng điện: 3 pha, 380V, 50Hz - Kiểu quạt: Ly tâm - Thân quạt bằng thép SS400, sơn trang trí - *Xuất xứ: Việt Nam*	*Cái*	*01*
3	**Thiết bị xử lý** + Kích thước: DxRxH=5400x3500x4800 mm + Vật liệu: thép, dày 3 mm	*Cái*	*01*

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	Hệ thống xử lý bụi gỗ (từ xưởng veneer)		
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
4	***Tủ điện điều khiển*** *+ Linh kiện: Contactor, CB, Role…* *+ Xuất xứ: Châu Á*	*Cái*	*01*
5	***Cáp điện động lực:*** *- Dây cadivi 4x2,5 mm2* *- Xuất xứ: Cadivi - Việt Nam*	*m*	*10*
6	**Túi vải** - Vật liệu: Khung xương bằng thép, vải bằng polyester - Kích thước: DxC = 140x2500mm, dày 2mm - Xuất xứ: Việt nam -Số lượng túi vải: 170 túi	*Túi vải*	*170*
7	**Co che mưa** - Kích thước: D800mm - Vật liệu: tôn kẽm, 0,58mm - Xuất xứ: Việt Nam	*Cái*	*01*
8	Ống thoát khí - Kích thước: phi ∅600mm - Vật liệu: tole kẽm, dày 0,58mm - Xuất xứ: Việt Nam -Chiều cao ống thải: 8,3m (tính từ mặt đất)	*ống*	*2*
9	**Sàn thao tác, ống lấy mẫu** - Sàn thao tác: Gia công bằng thép - Ống lấy mẫu: Phi 110mm - Kích thước: DxR=1,50 x 1,5m - Vật liệu: thép SS400	*Bộ*	*01*

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

Bảng 3. 4. Danh mục công trình, máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi gỗ

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	Hệ thống xử lý bụi gỗ (từ xưởng chính)		
1	**Hệ ống thu gom của 16 baghouse nhỏ khu vực xưởng chính** - Ống dẫn phi 150mm: 147m - Ống phi 200mm: 66m - Ống dẫn phi 250mm: 78m - Ống dẫn phi 300mm: 41m - Ống dẫn phi 400mm: 56m -Ống nhựa PE phi 100mm: 38m -Ống nhựa PE phi 150mm: 137m -Ống nhựa PE phi 200mm: 16m	*Hệ*	*1*
	Hệ ống thu gom của baghouse lớn khu vực xưởng chính: - Ống dẫn phi 150mm: 28m - Ống dẫn phi 200mm: 124m - Ống dẫn phi 250mm: 38m - Ống dẫn phi 300mm: 100m - Ống dẫn phi 400mm: 54m -Ống dẫn phi 600mm: 12m -Ống dẫn phi 900mm: 15m	*Hệ*	*1*
2	**Quạt hút** - Động cơ quạt hút 150HP - Lưu lượng: 48.200m^3/h - Dòng điện: 3 pha, 380V, 50Hz - Kiểu quạt: Ly tâm - Thân quạt bằng thép SS400, sơn trang trí - *Xuất xứ: Việt Nam*	*Cái*	*01*
3	**Thiết bị xử lý** + Kích thước: DxRxH=6400x4200x4800 mm + Vật liệu: thép, dày 3 mm + Xuất xứ: Việt Nam	*Cái*	*01*
4	***Tủ điện điều khiển*** *+ Linh kiện: Contactor, CB, Role…* *+ Xuất xứ: Châu Á*	*Cái*	*01*

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	Hệ thống xử lý bụi gỗ (từ xưởng chính)		
5	***Cáp điện động lực:*** *- Dây cadivi 4x2,5 mm2* *- Xuất xứ: Cadivi - Việt Nam*	*m*	*10*
6	**Túi vải** - Vật liệu: Khung xương bằng thép, vải bằng polyester - Kích thước: DxC = 150x3000mm, dày 2mm - Xuất xứ: Việt nam -Số lượng túi vải: 200túi	*Túi vải*	*200*
7	**Co che mưa** - Kích thước: D1100mm - Vật liệu: tôn kẽm, 0,58mm - Xuất xứ: Việt Nam	*Cái*	*01*
8	Ống thoát khí - Kích thước: phi ∅1100mm - Vật liệu: tole kẽm, dày 0,58mm - Xuất xứ: Việt Nam -Chiều cao ống thải: 11,72m (tính từ mặt đất)	*ống*	*1*
9	**Sàn thao tác, ống lấy mẫu** - Sàn thao tác: Gia công bằng thép - Ống lấy mẫu: Phi 110mm - Kích thước: DxR=1,50 x 1,5m - Vật liệu: thép SS400	*Bộ*	*01*

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

- **Hóa chất sử dụng:** không có
- **Quy chuẩn áp dụng**: QCVN 19:2009/BTNMT (Kp=0,8, Kv=0,6) - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.



Hình 3. 11. Hình ảnh ống thu gom bụi của hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng

 **Thùng xử lý bụi sơ cấp**	 **Túi vải lọc bụi**

 **Thùng xử lý bụi**	 **Chụp hút thu bụi**





Hình 3. 12. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi gỗ tại Cơ sở

B. Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại nhà máy

➢ **Chức năng của công trình:**

- Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại tầng trệt của xưởng chính và tầng lửng của xưởng chính.

➢ **Quy mô, công suất:**

Nhà máy có 15 hệ thống bao gồm:

Khí thải sơn, dung môi ở khu vực trên lầu:

- 01 HTXL Sơn Stain 1, công suất 8.800m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Wash Coat. công suất 28.300m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 8.300 m^3/giờ và 2 quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ/ quạt). Ống thoát khí: 03 ống cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Dặm Galze, công suất: 52.200 (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.700 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 14.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 20.200 m^3/giờ và 1 quạt hút công suất 11.900 m^3/giờ). Ống thoát khí: 04 ống xả (Trong đó 03 ống cùng một chiều cao là: H=11,9m và 01 ống xả: H=12m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Sealer 1. Công suất: 30.600 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 15.600 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Sealer 2. Công suất: 36.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 9.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 22.200 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,1m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Stain dặm, công suất 12.500m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,9m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Stain Top Offline. Công suất 38.100 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 10.100 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 13.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=11,9m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu. Công suất 21.400m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 9.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 12.400 m^3/giờ, ống thoát khí: 02 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Top Coat. Công suất 42.100m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 19.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 9.100 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, có 02 ống cùng một chiều cao là: H=12,1m và 01 ống H=11,1m (tính từ mặt đất).

Khí thải sơn, dung môi ở khu vực dưới lầu:

-01 HTXL Sơn Sealer 1, công suất 16.300m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Sealer 2, công suất 9.200m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất).

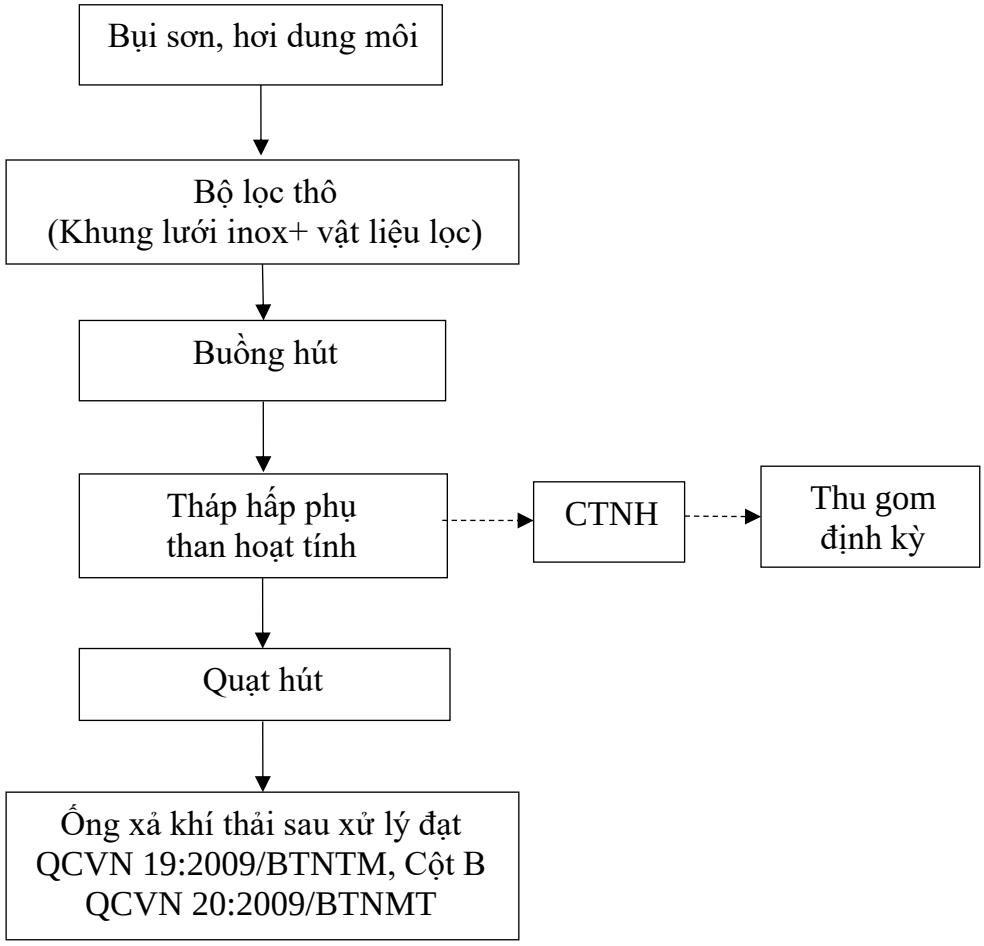
-01 HTXL Sơn Sealer, công suất 17.300m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Top Coat, công suất 15.900m^3/giờ, ống thoát khí: 01 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1), công suất 38.400m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 20.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 18.000 m^3/giờ). Ống thoát khí: 02 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất).

-01 HTXL Sơn Stain + Top Coat. Công suất 34.900 m^3/giờ (Trong đó 1 quạt hút công suất 13.400 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 11.300 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 10.200 m^3/giờ). Ống thoát khí: 03 ống xả, cùng một chiều cao là: H=13,3m (tính từ mặt đất).

- **Quy trình công nghệ:**



Hình 3. 13. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi

❖ **Thuyết minh quy trình công nghệ:**

Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn chứa bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (toluene, xylen). Dòng khí thải này được thu gom và xử lý thông qua hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường.

Nguồn phát sinh: Trong quá trình phun sơn, khí thải phát sinh chứa bụi sơn dạng hạt mịn, sương sơn và hơi dung môi hữu.

Khí thải đầu tiên đi qua bộ lọc thô. Bộ phận này gồm khung lưới inox giữ cố định vật liệu lọc. Dòng khí thải đi qua bộ lọc thô bằng lưới inox + vật liệu lọc (khung lưới có kích thước 850mmx850mm, vật liệu lọc: dăm bào, mùn cưa). Tại đây các hạt bụi sơn có kích thước lớn và cặn sơn sẽ được giữ lại, giúp giảm tải cho các công đoạn xử lý phía sau và tránh gây tắc nghẽn thiết bị. Sau khi được loại bỏ phần lớn bụi sơn, dòng khí tiếp tục được dẫn vào tháp hấp phụ than hoạt tính.

Tại mỗi phòng sơn lắp đặt quạt hút đầu nguồn, dưới hoạt động của quạt hút (có công suất 2,2-3,7kw) khí bụi và hơi dung môi được gom vào buồng hút (có kích thước: 2200mmx3000mmx4500mm; 2200mmx3000mmx800mm; 2200mmx6000mmx4500mm; 2200mmx6000mmx800mm) dẫn về tháp hấp phụ than hoạt tính.

Tháp hấp phụ than hoạt tính dòng khí đi vào ở trên, đi ra ở dưới. Bên trong thiết bị xử lý được bố trí lớp vật liệu lọc tách bụi sơn và hơi dung môi, vật liệu lọc là than hoạt tính khí thải đi xuyên qua lớp vật liệu này theo hướng từ trên xuống. Bụi sơn và hơi dung môi được chặn lại và hấp phụ lên bề mặt của than hoạt tính, khí sau khi qua lớp vật liệu lọc tiếp tục được quạt hút dẫn vào ống thoát lên trên và ra ngoài môi trường với ống xả có kích thước D500, D600 và D800.

Không khí sau khi qua thiết bị xử lý bụi sơn và hơi dung môi thì nồng độ các chất gây ô nhiễm đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8, Kv=0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT, sẽ theo đường ống thoát để thoát khí ra môi trường không khí xung quanh qua mái nhà xưởng.

Bụi bẩn tại lớp vật liệu trong thiết bị xử lý được thải bỏ định kỳ theo chất thải nguy hại.

Bảng 3. 5. Danh mục công trình, máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
Khí thải sơn, dung môi ở khu vực trên lầu:			
1	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Stain 1 công suất 8.800m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 8.800 m^3/giờ/hệ thống. + Tổng ống thoát khí: 01 ống, H=12,1m (Tính từ mặt đất). +Đường kính ống thải:D = 500mm. + Quạt hút: 1 cái. Công suất 2,2kw. +Kích thước: 2200mmx3000mmx800mm, + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
2	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Wash Coat công suất 28.300m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 28.300 m^3/giờ/hệ thống. + Tổng ống thoát khí: 03 ống, H=11,9m (cùng chiều cao, tính từ mặt đất) D = 500mm, D=600mm, D= 500mm + Quạt hút: 3 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 8.300 m^3/giờ và 2 quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ/ quạt). Cùng công suất 3,7kw/1 cái +Kích thước: 2200mmx6000mmx800mm, + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính

3	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Dặm Galze công suất 52.200 m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 52.200 m^3/giờ/hệ thống. + Tổng ống thoát khí: 04 ống, H=11,9m (có 03 ống cùng chiều cao, tính từ mặt đất), H=12m (Có 01 ống, tính từ mặt đất). +D = 600mm, D=500mm, D= 500mm, D=800mm + Quạt hút: 4 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.700 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 14.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 20.200 m^3/giờ và 1 quạt hút công suất 11.900 m^3/giờ).). +Công suất 2.2 – 3.7 – 3.7 – 3.7 kw +Kích thước: 2200mmx6000mmx450mm và 2200mmx3000mmx450mm (cái này gồm 1 buồng 3 ống + 1 buồng nhỏ 1 ống tạo thành 1 cụm Dặm Glaze) + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
4	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Sealer 1. Công suất: 30.600 m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 30.600 m^3/giờ/hệ thống. + Tổng ống thoát khí: 03 ống, H=11,9m (có 03 ống cùng chiều cao, tính từ mặt đất) + D=500mm, D= 600mm, D=500mm + Quạt hút: 3 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 15.600 m^3/giờ). +Công suất: Cùng công suất 3,7kw/1 cái +Kích thước: 2200mmx6000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
5	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Sealer 2. Công suất: 36.900 m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 36.900 m^3/giờ/hệ thống. + Tổng ống thoát khí: 03 ống, H=11,1m (có 03 ống cùng chiều cao, tính từ mặt đất) + D=500mm, D= 500mm, D=600mm + Quạt hút: 3 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 5.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 9.700 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 22.200 m^3/giờ). +Công suất: 2,2kw- 3,7kw -3,7kw +Kích thước: 2200mmx6000mmx450mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính

6	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Stain dặm, công suất 12.500m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 12.500m^3/giờ. + Tổng ống thoát khí: 01 ống, H=11,9m (tính từ mặt đất) + D=800mm + Quạt hút: 1 cái +Công suất:3,7kw +Kích thước: 2200mmx3000mmx450mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
7	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Stain Top Offline. Công suất 38.100 m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 38.100 m^3/giờ + Tổng ống thoát khí: 3 ống, H=11,9m (tính từ mặt đất) + D=800mm, D= 800mm, D=800mm + Quạt hút: 3 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 10.100 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 13.600 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ) +Công suất:3,7kw/ cái (cùng công suất) +Kích thước: 2200mmx6000mmx850mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
8	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu. Công suất 21.400m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 21.400m^3/giờ + Tổng ống thoát khí: 2 ống, H=12,1m (tính từ mặt đất) + D=800mm, D= 600mm + Quạt hút: 2 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 9.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 12.400 m^3/giờ,) +Công suất:3,7kw/ cái (cùng công suất) +Kích thước: 2200mmx6000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
9	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Top Coat. Công suất 42.100m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 42.100m^3/giờ + Tổng ống thoát khí: 3 ống (02 ống cùng một chiều cao là: H=12,1m và 01 ống H=11,1m (tính từ mặt đất). + D=500mm, D= 600mm, D= 600mm + Quạt hút: 3 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 14.000 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 19.000 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 9.100 m^3/giờ). +Công suất:3,7kw/ cái (cùng công suất) +Kích thước: 2200mmx6000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính

Khí thải sơn, dung môi ở khu vực dưới lầu:			
10	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Sealer 1, công suất 16.300m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 16.300m^3/giờ + Tổng ống thoát khí: 1 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). + D=800mm + Quạt hút: 1 cái +Công suất:3,7kw +Kích thước: 2200mmx3000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam.
11	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Sealer 2, công suất 9.200m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất: 9.200m^3/giờ + Tổng ống thoát khí: 1 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). + D=800mm + Quạt hút: 1 cái +Công suất:3,7kw +Kích thước: 2200mmx3000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
12	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Sealer, công suất 17.300m^3/giờ	1 hệ thống	+Công suất 17.300m^3/giờ + Tổng ống thoát khí: 1 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). + D=800mm + Quạt hút: 1 cái. +Công suất:3,7kw +Kích thước: 2200mmx3000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
13	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi: HTXL Sơn Top Coat, công suất 15.900m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất 15.900m^3/giờ +Tổng ống thoát khí: 1 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). + D=800mm + Quạt hút: 1 cái. +Công suất:3,7kw +Kích thước: 2200mmx3000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính

14	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi:HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1), công suất 38.400m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất 38.400m^3/giờ +Tổng ống thoát khí: 2 ống, H=11,3m (tính từ mặt đất). + D=800mm + Quạt hút: 2 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 20.400 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 18.000 m^3/giờ). +Công suất:3,7kw/ cái +Kích thước: 2200mmx6000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính
15	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi:HTXL Sơn Stain + Top Coat. Công suất 34.900 m^3/giờ	1 hệ thống	+ Công suất 34.900m^3/giờ +Tổng ống thoát khí: 3 ống, H=13,3m (tính từ mặt đất). + D=600mm, D=600mm, D=600mm, + Quạt hút: 3 cái (Trong đó 1 quạt hút công suất 13.400 m^3/giờ,1 quạt hút công suất 11.300 m^3/giờ, 1 quạt hút công suất 10.200 m^3/giờ). +Công suất:3,7kw/ cái +Kích thước: 2200mmx6000mmx800mm + Vật liệu: inox 304. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu: than hoạt tính

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

- **Hóa chất sử dụng:** không có, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=0,9, Kv=1) - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ. Và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với một số chất hữu cơ.



HTXL sơn stain 1

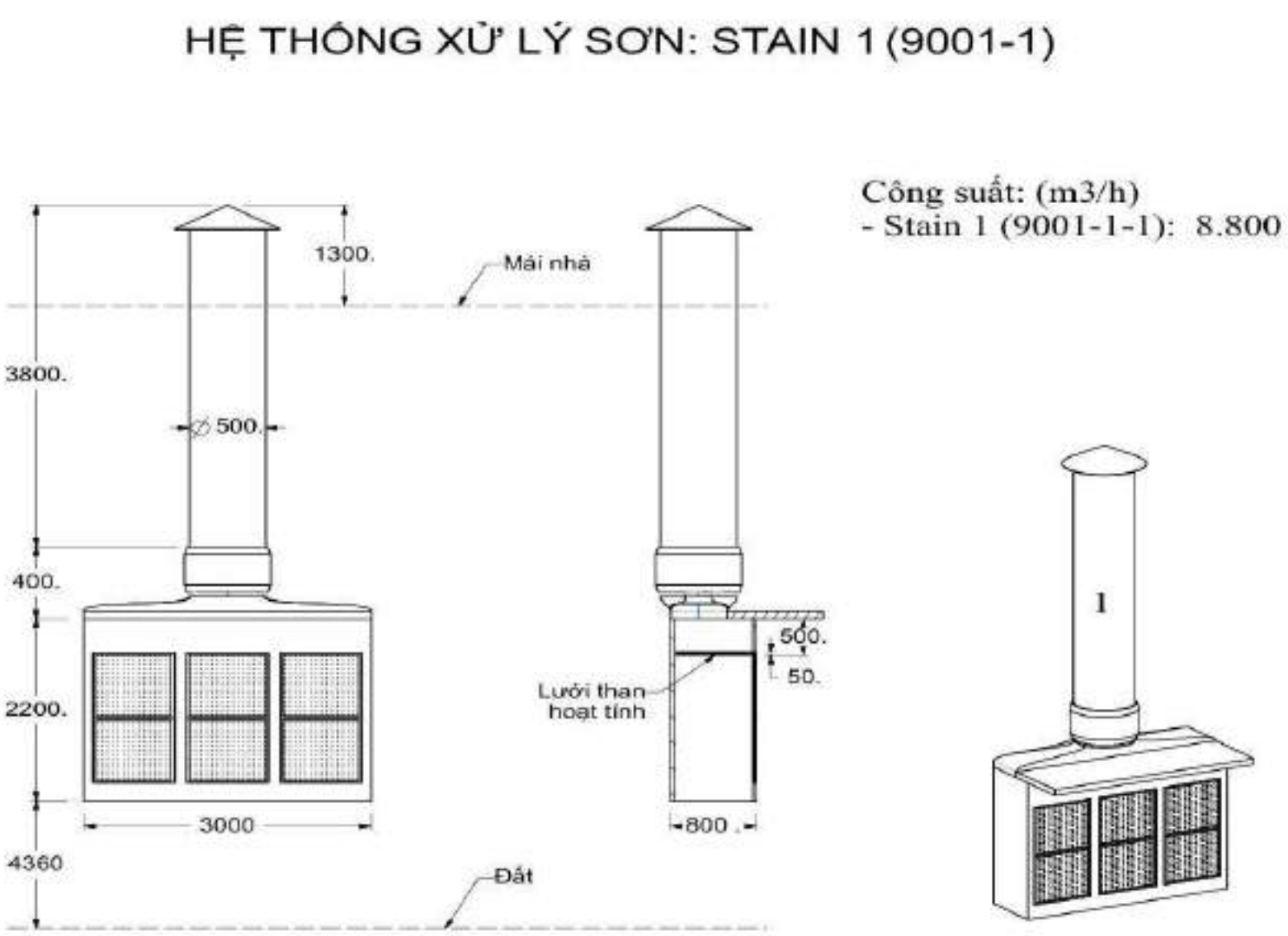


Lỗ khoan lấy mẫu



Than hoạt tính

Hình 3.14. HTXL bụi sơn, hơi dung môi, lỗ khoan lấy mẫu, than hoạt tính sử dụng của Cơ sở



Hình 3.15: Mặt cắt của hệ thống xử lý sơn stain 1 tại tầng lửng xưởng chính



Hình 3.16: Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại tầng lửng xưởng chính

2.2. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục: không có

2.3. Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

➢ ***Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông:***

Khí thải từ các phương tiện giao thông có chứa bụi, SO_2, NO_2, CO và khí hydrocacbon, chì,... Để hạn chế ô nhiễm môi trường không khí, công ty áp dụng các biện pháp như sau:

-Các phương tiện không được chở quá trọng tải quy định

-Quy định tốc độ các phương tiện khi ra vào công ty dưới 5km/h, không nổ máy trong thời gian chờ xuất nhập hàng.

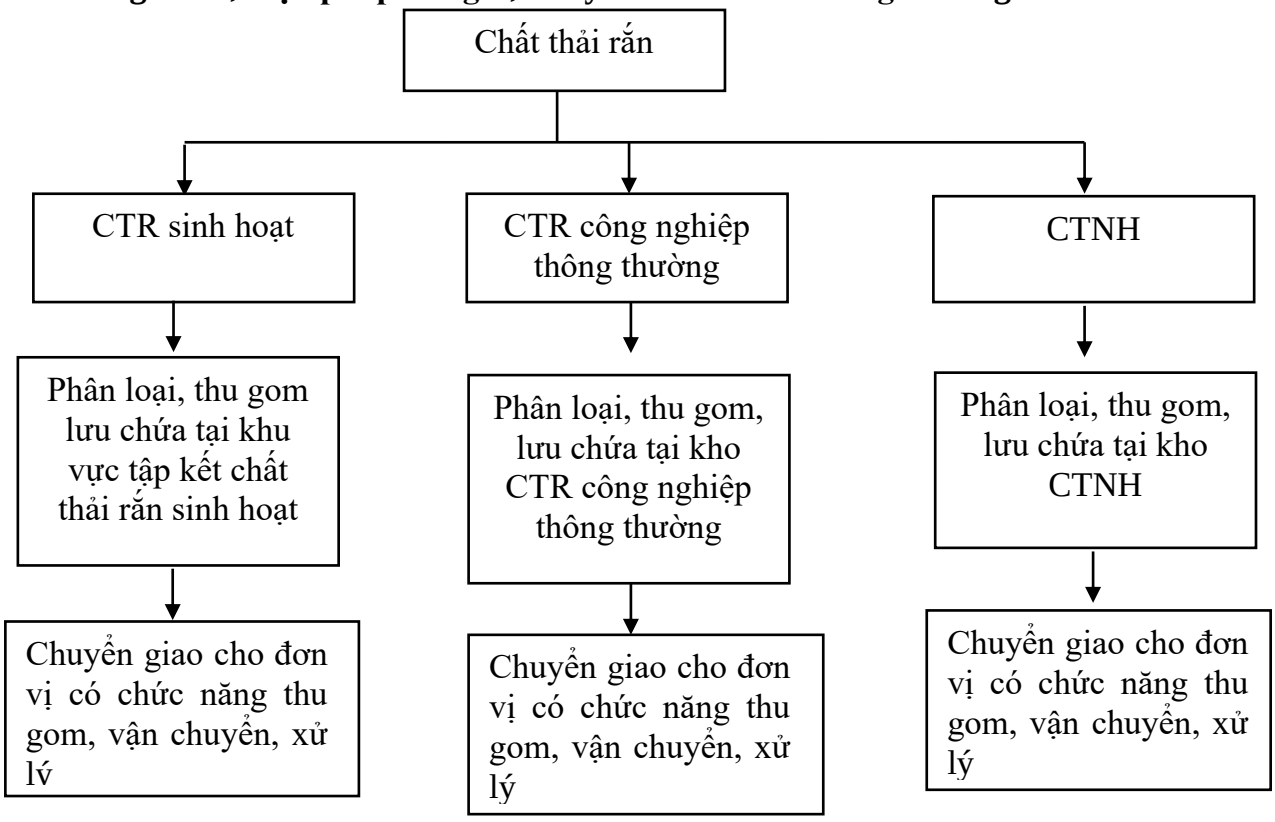
-Thường xuyên kiểm tra và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hệ thống máy móc để chúng luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

-Các phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu đúng tiêu chuẩn quy định.

-Bê tông hóa đường nội bộ, thường xuyên tưới nước vào thời điểm nắng gắt để hạn chế phát tán bụi.

-Trồng cây xanh, đảm bảo tỉ lệ cây xanh tối thiểu 20% diện tích nhà máy để hạn chế sự lan truyền bụi ra xung quanh, đảm bảo điều kiện vi khí hậu. Cây xanh có tác dụng che nắng, hút bớt bức xạ mặt trời, hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, hút tiếng ồn và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, tạo cảm giác êm dịu về màu sắc cho môi trường trong khu vực cơ sở.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:



Hình 3. *17*. Sơ đồ hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại cơ sở

➢ **Chất thải rắn sinh hoạt:**

Bảng 3.6. Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại công ty

STT	Loại chất thải rắn sinh hoạt	Quy mô *(người)*		Khối lượng *(kg/tháng)*	
		Năm 2025	Xin cấp GPMT	Năm 2025	Khi được cấp GPMT
1	Chất thải rắn sinh hoạt: thức ăn thừa, bao nilong, lá cây,…	262	350	270	4.550

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

**Ước tính phát sinh 0,5 kg/người/ngày, hoạt động 26 ngày/tháng. Số lượng rác năm 2025 dựa vào biên bản bàn giao rác thải của Công ty*

- **Biện pháp giảm thiểu:**

Công ty đã thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND Tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Hiện tại công ty đã thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành 5 loại là: nhóm chất thải thực phẩm; nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; nhóm chất thải cồng kềnh; nhóm chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sinh hoạt và chất thải còn lại.

- Bố trí thùng chứa được đặt ở khu vực chứa rác sinh hoạt vị trí nhà vệ sinh và nhà ăn, văn phòng.

- Cuối ngày tập trung ra thùng chứa HDPE có nắp đậy, dung tích 240 lít. Số lượng: 5 thùng. Tổng số thùng rác toàn nhà máy là 20 thùng loại 240 lít.

- Vị trí tập kết: góc phía Đông Nam của nhà máy.

- Kết cấu khu vực chứa rác sinh hoạt tập trung: trong nhà, nền BTCT, kích thước: 84m^2 (28 x 3m).

- Công ty ký hợp đồng với Công Ty Cổ Phần Môi Trường Sonadezi để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định.



Hình 3. 13. Hình ảnh thùng rác thải sinh hoạt tại công ty

- **Chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Bảng 3. 1. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại công ty

STT	Loại chất thải rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng chất thải (kg/năm)		Công đoạn phát sinh
		Năm 2025, năm 2026	Khi đạt tối đa công suất	
1	Củi	381.500	691.511	Khu vực cắt, khoan lỗ
	Mùn cưa và dăm bào			Chế tạo
2	Mút xốp, màng xốp	1.750	6.402	Đóng gói
3	Giấy nhám			Chà nhám
4	Thùng carton			Đóng gói
5	Băng keo			Đóng gói
6	Màng PE			Đóng gói
	Tổng	**383.250**	**697.913**	

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

- **Biện pháp giảm thiểu:**

- Công trình lưu giữ chất thải đã được xây dựng, lắp đặt, gồm:

- **Khu vực 1 – trong nhà**

+ Vị trí: khu vực phụ trợ, góc phía Đông Nam của nhà máy.

+ Chức năng: chứa các giấy nhám, mùn cưa, mốp xốp, màng PE, thùng catton,….

+ Diện tích kho chứa: 101,4 m^2 (33,8 x 3m)

+ Kết cấu kho chứa: Nền BTCT, tường gạch, mái che

+ Số lượng bao chứa: 03 thùng nhựa, thể tích chứa 2m^3 mỗi thùng.

Công ty ký hợp đồng với Công Ty Cổ Phần Môi Trường Quốc Đại Thành để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định.

Đối với gỗ vụn, dăm bào Công ty có hợp đồng với Công Ty TNHH Trọng Tín để làm nguyên liệu sản xuất.



Hình 3. 19. Hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp không nguy hại của cơ sở

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

a. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành (kg/năm):

Bảng 3. 8. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)			Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Công đoạn phát sinh
			Đã đăng ký trong sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Phát sinh năm 2025	Khi hoạt động tối đa công suất			
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	-	75	125	15 01 02	KS	Sơn
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	-	825	1441	12 01 04	KS	HTXL khí thải
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	840	9806	16.962	18 02 01	KS	Sơn
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	30	515	16 01 01	NH	Thiết bị chiếu sáng

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)			Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Công đoạn phát sinh
			Đã đăng ký trong sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Phát sinh năm 2025	Khi hoạt động tối đa công suất			
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	-	1235	2.081	17 02 03	NH	Cung cấp cho máy móc, thiết bị
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	480	6.599	10.566	18 01 02	KS	Sơn
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	-	-	800	18 01 03	KS	Sơn
8	Thiết bị điện có linh kiện điện tử	Rắn	-	185	297	16 01 13	NH	Khu vực văn phòng, nhà xưởng
9	Keo thải	Rắn/lỏng	-	705	4.247	08 03 01	KS	Sơn
10	Cặn sơn	Rắn	-	-	6000	08 01 01	KS	Sơn
Tổng khối lượng			**1344**	**19.460**	**43.034**			

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

b. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- *Thu gom:* Khi có CTNH phát sinh, nhân viên công ty có trách nhiệm phân loại và lưu trữ chất thải nguy hại đúng quy định.
- *Thiết bị lưu chứa:* phuy sắt có nắp đậy 200 lít, can nhựa 50 lít, bao PE, PP chứa riêng đối với từng loại chất thải; có dán mã chất thải.
- *Khu vực lưu chứa:*

+ Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 50 m^2 (9m x 5,6m).

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Kết cấu tường gạch kết hợp tôn, nền được tráng xi măng chống thấm, mái tôn che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; trong kho được trang bị rãnh chống tràn nhằm ứng phó sự cố tràn đổ chất thải dạng lỏng; có bảng tên và biển cảnh báo theo đúng quy định và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố theo quy định.

Chuyển giao: Công ty ký hợp đồng với công ty có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý lượng CTNH phát sinh đúng quy định.





Hình 3. 20. Hình ảnh khu vực lưu trữ chất thải nguy hại của công ty

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- **Đối với tiếng ồn, độ rung do phương tiện giao thông:**

+ Đối với xe của nhà máy, lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe sẽ được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể.

+ Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.

+ Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.

+ Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

- **Đối với tiếng ồn, độ rung trong sản xuất:**

+ Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Lắp đệm chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị. Thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 – 6 tháng/lần.

+ Định kỳ hàng năm đo kiểm môi trường lao động theo quy định.

- **Biện pháp khác**: Duy trì diện tích cây xanh trong khuôn viên để hạn chế lan truyền tiếng ồn đi xa.



Hình 3. 21. Hình ảnh ống nối mềm chống ồn, rung cho máy móc

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

➢ ***Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải*:**

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải để

có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Khi có sự cố, dừng hoạt động hệ thống sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và chỉ hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

➢ ***Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại:*** thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

➢ **P*hương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chất thải rắn, chất thải nguy hại:*** Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

➢ ***Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước***: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

➢ **Đối với nhiệt dư:**

Vấn đề khống chế ô nhiễm nhiệt bao gồm việc kiểm soát các nguồn phát tán nhiệt cũng như đảm bảo điều kiện vi khí hậu thuận lợi trong môi trường lao động của công nhân. Công ty đã áp dụng các biện pháp khống chế tác động của nhiệt thừa từ quá trình sản xuất như sau:

– Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, bố trí hướng nhà hợp lý nhằm sử dụng tối đa khả năng thông gió tự nhiên.

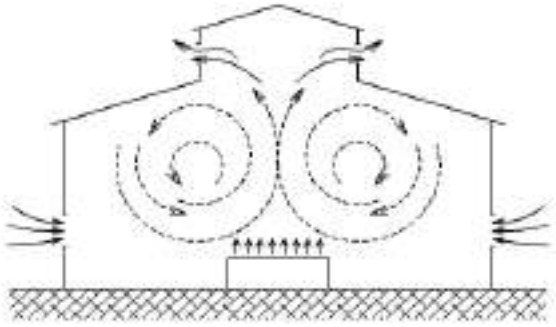
– Duy trì diện tích cây xanh đúng theo quy hoạch trong khu vực cơ sở. Cây xanh có vai trò quan trọng trong việc điều hòa vi khí hậu, giúp hấp thụ các thông số ô nhiễm không khí phát sinh. Đồng thời cây xanh còn cho bóng mát, tạo vẻ đẹp cảnh quan cho khu vực.

– Áp dụng các biện pháp thông gió cưỡng bức trong hệ thống nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, chụp thoát gió tự nhiên hay cơ khí để thoát nhiệt, xây dựng các hệ thống thông gió làm mát phục vụ cho công nhân ở những khu vực có nhiệt độ cao.

Mô tả hệ thống thông gió tại cơ sở:

Hệ thống thông gió nhà xưởng tự nhiên: thông gió nhà xưởng tự nhiên là phương pháp sử dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng.

Nguyên lý của phương pháp này được mô tả tại hình:



Hình 3. 22. Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên

Khi nhiệt độ trong nhà xưởng lớn hơn nhiệt độ bên ngoài thì giữa chúng có sự chênh lệch áp suất và do có sự trao đổi không khí bên ngoài và bên trong. Các phần tử không khí trong phòng có nhiệt độ cao, khối lượng riêng nhẹ nên bốc lên cao, tạo ra vùng chân không phía dưới phòng và không khí bên ngoài tràn vào thế chỗ. Ở phía trên các phần tử không khí bị dồn ép có áp suất lớn hơn không khí bên ngoài nhà và thoát ra ngoài theo các cửa gió phía trên. Như vậy ở một độ cao nhất định nào đó áp suất trong phòng bằng áp suất bên ngoài, vị trí đó gọi là trung hòa.

Khi luồng gió đi qua tạo ra độ chênh lệch cột áp ở 2 phía của nhà xưởng ở phía đối diện trực tiếp với luồng gió, tốc độ dòng không khí giảm đột ngột nên áp suất tĩnh cao, có tác dụng đẩy không khí vào nhà xưởng. Ngược lại, ở phía bên kia của nhà xưởng có dòng không khí xoáy quẩn nên áp suất giảm xuống tạo lên vùng chân không, có tác dụng hút không khí ra khỏi nhà xưởng.

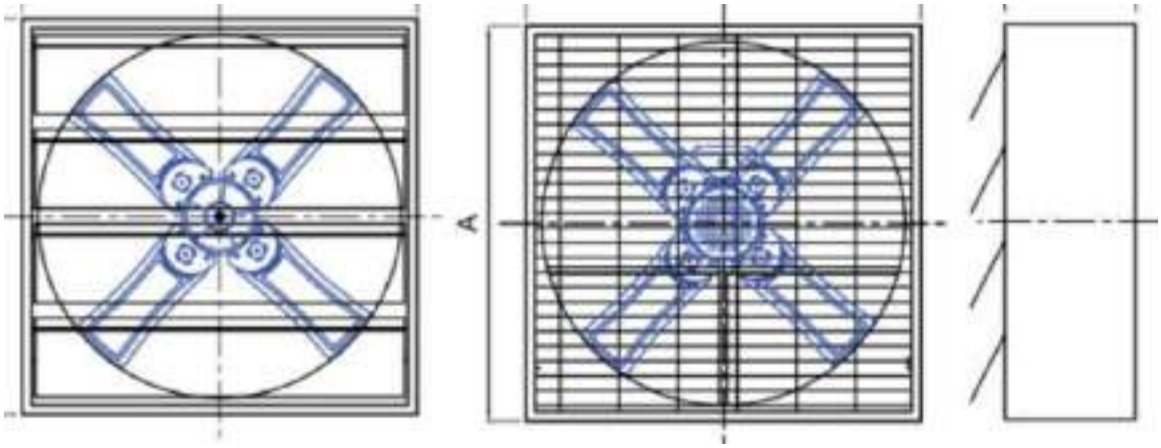
Hệ thống thông gió cưỡng bức: trang bị 50quạt thông gió.

Thông số quạt thông gió: Kích thước quạt: 500 x 500 x 400mm; Công suất mỗi quạt: 250W; Lưu lượng gió mỗi quạt: 10.000 m^3/giờ; độ ồn: 65 dBA.

Trang bị điều hòa nhiệt độ: khu vực văn phòng.

Công ty có trang bị 138 cửa chớp với nhiều kích cỡ như: 0,6m x1,2m, 0,6m x 3,6m, 2,4m x 3,6m.

Công ty có trang bị khoảng 35 cửa sổ cho khu vực xưởng chính và xưởng veneer.



Hình 3. 14. Bản vẽ quạt thông gió



Hình 3.24. Hình ảnh cửa chớp, quạt thông gió tại công ty

- **Đối với sự cố cháy nổ**

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty đã ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ như sau:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor.

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bọt dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.

- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.

- Kho chứa chất thải được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo qui định về PCCC.

- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.

- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố, và chấp hành nghiêm chỉnh những qui định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho, nhà xưởng.

- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.

- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO_2 , bình bọt hóa chất,… tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.

- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.

- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.

- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.

- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO_2 , xẻng, thang, gàu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.

- Công ty sẽ thành lập đội xung kích phòng cháy chữa cháy của mình. Đội này sẽ được Công an phòng cháy chữa cháy đào tạo và huấn luyện. Định kỳ thời gian sẽ được ôn luyện và thực tập cứu hoả bộ phận dễ gây cháy nổ.

- Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.

- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho được cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Khoảng cách an toàn giữa các công trình là 12 – 20m để ô tô cứu hoả có thể tiếp cận dễ dàng.

- Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy.

- Công ty sẽ phối hợp với Công an PCCC để xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn Công ty, bố trí cho đội xung kích cùng công nhân tập dượt theo các phương án đã lập.



Hình 3. 25 Hình ảnh trang thiết bị PCCC tại công ty

- **Sự cố tai nạn lao động và tai nạn giao thông**

❖ **Tai nạn lao động**

Để đảm bảo an toàn lao động trong nhà máy, các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

Phòng ngừa tai nan lao động:

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

– Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị sản xuất và xử lý môi trường.

– Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.

– Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.

– Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.

– Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng,...

– Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.

– Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,...

Ứng phó tai nạn lao động:

– Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết để sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.

– Ghi rõ các địa chỉ liện hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,…. tại vị trí dễ thấy để liên hệ.

– Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

❖ **Tai nạn giao thông**

Để giảm thiểu tai nạn giao thông và hư hỏng đường sá tại khu vực Công đã áp dụng các biện pháp như sau:

– Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình.

– Có hệ thống cọc tiêu, đèn báo nguy hiểm tại lối ra, lối rẽ, tại những vị trí dễ xảy ra tai nạn, đề phòng tai nạn.

– Chở đúng tải trọng quy định.

– Phải lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ,...

➢ **Phòng ngừa ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất**

Thiết kế nhà kho chứa hóa chất theo TCVN 5507:2002 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất;

Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp);

Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa

vào thùng phuy rỗng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định;

Áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Bảng 3.9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Hạng mục	Nội dung đã được cấp tại đăng ký môi trường	Khi được cấp GPMT	Đánh giá tác động môi trường đối với sự thay đổi
Nguyên liệu	Gỗ Alder, gỗ ván lạng, và gỗ khối	Gỗ Alder, gỗ ván lạng	Gỗ khối phát sinh nhiều rác thải công nghiệp nên công ty không còn sử dụng
Quy trình công nghệ	Vật liệu → sơ chế, cắt gỗ khối thành từng khúc → dán keo, gia công bề mặt → gia công, định dạng, tạo khung, xếp đặt → Khoan lỗ, đánh bóng, lắp ráp bán thành phẩm →Hoàn thiện và sơn→ Đóng gói	Nguyên liệu (gỗ,) --> cắt, rong --> bào --> ghép thành tấm lớn --> Chà nhám --> Định hình, bo ve cạnh --> Khoan, đục lỗ, phay --> Lắp ráp --> Xử lý bề mặt --> sơn lót--> làm khô sơn (khô tự nhiên) --> sơn bóng --> làm khô sơn --> đóng gói --> xuất hàng	Công ty thay đổi tên gọi của công đoạn để cụ thể hơn. Trình bày chi tiết các công đoạn.
Máy móc thiết bị	Số lượng máy tổng: 240 máy	số lượng máy tổng: 126 máy	Công ty có thay đổi tăng/giảm một số máy móc, thiết bị. Tuy nhiên, sự thay đổi này không làm tăng thêm công nghệ sản xuất, không làm tăng công suất. Các máy chà nhám giảm sẽ giúp giảm phát sinh ô nhiễm bụi. Các máy móc tăng thêm là các máy phụ trợ và các thiết bị phục vụ cho hạng mục bảo vệ môi

			trường. Điều này không làm tăng tác động xấu tới môi trường. Các máy móc có phát sinh chất thải đều được công ty thu gom, xử lý đạt quy định.
Hệ thống thu gom, xử lý khí thải	***Công nghệ xử lý bụi gỗ:*** Bụi gỗ, gỗ vụn → Ống chụp hút cục bộ → Ống hút trung tâm → Thu hồi gỗ vụn ***Công nghệ xử lý sơn:*** Bụi sơn → Màng lọc → Hệ thống quạt hút→ Khí sạch Mùi sơn → Hệ thống quạt hút → Thiết bị hấp thụ chứa than hoạt tính→ Sạch mùi	***Công nghệ xử lý bụi gỗ:*** Nguồn phát thải -> Hệ thống ống dẫn ->Cụm tách bụi-> Ống dẫn khí -> Quạt hút -> Lọc bụi túi vải-> Ống thải, khí sạch đạt QCVN ***Công nghệ xử lý sơn:*** Bụi sơn, hơi dung môi-> Bộ lọc thô (Khung lưới inox)-> Buồng hút-> Tháp hấp phụ than hoạt tính -> Quạt hút -> Ống thải, khí sạch đạt QCVN	Công ty bổ sung công thêm công nghệ xử lý khí thải nhưng vẫn đảm bảo xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra môi trường. Không làm tăng tác động xấu tới môi trường.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường): không có

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có): không có

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của công ty phát sinh tại cơ sở sẽ đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) **không xả ra môi trường**.

Chủ cơ sở có hợp đồng dịch vụ thoát nước thải và xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn nguồn tiếp nhận trước khi thải ra môi trường.

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

2.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiểu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải từ lavabo rửa tay được thu gom, đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Bình (Amata) tại 01 điểm đấu nối trên đường số 2A.

- Nước thải từ công đoạn vệ sinh túi vải của hệ thống xử lý khí thải được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Bình (Amata) tại 01 điểm đấu nối trên đường số 2A.

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại

+ Số lượng: 04 bể.

+ Tổng thể tích: 52,164 m^3.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

1.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố *(nếu có)*

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và định kỳ hút bùn của bể tự hoại để bảo đảm khả năng hoạt động của bể tự hoại; quản lý bùn từ bể tự hoại.

- Không có công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Phương án phòng ngừa và ứng cứu sự cố đường ống thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và độ bền,

độ kín khít của tất cả các tuyến ống. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

1.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không có công trình xử lý nước thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

1.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Bình (Amata); không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đấu nối đúng quy định của KCN Long Bình (Amata).

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng chính

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng veneer

+ Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Stain 1.

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Wash Coat.

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze.

+ Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Sealer 1

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Sealer 2

+ Nguồn số 08: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Stain dặm.

+ Nguồn số 09: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Stain Top Offline.

+ Nguồn số 10: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Stain cân chỉnh màu.

+ Nguồn số 11: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Top Coat.

+ Nguồn số 12: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer 1.

+ Nguồn số 13: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer 2.

+ Nguồn số 14: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer.

+ Nguồn số 15: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Top Coat.

+ Nguồn số 16: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1)

+Nguồn số 17: Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Stain + Top Coat.

2.1.1 Dòng khí thải

❖ ***Lưu lượng xả khí thải tối đa:*** **500.000 m^3/giờ.**

-Dòng khí thải số 1: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý gỗ ở công đoạn gia công gỗ tại xưởng chính (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: X=405696, Y=1209768. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.200m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống thải số 1 từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng veneer từ (Nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X= 405731, Y= 1209740. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.200m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 3: tương ứng với ống thải số 2 từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng veneer từ (Nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X= 405729, Y= 120742. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.700m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 4: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Stain 1 (Nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: X= 405685, Y= 1209853. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.800m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 5: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Wash Coat (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X= 405699, Y= 1209857 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.300m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 6: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Wash Coat (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X= 405697, Y= 1209855 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 7: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Wash Coat (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X= 405696, Y= 1209854 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 8: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X= 405686, Y= 1209873 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.700m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 9: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X= 405686, Y= 1209873Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.400m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X= 405678, Y= 1209867. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.200m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống thải số 4 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X= 405676, Y= 1209868. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.900m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 1 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X= 405698, Y= 1209858. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 1 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X= 405696, Y= 1209856. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 1 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X= 405695, Y= 1209855. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.600m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 2 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X= 405670Y= 1209850. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 2 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X= 405669 Y= 1209851. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.700m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 17: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 2 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X= 405668 Y= 1209851. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.200m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 18: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain dặm. (Nguồn số 08). Tọa độ xả khí thải: X= 405662 Y= 1209859. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.500m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 19: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain Top Offline. (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X= 405680 Y= 1209867. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 20: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain Top Offline. (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X= 405678 Y= 1209868. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.600m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 21: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain Top Offline. (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X= 405677 Y= 1209869. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 22: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain cân chỉnh màu. (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: X= 405667 Y= 1209881. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 23: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain cân chỉnh màu. (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: X= 405659 Y= 1209879. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.400m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 24: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Top Coat. (Nguồn số 11) Tọa độ xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X= 405664 Y= 1209880. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 25: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Top Coat. (Nguồn số 11) Tọa độ xả khí thải: X= 405665 Y= 1209881. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.000m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 26: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Top Coat. (Nguồn số 11) Tọa độ xả khí thải: X= 405666 Y= 1209882. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.100m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 27: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer 1. (Nguồn số 12) Tọa độ xả khí thải: X= 405638 Y= 1209794. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.300m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 28: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer 2. (Nguồn số 13) Tọa độ xả khí thải: X= 405650 Y= 1209771. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.200m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 29: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer. (Nguồn số 14) Tọa độ xả khí thải: X= 405663 Y= 1209761. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.300m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 30: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Top Coat. (Nguồn số 15) Tọa độ xả khí thải: X= 405650 Y= 1209782. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.900m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 31: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1). (Nguồn số 16). Tọa độ xả khí thải: X= 405653= Y=1209778. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.400m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 32: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1).

(Nguồn số 16). Tọa độ xả khí thải: X= 405649 Y= 1209783. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 33: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Stain + Top Coat (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X= 405672 Y= 120769. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.400m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 34: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Stain + Top Coat (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X= 405669 Y= 1209763. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.300m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 35: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Stain + Top Coat (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X= 405667 Y= 1209762. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.200m^3/giờ.

❖ ***Vị trí, phương thức xả khí thải***:

- ***Vị trí xả khí thải***: nằm trong khuôn viên của cơ sở tại Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105º45', múi chiếu 3º):

-Dòng khí thải số 1: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý gỗ ở công đoạn gia công gỗ tại xưởng chính (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: X=405696, Y=1209768. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.200m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống thải số 1 từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng veneer

từ (Nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X= 405731, Y= 1209740. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.200m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 3: tương ứng với ống thải số 2 từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng veneer từ (Nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X= 405729, Y= 120742. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.700m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 4: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Stain 1 (Nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: X= 405685, Y= 1209853. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.800m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 5: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Wash Coat (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X= 405699, Y= 1209857 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.300m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 6: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Wash Coat (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X= 405697, Y= 1209855 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 7: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Wash Coat (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X= 405696, Y= 1209854 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 8: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X= 405686, Y= 1209873 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.700m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 9: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X= 405686, Y= 1209873Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.400m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X= 405678, Y= 1209867. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.200m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống thải số 4 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại khu vực Sơn Dặm Galze (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X= 405676, Y= 1209868. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.900m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 1 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X= 405698, Y= 1209858. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 1 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X= 405696, Y= 1209856. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 1 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X= 405695, Y= 1209855. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.600m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 2 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X= 405670Y= 1209850. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 2 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X= 405669 Y= 1209851. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.700m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 17: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Sealer 2 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X= 405668 Y= 1209851. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.200m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 18: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain dặm. (Nguồn số 08). Tọa độ xả khí thải: X= 405662 Y= 1209859. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.500m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 19: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain Top Offline. (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X= 405680 Y= 1209867. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 20: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain Top Offline. (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X= 405678 Y= 1209868. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.600m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 21: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain Top Offline. (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X= 405677 Y= 1209869. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 22: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain cân chỉnh màu. (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: X= 405667 Y= 1209881. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 23: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Stain cân chỉnh màu. (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: X= 405659 Y= 1209879. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.400m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 24: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Top Coat. (Nguồn số 11) Tọa độ xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X= 405664 Y= 1209880. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 25: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Top Coat. (Nguồn số 11) Tọa độ xả khí thải: X= 405665 Y= 1209881. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 26: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn tầng lửng tại tại khu vực Sơn Top Coat. (Nguồn số 11) Tọa độ xả khí thải: X= 405666 Y= 1209882. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.100m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 27: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer 1. (Nguồn số 12) Tọa độ xả khí thải: X= 405638 Y= 1209794. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.300m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 28: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer 2. (Nguồn số 13) Tọa độ xả khí thải: X= 405650 Y= 1209771. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.200m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 29: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Sealer. (Nguồn số 14) Tọa độ xả khí thải: X= 405663 Y= 1209761. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.300m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 30: tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Top Coat. (Nguồn số 15) Tọa độ xả khí thải: X= 405650 Y= 1209782. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.900m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 31: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1). (Nguồn số 16). Tọa độ xả khí thải: X= 405653= Y=1209778. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.400m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 32: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1). (Nguồn số 16). Tọa độ xả khí thải: X= 405649 Y= 1209783. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 33: tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Stain + Top Coat (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X= 405672 Y= 120769. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.400m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 34: tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Stain + Top Coat (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X= 405669 Y= 1209763. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.300m^3/giờ.

-Dòng khí thải số 35: tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn bồn sơn dưới lầu (tầng trệt) tại khu vực Sơn Stain + Top Coat (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X= 405667 Y= 1209762. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.200m^3/giờ.

Phương thức xả thải: Khí thải xả ra môi trường qua ống thải theo phương thức quạt cưỡng bức, xả liên tục khi vận hành thiết bị, nguồn phát sinh bụi, khí thải.

❖ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số K_p = 0,8 và K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 04,05,06,07,08,09, 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,34,35**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Xylen	mg/Nm^3	870	12 tháng/ lần	
3	Toluen	mg/Nm^3	750	12 tháng/ lần	
II	**Dòng khí thải số 01, 02,03**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	96	06 tháng/ lần	

Ghi chú: *Kể từ ngày **01/01/2032**, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).*

2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

❖ ***Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:***

+ Nguồn số 01: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi để xử lý

+ Nguồn số 02: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi để xử lý

+ Nguồn số 03: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 04: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 05: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 06: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 07: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 08: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 09: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 10: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 11: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 12: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 13: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

+ Nguồn số 14: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 15: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+ Nguồn số 16: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

+Nguồn số 17: được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý

Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống thu gom, xử lý bụi nguồn số 01, 02 có cùng quy trình công nghệ xử lý:

Tóm tắt quy trình xử lý:
Nguồn phát thải -> Hệ thống ống dẫn ->Cụm tách bụi-> Ống dẫn khí -> Quạt hút -> Lọc bụi túi vải-> Ống thải (03 ống thải)
Công suất thiết kế:
-Hệ thống thu gom xử lý bụi nguồn số 1: 48.200m^3/giờ

-Hệ thống thu gom xử lý bụi nguồn số 2: 48.900m^3/giờ

-Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải (không sử dụng hóa chất)

* Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10,11,12,13,14,15,16,17 có cùng quy trình công nghệ xử lý:

Bụi sơn, hơi dung môi-> Bộ lọc thô (Khung lưới inox)-> Buồng hút-> Tháp hấp phụ than hoạt tính -> Quạt hút -> Ống thải (32 ống xả)

- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 3: 8.800m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 4: 28.300m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 5: 52.200m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 6: 30.600 m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 7: 36.900m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 8: 12.500m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 9: 38.100m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 10: 21.400m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 11: 42.100m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 12: 16.300m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 13: 9.200m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 14: 17.300 m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 15: 15.900m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 16: 38.400m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 17: 34.900m^3/giờ
- Hóa chất: không sử dụng hóa chất. Vật liệu sử dụng: than hoạt tính

❖ ***Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

❖ ***Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, bơm nước, ống dẫn, lõi lọc bụi,...

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra. Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị

dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Tạm dừng sản xuất tại các dây chuyền có đường ống hút khí, dẫn khí, quạt hút hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng để khắc phục và sửa chữa.

2.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

❖ ***Thời gian vận hành thử nghiệm:***

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

❖ ***Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:***

- Hệ thống thu gom xử lý bụi nguồn số 1: 48.200m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi nguồn số 2: 48.900m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 3: 8.800m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 4: 28.300m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 5: 52.200m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 6: 30.600 m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 7: 36.900m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 8: 12.500m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 9: 38.100m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 10: 21.400m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 11: 42.100m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 12: 16.300m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 13: 9.200m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 14: 17.300 m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 15: 15.900m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 16: 38.400m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 17: 34.900m^3/giờ

Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải
- *(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105º45', múi chiếu 3º).*

❖ ***Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:***

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/ BTNMT
I	**Dòng khí thải số 04,05,06,07,08,09, 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,34, 35**		
1	Lưu lượng	m^3/h	-

2	Xylen	mg/Nm^3	870
3	Toluen	mg/Nm^3	750
II	**Dòng khí thải số 01, 02,03**		
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	96

❖ ***Tần suất lấy mẫu***:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải (bụi, khí thải đầu ra của mỗi hệ thống).

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bụi, khí thải hơi dung môi phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 0,6); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn

- Nguồn phát sinh *(tọa độ theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{o}30', múi chiếu 3^o):*

+ Tiếng ồn phát sinh chủ yếu do hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào công ty và xuất nhập hàng, hoạt động sản xuất: X = 405737, Y = 1209829

+ Khu vực máy cắt tại xưởng chính: X = 405621, Y = 1209816

+ Khu vực khoan lỗ tại xưởng chính: X = 405624, Y = 1209823

+ Khu vực chà nhám tại xưởng veneer: X =405719, Y = 1209732

+ Khu vực cắt tại xưởng veneer: X=405750, Y=1209805

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn) , độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Bảng 4.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường về tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

+ Độ rung: QCVN 27:2010/BTMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 4. 1. Yêu cầu bảo vệ môi trường về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

4. Yêu cầu về quản lý chất thải

a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn / lỏng/ bùn)	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	125	15 01 02
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.441	12 01 04
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	16.962	18 02 01
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	515	16 01 06
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	2.081	17 02 03
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	10.566	18 01 02
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	800	18 01 03
8	Thiết bị điện có linh kiện điện tử	Lỏng	297	16 01 13
9	Keo thải	Rắn/lỏng	4.247	08 03 01
10	Cặn sơn	rắn	6000	08 01 01
Tổng khối lượng			**43.034**	

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- *Thu gom:* Khi có CTNH phát sinh, nhân viên công ty có trách nhiệm phân loại và lưu trữ chất thải nguy hại đúng quy định.
- *Thiết bị lưu chứa:* phuy sắt có nắp đậy 200 lít, can nhựa 50 lít, bao PE, PP chứa riêng đối với từng loại chất thải; có dán mã chất thải.
- *Khu vực lưu chứa:*

+ Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 50 m^2 (9m x 5,6m).

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Kết cấu tường gạch kết hợp tôn, nền được tráng xi măng chống thấm, mái tôn che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; trong kho được trang bị gờ chống tràn nhằm ứng phó sự cố tràn đổ chất thải dạng lỏng; có bảng tên và biển cảnh báo theo đúng quy định và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố theo quy định.

- *Chuyển giao*: Công ty ký hợp đồng với công ty có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý lượng CTNH phát sinh đúng quy định.

4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

Bảng 4. 4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng chất thải (kg/năm)	Công đoạn phát sinh
		Khi đạt tối đa công suất	
1	Củi	691.511	Khu vực cắt, khoan lỗ
	Mùn cưa và dăm bào		Chế tạo
2	Mút xốp, màng xốp	6.402	Đóng gói
3	Giấy nhám		Chà nhám
4	Thùng carton		Đóng gói
5	Băng keo		Đóng gói
6	Màng PE		Đóng gói
	Tổng	**697.913**	

(Nguồn: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam))

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Chức năng: chứa các giấy nhám, mùn cưa, mốp xốp, màng PE, thùng catton, kim loại thải.

+ Diện tích kho chứa: 101,4 m^2 (33,8x3m)

+ Kết cấu kho chứa: Kết cấu tường gạch kết hợp tôn; mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, và có bảng tên kho.

+ Thiết bị lưu chứa: Thùng sắt vuông 2m^3, bao PP, PE chứa riêng đối với từng lại chất thải.

❖ **Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải** *: không có*

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

a. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên:

Bảng 4. 5. Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại công ty

STT	**Loại chất thải rắn sinh hoạt**	**Quy mô** *(người)*	**Khối lượng** *(kg/tháng)*
1	Chất thải rắn sinh hoạt: thức ăn thừa, bao nilong, lá cây,…	350	4.550

**Ước tính phát sinh 0,5 kg/người/ngày, hoạt động 26 ngày/tháng*

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Công ty đã thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020. Hiện tại công ty đã thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành 5 loại là: nhóm chất thải thực phẩm; nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; nhóm chất thải cồng kềnh; nhóm chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sinh hoạt và chất thải còn lại.

- Bố trí thùng chứa được đặt ở khu vực chứa rác sinh hoạt vị trí nhà vệ sinh và nhà ăn, văn phòng.
- Cuối ngày tập trung ra thùng chứa HDPE có nắp đậy, dung tích 240 lít. Số lượng: 05 thùng.
- Vị trí tập kết: góc phía Đông Nam của nhà máy.
- Kết cấu khu vực chứa rác sinh hoạt tập trung: ngoài trời, nền BTCT, kích thước: 84m^2 (28 x 3m).
- Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

- Tình hình thực hiện các thủ tục môi trường: Công ty luôn thực hiện tốt các quy định về môi trường và đã được cấp các văn bản sau:

- Giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường số 77/GXN-UBND-TNMT do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Biên Hòa cấp ngày 12/01/2007.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH 75.000266.T do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/05/2014

- Tình hình thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm:

+ Định kỳ hàng năm công ty làm báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi tới cơ quan chức năng.

-Tình hình quản lý nước thải:

+ Nước thải: Nước mưa và nước thải của công ty được tách riêng.

+ Nước thải được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải với KCN Long Bình (Amata) trước khi đấu nối về hệ thống xử lý tập trung của KCN.

+ Công ty đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải với KCN Long Bình

-Thực hiện các biện pháp giảm thiểu khí thải: công ty hiện tại đang thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu khí thải với các công trình xử lý

-Tình hình quản lý chất thải:

Công ty phân loại chất thải đúng quy định và thu gom và lưu chứa chất thải vào các khu vực lưu chứa đúng quy định.

+ Công ty có hợp đồng xử lý rác thải sinh hoạt với Công Ty Cổ Phần Môi Trường Sonadezi để thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định.

+ Công ty có hợp đồng xử lý rác thải công nghiệp với Công Ty Cổ Phần Môi Trường Quốc Đại Thành và Công Ty TNHH Trọng Tín để thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định.

+ Công ty có hợp đồng xử lý chất thải nguy hại với Công Ty Cổ Phần Môi Trường Quốc Đại Thành để thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Bảng 5. 1. Tổng hợp lưu lượng nước thải tại công ty

Loại nước thải phát sinh	**Năm 2024** *(m^3/ngày)*	**Năm 2025** *(m^3/ngày)*	**Tình hình đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN** *(m^3/ngày)*
Nước thải phát sinh	30,7	25,72	Công ty đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải với KCN Long Bình (Amata)
Nước thải sản xuất			

❖ **Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ**

+ Thời gian quan trắc:
Năm 2024: Ngày 05/07/2024; và ngày 25/11/2024
Năm 2025: 24/06/2025, ngày 11/12/2025
+ Tần suất quan trắc: 06 tháng/ 1 lần
+ Vị trí quan trắc: tại hố ga tập trung.
+ Tổng số lượng mẫu quan trắc: 01 mẫu
+ Đơn vị thực hiện quan trắc:
- Tên: Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường Coshet
- Đạt chứng nhận VIMCERTS 026, ISO/IEC 17025:2017, VILAS 444.
- Tên: Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tư Vấn Môi Trường Hải Âu
- Đạt chứng nhận VIMCERTS 117, ISO/IEC 17025:2017, VLAS 1.0444.
- Tên: Công Ty TNHH Khoa Học Công Nghệ Và Phân Tích Môi Trường Phương Nam.
- Đạt chứng nhận Vimcerts: 039, ISO/IEC 17025:2017
- Kết quả quan trắc:

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024, 2025 của công ty

STT	**Thời gian**	**Thông số**						
		pH	**TSS**	**BOD_5**	**Tổng N**	**Tổng P**	**COD**	**Coliform**
		-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL
1	05/07/2024	7,12	72	32	27,6	4,5	77	3.200
2	25/11/2024	6,9	41	35	28,1	2,51	76	2800
3	24/06/2025	6,66	22	13	4,8	0,27	22	$3,1x10^3$
4	11/12/2025	6,95	28	15	7,1	1,6	37	$2,6 \times 10^3$
Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata)		**6-9**	**200**	**500**	**40**	**12**	**530**	**Không Quy định**

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động) của từng năm: không có.
- Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục: không có.
- Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải: không có
- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

Lưu lượng phát sinh nước thải tại công ty ước tính khoảng 28,68 m^3/ngày.đêm. Công ty có bể tự hoại với tổng thể tích là 52,164m^3/ngày.đêm. Như vậy, bể tự hoại hiện hữu đủ đáp ứng nước thải phát sinh.

Theo kết quả tại bảng 5.2 cho thấy, nước thải sau xử lý bể tự hoại tương đối ổn, các chỉ tiêu khác đều nằm trong giới hạn cho phép của KCN Long Bình (Amata). Định kỳ Công ty sẽ tiến hành vệ sinh hố ga, thuê đơn vị tới hút 06 tháng/ lần.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

- Quan trắc môi trường:

+ Thời gian quan trắc:
Năm 2025: Ngày 24/05/2025 và ngày 13/10/2025, ngày 28/10/2025, ngày 29/10/2025, ngày 30/10/2025 và ngày 31/10/2025
+ Tần suất quan trắc: công ty chia làm 2 đợt đo mẫu để đo hết 35 ống xả.
+ Vị trí quan trắc: đo tại nguồn thải
+ Tổng số lượng mẫu quan trắc: theo tình hình hoạt động sản xuất của Công ty
+ Đơn vị thực hiện quan trắc:
- Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tư Vấn Môi Trường Hải Âu
- Đạt chứng nhận VIMCERTS 117, ISO/IEC 17025:2017, VLAS 1.0444.

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 của công ty

		Lưu lượng	Bụi	Toluen	Xylen	Nhiệt độ
		P(m^3/h)	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	^{0}C
1.	HA.25.02946	6.187	-	1,52	1,80	-
2.	HA.25.02943	22.218	<12	-	-	39,0
3.	HA.25.02944	10.499	<12	-	-	35,0
4.	HA.25.02945	33.397	<12	-	-	41,0
5.	HA.25.08162	5.870	-	0,80	1,11	-
6.	HA.25.08163	3.817	-	0,87	0,81	-

7.	HA.25.08164	9.617	-	0,86	0,80	-
8.	HA.25.08165	8.315	-	1,00	1,33	-
9.	HA.25.08166	6.789	-	1,57	1,21	-
10.	HA.25.08677	8.993	-	1,33	0,80	29
11.	HA.25.08678	7.577	-	1,36	0,70	29
12.	HA.25.08679	13.690	-	1,90	1,19	29
13.	HA.25.08680	10.626	-	1,60	1,16	28
14.	HA.25.08681	12.042	-	2,16	1,19	28
15.	HA.25.08723	10.456	-	1,29	0,87	28
16.	HA.25.08724	5.322	-	1,31	0,76	29
17.	HA.25.08725	4.633	-	1,84	1,25	28
18.	HA.25.08726	5.525	-	1,34	1,06	30
19.	HA.25.08727	6.638	-	2,13	1,25	30
20.	HA.25.08728	6.644	-	2,58	1,39	30
21.	HA.25.0873	11.594	-	0,69	0,70	28
22.	HA.25.08731	10.930	-	1,10	0,97	29
23.	HA.25.08732	14.860	-	0,80	1,16	29
24.	HA.25.08733	6.506	-	2,90	1,65	30
25.	HA.25.08734	3.396	-	3,29	1,72	31
26.	HA.25.08742	9.110	-	1,46	1,23	29
27.	HA.25.08743	9.360	-	1,05	1,06	30
28.	HA.25.08744	7.014	-	1,64	1,23	30
29.	HA.25.08745	13.548	-	1,97	1,36	31
30.	HA.25.08746	7.932	-	1,96	1,36	31
31.	HA.25.08791	8.376	-	0,99	0,65	30
32.	HA.25.08792	6.037	-	0,99	0,74	30
33.	HA.25.08793	9.370	-	1,66	1,13	31
34.	HA.25.08794	12.710	-	2,17	1,49	32
35.	HA.25.08795	6.108	-	2,47	1,54	31
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, KP=1, Kv=0,8			160	750	870	-

(Nguồn: Kết quả quan trắc, năm 2025)

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải liên tục, tự động) của từng năm: không có

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc khí thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục: không có

- Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải: không có

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải.

Theo kết quả tại bảng 5.3 cho thấy các thông số ô nhiễm trong khí thải của công ty đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Như vậy, hệ thống xử lý hiện đang hoạt động hiệu quả.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải): không có

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất): không có

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

- Thống kê chất thải rắn sinh hoạt

TT	CTRSH	Khối lượng (Tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**
1	Bao nilong, thức ăn thừa, lon/chai đựng nước uống…	3,45	Công Ty Cổ Phần Môi Trường Sonadezi	34
	Tổng khối lượng	3,45		34

- Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

STT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)			
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác			
3	Chất thải phải xử lý:		CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN	
3.1	Dăm bào, mùn cưa	248500		276,5
3.2	Củi	133000		224
Tổng khối lượng		**381.500**		**28.276**

- **Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):**

Tên chất thải	**Mã CTNH**	**Số lượng (kg/năm)**	**Phương pháp xử lý[(i)]**	**Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH**	**Khối lượng năm 2024**
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30	PH– HR-CL	VX: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH GPMT số 523	17
Bao bì thùng chứa bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 02	615	SR		885
Các chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	9806	TĐ		5010
Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	75	TĐ		30
Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1235	TĐ		
Thiết bị điện có linh kiện điện tử	16 01 13	185	TXL -TĐ		
Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý Khí thải	12 01 04	825	TĐ		5
Keo thải	08 03 01	705	TĐ		690
Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	18 01 02	5984	SR		
Tổng số lượng		**19.460**			**6.637**

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: có

Năm 2025 công tác bảo vệ môi trường của Công ty được thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên ngày 20/03/2025 trong biên bản làm việc của Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường - Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Biên Hòa có yêu cầu xử phạt vi phạm hành chính với lý do chưa có Giấy phép môi trường đúng thời điểm. Công ty đã thực hiện đầy đủ (biên lai đính kèm phụ lục)

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

- Nước thải: không có

- Khí thải:

❖ ***Thời gian vận hành thử nghiệm:***

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

❖ ***Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:***

- Hệ thống thu gom xử lý bụi nguồn số 1: 48.200m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi nguồn số 2: 48.900m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 3: 8.800m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 4: 28.300m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 5: 52.200m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 6: 30.600 m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 7: 36.900m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 8: 12.500m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 9: 38.100m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 10: 21.400m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 11: 42.100m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 12: 16.300m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 13: 9.200m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 14: 17.300 m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 15: 15.900m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 16: 38.400m^3/giờ
- Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hôi dung môi nguồn số 17: 34.900m^3/giờ

Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải
- *(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105º45', múi chiếu 3º).*

❖ ***Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:***

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/ BTNMT
I	**Dòng khí thải số 04,05,06,07,08,09, 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,34,**		

	35		
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Xylen	mg/Nm^3	870
3	Toluen	mg/Nm^3	750
II	**Dòng khí thải số 01, 02,03**		
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	96

❖ ***Tần suất lấy mẫu***:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật: không có

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- **Quan trắc nước thải**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và khoản 2, điều 97, NĐ 08/2022/NĐ-CP: dự án đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata), không xả nước thải ra môi trường nên không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ.

- **Quan trắc bụi và khí thải công nghiệp:**

TT	**Chất ô nhiễm**	**Đơn vị tính**	**Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/ BTNMT**	**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Quan trắc tự động, liên tục**
I	**Dòng khí thải số 04,05,06,07,08,09, 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,34,35**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Xylen	mg/Nm^3	870	12 tháng/ lần	
3	Toluen	mg/Nm^3	750	12 tháng/ lần	

II	**Dòng khí thải số 01, 02,03**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	96	06 tháng/ lần	

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: không có

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:

2.3.1Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 6. 1 Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 của công ty

Môi trường	Vị trí giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Thông số giám sát	Quy chuẩn áp dụng
Khí thải	02 Hệ thống thu gom xử lý bụi (tại nhà xưởng chính và nhà xưởng Veneer) (*)	3	06 tháng/ lần	Lưu lượng, bụi	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kv = 0,6; Kp = 0,8).
	17 HTXL bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tấm lọc than hoạt tính (**)	32	12 tháng/ lần	Lưu lượng, toluene, xylen	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kv = 0,6; Kp = 0,8). QCVN 20:2009/BTNMT
Chất thải rắn thông thường	Tại khu vực lưu trữ chất thải rắn	-	Liên tục	- Công tác quản lý và kiểm soát việc lưu giữ, giao xử lý chất thải rắn.	Thông tư 02/2022/TT BTNMT
Chất thải nguy hại	Tại khu vực lưu trữ CTNH.	-	Liên tục	- Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ. - Công tác quản lý và kiểm soát việc lưu giữ, giao xử lý chất thải rắn.	

Ghi chú:

- (*) Hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng veneer một hệ thống thoát ra 2 ống thoát khí.

-(**) 17 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi thoát ra 32 ống thoát khí

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

-Nhân công, vận chuyển, viết báo cáo:

Chi phí nhân công lấy mẫu: 4 nhân công/lần x 2 lần x 500.000 đồng/nhân công = 4.000.000 đồng

Chi phí vận chuyển: 1.500.000 đồng/chuyến x 2 chuyến = 3.000.000 đồng/năm.

Chi phí viết báo cáo: 5.000.000 đồng/lần x 1 lần = 5.000.000 đồng.

- Chi phí cho lấy mẫu, đo đạc, phân tích các thông số môi trường được thực hiện bởi các đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận đủ điều kiện.

Bảng 6.2. Kinh phí dự toán thực hiện giám sát môi trường hàng năm của cơ sở

STT	Hạng mục	Kinh phí (VNĐ)
1	Giám sát chất thải rắn	20.000.000
2	Giám sát chất lượng khí thải	200.000.000
3	Nhân công – vận chuyển	7.000.000
4	Viết+ In+photo đóng cuốn báo cáo	5.000.000

Chương VII

NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

Không có

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) cam kết:

- Các thông tin trên đây là chính xác, trung thực.

- Xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật.

- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

- Tiếng ồn đạt QCVN 26:2010/BTNMT; Độ rung đạt QCVN 27:2010/BTNMT.

- Chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNTM, Cột B, Kp=0,8, Kv=0,6 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNTM - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với một số chất hữu cơ.

- Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất đấu nối với KCN Long Bình (Amata).

- Thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường đúng quy định.

- Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Các cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai hoạt động sản xuất tại cơ sở.

- Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600817751

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 06 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 12 tháng 03 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIETNAM) CO., LTD.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0251.3936288* Số Fax: *0251.3936290*

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ : 48.755.276.624 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi bốn đồng

Tương đương 2.566.619,290 Đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: WHITTIER WOOD PRODUCTS CO.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 103128-17

Ngày cấp: 26/09/1973 Nơi cấp: Mỹ

Địa chỉ trụ sở chính: 3787 West 1st Avenue Eugene, Oregon 97402, 5303, Mỹ

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: SCOTT GORDON WHITTIER Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *11/05/1958* *Quốc tịch: Mỹ*

Hộ chiếu nước ngoài: *683421259*

Ngày cấp: *19/08/2022* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Mỹ*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Địa chỉ liên lạc: *28828 Ravens Oak Eugene, Oregon , Mỹ*

Scanned with CamScanner

* Họ, chữ đệm và tên: ANNA WHITTIER TOWER Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *02/03/1991* *Quốc tịch: Mỹ*

Hộ chiếu nước ngoài: *566345566*

Ngày cấp: *06/08/2018* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Mỹ*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *29427 Gimpl Hill Road Eugene, Oregon , Mỹ*

* Họ, chữ đệm và tên: DANIEL WHITTIER MARSHALL Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *27/03/1995* *Quốc tịch: Mỹ*

Hộ chiếu nước ngoài: *675115500*

Ngày cấp: *15/03/2022* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Mỹ*

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *1575 W. 28th Pl Eugene, Oregon, Mỹ*

* Họ, chữ đệm và tên: LETICIA C ROBLES Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *26/04/1975* *Quốc tịch: Mỹ*

Hộ chiếu nước ngoài: *679357868*

Ngày cấp: *20/07/2022* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Mỹ*

Chức danh: Giám đốc tài chính

Địa chỉ liên lạc: *930 Williams Street Eugene, Oregon, Mỹ*

* Họ, chữ đệm và tên: ĐẶNG XUÂN HƯƠNG Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *05/11/1982* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *034082015193*

Chức danh: Giám đốc Vận hành

Địa chỉ liên lạc: *072, Khu phố 3A, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Trịnh Ngọc Linh

Scanned with CamScanner

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600817751

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 06 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 17 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIETNAM) CO., LTD.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0251.3936288* Fax: *0251.3936290*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 48.755.276.624 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi bốn đồng

Tương đương 2.566.619,290 Đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: NEWPORT FURNITURE MANUFACTURING COMPANY LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *310602-96*

Ngày cấp: *12/09/2005* Nơi cấp: *Hoa Kỳ*

Địa chỉ trụ sở chính: *3787 West 1st Avenue Eugene, Oregon 97402, Mỹ*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: SCOTT GORDON WHITTIER Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: *11/05/1958* Dân tộc: *Quốc tịch: Mỹ*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *683421259*

Ngày cấp: *19/08/2022* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Mỹ*

Địa chỉ thường trú: *28828 Ravens Oak Eugene, Oregon , Mỹ*

Địa chỉ liên lạc: *28828 Ravens Oak Eugene, Oregon , Mỹ*

* Họ và tên: ANNA WHITTIER TOWER Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *02/03/1991* Dân tộc: *Quốc tịch: Mỹ*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *566345566*

Ngày cấp: *06/08/2018* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Mỹ*

Địa chỉ thường trú: *29427 Gimpl Hill Road Eugene, Oregon , Mỹ*

Địa chỉ liên lạc: *29427 Gimpl Hill Road Eugene, Oregon , Mỹ*

* Họ và tên: DANIEL WHITTIER MARSHALL Giới tính: *Nam*

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: *27/03/1995* Dân tộc: *Quốc tịch: Mỹ*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *675115500*

Ngày cấp: *15/03/2022* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Mỹ*

Địa chỉ thường trú: *1575 W. 28th Pl Eugene, Oregon, Mỹ*

Địa chỉ liên lạc: *1575 W. 28th Pl Eugene, Oregon, Mỹ*

* Họ và tên: LETICIA C ROBLES Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Giám đốc tài chính

Sinh ngày: *26/04/1975* Dân tộc: *Quốc tịch: Mỹ*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *679357868*

Ngày cấp: *20/07/2022* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Mỹ*

Địa chỉ thường trú: *930 Williams Street Eugene, Oregon, Mỹ*

Địa chỉ liên lạc: *930 Williams Street Eugene, Oregon, Mỹ*

* Họ và tên: ĐẶNG XUÂN HƯƠNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc Vận hành

Sinh ngày: *05/11/1982* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *034082015193*

Ngày cấp: *20/04/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội*

Địa chỉ thường trú: *072, Khu phố 3A, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *072, Khu phố 3A, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Phan Huy Toàn

BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9998488166

Chứng nhận lần đầu: ngày 20 tháng 6 năm 2006

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 09 tháng 12 năm 2013

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 31 tháng 8 năm 2018.

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600817751, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 26 tháng 07 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM);

Căn cứ Giấy phép đầu tư số 478/GP-KCN-ĐN ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư số 478/GCNĐC/47/2 ngày 09 tháng 12 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM);

Xét văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo do Chủ đầu tư dự án CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) đăng ký ngày 24 tháng 8 năm 2018.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM); Giấy phép đầu tư số 478/GP-KCN-ĐN ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư số 478/GCNĐC/47/2 ngày 09 tháng 12 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp;

Được đăng ký điều chỉnh:

- Tăng vốn đầu tư cho dự án từ 4.681.490 đô la Mỹ lên thành 5.748.109,29 đô la Mỹ;
- Tăng vốn góp cho dự án từ 1.500.000 đô la Mỹ lên thành 2.566.619,29 đô la Mỹ;
- Điều chỉnh mục tiêu sản xuất.

Nhà đầu tư:

FURNITURE MANUFACTURING COMPANY; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 310602-96 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2005, cơ quan cấp: Salem, Oregon, Hoa Kỳ; trụ sở chính đặt tại: 3787 West 1st Avenue Eugene, Oregon 97402, USA.

Đại diện bởi: Ông SCOTT GORDON WHITTIER; chức vụ: Chủ tịch; sinh ngày 11 tháng 5 năm 1958, quốc tịch Hoa Kỳ, hộ chiếu số: 488025046 ngày 17 tháng 10 năm 2012 cấp tại Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ; thường trú tại: 28828 Ravens Oak Eugene, Oregon, Hoa Kỳ.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600817751, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 26 tháng 07 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; trụ sở chính: Lô 104/7, đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM).**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án: Sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép với quy mô 5.000m^3/năm (ước tính tổng sản lượng là 95.680m^2 sản phẩm/năm, tương đương 2.800 tấn/năm).

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) được áp dụng quy định đối với doanh nghiệp chế xuất.

Doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế.

3. Địa điểm thực hiện dự án:

- Nhà máy số 1: Lô 104/7, đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Diện tích đất sử dụng: 21.494,5 m^2.

- Nhà máy số 2: Lô 104/2-6, đường 4A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Diện tích đất sử dụng: 3.000 m^2.

4. Tổng vốn đầu tư đăng ký: 120.959.192.174 (một trăm hai mươi tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, một trăm bảy mươi bốn) đồng Việt Nam, tương đương 5.748.109,29 (năm triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm lẻ chín phẩy hai mươi chín) đô la Mỹ.

Vốn góp để thực hiện dự án: 48.755.276.624 (bốn mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi bốn) đồng Việt Nam, tương đương 2.566.619,29 (hai triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, sáu trăm mười chín phẩy hai mươi chín) đô la Mỹ; chiếm tỷ lệ 44,65 % vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và tiến đô góp vốn như sau:

FURNITURE MANUFACTURING COMPANY góp 48.755.276.624 (bốn mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi bốn) đồng Việt Nam, tương đương 2.566.619,29 (hai triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, sáu trăm mười chín phẩy hai mươi chín) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 100% vốn góp; tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 20 tháng 06 năm 2006.

6. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Chính thức bắt đầu sản xuất kinh doanh từ tháng 06 năm 2006.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý và đối tượng, điều kiện hưởng ưu đãi:

- Căn cứ pháp lý: Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004; Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ; Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp.

b) Thuế suất phổ thông:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% (hai mươi tám phần trăm) áp dụng trước thời điểm 31/12/2008.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm) áp dụng từ ngày 11/01/2009 đến ngày 31/12/2013.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (hai mươi hai phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2014 đến 31/12/2015.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2016.

c) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (mười phần trăm) thu nhập chịu thuế trong 15 (mười lăm) năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng thuế xuất phổ thông trong các năm tiếp theo; Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo. Thời hạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên được áp dụng đến hết năm 2011.

Kể từ năm tính thuế 2012, thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ về việc chuyển đổi ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu mà bị chấm dứt ưu đãi theo cam kết WTO.

- Đối với phần thu nhập tăng thêm do tăng vốn đầu tư từ 4.681.490 đô la Mỹ lên thành 5.748.109,29 đô la Mỹ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế phần nội dung dự án đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư số 478/GP-KCN-ĐN ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư số 478/GCNĐC/47/2 ngày 09 tháng 12 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 (một) bản cấp cho Chủ đầu tư dự án CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Mai Văn Nhơn

UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/BB-LV

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi 15 giờ 30 phút, ngày 20/03/2025 tại Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam địa chỉ lô 104/7, đường số 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Long Chức vụ: Chuyên viên.

Cơ quan: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa.

2. Người chứng kiến (nếu có):

Họ và tên: Phạm Tiến Tuệ Nghề nghiệp: Nhân viên.

Địa chỉ: Công ty Cổ phần đô thị Amata Biên Hòa.

3. Cá nhân/Tổ chức bị thiệt hại (nếu có): .....

4. Tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc: Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600817751

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động: 3600817751; ngày cấp: 20/06/2006 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 17/06/2024; nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Đặng Xuân Hương.

Giới tính: Nam Chức danh: Giám đốc vận hành

Người được ủy quyền làm việc:

Tiến hành lập biên bản làm việc đối với Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam có liên quan trực tiếp đến vụ việc:

1. Thời gian xảy ra vụ việc:

Vào lúc 14 giờ 15 phút, ngày 20 tháng 03 năm 2025, Phòng Tài nguyên và Môi

trường thành phố Biên Hòa đã phối hợp cùng với các thành viên của Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa và Công ty Cổ phần đô thị Amata Biên Hòa tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở "Sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép với quy mô 5000 m^3/năm (ước tính tổng sản lượng là 95.680 m^2 sản phẩm/năm, tương đương 2.800 tấn/năm)" của Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam tại lô 104/7, đường số 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy mời số 15/GM-PTNMT ngày 17/3/2025 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa.

2. Địa điểm xảy ra vụ việc:

Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam tại địa chỉ lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Diễn biến của vụ việc:

Tại buổi họp kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở, Đoàn kiểm tra thống nhất và ghi nhận: "Sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép với quy mô 5000 m^3/năm (ước tính tổng sản lượng là 95.680 m^2 sản phẩm/năm, tương đương 2.800 tấn/năm)" của Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam tại lô 104/7, đường số 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã hoạt động mà không có Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam được UBND thành phố Biên Hòa xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường cho dự án Nhà máy sản xuất phụ kiện gỗ đồ trang trí nội thất gỗ tại Giấy xác nhận số 77/GXN-UBND-TNMT ngày 12/01/2007; cơ sở có phát sinh khí thải với lưu lượng trên trên 1.000 m^3/giờ phải được xử lý, chất thải nguy hại phát sinh trên 1.200 kg/năm), hành vi này đã vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Chương II Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Hiện trường:

Hiện trường xảy ra vụ việc tại Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam, lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

5. Thiệt hại (nếu có): .....

6. Ý kiến trình bày của *<cá nhân/tổ chức>*(*) bị thiệt hại (nếu có):.....

.....

7. Lời khai của *<cá nhân/tổ chức>*(*) có liên quan trực tiếp đến vụ việc:.....

8. Ý kiến trình bày của người chứng kiến (nếu có): Thống nhất nội dung biên bản ghi nhận.

9. Các biện pháp xử lý và ngăn chặn hậu quả do sự việc gây ra (nếu có):.....

.....

10. *<Tang vật/phương tiện>*(*) có liên quan đến vụ việc (nếu có): Không có.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 10 phút, ngày 20/03/2025 gồm 03 tờ, được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao Ông Đặng Xuân Hương là người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc 01 bản, 02 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc không ký biên bản làm việc>

Lý do ông (bà) ..... là *<cá nhân/người đại diện của tổ chức>*(*) có liên quan trực tiếp đến vụ việc không ký biên bản:

.....

.....

.....

CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VỤ VIỆC *(Ký, ghi rõ họ và tên)*	**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN** *(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)*
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)	
Đặng Xuân Hương	**Nguyễn Hoàng Long**
CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI *(Ký, ghi rõ họ và tên)*	**NGƯỜI CHỨNG KIẾN** *(Ký, ghi rõ họ và tên)*
	Phạm Tiến Tuệ

Biên bản đã giao trực tiếp cho Ông Đặng Xuân Hương là người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc vào hồi 17 giờ 00 phút, ngày 20/03/2025.

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Đặng Xuân Hương

UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hôm nay, hồi 16 giờ 15 phút, ngày 20/03/2025 tại Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam địa chỉ lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Lý do lập biên bản tại *<trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản/địa điểm khác:>* .....

.....

Căn cứ: Biên bản làm việc số 12/BB-LV ngày 20 tháng 03 năm 2025 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa,

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Long Chức vụ: Chuyên viên.

Cơ quan: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa.

2. Người chứng kiến (nếu có):

Họ và tên: Phạm Tiến Tuệ Nghề nghiệp: Nhân viên.

Địa chỉ: Công ty Cổ phần đô thị Amata Biên Hòa.

3. Người phiên dịch:

<Họ và tên>: ..... Nghề nghiệp: .....

Địa chỉ: .....

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với *<ông (bà)/tổ chức>* có tên sau đây:

1. Tên của tổ chức: Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600817751

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động: 3600817751; ngày cấp: 20/06/2006 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 17/06/2024; nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Đặng Xuân Hương

Giới tính: Nam Chức danh: Giám đốc vận hành

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính:

Lúc 16 giờ 15 phút, ngày 20 tháng 03 năm 2025, tại cơ sở "Sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép với quy mô 5000 m^3/năm (ước tính tổng sản lượng là 95.680 m^2 sản phẩm/năm, tương đương 2.800 tấn/năm)" của Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam tại lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với hành vi:

- Hoạt động sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép tại lô 104/7, đường 2A, đường Amata, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã hoạt động mà không có Giấy phép môi trường theo quy định (trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể: Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam được UBND thành phố Biên Hòa xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường cho dự án Nhà máy sản xuất phụ kiện gỗ đồ trang trí nội thất gỗ tại Giấy xác nhận số 77/GXN-UBND-TNMT ngày 12/01/2007; cơ sở có phát sinh khí thải với lưu lượng trên trên 1.000 m^3/giờ phải được xử lý phải được xử lý, chất thải nguy hại phát sinh trên 1.200 kg/năm).

3. Quy định tại: điểm c khoản 2 Điều 14 Chương II Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. *<Cá nhân/tổ chức>* bị thiệt hại (nếu có): . .....

5. Ý kiến trình bày của *<cá nhân/người đại diện của tổ chức>* vi phạm: Thống nhất với nội dung biên bản và không có yêu cầu giải trình gì thêm.

6. Ý kiến trình bày của đại diện chính quyền, người chứng kiến (nếu có): Thống nhất nội dung biên bản ghi nhận.

7. Ý kiến trình bày của *<cá nhân/tổ chức>*(*) bị thiệt hại (nếu có):.....

8. Chúng tôi đã yêu cầu *<cá nhân/tổ chức>* vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm:

.....

10. *<Quyền và thời hạn giải trình>*: Trong thời hạn.....ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản này, ông (bà).....là *<cá nhân /người đại diện của tổ chức>* vi phạm có quyền gửi <văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp/văn bản giải trình> đến..... để thực hiện quyền giải trình.

11. Yêu cầu ông (bà)..... là *<cá nhân/người đại diện của tổ chức>* vi phạm có mặt vào hồi.... giờ..... phút, ngày ..../..../....., tại..... ..... để giải quyết vụ việc.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 55 phút, ngày 20 tháng 03 năm 2025, gồm 03 tờ, được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho Ông Đặng Xuân Hương là người đại diện của tổ chức vi phạm 01 bản, 02 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà)..... *<cá nhân/ người đại diện của tổ chức>* vi phạm không ký biên bản: .....

<Trường hợp người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã không ký xác nhận việc cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà)..... *<người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã>* không ký xác nhận: .....
.....

CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM	**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)*
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)	
Đặng Xuân Hương	**Nguyễn Hoàng Long**
CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI	**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ chức v, họ và tên)*
NGƯỜI PHIÊN DỊCH	**NGƯỜI CHỨNG KIẾN**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*
	Phạm Tiến Tuệ

Biên bản đã giao trực tiếp cho Ông Đặng Xuân Hương là người đại diện của tổ chức vi phạm vào hồi 17 giờ 00 phút, ngày 20/03/2025.

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Đặng Xuân Hương

pb25 04601 (ngày 3/4/25)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 300 /QĐ-XPHC	*Biên Hòa, ngày 24 tháng 03 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 12/BB-VPHC lập ngày 20/3/2025 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa;

Xét Báo cáo số 09/BC-PTNMT ngày 21/3/2025 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa và tính chất, mức độ vi phạm của Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam do ông Đặng Xuân Hương - Giám đốc vận hành; địa chỉ vi phạm: Lô 104/7, đường 2A, khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-GQXP ngày 03/01/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Tên của tổ chức: Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 104/7, đường 2A, khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600817751.

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3600817751; ngày cấp: Đăng ký lần đầu, ngày 20/6/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 17/6/2024; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Đặng Xuân Hương. Giới tính: Nam.

Chức danh: Giám đốc vận hành Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

- Hoạt động sản xuất, gia công đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép (đã hoạt động) mà không có giấy phép môi trường theo quy định (cơ sở có phát sinh khí thải với lưu lượng trên trên 1.000 m^3/giờ phải được xử lý, chất thải nguy hại phát sinh trên 1.200 kg/năm và đã được UBND thành phố Biên Hòa xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường cho dự án Nhà máy sản xuất phụ kiện gỗ đồ trang trí nội thất gỗ tại Giấy xác nhận số 77/GXN-UBND-TNMT ngày 12/01/2007, thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

3. Quy định tại:

- Điểm c khoản 2 Điều 14 Chương II Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền.

Cụ thể: Phạt tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng chẵn) đối với hành vi vi phạm hành chính được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Chương II Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không áp dụng (do Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam đã hoạt động ổn định, tạo việc làm cho 250 lao động; địa điểm hoạt động của Công ty tại khu công nghiệp Long Bình (Amata) phù hợp với mục đích và quy hoạch sử dụng đất, ngành nghề phù hợp với ngành nghề được thu hút đầu tư của khu công nghiệp; đồng thời, Công ty cũng đã chủ động thực hiện hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường, thực hiện đầu tư lắp đặt các công trình xử lý bụi gỗ, bụi, hơi dung môi hữu cơ, nước thải phát sinh được thu gom đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Long Bình (Amata), không thải trực tiếp ra môi trường tiếp nhận; chất thải nguy hại phát sinh có hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Mặt khác, căn cứ khoản 3 Điều 5 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ thì hành vi vi phạm nêu trên chưa gây hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe con người và môi trường theo).

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Không áp dụng (do địa điểm đang hoạt động của Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam phù hợp với quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp, đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT ngày 18/12/2023).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Đặng Xuân Hương là người đại diện theo pháp luật của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

a) Tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực XV theo thông tin nộp ngân sách nhà nước như sau: Tài khoản: 7111.3.1066173; Mã chương 760; Mã nội dung kinh tế (mã tiểu mục) 4261 trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 bị tạm giữ (giấy tờ/tang vật, phương tiện vi phạm hành chính) để đảm bảo thi hành quyết định xử phạt: Không.

c) Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực XV để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa để tổ chức thực hiện.

- Giao trách nhiệm Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tống đạt Quyết định cho ông Đặng Xuân Hương - Giám đốc vận hành Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam và theo dõi việc thực hiện Quyết định. Nếu quá thời hạn mà đương sự không chấp hành thì đề xuất biện pháp cưỡng chế theo quy định.

4. Gửi cho Phòng Tài chính Kế hoạch thành phố Biên Hòa để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT/UBND TP;
- Chánh, các PVP/HĐND và UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường (để tổng đạt);
- Lưu: VT, KTNS (Hằng).

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy Tân

BIDV

GIẤY BÁO NỢ
DEBIT ADVICE

Ngày/Dat: 03/04/2025
CIF: 19425302
Seq: 1026

Chi nhánh/ Br.o.Cft: **CN DONG NAI**

Tên tài khoản/ Account No: **CTY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIET NAM)**

Địa chỉ/ Address: **LO 104/7, DUONG 2A, KCN LONG BINH (AMATA), P.LONG BINH, TP.BIEN HOA, /,DONG NAI**

Số tài khoản/ Account Name: **6701637867**

(Số tài khoản cũ / Old Account No: 67010001637867)

Kính gửi/ To: CTY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIET NAM)

Ngân hàng chúng tôi xin trân trọng thông báo: Tài khoản của Quý Khách hàng đã được ghi NỢ với nội dung sau:
Please note that we have today DEBIT your account with the following entries:

Ngày hiệu lực *Effective Date*	**Ngày giao dịch** *Trans Date*	**Số tiền** *Amount*	**Loại tiền** *Currency*	**Diễn giải** *Txn. Description*	**Giao dịch viên** *Teller*
03/04/2025	03/04/2025 14:54:03	65,000,000.00	VND	TI-INS-SCT2504803-USER166413-MST3600817351-WHITTIER	A15_TCC02

Người tạo :178546

Chứng từ này được in/chuyển đổi trực tiếp từ hệ thống In sao kê tài khoản khách hàng của BIDV.

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

Mẫu số : C1-02/NS
(ban hành kèm theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài Chính)
Mã hiệu: .....
Số: .....

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM. Mã số thuế: 3600817751.
Địa chỉ: 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình. Huyện: TP.Biên Hoà. Tỉnh: Đồng Nai.
Người nộp thay: .....Mã số thuế:.....
Địa chỉ:.....Huyện: .....
Tỉnh, TP: .....

Đề nghị NH (KBNN): NH TMCP ĐT VÀ PT VN – CN ĐỒNG NAI trích TK số: 6701637867.
hoặc thu tiền mặt để:
Nộp vào NSNN ☐ TK tạm thu ☐ TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT ☐
Tại KBNN : Phòng giao dịch số 14 – Kho bạc Nhà nước khu vực XV. Tỉnh : Đồng Nai.
Mở tại NHTM ủy nhiệm thu : .....
Trường hợp nộp theo kết luận của CQ có thẩm quyền:
Kiểm toán NN ☐ Thanh tra TC ☐
Thanh tra CP ☐ CQ có thẩm quyền khác ☐
Tên cơ quan quản lý thu: 1066173 – P.TAI CHINH-KH TPBH
Tờ khai HQ số: ..... ngày: .....Loại hình XNK:.....

Phần dành cho NNT ghi khi nộp tiền vào NSNN			Phần dành cho NH uỷ nhiệm thu/KBNN ghi khi thu tiền(*)	
STT	Nội dung các khoản nộp NS	Số tiền	Mã NDKT	Mã chương
01	Nộp phạt vi phạm hành chính theo QĐ số 300/ QĐ-XPHC ngày 24/03/2025.	65.000.000 VND	4261	760
	Tổng cộng	**65.000.000 VND**		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: ***Sáu mươi lăm triệu đồng.***

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:.....
Mã ĐBHC: .....
Mã nguồn NSNN:.....

Nợ TK:.....
Có TK: .....

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN
Ngày 03 tháng 04 năm 2025
Người nộp tiền | Kế toán trưởng | Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Liên
Đặng Xuân Hương

NGÂN HÀNG (KBNN)
Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán | Kế toán trưởng

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số: 02
Ký hiệu: C1-02/NS

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu: **DON742325**
Số: **2254803**

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☑
Loại tiền: VND ☑ USD ☐ Khác .....
Số tham chiếu: **05120ZIc-7z8EQ4gKz/....**

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)** Mã số thuế: **3600817751**

Địa chỉ: **Lô 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình**

Quận/huyện: Tỉnh,TP:
Người nộp thay:
Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh,TP:
Đề nghị NH/KBNN: **NHTMCP DT & PTVN - CN DONG NAI** trích TK số: **6701637867**
hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo: TK thu NSNN ☑ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐
vào tài khoản của KBNN: **Phong Giao dich so 14 - Kho bac Nha nuoc Khu vuc XV** Tỉnh, tp:
Mở tại NHTM ủy nhiệm thu : **NHTMCP DT VA PTVN-CN DONG NAI**
Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền : Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐
Thanh tra chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: **P.TAI CHINH-KH TPBH**

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH phối hợp thu/KBNN ghi		
STT	Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo/ Mã định danh hồ sơ (ID)	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã ĐBHC
1	300/QĐ-XPHC	24/03/2025	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	65,000,000	65,000,000	760	4261	731HH
			Tổng cộng	**65,000,000**	**65,000,000**			

Tổng số tiền ghi bằng chữ: *Sáu mươi lăm triệu đồng.*

ĐÃ THU TIỀN

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN
Mã CQ thu: **1066173**
Nợ TK: **1193**
Có TK: **7111**

PHẦN NGÂN HÀNG GHI
Ngày nộp thuế: 03/04/2025
Số tiền nộp thuế: 65,000,000
Tổng tiền ghi nợ: 65,000,000
Nợ TK: 6701637867
Có TK: 8640052429
Phí: 0
VAT: 0

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày 03 tháng 04 năm 2025
Người nộp tiền

NHTMCP DT & PTVN - CN DONG NAI
Ngày 03 tháng 04 năm 2025
Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị | Thủ quỹ | Giao dịch viên

TRẦN THỊ HUYỀN HÂN VÕ NHẬN ĐỨC VINH HẰNG

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 77 /GXN-UBND-TNMT	*Biên Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2007*

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của Dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất phụ kiện gỗ, đồ trang trí nội thất gỗ

CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA XÁC NHẬN

Điều 1. Ngày 04 tháng 01 năm 2007, chủ dự án là Công ty WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) đã có văn bản số 22/2006 ngày 22 tháng 12 năm 2006 về việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án xây dựng nhà máy xưởng sản xuất phụ kiện gỗ, đồ trang trí nội thất gỗ.

- Địa điểm thực hiện dự án: Lô 104/7 đường số 2A, KCN Amata, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Công ty WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Tuấn Liêm

Nơi nhận:
- Công ty WHITTIER WOOD PRODUCTS;
- Chủ tịch, các PCT/UBND TP;
- Chánh, Phó văn phòng;
- Phòng Tài nguyên Môi trường TP (theo dõi);
- Lưu VT, CN.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127 /SĐK-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 12 tháng 5 năm 2014

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.000266.T

(Cấp lần hai)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam)

Địa chỉ văn phòng: lô 104/7, đường số 2A, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 061 3936288; Fax: 061 3936290.

Tài khoản số: 611.704.060.049440 tại Ngân hang Vibbank, chi nhánh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đầu tư số 478/GP-KCN-ĐN do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/6/2006.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Số đăng ký này có giá trị sử dụng đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 75.000266 cấp ngày 6/9/2007./.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Sở TN&MT (báo cáo);
- P.ĐKTNMT (phối hợp);
- Lưu: VT, P.KSON (3b)

D:\ThuHang\CTNH\CtyKobelco.doc

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trần Trọng Toàn

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 75.000266.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần hai ngày 12 tháng 5 năm 2014)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam)

Địa chỉ: lô 104/7, đường số 2A, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 061 3936288; Fax: 061 3936290.

Giấy chứng nhận đầu tư số 478/GP-KCN-ĐN do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/6/2006.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	24	16 01 06
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	480	18 01 02
3	Giẻ lau dính dầu, keo dán, sơn và dung môi; mảng xốp thải từ quá trình hấp thụ bụi tại hệ thống xử lý	Rắn	840	18 02 01
	Tổng số lượng		**1.344**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Nhóm kim loại sắt thép phế liệu	Rắn	1.200
2	Nhóm giấy	Rắn	1.800
3	Nhóm gỗ	Rắn	60.000
4	Chất thải sinh hoạt	Rắn	21.600
	Tổng số lượng		**84.600**

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không

5. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong bộ hồ sơ đăng ký:

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư;
- Đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại;
- Bản sao Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 741/SĐK-TNMT ngày 06/9/2007 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp (mã số QLCTNH: 75.000266);
- Văn bản giải trình;
- Bản sao Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 77/GXN-UBND-TNMT ngày 12/01/2007./.

NEWPORT FURNITURE MANUFACTURING COMPANY LIMITED	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02/GA.....	*Đồng Nai, ngày 10.. tháng .6.. năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của
Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam)

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) đã được thông qua.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thay đổi đại diện pháp luật của Công ty từ Ông **VÕ THANH HẢI** - chức danh Tổng Giám đốc sang người đại diện theo pháp luật mới là những người có thông tin sau:

Thông tin người đại diện theo pháp luật sau khi thay đổi:

Người đại diện theo pháp luật thứ nhất:

Họ và tên (*ghi bằng chữ in hoa*): **SCOTT GORDON WHITTIER**

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên

Sinh ngày: 11/5/1958 Dân tộc: Quốc tịch: Mỹ

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

☐ Chứng minh nhân dân ☐ Căn cước công dân
☒ Hộ chiếu ☐ Loại khác (*ghi rõ*): ....

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 683421259

Ngày cấp: 19/8/2022

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Mỹ

Ngày hết hạn (*nếu có*): 18/8/2032

Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 28828 Ravens Oak Eugene, Oregon

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia: Mỹ

Địa chỉ liên lạc:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 28828 Ravens Oak Eugene, Oregon

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia: Mỹ

Điện thoại (*nếu có*):.....

Email (*nếu có*): whitties@whittierwood.com

Người đại diện theo pháp luật thứ hai:

Họ và tên (*ghi bằng chữ in hoa*): **ANNA WHITTIER TOWER**

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 02/3/1991 Dân tộc: Quốc tịch: Mỹ

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

☐ Chứng minh nhân dân ☐ Căn cước công dân
☒ Hộ chiếu ☐ Loại khác (*ghi rõ*): ....

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 566345566

Ngày cấp: 06/8/2018

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Mỹ

Ngày hết hạn (*nếu có*): 05/8/2028

Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 29427 Gimpl Hill Road Eugene, Oregon

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia: Mỹ

Địa chỉ liên lạc:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 29427 Gimpl Hill Road Eugene, Oregon

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia: Mỹ

Điện thoại (*nếu có*): .....

Email (*nếu có*): towera@whittierwood.com

Người đại diện theo pháp luật thứ ba:

Họ và tên (*ghi bằng chữ in hoa*): **DANIEL WHITTIER MARSHALL**

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 27/3/1995 Dân tộc: Quốc tịch: Mỹ

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

☐ Chứng minh nhân dân ☐ Căn cước công dân
☒ Hộ chiếu ☐ Loại khác (*ghi rõ*): ....

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 675115500

Ngày cấp: 15/3/2022

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Mỹ

Ngày hết hạn (*nếu có*): 14/3/2032

Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 1575 W. 28th Pl Eugene, Oregon

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia: Mỹ

Địa chỉ liên lạc:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 1575 W. 28th Pl Eugene, Oregon

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia: Mỹ

Điện thoại (*nếu có*): .....

Email (*nếu có*): marshald@whittierwood.com

Người đại diện theo pháp luật thứ tư:

Họ và tên (*ghi bằng chữ in hoa*): **LETICIA C ROBLES**

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc Tài chính

Sinh ngày: 26/4/1975 Dân tộc: Quốc tịch: Mỹ

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

☐ Chứng minh nhân dân ☐ Căn cước công dân
☒ Hộ chiếu ☐ Loại khác (*ghi rõ*): ....

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 679357868

Ngày cấp: 20/7/2022

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Mỹ

Ngày hết hạn (*nếu có*): 19/7/2032

Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 930 Williams Street Eugene, Oregon

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia: Mỹ

Địa chỉ liên lạc:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 930 Williams Street Eugene, Oregon

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia: Mỹ

Điện thoại (*nếu có*):.....

Email (*nếu có*): roblesl@whittierwood.com

Người đại diện theo pháp luật thứ năm:

Họ và tên (*ghi bằng chữ in hoa*): **ĐẶNG XUÂN HƯƠNG**

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc Vận hành

Sinh ngày: 05/11/1982 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

☐ Chứng minh nhân dân ☒ Căn cước công dân
☐ Hộ chiếu ☐ Loại khác (*ghi rõ*): ....

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034082015193

Ngày cấp: 20/4/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Ngày hết hạn (*nếu có*): 05/11/2042

Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 072, Khu phố 3A

Xã/Phường/Thị trấn: Phường Long Bình Tân

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Thành phố Biên Hoà

Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Đồng Nai

Quốc gia: Việt Nam

Địa chỉ liên lạc:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: 072, Khu phố 3A

Xã/Phường/Thị trấn: Phường Long Bình Tân

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Thành phố Biên Hoà

Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Đồng Nai

Quốc gia: Việt Nam

Điện thoại (*nếu có*):..... Email (*nếu có*): .....

Lý do thay đổi: Ông VÕ THANH HẢI đã nghỉ việc tại Công ty.

Điều 2: Những người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 3: Sửa đổi, bổ sung vào Điều lệ Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) các nội dung thay đổi tại Quyết định này.

Điều 4: Giao cho Ông **SCOTT GORDON WHITTIER** – với vai trò là người đại diện theo pháp luật của Công ty, ký các hồ sơ và tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 5: Người đại diện theo pháp luật mới của công ty có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận
- Như điều 4;
- Phòng ĐKKD-Sở KH&ĐT (để đăng ký);
- Lưu.

TM.CHỦ SỞ HỮU
NEWPORT FURNITURE MANUFACTURING COMPANY LIMITED
(*Ký, ghi rõ họ và tên*)

SCOTT GORDON WHITTIER
Chủ tịch Hội đồng thành viên

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 26 tháng 11 năm 2010

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 144 /GPXD

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM).**

- Địa chỉ: KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Nhà kho:

+ Diện tích xây dựng: 1.488,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 1.488,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: 11,50 m (so với cốt sân đường nội bộ); số tầng: 01 tầng.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Vị trí xây dựng: vị trí khu đất thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 819969 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/05/2006; diện tích thuê đất: 21.494,50 m^2 tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo chỉ giới quy hoạch được duyệt trong Khu công nghiệp Amata.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT, QHXD (Th);
9519C.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các Chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Thực hiện nội dung Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 536/TD-PCCC(PC66) ngày 11/10/2010 của Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Đồng Nai.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP:

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 450 /TB-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 11 năm 2010

THÔNG BÁO
Thực hiện nghĩa vụ [illegible] tư về việc cấp Giấy phép xây dựng

Ngày 27 /10/2010, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xây dựng công trình: Nhà kho của Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) tại KCN Amata, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 25/2/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 61/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu phí xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai thông báo đến Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) là chủ đầu tư công trình trên thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định:

1. Các khoản phí và lệ phí:

+ Phí xây dựng: **18.322.000** đồng (Mười tám triệu ba trăm hai mươi hai ngàn đồng); *Phí xây dựng = Chi phí xây dựng công trình* x *tỷ lệ quy định; trong đó:*

** Chi phí xây dựng công trình:* 3.893.040.000 đồng *(tính theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình, giá trị trước thuế).*

** Tỷ lệ quy định: 0.525% (Dự án nhóm C).*

+ Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng: **100.000** đồng (Một trăm ngàn đồng).

2. Phương thức nộp phí, lệ phí:

Công ty có thể nộp Phí và lệ phí trực tiếp tại Ban Quản lý các KCN bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của Ban Quản lý các KCN, số tài khoản: 22401000 [illegible] Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai

Lưu ý các nội dung liên quan đến việc chuyển khoản và nhận kết quả:

+ Ghi rõ tên Công ty nộp Phí xây dựng và Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng.

+ Đơn vị tiền tệ chuyển khoản là Việt Nam đồng (VND), trường hợp nộp bằng ngoại tệ thì quy đổi ra VND và phải theo thông báo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm nộp.

Số 26, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
ĐT: (061) 3892382, Fax: (061) 3892379, Email: diza@diza.vn, Website: http://www.diza.vn

+ Sau khi nhận được thông báo tiền đã chuyển vào tài khoản, Ban Quản lý các KCN trả kết quả và viết Biên lai thu Phí - Lệ phí cho Công ty.

Đề nghị trước khi nhận Giấy phép xây dựng, Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) phải hoàn tất nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) (KCN Amata);
- Lưu VT, QHXD (Th);
9519C.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
*****

Đồng Nai, Ngày 07 Tháng 08 Năm 2003

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

- Công trình: Nhà máy sản xuất xe đạp, xe đạp điện và các linh kiện, phụ tùng có liên quan.
- Xây dựng tại: Khu công nghiệp Amata – Phường Long Bình – Tỉnh Đồng Nai.
- Chủ Đầu tư công trình: Công Ty TNHH công nghiệp Liyang – Việt Nam.
I: Tổ chức tư vấn thiết kế. Công Ty TNHH Tư vấn đầu tư và xây dựng Quốc Tế .
- Hợp đồng kinh tế số ....., Ngày ..... tháng ..... năm 2002

II: Cơ quan thẩm định và phê duyệt thiết kế:
Quyết định số: **197/SXD** ngày 28 tháng 11 năm 2002 của Giám đốc Sở Xây dựng Đồng nai về việc chấp thuận thiết kế và xây dựng công trình: Nhà máy sản xuất xe đạp, xe đạp điện và các linh kiện phụ tùng có liên quan.

III: Tổ chức thầu xây lắp:
- **Nhà thầu xây lắp chính:** Công Ty TNHH xây lắp điện cơ FullPower
- **Nhà thầu xây lắp phụ** .: Công Ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị (UDICO)

IV: Thời gian tiến hành nghiệm thu:
- Bắt đầu: 9giờ 00 ngày 07 tháng 08 năm 2003
- Kết thúc: 11giờ 30 ngày 07 tháng 08 năm 2003

V: Các bên tham gia nghiệm thu:
- **Đại diện chủ đầu tư và đơn vị quản lý, vận hành khai thác công trình:**
  Công Ty TNHH công nghiệp Liyang – Việt Nam .
  Ông: DING LING KEN .Chức vụ: Tổng Giám đốc
  Ông:..... Chức vụ: .....
- **Đại diện đơn vị thiết kế:** Công Ty TNHH Tư vấn đầu tư và xây dựng Quốc Tế .
  - Ông: Đặng Minh Sơn Chức vụ: Giám đốc
  - Ông:..... .Chức vụ: .....
- **Đại diện thầu xây lắp Chính:** Công Ty TNHH xây lắp điện cơ FullPower.
  - Ông: Hồng Vĩnh Xương Chức vụ: Phó tổng Giám đốc
  - Ông:..... .Chức vụ: .....
- **Đại diện thầu xây lắp phụ:** Công Ty đầu tư phát triển nhà và đô thị .
  - Ông: Vũ Công Khải Chức vụ: Giám Đốc Công Ty
  - Ông: Trần Đông Chức vụ: Trưởng phòng KTTC.
- **Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp:**
- **Đại diện sở xây dựng Tỉnh Đồng Nai.**
  Ông: Trịnh Huy Cường Chức vụ: CB phòng Thẩm định
  Ông:..... .Chức vụ: .....

- **Đại diện ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai.**
  Ông: Nguyễn Trung Thành Chức vụ: CB Phòng Quản lý môi trường
  Ông:..... Chức vụ: .....
- **Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai.**
  Bà: Đặng Thị Thuỳ Dương Chức vụ: CB Phòng Quản lý môi trường
  Ông:..... Chức vụ: .....
- **Đại diện sở lao động thương binh xã hội Tỉnh Đồng Nai.**
  Bà: Phạm Thị Túy Hồng Chức vụ: CB Phòng Thanh tra
  Ông:..... Chức vụ: .....
- **Đại diện công an PCCC Tỉnh Đồng Nai.**
  Ông: Trịnh Văn Thuyết Chức vụ:
  Ông: Lê Văn Đức Chức vụ: CB Công an PCCC

VI: Các bên lập biên bản này về những nội dung sau:

- Tên các hạng mục công trình nhà máy sản xuất xe đạp, xe đạp điện và các linh kiện, phụ kiện có liên quan: (Giới thiệu chung về kiến trúc, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, công nghệ, các thông số kỹ thuật chủ yếu, công trình kỹ thuật hạ tầng.....).

1: Nhà xưởng .

Quy mô: Nhà 1 tầng kết hợp tầng lửng làm khu phụ trợ, diện tích sử dụng: 13.200m2, kích thước 108 m x 90 m, cao độ đỉnh cột biên 8 m, cao độ đỉnh mái 10.5 m, cao độ đỉnh nóc gió 11.6 m.

- Kết cấu chịu lực chính là: móng, cột, sàn, bằng bê tông cốt thép đá 1 x 2 mác 250.
- Vì kèo bằng thép hình, xà gồ bằng C 200, mái lợp tole mạ màu dày 0.45 mm.

- Nền bao gồm một lớp đá 0 x4 dày 100, bê tông nền đá 1 x 2 mác 250 dày 120 lưới thép hàn VRC f 8, a=200, mặt trên nền hoàn thiện bằng lớp Sika màu xanh tiêu chuẩn 5 kg/m2,

-Tường bao che xây gạch ống câu gạch thẻ dày 200 vữa xi măng mác 75, tô tường VXM mác 75 dày 20, mặt ngoài tường hoàn thiện bả matit sơn nước .

- Cửa sổ và cửa đi bên trong nhà gia công bằng khung nhôm kính dày 5 ly, cửa chính gia công bằng cửa cuốn mạ màu, lam xung quanh tường bằng sắt sơn màu.

2: Nhà văn phòng:

- Quy mô: Nhà 3 tầng , diện tích sử dụng: 1.656 m2. kích thước 30.4 m x 17.95 m, cao độ đỉnh cột 13.4 m.
- Mái lợp tôn mạ màu dày 0.45 mm, đòn tay thép, trần thạch cao khung nhôm.
- Kết cấu chịu lực chính là: móng, cột, sàn, bằng bê tông cốt thép đá 1 x 2 mác 250.
- Vì kèo bằng thép hình, xà gồ bằng C, mái lợp tole mạ màu dày 0.45 mm.
- Nền tầng trệt bao gồm một lớp đá 0 x4 dày 100, bê tông nền đá 1 x 2 mác 250 dày 120, mặt nền tầng trệt và các tầng hoàn thiện bằng lớp gạch ceramic .

-Tường bao che xây gạch ống câu gạch thẻ dày 200 vữa xi măng mác 75, tô tường VXM mác 75 dày 20, mặt ngoài tường hoàn thiện bả matit sơn nước .

- Cửa sổ và cửa đi bên trong nhà gia công bằng khung nhôm kính dày 5 ly, cửa chính gia công bằng cửa kính dày 10 ly khung Inox, bản lề sối.

4: Nhà bảo vệ:

- Quy mô: Nhà 1 tầng, cấp 4 .
- Diện tích: 20m2.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà mái, sê nô bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, cửa kính khung nhôm, đòn tay thép, mái lợp ngói 22 viên/m2, trần thạch cao khung nhôm. Nền lát gạch ceramic.

5: Cổng và hàng rào:

- Cổng xếp đẩy ngang rộng 10m.
- Hàng rào song sắt hộp vuông, khoảng cách 4m có một trụ. Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép, tổng chiều dài của hàng rào là 110m, hoàn thiện bề mặt tường và cột bằng bả matít sơn nước.

6: Nhà xe hai bánh:

- Quy mô: Nhà 1 tầng, cấp 4 .
- Diện tích: 200 m2.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, vì kèo thép hình, mái lợp tole, nền bằng bê tông .

7: Nhà thay đồ:

- Quy mô: Nhà 1 tầng, cấp 4 .
- Diện tích: 45 m2.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, vì kèo thép hình, mái lợp tole, nền bằng bê tông .

8: Hạ tầng:

-Công trình có thiết kế hệ thống sân đường nội bộ bằng bê tông cốt thép đá 1 x 2 mác 250 dày 200, hai lưới thép f 10, a=200, cột cờ, bể chứa nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng và thu lôi chống sét.

VII: Danh sách các tư vấn thiết kế (thiết kế kết cấu, kiến trúc, cấp thoát nước, cơ khí...)

1: Tư vấn thiết kế: Thiết kế các hạng mục công trình do Công Ty TNHH Tư vấn Đầu tư và xây dựng Quốc Tế lập .

- Giám Đốc: Ông: Đặng Minh Sơn.
- Chủ trì thiết kế: Ông Trần Lê Chương .
- Thiết kế: Ông: Nguyễn Trần Diên Tâm .
- Kiểm: Bà: Phan Thị kiều Lan.

2: Giám sát thi công:

- Chủ đầu tư: Công Ty TNHH công nghiệp Liyang (Việt Nam)

VII: Các bên đã xem xét các hồ sơ và tài liệu sau:

- Các bản vẽ thiết kế.
- Các bản vẽ hoàn công.
- Các biên bản nghiệm thu thành phần.
- Các mẫu thí nghiệm vật tư.

Công v[illegible] **Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng trong thi [illegible] nghiệm thu:**

Trong quá trình thi công công trình, tất cả các công việc thực hiện đều phải tuân thủ đúng các yêu cầu của Tiêu chuẩn Việt Nam. Các tiêu chuẩn áp dụng tiêu biểu:

- Tổ chức thi công: TCVN4055-85
- Nghiệm thu: TCVN4091-85
- Xi măng Porland: TCVN2682-1992
- Thử nghiệm xi măng: TCVN139-1991
- Cát xây dựng: TCVN1770-86
- Đá, sỏi: TCVN1771-87
- Thép tròn: TCVN5574-1991
- Thép hình: TCVN4453-27

Trên cơ sở xem xét các hồ sơ, tài liệu hoàn thành công trình và kiểm tra công trình tại hiện trường, các bên xác nhận những điểm sau đây:

1 .Thời hạn thi công công trình:

Ngày khởi công: Ngày 20 tháng 11 năm 2002 .

Ngày hoàn thành: Ngày 10 tháng 07 năm 2003 .

2: Quy mô đưa vào sử dụng của hạng mục công trình(Quy mô xây dựng)

Theo thiết kế đã được phê duyệt:11.829 m2

Theo thực tế đạt được .

- Nhà xưởng: 13.200 m2.
- Nhà Văn phòng: 1.656 m2.
- Nhà bảo vệ: 20 m2.
- Cổng và hàng rào: 110 m.
- Nhà Xe hai bánh: 200 m2.
- Nhà thay đồ: 45 m2.

Khối lượng đã thực hiện.

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	KHỐI LƯỢNG THIẾT KẾ	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN	GHI CHÚ
1	Đào đất	12,361 m2	12,361 m2	
2	Đắp đất	9,291 m2	9,291 m2	
3	Bê tông lót đá 4x6 mác 100	408 m3	408 m3	
4	Bê tông đá 1x2 mác 250	5,661 m3	5,661 m3	
5	Thép tròn các loại	502,906 kg	502,906 kg	
6	Coffa	21,305 m2	21,305 m2	
7	Xây tường dày 200 VXM M75	7,465 m2	7,465 m2	
8	Kết cấu vì kèo + lợp mái	10,278 m2	10,278 m2	

XII. Các biện pháp phòng chống cháy nổ, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vận hành, bảo vệ môi trường....

- Công nhân trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động cần thiết như: mũ giày quần áo, dây an toàn khi làm việc trên cao.
- Các khu vực kho bãi vật tư dễ sinh cháy nổ có chuẩn bị lụng cụ chữa cháy và nguồn nước chữa cháy dự trữ.
- Tại công trường luôn có cán bộ phụ trách ATLĐ để kiểm tra, hướng dẫn phụ trách về ATLĐ.

XIII: Chất lượng thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị của các hạng mục và toàn bộ công trìnhso với thiết kế đã được phê duyệt:

1: Chất lượng thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị:

- Trong quá trình thi công các hạng mục công trình, nhà thầu đã thi công đúng thiết kế, tuân thủ theo quy phạm mà nhà nước ban hành. Quá trình thi công thường xuyên có sự giám sát của chủ đầu tư.

+ Các loại vật tư vật liệu đưa vào sử dụng thi công đúng theo yêu cầu thiết kế. Được tiến hành nghiêm ngặt theo TCVN 4091-95, khi thi công nhật ký công trình được mở ra để cập nhật các vấn đề phát sinh.

- Gạch xây: TCVN1450-1986
- Vữa xây dựng: TCVN4459-87
- Công tác bê tông: TCVN4453-95
- Bảo dưỡng bê tông: TCVN5540-91
- An toàn lao động: TCVN2287-78

Ngoài ra, trong quá trình thi công còn phải căn cứ vào Thông tư 01/BXD-CSXD ngày 15/6/1996 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quản lý chất lượng các công trình xây dựng.

IX: Vật tư dùng trong công trình.

Tất cả các vật tư, vật liệu được sử dụng thi công công trình đều tuân thủ yêu cầu của thiết kế cũng như quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật, trường hợp sử dụng loại vật tư khác (có chất lượng tương đương) thì trước khi đưa vào sử dụng phải được sự đồng ý của chủ đầu tư.

- Cát Đồng Nai
- Gạch xây: 8 X 8 X18 Đồng Nai.
- Xi măng PC30: Hà Tiên hoặc Ching Fon
- Cốt thép: Vikimko.
- Gạch ốp tường: Gạch ceramic 20x25 Taicera.
- Gạch lát nền: 30x30 Taicera.
- Lát nền khu vệ sinh: ceramic nhám 20x20 Taicera.
- Thiết bị vệ sinh: Caesar .
- Tấm trần thạch cao: Đài Loan.
- Sơn nước trong nhà: Sơn ICI .
- Sơn nước ngoài nhà:Sơn ICI.
- Chống thấm mái đón nhà văn phòng: Phụ gia Sika.
- Ngói máy 22 viên/m2 .
- Khung nhà xưởng bằng thép hình tiền chế .
- Tôn mái nhà xưởng: tôn màu dày 0,45mm Phương Nam.
- Lớp cách nhiệt dày 50 của Thái Lan
- Phụ gia chống thấm, phụ gia làm cứng bề mặt: Sika.
- Ống nhựa PVC và các phụ kiện: Đệ nhất.

X: Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra.

1, Kiểm tra tim mốc, kích thước và cao độ công trình

Sử dụng máy kinh vỹ THEO 080A; máy thủy bình C32 và thước thép 10, 20 và 50m.

2, Kiểm tra bê tông

Các thiết bị phục vụ công tác kiểm tra:

- Nón cụt kiểm tra độ sụt bê tông.
- Súng kiểm tra cường độ bê tông theo phương pháp phản lực.
- Khuôn đúc mẫu bê tông tiêu chuẩn kích thước 150x150[illegible] hình trụ D_{ϕ}= 100.

3, Kiểm tra hệ thống điện và hệ thống nước

- Đồng hồ Vôn kế.
- Đồng hồ Am pe kế.
- Đồng hồ đo điện trở suất.
- Đồng hồ đo áp lực nước.

4. Kiểm tra vật tư trong quá trình thi công công trình

Vật liệu chuyển vào công trường đều có hồ sơ, chứng chỉ, phiếu kiểm định và phiếu xuất xưởng. Tất cả trường hợp không đầy đủ về hồ sơ .

Bê tông cung cấp cho công trường đã được tuân thủ đúng cấp phối của TCXDVN. Việc kiểm tra liều lượng.

XI: Kiểm tra tại hiện trường:

- Đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đề ra trong hợp đồng kinh tế quy trình quy phạm Việt nam.
- Toàn bộ công tác đều được giám sát của chủ đầu tư nghiệm thu.
- Cao độ luôn được đo chuẩn theo bản vẽ trước khi nghiệm thu.
- Công tác cốt thép

  + Các cốt thép sử dụng tại công trình được sản xuất tại Việt Nam, thỏa mãn các yêu cầu về lực, cốt thép được cắt uốn, lắp đặt đúng theo thiết kế.
- Công tác bê tông:

  + Bê tông sử dụng cho các hạng mục công trình là bê tông thương phẩm, được cung cấp bởi các nhà sản xuất có uy tín, các mẫu thử cho 28 ngày đều cho kết quả cao hơn từ 5-15% cường độ thiết kế. Ngoài ra chúng tôi còn thử mẫu bê tông 7 ngày để kiểm tra tính ổn định của bê tông.

  + Loại đầm yêu cầu là đầm dùi.

  + Bê tông bảo dưỡng trong 28 ngày
- Công tác chế tạo kết cấu thép:

  + Thép hình sử dụng chế tạo kết cấu thép được sản xuất tại Việt nam, thoả mãn về các yêu cầu chịu lực. Kết cấu mái được chế tạo theo đúng thiết kế, chủ đầu tư nghiệm thu bằng kinh nghiệm thực tế và bằng mắt thường.

  + Công tác lắp dựng đạt yêu cầu thiết kế và yêu cầu sử dụng.
- Công tác thi công dưỡng nội bộ:

  + Các loại cấp phối đá được tư vấn giám sát kiểm tra trước khi thi công.
- Công tác hoàn thiện:

  + Các loại vật tư hoàn thiện đều được chủ đầu tư chấp thuận.

Chất lượng cua công tác nghiệm thu đều đạt chất lượng và theo đúng yêu cầu của hợp đồng.

2 :Tiêu chuẩn kỹ thuật và nghiệm thu:

Trong quá trình thi công, tất cả các công việc thực hiện đều phải tuân thủ đúng các yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam. Các tiêu chuẩn áp dụng tiêu biểu:

- Tổ chức thi công TCVN 4055-85
- Nghiệm thu TCVN 4091-85
- Ximăng Porland TCVN 2682-1992
- Cát xây dựng TCVN 1770-86
- Đá sỏi TCVN 1771-87
- Thép tròn TCVN 5574-1991
- Thép hình TCVN 4453-27
- Gạch xây dựng TCVN 1450-1986
- Vữa xây dựng TCVN 4459-87
- Công tác bê tông TCVN 4453-95
- Bảo dưỡng bê tông TCVN 5540-91
- An toàn lao động TCVN 2287-78.
- Công tác hoàn thiện: TCVN 5674-85

Ngoài ra trong quá trình thi công còn phải căn cứ vào thông tư 01/BXD-CSXD ngày 15/06/1996 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn quản lý chất lượng các công trình xây dựng.

3 ***Những sửa đổi trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với thiết kế:***

Thi công phần kết cấu theo đúng bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt, diện tích xây dựng theo đúng bản vẽ thiết kế, chỉ có thay đổi một số vách ngăn và cầu thang của nhà văn phòng.

4 ***Ý kiến của các ban nghành:***

. ***Ý kiến của tư vấn thiết kế:***

.....

.....

.....

.....

- ***Ý kiến của Sở Xây Dựng:***

- *Bổ sung bản vẽ hoàn công nhà xe số 1.*
- *Nhà xe số 2 chuyển sang giai đoạn 2 của nhà máy*
- *Bổ sung phiếu kiểm định sắt tròn, và xi măng sử dụng trong công trình. Nếu không có chủ đầu tư phải làm cam kết về chất lượng xây dựng công trình.*

- ***Ý kiến Sở Tài nguyên & Môi trường.***

- *Tiến hành xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.*
- *Đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước (Sở Tài nguyên và Môi trường) về những chất thải độc hại để có hướng dẫn cụ thể.*

- ***Ý kiến của Ban quản lý KCN Đồng Nai***

- *Sớm thực hiện theo các ý kiến của các Sở, Ban Ngành*

- ***Ý kiến của Sở lao động thương binh – xã hội***

- *Bổ sung các bảng nội quy an toàn vận hành các thiết bị máy móc trong nhà máy.*

- ***Ý kiến của Công an PCCC***

- *Lắp đặt thêm các bình chữa cháy tại chỗ theo hướng dẫn của Công an Phòng cháy chữa cháy.*
- *Chủ đầu tư liên hệ với Công an Phòng cháy chữa cháy để được hướng dẫn nghiệp vụ PCCC cho nhân viên Công ty.*

5 **: Kết luận:**

Các bên đều nhất trí và Đồng ý nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
C.TY TNHH LIYANG (VN)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TV ĐT&XD QUỐC TẾ
GIÁM ĐỐC

ĐẶNG MINH SƠN

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU XÂY LẮP CHÍNH
C.TY TNHH FULL POWER

HONG YUNG CHANG

ĐẠI DIỆN SỞ XÂY DỰNG

Trịnh Huy Cường

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU XÂY LẮP PHỤ
C.TY ĐT PT NHÀ & ĐÔ THỊ

GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

Đặng Thị Thuỳ Dương

ĐẠI DIỆN BQL CÁC KCN ĐỒNG NAI

Nguyễn Trường Thành

ĐẠI DIỆN C.A PCCC ĐỒNG NAI

Lê Văn Đức

ĐẠI DIỆN SỞ LĐTB & XH ĐỒNG NAI

Phạm thị Tuý Hồng

MẪU số PC10
Ban hành kèm theo
Nghị định số: 136/2020/NĐ-CP,
Ngày 24/11/2020

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Hồi 13 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2023, Tại: Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam).

Địa chỉ: 104/7, đường số 2A, KCN Amata, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Đoàn Kiểm tra:**

1. Bà: Phạm Ngọc Anh; Chức vụ: Cán bộ Đội Công tác Phòng cháy – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai ***(cán bộ quản lý địa bàn – SĐT 036.981.6363).***

2. Ông: Lê Hồ Phước; Chức vụ: Cán bộ Đội Công tác chữa cháy – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai;

Đã tiến hành kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH đối với Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) theo Kế hoạch số 99/KH-PC07-PC ngày 22/02/2023 và Thông Báo số 84/TB-PC07-PC ngày 21/11/2023 về lịch kiểm tra công tác an toàn PCCC và CNCH năm 2023.

*** Đại diện cơ sở:**

1. Ông: Võ Thanh Hải - Chức vụ: Tổng Giám đốc

2. Ông: Hoàng Văn Thụ - Chức vụ: Đội trưởng Đội PCCC

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Phần trình bày của Cơ sở:

- Công ty TNHH Whitter Wood Products Việt Nam được cấp phép đầu tư và đi vào hoạt động tại Amata, Tp. Biên Hòa từ năm 2006 cho đến nay theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3600817751 ngày 20/06/2006, thay đổi lần thứ 3 ngày 17/03/2022).

- Vốn đầu tư: 100% vốn đầu tư Hoa Kỳ

- Ngành nghề sản xuất chính: Sản xuất Nội Thất Gỗ

- Tổng số cán bộ CNV: 260 công nhân làm (Trong giờ làm việc có khoảng 250 người, ngoài giờ làm việc có 03 người).

- Thời gian làm việc của cơ sở: Từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (gồm 01 ca từ 7h30 đến 16h00, khi nào có tăng ca thì kéo dài đến 19h00).

- Quy mô: Tổng diện tích đất là 26.432 m^2; diện tích xây dựng 16.410 m^2, tổng khối tích của toàn nhà máy là khoảng 250.000 m^3 (không bao gồm cây xanh và đường giao thông).

- Tình hình cháy, nổ trong thời gian qua: Từ khi hoạt động cho đến nay công ty chưa xảy ra sự cố cháy, nổ.

- Năm 2023, Công ty đã tham gia Hội Hội thao PCCC và CNCH do Ban Chỉ đạo PCCC và CNCH TP. Biên Hòa tổ chức, kết quả đạt yêu cầu.

II. Kiểm tra hồ sơ quản lý công tác PCCC và CNCH

1. Kiểm tra việc ban hành nội quy, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng cháy và chữa cháy; quyết định phân công chức trách, nhiệm vụ trong thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy của cơ sở:

- Người đứng đầu cơ sở đã triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ thị, nghị quyết và các văn bản chỉ đạo của cấp trên có liên quan đến lĩnh vực PCCC để làm căn cứ triển khai thực hiện công tác PCCC tại công ty.

- Công ty đã cung cấp Quyết định ngày 19/9/2022 về việc thành lập đội PCCC Công ty gồm 30 đội viên: trong đó có 01 đội trưởng ông Hoàng Văn Thụ và 02 đội phó và 22 đội viên (đảm bảo theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP). Có 30/30 Đội viên Đội PCCC cơ sở được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Đồng Nai huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH và đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH theo quy định.

- Công ty cung cấp quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ đội PCCC cơ sở; kèm theo quy chế và phân công trách nhiệm thực hiện công tác PCCC và CNCH ngày 30/05/2016 đã được lãnh đạo công ty phê duyệt.

- Công ty cung cấp nội quy PCCC và CNCH ban hành theo từng khu vực làm việc cụ thể, nội quy PCCC và CNCH tại nhà kho, nội quy PCCC và CNCH tại nhà xưởng và nội quy PCCC và CNCH tại khu vực văn phòng, nội quy sử dụng điện.

- Công ty đã ban hành Quyết định ngày 07/11/2022 về việc ban hành các nội quy về PCCC tại công ty; có nội quy PCCC kèm theo.

- Công ty đã cung cấp kế PCCC và CNCH năm 2023, Báo cáo công tác PCCC và CNCH năm 2023.

- Công ty đã cung cấp biên bản tự kiểm tra định kỳ 01 tháng/1 lần, lần tự kiểm tra gần nhất vào ngày 25/11/2023.

- Công ty đã cung cấp biên bản kiểm tra điện trở tiếp đất hệ thống chống sét đánh thẳng do Trung tâm ứng dụng KHCN về PCCC cấp ngày 23/05/2023, kết quả đạt yêu cầu.

- Công ty đã cung cấp giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do Công ty TNHH bản hiểm MIC Đông Sài Gòn (Việt Nam) cấp, thời hạn bảo hiểm từ 17/10/2022 đến ngày 17/10/2023; qua kiểm tra công ty mua đúng với biểu phí quy định tại Nghị định số 23/2018/NĐ-CP và Nghị định số 97/2021/NĐ-CP Chính phủ;

- Công ty đã cung cấp bản vẽ sơ đồ mặt bằng tổng thể; sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn; sơ đồ bố trí phương tiện PCCC và CNCH và bản vẽ bố trí dây chuyền công nghệ sản xuất.

- Công ty đã cung cấp danh sách người được phân công thực hiện nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ được lập kết hợp cùng danh sách Đội PCCC cơ sở trong đó có 30 đội viên.

- Công ty cung cấp sổ theo dõi công tác PCCC và CNCH qua kiểm tra ghi nhận công ty đã cập nhật đầy đủ thông tin trong sổ theo dõi.

- Công ty có lưu giữ, bảo quản biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an và các hồ sơ đã được cơ quan Cảnh sát PCCC cấp.

- Công ty đã cung cấp phương án chữa cháy của cơ sở theo mẫu PC17 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 do Cảnh sát PCCC&CNCH phê duyệt ngày 12/9/2022.

- Công ty đã cung cấp phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo mẫu 04 ban hành kèm theo Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ đã được lãnh đạo công ty phê duyệt.

- Công ty cung cấp biên bản làm việc về công tác tuyên truyền PCCC và CNCH định kỳ hàng năm.

**** Công trình của công ty được thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC, cụ thể:***

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt số: 112/CNTD-PCCC ngày 30/3/2007; Văn bản nghiệm thu số 50/PCCC/NT ngày 25/04/2007 đối với công trình của công ty.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt số: 56/CNTD-PCCC ngày 17/12/2008; Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 143/PC23-NT ngày 06/3/2009 đối với hệ thống chữa cháy Foam, sprinkler, màng ngăn cháy.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt số: 536/TD-PCCC(PC66) ngày 11/10/2010 đối với nhà kho 1.488 m^2 ;Văn bản nghiệm thu số 281/PCCC-NT ngày 11/07/2011 đối với nhà kho 1.488 m^2.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt số 191/TD-PCCC (HDTD) ngày 16/4/2012; Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 235/PCCC-PC ngày 23/8/2012 đối với hệ thống spinler tại xưởng sản xuất.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên cập nhật, bổ sung, lưu giữ hồ sơ theo dõi

quản lý các hoạt động PCCC được quy định tại Điều 4 của Thông tư 149/2020/TT - BCA ngày 31/12/2020 và Điều 9 của Thông tư số 08/2018/TT-BCA ngày 05/3/2018 của Bộ Công an (thực hiện nghiêm theo quy định);

III. KIỂM TRA THỰC TẾ TẠI CƠ SỞ

1. Kiểm tra về quy mô, đặc điểm, tính chất nguy hiểm cháy, nổ của các hạng mục công trình bên trong cơ sở:

*** Các hạng mục công trình**

- Nhà xưởng sản xuất 1 có diện tích 10.584 m^2; số tầng: 01; chiều cao công trình: khoảng 10 m; Khối tích 250.000m^3; được xây dựng theo kết cấu cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường gạch, mái lợp tôn.

- Nhà xưởng sản xuất 2 có diện tích 1.488m^2; số tầng: 01; chiều cao công trình: khoảng 7,5 m; Khối tích 11.160m^3; được xây dựng theo kết cấu cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường gạch, mái lợp tôn.

- Nhà văn Phòng: 544m^2, số tầng: 03; chiều cao công trình: khoảng 12 m; Khối tích 2.176m^3; được xây dựng theo kết cấu cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường gạch, mái lợp tôn.

- Nhà chứa bụi: 80m^2

Và các công trình phụ trợ khác như: nhà bảo vệ, trạm bơm cấp nước, máy nén khí,…

- Chất cháy chủ yếu: gỗ, cartong, máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện…

2. Kiểm tra về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy

- Đường giao thông bên ngoài cơ sở: Công ty giáp với đường KCN Amata, chiều rộng của các tuyến đường trong KCN từ 10m-20m đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động.

- Đường giao thông nội bộ bên trong cơ sở có chiều rộng khoảng từ 4m-10m. Tại thời điểm kiểm tra đúng với thiết kế đã được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC.

* Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- Nguồn nước bên ngoài: Xung quanh công ty có các trụ nước chữa cháy của KCN Amata xe chữa cháy có thể tiếp cận hút nước tốt.

- Nguồn nước bên trong công ty: Công ty có 03 bể dự trữ nước chữa cháy kết nối với nhau có tổng khối tích 600 m^3, xe chữa cháy có thể tiếp cận lấy nước.

***Yêu cầu:** Công ty duy trì, đảm bảo đường giao thông dành cho xe chữa cháy luôn được thông thoáng, không có vật cản, không bố trí hàng hóa, thiết bị, phương tiện giao thông đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động tiếp cận đến các khu vực trong công ty, đảm bảo chiều rộng thông thủy mặt đường giành cho xe chữa cháy ≥

3,5m theo quy định tại Mục 6.2 - QCVN:06/2022/BXD của Bộ xây dựng.

3. Khoảng cách phòng cháy, chống cháy:

- Các hạng mục công trình khác đảm bảo khoảng cách ngăn cháy giữa các hạng mục công trình đúng theo hồ sơ đã được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC.

Yêu cầu: Công ty duy trì khoảng cách ngăn cháy giữa các hạng mục công trình đúng theo hồ sơ đã được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC. Mọi thay đổi về khoảng cách phòng cháy, chống cháy lan phải lập hồ sơ thiết kế trình cơ quan Cảnh sát thẩm duyệt thiết kế để đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành (thực hiện nghiêm theo quy định).

4. Mặt bằng, công năng sử dụng trong quá trình hoạt động:

- Kiểm tra việc bố trí dây chuyền, công nghệ sản xuất cho thấy công ty bố trí dây chuyền theo từng công năng sản xuất, không che chắn cửa thoạt nạn, đảm bảo đường lưu thông bên trong xưởng rộng từ 1m-3m.

- Công ty đã xuất trình được sơ đồ bố trí mặt bằng công nghệ, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất.

***Yêu cầu:**

- Đối với các hạng mục nhà xưởng, nhà kho công ty phải sử dụng đúng với công năng đã được cơ quan cảnh sát PCCC thẩm duyệt thiết kế và nghiệp thu về PCCC ***(nhà xưởng để sản xuất, nhà kho để bố trí hàng hoá).***

- Khi xây dựng mới, cải tạo, thay đổi tính chất, lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC so với thiết kế ban đầu các dự án, công trình quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ phải được cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH thẩm duyệt thiết kế về PCCC ***(thực hiện nghiêm theo quy định).***

5. Kiểm tra về lối thoát nạn, đường thoát nạn

- Cơ sở không bố trí vật tư, hàng hoá trên các lối, đường thoát nạn, đảm bảo các điều kiện thoát nạn khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

- Công ty đã trang bị đèn chiếu sáng sự cố; biển chỉ dẫn thoát nạn tại khu vực nhà kho thành phẩm, nhà xưởng. Qua kiểm tra hệ thống đèn chiếu sáng sự cố hoạt động bình thường.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên tiến hành kiểm tra, rà soát hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn các khu vực nhà xưởng, nhà kho, văn phòng và các khu vực tập trung đông người làm việc trong công ty nhằm phát hiện kịp thời các đèn chiếu sáng sự cố, biển chỉ dẫn thoát nạn bị hư hỏng để thay thế và sửa

chữa đảm bảo cường độ chiếu sáng ban đầu trung bình là 10lux và cường độ chiếu sáng nhỏ nhất tại bất kỳ điểm nào dọc theo đường thoát nạn đo được không nhỏ hơn 1 lux. Đèn chỉ dẫn thoát nạn phải được nhìn thấy rõ ràng các chữ "LỐI RA" hoặc chữ khác thích hợp từ khoảng cách tối thiểu 30m trong điều kiện chiếu sáng bình thường (300lux) hoặc khi có sự cố (10lux) đảm bảo theo quy định tại TCVN 13456:2022 **(thực hiện nghiêm theo quy định).**

6. Kiểm tra hệ thống thông gió, chống tụ khói

Qua kiểm tra tại các khu vực nhà xưởng, nhà kho công ty có thông gió tự nhiên tại các cửa sổ, lam gió và lắp đặt hệ thống quạt thông gió cưỡng bức (quạt hút) được đấu nối vào hệ thống điện của công ty có tủ điện riêng biệt.

Yêu cầu: Công ty phải duy trì hệ thống thông gió tự nhiên và hệ thống thông gió cưỡng bức đảm bảo hệ thống luôn trong tình trạng hoạt động tốt đảm bảo thông gió, chống tụ khói khi có sự cố xảy ra (duy trì thường xuyên).

7. Việc trang bị, duy trì hoạt động của trang thiết bị, phương tiện PCCC đã trang bị, lắp đặt

7.1 Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà và cấp nước chữa cháy ngoài nhà:

- Cơ sở trang bị 01 động cơ điện, 02 động cơ diesel và 01 máy bơm bù. Tại thời điểm kiểm tra hệ thống máy bơm hệ thống máy bơm hoạt động bình thường, máy bơm duy trì ở chế độ tự động, công ty đã thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

- Tiến hành kiểm tra xác suất khi triển khai 02 đường vòi từ họng nước chữa cháy ngoài nhà với 02 lăng phun đồng thời, nhận thấy áp lực nước bảo đảm theo yêu cầu.

- Qua kiểm tra số lượng, vị trí lắp đặt họng nước chữa cháy đúng theo thiết kế được duyệt và nghiệm thu về PCCC; tình trạng của họng nước chữa cháy trong nhà tốt không bị hư hỏng, rỉ sét, rò nước....; không bị cản trở, che lấp bởi vật liệu, hàng hóa.

- Qua kiểm tra công ty đã thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng cụm bơm cấp nước chữa cháy và hệ thống đường ống, lăng vòi chữa cháy theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an.

Yêu cầu: Công ty định kỳ tiến hành bảo trì, bảo dưỡng cụm bơm cấp nước chữa cháy, hệ thống đường ống, lăng vòi đảm bảo hệ thống cấp nước luôn trong tình trạng hoạt động động bình thường theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an.

7.2 Hệ thống báo cháy tự động:

Công ty đã trang bị hệ thống báo cháy tự động gồm: 01 tủ trung tâm báo cháy

đặt tại phòng bảo vệ có người trực 24/24 giờ; 8 đầu báo cháy khói, 225 đầu báo nhiệt, 02 đầu báo khói tia chiếu; 17 hộp nút ấn, 13 chuông báo cháy được lắp đặt tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất và nhà kho...Tiến hành kiểm tra xác xuất các đầu báo cháy tại khu vực nhà xưởng, nhà kho ghi nhận hệ thống báo cháy tự động hoạt động bình thường.

Công ty đã bảo trì bảo dưỡng hệ thống báo cháy tự động theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an.

Yêu cầu: Trong thời gian công ty đang tiến hành bảo trì bảo dưỡng hệ thống báo cháy định kỳ phải tăng cường công tác thường trực của đội PCCC cơ sở đảm bảo xử lý kịp thời các sự cố cháy, nổ xảy ra. Đồng thời tuỳ theo điều kiện môi trường nơi lắp đặt hệ thống báo cháy nhưng 06 tháng 1 lần phải kiểm tra toàn bộ chức năng hoạt động của hệ thống và ít nhất 2 năm một lần phải tổ chức bảo dưỡng toàn bộ hệ thống. Khi bảo dưỡng phải kiểm tra độ nhạy cảm của tất cả các đầu báo cháy, những đầu báo cháy không đạt yêu cầu về độ nhạy phải được thay thế. Việc bảo dưỡng, sửa chữa phải có ghi nhận bằng biên bản kiểm tra, bảo dưỡng và đơn vị thực hiện việc bảo dưỡng phải có năng lực, chức năng theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an. **(thực hiện theo quy định).**

7.3 Hệ thống chữa cháy tự động: Công ty đã trang bị hệ thống chữa cháy tự động cho các khu vực nhà kho nguyên liệu và nhà xưởng. Công ty đã thực hiện kiểm tra bảo trình bảo dưỡng hệ thống chữa cháy định kỳ theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an.

Yêu cầu: Công ty định kỳ tiến hành kiểm tra bảo dưỡng hệ thống chữa cháy tự động theo đúng các yêu cầu kỹ thuật hiện hành, theo quy định tại tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an. ***(thực hiện định kỳ và duy trì thường xuyên)***

7.4 Phương tiện PCCC tại chỗ.

Công ty đã trang bị 323 bình chữa cháy các loại; 53 bình treo tự động; tại thời điểm kiểm tra bình chữa cháy được bố trí phân tán bên trong nhà kho, nhà xưởng, không bị che chắn. Công ty đã thực hiện kiểm tra bảo trình bảo dưỡng hệ thống chữa cháy định kỳ theo quy định.

Qua kiểm tra các bình chữa cháy có phiếu kiểm tra gắn trên các bình, định kỳ hàng tuần Công ty tiến hành kiểm tra và có sổ ghi chép đầy đủ.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên kiểm tra phương tiện chữa cháy tại chỗ đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt; định kỳ liên hệ với đơn vị có đủ chức năng bảo trì, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy, đồng thời tiến hành rà soát, trang bị bổ sung các bình chữa cháy đảm bảo về số lượng, chủng loại cho từng hạng mục công trình và khoảng cách bố trí theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA,

TCVN 7435-1:2004 và TCVN 7435-2:2004 ***(thực hiện thường xuyên, định kỳ).***

7.5 Kiểm tra nguồn điện cấp cho hệ thống, phương tiện PCCC

- Qua kiểm tra nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC gồm: hệ thống báo cháy, trạm bơm cấp nước chữa cháy; chiếu sáng và chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống quạt thông gió cưỡng bức được lấy từ các tủ điện độc lập có nguồn điện riêng được dấu nối từ trạm biến áp.

*** Yêu cầu:** Công ty duy trì nguồn điện đảm bảo luôn có nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC hoạt động.

8. Kiểm tra hệ thống điện.

Yêu cầu:

- Thường xuyên kiểm tra công suất làm việc của các thiết bị tiêu thụ điện; các dây, cáp dẫn điện; đồng thời không được bố trí hàng hóa, vật tư gần các thiết bị điện.

- Thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị đóng ngắt, thiết bị bảo vệ, dây, cáp dẫn điện trong hệ thống điện theo khuyến cáo của nhà sản xuất và theo quy định tại TCVN 9208: 2012; Kiểm tra lại các hộp đấu nối kỹ thuật đảm bảo theo đúng kỹ thuật, các dây dẫn phải đi trong ống bảo vệ để tránh tác động cơ học làm mất tác dụng cách điện của dây dẫn điện gây sự cố chạm, chập gây cháy.

- Thường xuyên tổ chức vệ sinh, kiểm tra, bảo dưỡng các động cơ, các thiết bị sử dụng điện trong công nghệ sản xuất đảm bảo không xảy ra các sự cố bó, kẹt trục quay gây sự cố quá tải về điện dẫn đến sự cố nóng chảy, chạm, chập gây cháy. Các tủ điện phải được đóng kín nắp trong quá trình sản xuất để tránh các sản phẩm dư thừa bám vào tạo môi trường nguy hiểm gây cháy, nổ; hết giờ làm việc, phải ngắt tất cả nguồn điện phục vụ sản xuất để không phát sinh sự cố điện gây cháy, chỉ giữ lại các nguồn điện sử dụng cho các hệ thống PCCC, hệ thống chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

- Tuyệt đối không được tự ý câu móc các thiết bị tiêu thụ điện sai với thiết kế ban đầu; không được tự ý, câu nối điện hoặc lắp đặt thêm các thiết bị sử dụng điện vượt quá công suất cho phép của hệ thống đường dây điện. Tuyệt đối chấp hành các điều kiện đảm bảo an toàn phòng cháy đối với thiết bị sử dụng điện như quạt, thiết bị điều khiển, thiết bị chiếu sáng tại khu nhà kho, khu vực nhà xưởng, phòng thí nghiệm phải là thiết bị bóng phòng nổ. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các động cơ và các thiết bị sử dụng điện trong công nghệ sản xuất đảm bảo không xảy ra các sự cố bó, kẹt trục quay gây sự cố quá tải, ngắn mạch gây cháy.

- Thường xuyên tổ chức vệ sinh công nghiệp cho các khu vực xưởng sản xuất, kho để hạn chế tối đa lượng sản phẩm dư thừa, bụi bám dính trên các phương tiện, thiết bị khi gặp nguồn nhiệt do sự cố kỹ thuật gây cháy, cháy lan.

- Đối với khu vực nguy hiểm về cháy, nổ hệ thống điện phải là thiết bị phòng nổ, đường dây dẫn điện phải được luồn trong các đường ống bảo vệ có tính

chống cháy (tốt nhất nên dùng đường ống kim loại) theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các động cơ, đường ống dẫn dầu, máy móc phục vụ sản xuất và các thiết bị sử dụng điện trong công nghệ sản xuất đảm bảo không xảy ra các sự cố bó, kẹt trục quay gây sự cố quá tải, ngắn mạch gây cháy. Các tủ điện động lực phải được đóng kín nắp trong quá trình sản xuất để tránh các sản phẩm dư thừa bám vào tạo môi trường nguy hiểm cháy, nổ gây cháy;

- Các đường dây dẫn điện đến các thiết bị tiêu thụ điện phải được luồn trong ống bảo vệ để tránh sự cố va đập cơ học làm mất tác dụng cách điện của dây dẫn điện gây sự cố chạm, chập, gây cháy.

9. Kiểm tra hệ thống chống sét đánh thẳng.

- Công ty đã trang bị 02 hệ thống sét đánh thẳng. Năm 2023, công ty đã thực hiện đo, kiểm tra hệ thống chống sét đánh thẳng, kết quả đạt yêu cầu.

* **Yêu cầu:** Công ty định kỳ thực hiện việc đo điện trở nối đất hệ thống chống sét đánh thẳng theo TCVN 9385:2012. Khuyến cáo công ty thực hiện định kỳ trước mùa mưa hàng năm.

10. Việc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt: Trong quá trình bảo trì, sửa chữa hệ thống máy móc trong quá trình sản xuất, phải hạn chế tối đa việc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt trong quá trình làm việc. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng các biện pháp hàn, cắt thì phải có biện pháp đảm bảo an toàn PCCC như: trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ; che chắn khu vực hàn cắt và khu vực có chất cháy; vệ sinh mặt nền vị trí làm việc để tránh tia lửa, nguồn nhiệt gây cháy.

Đối với các thiết bị có sử dụng nguồn nhiệt cao (dầu gia nhiệt, khu vực lò sấy...) phải thường xuyên kiểm tra các hệ thống đường ống dây dẫn đảm bảo không để xảy ra các sự cố gây ra cháy, nổ.

11. Kiểm tra công tác tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH cho đội PCCC Cơ sở; chế độ thường trực, kỹ năng tổ chức các hoạt động chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của đội PCCC Cơ sở:

- Qua kiểm tra thực tế, công ty đã ban hành Quyết định thành lập Đội PCCC&CNCH Công ty với 30 đội viên. Năm 2023 công ty đã tổ chức thực hiện công tác huấn luyện nghiệp vụ cho Đội PCCC cơ sở, các đội viên đội PCCC cơ sở đã được cấp giấy chứng chỉ huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên tổ chức huấn luyện cho đội viên đội PCCC công ty để sử dụng thành thạo các phương tiện PCCC và CNCH được trang bị tại công ty. Đồng thời trong mỗi ca làm việc của mỗi Công ty phải bố trí đội PCCC&CNCH thường trực đảm bảo quân số để xử lý kịp thời khi có cháy xảy ra, có phân công trách nhiệm cho từng đội viên đội PCCC&CNCH Công ty đảm bảo mỗi phân xưởng trong mỗi ca làm việc của nhà máy phải có 01 tổ PCCC thường

trực, biên chế mỗi tổ phải đảm bảo tối thiểu 05 người thường trực trong đó có 01 tổ trưởng theo quy định tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và Thông tư 08/2018/TT-BCA ngày 05/03/2018. Tăng cường công tác thường trực vào ban đêm đảm bảo số lượng đội viên đội PCCC&CNCH thường trực để kịp thời xử lý các sự cố cháy, nổ xảy ra vào ban đêm **(duy trì thường xuyên và thực hiện theo kế hoạch).**

*** Kiểm tra việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về PCCC cho toàn thể cán bộ công nhân viên của Cơ sở**

Năm 2023, công ty đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về PCCC cho cán bộ công nhân viên.

Yêu cầu: Công ty định kỳ hàng năm phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tổ chức tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về PCCC cho toàn thể CBCNV công ty (thực hiện theo kế hoạch của công ty).

12. Công tác xây dựng và thực tập phương án chữa cháy phương án cứu nạn cứu hộ:

*** Kiểm tra phương án chữa cháy:**

- Công ty đã cung cấp phương án chữa cháy của cơ sở theo mẫu PC17 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 do Cảnh sát PCCC&CNCH phê duyệt ngày 12/9/2022. Kiểm tra sổ theo dõi công tác thực tập phương án chữa cháy công ty có ghi chép đầy đủ. Công ty đã có báo cáo kết quả thực tập phương án định kỳ.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên tổ chức phổ biến phương án chữa cháy cho cán bộ, đội viên đội PCCC Công ty nắm và định kỳ hàng năm phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH để tổ chức thực tập đầy đủ các tình huống chữa cháy số lần thực tập không được ít hơn 1 lần/ năm theo Điều 10 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 **(thực hiện theo quy định).**

*** Kiểm tra phương án cứu nạn cứu hộ:**

- Công ty đã cung cấp phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo mẫu 04 ban hành kèm theo Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ đã được lãnh đạo công ty phê duyệt ngày 09/10/2019. Kiểm tra sổ theo dõi công tác thực tập phương án công ty cứu nạn, cứu hộ có ghi chép đầy đủ. Công ty đã có báo cáo kết quả thực tập phương án định kỳ.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên tổ chức phổ biến phương án cứu nạn cứu hộ cho cán bộ, đội viên đội PCCC Công ty nắm và định kỳ hàng năm phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH để tổ chức thực tập đầy đủ các tình huống chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trong phương án, số lần thực tập theo quy định Nghị định 83/2017/NĐ-CP của chính phủ.

13. Kiểm tra việc bảo quản, sắp xếp, bố trí hàng hóa:

Tại thời điểm kiểm tra, hàng hóa, máy móc tại công ty sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp theo lô, lối và theo chủng loại, không che chắn thiết bị PCCC, không để gần các thiết bị điện.

Yêu cầu: Công ty thực hiện việc bố trí, sắp xếp hàng hóa, máy móc, thiết bị trong nhà xưởng, nhà kho gọn gàng, ngăn nắp theo lô, lối và theo chủng loại. Cần bố trí hàng hóa tạo khoảng cách giữa các lô, lối đi phải ≥ 1,2m và không được che, chắn lối phương tiện PCCC và cản trở đường thoát nạn. Khoảng cách từ hàng hóa đến tường, trần nhà và các thiết bị điện phải ≥ 0,5m và phải giảm thiểu tối đa lượng hàng hóa trong các khu vực sản xuất ***(thực hiện thường xuyên).***

14. Đối với việc sử dụng các loại dung môi, hoá chất có nguy hiểm về cháy, nổ cao yêu cầu công ty phải bố trí tại khu vực riêng biệt, niêm yết đầy đủ các biển cảnh báo và phải tiến hành trang bị, lắp đặt các hệ thống, chất chữa cháy phù hợp với các loại hoá chất **(thực hiện nghiêm).**

15. Công ty đã trang bị bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng PCCC cơ sở theo Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị cứu nạn cứu hộ đảm bảo luôn trong tình trang hoạt động tốt, Đồng thời tổ chức tự thực tập, biết thao tác, sử dụng thành thạo các trang thiết bị PCCC, CNCH hộ được trang bị tại công ty ***(thực hiện theo quy định).***

III. KẾT LUẬN:

1. Ý kiến Đoàn kiểm tra: Các nội dung kiến nghị nêu trên yêu cầu công ty xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện nghiêm túc và đúng theo thời gian yêu cầu, đồng thời định kỳ gửi báo cáo về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai để biết, theo dõi.

Trường hợp công ty có bất kỳ sự cố cháy, nổ nào xảy ra phải báo ngay cho lực lượng Cảnh sát PC&CC qua số điện thoại **114** để phối hợp xử lý sự cố một cách nhanh nhất, đồng thời báo ngay cho cán bộ quản lý địa bàn qua số điện thoại: **036.981.6363 – Thượng úy Phạm Ngọc Anh** để kịp thời hướng dẫn.

2. Ý kiến của đại diện cơ sở

Công ty hoàn toàn nhất trí với các nội dung được nêu trong biên bản kiểm tra. Ban giám đốc công ty cam kết sẽ có kế hoạch và thực hiện các nội dung kiến nghị, yêu cầu trên của Đoàn kiểm tra và hoàn thành đúng thời gian. Trong quá trình khắc phục những tồn tại đã được cơ quan Cảnh sát PCCC kiến nghị, công ty sẽ phân công nhiệm vụ Đội PCCC cơ sở túc trực 24/24 để đảm bảo công tác an toàn PCCC và kịp thời triển khai lực lượng, phương tiện hiệu quả khi có sự cố cháy, nổ xảy ra. Nếu để xảy ra cháy, nổ, công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản được lập xong hồi 15 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 12 trang, lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản (01 bản lưu hồ sơ), đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)	
Võ Thanh Hải	**Thượng uý Phạm Ngọc Anh**

TRUNG TÂM UDKHCN VỀ PCCC
(Viết tắt: Trung tâm 4/10)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 444 /BBKT

BIÊN BẢN KIỂM TRA
ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐẤT HỆ THỐNG CHỐNG SÉT ĐÁNH THẲNG

* Hồi 8 giờ 00, ngày 23 tháng 05 năm 2023, Tại **Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam).**

Địa chỉ: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai, Việt Nam.

* Chúng tôi gồm:

I - Đại diện Trung tâm ứng dụng KHCN về PCCC :

1- Thiếu tá: Vũ Nguyễn Quỳnh Sơn - Chức vụ: Phó Giám đốc trung tâm

2- Ông: Nguyễn Sỹ Quyết - Chức vụ: Phụ trách kỹ thuật

II - Đại diện cơ sở: Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam)

1- Ông: Hoàng Văn Thụ - Chức vụ: Trưởng Phòng Kỹ thuật

2- Ông: Phạm Duy Trường - Chức vụ: Nhân Viên phòng kỹ thuật

Đã tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét đánh thẳng tại Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam).

Đặc điểm thời tiết khi đo: Trời nắng không có mưa.

Thiết bị đo kiểm tra: Dùng máy đo điện trở chuyên dùng hiệu KYORITSU Model máy 4105A – Số serial - W8206647, tem hiệu chuẩn do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 kiểm định, số: DE 029293, cấp kèm theo giấy chứng nhận kiểm định số KT3-0700BDE2 – ngày 21/6/2022.

Phương pháp đo: Thực hiện đúng sơ đồ của máy đo – Phương pháp 03 cực.

*** Kết quả đo điện trở nối đất:**

STT	Vị trí đo	Trị số đo (Ω)	Hệ số phụ	Trị số đánh giá(Ω)	Kết quả đánh giá <10 Ω	Ghi chú
1	Khu vực Xưởng ván ép	2,5	1,4	3,5	Đạt	
2	Khu vực Xưởng sản xuất	2,0	1,4	2,8	Đạt	

Đối chiếu TCVN 9385-2012 chống sét cho công trình xây dựng quy định điện trở tiếp đất công trình cho phép là Rtđ ≤ 10 Ω.

Được quét bằng CamScanner

- **Kết luận:** Tại thời điểm kiểm tra, điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét tại cơ sở đảm bảo yêu cầu theo quy định.

- **Kiến nghị:** Cơ sở tổ chức đo, kiểm tra điện trở tiếp đất hệ thống chống sét đánh thẳng định kỳ hàng năm trước mùa mưa.

Biên bản kết thúc vào hồi 9 giờ 45 cùng ngày./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	KT.GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÓ GIÁM ĐỐC
		TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
	Nguyễn Sỹ Quyết	Thiếu tá Vũ Nguyễn Quỳnh Sơn

Được quét bằng CamScanner

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2642/KH-PC07-CC

Đồng Nai, ngày 17 tháng 11 năm 2023

KẾ HOẠCH

Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy đối với
CÔNG TY TNHH WHITTER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)
(Địa chỉ: KCN Amata, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai)

Căn cứ Luật phòng cháy chữa cháy năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2013; Nghị định số 136/2020/NĐ – CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH xây dựng kế hoạch huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy cho **CÔNG TY TNHH WHITTER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)**, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Giúp cho lực lượng PCCC cơ sở nắm vững các vấn đề cơ bản được quy định tại luật PCCC và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy.

- Nâng cao nhận thức và ý thức của cán bộ công nhân viên về việc phòng cháy và chữa cháy. Trang bị cho lực lượng PCCC cơ sở những kiến thức cơ bản về cháy nổ, nguyên nhân, biện pháp phòng cháy và cách xử lý kịp thời các tình huống cháy, nổ có thể xảy ra.

- Nhằm góp phần tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và ý thức trách nhiệm trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động lực lượng PCCC cơ sở; phát huy triệt để phương châm "bốn tại chỗ" trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Yêu cầu

- Phải đảm bảo tuyệt đối an toàn về người, phương tiện trong quá trình huấn luyện.

- Học viên tham gia nâng cao kỹ năng, kỹ thuật sử dụng các loại dụng cụ, phương tiện chữa cháy thông thường được trang bị tại cơ sở, góp phần làm tốt công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại Công ty.

Được quét bằng CamScanner

- *Kết thúc lớp huấn luyện nghiệp vụ Phòng cháy và chữa cháy, học viên phải được kiểm tra đánh giá kết quả học tập.*

- Học viên tham gia huấn luyện đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, ĐỐI TƯỢNG

1. Thành lập tổ huấn luyện: Giao Đội công tác CC&CNCH phân công cán bộ tham gia huấn luyện.

2. Thời gian huấn luyện: 08 giờ ngày / /2023

3. Địa điểm: Tại **CÔNG TY TNHH WHITTER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: Địa chỉ: KCN Amata, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

4. Hình thức huấn luyện: huấn luyện bổ sung

5. Đối tượng

- Lực lượng PCCC **CÔNG TY TNHH WHITTER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM).**

- Dự kiến số lượng học viên tham gia: học viên.

III. NỘI DUNG HUẤN LUYỆN

1. Lý thuyết

Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ – CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ.

a) Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy

- Luật PCCC năm 2001, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2013.

- Nghị định số 136/2020/NĐ – CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của chính phủ.

b) Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy

- Hướng dẫn cho người đứng đầu và Đội PCCC cơ sở cách thức, nội dung tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nội quy, quy định, kiến thức và kỹ năng về PCCC cho toàn thể cán bộ công nhân viên cơ sở; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC.

c) Biện pháp phòng cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy

- Tính chất nguy hiểm về cháy, nổ của dây chuyền công nghệ, nhà xưởng và các chất nguy hiểm về cháy, nổ; biện pháp, giải pháp đảm bảo an toàn về PCCC đối với dây chuyền công nghệ, nhà xưởng và việc vận chuyển, sử dụng, bảo quản các chất nguy hiểm về cháy, nổ. Những nguyên nhân dẫn đến cháy, nổ và biện pháp PCCC đối với cơ sở. Chất chữa cháy, phương tiện chữa cháy thông dụng đối

Được quét bằng CamScanner

với các chất cháy có trong cơ sở.

- Hướng dẫn quy trình tổ chức chữa cháy ban đầu 01 vụ cháy.

d) Phương pháp xây dựng và thực tập phương án chữa cháy

- Hướng dẫn trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy cơ sở và phối hợp xây dựng phương án chữa cháy của cơ quan Công an.

- Hướng dẫn các yêu cầu và nội dung cơ bản của Phương án chữa cháy: Nêu được tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy; đề ra tình huống cháy phức tạp nhất và một số tình huống cháy đặc trưng khác có thể xảy ra, khả năng phát triển của đám cháy theo các mức độ khác nhau; đề ra kế hoạch huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, biện pháp kỹ thuật, chiến thuật chữa cháy và các công việc phục vụ chữa cháy phù hợp với từng giai đoạn của từng tình huống cháy.

- Hướng dẫn hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở và cách thức nộp hồ sơ.

- Bảo đảm các điều kiện cần thiết, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực tập phương án chữa cháy của cơ sở theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 149/2020/TT-BCA.

đ) Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy

Cách bảo quản và sử dụng phương tiện theo quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 "Phương tiện PCCC cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng".

e) Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy

- Hướng dẫn người đứng đầu cơ sở, Đội PCCC cơ sở tổ chức kiểm tra thường xuyên về an toàn PCCC trong phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn khác có liên quan; lưu trữ các tài liệu ghi nhận kết quả tự kiểm tra an toàn về PCCC; khắc phục kịp thời nguy cơ phát sinh cháy, nổ.

2. Thực hành

- Thực hành bảo quản, sử dụng phương tiện, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. Cách sử dụng: Họng nước chữa cháy vách tường, bình chữa cháy xách tay trang bị tại cơ sở.

- Kỹ thuật rải vòi, cuộn vòi, và lắp lăng chữa cháy.

- Hướng dẫn các tư thế cầm lăng chữa cháy.

- Tập luyện triển khai các đội hình chiến đấu như: Đội hình 1 lăng A, đội hình 2 lăng B.

- Hướng dẫn thao tác, sử dụng hệ thống máy bơm chữa cháy được trang bị tại cơ sở.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Đội công tác CC&CNCH thực hiện công tác huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy cho cơ sở theo nội dung kế hoạch.

Được quét bằng CamScanner

2. Đề nghị **CÔNG TY TNHH WHITTER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)** chuẩn bị hội trường, sân bãi, tài liệu, phương tiện phối hợp với cán bộ Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thực hiện tốt công tác huấn luyện.

Trên đây là kế hoạch huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy đối với **CÔNG TY TNHH WHITTER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)** năm 2023. Quá trình thực thiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ sở phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH (qua Đội công CC&CNCH) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Các đ/c PTP (để p/h chỉ đạo);
- Đội Công tác CC&CNCH (thực hiện);
- Cty TNHH Whitter Wood Products VN (để p/h thực hiện);
- Lưu : TM. CC.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Hải

Được quét bằng CamScanner

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 435/SPCCC-PC

Đồng Nai, ngày 23 tháng 8 năm 2012

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC.

T6. Cay.

Kính gửi: Công ty TNHH Whitter Wood Products VN.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nhận được văn bản của Công ty TNHH Whitter Wood Products VN về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra kỹ thuật các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy do đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đã lập ngày 08/08/2012.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Hạng mục: Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler xưởng sản xuất.
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Whitter Wood Products VN.
Địa điểm: KCN Amata, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đã lập ngày 08/08/2012.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 – BCA (báo cáo);
- Phòng TH (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC Biên Hòa (theo dõi);
- Lưu Phòng HD về PC (Đội HD TDKT).

GIÁM ĐỐC

Đại tá Võ Văn Sáng

10h00 Ngày 7/8/2014
CAPCCC kiểm tra.

8h30 Ngày 15/12/2014 CAPCCC kiểm tra

gửi bổ sung, chuẩn bị
cấu Sprinkler

Được quét bằng CamScanner

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số : 56 /CNTD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 17 tháng 12 năm 2008

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng Cháy và Chữa Cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng Cháy và Chữa Cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công An.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH Whitter Wood Products.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Hệ thống chữa cháy Foam, hệ thống Sprinkler, màng ngăn cháy

Địa điểm : KCN Amata – Biên Hoà – Đồng Nai.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Whitter Wood Products.
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH Ngọc Thạch.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau : Hệ thống chữa cháy tự động Srinkler, hệ thống chữa cháy bằng Foam, hệ thống màng nước ngăn cháy.

Theo các bản vẽ thiết kế kỹ thuật: PCCC 01 – PCCC 05.

Các yêu cầu kèm theo :

1. Hệ thống Sprinkler phải có ít nhất 02 đường nước vào bên trong. (TCVN 7336-2007).

2. Thi công công trình theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật thẩm duyệt và các tiêu chuẩn hiện hành, tổ chức kiểm tra thi công và nghiệm thu theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận :
- *Cục C23 (báo cáo)*
- *Chủ đầu tư.*
- *Lưu PC23.*

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá: Văn Quyết Thắng

(gửi thêm)
bản đấu giá Sprinkler, foam
màng ngăn cháy

Được quét bằng CamScanner

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số: 443./PC23-NT

"V/v: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 06 tháng 03 năm 2009

Kính gửi : CÔNG TY TNHH WHITTER WOOD PRODUCTS VN

Căn cứ văn bản đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Công ty TNHH Whitter Wood Products VN.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 05/03/2009.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy :

Công trình : Hệ thống chữa cháy Foam, Sprinkler, màng ngăn cháy.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Whitter Wood Products VN.
Địa điểm : KCN AMATA – Tp.Biên Hòa – Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
- Hệ thống chữa cháy Foam;
- Hệ thống màng ngăn cháy.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây :

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 05/03/2009.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư CT;
- Lưu PC23;

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá : Văn Quyết Thắng

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2026

BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẤU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án: Công ty TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)
Địa điểm: Lô 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

A. ĐẠI DIỆN BÊN A: *CÔNG TY CP ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA*

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai.

Ông: Surakij Kiatthanakorn Chức vụ: Tổng Giám đốc

B. ĐẠI DIỆN BÊN B: Công ty TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Ông: Đặng Xuân Hương Chức vụ: Giám đốc vận hành

- Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê lại và tài sản gắn liền với đất ngày 27.09.2006 được ký kết giữa Công ty TNHH Công Nghiệp Li Yang (Việt Nam) và Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam);

- Căn cứ hợp đồng thuê bất động sản ký ngày 31 tháng 07 năm 2006 giữa Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) và Công ty TNHH Amata (Việt Nam);

- Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 819969 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

- Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 757312602000123 do Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 08 năm 2007.

Các bên cùng thống nhất việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của Khu công nghiệp với các nội dung như sau:

I. ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI:

1.1. Thoát nước mưa:

- Vị trí đấu nối: 01 vị trí ở đường số 2A.

* Các thông số kỹ thuật của cống thoát nước mưa của KCN và của bên B tại vị trí đấu nối:

- Vị trí - Đường số 2A: Vị trí đấu nối hiện hữu

+ Cao độ nắp hố ga của KCN: +40,75

+ Cao độ đáy cống của KCN: 37,90

+ Kích thước cống của KCN: D1500

+ Cao độ đáy cống tại điểm đấu nối bên KCN: 38,25

+ Cao độ đáy cống tại điểm đấu nối bên B: 38,70

+ Kích thước cống tại điểm đấu nối của Bên B: D600, Bê tông cốt thép

- Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra KCN, Bên B phải bố trí hố ga có nắp đan hở dễ quan sát, kiểm tra hoặc lấy mẫu nước mưa tại vị trí đấu nối.

- Bên B chịu trách nhiệm về việc đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đấu nối và các nội dung đã cam kết)

- Cao độ đáy cống đấu nối từ nhà máy ra KCN phải cao hơn cao độ đỉnh cống thoát nước mưa của KCN.

(Đính kèm các bản vẽ thoát nước mưa từ số NM-01 đến NM-06 vị trí, quy cách kỹ thuật đấu nối)

1.2. Thoát nước thải:

- Vị trí đấu nối: 01 vị trí

- Để đảm bảo công tác kiểm soát nước thải của dự án trước khi đấu nối vào hệ thống chung của KCN, Bên B được phép thực hiện một điểm đấu nối duy nhất tại hố ga thu nước thải của KCN. (Mô tả chi tiết vị trí đấu nối được thể hiện trên bản vẽ thoát nước thải từ số *TNT-01 đến TNT-05* đính kèm).

- Hố ga thu nước thải của KCN và của bên B tại vị trí đấu nối có các thông số như sau:

- Vị trí đấu nối hiện hữu tại khu vực Nhà máy *Whittier Wood Products (Việt Nam)*, nằm trên đường số 2A có thông số như sau:

  + Cao độ đáy cống KCN: 39,10

  + Kích thước cống thoát nước thải KCN: D400

  + Cao độ đáy cống tại điểm đấu nối bên KCN: 39,33

  + Cao độ đáy cống tại điểm đấu nối bên B: 39,70

  + Kích thước cống tại điểm đấu nối của bên B: D114

- Để kiểm soát nước thải từ nhà máy ra KCN, Bên B phải bố trí hố ga bên ngoài hàng rào, dễ quan sát, kiểm tra, lấy mẫu nước thải tại vị trí đấu nối trước khi đưa vào hệ thống chung của KCN.

- Bên B chịu trách nhiệm về việc đấu nối hệ thống thoát nước thải vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN *(bao gồm các khoản chi phí thực hiện đấu nối và các nội dung đã cam kết)*

- Cao độ đáy cống đấu nối từ nhà máy ra phải cao hơn cao độ đỉnh cống thoát nước của KCN.

II. ĐẤU NỐI CẤP ĐIỆN VÀ CẤP NƯỚC SẠCH:

2.1. Nguồn điện:

- Vị trí đấu nối cấp điện : 01 vị hiện hữu ở đường số 2A

- Điểm đấu nối và chi tiết theo bản vẽ điện từ số *E-01 đến E-06* đính kèm.

- Bên B liên hệ trực tiếp với Đơn vị cấp điện tại KCN để đăng ký chỉ tiêu điện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật đấu nối cấp điện và xây dựng.

2.2. Nguồn nước sạch:

- Vị trí đấu nối cấp nước: Nguồn nước được đấu nối vào tuyến ống cấp nước trên đường số 2A. Theo bản vẽ mặt bằng cấp nước tổng thể, bản vẽ chi tiết từ số *CN-01 đến CN-03.*

- Vị trí đấu nối: 01 điểm đấu nối

- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước đặt tại vị trí thuận lợi cho bên A thực hiện công tác bảo trì và chốt chỉ số lưu lượng sử dụng nước, đảm bảo mỹ quan KCN.

- Bên B thông báo cho Đơn vị cấp nước tại KCN về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng để các Bên tiến hành ký hợp đồng trước khi sử dụng nước.

- Bên B phải xây dựng bể chứa dự trữ nước đảm bảo dung tích theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo phục vụ sinh hoạt theo quy

định được Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai phê duyệt.

(Đính kèm các bản vẽ từ số CN-01 đến CN-03 vị trí, quy cách kỹ thuật đấu nối)

III. ĐẤU NỐI GIAO THÔNG VÀ SAN NỀN:

3.1. Đấu nối giao thông:

- Vị trí mở cổng của nhà máy phải đảm bảo an toàn giao thông, vị trí có tầm nhìn thông thoáng từ các phía, đảm bảo mỹ quan chung KCN. Trước khi tiến hành thi công xây dựng, Bên B phải tiến hành gia cố hệ thống hạ tầng bên dưới vỉa hè KCN tại vị trí mở cổng theo bản vẽ gia cố do Bên A thỏa thuận. Để tránh làm hư hỏng hạ tầng bên dưới hành lang kỹ thuật của KCN, công tác đào đất thi công các bên thống nhất trước khi thực hiện.

- Nhà máy Whittier Wood Products (Việt Nam) cam kết không gây tắc nghẽn giao thông trong thời gian ra vào ca tại vị trí cổng kết nối trên đường số 2A của KCN.

- Vị trí đấu nối : 01 vị trí ở đường số 2A.

(Đính kèm các bản vẽ từ số GT-01 đến số GT-05 vị trí, quy cách mở cổng của Nhà máy vào KCN)

3.2. Công tác san nền và nền hoàn thiện công trình:

- Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà máy phải được tính toán sao cho phù hợp với cao độ hoàn thiện của đường giao thông giáp ranh khu đất. Đất dư trong quá trình thi công san nền không được vận chuyển ra ngoài KCN mà phải được tập kết đến đúng vị trí do Bên A chỉ định.

- Bản vẽ thiết kế san nền phải thể hiện cao độ san nền khu đất và cao độ các công trình hạ tầng có liên quan như: vỉa hè, mặt đường Khu công nghiệp,... theo cùng một mốc cao độ.

IV. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Biên bản được lập thành 03 bản, bên A giữ 1 bản, bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Tổng Giám đốc	Giám đốc vận hành
Surakij Kiatthanakorn	Đặng Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do Hạnh Phúc**

Số: 260 /2026/HĐ.RT

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Về việc vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- *Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;*
- *Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết về Luật Bảo vệ Môi trường;*
- *Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài Nguyên Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.*

Hôm nay, ngày **02** tháng **01** năm **2026**, đại diện các bên ký hợp đồng chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

- Địa chỉ : Lô 104/7, đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 0251 3936288
- Mã số thuế : 3600817751
- Tài khoản :
- *E-mail nhận hóa đơn điện tử:* .....
- Đại diện : ông **Đặng Xuân Hương** - Chức vụ: **Giám đốc vận hành**.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI (tên viết tắt SZE)

- Địa chỉ : Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Tổng đài hỗ trợ: 19003160 - Điện thoại: (0251) 3951771
- Mã số thuế : 3600274914
- Tài khoản : 117000012889 - Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Đại diện : Bà **Trần Võ Hoài Hương** - Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc**

(Theo Giấy ủy quyền số 413/UQ-SZE-NSHC ngày 01/7/2025 về việc đại diện Tổng Giám đốc Công ty ký các văn bản, hồ sơ)

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung dịch vụ

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (viết tắt là CTRSH) được chứa trong thùng rác loại 660L của bên B lắp đặt tại địa điểm bên A *(và thu gom trong các thùng chứa rác loại 240L do bên A tự trang bị, trường hợp bên A có trang bị thùng 120L hai bên thống nhất quy đổi 02 thùng 120L = 01 thùng 240L).*
2. **Số lượng thùng chứa rác bên B đã cung cấp cho bên A là: 01 thùng 660L (Một thùng).**
3. **Cơ sở xác định khối lượng CTRSH 01 thùng/lần giao:** CTRSH chứa tối đa đến miệng thùng.
4. **Địa điểm thu gom:**
   1/ Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai
   2/ Kho: Lô 104/2-6, đường 4A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai.
5. **Tần suất thu gom:**

- ***Lịch cố định:*** *(Thời gian thu gom từ 17h30' ngày hôm trước đến 03h30' ngày hôm sau).*
- ***Lịch phát sinh:*** Bên A thông báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày (trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30 - 15h00 qua tổng đài hỗ trợ 19003160 (bấm phím 2) hoặc điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784.

5. Thông tin liên hệ: Trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30-16h30. Tổng đài hỗ trợ 19003160.

- Phòng Tài chính Kế toán: Phụ trách hóa đơn và công nợ, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3952 257, (0251) 3952 694, 19003160 (bấm phím 4)
- Phòng Kinh doanh: Phụ trách hợp đồng, khối lượng và lịch thu gom, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784, 19003160 (bấm phím 2)

Điều 2. Quyền và trách nhiệm bên A

1. Quyền

a. Yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH đúng theo Điều 01 của hợp đồng.

b. Tạm ngưng hợp đồng và phải thông báo chính thức cho bên B bằng văn bản trước 15 ngày.

2. Trách nhiệm

a. Chỉ sử dụng thùng rác bên B cung cấp để chứa CTRSH giao cho bên B. Thực hiện việc phân loại, quản lý chất thải theo đúng quy định trước khi giao CTRSH cho bên B. Bỏ gọn CTRSH vào thùng rác đã nêu tại điều 1. Bố trí nơi đặt thùng rác đảm bảo cho xe bên B ra, vào thu gom - vận chuyển được thuận lợi.

b. Cử người giám sát, ký xác nhận khối lượng thực hiện và lưu giữ biên bản bàn giao chất thải. Trong trường hợp bên A làm mất/thất lạc biên bản giao nhận chất thải thì bên A phải thanh toán theo biên bản giao nhận chất thải do bên B lưu giữ.

c. Đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom chất thải tại khuôn viên của bên A.

d. Chịu trách nhiệm lập biên bản bàn giao chất thải giữa 02 bên để làm cơ sở thanh toán cho bên B.

e. Không được để lẫn chất thải công nghiệp, các loại chất thải nguy hại hoặc chất thải nặng, cứng, cồng kềnh như: Đất, đá, xà bần, tủ bàn ghế, cành nhánh cây to, ... vào CTRSH giao bên B. Nếu phát sinh chất thải trên, bên A phải phân loại riêng với CTRSH và thông báo cho bên B để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.

f. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng rác do bên B cung cấp, không được sử dụng ngoài mục đích chứa CTRSH giao cho bên B. Bên A phải bồi thường cho bên B nếu để thùng rác bị cháy, hỏng, mất. Chi phí bồi thường thùng rác là: **6.300.000 đồng/thùng 660L** *(giá đã bao gồm thuế GTGT)*. Hoàn trả thùng lại cho bên B khi hợp đồng hết hiệu lực hoặc thanh lý hợp đồng trước thời hạn.

g. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước các cơ quan chức năng và bồi thường mọi chi phí phát sinh cho bên B và các bên có liên quan trong trường hợp bên A để lẫn các loại chất thải khác vào chất thải giao cho bên B, bao gồm nhưng không giới hạn các loại chất thải sau: Chất thải nguy hại, các loại hóa chất độc hại, các chất dễ gây cháy nổ, chất thải lây nhiễm, ...

h. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, bên A không được giao CTRSH cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy. Nếu bên A vi phạm điều khoản này, bên B được quyền thanh lý hợp đồng trước thời hạn và bên A sẽ chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật.

i. Thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện theo điều 4 của hợp đồng.

Điều 3. Quyền và trách nhiệm bên B

1. Quyền

a. Khi xe bên B đến địa điểm giao nhận chất thải theo lịch điện thoại hoặc lịch cố định mà 2 bên đã thống nhất trước đó, nhưng bên A không giao CTRSH cho bên B, hoặc vì bất kỳ lý do nào do lỗi của bên A mà bên B không được thu gom, thì bên B có quyền không thu gom và bên A phải thanh toán chi phí cho bên B số tiền 240.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).

b. Thu hồi các thùng rác đã lắp đặt cho bên A, nếu bên A sử dụng thùng rác của bên B ngoài mục đích chứa CTRSH giao bên B hoặc hợp đồng hết hiệu lực.

c. Tạm ngưng thu gom chất thải trong các trường hợp sau: Bên A chưa thanh toán giá trị dịch vụ đúng thời hạn đã thỏa thuận tại điều 4; Bên A vi phạm khoản 3 điều 5 của hợp đồng; tạm ngưng thu gom theo yêu cầu của các cơ quan chức năng; Các trường hợp bất khả kháng được nêu tại Điều 6.

2. Trách nhiệm

a. Đảm bảo thu gom, vận chuyển chất thải ở vị trí cố định tại điều 1 của hợp đồng. tránh để rơi vãi trong quá trình chuyển chất thải từ các thùng lên phương tiện vận chuyển.

b. Đảm bảo đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải theo lịch trình đã thỏa thuận giữa hai bên hoặc theo lịch bên A đã báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày.

c. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thực hiện dịch vụ.

d. Ký xác nhận số lượng thực hiện vào sổ của bên A để làm cơ sở thanh toán trong tháng (nếu bên A có nhu cầu).

Điều 4. Đơn giá và phương thức thanh toán

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- **Thùng 240L: 145.000 đồng/thùng** *(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)*
- **Thùng 660L: 240.000 đồng/thùng** *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi ngàn đồng)*
- *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, thuế GTGT được áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.*

2. **Khối lượng tiếp nhận tối thiểu/tháng là: 02 thùng 660L/tháng.**
Trong thời gian 01 tháng *(từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng liền kề):* Nếu bên A **không phát sinh khối lượng hoặc phát sinh khối lượng nhưng ít hơn khối lượng tiếp nhận tối thiểu,** bên A vẫn phải thanh toán cho bên B theo khối lượng tối thiểu tương ứng với số tiền là: 480.000 đồng

3. Đơn giá này có thể thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trong trường hợp thay đổi giá, bên B sẽ thông báo cho bên A biết trước 15 ngày và hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng. Trường hợp 02 bên không thỏa thuận được thì sẽ thanh lý hợp đồng trước thời hạn.

4. Hàng tháng, bên B sẽ tổng hợp biên bản giao nhận chất thải (nếu có) trong tháng giữa hai bên để làm cơ sở xuất hóa đơn thanh toán giá trị dịch vụ. Kỳ quy ước khối lượng là ngày 20 hàng tháng (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng này). Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một trong hai bên có nhu cầu điều chỉnh thời gian chốt khối lượng thì bên cần điều chỉnh sẽ thông báo cho bên còn lại để hai bên cùng nhau thống nhất.

5. Phương thức thanh toán: *Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (Theo quy định của Nhà nước).*
Bên A phải thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện trong tháng, trước **ngày 16 của tháng liền kề** (phí chuyển khoản do bên A chi trả).

6. Nếu quá thời hạn thanh toán mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên A phải nộp phạt cho bên B theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đồng Nai (**tính từ ngày 16 của tháng liền kề đến** ngày bên A thanh toán chi phí dịch vụ cho bên B) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.

7. Nếu sau thời gian 60 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Bên A phải thanh toán cho bên B các chi phí mà bên B đã thực hiện trước đó.

Điều 5. Các trường hợp phát sinh

1. Trường hợp bên A thay đổi thành phần chất thải, tuần suất thu gom, thời gian thu gom, khối lượng, ... mà hai bên đã thống nhất trước đó thì bên A phải thông báo cho bên B biết trước 03 ngày để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.
2. Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất, bên B phải thông báo cho bên A biết để hai bên thỏa thuận biện pháp giải quyết.
3. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc từ ngày thu gom chất thải gần nhất, nếu bên A không giao chất thải cho bên B mà không có lý do chính đáng bằng văn bản, bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Đồng thời bên A phải hoàn trả nguyên vẹn thùng rác và thanh toán đầy đủ chi phí mà bên B đã thực hiện cho bên A.
4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên A có ca bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của Nhà nước, bên A phải chủ động thông báo cho bên B để tiến hành các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định hiện hành. Trường hợp bên A không cung cấp thông tin đầy đủ cho bên B dẫn đến việc lây nhiễm trong cộng đồng thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.
5. Đối với các cơ sở của bên A có quyết định cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng; sau thời gian cách ly, phong tỏa, bên A có nhu cầu thu gom chất thải trở lại tại cơ sở trên phải cung cấp cho bên B văn bản xác nhận hết thời gian cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng. Đồng thời, bên A phải gửi văn bản cam kết không bỏ lẫn chất thải lây nhiễm vào khối lượng chất thải giao cho bên B. Sau khi nhận được văn bản bên A cung cấp, bên B sẽ tiến hành thu gom trở lại.

Điều 6. Trường hợp bất khả kháng

1. Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nổi loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác, sự thay đổi các chính sách của Nhà nước, ...
2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.
3. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 1 (một) tháng, cả hai Bên sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

1. Thời gian hiệu lực hợp đồng: **Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026**
2. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực nếu những quy định của pháp luật có liên quan ảnh hưởng đến hợp đồng hoặc hai bên có nhu cầu điều chỉnh nội dung hợp đồng. Hai bên sẽ điều chỉnh bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

3. Trong trường hợp hợp đồng hết hiệu lực mà bên A vẫn tiếp tục sử dụng dịch vụ của bên B, thì bên A có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị dịch vụ mà bên B đã thực hiện trong thời gian chờ tái ký hợp đồng.
4. Hai bên có thể kết thúc hợp đồng trước thời hạn, và việc kết thúc hợp đồng phải được thông báo cho bên kia trước **15 ngày** bằng văn bản.
5. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhau, hai bên không có nhu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và **bên B đã thu hồi thùng rác đã lắp đặt cho bên A trước đó** thì hợp đồng được xem như chính thức thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng và nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những khó khăn, trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu hai bên thương lượng không đạt được kết quả, sẽ đưa ra Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai để giải quyết, kết quả phán quyết của Tòa án là kết quả cuối cùng, mọi chi phí phát sinh tại Tòa án do bên thua kiện chi trả.
2. Hợp đồng này thay thế tất cả các thỏa thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
3. Hai bên cam kết bảo mật thông tin các điều khoản của hợp đồng này. Trường hợp có nhu cầu cung cấp thông tin cho bên thứ ba phải được sự đồng ý của bên kia.
4. Bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 bản. Mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Xuân Hương	Trần Võ Hoài Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
QUỐC ĐẠI THÀNH
Số: 01/2026/QĐT-WWP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc
Biên Hòa, Ngày 01 Tháng 11 Năm 2025

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất công nghiệp nguy hại và không nguy hại)

– *Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*

- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;*

- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;*

– *Căn cứ giấy phép môi trường số 523/GPMT-BTNMT của Công ty cổ phần môi trường Quốc Đại Thành;*

– *Căn cứ nhu cầu và khả năng của các Bên.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2025 chúng tôi gồm:

	BÊN A :	**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH**
–	Địa chỉ:	Kiosque số 7, Xa Lộ Hà Nội, KP 7, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
–	Nhà máy:	Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai
–	Điện thoại:	0962.928.367
–	Mã số thuế:	3602098929
–	Người đại diện:	**Bà LƯƠNG THỊ HẢI ÂU**
–	Chức vụ:	Giám đốc
–	Tài khoản:	180.114.851.013.872 tại Ngân hàng Eximbank – CN Đồng Nai
	BÊN B :	**CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
–	Địa chỉ:	Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai
–	Điện thoại:	02513 936 288
–	Mã số thuế:	3600817751
–	Người đại diện:	**Ông ĐẶNG XUÂN HƯƠNG**
–	Chức vụ:	Giám đốc điều hành

Sau khi bàn bạc, hai bên nhất trí ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B giao Bên A thực hiện vận chuyển và xử lý chất thải của bên B tại nhà máy xử lý chất thải của bên A

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

2.1. Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải

Các bên thống nhất danh mục chất thải và đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải như sau

Số TT	Tên CTNH	Mã CTNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ	Trạng thái
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	5,000	Rắn
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg	5,000	Lỏng
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	18 02 01	Kg	5,000	Rắn
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02	Kg	5,000	Rắn
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	Kg	5,000	Rắn
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Kg	5,000	Rắn
7	Keo thải	08 03 01	Kg	5,000	Lỏng
8	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	18 01 02	Kg	2,000	Rắn
9	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	18 01 03	Kg	2,000	Rắn
10	Rác thải công nghiệp KNH		Kg	2,500	Rắn

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

- Khối lượng chất thải tiếp nhận :

  + Khối lượng >= 1.000 kg/ chuyến

  + Khối lượng < 1.000 Kg / chuyến, áp dụng số lượng tối thiểu : 1.000kg

- Đơn giá trên đã bao gồm phí thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.2. Phương thức và thời hạn thanh toán:

– Phương thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản

2.3 Địa điểm tiếp nhận chất thải:

- Cơ sở 1 : Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai

- Cơ sở 2 : Lô 104/2-6 đường 4A, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, Đồng Nai

2.4. Bên A sẽ ngưng tiếp nhận chất thải của Bên B nếu không nhận được khoản thanh toán sau 01 (một) kỳ hóa đơn.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN.

3.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A:

– Bên A cam kết đủ năng lực vận chuyển, xử lý chất thải của Bên B theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 Hợp đồng này.

– Tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải của Bên B theo đúng quy định hiện hành của Luật Bảo vệ môi trường.

– Sau khi chất thải đã được bàn giao cho Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, xử lý Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

– Cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ chất thải cho Bên B sau khi tiếp nhận chất thải và hoàn trả chứng từ CTNH theo quy định hiện hành.

– Cam kết thực hiện đúng quy định của Bên B về việc bảo quản tài sản của bên B và sẽ chịu trách nhiệm về mặt hình sự nếu vi phạm quy định trong quá trình làm việc tại Bên B.

– Hướng dẫn Bên B cách phân loại, đóng gói các loại chất thải nguy hại.

3.2 Quyền và trách nhiệm của Bên B:

– Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong việc ra vào Nhà máy của Bên B để thu gom, tiếp nhận và vận chuyển chất thải.

– Chất thải nguy hại được bên B phân loại, đóng gói riêng biệt, dán nhãn thông tin và nhãn cảnh báo của chất thải trước khi chuyển giao cho Bên A.

– Thông báo cho bên A trước 03 (ba) ngày để tiến hành bàn giao chất thải.

– Bên B cử nhân viên giám sát, kiểm tra nhân viên Bên A thu gom, bốc dỡ chất thải lên xe chuyên dụng, cử nhân viên phối hợp với Bên B trong việc lập và giao nhận chất thải theo quy định.

– Thanh toán cho Bên A phí xử lý chất thải đầy đủ và đúng thời hạn.

ĐIỀU 4: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

– Hợp đồng này có hiệu lực 1 (Một) năm kể từ ngày kí

– Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực với Bên A, Bên B không được giao chất thải cho đơn vị xử lý khác.

– Hợp đồng hết hiệu lực trong trường hợp:

+ Bên B không phát sinh chất thải giao cho Bên A trong vòng 04 tháng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, đồng thời Bên B phải có trách nhiệm thanh toán hết cho Bên A tại thời điểm chấm dứt hợp đồng.

+ Giấy phép xử lý của Bên A bị thu hồi hoặc hết hiệu lực do chính sách của Nhà nước.

+ Nhà máy xử lý bên A xảy ra sự cố ngoài ý muốn không còn năng lực xử lý chất thải

– Sau khi hết hạn hợp đồng mà không có nhu cầu gia hạn thêm, Bên B thanh toán hết cho Bên A theo Điều 2 của hợp đồng này và hai bên không có khiếu nại bằng văn bản thì hợp đồng này xem như tự động thanh lý.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

– Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký, nếu có vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi.

– Trong trường hợp có phát sinh tranh chấp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền để giải quyết.

– Hợp đồng được lập thành 04 (Bốn) bản, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
LƯƠNG THỊ HẢI ÂU	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
QUỐC ĐẠI THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

PHỤ LỤC 01-2026

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải
Số: 01/2026/QĐT-WWP)

- *Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải số **01/2026/QĐT-WWP** ký ngày 01/11/2025 (sau đay gọi tắt là Hợp đồng) đã ký giữa Công ty Cổ phần Môi Trường Quốc Đại Thành và Công ty TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM*

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2026 chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

- Địa chỉ: Kiosque số 7, Xa Lộ Hà Nội, KP 7, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
- Nhà máy: Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0962.928.367
- Mã số thuế: 3602098929
- Người đại diện: **Bà LƯƠNG THỊ HẢI ÂU**
- Chức vụ: Giám đốc
- Tài khoản: 180.114.851.013.872 tại Ngân hàng Eximbank – CN Đồng Nai

BÊN B : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

- Địa chỉ: Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P.Long Bình, T. Đồng Nai
- Điện thoại: 02513 936 288
- Mã số thuế: 3600817751
- Người đại diện: **Ông ĐẶNG XUÂN HƯƠNG**
- Chức vụ: Giám đốc điều hành

Sau khi thảo luận, hai bên đồng ý ký kết bản Phụ lục Hợp đồng với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: BỔ SUNG DANH MỤC CHẤT THẢI

Bổ sung thêm vào danh mục chất thải mà Bên B giao Bên A thực hiện vận chuyển và xử lý như sau:

Số TT	Tên CTNH	Mã CTNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	Trạng thái
1	Cặn sơn thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các TPNH khác	08 01 01	Kg	5,000	Rắn

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

- Khối lượng tiếp nhận:

+ Khối lượng >= 1.000 Kg/chuyến

+ Khối lượng < 1.000 Kg/chuyến, áp dụng khối lượng tối thiểu: 1.000 Kg.

- Đơn giá trên đã bao gồm phí thu gom, vận chuyển và xử lý.

<u>ĐIỀU 2:</u> ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả những nội dung không nêu trong bản Phụ lục Hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng nguyên tắc số 01/2026/QĐT-WWP.

- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng và có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Phụ Lục hợp đồng được lập thành 04 (Bốn) bản, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
LƯƠNG THỊ HẢI ÂU	**ĐẶNG XUÂN HƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
--------000---------

HỢP ĐỒNG THU GOM DĂM BÀO CỦI VỤN
Số : RB 24001/WWPVN

- Căn cứ pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 28/09/1989 của Hội đồng Nhà nước và căn cứ văn bản hướng dẫn thi hành của các cấp, các ngành.
- Căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

Hôm nay, Ngày 1 tháng 6.. Năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Whittier Wood Products (Viet Nam), chúng tôi gồm có :

Bên A	:	**CÔNG TY TNHH WHITTER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)**
Địa chỉ	:	Lô 104/7 , Đường 2A KCN Amata ,P. Long Bình, Biên Hòa -Đồng Nai
Điện thoại	:	(0251) 3936288 Fax : (061) 3936290
Đại diện	:	Ông Đặng Xuân Hương Chức vụ : Tổng giám đốc
MST	:	3 6 0 0 8 1 7 7 5 1

Bên B	:	**CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN**
Địa chỉ	:	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế	:	3600 513 390
Đại diện	:	Ông Nguyễn Đức Hậu Chức vụ : Giám Đốc
CMND số	:	..... cấp ngày .....
Điện thoại	:	0916 948 394

Sau khi bàn bạc, Hai bên cùng đi đến thống nhất như sau:

ĐIỀU I : NỘI DUNG CÔNG VIỆC :

Bên A đồng ý bán tất cả các các loại mùn cưa, dăm bào, củi vụn của nhà máy thải ra cho Bên B

ĐIỀU II : GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1/ Theo chi tiết của bảng phụ lục đính kèm

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

Trách nhiệm bên A

1/ Bên A có trách nhiệm thu gom mùn cưa, dăm bào, củi vụn vào một nơi cố định, thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển của Bên B.

2/ Rác sinh hoạt để riêng tạo điều kiện cho việc thu gom và vận chuyển, không được bỏ rác công nghiệp nguy hại vào.

Trách nhiệm bên B

1/Bên B phải chuẩn bị nhân công, phương tiện vận chuyển khi vào thu gom.

2/ Khi vào nhà máy không được đi lại lộn xộn.

3/ Phải tuân thủ các luật thuế quy định, đảm bảo môi trường quy định

4/ Chịu trách nhiệm vận chuyển và thu dọn sạch sẽ tại khu vực lấy dăm bào, củi vụn.

5/ Bên B phải đảm bảo công nhân đi lấy hàng không được lấy bất cứ vật gì khác ngoài cùi phế thải. Nếu phát hiện việc nhân viên Bên B lấy vật tư, nguyên vật liệu của Bên A thì tùy theo mức độ nặng nhẹ, Bên B có trách nhiệm bồi thường cho Bên A.
6/ Về khai báo hải quan, Bên B chịu trách nhiệm khai báo, chi phí cho việc khai báo này hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc và đi đến thỏa thuận hợp lý nhất.
7/ Bên B có trách nhiệm thu gom hết số lượng cùi vụn, dăm bảo thải ra trong ngày để không làm ảnh hưởng tới tiến độ sản xuất của Bên A. Trong khoản 7 này, nếu Bên B không làm tròn trách nhiệm, thì phải bồi thường thiệt hại cho Bên A (nếu có).

ĐIỀU IV: LỊCH LÀM VIỆC - THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Bên B sẽ thực hiện việc lấy dăm bảo, cùi vụn hàng ngày:
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 1./.6/2024 đến ngày 30./.6/2025

ĐIỀU V: THỎA THUẬN CHUNG

Một trong hai bên đều có thể chấm dứt hợp đồng, bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày .
Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Nếu có vướng mắc, Hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần bình đẳng hai bên cùng có lợi. Không bên nào thực hiện sai các điều cam kết.
Trường hợp hai bên không hòa giải được, vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án kinh tế Tỉnh Đồng Nai giải quyết. Quyết định của Tòa Án là quyết định cuối cùng, mọi phí tổn liên quan thì bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán.
Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị như nhau, có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đại diện bên B Giám Đốc	Đại diện bên A Tổng Giám Đốc
NGUYỄN ĐỨC HẬU	**ĐẶNG XUÂN HƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
--------000--------

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số :25001/PLHD

Ngày: 01/06/2025

Căn cứ vào hợp đồng mua bán dăm bào củi vụn số ; RB24001/WWPVN ký ngày 01/06/2024 giữa Công ty TNHH Whittier Wood Products (Vietnam) và Công ty TNHH Trọng Tín

- Căn cứ vào điều II của hợp đồng mua bán.
- Căn cứ vào tình hình giá cả thị trường.
- Căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

Đơn giá mua dăm bào,củi vụn được tính như sau:

Số TT	Tên hàng	ĐVT	Đơn Giá (VND)	Ghi chú
1	Dăm bào, mùn cưa	Xe 3.5 tấn	7.210.000	2.060.000 (Đg/tấn)
2	Củi vụn	Xe 3.5 tấn	5.665.000	1.618.572 (Đg/tấn)

Phụ lục hợp đồng này có giá trị kể từ ngày: 01/06/2025 đến ngày 30/06/2026
Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể thiếu của hợp đồng mua bán số RB24001/ WWPVN ký ngày 01/06/2024.
Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị như nhau, có hiệu lực kể từ ngày ký .

Đại diện bên B
Giám Đốc

CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

NGUYỄN ĐỨC HẬU

Đại diện bên A
Giám Đốc

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
--------000--------

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số :25001/PLHD
Ngày 01/06/2025

Căn cứ vào hợp đồng mua bán đăm bào củi vụn số: RB24001/WWPVN ký ngày 01/06/2024 giữa Công ty TNHH Whittier Wood Products (Vietnam) và Công ty TNHH Trọng Tín

- Căn cứ vào điều II của hợp đồng mua bán.
- Căn cứ vào tình hình giá cả thị trường.
- Căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

Hai bên thoả thuận như sau :

Bên B dọn rác ván ép bỏ, cây củi khô, lá khô,... miễn phí.

Phụ lục hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký : 01/06/2025 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể thiếu của hợp đồng mua bán số RB24001/WWPVN ký ngày 01/06/2024.

Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị như nhau ,có hiệu lực kể từ ngày ký .

Đại diện bên B	**Đại diện bên A**
Giám Đốc	**Giám Đốc**
NGUYỄN ĐỨC HẬU	**ĐẶNG XUÂN HƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
--------000---------

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số :25001/PLHD

Ngày: 01/06/2025

Căn cứ vào hợp đồng mua bán dăm bào cúi vụn số : RB24001/WWPVN ký ngày 01/06/2024 giữa Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) và Công ty TNHH Trọng Tín

- Căn cứ vào điều II, và điều IV của hợp đồng mua bán.
- Căn cứ vào tình hình giá cả thị trường.
- Căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

Điều II : Đơn giá mua dăm bào,cúi vụn được tính như sau:

Số TT	Tên hàng	ĐVT	Đơn Giá (VNĐ)	Ghi chú
1	Dăm bào, mùn cưa	Xe 3.5 tấn	7.210.000	2.060.000 (Đg/tấn)
2	Cúi vụn	Xe 3.5 tấn	5.665.000	1.618.572 (Đg/tấn)

Đơn giá mới này có giá trị áp dụng kể từ ngày: 01/06/2025 đến ngày 30/06/2026

Điều IV: Thời hạn hợp đồng được thay đổi như sau :
Thời hạn hợp đồng sẽ được gia hạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026,
Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể thiếu của hợp đồng mua bán số RB24001/ WWPVN ký ngày 01/06/2024.
Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị như nhau, có hiệu lực kể từ ngày ký .

Đại diện bên B
Giám Đốc

CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

NGUYỄN ĐỨC HẬU

Đại diện bên A
Giám Đốc

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 236/CV-Water/Env ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Long Bình (Amata)" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, địa chỉ tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) có địa chỉ tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000132 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 1994, chứng nhận thay đổi lần thứ 09 ngày 30 tháng 6 năm 2015; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600265395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 1994, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3600265395.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
3	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt *(không bao gồm công đoạn nhuộm, trừ Công ty TNHH YKK Việt Nam và Công ty TNHH Lovetex Industrial Việt Nam)*	C131
4	Sản xuất hàng dệt khác	C139
5	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C141
6	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C143
7	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự; sản xuất yên đệm	C1512
8	Sản xuất giày, dép	C152
9	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	C1629
10	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	C1701
11	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
12	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
13	In ấn (bao bì giấy)	C1811
14	Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C201
15	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	C2021
16	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	C20221
17	Sản xuất mực in	C20222
18	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
19	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	C2029
20	Sản xuất sợi nhân tạo	C203
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C210
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221
23	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
24	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
25	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C2392
26	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
27	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
28	Sản xuất sắt, thép, gang *(không sản xuất trực tiếp từ quặng)*	C241
29	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu *(không sản xuất trực tiếp từ quặng)*	C242
30	Đúc kim loại	C243
31	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
32	Rèn, dập, ép và cán kim loại *(không có rèn và luyện bột kim loại)*	C2591
33	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại *(không bao gồm công đoạn xi mạ, trừ Công ty TNHH Schaeffler Việt Nam, Công ty TNHH Daikan Việt Nam, Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam, Công ty TNHH VP Components Việt Nam và Công ty TNHH Major Craft Việt Nam)*	C2592
34	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C2593

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
35	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599
36	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
37	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C262
38	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
39	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
40	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	C265
41	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C267
42	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C268
43	Sản xuất thiết bị điện	C27
44	Sản xuất máy thông dụng	C281
45	Sản xuất máy chuyên dụng	C282
46	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291
47	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
48	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
49	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C310
50	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	C321
51	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
52	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
53	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
54	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu *(trừ loại hình sản xuất có sử dụng amiăng)*	C329
55	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	C3311
56	Sửa chữa máy móc, thiết bị	C3312
57	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C332
58	Điện mặt trời (*sản xuất và tiêu thụ bên trong Khu công nghiệp Long Bình (Amata)*)	D35116
59	Điện khác (*chỉ có Nhà máy phát điện Diesel Amata của Công ty TNHH Điện lực Amata (Biên Hòa)*)	D35119
60	Truyền tải và phân phối điện	D3512
61	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
62	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí (*không sử dụng nhiên liệu từ dầu mỏ, than đá*)	D35301
63	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	G46613
64	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	G4741
65	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521
66	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	H522

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
67	Xuất bản phần mềm	J5820
68	Hoạt động viễn thông có dây	J6110
69	Hoạt động viễn thông khác	J6190
70	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J620
71	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin	J631
72	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L6810
73	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt *(Vệ sinh container)*	N8129
74	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	S962

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đã được giao đất và hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp: 487,71 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH.Liem.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Long Bình (Amata) đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

- Nguồn số 02: Nước thải từ rửa dụng cụ phòng thí nghiệm, vệ sinh thiết bị, vệ sinh song chắn rác, máy ép bùn tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu văn phòng điều hành và Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

- Nguồn số 04: Nước thải từ Khu thương mại Amata (lưu lượng tối đa 400 m^3/ngày).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý xả ra suối Chùa, rồi chảy ra suối Bà Lúa, cuối cùng đổ ra sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu công nghiệp Long Bình (Amata) tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1209002; Y = 405105

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12.000 m^3/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) qua mương quan trắc nước thải sau xử lý (nằm trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata)) chảy ra suối Chùa, sau đó chảy ra suối Bà Lúa và cuối cùng đổ ra sông Đồng Nai.

- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A; các hệ số K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 – 9		
3	COD	mg/l	60,75		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
5	Amoni (theo N)	mg/l	4,05		
6	Màu	Pt/Co	50		Không thuộc đối tượng
7	BOD_5 (20^oC)	mg/l	24,3		
8	Asen (As)	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081		
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,0405		
12	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,0405		
13	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,162		
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,405		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81		
19	Tổng xianua (CN^-)	mg/l	0,0567		
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,162		
23	Florua (F^-)	mg/l	4,05		
24	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng phốt pho	mg/l	3,24		
26	Clorua (Cl^-)	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	MPN/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) (tổng công suất 12.000 m^3/ngày) để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) bao gồm 03 mô đun xử lý nước thải với tổng công suất 12.000 m^3/ngày (24 giờ).

1.2.1. Công trình xử lý nước thải số 03 (mô đun 03):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Máy tách rác thô → Bể gom chung → Máy tách rác tinh → Bể thu cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Cụm 02 bể sinh học thiếu khí → Cụm 03 bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc chung → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m^3/ngày (24 giờ).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải số 04 (mô đun 04) và số 05 (mô đun 05):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Máy tách rác thô → Bể gom chung → Máy tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Cụm 02 bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc chung → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế:

+ Mô đun 04: 2.000 m^3/ngày (24 giờ).

+ Mô đun 05: 5.000 m^3/ngày (24 giờ).

1.2.3. Hóa chất sử dụng: NaOH, $Al_2(SO_4)_3$, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc chung sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata), trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào tại 03 mô đun xử lý nước thải, đầu ra tại mương quan trắc), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng hồ sự cố có dung tích thiết kế 15.000 m^3 để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng nước thải đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, lượng nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Một phần nước thải sau xử lý được đưa về hồ sự cố cho đến khi nước thải trong hồ sự cố đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung và được bơm quay trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận, nước thải vượt quy chuẩn được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được quay trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Trường hợp xảy ra sự cố nhưng vẫn còn mô đun của hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động và có thể đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được phân phối về các mô đun không bị sự cố để xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng khả năng xử lý (cả 3 mô đun xử lý nước thải xảy ra sự cố, không đáp ứng khả năng xử lý), nước thải được bơm ra hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			Cơ sở chỉ xả nước thải sinh hoạt	Các cơ sở khác
1	Nhiệt độ	^oC	40	40
2	pH	-	6 - 9	6 - 9
3	Màu (pH=7)	Pt/Co	50	50
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	500	500
5	COD	mg/l	800	530
6	TSS	mg/l	200	200
7	Asen (As)	mg/l	0,041	0,041
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0041	0,0041
9	Chì (Pb)	mg/l	0,081	0,081

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			Cơ sở chỉ xả nước thải sinh hoạt	Các cơ sở khác
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,041	0,041
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,041	0,041
12	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,162	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,62	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	0,162	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,41	0,41
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,81	0,81
18	Thiếc (Sn)	mg/l	0,2	0,2
19	Tổng Xianua (CN^-)	mg/l	0,0567	0,0567
20	Tổng Phenol	mg/l	0,081	0,081
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	4,05
22	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	10
23	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,162	0,162
24	Florua (F^-)	mg/l	4,05	4,05
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	70	20
26	Tổng Nitơ	mg/l	80	30
27	Tổng Phốt pho	mg/l	5	5
28	Clorua (Cl^-)	mg/l	405	405
29	Clo dư	mg/l	0,81	0,81
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,041	0,041
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243	0,243
32	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,003
33	Coliform	MPN/100ml	3.000	3.000
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa phải bảo đảm thỏa thuận thống nhất với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý nước thải đã nêu tại Mục 1.2 Phần B Phụ lục này do:

- Công trình xử lý nước thải số 03 (mô đun 03): đã hoàn thành vận hành thử nghiệm và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai kiểm tra, xác nhận tại Công văn số 8802/STNMT-CCBVMT ngày 05 tháng 11 năm 2020;
- Công trình xử lý nước thải số 04 (mô đun 04) và số 05 (mô đun 05): không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần đã được cấp là Giấy xác nhận hoàn thành công

trình bảo vệ môi trường số 46/GXN-TCMT ngày 11 tháng 6 năm 2014 và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 62/GXN-TCMT ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải; phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của cụm bể sinh học hiếu khí tại mô đun 03.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy khuấy của bể SBR tại mô đun 04.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy khuấy của bể SBR tại mô đun 05.
- Nguồn số 04: Máy ép bùn của mô đun 03 và mô đun 04.
- Nguồn số 05: Máy ép bùn của mô đun 05.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1209385; Y = 406006.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1209337; Y = 405033.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1209314; Y = 405977.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1209345; Y = 405985.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1209351; Y = 406002.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	150
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	150
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm có các thành phần nguy hại	19 05 02	150
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	30
TỔNG KHỐI LƯỢNG			**590**

1.2 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn từ máy tách rác	13.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		**13.000**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	48
TỔNG KHỐI LƯỢNG		**48**

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp	12 06 05	1.773.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			**1.773.000**

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa: Diện tích: 29 m^2.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa kín bằng inox có bọc túi PP.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu vực đặt các thùng chứa có sàn bê tông, bờ bao và hố thu gom nước thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực kho lưu chứa bùn sau khi ép có tổng diện tích khoảng 3.916 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, nền bê tông, có bố trí rãnh thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình hạ tầng của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) trên diện tích 163,224 ha, bao gồm cả hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải.

2. Công ty chỉ được triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai, quy hoạch.

3. Sau khi hoàn thành việc đầu tư bổ sung, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;

Xét Văn bản số 311/CV-W&E ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Long Bình (Amata)";

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, có địa chỉ tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT.

Điều 2. Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT hết hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&MT/KQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH Liem.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục
NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Điều chỉnh nội dung tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023:

Điều chỉnh nội dung số thứ tự 33 trong Bảng tại Mục "1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata)", cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			Cơ sở chỉ xả nước thải sinh hoạt	Các cơ sở khác
33	Coliform	MPN/100ml	Không quy định	Không quy định

2. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo:

2.1. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023.

2.2. Thực hiện đúng các nội dung điều chỉnh tại Phụ lục này và tiếp tục thực hiện các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 510/GPMT-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02041
25.1998/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

20/12/2025
Trang 1/4

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA
Phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXLNT
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : NT1
5. Ngày lấy mẫu : 03/12/2025
6. Ngày nhận mẫu : 03/12/2025
7. Thời gian thử nghiệm : 03/12/2025 - 18/12/2025
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2-4/4

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao chép một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02041
25.1998/TDV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	32,0	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	6,56	6 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	45	50
4	BOD5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	37	24
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	115	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	34	40
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 5988:1995	11,5	4,05
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	21,4	16,2
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,14	3,24
10	Florua (F^-)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-F^- B&D:2023	0,41	4,05
11	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	131	405
12	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua(1)(2)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,16
15	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,041
18	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,025	1,62
23	Kẽm (Zn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,15	2,43
24	Niken (Ni)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,056	0,16
25	Mangan (Mn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,081	0,41
26	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,76	0,81
27	Crôm III (Cr^{3+})(1)(4)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	0,013	0,16

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao chép một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Nếu thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02041
25.1998/IDV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
28	Hóa chất BVTV phốt pho hữu cơ	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014		243
	Diazinon(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Parathion ethyl (Parathion)(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Parathion methyl(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Phorate(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Sulfotep(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Thionazin(1)(4)	µg/L		<0,2	
	O,O,O-Triethyl phosphorothioate(1)(4)	µg/L		<0,2	
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014		40,5
	α-HCH(1)(2)	µg/L		<0,02	
	β-HCH(1)(2)	µg/L		<0,02	
	γ-HCH (Lindan)(1)(2)	µg/L		<0,02	
	δ-HCH(1)(2)	µg/L		<0,02	
	Aldrin(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Cis-Clodan(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Trans-Clodan(1)(2)	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDD(1)(2)	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDE(1)(2)	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDT(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Dieldrin(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endosulfan I(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endosulfan II(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endosulfan sulfat(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endrin(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endrin aldehyt(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endrin ketone(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Heptaclo epoxit(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Heptaclo(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Metoxyclo(1)(3)	µg/L		<0,1	

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm sửa không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Đối thuật gửi lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02041
25.1998/HDV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
30	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$2,2x10^5$	3.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,09(**) (LOD=0,03)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L		0,41	1,0
33	Tổng PCBs(*)	µg/L	USEPA Method 3510C + USEPA Method 3630C + USEPA Method 8270E		2,43
	+ PCB-18	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-28	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-31	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-44	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-52	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-101	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-118	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-138	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-149	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-153	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-170	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-180	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-194	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-209	µg/L		KPH(LOD=0,05)	

Chú thích:
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
HDCV : *Hướng dẫn công việc*
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts 003*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(4) : *Thông số chưa được công nhận VILAS*
KPH : *Không phát hiện*
LOD : *Giới hạn phát hiện*

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-08274DMTS/1 (MT.2025.07867/1), ngày 15/12/2025
(**): Giới hạn định lượng của phương pháp thử

1. Các kết quả thí nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đưa đến thí nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích nếu chưa được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02041 25.1998/2DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	20/12/2025 Trang 1/4

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA
Phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra HTXLNT
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : NT2
5. Ngày lấy mẫu : 03/12/2025
6. Ngày nhận mẫu : 03/12/2025
7. Thời gian thử nghiệm : 03/12/2025 - 18/12/2025
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2-4/4

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02041/
25.1998/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	32,0	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	6,54	6 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	31	50
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	8	24
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	27	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	8	40
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,14	4,05
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,9	16,2
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,80	3,24
10	Florua (F^-)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-F^- B&D:2023	0,39	4,05
11	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	164	405
12	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua(1)(2)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,16
15	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng(3)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,041
18	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,015	1,62
23	Kẽm (Zn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,065	2,43
24	Niken (Ni)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,012	0,16
25	Mangan (Mn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	0,41
26	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,17	0,81
27	Crôm III (Cr^{3+})(1)(4)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,16

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Tên thời gian lưu mẫu: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02041
25.1998/TDV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
28	Hóa chất BVTV phốt pho hữu cơ	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014		243
	Diazinon(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Parathion ethyl (Parathion)(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Parathion methyl(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Phorate(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Sulfotep(1)(4)	µg/L		<0,2	
	Thionazin(1)(4)	µg/L		<0,2	
	O,O,O-Triethyl phosphorothioate(1)(4)	µg/L		<0,2	
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014		40,5
	α-HCH(1)(2)	µg/L		<0,02	
	β-HCH(1)(2)	µg/L		<0,02	
	γ-HCH (Lindan)(1)(2)	µg/L		<0,02	
	δ-HCH(1)(2)	µg/L		<0,02	
	Aldrin(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Cis-Clodan(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Trans-Clodan(1)(2)	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDD(1)(2)	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDE(1)(2)	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDT(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Dieldrin(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endosulfan I(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endosulfan II(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endosulfan sulfat(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endrin(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endrin aldehyt(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Endrin ketone(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Heptaclo epoxit(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Heptaclo(1)(2)	µg/L		<0,1	
	Metoxyclo(1)(2)	µg/L		<0,1	

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao chép một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Mẫu thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02041/
25.1998/PDV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A Kq=0,9 ; Kf=0,9
30	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	3.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L		0,44	1,0
33	Tổng PCBs(*)	µg/L	USEPA Method 3510C + USEPA Method 3630C + USEPA Method 8270E		2,43
	+ PCB-18	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-28	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-31	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-44	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-52	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-101	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-118	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-138	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-149	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-153	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-170	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-180	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-194	µg/L		KPH(LOD=0,05)	
	+ PCB-209	µg/L		KPH(LOD=0,05)	

Chú thích:

SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
HDCV : *Hướng dẫn công việc*
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts 003*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(4) : *Thông số chưa được công nhận VILAS*
KPH : *Không phát hiện*
LOD : *Giới hạn phát hiện*

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thí nghiệm số KT3-08274BMT5/2 (MT.2025.07867/2), ngày 15/12/2025

1. Các kết quả thí nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đi đọc, thí nghiệm
2. Phiếu kết quả thí nghiệm này không được sao chép một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Nếu thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thí nghiệm của khách hàng

Xưởng chính	
Tổng	**1,819,142**
01/2025	88,943
02/2025	106,154
03/2025	147,390
04/2025	160,426
05/2025	171,891
06/2025	166,250
07/2025	194,155
08/2025	182,799
09/2025	160,343
10/2025	172,151
11/2025	147,292
12/2025	
Tổng	**1,697,794**

Xưởng chính		
Tháng	**Nước tiêu thụ (m3)**	**Nước thải (m3)**
Tổng	**9,933**	**7,946.4**
01/2025	565	452.0
02/2025	554	554.4
03/2025	836	668.8
04/2025	799	639.2
05/2025	641	512.8
06/2025	745	596.0
07/2025	938	750.4
08/2025	1,232	985.6
09/2025	803	642.4
10/2025	868	694.4
11/2025	1,076	860.8
12/2025		
Tổng	**9,057**	**7,356.8**

Tổ

TỈNH
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2493 /2025/523/GPMT-BTNMT

1.Chủ CS DV XL CTNH 1:	**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH**	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH:	**523/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng:	Kiosque số 7, Xa lộ Hà Nội, khu phố 7, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai		ĐT: 0251 3 815 672
Địa chỉ cơ sở/ đại lý:	Lô C4, khu xử lý chất thải Quang Trung, xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai		ĐT: 0251 3 815 672
2.Chủ CS DV XL CTNH 1:	.....	Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:	
Địa chỉ văn phòng:	.....		ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:	.....		ĐT: .....
3.Chủ nguồn thải:	**CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)**	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH:	
Địa chỉ văn phòng:	Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P.Long Bình, tỉnh Đồng Nai		ĐT: 0251 3 936 288
Địa chỉ cơ sở:	Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P.Long Bình, tỉnh Đồng Nai		ĐT: 0251 3 936 288

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý [4]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	5	Nghiền-HR
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	250	TĐ
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng sốp nhiễm TPNH	✓			18 02 01	2015	TĐ
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	✓			18 01 02	250	TĐ
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	✓			15 01 02	30	TĐ
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	✓			16 01 13	30	TC
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	✓			12 01 04	100	TĐ
8	Keo thải	✓			08 03 01	200	TĐ
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 02	1280	SR
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 03		SR

[4] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu nhập: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H-21972

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Công Chí Ký: Ngày: 03/11/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:.....Ngày:...../...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, Ngày 03 tháng 11 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu, ghi họ tên)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Đặng Xuân Hương

8. Chủ CS DV xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, Ngày 9 tháng 11 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu, ghi họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

LƯƠNG THỊ HẢI ÂU

[5] Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH
Địa chỉ: Kiosque số 7, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ BẢO VỆ TƯƠNG LAI

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Số: 2493 /QĐT-WW/BBGN

Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P.Long Bình, tỉnh Đồng Nai

Người liên hệ: ĐT: 60H - 21472

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Loại bao bì	Số lượng (thùng/bao)	Khối lượng (Kg)	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06			5	
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03			250	
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng sốp nhiễm TPNH	18 02 01			2.015	
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02			250	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02			30	
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	16 01 13			30	
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04			100	
8	Keo thải	08 03 01			200	
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	18 01 02		pk: 80c	1280	
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	18 01 03				
	Tổng				4160	

Đồng Nai, Ngày 03 tháng 11 năm 2025

Đại diện Chủ nguồn thải	Đại diện Công ty Quốc Đại Thành	Đại diện Đơn vị vận chuyển
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH	
Đặng Xuân Hương	LƯƠNG THỊ HẢI ÂU Đại diện công ty QĐT tại kho	Nguyễn Công Chí

CÔNG TY CỔ PHẦN AN BÌNH
Trạm cân : 80T
ĐC: Kp 3, P.Tam Hòa, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: **Fax:**

Số : 031125021

PHIẾU CÂN HÀNG

Số công	:				
Số xe	:	**60H21472**			
Tên hàng	:		Ngày cân	:	03/11/2025
Tên khách hàng	:	**VANG LAI**	Giờ cân vào	:	14:18:41
TL xe hàng	:	**13 290** kg	Giờ cân ra	:	13:08:29
TL xe không	:	**9 130** kg	Tiền cân hàng	:	**20 000** VNĐ
TL hàng	:	**4 160** kg	Tiền xác xe	:	**20 000** VNĐ
Ghi chú	:				

Ngày 03 tháng 11 năm 2025

Chủ hàng **Tài xế** **Nhân viên cân**

TỈNH
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1833 /QĐT/2025/523/GPMT-BTNMT

1.Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH** Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: **523/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: Kiosque số 7, Xa lộ Hà Nội, khu phố 7, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513 815 672

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C4, khu xử lý chất thải Quang Trung, xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513 815 672

2.Chủ xử lý CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM** Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 936 288

Địa chỉ cơ sở: Lô 104/2-6, Đường 4A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 936 288

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	10	Nghiền- HR
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	295	TĐ
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	✓			18 02 01	2186	TĐ
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	✓			18 01 02	95	TĐ
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	✓			15 01 02	25	TĐ
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	✓			16 01 13	25	TC
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	✓			12 01 04	185	TĐ
8	Keo thải	✓			08 03 01	275	TĐ
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 02	1024	SR
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 03		SR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H-21902

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Trần Xuân Phi Ký: Phi Ngày: / /2025 07/08/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày: /...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, Ngày 07 tháng 08 năm 2025

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu, ghi họ tên)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Dương Thị Lưu Hương

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu, ghi họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

LƯƠNG THỊ HẢI ÂU

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....[ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT]

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Số: 1833 /QĐT- WW/BBGNCT

Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 104/2-6, Đường 4A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, tỉnh Đồng Nai

Người liên hệ: ĐT:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Loại bao bì	Số lượng (thùng/bao)	Khối lượng (Kg)	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06			10	
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03			295	
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	18 02 01			2186	
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02			95	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02			25	
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	16 01 13			25	
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04			185	
8	Keo thải	08 03 01			275	
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	18 01 02		64	1024	
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	18 01 03				
	Tổng					

Đồng Nai, Ngày 07 tháng 08 năm 2025

Đại diện Chủ nguồn thải	Đại diện Công ty Quốc Đại Thành	Đại diện Đơn vị vận chuyển
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH	
Đặng Xuân Hường	LƯƠNG THỊ HẢI ÂU	Trần Xuân Phi
	Đại diện công ty QĐT tại kho	

CÔNG TY CỔ PHẦN AN BÌNH

Trạm cân : 80T

ĐC: Kp 3, P.Tam Hòa, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

ĐT: **Fax:**

Số : 070625019

PHIẾU CÂN HÀNG

Số công	:			
Số xe	:	**60H21902**		
Tên hàng	:		Ngày cân	: 07/08/2025
Tên khách hàng	:	**VANG LAI**	Giờ cân vào	: 15:24:24
TL xe hàng	:	**11 720** kg	Giờ cân ra	: 14:13:45
TL xe không	:	**7 600** kg	Tiền cân hàng	: **20 000** VNĐ
TL hàng	:	**4 120** kg	Tiền xác xe	: **20 000** VNĐ
Ghi chú	:			

Ngày 07 tháng 08 năm 2025

Chủ hàng **Tài xế** **Nhân viên cân**

TỈNH/THÀNH PHỐ
BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1446 /QĐT/2025/523/GPMT-BTNMT

1. Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH** — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 523/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Kiosque số 7, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Bình Đa, Biên Hòa, Đồng Nai — ĐT: 02513 815 672
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai — ĐT: 02513 815 672

2.Chủ xử lý CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM** — Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai — ĐT: 02513 936 288
Địa chỉ cơ sở: Lô 104/2-6, Đường 4A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai — ĐT: 02513 936 288

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý[a]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	10	Nghiền- HR
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	470	TĐ
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	✓			18 02 01	1699	TĐ
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	✓			18 01 02	40	TĐ
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	✓			15 01 02	20	TĐ
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	✓			16 01 13	25	TC
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	✓			12 01 04	230	TĐ
8	Keo thải	✓			08 03 01	80	TĐ
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 02	1536	SR
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 03		SR

[a] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H - 21472

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Trần Xuân Phi — Ký:... Ngày:..... 18/06/2025
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày:..... /...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, Ngày 18 tháng 06 năm 2025
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)
Đặng Xuân Hương

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 21 tháng 6 năm 2025
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH
Lương Thị Hải Âu

[b] Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

QDT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

Địa chỉ: Kios 7, Xa Lộ Hà Nội, KP3, phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ BẢO VỆ TƯƠNG LAI!

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Số: 1446 /QĐT- WW/BBGNCT

Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Người liên hệ: ĐT: 604 – 21472

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Loại bao bì	Số lượng (thùng/bao)	Khối lượng (Kg)	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06			10	
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03			270	
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	18 02 01			1699	
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02			70	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02			20	
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	16 01 13			25	
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04			220	
8	Keo thải	08 03 01			80	
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	18 01 02			1536	
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	18 01 03				
	Tổng					3930

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 06 năm 2025

Đại diện Chủ nguồn thải	Đại diện Công ty Quốc Đại Thành	Đại diện Đơn vị vận chuyển
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)		
Đặng Xuân Hương	Lương Thị Hải Âu	Trần Xuân Phi
	Đại diện công ty QĐT tại kho	

TỈNH/THÀNH PHỐ
BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1009 /QĐT/2025/523/GPMT-BTNMT

1.Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH** Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 523/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Kiosque số 7, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Bình Đa, Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 02513 815 672

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai ĐT: 02513 815 672

2.Chủ xử lý CTNH 2:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM** Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 02513 936 288

Địa chỉ cơ sở: Lô 104/2-6, Đường 4A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 02513 936 288

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý[9]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06		Nghiền- HR
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	150	TĐ
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	✓			18 02 01	1460	TĐ
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	✓			18 01 02	60	TĐ
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	✓			15 01 02		TĐ
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	✓			16 01 13	40	TC
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	✓			12 01 04	110	TĐ
8	Keo thải	✓			08 03 01	60	TĐ
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 02	1120	SR
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 03		SR

[9] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H-21472

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Trần Xuân Phi Ký: Phi ..... Ngày: 28/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: ..... /...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, Ngày 28 tháng 04 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Đặng Xuân Hường

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 5 tháng 5 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Hải Âu

[8] Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☒

Ghi chú: .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

QDT CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ BẢO VỆ TƯƠNG LAI!

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Số: 1009 /QĐT- WW/BBGNCT

Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Người liên hệ: ĐT:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Loại bao bì	Số lượng (thùng/bao)	Khối lượng (Kg)	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06				
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03			150	
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	18 02 01			1460	
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02			60	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02				
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	16 01 13			40	
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04			110	
8	Keo thải	08 03 01			60	
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	18 01 02		70 phuy	1120	
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	18 01 03				
	Tổng				3000	

Đồng Nai, Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Đại diện Chủ nguồn thải	Đại diện Công ty Quốc Đại Thành	Đại diện Đơn vị vận chuyển
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)	GIÁM ĐỐC Lương Khị Hải Âu	
Đặng Xuân Hương	Đại diện công ty QĐT tại kho	Trần Xuân Phi

TỈNH/THÀNH PHỐ
BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 619 /QĐT/2025/523/GPMT-BTNMT

1.Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH** Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 523/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Kiosque số 7, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Bình Đa, Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251 3 815 672

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai ĐT: 0251 3 815 672

2.Chủ xử lý CTNH 2:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM** Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251 3 936 288

Địa chỉ cơ sở: Lô 104/2-6, Đường 4A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 0251 3 936 288

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	5	Nghiền- HR
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	120	TĐ
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	✓			18 02 01	1150	TĐ
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	✓			18 01 02	50	TĐ
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	✓			15 01 02		TĐ
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	✓			16 01 13	35	TC
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	✓			12 01 04	90	TĐ
8	Keo thải	✓			08 03 01	40	TĐ
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 02	720	SR
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 03		SR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H-21902

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Trần Xuân Phi Ký:..... Ngày:..... 17/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày:...../...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, Ngày 17 tháng 03 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

Đặng Xuân Hương

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 21 tháng 3 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Hải Âu

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lo CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

QDT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

Địa chỉ: Kiosk 7, Xa Lộ Hà Nội, KP5, phường Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ BẢO VỆ TƯƠNG LAI!

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Số: 619 /QĐT- WW/BBGNCT

Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Người liên hệ: ĐT:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Loại bao bì	Số lượng (thùng/bao)	K.lượng (Kg)	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06			5	
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03			120	
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	18 02 01			1150	
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02			50	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02				
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	16 01 13			35	
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04			90	
8	Keo thải	08 03 01			40	
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	18 01 02		5 thùng	720	
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	18 01 03				
	Tổng				2210	

Đồng Nai, Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Đại diện Chủ nguồn thải ✓	Đại diện Công ty Quốc Đại Thành	Đại diện Đơn vị vận chuyển
GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) Đặng Xuân Hương		
Đại diện công ty QĐT tại kho		Trần Xuân Phi

TỈNH/THÀNH PHỐ
BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 165 /QĐT/2025/523/GPMT-BTNMT

1.Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH** Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 523/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Kiosque số 7, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Hiệp Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 02513 815 072

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai ĐT: 02513 815 072

2.Chủ xử lý CTNH 2:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM** Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 02513 936 288

Địa chỉ cơ sở: Lô 104/2-6, Đường 4A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 02513 936 288

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06		Nghiền- HR
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	160	TĐ
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	✓			18 02 01	1296	TĐ
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	✓			18 01 02	90	TĐ
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	✓			15 01 02		TĐ
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	✓			16 01 13	30	TC
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	✓			12 01 04	120	TĐ
8	Keo thải	✓			08 03 01	50	TĐ
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 02	304	SR
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	✓			18 01 03		SR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60C- 53465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Trần Xuân Phi Ký:.....Ngày:..... 20/01/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: ..... Ký:.....Ngày:..... /...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, Ngày 20 tháng 01 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Đặng Xuân Hương

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 23 tháng 1 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Hải Âu

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4 ☑

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lo CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

QDT
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH
Địa chỉ: Kios 7, Xa Lộ Hà Nội, KP3, phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ BẢO VỆ TƯƠNG LAI!

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Số: 165 /QĐT- WW/BBGNCT

Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Người liên hệ: ĐT:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Loại bao bì	Số lượng (thùng/bao)	Khối lượng (Kg)	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06				
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03			150	
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	18 02 01			1.296	
4	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02			90	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02				
6	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	16 01 13			30	
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04			120	
8	Keo thải	08 03 01			50	
9	Thùng phuy sắt 200L nhiễm TPNH	18 01 02			304	
10	Thùng phuy nhựa 200L nhiễm TPNH	18 01 03				
	Tổng				**2.040**	

Đồng Nai, Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Đại diện Chủ nguồn thải	Đại diện Công ty Quốc Đại Thành	Đại diện Đơn vị vận chuyển
Đặng Xuân Hương	Đại diện công ty QĐT tại kho	Trần Xuân Phi

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: 1C25TYY
Số: 00000086

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Mã CQT: 0069A6486EF3445B985C0806CCC045BCF

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH**

Mã số thuế: 3602098929

Địa chỉ: Kiosque số 7, Xa lộ Hà Nội, khu phố 7, Phường Bình Đa, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại:

Số tài khoản: 1801148510013872- EXIMBANK - CN ĐỒNG NAI

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Mã số thuế: 3600817751

Địa chỉ: Lô 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Xử lý chất thải tháng 01/2025				
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	kg	150,000	5.000	750.000
2	Chất hấp thu, giẻ lau, màng xốp nhiễm TPNH	kg	1.296,000	5.000	6.480.000
3	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH	kg	90,000	5.000	450.000
4	Thiết bị điện tử có linh kiện điện tử	kg	30,000	5.000	150.000
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	kg	120.000	5.000	600.000
6	Keo thải	kg	50,000	5.000	250.000
7	Thùng phuy sắt 200L	kg	304,000	2.000	608.000

Cộng tiền hàng:		9.288.000
Thuế suất GTGT:	8 % Tiền thuế GTGT:	743.040
Tổng tiền thanh toán:		10.031.040

Số tiền viết bằng chữ: *Mười triệu không trăm ba mươi mốt nghìn không trăm bốn mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH
Ký ngày: 25/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: 4RHGJNNQUUZ
Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

Xưởng chính	
Tháng	KWh
1/2024	181,644
2/2024	120,238
3/2024	204,888
4/2024	185,243
5/2024	181,875
6/2024	158,283
7/2024	159,116
8/2024	136,741
9/2024	112,852
10/2024	132,401
11/2024	122,946
12/2024	122,915
Tổng	**1,819,142**
01/2025	88,943
02/2025	106,154
03/2025	147,390
04/2025	160,426
05/2025	171,891
06/2025	166,250
07/2025	194,155
08/2025	182,799
09/2025	160,343
10/2025	172,151
11/2025	147,292
12/2025	
Tổng	**1,697,794**

Kho B	
Tháng	KWh
1/2024	1,930
2/2024	1,806
3/2024	2,308
4/2024	2,252
5/2024	2,308
6/2024	1,986
7/2024	1,944
8/2024	2,102
9/2024	1,958
10/2024	2,175
11/2024	2,084
12/2024	1,938
Tổng	**24,791**
01/2025	1,799
02/2025	1,845
03/2025	2,235
04/2025	2,291
05/2025	2,765
06/2025	2,272
07/2025	2,512
08/2025	2,505
09/2025	2,196
10/2025	2,296
11/2025	2,094
12/2025	
Tổng	**24,810**

Xưởng chính		
Tháng	**Nước tiêu thụ (m3)**	**Nước thải (m3)**
1/2024	1,082	865.6
2/2024	793	634.4
3/2024	938	750.4
4/2024	1,048	838.4
5/2024	948	758.4
6/2024	939	751.2
7/2024	889	711.2
8/2024	723	578.4
9/2024	634	507.2
10/2024	644	515.2
11/2024	699	559.2
12/2024	596	476.8
Tổng	**9,933**	**7,946.4**
01/2025	565	452.0
02/2025	554	554.4
03/2025	836	668.8
04/2025	799	639.2
05/2025	641	512.8
06/2025	745	596.0
07/2025	938	750.4
08/2025	1,232	985.6
09/2025	803	642.4
10/2025	868	694.4
11/2025	1,076	860.8
12/2025		
Tổng	**9,057**	**7,356.8**

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....09.01.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 Tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 9... tháng ...1... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 9. tháng 1.... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Thức Khải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1601.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 15.. tháng .1..... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 15 tháng .01. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Le Thi Luu	Hoang Ngoc Hoai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....01012025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.24 t
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 1 tháng 1 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh, ngày 1 tháng 1 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ước Mười

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....15012025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 15.. tháng 1.... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 15 tháng 1 ... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Huế

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2101.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 21.. tháng ..1.... Năm 2025	*(Địa danh., ngày21 tháng 1 ... năm2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	HOÀNG NGỌC HUỆ

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:...14022025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 14... tháng 02... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Sen	*(Địa danh., ngày 14 tháng 2. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Việt Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....19.02.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 19 tháng 02 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 19 tháng 02 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Liễu	Hoàng Ngọc Huấn

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2102.2025....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 21.. tháng 02... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 21 tháng 02.. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Hưởi

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....190.2.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 15... tháng ...2.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 15 tháng 2... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....26022025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.24
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 26 tháng 02 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 26 tháng 02 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Le Khi Luu	Hoàng Ngọc Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0503.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..5... tháng ..3.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**	*(Địa danh., ngày 5.. tháng 3... năm2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 1503.2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cũi Vụn	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 15.. tháng ..3.... Năm 2025	*(Địa danh, ngày 15 tháng .3... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên Lê Thị Lưu	**Họ và tên** Hoàng Việt Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....29.03.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cũi Vụn	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 29. tháng 03. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 29 tháng 03.. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Le Thi Luu	Hồng Ngọc Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 0703.2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..7... tháng ..3.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 7 tháng 3... năm2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1303.2025....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 13... tháng 03.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 13 tháng 03. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1903.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 19 tháng 03 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 19 tháng 3. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Thị Thu

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2703.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24b
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..27. tháng ..03. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 27 tháng 03.. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Như Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:..09042025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2	Củi vụn	3.5 tấn	09246
3	Tổng khối lượng	7 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 09 tháng 04 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 09 tháng 04 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Văn Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1204.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 12.. tháng 04... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 12 tháng 04.. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Liên	Hoàng Ngọc Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1704.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 17.. tháng .04. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 17 tháng 04.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:....1909.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 19.. tháng 09... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 19 tháng 9 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Trần Thị Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:....2304.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	0246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 23. tháng 04... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 23 tháng 04. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Bưu	Hoàng Ngọc Huấn

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....16.04.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.46
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 16 tháng 4 .... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 16 tháng 4 ... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hồng Ngọc Mười

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2404.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 24 tháng 04 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 24 tháng 04 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Việt Nhật

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1005.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.25.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 10 tháng 5 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 10 tháng 5 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1109.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Củi Vụn	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 17 tháng 5 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**	*(Địa danh., ngày 17 tháng 5 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mười

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2905.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	0246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 29 tháng 5 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 29 tháng 5 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hồng Văn Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0805.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..8.. tháng 5.... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Sửu	*(Địa danh., ngày 8. tháng 5... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Ngô Ngọc Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1405.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 14. tháng 05. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lam	*(Địa danh., ngày 14 tháng 05. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1505.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 15.. tháng 5 .... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lan	*(Địa danh., ngày 15 tháng 5... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Việt Nhật

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2205.2025..

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 22.. tháng 05... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 22 tháng 05.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Thúy Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....26052025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 26.. tháng ..5.... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 26 tháng 5... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Hiếu

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....30.05.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3,5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3,5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 30 tháng 5 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**	*(Địa danh., ngày 30 tháng 5 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Việt Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....3105.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24 b
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 31 tháng 05 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 31 tháng 05 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Đỗ Thị Lưu	Hồng Việt Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0606.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	0946
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..6... tháng ..6.... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 6.. tháng ..6... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Võ Thị Lưu	Hồng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0706.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	0946
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..7... tháng ..6.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 7 tháng 6 ... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:...1206.2025...

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	5.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	5.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 12 tháng 06 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Pa Thị Sửu	*(Địa danh., ngày 12 tháng 06 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1306.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 13.. tháng 06.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 13 tháng 6.. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Phương	Hoàng Việt Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 1906.2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24 6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 19 tháng 6 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 19 tháng 6 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Đỗ Thị Dung	Hoàng Ngọc Khải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2106.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09146
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 21 tháng 6 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 21 tháng 6 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hồng Ngọc Hoài

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0506.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.06
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 5... tháng ..6... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**	*(Địa danh., ngày 5. tháng 6.... năm2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Văn Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1406.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cũi Vụn	3.5 tấn	09.24
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 14... tháng ..06.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 14 tháng 6... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2606.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 26 tháng 06 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 26 tháng 6 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hồng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:...03.07.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2	Cùi vụn	3.5 tấn	09.246
3	Tổng khối lượng	7 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 03 tháng 07 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 03 tháng 07 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Tứa	Hồng Ngọc Hoài

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:....1607.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 16.. tháng 07... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 16 tháng 7.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Việt Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2407.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 24.. tháng 07.... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 24 tháng 07... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Đức Khải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....3006.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 30 tháng 06 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 30 tháng 06 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Hoài

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....09.07.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.146
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày .9... tháng ...7... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 9 tháng 7.... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Việt Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1007.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thái	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 10.. tháng ...7.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 10 tháng 7... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1107.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 11.. tháng ...7.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 11 tháng .7... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hồng Đức Khải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1507.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 15.. tháng 07.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**	*(Địa danh., ngày 15 tháng 07... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mai

Võ Thị Lưu

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:...1807.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.146
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 18.. tháng 07.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 18 tháng 07.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....2907.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 29 tháng 07 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Đỗ Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 29 tháng 07... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 2308.2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... DT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2	Cùi vụn	3.5 tấn	09.246
3	Tổng khối lượng	7 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 23 tháng 08 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 23 tháng 8 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên Lê Thị Lưu	**Họ và tên** Hoàng Ngọc Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0408.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày .4... tháng ...8.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 4 tháng .8... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Khải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....06.08.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ...6.. tháng ...8.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 6. tháng ..8.. năm 2025*
Bên giao *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	**Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Nhải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....08.08.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày .8... tháng ...8.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 8. tháng ..8.. năm2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hồng Ngọc Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....120.8.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 12. tháng 08.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 12 tháng 08.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....20.08.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 20 tháng 08 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 20 tháng 8 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Nhỏ

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....150.8.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
3	Tổng khối lượng	7 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 15.. tháng 08.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 15 tháng 08.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ước Khải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....01.08.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Củi Vụn	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 1 ... tháng ...8.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 1. tháng 08.. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên Lê Thị Lưu	**Họ và tên** Hoàng Ngọc Hoài

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0908.20.25.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Củi Vụn	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 09 tháng 08 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 09 tháng 8. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Thước Khải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....16.8.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Củi Vụn	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 16.. tháng 08.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 16 tháng 8. năm2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Nhải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:...1109.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 11 tháng 09 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 11 tháng 09 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
	Hoàng Ngọc Mai
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....12.09.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 Tấn	09.24 G
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 12... tháng 09... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 12 tháng 09.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1309.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24 L
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 13. tháng 09.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Xuân Lưu	*(Địa danh., ngày 13 tháng 09... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1709.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 17 tháng 09 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 17 tháng 09 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ xà tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1909.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 19... tháng .09.. Năm 2025	*(Địa danh., ngày 19 tháng 09. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Võ Thị Lưu	Hoàng Thước Nhất

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....20.09.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..20. tháng 09... Năm 2025	*(Địa danh., ngày20 tháng 09.. năm2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Nhủ

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....24092025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24 b
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 24 tháng 09 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 24 tháng 09 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Nhai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....3008.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi Vụn	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 30.. tháng 08... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Sửu	*(Địa danh., ngày 30 tháng 8.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Như

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....08092025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cũi Vụn	3.5 tấn	09.25
2			
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 08.. tháng 09... Năm 2025	*(Địa danh., ngày 08 tháng 09.. năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Nhải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1809.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cúi Vụn	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 18 tháng 09 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 18 tháng 09 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Thoại

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....26092025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 Tấn	09.24.6
2	Củi vụn	3.5 tấn	09.24.6
3	Tổng khối lượng	7 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 26.. tháng 09.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 26 tháng 09.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mười

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:...1110.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi vụn	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 11 tháng 10 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lực	*(Địa danh., ngày 11 tháng 10... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Thức Khoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:....18.10.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Củi vụn	3.5tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 18.. tháng 10.... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Võ Thị Lực	*(Địa danh., ngày 18 tháng 10... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** H Cao N Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....25102025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2	Cùi Vụn	3.5 tấn	09246
3	Tổng khối lượng	7 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 25 tháng 10.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 25 tháng 10.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0810.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..8.. tháng ..10.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Le Thi Luu	*(Địa danh, ngày 8.. tháng ..10.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....10.10.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 10 tháng 10 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 10 tháng 10 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hồng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 1510.2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 15.. tháng 10.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 15 tháng 10... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....16.10.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..16.. tháng ..10.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 16 tháng 10.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mười

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....22.10.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 22.. tháng ..10.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 22 tháng 10... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....0410.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Củi vụn	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 14.. tháng 10.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Khả Lực	*(Địa danh., ngày 14.. tháng 10... năm2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Nhai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....05.11.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09.24.6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ...5.. tháng ..11.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 5.. tháng 11... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Đức Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....08112025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Đăm bào	3.5 tấn	09.24 6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ...8.. tháng 11.... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**	*(Địa danh., ngày 8. tháng 11.. năm2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Thuần

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....13.11.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 13 tháng 11 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên**	*(Địa danh., ngày 13 tháng 11 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Như Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:...15.11.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... Năm 2025	*(Địa danh., ngày ... tháng ..... năm....*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Khắc Phúc	Hoàng Ngọc Hải

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 19.11.2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 19 tháng 11 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 19 tháng 11 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....22.11.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 22 tháng 11 Năm 2025	*(Địa danh., ngày 22 tháng 11... năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Họ và tên	**Họ và tên**
Lê Thị Lưu	Hoàng Ngọc Uyên

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....01112025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Củi vụn	3.5 tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..1... tháng ..11.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lợi	*(Địa danh., ngày 1 tháng 11... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Ngọc Minh

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....1111.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cùi vụn	3.5 Tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 Tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 11... tháng 11... Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 11 tháng 11... năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hồng Ngọc Mai

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....211.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cũi vụn	3.5 tấn	09.24 6
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày ..21.. tháng ..11.. Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 21. tháng 11.. năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Hoàng Thước Hưng

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....28.11.2025.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Lô 104/7, Đường 2A, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ..... ĐT: 02513936288

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH TRỌNG TÍN

Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0916948394

Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cúi vụn	3.5 Tấn	09246
2			
3	Tổng khối lượng	3.5 Tấn	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

(Địa danh), ngày 28 tháng 11 Năm 2025 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Lê Thị Lưu	*(Địa danh., ngày 28 tháng 11 năm 2025* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Huỳnh Ngọc Thiều

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.02946
PYC.250524.03

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.02946	Khí thải HTXL sơn chuyền hộc kéo	405650 1209771

4. Ngày lấy mẫu: 24/05/2025 Thời gian thử nghiệm: 24/05/2025 - 04/06/2025
5. Ngày trả kết quả: 04/06/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m^3/h
2	Toluen(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3
3	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.25.02946	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	6.187	--
2.	Toluen(*)	mg/Nm^3	1,52	**750**
3.	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	1,80	**870**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3. Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.02943-02945
PYC.250524.03

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.02943	Khí thải HTXL bụi veneer ống thải 1	405731; 1209740
HA.25.02944	Khí thải HTXL bụi veneer ống thải 2	405729; 1209742
HA.25.02945	Khí thải HTXL bụi tổng	405696; 1209768

4. Ngày lấy mẫu: 24/05/2025 Thời gian thử nghiệm: 24/05/2025 - 04/06/2025
5. Ngày trả kết quả: 04/06/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	^oC	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 1.300^oC
3	Bụi (PM)(*)	mg/Nm^3	US EPA 05	US EPA 05	4,0 mg/Nm^3

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.25. 02943	HA.25. 02944	HA.25. 02945	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	22.218	10.499	33.397	--
2.	Nhiệt độ(*)	^oC	39,0	35,0	41,0	--
3.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm^3	<12	<12	<12	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2512798**

1. **Đơn vị yêu cầu** :
   CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
2. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Địa chỉ: Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
3. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
4. **Ngày lấy mẫu** : 24/06/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 04/07/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng Lux (*)	Độ ồn dBA
K1: Khu vực cổng bảo vệ Tọa độ (405758.5; 1209835.2)	32,7	56,1	1,1	ASTN	62,4
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46: 2012/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-		**≤ 70**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³
K1: Khu vực cổng bảo vệ Tọa độ (405758.5; 1209835.2)	0,258	0,093	0,083	< 8,3
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD85-PTCO
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (*): Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo
- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2512824 - 2512825**

1. **Đơn vị yêu cầu** :
   CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
2. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Địa chỉ: Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng
3. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí sản xuất
4. **Ngày lấy mẫu** : 24/06/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 04/07/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng Lux (*)	Độ ồn dBA
K2: Khu vực sản xuất gỗ Tọa độ (405706.6; 1209852.3)	32,1	58,7	0,1	595	79,1
K3: Khu vực sản xuất ván ép Tọa độ (405720.2; 1209784.1)	32,4	58,9	0,1	347	80,1
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-	-
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	**≥ 300**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	-	**≤ 85**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³
K2: Khu vực sản xuất gỗ Tọa độ (405706.6; 1209852.3)	0,323	0,178	0,169	< 8,3
K3: Khu vực sản xuất ván ép Tọa độ (405720.2; 1209784.1)	0,295	0,164	0,157	< 8,3
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PTCO
Tham khảo QCVN 02/2019/BYT	**8**	-	-	-
Tham khảo QCVN 03/2019/BYT	-	**10**	**10**	**40**

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bảo

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên; - *(*): Chỉ tiêu có tính chất thuê khác*
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Quy chuẩn so sánh tham khảo theo yêu cầu của khách hàng
- QCVN 22/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02/ 2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia -Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2512869**

1. **Đơn vị yêu cầu** :
   CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
2. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Địa chỉ: Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng
3. **Phân loại mẫu** : Nước thải hố ga
4. **Ngày lấy mẫu** : 24/06/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 04/07/2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,66	**5,5 – 9**	TCVN 6492:2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	13	**50**	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	22	**150**	SMEWW 5220C:2023
4	TSS	mg/L	30	**100**	TCVN 6625:2000
5	Amoni	mg/L	KPH (LOD=0,5)	**10**	TCVN 5988:1995
6	Tổng N	mg/L	4,8	**40**	TCVN 6638:2000
7	Tổng P	mg/L	0,17	**6**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Tổng Coliforms	MPN / 100 ml	$3,1 \times 10^3$	**5000**	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bâu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.08162-08166
PYC.251013.05

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thông tin mẫu
HA.25.08162	Stain 1	1209853 405685	T=32°C P_s=755,93mmHg
HA.25.08163	Dặm Glaze 1	1209873 405686	T=31°C P_s=755,93mmHg
HA.25.08164	Dặm Glaze 2	1209873 405686	T=30°C P_s=755,93mmHg
HA.25.08165	Stain canh chỉnh màu	1209879 405659	T=31°C P_s=755,93mmHg
HA.25.08166	Trạm WC9004	1209762 405667	T=31°C P_s=755,93mmHg

4. Ngày lấy mẫu: 13/10/2025 Thời gian thử nghiệm: 13/10/2025 - 22/10/2025
5. Ngày trả kết quả: 22/10/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m^3/h
2	Toluen(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3
3	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.25. 08162	HA.25. 08163	HA.25. 08164	HA.25. 08165	HA.25. 08166	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5.870	3.817	9.617	8.315	6.789	--
2.	Toluen(*)	mg/Nm^3	0,80	0,87	0,86	1,00	1,57	650
3.	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	1,11	0,81	0,80	1,33	1,21	870

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khi thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thí nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.08677-08681
PYC.251028.05

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thông tin mẫu
HA.25.08677	9004-Stain + Top coat ống 1	120769 405672	T=29°C P_s=756,68mmHg
HA.25.08678	9004-Stain + Top coat ống 2	1209763 405669	T=29°C P_s=756,68mmHg
HA.25.08679	Dặm Galze Seoler 1-9004 ống 1	1209778 405653	T=29°C P_s=755,18mmHg
HA.25.08680	Top coat 9004	1209782 405650	T=28°C P_s=755,18mmHg
HA.25.08681	Dặm Galze Seoler 1-9004 ống 2	1209783 405649	T=28°C P_s=755,18mmHg

4. Ngày lấy mẫu: 28/10/2025 Thời gian thử nghiệm: 28/10/2025 - 10/11/2025
5. Ngày trả kết quả: 10/11/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 1.300°C
3	Toluen(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3
4	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.25. 08677	HA.25. 08678	HA.25. 08679	HA.25. 08680	HA.25. 08681	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	8.993	7.577	13.690	10.626	12.042	--
2.	Nhiệt độ(*)	°C	29	29	29	28	28	--
3.	Toluen(*)	mg/Nm^3	1,33	1,36	1,90	1,60	2,16	750
4.	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	0,80	0,70	1,19	1,16	1,19	870

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.08730-08734
PYC.251029.06

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thông tin mẫu
HA.25.08730	Sealer 9004	405663 1209761	T=28°C P_s=758,03mmHg
HA.25.08731	Sealer 1 9004	405638 1209794	T=29°C P_s=758,10mmHg
HA.25.08732	Sealer 2 ống 3	405668 1209851	T=29°C P_s=757,35mmHg
HA.25.08733	Sealer 2 ống 2	405669 1209851	T=30°C P_s=757,20mmHg
HA.25.08734	Sealer 2 ống 1	405670 1209850	T=31°C P_s=756,90mmHg

4. Ngày lấy mẫu: 29/10/2025 Thời gian thử nghiệm: 30/10/2025 - 10/11/2025
5. Ngày trả kết quả: 10/11/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 1.300°C
3	Toluen(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3
4	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.25. 08730	HA.25. 08731	HA.25. 08732	HA.25. 08733	HA.25. 08734	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	11.594	10.930	14.860	6.506	3.396	--
2.	Nhiệt độ(*)	°C	28	29	29	30	31	--
3.	Toluen(*)	mg/Nm^3	0,69	1,10	0,80	2,90	3,29	750
4.	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	0,70	0,97	1,16	1,65	1,72	870

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.08723-08728
PYC.251029.05

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thông tin mẫu
HA.25.08723	Sealer 1 ống 3	405695 1209855	T=28°C P_s=758,03mmHg
HA.25.08724	Sealer 1 ống 2	405696 1209856	T=29°C P_s=758,10mmHg
HA.25.08725	Sealer 1 ống 1	405698 1209858	T=28°C P_s=758,03mmHg
HA.25.08726	Wash Coat 1	405699 1209857	T=30°C P_s=757,35mmHg
HA.25.08727	Wash Coat 2	405697 1209855	T=30°C P_s=757,20mmHg
HA.25.08728	Wash Coat 3	405696 1209854	T=30°C P_s=756,90mmHg

4. Ngày lấy mẫu: 29/10/2025 Thời gian thử nghiệm: 30/10/2025 - 10/11/2025
5. Ngày trả kết quả: 10/11/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 1.300°C
3	Toluen(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3
4	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm						QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.25. 08723	HA.25. 08724	HA.25. 08725	HA.25. 08726	HA.25. 08727	HA.25. 08728	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	10.456	5.322	4.633	5.525	6.638	6.644	--
2.	Nhiệt độ(*)	°C	28	29	28	30	30	30	--
3.	Toluen(*)	mg/Nm^3	1,29	1,31	1,84	1,34	2,13	2,58	750
4.	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	0,87	0,76	1,25	1,06	1,25	1,39	870

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.08742-08746
PYC.251030.05

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thông tin mẫu
HA.25.08742	Staintop Offune 2	405678 1209868	T=29°C P_s=757,95mmHg
HA.25.08743	Staintop Offune 3	405677 1209869	T=30°C P_s=757,95mmHg
HA.25.08744	Staintop Offune 1	405680 1209867	T=30°C P_s=757,88mmHg
HA.25.08745	Dặm glaze 3	405678 1209867	T=31°C P_s=757,88mmHg
HA.25.08746	Dặm glaze 4	405676 1209868	T=31°C P_s=757,88mmHg

4. Ngày lấy mẫu: 30/10/2025 Thời gian thử nghiệm: 30/10/2025 - 10/11/2025
5. Ngày trả kết quả: 10/11/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 1.300°C
3	Toluen(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3
4	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.25. 08742	HA.25. 08743	HA.25. 08744	HA.25. 08745	HA.25. 08746	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	9.110	9.360	7.014	13.548	7.932	--
2.	Nhiệt độ(*)	°C	29	30	30	31	31	--
3.	Toluen(*)	mg/Nm^3	1,46	1,05	1,64	1,97	1,96	750
4.	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	1,23	1,06	1,23	1,36	1,36	870

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thới Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.08791-08795
PYC.251031.03

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM**
   Lô 104/7, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thông tin mẫu
HA.25.08791	Stain dặm	405662 1209859	T=30°C P_s=758,70mmHg
HA.25.08792	Stain cân chỉnh màu 1	405667 1209881	T=30°C P_s=758,55mmHg
HA.25.08793	Top coat 1	405664 1209880	T=31°C P_s=759,00mmHg
HA.25.08794	Top coat 2	405665 1209881	T=32°C P_s=759,08mmHg
HA.25.08795	Top coat 3	405666 1209882	T=31°C P_s=758,48mmHg

4. Ngày lấy mẫu: 31/10/2025 Thời gian thử nghiệm: 31/10/2025 - 11/11/2025
5. Ngày trả kết quả: 11/11/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 1.300°C
3	Toluen(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3
4	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm^3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.25. 08791	HA.25. 08792	HA.25. 08793	HA.25. 08794	HA.25. 08795	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	8.376	6.037	9.370	12.710	6.108	--
2.	Nhiệt độ(*)	°C	30	30	31	32	31	--
3.	Toluen(*)	mg/Nm^3	0,99	0,99	1,66	2,17	2,47	750
4.	Xylen (o-, m-, p-)(*)	mg/Nm^3	0,65	0,74	1,13	1,49	1,54	870

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thí nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2527455**

1. **Đơn vị yêu cầu** :
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
2. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)**
Địa chỉ: Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình, P.Long Bình, Tỉnh Đồng Nai
3. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
4. **Ngày lấy mẫu** : 11/12/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 24/12/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng Lux (*)	Độ ồn dBA
K1: Khu vực cổng bảo vệ (MHM: 2527321) Tọa độ (405758.5; 1209835.2)	32,6	67,1	<0,4	ASTN	67,3
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46: 2022/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-		**≤ 70**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
K1: Khu vực cổng bảo vệ (MHM: 2527321) Tọa độ (405758.5; 1209835.2)	0,244	0,097	0,148	< 8,3
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD85-PTCO
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (*): Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo; MHM: Mã hiệu mẫu
- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2527456 - 2527457**

1. **Đơn vị yêu cầu** :
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
2. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)**
Địa chỉ: Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
3. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí sản xuất
4. **Ngày lấy mẫu** : 11/12/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 24/12/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng Lux	Độ ồn dBA
K2: Khu vực sản xuất gỗ (MHM: 2527325) Tọa độ (405706.6; 1209852.3)	30,7	64,2	<0,4	316	75,6
K3: Khu vực sản xuất ván ép (MHM: 2527326) Tọa độ (405720.2; 1209784.1)	31,4	63,2	<0,4	301	74,2
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2022/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-	-
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	**≥ 300**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	-	**≤ 85**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³
K2: Khu vực sản xuất gỗ (MHM: 2527325) Tọa độ (405706.6; 1209852.3)	0,305	0,118	0,105	< 8,3
K3: Khu vực sản xuất ván ép (MHM: 2527326) Tọa độ (405720.2; 1209784.1)	0,314	0,129	0,108	< 8,3
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PTCO
Tham khảo QCVN 02/2019/BYT	**8**	-	-	-
Tham khảo QCVN 03/2019/BYT	-	**10**	**10**	**40**

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Quy chuẩn so sánh tham khaor theo yêu cầu của khách hàng; MHM: Mã hiệu mẫu
- QCVN 22/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02/ 2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia -Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

PHUONG NAM PNC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2527458**

1. **Đơn vị yêu cầu** :
   CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
2. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)**
   Địa chỉ: Lô 104/7, đường 2A, KCN Long Bình, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
3. **Phân loại mẫu** : Nước thải hố ga đấu nối với KCN (MHM: 2527349)
4. **Ngày lấy mẫu** : 11/12/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 24/12/2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,95	**5,5 – 9**	TCVN 6492:2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	15	**50**	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	37	**150**	SMEWW 5220C:2023
4	TSS	mg/L	28	**100**	TCVN 6625:2000
5	Amoni	mg/L	KPH (LOD=0,01)	**10**	TCVN 5988:1995
6	Tổng N	mg/L	7,1	**40**	TCVN 6638:2000
7	Tổng P	mg/L	1,6	**6**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Tổng Coliforms	MPN / 100 ml	$2,6 \times 10^3$	**5000**	SMEWW 9221B:2023

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Bảo

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện ; MHM: Mã hiệu mẫu
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Whittier Wood FURNITURE

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref *(số)*: _____
Date*(ngày)*: _____

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Cty Môi Trường Savad Zi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name: _____
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.: _____
(ĐT liên lạc)

Title: _____
(Chức vụ)
Address: _____
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / *Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.*

Materials / Equipment – *Vật tư thiết bị gồm:*

1. 1 xe Ford Sinh hoạt
2. _____

Số: 78931

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / *Nếu phải*)
reason for bringing out / *Lý do:*

Expected date return: _____
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by *(Kiểm tra)*	*Singned (Ký tên)*	Approved by *(Đồng ý)*
Security (bảo vệ)	Người mang hàng ra cổng	
Hoa		

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... WHITTER WOOD ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60C									
13/3	38931						01		Hoa	A.Tín
Tổng khối lượng										

Đơn vị cung cấp, tư vấn và triển khai giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 25 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25THD

Số: 7281

Mã của cơ quan thuế:0084B1BC2718D84910E868270BAB130905

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI** Mã số thuế: 3600274914

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Số tài khoản: 1170 0001 2889

Điện thoại: 0251.3952257 Hotline:19003140 Fax: 02513 951771 Email: tachanhkeoan_bes@yahoo.com.vn NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô 104/07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai,MST: 3600817751 Việt Nam

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Số căn cước công dân: Số hộ chiếu:

Mã KH: HDWHITTIER

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
I	Vận chuyển và xử lý các thùng 11/2025 - Từ Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) đến Khu xử lý chất thải Vĩnh Tân theo biển kiểm soát phương tiện vận tải như sau: 60C-323.21; 60C-290.48; 60C-281.31; 60C-241.76	Thùng	9	240.000	2.160.000
				Cộng tiền hàng:	2.160.000
Thuế suất thuế GTGT: 8%				Tiền thuế GTGT:	172.800
				Tổng cộng tiền thanh toán:	2.332.800

Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu ba trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng chẵn

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI, O=BỘ TÀI CHÍNH, L=TỈNH ĐỒNG NAI, C=VN Ký ngày: 25/11/2025 16:21:06	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI Ký ngày: 25/11/2025 16:20:02

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Để tra cứu hóa đơn quý khách vui lòng truy cập địa chỉ: https://vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu: HDDH1/06582

Whittier Wood Furniture

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date/ngày: 15-11-24

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We. (Tôi / Chúng tôi) MT-Hằng, Sơn-Quốc Tú
Dept / Co. Name: (Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.. (ĐT liên lạc)

Title: (Chức vụ)
Address: (Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Xuất mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:
1 xe Trắc Sinh hoạt
2
2 Thùng Gỗ Ngang

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:

Expected date return: Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ) 8: 07
Hoa

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Huy
Vũ Văn Huy

Approved by (Đồng ý)

AR001-01 03/10/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): WHITTER
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trấn Biên, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.3890 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)			Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	6W									
15.11.2024							02		Hoa	Huy
Tổng khối lượng										

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date (ngày):

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Môi Trường Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:
1 Rác Sinh hoạt
2
2 Thùng Cơ: TX171

Materials / equipment property of WWP? Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP (If yes / Nếu phải) reason for bringing out / Lý do:
Yes ☐ No ☐

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)
Hoa

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Phụng
TRẦN VĂN Phụng

Approved by (Đồng ý)

A0001-01 03/10/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI | BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT | Số: .....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): WHITTIER ĐT: .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60C									
23-10	3R131						02		Hoa	Phụng
Tổng khối lượng										

Trang 1

BM1-BBGGTT-RSH-CTNH/01/0911. 15/12/2025

Whittier Wood Products

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
1047, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613 936288 Fax. 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày): 24-10-2025

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Môi Trường Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam:

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:
1 Rác Sinh hoạt
2 2 Thùng Số 22321

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)
20-25
Hoa 24-10-25

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Nguyễn Đức Mến

K (Approved by (Đồng ý)

AR001-01 03/10/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....
Địa chỉ văn phòng: WHITTIER ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8650 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
24/10/25	62-30						02		Hoa	
Tổng khối lượng										

BM4-BBBGTT-BH-RTSH/BH:09/HL: 15/12/2023

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày): Y-11-25

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Nội Thương Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm.

1 Sắt Sinh hoạt
2
1 Thùng 6e : 24176

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)

Hoa

Singned (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng

Approved by (Cấp ý)

AR001-01 02/10/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số: .....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: WHITTIER WOOD ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trấn Biên, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi khối lượng (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận có thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25/11	24176						02			Nhân
Tổng khối lượng										

BM4-PBBQ/TT-BH-RTSH/BH:09/HL: 15/12/2023

Trang 1

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
1047, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai
Tel. 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số) _____
Date(ngày) _____

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Chị Sáu
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name. _____
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No. _____
(ĐT liên lạc)

Title: _____
(Chức vụ)
Address: _____
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment - Vật tư / thiết bị gồm

1 một thùng giấy Shelf nhỏ cho b
2 _____

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
Reason for bringing out / Lý do 13h30 - 17/11/2025

Expected date return: _____
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (Bảo vệ)
Công Chau
AR001-01 03/10/06

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Nguyễn Thị Thắm

Approved by (Đồng ý)

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:..... WHITTER WOOD ĐT:.....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trấn Biên, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251 8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận và thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25/11/25	60C 38128						01		BV. Công Chau	
Tổng khối lượng										

Đơn vị phát triển và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Mã của cơ quan thuế:60AF1D61E3934C546A9AC30569B493F7A66

Ký hiệu : 1C25THD

Số : 6622

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI** Mã số thuế : 3600274914

Địa chỉ : Số 13, Đường Hương Vân Nghệ, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Số tài khoản : 1170 0001 2889

Điện thoại : 0251.3952257 Hotline:19003160 Fax: 02513 951771 Email: taichinhketoan_bes@yahoo.com.vn NH TMCP Công Thương Đồng Na

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô 10A00, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai,MST : 3600817751 Việt Nam

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách :

Số căn cước công dân : Số hộ chiếu

Mã KH : EDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
I	Vận chuyển vỏ xử lý tháo tháng 10/2025 - Từ Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) đến Khu xử lý chất thải Vĩnh Tân theo biển kiểm soát phương tiện vận tải như sau: 60C-323.21; 60C-290.48	Thùng	5	240.000	1.200.000
				Cộng tiền hàng :	1.200.000
Thuế suất thuế GTGT : 8%				Tiền thuế GTGT :	96.000
				Tổng cộng tiền thanh toán :	1.296.000

Số tiền viết bằng chữ : Một triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn đồng chẵn

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=CỤC THUẾ-BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN Ký ngày: 27/10/2025 16:49:43	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI Ký ngày: 27/10/2025 16:49:39

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Để tra cứu hóa đơn quý khách vui lòng truy cập địa chỉ: https://tracuu.vnpt.vn Mã tra cứu: HDD19000329

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WHITTIER WOOD ĐT: .....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60L									
11-10	29018						01		BV	Phương
									Công chau	
Tổng khối lượng										

BM4-BBGGTT-BH-RTSH/BH:09/HL. 15/12/2025

Trang 1

Whittier Wood

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày):

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Cty Hiệp
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam

Materials / Equipment – Vật tư/thiết bị gồm:
1. Xây 1 khung gục khô
2.
xe 60L 29018

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do: 19h30 13/10/25

Expected date return
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)
Công Chau

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Phương
Trần Văn Phương

Approved by (Đồng ý)

AR001-01 03/10/05

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WHITTIER WOOD 1 ĐT: .....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 13, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	COC									
18-10	29H6						01		Hòa	Phương
Tổng khối lượng										

B/M-BBBGVTT-BH-RTSH/BH-09/HL (5/12/2021) Trang 1

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
1047, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai,
Tel. 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số).
Date(ngày) 17-10-24

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Nội Thuỷ Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Xin mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm.
1 Rác Sinh hoạt
2 Cao Lyein X
2 Thùng

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị có là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:

Expected date return.
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (Bảo vệ) 17.25
Hòa

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Phương

KT Approved by (Đồng ý)

17-10-24 TRẦN VĂN PHƯƠNG

AR00H-01 03/10/06

104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936238 Fax. 0613-936290

Ref (số)
Date (ngày): 30-9

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Hồ Thanh Sơn
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:

1 Nước Sinh hoạt
2

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị có là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do

Expected date to bring: _____
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ): 0.75
Hồ

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Nguyễn Văn Hy

Approved by (Đồng ý)

AR001-01-03/10/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI | BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT | Số: .....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): WHITTER VN
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trấn Biên, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
30-9	72.29						6 T		Hồ	Ly
Tổng khối lượng										

BM-QĐQC/TT-BH-RTSC/BH:09/HL 4/1/2021

Trang 1

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 24 tháng 09 năm 2025

Ký hiệu : 1C25THD

Số : 5638

Mã của cơ quan thuế:00F8AF1CE50BF4418099E5CF4FC1C72F9C

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI** Mã số thuế : 3600274914

Địa chỉ : Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Số tài khoản : 1170 0001 2889

Điện thoại : 0251.3952257 Hotline:19003160 Fax: 02513 951771 Email: taichinhketoan_hes@yahoo.com.vn NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô 104/07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai,MST : 3600817751 Việt Nam

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách :

Số căn cước công dân : Số hộ chiếu :

Mã KH : HDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK Số tài khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vận chuyển và xử lý rác tháng 09/2025 - Từ Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) đến Khu xử lý chất thải Vĩnh Tân theo biển kiểm soát phương tiện vận tải như sau: 60C-323.21; 60C-290.45; 60C-241.76; 60C-381.31	Tháng	21	240.000	5.040.000

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày): 25/08/25

MATERIAL EXIT PERMIT

1440

I / We: (Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name: (Phòng ban / Tên Cty) Sonadezi
Contact No. (ĐT liên lạc)

Title. (Chức vụ)
Address: (Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn xuất những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:
1 Lấy 1 Hàng Sau Khử Cánh Phoát Gỗ Vỡ Lẻ
2

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
Reason for bringing out / Lý do

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn lại

Checked by (Kiểm tra)
Security (Bảo vệ)
Tạ Công Châu

Sangned (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Phạm Thị Phương

Approved by (Đồng ý)

AR001-01 03/10/05

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ sở hữu, vận chuyển): WHITTIER xã
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: KCN AMATA ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.3950 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
26-8	38134						01		Công Châu	
Tổng khối lượng										

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở:..... WHITTIER WOOD ..... ĐT: .....
ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao *(loại chất thải phải xử lý)*

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X lại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
21/8	38-13						02			Anh Tài
Tổng khối lượng										

RM1 BBBG/TT-BH-RTSH&BHX/VHL: 15/12/2015

Whittier Wood

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
10d/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel.: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày): 21/08/2015

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Môi Trường Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name: _____
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No: _____
(ĐT liên lạc)

Title: _____
(Chức vụ)
Address: _____
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / *Xin mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.*

Materials / Equipment – *Vật tư thiết bị gồm:*
1 Rác Sinh hoạt
2 2 Khối 660L

Materials / equipment property of WWP? *Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP* (if yes / *Nếu phải*) Yes ☐ No ☐
reason for bringing out / *Lý do*

Expected date return: _____
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by *(Kiểm tra)*
Security (bảo vệ) 2:07

Signed *(ký tên)*
Người mang hàng ra cổng

Approved by *(Đồng ý)*

AR001 01 03/10/05

Wood
Winner Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date (ngày): 24 - X

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We. (Tôi / Chúng tôi): Vũ Trường Sơn
Dept / Co. Name. (Phòng ban / Tên Cty):
Contact No.: (ĐT liên lạc):
Title: (Chức vụ):
Address: (Địa chỉ):

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Xuất mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:
1 Bóc Sinh hoạt
2
2 Thùng Cơ Rơm x

Materials / equipment property of WWP? Những vật tư / thiết bị có là tài sản của WWP: Yes ☐ No ☐
(If yes / Nếu phiếu)
Reason for bringing out / Lý do:
Expected date return: Ngày dự kiến hoàn trả:

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)
Hòa

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Huy
Vũ Văn Huy

Approved by (Đồng ý)

AP/001-01 03/10/08

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WINNER ĐT:
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao *(loại chất thải phải xử lý)*

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	Xe	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
15	Cát									
22/8/2016							02		Hòa	Huy
Tổng khối lượng										

Whittier Wood Products

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (Số):
Date(ngày): 25/11/2023

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Mr. Hồng Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No:
(ĐT liên hệ)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Xin mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:
1. Rác thải sinh hoạt
2.

Materials / equipment property of WWP?
Những vật tư / thiết bị có là tài sản của WWP
(If yes / Nếu có)
reason for bringing out / Lý do:

Yes ☐ No ☐

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)

Hoa

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng

Nguyễn Văn Phong

Approved by (Đồng ý)

Hoa

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): WHITTIER
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.3650 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60									
23/8	29048						02		Hoa	Phong
Tổng khối lượng										

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
(04/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày) 26-8-25

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Hải Hằng, Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept. / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Xin phép mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam

Materials / Equipment = Vật tư thiết bị gồm:
1 Rác Sinh hoạt
2

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do: Gửi TYTT

Expected date return
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)
Hòa

Signature (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Duy Tình

Approved by (Đồng ý)

A/R001-01 09/10/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): WHITTIER ..... ĐT: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở: AMATA ..... ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.3850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60									
26-8	38171						02		Hòa	
Tổng khối lượng										

Whittier Wood Products

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày): 26-8

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Môi Trường Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name: _____
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.: _____
(SĐT liên lạc)

Title: _____
(Chức vụ)
Address: _____
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:
1 Rác Sinh hoạt 2 Thùng
2 Cục T91 Tk

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do

Expected date return: _____
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)
19.10
Hoa
26-8-25

Shipped (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Vũ Văn Hay

Approved by (Đồng ý)

AR00-01-03/10/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): WHITTIER WOOD PRODUCTS
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.3850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	6cc									
17/9	5873						02		Hoa	Hay
Tổng khối lượng										

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày): 27-8-25

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Mới thấy Sơn Thắng
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:
1 Rác sinh hoạt C. Thắng
2 Cốc - 38131

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)
Hòa

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Phương
Trần Viết Phương

Approved by (Đồng ý)

AR001-01 03/1/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): WHITTIER K.L ĐT:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60C									
29-8	38131						02		Hòa	Phương
Tổng khối lượng										

WOODEX
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày): 30-8

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We (Tôi / Chúng tôi): Mr. Thắng Sonadezi
Dept / Co. Name: (Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.: (ĐT liên lạc)
Title: (Chức vụ)
Address: (Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment: / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư/ thiết bị gồm:
1 Sức Sinh hoạt
2
2 thùng Cục TXLT

Materials / equipment property of WWP? Những vật tư / thiết bị có là tài sản của WWP? Yes ☐ No ☐
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:
Expected date return. Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)
Hoe

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng

Approved by (Đồng ý)

AR001-01 Dan 0/05

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở: WATTER WOOD 2 ĐT:.....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
30/8	62						02		HOE	NHÂN
Tổng khối lượng										

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
1047, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date/ngày:

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We. (Tôi / Chúng tôi): Mr. Thắng Sonadezi
Dept / Cc Name: (Phòng ban / Tên Cty):
Contact No.: (ĐT liên lạc)
Title: (Chức vụ)
Address: (Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam:

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị phẩm:
1 Bao Sinh hoạt
2 60 - 3?321

Materials / equipment property of WWP? Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP? Yes ☐ No ☐
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:
Expected date return: Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ) 20-40
Hoa 6-9-25

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng
Bến - Nguyễn Văn Bến

Approved by (Đồng ý)
Nguyễn Thị Tuyết Linh

AR001-01 03/1/06

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): WHITTIER WOOD ĐT:
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:
Địa chỉ cơ sở:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trấn Biên, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
6-9	60c 3?321						02		Hoa	Bến
Tổng khối lượng										

BM4-BBGI/VT-SH-KTSH/01.05/NL: 15/12/2023

Trang 1

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WHITTIER Wood
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:.....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25										
11-9	24176						02		Hoa	Huy
Tổng khối lượng										

BM4-DDDG/TT-DH-RTSH/BN:09-HL 15/12/2023 Trang 1

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936188 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày):

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Môi Trường Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / *Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam*

Materials / Equipment – *Vật tư thiết bị phẩm*

1 xe. Bốc Sinh hoạt
2 Cc. 24176

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / *Nếu phải*)
reason for bringing out / *Lý do:*

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by *(Kiểm tra)*
Security (bảo vệ)

Hoa

Signed *(Ký tên)*
Người mang hàng ra cổng

Huy
Vũ Văn Huy

Approved by *(Đồng ý)*

ARD01-01 03/10/06

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số.):
Date(ngày): 16-9-25

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We (Tôi / Chúng tôi) Hải Trường Sonadezi
Dept / Co. Name: (Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.: (ĐT liên lạc)
Title: (Chức vụ)
Address: (Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam

Materials / Equipment – vật tư thiết bị gồm:
1 Hoá Sinh hoạt
2 Cc 290kx 2 Th.t

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do.

Expected date return: Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ) Hoa

Signed (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng Phụng
TRẦN VĂN Phụng

Approved by (Đồng ý)
Nguyễn Thị Tư...

16-9-25

ARR01-01 03/10/18

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ sở hữu, vận chuyển): WHITTIER ĐT:.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:.....

2. Bên nhận (chủ sở hữu, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	x'	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
16-9	29648						02		Hoa	Phụng
Tổng khối lượng										

FP004-01

(Form No: 06 FT/ Promulgated through decision no: 1520/W
QR.SOC Introduced by Melody Vu Truong)

Whittier Wood Products (Vietnam) Co. Ltd
Tel:(84).61.935289~9 Fax:(84) 61 935290

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN
EXPENSES CLAIM FORM

Ngày (Date) 04 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Kính gửi(To): THE BOARD OF DIRECTOR

Tên tôi là :(Full name): Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Bộ phận (Dept) : Admin & HR

Nội dung thanh toán theo chi tiết dưới đây (Payment request will be follow these details):

Ngày (Date)	Diễn giải (Description)	Số hóa đơn (Invoice No.)	Tổng Số tiền Amount (VND)	Ghi Chú Remark
04/09/2025	Phí vận chuyển và xử lý tác tháng 08/2025, công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	4831	960,000	
	Tiền thuế GTGT: 8%		76,800	
Total / Tổng cộng			1,036,800	

Người đề nghị (Dealer)	Phụ trách bộ phận (Dept. Header)	Kế toán trưởng (Chief Acc)
Kí, ghi rõ họ tên	Kí, ghi rõ họ tên	Kí, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)	(Sign, full name)	(Sign, full name)
Nguyễn Ngọc Bảo Châu		

Đơn vị phát hành: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 23 tháng 08 năm 2025

Ký hiệu : 1C25THD

Số : 4831

Mã của cơ quan thuế:0053BC9BFB7F744EA7B5B7532143B3493ED

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Mã số thuế : 3600274914

Địa chỉ : Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản : 1170 0001 2839

Điện thoại : 0251.3952257 Hotline:19003160 Fax: 0251 3951771 Email: tuicbinhketoan_bes@yahoo.com.vn

NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô 10A07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam MST : 3600817751

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách :

Số căn cước công dân : Số hộ chiếu :

Mã KH : HDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	D.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vận chuyển xỉ xử lý tháng 08/2025 - Từ Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) đến Kho xử lý chất thải Vĩnh Tân theo hiện kiểm soát phương tiện vận tải như sau: 60C-290.48; 60C-241.76	Tháng	4	240.000	960.000
				Cộng tiền hàng :	960.000
Thuế suất thuế GTGT : 8%				Tiền thuế GTGT :	76.800
				Tổng cộng tiền thanh toán :	1.036.800

Số tiền viết bằng chữ : Một triệu ba mươi sáu ngàn tám trăm đồng chẵn

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CỤC THUẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Ký ngày: 23/08/2025 09:03:31	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI Ký ngày: 23/08/2025 09:03:27

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Để tra cứu hóa đơn quý khách vui lòng truy cập địa chỉ : https://hoadon.vnpt.com.vn Mã tra cứu: HDD0608820

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:..... ĐT: .....
Địa chỉ văn phòng:..... WHITTER/ WOOD ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:.....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25/2018	29C018						02	(Hai)		
Tổng khối lượng										

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số: .....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WHITE A X 2 ĐT: .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: AMATA ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 776, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để lấy khối chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60L						01	—		Phương
				LẤY 1 thùng công nhân bỏ lấy						
Tổng khối lượng										

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WHITTER
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8858 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60									
13/8	21476						01		Hòa	Phong
Tổng khối lượng										

BM4-BBBGTT-ĐH-RTSHRSH 09/01/ 15/12/2023

Trang 1

Đơn vị hỗ trợ quyết và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Tổng hợp: 1900 1200

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 24 tháng 07 năm 2025

Ký hiệu : 1C25THD

Số : 4305

Mã của cơ quan thuế:00EB3223B099FA4512BF24CFA75962C4CC

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI** Mã số thuế : 3600174914

Địa chỉ : Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Số tài khoản : 1170 0001 2889

Điện thoại : 0251.3952257 Hotline:19003160 Fax: 0251 3951721 Email: taichinhkeonn_bes@yahoo.com.vn NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô 104/07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai,Việt Nam MST : 3600817751

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách :

Số căn cước công dân : Số hộ chiếu :

Mã KH : HDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vận chuyển và xử lý rác tháng 07/2025 - Từ Công Ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) đến Khu xử lý chất thải Vĩnh Tân theo Biển kiểm soát phương tiện vận tải như sau: 60C-290.48, 60C-241.76	Tháng	2	240.000	480.000

	Cộng tiền hàng :	480.000
Thuế suất thuế GTGT : 8%	Tiền thuế GTGT :	38.400
	Tổng cộng tiền thanh toán :	518.400

Số tiền viết bằng chữ : Năm trăm mười tám ngàn bốn trăm đồng chẵn

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CHI CỤC THUẾ KHU VỰC XUÂN LỘC - HÀ NỘI Ký ngày: 24-07-2025 11:29:31	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI Ký ngày: 24/07/2025 11:29:29

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Để tra cứu hóa đơn mở khóa vui lòng truy cập địa chỉ: tracuuhoadon.vnpt.vn, Mã tra cứu: HDD07000001584

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WHITTER ĐT:.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:.....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trảng Dài, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để số liệu chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	Các									
17.7	29048						01		Hoa	Ly
Tổng khối lượng										

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:.....WHITE.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:.....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25-6	24L76						01		Hoà	Phương
Tổng khối lượng										

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WHISTLER WOOD
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... DT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
10-6	32326						01		Hoa	Phương
Tổng khối lượng										

Đơn vị thiết, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 23 tháng 06 năm 2025

Ký hiệu : 1C25TIID

Số : 3588

Mã của cơ quan thuế:002F4BB2C3094C43739BCEB6B88B76A5E1

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Mã số thuế : 3600274914

Địa chỉ : Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, P.Bình Long, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Số tài khoản : 1170 0001 2889

Điện thoại : 0251.3952257 Hotline:19003160 Fax: 02513 951771 Email: taichinhketoan_bes@yahoo.com.vn

NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô 104/07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. MST : 3600817751

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách :

Số căn cước công dân : Số hộ chiếu :

Mã KH : HDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vận chuyển và xử lý rác tháng 06/2025	Thùng	2	240.000	480.000

Đơn vị phát hành, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 18001160

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 22 tháng 05 năm 2025

Ký hiệu : 1C25THD

Số : 2568

Mã của cơ quan thuế:00D102ABDC1527499B9B40CB4208B29446C

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Mã số thuế : 3600274914

Địa chỉ : Số 12 Đường Huỳnh Văn Nghệ, P.Bửu Long, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Số tài khoản : 1120 0001 2189

Điện thoại : 0251 3952257 Hotline:19003160 Fax: 0251 3951751 Email: sonadezi_hes@yahoo.com.vn

NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô 104/07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MST : 3600817751

Mã KH : HDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK

Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vận chuyển và xử lý rác tháng 05/2025	Tháng	2	240.000	480.000

	Cộng tiền hàng :	480.000
Thuế suất thuế GTGT : 8%	Tiền thuế GTGT :	38.400
	Tổng cộng tiền thanh toán :	518.400

Số tiền viết bằng chữ : Năm trăm mười tám nghìn bốn trăm đồng chẵn

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=CỤC THUẾ [illegible] Ký ngày: 22/05/2025 16:50:14	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI Ký ngày: 22/05/2025 16:30:11

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Để tra cứu hóa đơn quý khách vui lòng truy cập địa chỉ: https://hes.com.vn.hdt tra cứu: HDD25000094

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
1047, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày):

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Mai Thường SONADEZI
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / *Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam*

Materials / Equipment – *Vật tư thiết bị gồm:*

1. 1 Ve Rác Sinh hoạt
2.

Materials / equipment property of WWP?
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / *Nếu phải*)
reason for bringing out / *Lý do:*

Yes ☐ No ☐

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (*Kiểm tra*)
Security (bảo vệ)

Hòa

Singned (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng

ky
Dilly Võ-14

Approved by (*Đồng ý*)

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:.....UNIT TEN.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
13-5	52321						01		Hoa	
Tổng khối lượng										

Đơn vị phát hành, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 24 tháng 04 năm 2025

Ký hiệu : 1C25THD

Số: 2186

Mã của cơ quan thuế:00C27BB1A6546F46048869E2C31D9131A8

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Mã số thuế : 3600174914

Địa chỉ : Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Số tài khoản : 1170 0001 2689

Điện thoại : 0251.3952257 Hotline:1900160 Fax: 0251 951771 Email: kinhdoanhsonadezi_bes@yahoo.com.vn

NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : LA 10A07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MST : 3600817751

Mã KH : MDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK

Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vận chuyển và xử lý rác tháng 04/2025	Tháng	2	240,000	480.000

Cộng tiền hàng :	480,000
Thuế suất thuế GTGT : 8%	Tiền thuế GTGT : 38.400
Tổng cộng tiền thanh toán :	518.400

Số tiền viết bằng chữ : Năm trăm mười tám ngàn bốn trăm đồng chẵn

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN-CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI-BỘ TÀI CHÍNH Ký ngày: 24/04/2025 16:30:01	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI Ký ngày: 24/04/2025 16:16:14

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Để tra cứu hóa đơn quý khách vui lòng truy cập địa chỉ : https://hoadon.vnpt.vn Mã tra cứu: HDD04000071

Whittier Wood FURNITURE

Whittier Wood Products Viet Nam Co. Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số): _____
Date(ngày): _____

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: _____ Title: _____
(Tôi / Chúng tôi) *(Chức vụ)*
Dept / Co. Name: Mới Thường Sonadizi Address: _____
(Phòng ban / Tên Cty) *(Địa chỉ)*
Contact No.: _____
(ĐT liên lạc)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / *Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.*

Materials / Equipment – *Vật tư thiết bị gồm:*

1. 1 xe Hác Sinh hoạt
2. _____

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / *Nếu phải*)
reason for bringing out / *Lý do:* _____

Expected date return: _____
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by *(Kiểm tra)*
Security (bảo vệ)

Hoa

Singned *(Ký tên)*
Người mang hàng ra cổng

Hưng

KT Approved by *(Đồng ý)*

Nguyễn Thị Tuyết Linh

AR001-01 03/10/06

Whittier Wood FURNITURE

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày):

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Nội Thường Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:

1. 1 xe rác sinh hoạt
2.

Gửi 2M176

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ)

Hoa

Singned (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng

Huy

Approved by (Đồng ý)

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:..... VẠN THỊNH PHÚC .....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60									
02-4	21176						01		Hòa	Huy
Tổng khối lượng										

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: WHITE 2 .....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.3850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60A									
24.4	29049						01		Hòa	Hưng
Tổng khối lượng										

Đơn vị phát hành: Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) - Địa chỉ: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Ký hiệu : 1C25TTD

Số : 715

Mã của cơ quan thuế:00D78122E4468F4A9D847D8851D2469275

Đơn vị bán hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Mã số thuế : 3600274914

Địa chỉ : Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, P.Bửu Long, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Số tài khoản : 1170 0001 2889

Điện thoại : 0251.3952257 Hotline:19003160 Fax: 0251 3951771 Email: tuoilinhbctcsonadezi@yahoo.com.vn

NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô 104/07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MST : 3600817751

Mã KH : HDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK

Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vận chuyển và xử lý rác tháng 02/2025	Tháng	2	240.000	480.000

	Cộng tiền hàng :	480.000
Thuế suất thuế GTGT : 8%	Tiền thuế GTGT :	38.400
	Tổng cộng tiền thanh toán :	518.400

Số tiền viết bằng chữ : Năm trăm mười tám ngàn bốn trăm đồng chẵn.

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 20/02/2025 10:19:17	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI Ký ngày: 20/02/2025 10:19:18

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Để tra cứu hóa đơn quý khách vui lòng truy cập địa chỉ : https://tcx.com.vn Mã tra cứu: HDD0200000320

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date(ngày):

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Mới Trường Sonadezi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam.

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:

1. 1 xe rác Sinh hoạt
2.

Gỗ - 3273.1

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)
Security (bảo vệ) 1
Hoa

Singned (Ký tên)
Người mang hàng ra cổng

Approved by (Đồng ý)

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... WHITTER WOOD ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	16									
22/12	32329						01		Hoa	A.Tot
Tổng khối lượng										

Đơn vị phần mềm cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 18901260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Ký hiệu : 1C25THD

Số : 223

Mã của cơ quan thuế:00DFE5914CEECB4B63BD8F7EB39D4063DD

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI** Mã số thuế : 3600274914

Địa chỉ : Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, P.Bửu Long, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai Số tài khoản : 1170 0001 2829

Điện thoại : 0251.3952257 Hotline 19003160 Fax: 02513 951771 Email: tuichinhdvsonadezi.bes@yahoo.com.vn NH TMCP Công Thương Đồng Nai

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô 104/07, Đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam MST : 3600817751

Mã KH : HDWHITTIER

Hình thức thanh toán : TM/CK Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vận chuyển và xử lý rác tháng 01/2025	Tháng	2	240.000	480.000

Cộng tiền hàng :	480.000
Thuế suất thuế GTGT : 8% Tiền thuế GTGT :	38.400
Tổng cộng tiền thanh toán :	518.400

Số tiền viết bằng chữ : Năm trăm mười tám ngàn bốn trăm đồng chẵn

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ-BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 22/01/2025 16:56:46	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI Ký ngày: 22/01/2025 16:48:31

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Để tra cứu hóa đơn quý khách vui lòng truy cập địa chỉ : https://xuc.com.vn,Mã tra cứu: HD2501000012S

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref (số):
Date (ngày):

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Benedict
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam:

Materials / Equipment – Vật tư thiết bị gồm:

1. Xe Sắt Sinh hoạt
2.

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / Nếu phải)
reason for bringing out / Lý do:

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by (Kiểm tra)	Singned (Ký tên)	Approved by (Đồng ý)
Security (bảo vệ)	Người mang hàng ra cổng	
Lộc 22324	Huy	
19:0		

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*:..... CN CTY TNHH ER Wood.....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
25	60									
24-1-3225							01			Huy
Tổng khối lượng										

Whittier Wood Products Viet Nam Co., Ltd.
104/7, Road 2A, Amata IZ, Bien Hoa, Dong Nai.
Tel: 0613-936288 Fax: 0613-936290

Ref *(số)*:
Date *(ngày)*:

MATERIAL EXIT PERMIT

I / We: Soucde Zi
(Tôi / Chúng tôi)
Dept / Co. Name:
(Phòng ban / Tên Cty)
Contact No.:
(ĐT liên lạc)

Title:
(Chức vụ)
Address:
(Địa chỉ)

Apply to bring out of WWP Vietnam the following materials / equipment / *Muốn mang những vật tư / thiết bị sau ra khỏi WWP Việt Nam*

Materials / Equipment – *Vật tư thiết bị gồm:*

1. Xa Bài Sinh Hoạt
2.

Materials / equipment property of WWP? Yes ☐ No ☐
Những vật tư / thiết bị đó là tài sản của WWP
(If yes / *Nếu phải*)
reason for bringing out / *Lý do:*

Expected date return:
Ngày dự kiến hoàn trả

Checked by *(Kiểm tra)*	*Singned (Ký tên)*	Approved by *(Đồng ý)*
Security (bảo vệ)	Người mang hàng ra cổng	

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT	Số:.....

1. Bên giao *(chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)*: Vikithico Wood
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

2. Bên nhận *(chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý)*: Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)

Ngày/tháng /năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi (tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục I-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTRCNTT	m^3	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
15	60c									
10_1	32h1						01			Huy
Tổng khối lượng										

Safety Data Sheet

Copyright,2024, 3M Company.
All rights reserved. Copying and/or downloading of this information for the purpose of properly utilizing 3M products is allowed provided that: (1) the information is copied in full with no changes unless prior written agreement is obtained from 3M, and (2) neither the copy nor the original is resold or otherwise distributed with the intention of earning a profit thereon.

Document Group:	16-1471-8	**Version Number:**	16.00
Issue Date:	03/06/24	**Supercedes Date:**	10/24/23

SECTION 1: Identification

1.1. Product identifier
3M™ Hot Melt Adhesive 3762LM-PG, 3762LM-TC, 3762LM-Q, 3762LM-B, 3762LM-AE

Product Identification Numbers

ID Number	UPC	ID Number	UPC
62-3720-7232-2		62-3720-7233-0	00-00000-00000-0
62-3720-7234-8		62-3720-9132-2	00-21200-49125-2
62-3720-9330-2	00-21200-49128-3	62-3720-9335-1	00-21200-49130-6
62-3720-9339-3	00-21200-49133-7	62-3720-9399-7	
62-3720-9531-5	00-51115-25579-3	62-3720-9830-1	00-21200-49134-4

7010366169, 7000121327, 7100025246, 7000121328, 7100023281, 7010366172, 7000121330, 7000121329, 7000121326, 7010412302

1.2. Recommended use and restrictions on use

Recommended use
Hot melt adhesive., For bonding heat sensitive materials.

1.3. Supplier's details
MANUFACTURER: 3M
DIVISION: Industrial Adhesives and Tapes Division
ADDRESS: 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA
Telephone: 1-888-3M HELPS (1-888-364-3577)

1.4. Emergency telephone number
1-800-364-3577 or (651) 737-6501 (24 hours)

SECTION 2: Hazard identification

2.1. Hazard classification
Carcinogenicity: Category 2.

2.2. Label elements
Signal word
Warning

Symbols

Health Hazard |

Pictograms



Hazard Statements
Suspected of causing cancer.

Precautionary Statements

Prevention:
Obtain special instructions before use.
Do not handle until all safety precautions have been read and understood.
Wear protective gloves.

Response:
IF exposed or concerned: Get medical advice/attention.

Storage:
Store locked up.

Disposal:
Dispose of contents/container in accordance with applicable local/regional/national/international regulations.

Supplemental Information:
Avoid contact with hot extruded molten material or applicator tip. Avoid direct eye exposure to vapors. In case of eye/skin contact with molten material, immediately flush with cold water and cover with a clean dressing. Do not attempt to remove molten material. Have burn treated by a physician. May cause thermal burns.

SECTION 3: Composition/information on ingredients

Ingredient	C.A.S. No.	% by Wt
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	24937-78-8	40 - 60 Trade Secret *
Hydrogenated Hydrocarbon Resin	68132-00-3	20 - 40 Trade Secret *
Hydrocarbon Resin	68478-07-9	1 - 20 Trade Secret *
Polyethylene	9002-88-4	< 10 Trade Secret *
Polyolefin Wax	8002-74-2	< 10 Trade Secret *
Non-volatile compounds	Trade Secret*	< 10 Trade Secret *
VINYL ACETATE	108-05-4	< 1 Trade Secret *
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	128-37-0	< 0.25 Trade Secret *

*The specific chemical identity and/or exact percentage (concentration) of this composition has been withheld as a trade secret.

SECTION 4: First aid measures

4.1. Description of first aid measures

Inhalation:
Remove person to fresh air. If you are concerned, get medical advice.

Skin Contact:
Immediately flush skin with large amounts of cold water for at least 15 minutes. DO NOT ATTEMPT TO REMOVE MOLTEN MATERIAL. Cover affected area with a clean dressing. Get immediate medical attention.

Eye Contact:
Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes. DO NOT ATTEMPT TO REMOVE MOLTEN MATERIAL. Get immediate medical attention.

If Swallowed:
Rinse mouth. If you are concerned, get medical advice.

4.2. Most important symptoms and effects, both acute and delayed
No critical symptoms or effects. See Section 11.1, information on toxicological effects.

4.3. Indication of any immediate medical attention and special treatment required
Not applicable

SECTION 5: Fire-fighting measures

5.1. Suitable extinguishing media
In case of fire: Use a fire fighting agent suitable for ordinary combustible material such as water or foam to extinguish.

5.2. Special hazards arising from the substance or mixture
None inherent in this product.

Hazardous Decomposition or By-Products

Substance	Condition
Carbon monoxide	During Combustion
Carbon dioxide	During Combustion

5.3. Special protective actions for fire-fighters
Wear full protective clothing, including helmet, self-contained, positive pressure or pressure demand breathing apparatus, bunker coat and pants, bands around arms, waist and legs, face mask, and protective covering for exposed areas of the head.

SECTION 6: Accidental release measures

6.1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures
Evacuate area. Ventilate the area with fresh air. Observe precautions from other sections.

6.2. Environmental precautions
Avoid release to the environment.

6.3. Methods and material for containment and cleaning up
Collect as much of the spilled material as possible. Place in a closed container approved for transportation by appropriate authorities. Clean up residue. Seal the container. Dispose of collected material as soon as possible in accordance with applicable local/regional/national/international regulations.

SECTION 7: Handling and storage

7.1. Precautions for safe handling
Avoid skin contact with hot material. For industrial/occupational use only. Not for consumer sale or use. Do not handle until all safety precautions have been read and understood. Avoid breathing dust/fume/gas/mist/vapors/spray. Do not get in eyes, on skin, or on clothing. Do not eat, drink or smoke when using this product. Wash thoroughly after handling. Use personal protective equipment (gloves, respirators, etc.) as required.

7.2. Conditions for safe storage including any incompatibilities
No special storage requirements.

SECTION 8: Exposure controls/personal protection

8.1. Control parameters

Occupational exposure limits
If a component is disclosed in section 3 but does not appear in the table below, an occupational exposure limit is not available for the component.

Ingredient	C.A.S. No.	Agency	Limit type	Additional Comments
VINYL ACETATE	108-05-4	ACGIH	TWA:10 ppm;STEL:15 ppm	A3: Confirmed animal carcin.
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	128-37-0	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):2 mg/m3	A4: Not class. as human carcin
Polyolefin Wax	8002-74-2	ACGIH	TWA(as fume):2 mg/m3	
DUST, INERT OR NUISANCE	9002-88-4	OSHA	TWA(as total dust):15 mg/m3;TWA(as total dust):50 millions of particles/cu. ft.(15 mg/m3);TWA(respirable fraction):5 mg/m3;TWA(respirable fraction):15 millions of particles/cu. ft.(5 mg/m3)	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
AIHA : American Industrial Hygiene Association
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
OSHA : United States Department of Labor - Occupational Safety and Health Administration
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

8.2. Exposure controls

8.2.1. Engineering controls
Provide appropriate local exhaust when product is heated. Use general dilution ventilation and/or local exhaust ventilation to control airborne exposures to below relevant Exposure Limits and/or control dust/fume/gas/mist/vapors/spray. If ventilation is not adequate, use respiratory protection equipment.

8.2.2. Personal protective equipment (PPE)

Eye/face protection
None required.

Skin/hand protection
Select and use gloves and/or protective clothing approved to relevant local standards to prevent skin contact based on the results of an exposure assessment. Selection should be based on use factors such as exposure levels, concentration of the substance or mixture, frequency and duration, physical challenges such as temperature extremes, and other use conditions. Consult with your glove and/or protective clothing manufacturer for selection of appropriate compatible gloves/protective clothing. Note: Nitrile gloves may be worn over polymer laminate gloves to improve dexterity.
Gloves made from the following material(s) are recommended: Butyl Rubber
Polymer laminate

Respiratory protection

An exposure assessment may be needed to decide if a respirator is required. If a respirator is needed, use respirators as part

of a full respiratory protection program. Based on the results of the exposure assessment, select from the following respirator type(s) to reduce inhalation exposure:
Half facepiece or full facepiece air-purifying respirator suitable for organic vapors and particulates

For questions about suitability for a specific application, consult with your respirator manufacturer.

Thermal hazards
Wear heat insulating gloves, indirect vented goggles, and a full face shield when handling hot material to prevent thermal burns.

SECTION 9: Physical and chemical properties

9.1. Information on basic physical and chemical properties

Appearance	
Physical state	Solid
Color	Off-White
Specific Physical Form:	Waxy Solid
Odor	Mild Resinous
Odor threshold	*No Data Available*
pH	*Not Applicable*
Melting point	206 ºF [*Test Method:*Ring and Ball]
Boiling Point	*Not Applicable*
Flash Point	560 ºF
Evaporation rate	*Not Applicable*
Flammability (solid, gas)	Not Classified
Flammable Limits(LEL)	*No Data Available*
Flammable Limits(UEL)	*No Data Available*
Vapor Pressure	*Not Applicable*
Vapor Density	*No Data Available*
Density	1.01 g/cm3
Specific Gravity	1.01 [*Ref Std:*WATER=1]
Solubility in Water	Nil
Solubility- non-water	*No Data Available*
Partition coefficient: n-octanol/ water	*No Data Available*
Autoignition temperature	*No Data Available*
Decomposition temperature	*No Data Available*
Viscosity	*Not Applicable*
Hazardous Air Pollutants	0 % weight [*Test Method:*Calculated]
Molecular weight	*No Data Available*
Volatile Organic Compounds	0 g/l [*Test Method:*calculated SCAQMD rule 443.1]
Percent volatile	Approximately 0 % weight
VOC Less H2O & Exempt Solvents	0 g/l [*Test Method:*calculated SCAQMD rule 443.1]
Solids Content	100 %

SECTION 10: Stability and reactivity

10.1. Reactivity
This material is considered to be non reactive under normal use conditions.

10.2. Chemical stability
Stable.

10.3. Possibility of hazardous reactions
Hazardous polymerization will not occur.

10.4. Conditions to avoid
None known.

10.5. Incompatible materials
None known.

10.6. Hazardous decomposition products

Substance	Condition
None known.	

Refer to section 5.2 for hazardous decomposition products during combustion.

SECTION 11: Toxicological information

The information below may not be consistent with the material classification in Section 2 if specific ingredient classifications are mandated by a competent authority. In addition, toxicological data on ingredients may not be reflected in the material classification and/or the signs and symptoms of exposure, because an ingredient may be present below the threshold for labeling, an ingredient may not be available for exposure, or the data may not be relevant to the material as a whole.

11.1. Information on Toxicological effects

Signs and Symptoms of Exposure

Based on test data and/or information on the components, this material may produce the following health effects:

Inhalation:
May cause additional health effects (see below).

Skin Contact:
During heating: Thermal Burns: Signs/symptoms may include intense pain, redness and swelling, and tissue destruction.

Eye Contact:
During heating: Thermal Burns: Signs/symptoms may include severe pain, redness and swelling, and tissue destruction.

Ingestion:
May cause additional health effects (see below).

Additional Health Effects:

Carcinogenicity:
Contains a chemical or chemicals which can cause cancer.

Ingredient	CAS No.	Class Description	Regulation
Vinyl acetate	108-05-4	Grp. 2B: Possible human carc.	International Agency for Research on Cancer

Toxicological Data
If a component is disclosed in section 3 but does not appear in a table below, either no data are available for that endpoint or the data are not sufficient for classification.

Acute Toxicity

Name	Route	Species	Value
Overall product	Ingestion		No data available; calculated ATE >5,000 mg/kg
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Dermal		LD50 estimated to be > 5,000 mg/kg
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Ingestion	Rat	LD50 > 1,000 mg/kg

Hydrogenated Hydrocarbon Resin	Dermal		LD50 estimated to be > 5,000 mg/kg
Hydrogenated Hydrocarbon Resin	Ingestion		LD50 estimated to be > 5,000 mg/kg
Non-volatile compounds	Dermal	Professional judgement	LD50 estimated to be > 5,000 mg/kg
Non-volatile compounds	Ingestion	Professional judgement	LD50 7,000 mg/kg
Hydrocarbon Resin	Dermal	Rabbit	LD50 > 3,160 mg/kg
Hydrocarbon Resin	Ingestion	Rat	LD50 > 5,000 mg/kg
Polyethylene	Dermal		LD50 estimated to be > 5,000 mg/kg
Polyethylene	Ingestion	Rat	LD50 > 2,000 mg/kg
Polyolefin Wax	Dermal	Rat	LD50 > 5,000 mg/kg
Polyolefin Wax	Ingestion	Rat	LD50 > 5,000 mg/kg
VINYL ACETATE	Dermal	Rabbit	LD50 2,320 mg/kg
VINYL ACETATE	Inhalation-Vapor (4 hours)	Rat	LC50 11.3 mg/l
VINYL ACETATE	Ingestion	Rat	LD50 2,920 mg/kg
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Dermal	Rat	LD50 > 2,000 mg/kg
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	Rat	LD50 > 2,930 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Skin Corrosion/Irritation

Name	Species	Value
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Professional judgement	No significant irritation
Hydrogenated Hydrocarbon Resin	Professional judgement	No significant irritation
Hydrocarbon Resin	similar compounds	No significant irritation
Non-volatile compounds	Professional judgement	No significant irritation
Polyethylene	Professional judgement	No significant irritation
Polyolefin Wax	Rabbit	No significant irritation
VINYL ACETATE	Rabbit	Minimal irritation
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Human and animal	Minimal irritation

Serious Eye Damage/Irritation

Name	Species	Value
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Professional judgement	No significant irritation
Hydrogenated Hydrocarbon Resin	Professional judgement	No significant irritation

Hydrocarbon Resin	similar compounds	Mild irritant
Polyolefin Wax	Rabbit	No significant irritation
VINYL ACETATE	Rabbit	Mild irritant
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Rabbit	Mild irritant

Skin Sensitization

Name	Species	Value
Polyolefin Wax	Guinea pig	Not classified
VINYL ACETATE	Guinea pig	Not classified
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Human	Not classified

Respiratory Sensitization

For the component/components, either no data are currently available or the data are not sufficient for classification.

Germ Cell Mutagenicity

Name	Route	Value
Non-volatile compounds	In Vitro	Not mutagenic
Polyolefin Wax	In Vitro	Not mutagenic
VINYL ACETATE	In Vitro	Some positive data exist, but the data are not sufficient for classification
VINYL ACETATE	In vivo	Some positive data exist, but the data are not sufficient for classification
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	In Vitro	Not mutagenic
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	In vivo	Not mutagenic

Carcinogenicity

Name	Route	Species	Value
Polyethylene	Not Specified	Multiple animal species	Some positive data exist, but the data are not sufficient for classification
Polyolefin Wax	Ingestion	Rat	Not carcinogenic
VINYL ACETATE	Ingestion	Multiple animal species	Carcinogenic
VINYL ACETATE	Inhalation	Rat	Carcinogenic
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	Multiple animal species	Some positive data exist, but the data are not sufficient for classification

Reproductive Toxicity

Reproductive and/or Developmental Effects

Name	Route	Value	Species	Test Result	Exposure Duration
VINYL ACETATE	Ingestion	Not classified for female reproduction	Rat	NOAEL 140 mg/kg/day	2 generation
VINYL ACETATE	Ingestion	Not classified for male reproduction	Rat	NOAEL 140 mg/kg/day	2 generation
VINYL ACETATE	Ingestion	Not classified for development	Rat	NOAEL 700 mg/kg/day	2 generation
VINYL ACETATE	Inhalation	Not classified for development	Rat	NOAEL 0.7 mg/l	during organogenesis
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	Not classified for female reproduction	Rat	NOAEL 500 mg/kg/day	2 generation
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	Not classified for male reproduction	Rat	NOAEL 500 mg/kg/day	2 generation
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	Not classified for development	Rat	NOAEL 100	2 generation

				mg/kg/day	

Target Organ(s)

Specific Target Organ Toxicity - single exposure

Name	Route	Target Organ(s)	Value	Species	Test Result	Exposure Duration
VINYL ACETATE	Inhalation	respiratory irritation	May cause respiratory irritation	Human and animal	NOAEL Not available	
VINYL ACETATE	Inhalation	central nervous system depression	Some positive data exist, but the data are not sufficient for classification		NOAEL Not available	

Specific Target Organ Toxicity - repeated exposure

Name	Route	Target Organ(s)	Value	Species	Test Result	Exposure Duration
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Ingestion	liver	Not classified	Rat	NOAEL 4,000 mg/kg/day	90 days
Polyolefin Wax	Ingestion	heart	Some positive data exist, but the data are not sufficient for classification	Rat	NOAEL 15 mg/kg/day	90 days
Polyolefin Wax	Ingestion	hematopoietic system | liver | immune system | skin | endocrine system | bone, teeth, nails, and/or hair | muscles | nervous system | eyes | kidney and/or bladder | respiratory system | vascular system	Not classified	Rat	NOAEL 1,500 mg/kg/day	90 days
VINYL ACETATE	Inhalation	respiratory system	Some positive data exist, but the data are not sufficient for classification	Multiple animal species	NOAEL 0.2 mg/l	104 weeks
VINYL ACETATE	Inhalation	heart | hematopoietic system | liver | kidney and/or bladder	Not classified	Rat	NOAEL 2.1 mg/l	104 weeks
VINYL ACETATE	Inhalation	endocrine system	Not classified	Rat	NOAEL 0.07 mg/l	120 days
VINYL ACETATE	Inhalation	immune system	Not classified	Multiple animal species	NOAEL 3.5 mg/l	3 months
VINYL ACETATE	Inhalation	nervous system	Not classified	Multiple animal species	NOAEL 2.1 mg/l	104 weeks
VINYL ACETATE	Inhalation	gastrointestinal tract	Not classified	Mouse	NOAEL 3.5 mg/l	3 months
VINYL ACETATE	Ingestion	liver	Not classified	Rat	LOAEL 684 mg/kg/day	3 months
VINYL ACETATE	Ingestion	hematopoietic system | nervous system | kidney and/or bladder	Not classified	Rat	NOAEL 235 mg/kg/day	104 weeks
VINYL ACETATE	Ingestion	immune system | respiratory system	Not classified	Mouse	NOAEL 950 mg/kg/day	3 months
VINYL ACETATE	Ingestion	heart	Not classified	Rat	NOAEL 235 mg/kg/day	104 weeks
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	liver	Some positive data exist, but the data are not sufficient for classification	Rat	NOAEL 250 mg/kg/day	28 days

2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	kidney and/or bladder	Not classified	Rat	NOAEL 500 mg/kg/day	2 generation
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	blood	Not classified	Rat	LOAEL 420 mg/kg/day	40 days
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	endocrine system	Not classified	Rat	NOAEL 25 mg/kg/day	2 generation
2,6-Di-tert-butyl-p-cresol	Ingestion	heart	Not classified	Mouse	NOAEL 3,480 mg/kg/day	10 weeks

Aspiration Hazard
For the component/components, either no data are currently available or the data are not sufficient for classification.

Please contact the address or phone number listed on the first page of the SDS for additional toxicological information on this material and/or its components.

SECTION 12: Ecological information

Ecotoxicological information

Please contact the address or phone number listed on the first page of the SDS for additional ecotoxicological information on this material and/or its components.

Chemical fate information

Please contact the address or phone number listed on the first page of the SDS for additional chemical fate information on this material and/or its components.

SECTION 13: Disposal considerations

13.1. Disposal methods
Dispose of contents/ container in accordance with the local/regional/national/international regulations.

Dispose of waste product in a permitted industrial waste facility. As a disposal alternative, incinerate in a permitted waste incineration facility. Proper destruction may require the use of additional fuel during incineration processes. Empty drums/barrels/containers used for transporting and handling hazardous chemicals (chemical substances/mixtures/preparations classified as Hazardous as per applicable regulations) shall be considered, stored, treated & disposed of as hazardous wastes unless otherwise defined by applicable waste regulations. Consult with the respective regulating authorities to determine the available treatment and disposal facilities.

SECTION 14: Transport Information

Not regulated per U.S. DOT, IATA or IMO.

These transportation classifications are provided as a customer service. As the shipper YOU remain responsible for complying with all applicable laws and regulations, including proper transportation classification and packaging. 3M transportation classifications are based on product formulation, packaging, 3M policies and 3M understanding of applicable current regulations. 3M does not guarantee the accuracy of this classification information. This information applies only to transportation classification and not the packaging, labeling, or marking requirements. The original 3M package is certified for U.S. ground shipment only. If you are shipping by air or ocean, the package may not meet applicable regulatory requirements.

SECTION 15: Regulatory information

15.1. US Federal Regulations
Contact 3M for more information.

EPCRA 311/312 Hazard Classifications:

Physical Hazards
Not applicable

Health Hazards
Carcinogenicity

Section 313 Toxic Chemicals subject to the reporting requirements of that section and 40 CFR part 372 (EPCRA):

Ingredient	C.A.S. No	% by Wt
VINYL ACETATE	108-05-4	Trade Secret < 1

15.2. State Regulations

Contact 3M for more information.

15.3. Chemical Inventories

The components of this product are in compliance with the chemical notification requirements of TSCA. All required components of this product are listed on the active portion of the TSCA Inventory.

Contact 3M for more information.

15.4. International Regulations

Contact 3M for more information.

This SDS has been prepared to meet the U.S. OSHA Hazard Communication Standard, 29 CFR 1910.1200.

SECTION 16: Other information

NFPA Hazard Classification
Health: 0 **Flammability:** 1 **Instability:** 0 **Special Hazards:** None

National Fire Protection Association (NFPA) hazard ratings are designed for use by emergency response personnel to address the hazards that are presented by short-term, acute exposure to a material under conditions of fire, spill, or similar emergencies. Hazard ratings are primarily based on the inherent physical and toxic properties of the material but also include the toxic properties of combustion or decomposition products that are known to be generated in significant quantities.

Document Group:	16-1471-8	**Version Number:**	16.00
Issue Date:	03/06/24	**Supercedes Date:**	10/24/23

DISCLAIMER: The information in this Safety Data Sheet (SDS) is believed to be correct as of the date issued. 3M MAKES NO WARRANTIES, EXPRESSED OR IMPLIED, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, ANY IMPLIED WARRANTY OF MERCHANTABILITY OR FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE OR COURSE OF PERFORMANCE OR USAGE OF TRADE. User is responsible for determining whether the 3M product is fit for a particular purpose and suitable for user's method of use or application. Given the variety of factors that can affect the use and application of a 3M product, some of which are uniquely within the user's knowledge and control, it is essential that the user evaluate the 3M product to determine whether it is fit for a particular purpose and suitable for user's method of use or application.

3M provides information in electronic form as a service to its customers. Due to the remote possibility that electronic transfer may have resulted in errors, omissions or alterations in this information, 3M makes no representations as to its completeness or accuracy. In addition, information obtained from a database may not be as current as the information in the SDS available directly from 3M.

3M USA SDSs are available at www.3M.com

SAFETY DATA SHEET

Section 1. CHEMICAL PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

PRODUCT IDENTITY: TH-ADHESIVE TH-V23

MANUFACTURER'S NAME: TH-BOND CO., LTD.

Head Office : 98/6 Tan Long Street, Tan Dong Hiep Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam.
Factory: 994/22 DT 743A Street, Binh An Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam.
Ha Noi Branch: No. 51A, An Lac Green Symphony DC, Van Canh, Hoai Duc, Ha Noi, Vietnam.
Website: www.thadhesive.com; Email: hoi@thadhesive.com; Hotline: 02746510660

DATE PREPARED: Jan. 03, 2025

Section 2. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

CLASSIFICATION OF
SINGLE OR MIXTURE:
CHEMICAL NAME: WATER BASED POLYMER COMPOSITION:

Poly (vinyl acetace)	Cas No. 9003-20-7	30～60%
Water	Cas No.	40～70%

UN CLASS : Not applicable

Section 3. HAZARDS IDENTIFICATION

HAZARDS

IN VIET NAM: The preparation is not classified as dangerous according to Circular 32/2017/TT-BCT (Vietnamese law).

Regulation (EC) No. 1272/2008: The preparation is not classified as dangerous according to Regulation (EC) No. 1272/2008 [CLP/GHS].

Section 4. FIRST AID MEASURES

EYE CONTACT: Immediately flush with running water for at least 15 minutes, and then consult a physician.
SKIN CONTACT: Remove contaminated clothing and shoes, and thoroughly rinse affected areawith cold water or lukewarm water. In case of feeling unusual itchy, consult a physician.
INHALATION: Move to the place of fresh air, keep quiet and warm, and then consult a physician.
INGESTION: Give large quantities of water or milk immediately to induce vomiting, then roughly rinse out mouth, and consult a physician.

Section 5. FIRE FIGHTING MEASURES

EXTINGUISH MEDIA: Water, foam, dry chemical powder and halogenide.
FIRE FIGHTING
INSTRUCTIONS: Cut the source of fire off. Extinguish with using above media. Cool around area with water not to make the spread of fire. Fire fighting must be done from windward. Firemen had better wear self-contained breathing apparatus and other protective equipment.

Section 6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

INSTRUCTIONS: Dike the flow with blankets or sandbags. In case of large spills, pump into containers using vacuum pump. In case of small spills, recover after solidifying with sand or sawdust.
During cleanup, wear protective equipment such as boots, impervious gloves and protective goggles.
If the materials has been accidentally discharged into river, lake or ocean, notify the appropriate authorities immediately and take necessary action according to any applicable regulations.

Section 7. HANDLING AND STORAGE

INSTRUCTIONS: Never permit drinking or other ingestion. Use in well-ventilated area. Wear protect equipment such as side sealed glasses or goggles and impervious gloves, to prevent eye and skin contact.
Always avoid temperatures above 35℃ and below 5℃, do not leave in direct sunshine.
Keep container tightly closed when not in use, to prevent film forming on the surface.

Section 8. EXPOSURE CONTROLS/ PERSONAL PROTECTION

EXPOSURE LIMIT: Not established.
ENGINEERING MEASURES: Partial exhaust equipment is recommendable.
PROTECTIVE EQUIPMENT: Eye Protection: Wear goggles or side sealed protective glasses.
Hand Protection: Wear impervious gloves such as rubber gloves.

Skin Protection: Wear work clothes.

Section 9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

APPEARANCE: Milky white liquid
pH: 5.0～7.0
BOILING POINT: Approx. 100℃
MELTING POINT: Approx. 0℃
SOLUBILITY IN WATER: Infinitely dilutable with water.

Section 10. PHYSICAL HAZARD (STABILITY AND REACTIVITY)

STABILITY AND
REACTIVITY: Stable under normal state.

Section 11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

No relevant information at present.

Section 12. ECOLOGICAL INFORMATION

Discharge into river, etc. may result in fish and shellfish death from respiratory failure due to adhesion of emulsion or other causes.

Section 13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Disposal should be done by fire.
The washings should be flocculated with flocculated agent, then disposed. Dispose according to local and national laws and regulations.

Section 14. TRANSPORT INFORMATION

Inspect containers for leakage before loading for transport: ensure stable, secure loading, to preclude container shifting, failing and damage.
Follow the mode of transportation as provided in the Aviation Law, IATA; no toxic air, not the state prohibited goods, no corrosive, no risk of ignition and do not have any ingredients banned by air.

Section 15. REGULATION INFORMATION

No relevant information.

Section 16. OTHER INFORMATION

Standard of Non-Formaldehyde, None VOC, Reach **EU- Regulation (EC) No 1907/2006**"Self-Management rule of countermeasures against indoor air contamination.

This information is furnished without warranty, express or implied, except that it is accurate to the best knowledge of TH-BOND Co., Ltd.

SAFETY DATA SHEET
BẢNG AN TOÀN HÓA CHẤT

According to Global Harmonized System (GHS) Theo hệ thống hài hòa toàn cầu
Department of Safety and Health (MALAYSIA) Cục An toàn và Y tế (MALAYSIA)

SECTION 1 : IDENTIFICATION OF THE CHEMICAL AND SUPPLIER
PH ẦN 1: THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ VỀ CÔNG TY

1.1 Product Identification Thông tin sản phẩm

Trade Name Tên thương mại	:	**TECHBOND L AP**
Use Mục đích sử dụng	:	For industrial use only Chỉ sử dụng cho công nghiệp

1.2 Company Identification Thông tin về công ty:

Manufacturer's / Importer's / Distributor's Name and Address Tên và địa chỉ công ty	:	TECHBOND MFG (VIET NAM) CO,.LTD Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam) No 18, VSIP II-A, Road 23 Viet Nam – Singapore II-A Industrial Park, Vinh Tan Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Viet Nam Số 18 VSIP II-A, Đường số 23 Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Telephone Number Số điện thoại	:	02743.803.959 / 02743.803.962 / 02743.803.963
Emergency Telephone Number Số điện thoại khẩn cấp	:	02743.803.959 / 02743.803.962 / 02743.803.963

SECTION 2 : HAZARD IDENTIFICATION
PHẦN 2: NHẬN BIẾT SỰ NGUY HIỂM

2.1 Classification of Substance or Mixture Phân loại hóa chất và hợp chất

Physical Hazard Nguy hại vật chất	:	Not classified under GHS criteria. Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.
Health Hazard Nguy hại cho sức khỏe	:	Acute toxicity(inhalation) - Category 4 Độc tính cấp tính (hít) - Loại 4 Skin corrosion/irritation - Category 2 Ăn mòn da / kích ứng da - Loại 2 Serious eye damage/eye irritation - Category 2 Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt - Loại 2 Skin sensitization - Category 1 Da nhạy cảm - Loại 1 Respiratory sensitization - Category 1 Nhạy cảm hô hấp - Loại 1 Specific target organ toxicity-single exposure – Category 3 Độc tính tới cơ quan đặc biệt - tiếp xúc đơn - Loại 3 Specific target organ toxicity - repeated exposure - Category 2 Độc tính tới cơ quan đặc biệt - tiếp xúc lặp lại - Loại 2 Carcinogenicity – Category 2 Tính gây ung thư - Loại 2
Environmental Hazard Nguy hại với môi trường	:	Not classified under GHS criteria. Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.

2.2 Label Elements

Pictogram Hình đồ :





Signal Word Từ ký hiệu : Danger Nguy hiểm

Hazard Statements
Báo cáo nguy hiểm :

H332 - Harmful if inhaled
Gây hại nếu hít phải
H315 - Causes skin irritation
Gây dị ứng da
H319 - Causes serious eye irritation
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H317 - May cause an allergic skin reaction
Có thể gây dị ứng da
H334 - May cause allergic or asthma symptoms or breathing difficulties if Inhaled
Có thể gây triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít vào
H351 - Suspected of causing cancer
Có thể gây ra ung thư
H335 - May cause respiratory irritation
Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H373 - May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure
Có thể gây tổn hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại

Precautionary Statements :
Biện pháp phòng ngừa

P271 - Use only outdoors or in a well- ventilated area.
Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong một khu vực thông thoáng.

P270 - Do not eat, drink, or smoke when using this product
Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P264	-	Wash thoroughly after handling. Rửa sạch sau khi thao tác.
P332 + P313	-	If skin irritation occurs: Get medical advice/attention. Nếu da bị kích ứng da: Nhờ tư vấn / chú ý y tế.
P362	-	Take off contaminated clothing and wash before reuse. Cởi quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng.
P305 + P351 + P338	-	IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. NẾU Ở Mắt: Rửa sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ dàng tháo. Tiếp tục rửa
P337 + P313	-	If eye irritation persists: Get medical advice/attention.
P285		In case of inadequate ventilation wear respiratory protection. Nếu kích ứng mắt vẫn tiếp tục: Nhờ tư vấn / chú ý y tế. Trong trường hợp không thông thoáng phải đeo bảo vệ hô hấp.
P304 + P341	-	IF INHALED: If breathing is difficult, remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing. NẾU HÍT PHẢI: Nếu khó thở, đưa nạn nhân đến nơi không khí trong lành và nghỉ ngơi ở một vị trí thoải mái để thở.
P342+ P311	-	If experiencing respiratory symptoms: Call a POISON CENTER or doctor/physician. Nếu gặp các triệu chứng hô hấp: Gọi cho TRUNG TÂM CHĂM SÓC hoặc bác sĩ / bác sĩ.
P201	-	Obtain special instructions before use. Được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202	-	Do not handle until all safety precautions have been read and understood. Không thao tác cho đến khi nào tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu
P281	-	Use personal protective equipment as required. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu.
P308 + P313	-	IF exposed or concerned: Get medical advice/attention. NẾU tiếp xúc hoặc quan tâm: Nhờ tư vấn / chú ý y tế.
P405	-	Store locked up. Đóng kho lại.
P403 + P233	-	Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed. Lưu trữ ở nơi thoáng khí. Giữ kín thùng chứa.

P314	Get medical advice/attention if you feel unwell. Nhờ tư vấn / chú ý y tế nếu bạn cảm thấy không khoẻ.
P261	Avoid breathing dust/fume/gas/mist/vapours/spray. Tránh hít bụi / khói / khí / sương / hơi.
P272	Contaminated work clothing shall not be allowed out of the workplace. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc.
P280	Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection. Mang găng tay / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / mặt.
P302+P352	IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water. NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.
P333+P313	If skin irritation or rash occurs: Get medical advice/attention. Nếu kích ứng da hoặc phát ban xảy ra: Nhờ tư vấn / chú ý y tế.
P321	Specific treatment (see on this label). Điều trị đặc biệt (xem trên nhãn này).
P363	Wash contaminated clothing before reuse. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

2.3 Other Hazards Các mối nguy khác

None known Không biết.

SECTION 3 : COMPOSITION AND INFORMATION OF CHEMICAL INGREDIENTS
PHẦN 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Chemical Characterization Đặc tính hóa học: **Substance** Đơn chất

Ingredient Thành phần	**CAS No. Số CAS**	**Proportion (% by weight)** **Tỉ lệ** (% trọng lượng)
diphenylmethane-diisocyanate	9016-87-9	> 60%

SECTION 4 : FIRST AID MEASURES
PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Eye contact : Immediately flush eyes with running water for several minutes. Seek medical attention if necessary.
Nếu tiếp xúc với mắt
Lập tức rửa sạch mắt dưới vòi nước chảy trong vòng vài phút. Liên hệ để được trợ giúp y tế nếu cần.

Skin contact : Wash contact areas with soap and water. Remove contaminated clothing. Launder contaminated clothing before reuse.
Nếu tiếp xúc với da

Rửa các khu vực tiếp xúc bằng xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. Giặt quần áo bị ô nhiễm trước khi sử dụng.

Inhalation Khi hít vào	:	Move to fresh air. If necessary, give oxygen and seek for medical attention. Di chuyển đến không khí trong lành. Nếu cần thiết, cung cấp oxy và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Ingestion Nuốt phải:	:	Seek immediate medical attention. Do not induce vomiting unless instructed by a physician. Liên hệ để trợ giúp y tế ngay lập tức. Không gây nôn trừ khi được bác sĩ hướng dẫn.
Important symptoms Các triệu chứng quan trọng	:	No information available. Không có thông tin.

SECTION 5 : FIRE-FIGHTING MEASURES
PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Extinguishing Media Phương tiện dập tắt lửa

Suitable Thích hợp	:	Large fires - Water, Alcohol type or all-purpose type foam Đám cháy lớn - Nước, loại bọt kháng cồn hoặc bọt loại đa năng Small fires - Carbon dioxide or dry chemical media Đám cháy nhỏ - Carbon dioxide hoặc phương tiện hóa chất khô
Unsuitable Không thích hợp	:	None Không

5.2 Specific Hazards arising from the Chemicals Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất

CO2 and traces of incompletely burnt carbon products or may emit noxious fumes.
CO2 và dấu vết của các sản phẩm carbon bị cháy hoàn toàn hoặc có thể phát ra khói độc hại.

5.3 Special Protective Equipment and Precautions for Fire –fighters Thiết bị và biện pháp phòng ngừa đặc biệt dành cho lính cứu hỏa.

Fire-fighting Instructions Hướng dẫn chữa cháy	:	Use water spray to cool fire-exposed containers and structures. Use water spray to disperse vapors, re-ignition is possible. Sử dụng bình phun nước để làm mát các thùng chứa và kết cấu bị cháy. Sử dụng phun nước để phân tán hơi, có thể bắt lửa lại.
Special protective equipment Thiết bị bảo hộ đặc biệt	:	Self-Contained Breathing Apparatus must be worn when approaching a fire in a confined space. Select fire fighter's clothing approved to relevant Standards. Thiết bị thở tự thở phải được đeo khi tiếp cận ngọn lửa trong một không gian hạn chế. Chọn quần áo cho lính cứu hỏa đã được phê duyệt với các tiêu chuẩn có liên quan.

SECTION 6 : ACCIDENTAL RELEASE MEASURES
PHẦN 6: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÍ PHẦN BỊ RÒ RỈ NGOÀI Ý MUỐN

Personnel Precautions, Protective equipment and emergency procedures Phòng ngừa về cá nhân, Thiết bị bảo hộ và các thủ tục khẩn cấp	:	See Section 5 for fire-fighting information. See the Hazard Identification Section for Significant Hazards. See Section 4 for First Aid Advice. See Section 8 for advice on the minimum requirements for personal protective equipment. Additional protective measures may be necessary, depending on the specific circumstances and/or the expert judgment of the emergency responders. Xem Phần 5 để biết thông tin chống cháy. Xem phần Nhận diện Nguy hiểm cho các mối nguy hiểm đáng kể. Xem Phần 4 để được tư vấn sơ cứu. Xem Phần 8 để được tư vấn về các yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị bảo hộ cá nhân. Các biện pháp bảo vệ bổ sung có thể cần thiết, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể và / hoặc phán đoán của chuyên gia về người ứng cứu khẩn cấp.
Environmental Precautions Biện pháp phòng ngừa môi trường	:	Prevent from spreading or entering drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers. Ngăn không cho lan rộng hoặc đi vào cống rãnh, mương hoặc sông bằng cách sử dụng cát, đất hoặc các vật cản thích hợp khác.
Methods and Material for containment and cleaning Phương pháp và Vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	:	Recover the product for re-use if possible, or for elimination. The product might where appropriate, be absorbed by inert material. Wash with water. Gom sản phẩm để tái sử dụng nếu có thể, hoặc để loại bỏ. Sản phẩm có thể thích hợp, được hấp thụ bằng vật liệu trơ. Rửa bằng nước.

SECTION 7 : HANDLING AND STORAGE
PHẦN 7: THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

Precautions for safe handling Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn	:	Wear suitable protective clothing. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Avoid inappropriate stacking of package units. Tránh xếp chồng các đơn vị gói không phù hợp. Avoid prolonged or repeated contact with skin. Tránh tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại với da Do not eat or drink while working. Không ăn hoặc uống trong khi làm việc.
Conditions for safe storage Điều kiện lưu trữ an toàn	:	Keep container tightly closed. Đóng chặt thùng chứa. Use properly labeled and closable containers. Sử dụng các thùng chứa có dán nhãn và có thể đóng được đúng cách Store at room temperature and avoid frost. Bảo quản ở nhiệt độ phòng và tránh sương giá.

SECTION 8 : EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION
PHẦN 8: KIỂM SOÁT SỰ PHƠI NHIỄM VÀ SỰ TỰ BẢO VỆ

8.1 Control Parameter Thông số kiểm soát

Ingredients with limit values that require monitoring at the workplace :
Các thành phần có giá trị giới hạn yêu cầu giám sát tại nơi làm việc:

This product does not contain any relevant quantities of materials with critical values that have to be monitored at workplace.
Sản phẩm này không chứa bất kỳ lượng vật liệu có liên quan nào có giá trị quan trọng phải được theo dõi tại nơi làm việc.

8.2 Appropriate Engineering Controls Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Local exhaust ventilation is preferred because it prevents contaminant dispersion into the work area by controlling it at its source. Adequate ventilation should be provided so that exposure limits are not exceeded. Educate and train workers in the hazards and control measures relevant to normal activities associated with this product.
Hệ thống thông khí cục bộ được ưu tiên vì nó ngăn cản sự phân tán chất gây ô nhiễm vào khu vực làm việc bằng cách kiểm soát tại nguồn. Cần thông gió đầy đủ để giới hạn phơi nhiễm không được vượt quá. Huấn luyện và đào tạo công nhân về các nguy cơ và các biện pháp kiểm soát thích hợp đến các hoạt động bình thường liên quan đến sản phẩm này.

8.3 Individual Protection Measures Biện pháp bảo vệ cá nhân

Respiratory Protection Bảo vệ hô hấp	:	Select respirator based on its suitability to provide adequate worker protection for given working conditions, level of airborne contamination, and presence of sufficient oxygen. Chọn mặt nạ phù hợp để cung cấp bảo vệ nhân viên phù hợp với điều kiện làm việc, mức độ nhiễm bẩn trong không khí và có đủ oxy.
Skin Protection Bảo vệ da	:	Wear chemically protective gloves, boots, aprons, and gauntlets prevent prolonged or repeated skin contact. Đeo găng tay bảo hộ, ủng, tạp dề và găng tay bảo vệ bằng hóa chất để tránh tiếp xúc với da kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Eye Protection Bảo vệ mắt	:	Wear protective eyeglasses or chemical safety goggles, per OSHA eye- and face protection regulations (29 CFR 1910.133). Mang kính bảo hộ hoặc kính an toàn hóa chất, theo các quy định bảo vệ mắt và mặt của OSHA (29 CFR 1910.133)

SECTION 9 : PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES
PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Form Hình thể	:	Liquid Chất lỏng
Colour Màu sắc	:	Brownish Màu nâu
Odour Mùi	:	Earthy, musty Đất, mốc
Odour threshold Ngưỡng của mùi hương	:	Not determined Không xác định.
pH	:	Not determined Không xác định.
Melting point Nhiệt độ tan chảy	:	Not applicable Không áp dụng
Boiling point Nhiệt độ sôi	:	> 300 °C at 1,013 hPa
Flash Point Điểm chớp cháy (°C)	:	Not determined Không xác định.
Evaporation rate Tốc độ bay hơi	:	Not determined Không xác định.
Flammability Tính dễ cháy	:	Not determined Không xác định.
Explosive limit Giới hạn nổ	:	Not determined Không xác định.

Auto-ignition temperature (°C) Nhiệt độ tự bốc cháy (°C)	:	Not determined Không xác định.
Decomposition temperature (°C) Nhiệt độ phân hủy (°C)	:	Not determined Không xác định.
Vapour density Mật độ hơi	:	Not determined Không xác định.
Vapour pressure Áp suất hơi	:	Not determined Không xác định.
Solubility in water Tan được trong nước	:	soluble Tan trong nước
Partition coefficient: n-octanol-water Hệ số phân chia n-octanol- nước	:	Not determined Không xác định.
Viscosity Độ nhớt	:	160-240 mPa.s
Specific Gravity Trọng lượng riêng (g/cm^3)	:	Not determined Không xác định.

SECTION 10 : STABILITY AND REACTIVITY
PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG

Reactivity / Chemical stability Khả năng phản ứng / Tính ổn định hóa học	:	Material is stable under normal conditions. Nguyên liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
Possibility of hazardous reactions Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	:	No dangerous reaction known. Không có phản ứng nguy hiểm nào.
Conditions to avoid Các điều kiện cần tránh	:	Heat, flame, ignition sources and dusts. Nhiệt, ngọn lửa, nguồn bốc lửa và bụi bẩn
Incompatible materials Nguyên liệu không tương thích	:	Strong oxidizing agents. Chất oxy hóa mạnh
Hazardous decomposition products Các sản phẩm phân hủy nguy hại	:	Thermal oxidative decomposition can produce carbon monoxide and carbon dioxide. Phân hủy oxy hóa nhiệt có thể tạo ra carbon monoxide và carbon dioxide.

SECTION 11 : TOXICOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Acute toxicity, oral Độc tính cấp tính, miệng
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmetan-diisocyanat, các đồng phân và đồng phân
LD50 rat, male/female: > 10,000 mg/kg LD50 chuột, đực / cái:> 10.000 mg / kg
Method: OECD Test Guideline 401 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 401

Acute toxicity, dermal Độc tính cấp tính, da
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmetan-diisoxyanat, các đồng phân và đồng phân
LD50 rabbit, male/female: > 9,400 mg/kg Thỏ LD50, đực / cái:> 9.400 mg / kg
Method: OECD Test Guideline 402 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 402

Acute toxicity, inhalation Độc tính cấp tính, hít phải
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmetan-diisoxyanat, các đồng phân và đồng phân

LC50 rat, male/female: 0.31 mg/l, 4 h - LC50 chuột, đực / cái: 0.31 mg / l, 4 h
Test atmosphere: dust/mist Không khí thử nghiệm: bụi / sương mù
Method: OECD Test Guideline 403 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 403
The test atmosphere generated in the animal study is not representative of workplace environments, how the substance is placed on the market, and how it can reasonably be expected to be used. Therefore the test result cannot be directly applied for the purpose of assessing hazard. Based on expert judgment and the weight of the evidence, a modified classification for acute inhalation toxicity is justified.
Không khí thử nghiệm được tạo ra trong nghiên cứu trên động vật không phải là đại diện cho môi trường làm việc, cách thức chất được đưa ra thị trường và cách thức sử dụng nó một cách hợp lý. Do đó kết quả kiểm tra không thể áp dụng trực tiếp cho mục đích đánh giá nguy hiểm. Dựa trên đánh giá của chuyên gia và trọng lượng của bằng chứng, một phân loại biến đổi đối với độc tính cấp tính hít phải là hợp lý.

Assessment: Harmful by inhalation. Đánh giá: Có hại khi hít phải.

Converted acute toxicity point estimate 1.5 mg/l - Ước tính mức độ độc tính chuyển đổi 1,5 mg / l
Test atmosphere: dust/mist - Không khí thử nghiệm: bụi / sương mù
Method: Expert judgement - Phương pháp: Đánh giá chuyên gia

Primary skin irritation Kích ứng da sơ cấp
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmetan-diisocyanat, các đồng phân và đồng phân
Species: rabbit Loài: thỏ
Result: slight irritant Kết quả: Kích ứng nhẹ
Method: OECD Test Guideline 404 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 404

Primary mucosae irritation Kích ứng niêm mạc sơ cấp
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmetan-diisocyanat, các đồng phân và đồng phân
Species: rabbit Loài: thỏ
Result: non-irritant Kết quả: Kích ứng nhẹ
Method: OECD Test Guideline 405 Phương pháp: Hướng dẫn thử OECD 405
Toxicological studies of a comparable product. Nghiên cứu về độc tính của một sản phẩm tương đương.

Sensitization Nhạy cảm
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmetan-diisocyanat, các đồng phân và đồng phân
Skin sensitization according to Magnusson/Kligmann (maximizing test):
Da nhạy cảm theo Magnusson / Kligmann (thử nghiệm tối đa):
Species: Guinea pig Loài: Lợn Guinea
Result: negative Kết quả: âm tính
Classification: Does not cause skin sensitization. Phân loại: Không gây kích ứng da.
Method: OECD Test Guideline 406 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 406

Skin sensitization (local lymph node assay (LLNA)):
Nhạy cảm với da (xét nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)):
Species: Mouse Loài: Chuột
Result: positive Kết quả: Dương tính
Classification: May cause sensitization by skin contact.
Phân loại: Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da.
Method: OECD Test Guideline 429 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 429
Toxicological studies of a comparable product. Nghiên cứu về độc tính của một sản phẩm tương đương.

Respiratory sensitization Nhạy cảm hô hấp
Species: rat Loài: chuột

Result: positive Kết quả: Dương tính
Classification: May cause sensitization by inhalation.
Phân loại: Có thể gây nhạy cảm do hít phải.

Subacute, subchronic and prolonged toxicity Bán cấp, độc tính mạn tính và kéo dài
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
NOAEL: 0,2 mg/m3
LOAEL (Lowest observable adverse effect level Mức độ tác dụng phụ có thể quan sát thấp nhất): 1 mg/m3
Application Route: Inhalative Tuyến đường áp dụng: hít phải
Species: rat, male/female Loài: chuột, đực / cái
Dose Levels Liều lượng: 0 - 0,2 - 1 - 6 mg/m3
Exposure duration Thời gian phơi nhiễm: 2 a
Frequency of treatment: 6 hours a day, 5 days a week Tần suất điều trị: : 6 tiếng một ngày, 5 ngày một tuần
Target Organs: Lungs, Nasal inner lining Cơ quan mục tiêu: phổi, niêm mạc mũi
Test substance: as aerosol Chất thử nghiệm: giống như aerosol
Method: OECD Test Guideline 453 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 453
Findings: Irritation to nasal cavity and to lungs. Kết quả: Kích ứng khoang mũi và phổi
Studies of a comparable product. Nghiên cứu về một sản phẩm tương đương

Carcinogenicity Tính gây ung thư
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Species: rat, male/female Loài: chuột, đực / cái
Application Route: Inhalative Tuyến đường áp dụng: Hít phải
Dose Levels Liều lượng: 0 - 0,2 - 1 - 6 mg/m3
Test substance: as aerosol Chất thử nghiệm: như aerosol
Exposure duration: 2 a Thời gian phơi nhiễm: 2 a
Frequency of treatment: 6 hours/day, 5 days/week Tần suất điều trị: : 6 tiếng một ngày, 5 ngày một tuần
Method: OECD Test Guideline 453 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 453
Occurrence of tumors in the highest dose group. Sự xuất hiện của các khối u ở nhóm liều cao nhất.

Reproductive toxicity/Fertility Độc tính sinh sản / Khả năng sinh sản
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
No data available Không có dữ liệu

Reproductive toxicity/Teratogenicity Độc tính sinh sản / Độc tính gây quái thai
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
NOAEL (teratogenicity gây quái thai): 12 mg/m³
NOAEL (maternal bà mẹ): 4 mg/m³
NOAEL (developmental toxicity độc tính phát triển): 4 mg/m³
Species: rat, female Loài: chuột, cái.

Application Route: Inhalative Tuyến đường áp dụng: Hít phải
Dose Levels Liều lượng: 0 - 1 - 4 - 12 mg/m3
Frequency of treatment: 6 hours/day (Exposure duration: 10 days (day 6 - 15 p.c.)
Tần suất điều trị: 6 giờ / ngày (Thời gian phơi nhiễm: 10 ngày (ngày 6 - 15 giờ)

Test period: 20 d Thời gian thử nghiệm: 20 ngày
Test substance: as aerosol Chất thử nghiệm: như aerosol
Method: OECD Test Guideline 414 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 414

NOAEL (developmental toxicity độc tính phát triển): 4 mg/m3
Did not show teratogenic effects in animal experiments.
Không thấy tác dụng gây quái thai trong các thí nghiệm trên động vật.

Genotoxicity in vitro Nhiễm độc gen trong ống nghiệm
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Test type: Salmonella/microsome test (Ames test)
Loại thử nghiệm: Salmonella / microsome test (Thử nghiệm Ames)
Test system: Salmonella typhimurium Hệ thống xét nghiệm: Salmonella typhimurium
Metabolic activation: with/without Kích hoạt trao đổi chất: có / không có
Result: negative Kết quả: âm tính
Method: OECD Test Guideline 471
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 471

Genotoxicity in vivo Độc tính di truyền trong cơ thể

diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Test type: Micronucleus test Loại thử nghiệm: Thử nghiệm Micronucleus
Species: rat, male Loài: chuột, đực
Application Route: Inhalative (exposure period: 3x1h/day over 3 weeks) Tuyến đường áp dụng: Hít phải (thời gian phơi nhiễm: 3x1h / ngày trong 3 tuần)
Result: negative Kết quả: âm tính
Method: OECD Test Guideline 474 Phương pháp: Hướng dẫn kiểm tra OECD 474
Studies of a comparable product. Các nghiên cứu về một sản phẩm tương đương.

STOT evaluation – one-time exposure Đánh giá STOT - tiếp xúc một lần
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Route of exposure: Inhalative Lộ trình tiếp xúc: Hít phải
Target Organs: Respiratory Tract Mục tiêu của các cơ quan: Đường hô hấp
May cause respiratory irritation. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

STOT evaluation – repeated exposure Đánh giá STOT - tiếp xúc nhiều lần

diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Route of exposure: Inhalative Tuyến đường tiếp xúc: Hít phải
Target Organs: Respiratory Tract Các cơ quan mục tiêu: Đường hô hấp
May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure.
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Aspiration toxicity Độc tính hít vào

diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues Based on available data, the classification criteria are not met.
diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

CMR Assessment Đánh giá CMR

diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues Carcinogenicity: Suspected ofcausing cancer by inhalation (Carc. 2). diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng Tính gây ung thư: Nghi ngờ gây ung thư bằng đường hô hấp (Carc. 2).

Mutagenicity: In vitro an in vivo tests did not show mutagenic effects. Based on available data, the classification criteria are not met.
Độc tính gây đột biến: Thử nghiệm trong ống nghiệm và trong cơ thể không cho thấy tác dụng gây đột biến. Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Teratogenicity: Did not show teratogenic effects in animal experiments. Based on available data, the classification criteria are not met.
Độc tính gây quái thai: Không cho thấy tác dụng gây quái thai trong các thí nghiệm trên động vật. Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Reproductive toxicity/Fertility: Based on available data, the classification criteria are not met.
Độc tính sinh sản / Khả năng sinh sản: Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Toxicology Assessment Đánh giá độc tính
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues) diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Acute effects: Harmful if inhaled. The product causes irritation of eyes, skin and mucous membranes.
Tác dụng cấp tính: Có hại nếu hít phải. Sản phẩm gây kích ứng mắt, da và niêm mạc.
Sensitization: May cause sensitization by inhalation and skin contact.
Nhạy cảm: Có thể gây mẫn cảm khi hít phải và tiếp xúc với da

Additional information Thông tin thêm
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Special properties/effects: Over-exposure entails the risk of concentration-dependent irritating effects on eyes, nose throat, and respiratory tract. Delayed appearance of the complaints and development of hypersensitivity (difficult breathing, coughing, asthma) are possible. Hypersensitive persons may suffer from these effects even at low isocyanate concentrations, including concentrations below the UK Workplace Exposure Limit (WEL). Prolonged contact with the skin may cause tanning and irritant effects.
Tính chất / tác dụng đặc biệt: Phơi nhiễm quá mức dẫn đến nguy cơ ảnh hưởng kích thích phụ thuộc vào nồng độ lên mắt, cổ họng và đường hô hấp. Có thể xuất hiện sự chậm trễ của các chứng bệnh và sự phát triển của quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn). Những người quá mẫn cảm có thể bị những tác động này ngay cả ở nồng độ isocyanate thấp, bao gồm cả nồng độ dưới giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc ở Anh (WEL). Tiếp xúc kéo dài với da có thể gây sạm da và kích ứng.

SECTION 12 : ECOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Do not allow to escape into waterways, wastewater or soil.
Không cho phép thoát vào đường thủy, nước thải hoặc đất.

12.1 Toxicity Độc tính

Acute Fish toxicity Độc tính cá cấp tính
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
LC50 > 1,000 mg/l
Test type: Acute Fish toxicity Loại thử nghiệm: Độc tính cá cấp tính
Species: Danio rerio (zebra fish) Loài: Danio rerio (cá ngựa vằn)

Exposure duration: 96 h Thời gian tiếp xúc: 96 tiếng
Method: OECD Test Guideline 203 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 203

Acute toxicity for daphnia Độc tính cấp tính cho daphnia (bọ nước)
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
EC50 > 1,000 mg/l
Test type: static test Loại thử nghiệm: thử nghiệm tĩnh
Species: Daphnia magna (Water flea) Loài: Daphnia magna (Bọ chét nước)
Exposure duration: 24 h Thời gian tiếp xúc: 24 tiếng
Method: OECD Test Guideline 202 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 202

Chronic toxicity to daphnia Độc tính mãn tính đối với daphnia (bọ nước)
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
NOEC (Reproduction) > 10 mg/l NOEC (Sinh sản)> 10 mg / l
Species: Daphnia magna (Water flea) Loài: Daphnia magna (Bọ chét nước)
Exposure duration: 21 d Thời gian tiếp xúc: 21 ngày
Method: OECD Test Guideline 202 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 202

Acute toxicity for algae Độc tính cấp tính cho tảo
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
ErC50 > 1,640 mg/l
Test type: Growth inhibition Loại thử nghiệm: Ức chế tăng trưởng
Species: scenedesmus subspicatus Loài: scenedesmus subspicatus
Exposure duration: 72 h Thời gian tiếp xúc: 72 tiếng
Method: OECD Test Guideline 201 Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 201

Acute bacterial toxicity Độc tính cấp tính của vi khuẩn
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
EC50 > 100 mg/l
Test type: Respiration inhibition Loại thử nghiệm: Ức chế hô hấp
Species: activated sludge Loài: bùn hoạt tính
Exposure duration: 3 h Thời gian tiếp xúc: 3 tiếng
Method: OECD Test Guideline 209 Hướng dẫn thử nghiệm OECD 209

Toxicity to soil dwelling organisms Độc tính đối với sinh vật sống trong đất
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
NOEC (mortality) > 1,000 mg/kg NOEC (tỷ lệ tử vong)> 1.000 mg / kg
Species: Eisenia fetida (earthworms) Loài: Eisenia fetida (giun đất)
Exposure duration: 14 d Thời gian tiếp xúc: 14 ngày
Method: OECD Test Guideline 207 Hướng dẫn thử nghiệm OECD 207

Toxicity to terrestrial plants Độc tính đối với thực vật trên cạn
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
NOEC (seedling emergence) > 1,000 mg/kg NOEC (xuất hiện cây con)> 1.000 mg / kg
Species: Avena sativa (oats) Loài: Avena sativa (yến mạch)
Exposure duration: 14 d Thời gian tiếp xúc: 14 ngày
Method: OECD Test Guideline 208 Hướng dẫn thử nghiệm OECD 208

NOEC (Growth rate) > 1,000 mg/kg NOEC (Tốc độ tăng trưởng)> 1.000 mg / kg

Species: Avena sativa (oats) Loài: Avena sativa (yến mạch)
Exposure duration: 14 d Thời gian tiếp xúc: 14 ngày
Method: OECD Test Guideline 208 Hướng dẫn thử nghiệm OECD 208

NOEC (seedling emergence) > 1,000 mg/kg NOEC (xuất hiện cây con)> 1.000 mg / kg
Species: Lactuca sativa (lettuce) Loài: Lactuca sativa (rau diếp)
Exposure duration: 14 d Thời gian tiếp xúc: 14 ngày
Method: OECD Test Guideline 208 Hướng dẫn thử nghiệm OECD 208

NOEC (Growth rate) > 1,000 mg/kg NOEC (Tốc độ tăng trưởng)> 1.000 mg / kg
Species: Lactuca sativa (lettuce) Loài: Lactuca sativa (rau diếp)
Exposure duration: 14 d Thời gian tiếp xúc: 14 ngày
Method: OECD Test Guideline 208 Hướng dẫn thử nghiệm OECD 208

Ecotoxicology Assessment Đánh giá độc tính sinh thái
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Acute aquatic toxicity: Based on available data, the classification criteria are not met.
Độc tính thủy sinh cấp tính: Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Chronic aquatic toxicity: There is no evidence of a chronic aquatic toxicity.
Độc tính thủy sinh mãn tính: Không có bằng chứng về độc tính thủy sản mãn tính.
Toxicity Data on Soil: Not expected to adsorb on soil. The substance is graded as non-critical to soil-dwelling organisms.
Dữ liệu độc tính trên đất: Không dự kiến sẽ hấp phụ trên đất. Chất này được xếp loại là không quan trọng đối với các sinh vật sống trong đất.
Impact on Sewage Treatment: Because of the low bacterial toxicity, there is no risk of an adverse effect on the performance of biological waste water treatment plants.
Tác động đến xử lý nước thải: Do độc tính vi khuẩn thấp, không có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến hiệu suất của các nhà máy xử lý nước thải sinh học.

12.2 Persistence and degradability Sự tồn tại và phân hủy

Biodegradability Khả năng phân hủy sinh học
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Test type: aerobic Loại thử nghiệm: hiếu khí
Inoculum: activated sludge Chất thử nghiệm: bùn hoạt tính
Biodegradation: 0 %, 28 d, i.e. not inherently degradable
Phân hủy sinh học: 0%, 28 ngày, tức là không bị phân hủy
Method: OECD Test Guideline 302 C Hướng dẫn thử nghiệm OECD 302 C
According to the results of tests of biodegradability this product is not readily biodegradable.
Theo kết quả kiểm tra khả năng phân hủy sinh học, sản phẩm này không dễ phân hủy sinh học.

Stability in water Ổn định trong nước
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Test type: Hydrolysis Loại thử nghiệm: Thủy phân
Half life: 20 h at 25 °C Thời gian bán hủy: 20 tiếng ở 25° C
The substance hydrolyzes rapidly in water. Các chất thủy phân nhanh chóng trong nước.
Studies of a comparable product. Các nghiên cứu về một sản phẩm tương đương.

Photodegradation Phân hủy quang học

diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Test type: Phototransformation in air Loại thử nghiệm: Quang hóa trong không khí
Temperature: 25 °C Nhiệt độ: 25° C
sensitizer: OH-radicals Chất làm nhạy: gốc OH
Concentration sensibilisator: 500,000 1/cm^3 Cảm biến nồng độ: 500.000 1 / cm^3
Half-life indirect photolysis: 0.92 d Thời gian bán hủy quang học gián tiếp: 0,92 ngày
Method: SRC - AOP (calculation) Phương pháp: SRC - AOP (tính toán)
After evaporation or exposure to the air, the product will be moderately degraded by photochemical processes. Studies of a comparable product.
Sau khi bay hơi hoặc tiếp xúc với không khí, sản phẩm sẽ bị phân hủy vừa phải bởi các quá trình quang hóa. Các nghiên cứu về một sản phẩm tương đương.

12.3 Bioaccumulative potential Khả năng tích lũy sinh học

Bioaccumulation Tích lũy sinh học
diphenylmethane-diisocyanate, isomers and homologues diphenylmethane-diisocyanate, đồng phân và đồng đẳng
Bioconcentration factor (BCF): < 14 Hệ số tích lũy (BCF): <14
Species: Cyprinus carpio (Carp) Loài: Cá chép (Cá chép)
Exposure duration: 42 d Thời gian tiếp xúc: 42 ngày
Concentration: 0.2 mg/l Nồng độ: 0,2 mg / l
Method: OECD Test Guideline 305 C Hướng dẫn thử nghiệm OECD 305 C

An accumulation in aquatic organisms is not to be expected.
Sự tích lũy trong các sinh vật dưới nước là không được mong đợi
The substance hydrolyzes rapidly in water. Chất thủy phân nhanh chóng trong nước.
Studies of hydrolysis products. Các nghiên cứu về sản phẩm thủy phân.

12.4 Mobility in soil Tính di động trong đất

No data available. Không có dữ liệu.

Environmental distribution Phân tán môi trường
No data available Không có dữ liệu

12.5 Results of PBT and vPvB assessment Kết quả đánh giá PBT và vPvB

No data available. Không có dữ liệu.

12.6 Other adverse effects Các tác động khác

Isocyanate reacts with water at the interface forming CO2 and a solid insoluble product with high melting point (polyurea). This reaction is accelerated by surfactants (e.g. detergents) or by watersoluble solvents. Previous experience shows that polyurea is inert and non-degradable.
Isocyanate phản ứng với nước ở giao diện tạo thành CO2 và một sản phẩm rắn không hòa tan có điểm nóng chảy cao (polyurea). Phản ứng này được tăng tốc bởi các chất hoạt động bề mặt (ví dụ như chất tẩy rửa) hoặc bằng dung môi hòa tan trong nước. Kinh nghiệm trước đây cho thấy polyurea là trơ và không bị phân hủy.

SECTION 13 : DISPOSAL INFORMATION
PHẦN 13: THÔNG TIN VỀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Waste from residue Chất thải từ phần thừa lại	:	Recover or recycle if possible. Suitable routes of disposal are supervised incineration, preferentially with energy recovery. Do not dispose into the environment, in drains or in watercourses. Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể. Các phương án xử lý thích hợp là đốt cháy được giám sát, ưu tiên với việc phục hồi năng lượng. Không vứt bỏ vào môi trường, trong cống rãnh hoặc trong nguồn nước.
Contaminated packaging Bao bì nhiễm bẩn	:	Dispose in accordance with prevailing regulations, preferably to a recognized collector or contractor. Thải bỏ theo quy định hiện hành, tốt nhất là cho một nhà thu gom hoặc nhà thầu được công nhận
Local Legislation Pháp luật địa phương	:	Disposal should be in accordance with applicable regional, national, and local laws and regulations. Việc thải bỏ phải phù hợp với luật và quy định hiện hành của khu vực, quốc gia và địa phương

SECTION 14 : TRANSPORTATION INFORMATION
PHẦN 14: THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

International Regulation Quy định quốc tế	:	Land (ADR/RID) - Not regulated as dangerous goods Đường bộ (ADR / RID) - Không quy định là hàng nguy hiểm Sea (IMDG) - Not regulated as dangerous goods Biển (IMDG) - Không quy định là hàng nguy hiểm Air (IATA) - Not regulated as dangerous goods Hàng không (IATA) - Không quy định là hàng nguy hiểm
Transport in bulk Vận chuyển hàng loạt	:	According to Annex II of MARPOL 73/78 and the IBC Code Theo Phụ lục II của Công Ước MARPOL 73/78 và luật IBC Pollution category - Not applicable Danh mục ô nhiễm - Không áp dụng Ship type - Not applicable Loại tàu - Không áp dụng
Special precautions Biện pháp phòng ngừa đặc biệt	:	Refer to Chapter 7, Handling & Storage, for special precautions which a user needs to be aware of orneeds to comply with in connection with transport. Tham khảo Chương 7, thao tác và lưu trữ, cho các biện pháp phòng ngừa đặc biệt mà người dùng cần phải biết để tuân thủ liên quan đến vận chuyển

SECTION 15 : REGULATORY INFORMATION
PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH CHUNG

The regulatory information is not intended to be comprehensive. Other regulations may apply to this material.
Các thông tin quy định không nhằm mục đích toàn diện. Các quy định khác có thể áp dụng cho tài liệu này.

Local Regulations Quy định của địa phương :
Occupational Safety and Health Regulation 2013 – Classification, Labelling and Safety Data Sheet of Hazardous Chemicals
Quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp 2013 - Bảng phân loại, dán nhãn và an toàn của các hóa chất nguy hiểm

Occupational Safety and Health Regulation 2000 – Use and Standards of Exposure of Chemicals Hazardous to Health
Quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp năm 2000 - Sử dụng và tiêu chuẩn phơi nhiễm các hóa chất nguy hại cho sức khỏe
Environmental Quality Act 1974 Đạo luật chất lượng môi trường 1974
Environmental Quality (Schedule Waste) Regulations 2005
Quy định chất lượng môi trường (Phụ lục chất thải) 2005
Custom Act 1967 – require Export Permit Luật hải quan 1967 - yêu cầu giấy phép xuất khẩu.

SECTION 16 : OTHER INFORMATION
PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Date of Preparation	:	14 May 2024
Ngày chuẩn bị		Ngày 14 tháng 05 năm 2024
Revision number	:	04
Phiên bản số		

THE ABOVE INFORMATION DESCRIBES EXCLUSIVELY THE SAFETY REQUIREMENTS OF THE PRODUCTS AND IS BASE ON OUR PRESENT DAY KNOWLEDGE. THE DATA ARE NOT TO BE TAKEN AS A WARRANTY OR REPRESENTATION FOR WHICH TECHBOND MANUFACTURING SDN. BHD. ASSUMES LEGAL RESPONSIBILITY. THEY ARE OFFERED SOLELY FOR YOUR CONSIDERATION, INVESTIGATION AND VERIFICATION. ANY USE OF THESE DATA AND INFORMATION MUST BE DETERMINED BY THE USER TO BE IN ACCORDANCE WITH APPLICABLE LOCAL LAWS AND REGULATION.
Thông tin trên đây được đưa ra đặc biệt cho yêu cầu an toàn của sản phẩm và dựa trên kiến thức thực tại của chúng tôi. Bảng này hoàn toàn không có giá trị bảo đảm và không được coi như cơ sở đại diện cho Techbond về mặt pháp lý. Thông tin được đưa ra chỉ có giá trị tham khảo, nghiên cứu và kiểm tra. Việc sử dụng bất kì thông tin, dữ liệu này trong bảng này là do người sử dụng quyết định sao cho phù hợp với quy định, luật lệ của địa phương sở tại.

Safety Data Sheet
Bảng an toàn hóa chất

According to Global Harmonized System (GHS) Theo hệ thống hài hòa toàn cầu
Department of Safety and Health (MALAYSIA) Bộ an toàn và sức khỏe (Malaysia)

SECTION 1 : IDENTIFICATION OF THE CHEMICAL AND SUPPLIER
PH ẦN 1: THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ VỀ CÔNG TY

1.1 Product Identification Thông tin sản phẩm

Trade Name Tên thương mại	:	**TECHBOND L 4561**
Use Mục đích sử dụng	:	For industrial use only Chỉ sử dụng cho công nghiệp

1.2 Company Identification Thông tin về công ty:

Manufacturer's / Importer's / Distributor's Name and Address Tên và địa chỉ công ty	:	TECHBOND MFG (VIET NAM) CO,.LTD Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam) No 18, VSIP II-A, Road 23 Viet Nam – Singapore II-A Industrial Park, Vinh Tan Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Viet Nam Số 18 VSIP II-A, Đường số 23 Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Telephone Number Số điện thoại	:	02743.803.959 / 02743.803.962 / 02743.803.963
Emergency Telephone Number Số điện thoại khẩn cấp	:	02743.803.959 / 02743.803.962 / 02743.803.963

SECTION 2 : HAZARD IDENTIFICATION
PHẦN 2: NHẬN BIẾT SỰ NGUY HIỂM

2.1 Classification of Substance or Mixture Phân loại chất hoặc hợp chất:

Physical Hazard Nguy hại vật chất	:	Not classified under GHS criteria. Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.
Health Hazard Nguy hại cho sức khỏe	:	Not classified under GHS criteria. Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.
Environmental Hazard Nguy hại với môi trường	:	Not classified under GHS criteria. Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.

2.2 Label Elements Phạm vi dán nhãn

Pictogram Hình ảnh	:	NONE KHÔNG
Signal Word Dấu hiệu	:	NONE KHÔNG
Hazard Statements Cảnh báo nguy hiểm	:	NONE KHÔNG
Precautionary Statements Biện pháp phòng ngừa	:	NONE KHÔNG

2.3 Other Hazards Nguy hại khác

None known. Không biết

SECTION 3 : COMPOSITION AND INFORMATION OF CHEMICAL INGREDIENTS
PHẦN 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Chemical Characterization Đặc tính hóa học: Mixture Hỗn hợp

Ingredient Thành phần	**CAS No. Mã số CAS**	**Proportion (% by weight) Tỉ lệ (% trọng lượng)**
Water Nước	7732-18-5	30 to đến 60%
Ground marble	Not applicable Không áp dụng	10 to đến <30%
Additives Phụ gia	Not applicable Không áp dụng	1 to đến <3%

SECTION 4 : FIRST AID MEASURES
PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Eye contact : Immediately flush eyes with running water for several minutes. Seek medical attention if necessary.
Nếu tiếp xúc với mắt Lập tức rửa sạch mắt dưới vòi nước chảy trong vòng vài phút. Liên hệ để được trợ giúp y tế nếu cần.

Skin contact : Wash contact areas with soap and water. Remove contaminated clothing. Launder contaminated clothing before reuse.
Nếu tiếp xúc với da Rửa các khu vực tiếp xúc bằng xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. Giặt quần áo bị ô nhiễm trước khi sử dụng.

Inhalation : Move to fresh air. If necessary, give oxygen and seek for medical attention. Di chuyển đến không khí trong lành. Nếu cần thiết, cung cấp oxy và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Khi hít vào

Ingestion : Seek immediate medical attention. Do not induce vomiting unless instructed by a physician.
Nuốt phải: Liên hệ để trợ giúp y tế ngay lập tức. Không gây nôn trừ khi được bác sĩ hướng dẫn.

Important symptoms : No information available.
Các triệu chứng quan trọng Không có thông tin.

SECTION 5 : FIRE-FIGHTING MEASURES
PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Extinguishing Media Phương tiện dập tắt lửa

Suitable : Large fires - Water, Alcohol type or all-purpose type foam
Thích hợp Đám cháy lớn - Nước, loại bọt kháng cồn hoặc bọt loại đa năng
Small fires - Carbon dioxide or dry chemical media

Đám cháy nhỏ - Carbon dioxide hoặc phương tiện hóa chất khô

Unsuitable Không thích hợp	:	None Không

5.2 Specific Hazards arising from the Chemicals Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất

CO2 and traces of incompletely burnt carbon products or may emit noxious fumes.
CO2 và dấu vết của các sản phẩm carbon bị cháy hoàn toàn hoặc có thể phát ra khói độc hại.

5.3 Special Protective Equipment and Precautions for Fire –fighters Thiết bị và biện pháp phòng ngừa đặc biệt dành cho lính cứu hỏa.

Fire-fighting Instructions Hướng dẫn chữa cháy	:	Use water spray to cool fire-exposed containers and structures. Use water spray to disperse vapors, re-ignition is possible. Sử dụng bình phun nước để làm mát các thùng chứa và kết cấu bị cháy. Sử dụng phun nước để phân tán hơi, có thể bắt lửa lại.
Special protective equipment Thiết bị bảo hộ đặc biệt	:	Self-Contained Breathing Apparatus must be worn when approaching a fire in a confined space. Select fire fighter's clothing approved to relevant Standards. Thiết bị thở tự thở phải được đeo khi tiếp cận ngọn lửa trong một không gian hạn chế. Chọn quần áo cho lính cứu hỏa đã được phê duyệt với các tiêu chuẩn có liên quan.

SECTION 6 : ACCIDENTAL RELEASE MEASURES
PHẦN 6: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÍ PHẦN BỊ RÒ RỈ NGOÀI Ý MUỐN

Personnel Precautions, Protective equipment and emergency procedures Phòng ngừa về cá nhân, Thiết bị bảo hộ và các thủ tục khẩn cấp	:	See Section 5 for fire-fighting information. See the Hazard Identification Section for Significant Hazards. See Section 4 for First Aid Advice. See Section 8 for advice on the minimum requirements for personal protective equipment. Additional protective measures may be necessary, depending on the specific circumstances and/or the expert judgment of the emergency responders. Xem Phần 5 để biết thông tin chống cháy. Xem phần Nhận diện Nguy hiểm cho các mối nguy hiểm đáng kể. Xem Phần 4 để được tư vấn sơ cứu. Xem Phần 8 để được tư vấn về các yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị bảo hộ cá nhân. Các biện pháp bảo vệ bổ sung có thể cần thiết, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể và / hoặc phán đoán của chuyên gia về người ứng cứu khẩn cấp.
Environmental Precautions Biện pháp phòng ngừa môi trường	:	Prevent from spreading or entering drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers. Ngăn không cho lan rộng hoặc đi vào cống rãnh, mương hoặc sông bằng cách sử dụng cát, đất hoặc các vật cản thích hợp khác.
Methods and Material for containment and cleaning Phương pháp và Vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	:	Recover the product for re-use if possible, or for elimination. The product might where appropriate, be absorbed by inert material. Wash with water. Gom sản phẩm để tái sử dụng nếu có thể, hoặc để loại bỏ. Sản phẩm có thể thích hợp, được hấp thụ bằng vật liệu trơ. Rửa bằng nước.

SECTION 7 : HANDLING AND STORAGE
PHẦN 7: THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

Precautions for safe handling Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn	:	Wear suitable protective clothing. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Avoid inappropriate stacking of package units. Tránh xếp chồng các đơn vị gói không phù hợp. Avoid prolonged or repeated contact with skin. Tránh tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại với da Do not eat or drink while working. Không ăn hoặc uống trong khi làm việc.
Conditions for safe storage Điều kiện lưu trữ an toàn	:	Keep container tightly closed. Đóng chặt thùng chứa. Use properly labeled and closable containers. Sử dụng các thùng chứa có dán nhãn và có thể đóng được đúng cách Store at room temperature and avoid frost. Bảo quản ở nhiệt độ phòng và tránh sương giá.

SECTION 8 : EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION
PHẦN 8: KIỂM SOÁT SỰ PHƠI NHIỄM VÀ SỰ TỰ BẢO VỆ

8.1 Control Parameter Thông số kiểm soát

Ingredients with limit values that require monitoring at the workplace :
Các thành phần có giá trị giới hạn yêu cầu giám sát tại nơi làm việc:
This product does not contain any relevant quantities of materials with critical values that have to be monitored at workplace.
Sản phẩm này không chứa bất kỳ lượng vật liệu có liên quan nào có giá trị quan trọng phải được theo dõi tại nơi làm việc.

8.2 Appropriate Engineering Controls Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Local exhaust ventilation is preferred because it prevents contaminant dispersion into the work area by controlling it at its source. Adequate ventilation should be provided so that exposure limits are not exceeded. Educate and train workers in the hazards and control measures relevant to normal activities associated with this product.
Hệ thống thông khí cục bộ được ưu tiên vì nó ngăn cản sự phân tán chất gây ô nhiễm vào khu vực làm việc bằng cách kiểm soát tại nguồn. Cần thông gió đầy đủ để giới hạn phơi nhiễm không được vượt quá. Huấn luyện và đào tạo công nhân về các nguy cơ và các biện pháp kiểm soát thích hợp đến các hoạt động bình thường liên quan đến sản phẩm này.

8.3 Individual Protection Measures Biện pháp bảo vệ cá nhân

Respiratory Protection Bảo vệ hô hấp	:	Select respirator based on its suitability to provide adequate worker protection for given working conditions, level of airborne contamination, and presence of sufficient oxygen. Chọn mặt nạ phù hợp để cung cấp bảo vệ nhân viên phù hợp với điều kiện làm việc, mức độ nhiễm bẩn trong không khí và có đủ oxy.

Skin Protection Bảo vệ da	:	Wear chemically protective gloves, boots, aprons, and gauntlets prevent prolonged or repeated skin contact. Đeo găng tay bảo hộ, ủng, tạp dề và găng tay bảo vệ bằng hóa chất để tránh tiếp xúc với da kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Eye Protection Bảo vệ mắt	:	Wear protective eyeglasses or chemical safety goggles, per OSHA eye- and face protection regulations (29 CFR 1910.133). Mang kính bảo hộ hoặc kính an toàn hóa chất, theo các quy định bảo vệ mắt và mặt của OSHA (29 CFR 1910.133)

SECTION 9 : PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES
PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Form Hình thể	:	Emulsion Nhủ tương
Colour Màu sắc	:	Milky white Trắng sữa.
Odour Mùi	:	Mild Dịu nhẹ
Odour threshold Ngưỡng của mùi hương	:	Not determined. Không xác định
pH	:	6.0 - 8.0
Melting point Nhiệt độ tan chảy	:	Not applicable Không áp dụng
Boiling point Nhiệt độ sôi	:	100 ± 5°C
Flash Point Nhiệt độ phát cháy (°C)	:	Not determined Không xác định
Evaporation rate Tốc độ bay hơi	:	Not determined Không xác định
Flammability Tính dễ cháy	:	Not determined Không xác định
Explosive limit Giới hạn nổ	:	Not determined Không xác định
Auto-ignition temperature (°C) Nhiệt độ tự bốc cháy (°C)	:	Not determined Không xác định
Decomposition temperature (°C) Nhiệt độ phân hủy (°C)	:	Not determined Không xác định
Vapour density Mật độ hơi	:	Not determined Không xác định
Vapour pressure Áp suất hơi	:	Same as water Giống như nước
Solubility in water Tan được trong nước	:	Soluble Tan được
Partition coefficient: n-octanol-water Hệ số phân chia n-octanol- nước	:	Not determined Không xác định
Viscosity Độ nhớt	:	9000 ± 2000 cps at ở 30°C
Specific Gravity Trọng lượng riêng (g/cm^3)	:	Approx Khoảng 1.20 at ở 30°C

SECTION 10 : STABILITY AND REACTIVITY
PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG

Reactivity / Chemical stability Khả năng phản ứng / Tính ổn định hóa học	:	Material is stable under normal conditions. Nguyên liệu ổn định trong điều kiện bình thường.

Possibility of hazardous reactions Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	:	No dangerous reaction known. Không có phản ứng nguy hiểm nào.
Conditions to avoid Các điều kiện cần tránh	:	Heat, flame, ignition sources and dusts. Nhiệt, ngọn lửa, nguồn bốc lửa và bụi bẩn
Incompatible materials Nguyên liệu không tương thích	:	Strong oxidizing agents. Chất oxy hóa mạnh
Hazardous decomposition products Các sản phẩm phân hủy nguy hại	:	Thermal oxidative decomposition can produce carbon monoxide and carbon dioxide. Phân hủy oxy hóa nhiệt có thể tạo ra carbon monoxide và carbon dioxide.

SECTION 11 : TOXICOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Acute toxicity Độc tính cấp tính	:	No data available. Không có dữ liệu.
Skin corrosion or irritation Ăn mòn hoặc kích ứng da	:	No data available. Không có dữ liệu.
Serious eye damage or eye irritation Gây tổn thương mắt nghiêm trọng hoặc kích ứng mắt	:	No data available. Không có dữ liệu.
Respiratory sensitization Nhạy cảm hô hấp	:	No data available. Không có dữ liệu.
Skin sensitization Nhạy cảm với da	:	No data available. Không có dữ liệu.
Germ cell mutagenicity Biến đổi tế bào gốc	:	No data available. Không có dữ liệu.
Carcinogenicity Tính gây ung thư	:	No data available. Không có dữ liệu.
Reproductive toxicity Độc tính sinh sản	:	No data available. Không có dữ liệu.
STOT – single exposure STOT - phơi nhiễm đơn lẻ	:	No data available. Không có dữ liệu.
STOT – repeated exposure STOT - phơi nhiễm lặp lại	:	No data available. Không có dữ liệu.
Aspiration hazard Nguy hại hô hấp	:	No data available. Không có dữ liệu.

SECTION 12 : ECOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Ecotoxicity Độc tính sinh thái	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Persistence and degradability Tính bền vững và phân hủy:	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Bioaccumulative potential	:	No further relevant information available.

Khả năng tích lũy sinh học:		Không có thêm thông tin liên quan
Mobility in soil	:	No further relevant information available.
Tính linh động trong đất		Không có thêm thông tin liên quan
Other adverse effect	:	No further relevant information available.
Tác dụng phụ khác		Không có thêm thông tin liên quan

SECTION 13 : DISPOSAL INFORMATION
PHẦN 13: THÔNG TIN VỀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Waste from residue Chất thải từ phần thừa lại	:	Recover or recycle if possible. Suitable routes of disposal are supervised incineration, preferentially with energy recovery. Do not dispose into the environment, in drains or in watercourses. Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể. Các phương án xử lý thích hợp là đốt cháy được giám sát, ưu tiên với việc phục hồi năng lượng. Không vứt bỏ vào môi trường, trong cống rãnh hoặc trong nguồn nước.
Contaminated packaging Bao bì nhiễm bẩn	:	Dispose in accordance with prevailing regulations, preferably to a recognized collector or contractor. Thải bỏ theo quy định hiện hành, tốt nhất là cho một nhà thu gom hoặc nhà thầu được công nhận
Local Legislation Pháp luật địa phương	:	Disposal should be in accordance with applicable regional, national, and local laws and regulations. Việc thải bỏ phải phù hợp với luật và quy định hiện hành của khu vực, quốc gia và địa phương

SECTION 14 : TRANSPORTATION INFORMATION
PHẦN 14: THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

International Regulation Quy định quốc tế	:	Land (ADR/RID) - Not regulated as dangerous goods Đường bộ (ADR / RID) - Không quy định là hàng nguy hiểm Sea (IMDG) - Not regulated as dangerous goods Biển (IMDG) - Không quy định là hàng nguy hiểm Air (IATA) - Not regulated as dangerous goods Hàng không (IATA) - Không quy định là hàng nguy hiểm
Transport in bulk Vận chuyển hàng loạt	:	According to Annex II of MARPOL 73/78 and the IBC Code Theo Phụ lục II của Công Ước MARPOL 73/78 và luật IBC Pollution category - Not applicable Danh mục ô nhiễm - Không áp dụng Ship type - Not applicable Loại tàu - Không áp dụng
Special precautions Biện pháp phòng ngừa đặc biệt	:	Refer to Chapter 7, Handling & Storage, for special precautions which a user needs to be aware of orneeds to comply with in connection with transport. Tham khảo phần 7, thao tác và lưu trữ, cho các biện pháp phòng ngừa đặc biệt mà người dùng cần phải biết để tuân thủ liên quan đến vận chuyển

SECTION 15 : REGULATORY INFORMATION
PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH CHUNG

The regulatory information is not intended to be comprehensive. Other regulations may apply to this material.
Các thông tin quy định không nhằm mục đích toàn diện. Các quy định khác có thể áp dụng cho tài liệu này.

Local Regulations Quy định của địa phương :
Occupational Safety and Health Regulation 2013 – Classification, Labelling and Safety Data Sheet of Hazardous Chemicals
Quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp 2013 - Bảng phân loại, dán nhãn và an toàn của các hóa chất nguy hiểm
Occupational Safety and Health Regulation 2000 – Use and Standards of Exposure of Chemicals Hazardous to Health
Quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp năm 2000 - Sử dụng và tiêu chuẩn phơi nhiễm các hóa chất nguy hại cho sức khỏe
Environmental Quality Act 1974 Đạo luật chất lượng môi trường 1974
Environmental Quality (Schedule Waste) Regulations 2005
Quy định chất lượng môi trường (Phụ lục chất thải) 2005
Custom Act 1967 – require Export Permit Luật hải quan 1967 - yêu cầu giấy phép xuất khẩu.

SECTION 16 : OTHER INFORMATION
PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Date of Preparation	:	14 May 2024
Ngày chuẩn bị		14 tháng 05 năm 2024
Revision number	:	04
Phiên bản số		

THE ABOVE INFORMATION DESCRIBES EXCLUSIVELY THE SAFETY REQUIREMENTS OF THE PRODUCTS AND IS BASE ON OUR PRESENT DAY KNOWLEDGE. THE DATA ARE NOT TO BE TAKEN AS A WARRANTY OR REPRESENTATION FOR WHICH TECHBOND MANUFACTURING SDN. BHD. ASSUMES LEGAL RESPONSIBILITY. THEY ARE OFFERED SOLELY FOR YOUR CONSIDERATION, INVESTIGATION AND VERIFICATION. ANY USE OF THESE DATA AND INFORMATION MUST BE DETERMINED BY THE USER TO BE IN ACCORDANCE WITH APPLICABLE LOCAL LAWS AND REGULATION.
Thông tin trên đây được đưa ra đặc biệt cho yêu cầu an toàn của sản phẩm và dựa trên kiến thức thực tại của chúng tôi. Bảng này hoàn toàn không có giá trị bảo đảm và không được coi như cơ sở đại diện cho Techbond về mặt pháp lý. Thông tin được đưa ra chỉ có giá trị tham khảo, nghiên cứu và kiểm tra. Việc sử dụng bất kì thông tin, dữ liệu này trong bảng này là do người sử dụng quyết định sao cho phù hợp với quy định, luật lệ của địa phương sở tại.

Safety Data Sheet
Bảng an toàn hóa chất

According to Global Harmonized System (GHS) Theo hệ thống hài hòa toàn cầu
Department of Safety and Health (MALAYSIA) Bộ an toàn và sức khỏe (Malaysia)

SECTION 1 : IDENTIFICATION OF THE CHEMICAL AND SUPPLIER
PH ẦN 1: THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ VỀ CÔNG TY

1.1 Product Identification Thông tin sản phẩm

Trade Name Tên thương mại : **TECHBOND L3156**
Use Mục đích sử dụng : For industrial use only Chỉ sử dụng cho công nghiệp

1.2 Company Identification Thông tin về công ty:

Manufacturer's / Importer's / Distributor's Name and Address Tên và địa chỉ công ty : Techbond MFG (Vietnam) Co,.LTD
Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam)
No 18, VSIP II-A, Road 23 Viet Nam – Singapore II-A Industrial Park, Vinh Tan Ward, Tan Uyen Town, Binh Duong Province, Viet Nam
Số 18 VSIP II-A, Đường số 23 Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Telephone Number Số điện thoại : 02743.803.959 / 02743.803.962 / 02743.803.963
Emergency Telephone Number : 02743.803.959 / 02743.803.962 / 02743.803.963
Số điện thoại khẩn cấp

SECTION 2 : HAZARD IDENTIFICATION
PHẦN 2: NHẬN BIẾT SỰ NGUY HIỂM

2.1 Classification of Substance or Mixture Phân loại chất hoặc hợp chất:

Physical Hazard : Not classified under GHS criteria.
Nguy hại vật chất Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.
Health Hazard : Not classified under GHS criteria.
Nguy hại cho sức khỏe Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.
Environmental Hazard : Not classified under GHS criteria.
Nguy hại với môi trường Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.

2.2 Label Elements Phạm vi dán nhãn

Pictogram Hình ảnh : NONE KHÔNG

Signal Word Dấu hiệu : NONE KHÔNG

Hazard Statements : NONE KHÔNG
Cảnh báo nguy hiểm

Precautionary Statements : NONE KHÔNG

Biện pháp phòng ngừa

2.3 Other Hazards Nguy hại khác

None known. Không biết

SECTION 3 : COMPOSITION AND INFORMATION OF CHEMICAL INGREDIENTS
PHẦN 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Chemical Characterization Đặc tính hóa học: Mixture Hỗn hợp

Ingredient Thành phần	CAS No. **Mã số CAS**	Proportion (% by weight) **Tỉ lệ (% trọng lượng)**
Polyvinyl Acetate	9003-20-7	> 60%
Water	7732-18-5	10 – <30%

SECTION 4 : FIRST AID MEASURES
PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Eye contact Nếu tiếp xúc với mắt	:	Immediately flush eyes with running water for several minutes. Seek medical attention if necessary. Lập tức rửa sạch mắt dưới vòi nước chảy trong vòng vài phút. Liên hệ để được trợ giúp y tế nếu cần.
Skin contact Nếu tiếp xúc với da	:	Wash contact areas with soap and water. Remove contaminated clothing. Launder contaminated clothing before reuse. Rửa các khu vực tiếp xúc bằng xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. Giặt quần áo bị ô nhiễm trước khi sử dụng.
Inhalation Khi hít vào	:	Move to fresh air. If necessary, give oxygen and seek for medical attention. Di chuyển đến không khí trong lành. Nếu cần thiết, cung cấp oxy và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Ingestion Nuốt phải:	:	Seek immediate medical attention. Do not induce vomiting unless instructed by a physician. Liên hệ để trợ giúp y tế ngay lập tức. Không gây nôn trừ khi được bác sĩ hướng dẫn.
Important symptoms Các triệu chứng quan trọng	:	No information available. Không có thông tin.

SECTION 5 : FIRE-FIGHTING MEASURES
PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Extinguishing Media Phương tiện dập tắt lửa

Suitable Thích hợp	:	Large fires - Water, Alcohol type or all-purpose type foam Đám cháy lớn - Nước, loại bọt kháng cồn hoặc bọt đa năng Small fires - Carbon dioxide or dry chemical media Đám cháy nhỏ - Carbon dioxide hoặc phương tiện hóa chất khô
Unsuitable Không thích hợp	:	None Không

5.2 Specific Hazards arising from the Chemicals Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất

CO2 and traces of incompletely burnt carbon products or may emit noxious fumes.
CO2 và dấu vết của các sản phẩm carbon bị cháy hoàn toàn hoặc có thể phát ra khói độc hại.

5.3 Special Protective Equipment and Precautions for Fire –fighters Thiết bị và biện pháp phòng ngừa đặc biệt dành cho lính cứu hỏa.

Fire-fighting Instructions Hướng dẫn chữa cháy	:	Use water spray to cool fire-exposed containers and structures. Use water spray to disperse vapors, re-ignition is possible. Sử dụng bình phun nước để làm mát các thùng chứa và kết cấu bị cháy. Sử dụng phun nước để phân tán hơi, có thể bắt lửa lại.
Special protective equipment Thiết bị bảo hộ đặc biệt	:	Self-Contained Breathing Apparatus must be worn when approaching a fire in a confined space. Select fire fighter's clothing approved to relevant Standards. Thiết bị thở tự thở phải được đeo khi tiếp cận ngọn lửa trong một không gian hạn chế. Chọn quần áo cho lính cứu hỏa đã được phê duyệt với các tiêu chuẩn có liên quan.

SECTION 6 : ACCIDENTAL RELEASE MEASURES
PHẦN 6: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÍ PHẦN BỊ RÒ RỈ NGOÀI Ý MUỐN

Personnel Precautions, Protective equipment and emergency procedures Phòng ngừa về cá nhân, Thiết bị bảo hộ và các thủ tục khẩn cấp	:	See Section 5 for fire-fighting information. See the Hazard Identification Section for Significant Hazards. See Section 4 for First Aid Advice. See Section 8 for advice on the minimum requirements for personal protective equipment. Additional protective measures may be necessary, depending on the specific circumstances and/or the expert judgment of the emergency responders. Xem Phần 5 để biết thông tin chống cháy. Xem phần Nhận diện Nguy hiểm cho các mối nguy hiểm đáng kể. Xem Phần 4 để được tư vấn sơ cứu. Xem Phần 8 để được tư vấn về các yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị bảo hộ cá nhân. Các biện pháp bảo vệ bổ sung có thể cần thiết, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể và / hoặc phán đoán của chuyên gia về người ứng cứu khẩn cấp

Environmental Precautions Biện pháp phòng ngừa môi trường	:	Prevent from spreading or entering drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers. Ngăn không cho lan rộng hoặc đi vào cống rãnh, mương hoặc sông bằng cách sử dụng cát, đất hoặc các vật cản thích hợp khác.
Methods and Material for containment and cleaning Phương pháp và Vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	:	Recover the product for re-use if possible, or for elimination. The product might where appropriate, be absorbed by inert material. Wash with water. Gom sản phẩm để tái sử dụng nếu có thể, hoặc để loại bỏ. Sản phẩm có thể thích hợp, được hấp thụ bằng vật liệu trơ. Rửa bằng nước.

SECTION 7 : HANDLING AND STORAGE
PHẦN 7: THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

Precautions for safe handling Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn	:	Wear suitable protective clothing. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Avoid inappropriate stacking of package units. Tránh xếp chồng các đơn vị gói không phù hợp. Avoid prolonged or repeated contact with skin. Tránh tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại với da Do not eat or drink while working. Không ăn hoặc uống trong khi làm việc.
Conditions for safe storage Điều kiện lưu trữ an toàn	:	Keep container tightly closed. Đóng chặt thùng chứa. Use properly labeled and closable containers. Sử dụng các thùng chứa có dán nhãn và có thể đóng được đúng cách Store at room temperature and avoid frost. Bảo quản ở nhiệt độ phòng và tránh sương giá.

SECTION 8 : EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION
PHẦN 8: KIỂM SOÁT SỰ PHƠI NHIỄM VÀ SỰ TỰ BẢO VỆ

8.1 Control Parameter Thông số kiểm soát

Ingredients with limit values that require monitoring at the workplace :
Các thành phần có giá trị giới hạn yêu cầu giám sát tại nơi làm việc:
This product does not contain any relevant quantities of materials with critical values that have to be monitored at workplace.
Sản phẩm này không chứa bất kỳ lượng vật liệu có liên quan nào có giá trị quan trọng phải được theo dõi tại nơi làm việc.

8.2 Appropriate Engineering Controls Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Local exhaust ventilation is preferred because it prevents contaminant dispersion into the work area by controlling it at its source. Adequate ventilation should be provided so that exposure limits are not exceeded. Educate and train workers in the hazards and control measures relevant to normal activities associated with this product.
Hệ thống thông khí cục bộ được ưu tiên vì nó ngăn cản sự phân tán chất gây ô nhiễm vào khu vực làm việc bằng cách kiểm soát tại nguồn. Cần thông gió đầy đủ để giới hạn phơi nhiễm không được vượt quá. Huấn luyện và đào tạo công nhân về các nguy cơ và các biện pháp kiểm soát thích hợp đến các hoạt động bình thường liên quan đến sản phẩm này.

8.3 Individual Protection Measures Biện pháp bảo vệ cá nhân

Respiratory Protection Bảo vệ hô hấp	:	Select respirator based on its suitability to provide adequate worker protection for given working conditions, level of airborne contamination, and presence of sufficient oxygen. Chọn mặt nạ phù hợp để cung cấp bảo vệ nhân viên phù hợp với điều kiện làm việc, mức độ nhiễm bẩn trong không khí và có đủ oxy.
Skin Protection Bảo vệ da	:	Wear chemically protective gloves, boots, aprons, and gauntlets prevent prolonged or repeated skin contact. Đeo găng tay bảo hộ, ủng, tạp dề và găng tay bảo vệ bằng hóa chất để tránh tiếp xúc với da kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Eye Protection Bảo vệ mắt	:	Wear protective eyeglasses or chemical safety goggles, per OSHA eye- and face protection regulations (29 CFR 1910.133). Mang kính bảo hộ hoặc kính an toàn hóa chất, theo các quy định bảo vệ mắt và mặt của OSHA (29 CFR 1910.133)

SECTION 9 : PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES
PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Form Hình thể	:	Emulsion Nhủ tương
Colour Màu sắc	:	Milky white Trắng sữa.
Odour Mùi	:	Mild Dịu nhẹ
Odour threshold Ngưỡng của mùi hương	:	Not determined. Không xác định
pH	:	2.5 - 3.5
Melting point Nhiệt độ tan chảy	:	Not applicable Không áp dụng
Boiling point Nhiệt độ sôi	:	100 ± 5ºC
Flash Point Nhiệt độ phát cháy (ºC)	:	Not determined Không xác định
Evaporation rate Tốc độ bay hơi	:	Not determined Không xác định
Flammability Tính dễ cháy	:	Not determined Không xác định
Explosive limit Giới hạn nổ	:	Not determined Không xác định
Auto-ignition temperature (ºC) Nhiệt độ tự bốc cháy (ºC)	:	Not determined Không xác định

Decomposition temperature (°C) Nhiệt độ phân hủy (°C)	:	Not determined Không xác định
Vapour density Mật độ hơi	:	Not determined Không xác định
Vapour pressure Áp suất hơi	:	Same as water Giống như nước
Solubility in water Tan được trong nước	:	Soluble Tan được
Partition coefficient: n-octanol-water Hệ số phân chia n-octanol- nước	:	Not determined Không xác định
Viscosity Độ nhớt	:	5500 ± 1000 cps at ở 30°C
Specific Gravity Trọng lượng riêng (g/cm^3)	:	~1.06

SECTION 10 : STABILITY AND REACTIVITY
PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG

Reactivity / Chemical stability Khả năng phản ứng / Tính ổn định hóa học	:	Material is stable under normal conditions. Nguyên liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
Possibility of hazardous reactions Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	:	No dangerous reaction known. Không có phản ứng nguy hiểm nào.
Conditions to avoid Các điều kiện cần tránh	:	Heat, flame, ignition sources and dusts. Nhiệt, ngọn lửa, nguồn bốc lửa và bụi bẩn
Incompatible materials Nguyên liệu không tương thích	:	Strong oxidizing agents. Chất oxy hóa mạnh
Hazardous decomposition products Các sản phẩm phân hủy nguy hại	:	Thermal oxidative decomposition can produce carbon monoxide and carbon dioxide. Phân hủy oxy hóa nhiệt có thể tạo ra carbon monoxide và carbon dioxide.

SECTION 11 : TOXICOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Acute toxicity Độc tính cấp tính	:	No data available. Không có dữ liệu.
Skin corrosion or irritation Ăn mòn hoặc kích ứng da	:	No data available. Không có dữ liệu.
Serious eye damage or eye irritation Gây tổn thương mắt nghiêm trọng hoặc kích ứng mắt	:	No data available. Không có dữ liệu.
Respiratory sensitization Nhạy cảm hô hấp	:	No data available. Không có dữ liệu.
Skin sensitization Nhạy cảm với da	:	No data available. Không có dữ liệu.

Germ cell mutagenicity Biến đổi tế bào gốc	:	No data available. Không có dữ liệu.
Carcinogenicity Tính gây ung thư	:	No data available. Không có dữ liệu.
Reproductive toxicity Độc tính sinh sản	:	No data available. Không có dữ liệu.
STOT – single exposure STOT - phơi nhiễm đơn lẻ	:	No data available. Không có dữ liệu.
STOT – repeated exposure STOT - phơi nhiễm lặp lại	:	No data available. Không có dữ liệu.
Aspiration hazard Nguy hại hô hấp	:	No data available. Không có dữ liệu.

SECTION 12 : ECOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Ecotoxicity Độc tính sinh thái	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Persistence and degradability Tính bền vững và phân hủy:	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Bioaccumulative potential Khả năng tích lũy sinh học:	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Mobility in soil Tính di động trong đất	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Other adverse effect Tác dụng phụ khác	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan

SECTION 13 : DISPOSAL INFORMATION
PHẦN 13: THÔNG TIN VỀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Waste from residue Chất thải từ cặn	:	Recover or recycle if possible. Suitable routes of disposal are supervised incineration, preferentially with energy recovery. Do not dispose into the environment, in drains or in watercourses. Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể. Các phương án xử lý thích hợp là đốt cháy được giám sát, ưu tiên với việc phục hồi năng lượng. Không vứt bỏ vào môi trường, trong cống rãnh hoặc trong nguồn nước.
Contaminated packaging Bao bì nhiễm bẩn	:	Dispose in accordance with prevailing regulations, preferably to a recognized collector or contractor. Thải bỏ theo quy định hiện hành, tốt nhất là cho một nhà thu gom hoặc nhà thầu được công nhận
Local Legislation Pháp luật địa phương	:	Disposal should be in accordance with applicable regional, national, and local laws and regulations.

Việc thải bỏ phải phù hợp với luật và quy định hiện hành của khu vực, quốc gia và địa phương

SECTION 14 : TRANSPORTATION INFORMATION
PHẦN 14: THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

International Regulation Quy định quốc tế	:	Land (ADR/RID) - Not regulated as dangerous goods Đường bộ (ADR / RID) - Không quy định là hàng nguy hiểm Sea (IMDG) - Not regulated as dangerous goods Biển (IMDG) - Không quy định là hàng nguy hiểm Air (IATA) - Not regulated as dangerous goods Hàng không (IATA) - Không quy định là hàng nguy hiểm
Transport in bulk Vận chuyển hàng loạt	:	According to Annex II of MARPOL 73/78 and the IBC Code Theo Phụ lục II của Công Ước MARPOL 73/78 và luật IBC Pollution category - Not applicable Danh mục ô nhiễm - Không áp dụng Ship type - Not applicable Loại tàu - Không áp dụng
Special precautions Biện pháp phòng ngừa đặc biệt	:	Refer to Chapter 7, Handling & Storage, for special precautions which a user needs to be aware of orneeds to comply with in connection with transport. Tham khảo phần 7, thao tác và lưu trữ, cho các biện pháp phòng ngừa đặc biệt mà người dùng cần phải biết để tuân thủ liên quan đến vận chuyển

SECTION 15 : REGULATORY INFORMATION
PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH CHUNG

The regulatory information is not intended to be comprehensive. Other regulations may apply to this material.
Các thông tin quy định không nhằm mục đích toàn diện. Các quy định khác có thể áp dụng cho tài liệu này.

Local Regulations Quy định của địa phương :
Occupational Safety and Health Regulation 2013 – Classification, Labelling and Safety Data Sheet of Hazardous Chemicals
Quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp 2013 - Bảng phân loại, dán nhãn và an toàn của các hóa chất nguy hiểm
Occupational Safety and Health Regulation 2000 – Use and Standards of Exposure of Chemicals Hazardous to Health
Quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp năm 2000 - Sử dụng và tiêu chuẩn phơi nhiễm các hóa chất nguy hại cho sức khỏe
Environmental Quality Act 1974 Đạo luật chất lượng môi trường 1974

Environmental Quality (Schedule Waste) Regulations 2005
Quy định chất lượng môi trường (Phụ lục chất thải) 2005
Custom Act 1967 – require Export Permit Luật hải quan 1967 - yêu cầu giấy phép xuất khẩu.

SECTION 16 : OTHER INFORMATION
PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Date of Preparation : 14 May 2024
Ngày chuẩn bị 14 tháng 05 năm 2024
Revision number : 01
Phiên bản số

THE ABOVE INFORMATION DESCRIBES EXCLUSIVELY THE SAFETY REQUIREMENTS OF THE PRODUCTS AND IS BASE ON OUR PRESENT DAY KNOWLEDGE. THE DATA ARE NOT TO BE TAKEN AS A WARRANTY OR REPRESENTATION FOR WHICH TECHBOND MANUFACTURING SDN. BHD. ASSUMES LEGAL RESPONSIBILITY. THEY ARE OFFERED SOLELY FOR YOUR CONSIDERATION, INVESTIGATION AND VERIFICATION. ANY USE OF THESE DATA AND INFORMATION MUST BE DETERMINED BY THE USER TO BE IN ACCORDANCE WITH APPLICABLE LOCAL LAWS AND REGULATION.
Thông tin trên đây được đưa ra đặc biệt cho yêu cầu an toàn của sản phẩm và dựa trên kiến thức thực tại của chúng tôi. Bảng này hoàn toàn không có giá trị bảo đảm và không được coi như cơ sở đại diện cho Techbond về mặt pháp lý. Thông tin được đưa ra chỉ có giá trị tham khảo, nghiên cứu và kiểm tra. Việc sử dụng bất kì thông tin, dữ liệu này trong bảng này là do người sử dụng quyết định sao cho phù hợp với quy định, luật lệ của địa phương sở tại.

Safety Data Sheet
Bảng an toàn hóa chất

According to Global Harmonized System (GHS) Theo hệ thống hài hòa toàn cầu
Department of Safety and Health (MALAYSIA) Bộ an toàn và sức khỏe (Malaysia)

SECTION 1 : IDENTIFICATION OF THE CHEMICAL AND SUPPLIER
PH ẦN 1: THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ VỀ CÔNG TY

1.1 Product Identification Thông tin sản phẩm

Trade Name Tên thương mại	:	**TECHBOND FJ 360**
Use Mục đích sử dụng	:	For industrial use only Chỉ sử dụng cho công nghiệp

1.2 Company Identification Thông tin về công ty:

Manufacturer's / Importer's / Distributor's Name and Address Tên và địa chỉ công ty	:	TECHBOND MFG (VIET NAM) CO,.LTD Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam) No 18, VSIP II-A, Road 23 Viet Nam – Singapore II-A Industrial Park, Vinh Tan Ward, Tan Uyen City Binh Duong Province, Viet Nam. Số 18 VSIP II-A, Đường số 23 Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Telephone Number Số điện thoại	:	02743.803.959 / 02743.803.962 / 02743.803.963
Emergency Telephone Number Số điện thoại khẩn cấp	:	02743.803.959 / 02743.803.962 / 02743.803.963

SECTION 2 : HAZARD IDENTIFICATION
PHẦN 2: NHẬN BIẾT SỰ NGUY HIỂM

2.1 Classification of Substance or Mixture Phân loại chất hoặc hợp chất:

Physical Hazard Nguy hại vật chất	:	Not classified under GHS criteria. Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.
Health Hazard Nguy hại cho sức khỏe	:	Not classified under GHS criteria. Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.
Environmental Hazard Nguy hại với môi trường	:	Not classified under GHS criteria. Không phân loại theo tiêu chuẩn GHS.

2.2 Label Elements Phạm vi dán nhãn

Pictogram Hình ảnh	:	NONE KHÔNG
Signal Word Dấu hiệu	:	NONE KHÔNG
Hazard Statements Cảnh báo nguy hiểm	:	NONE KHÔNG
Precautionary Statements Biện pháp phòng ngừa	:	NONE KHÔNG

2.3 Other Hazards Nguy hại khác

None known. Không biết

SECTION 3 : COMPOSITION AND INFORMATION OF CHEMICAL INGREDIENTS
PHẦN 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Chemical Characterization Đặc tính hóa học: Mixture Hỗn hợp

Ingredient Thành phần	**CAS No. Mã số CAS**	**Proportion (% by weight) Tỉ lệ (% trọng lượng)**
Polyvinyl copolymer	25213-24-5	3 to đến <5%
Water Nước	7732-18-5	10 to đến <30%
Calcite	471-34-1	10 to đến <30%

SECTION 4 : FIRST AID MEASURES
PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Eye contact : Immediately flush eyes with running water for several minutes. Seek medical attention if necessary.
Nếu tiếp xúc với mắt Lập tức rửa sạch mắt dưới vòi nước chảy trong vòng vài phút. Liên hệ để được trợ giúp y tế nếu cần.

Skin contact : Wash contact areas with soap and water. Remove contaminated clothing. Launder contaminated clothing before reuse.
Nếu tiếp xúc với da Rửa các khu vực tiếp xúc bằng xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. Giặt quần áo bị ô nhiễm trước khi sử dụng.

Inhalation : Move to fresh air. If necessary, give oxygen and seek for medical attention. Di chuyển đến không khí trong lành. Nếu cần thiết, cung cấp oxy và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Khi hít vào

Ingestion : Seek immediate medical attention. Do not induce vomiting unless instructed by a physician.
Nuốt phải: Liên hệ để trợ giúp y tế ngay lập tức. Không gây nôn trừ khi được bác sĩ hướng dẫn.

Important symptoms : No information available.
Các triệu chứng quan trọng Không có thông tin.

SECTION 5 : FIRE-FIGHTING MEASURES
PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Extinguishing Media Phương tiện dập tắt lửa

Suitable : Large fires - Water, Alcohol type or all-purpose type foam
Thích hợp Đám cháy lớn - Nước, loại bọt kháng cồn hoặc bọt đa năng.
Small fires - Carbon dioxide or dry chemical media
Đám cháy nhỏ - Carbon dioxide hoặc phương tiện hóa chất khô

Unsuitable Không thích hợp	:	None Không

5.2 Specific Hazards arising from the Chemicals Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất

CO2 and traces of incompletely burnt carbon products or may emit noxious fumes.
CO2 và dấu vết của các sản phẩm carbon bị cháy hoàn toàn hoặc có thể phát ra khói độc hại.

5.3 Special Protective Equipment and Precautions for Fire –fighters Thiết bị và biện pháp phòng ngừa đặc biệt dành cho lính cứu hỏa.

Fire-fighting Instructions Hướng dẫn chữa cháy	:	Use water spray to cool fire-exposed containers and structures. Use water spray to disperse vapors, re-ignition is possible. Sử dụng bình phun nước để làm mát các thùng chứa và kết cấu bị cháy. Sử dụng phun nước để phân tán hơi, có thể bắt lửa lại.
Special protective equipment Thiết bị bảo hộ đặc biệt	:	Self-Contained Breathing Apparatus must be worn when approaching a fire in a confined space. Select fire fighter's clothing approved to relevant Standards. Thiết bị thở tự thở phải được đeo khi tiếp cận ngọn lửa trong một không gian hạn chế. Chọn quần áo cho lính cứu hỏa đã được phê duyệt với các tiêu chuẩn có liên quan.

SECTION 6 : ACCIDENTAL RELEASE MEASURES
PHẦN 6: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÍ PHẦN BỊ RÒ RỈ NGOÀI Ý MUỐN

Personnel Precautions, Protective equipment and emergency procedures Phòng ngừa về cá nhân, Thiết bị bảo hộ và các thủ tục khẩn cấp	:	See Section 5 for fire-fighting information. See the Hazard Identification Section for Significant Hazards. See Section 4 for First Aid Advice. See Section 8 for advice on the minimum requirements for personal protective equipment. Additional protective measures may be necessary, depending on the specific circumstances and/or the expert judgment of the emergency responders. Xem Phần 5 để biết thông tin chống cháy. Xem phần Nhận diện Nguy hiểm cho các mối nguy hiểm đáng kể. Xem Phần 4 để được tư vấn sơ cứu. Xem Phần 8 để được tư vấn về các yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị bảo hộ cá nhân. Các biện pháp bảo vệ bổ sung có thể cần thiết, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể và / hoặc phán đoán của chuyên gia về người ứng cứu khẩn cấp.
Environmental Precautions Biện pháp phòng ngừa môi trường	:	Prevent from spreading or entering drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers. Ngăn không cho lan rộng hoặc đi vào cống rãnh, mương hoặc sông bằng cách sử dụng cát, đất hoặc các vật cản thích hợp khác.
Methods and Material for containment and cleaning Phương pháp và Vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	:	Recover the product for re-use if possible, or for elimination. The product might where appropriate, be absorbed by inert material. Wash with water. Gom sản phẩm để tái sử dụng nếu có thể, hoặc để loại bỏ. Sản phẩm có thể thích hợp, được hấp thụ bằng vật liệu trơ. Rửa bằng nước.

SECTION 7 : HANDLING AND STORAGE
PHẦN 7: THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

Precautions for safe handling Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn	:	Wear suitable protective clothing. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Avoid inappropriate stacking of package units. Tránh xếp chồng các đơn vị gói không phù hợp. Avoid prolonged or repeated contact with skin. Tránh tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại với da Do not eat or drink while working. Không ăn hoặc uống trong khi làm việc.
Conditions for safe storage Điều kiện lưu trữ an toàn	:	Keep container tightly closed. Đóng chặt thùng chứa. Use properly labeled and closable containers. Sử dụng các thùng chứa có dán nhãn và có thể đóng được đúng cách Store at room temperature and avoid frost. Bảo quản ở nhiệt độ phòng và tránh sương giá.

SECTION 8 : EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION
PHẦN 8: KIỂM SOÁT SỰ PHƠI NHIỄM VÀ SỰ TỰ BẢO VỆ

8.1 Control Parameter Thông số kiểm soát

Ingredients with limit values that require monitoring at the workplace :
Các thành phần có giá trị giới hạn yêu cầu giám sát tại nơi làm việc:
This product does not contain any relevant quantities of materials with critical values that have to be monitored at workplace.
Sản phẩm này không chứa bất kỳ lượng vật liệu có liên quan nào có giá trị quan trọng phải được theo dõi tại nơi làm việc.

8.2 Appropriate Engineering Controls Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Local exhaust ventilation is preferred because it prevents contaminant dispersion into the work area by controlling it at its source. Adequate ventilation should be provided so that exposure limits are not exceeded. Educate and train workers in the hazards and control measures relevant to normal activities associated with this product.
Hệ thống thông khí cục bộ được ưu tiên vì nó ngăn cản sự phân tán chất gây ô nhiễm vào khu vực làm việc bằng cách kiểm soát tại nguồn. Cần thông gió đầy đủ để giới hạn phơi nhiễm không được vượt quá. Huấn luyện và đào tạo công nhân về các nguy cơ và các biện pháp kiểm soát thích hợp đến các hoạt động bình thường liên quan đến sản phẩm này.

8.3 Individual Protection Measures Biện pháp bảo vệ cá nhân

Respiratory Protection Bảo vệ hô hấp	:	Select respirator based on its suitability to provide adequate worker protection for given working conditions, level of airborne contamination, and presence of sufficient oxygen. Chọn mặt nạ phù hợp để cung cấp bảo vệ nhân viên phù hợp với điều kiện làm việc, mức độ nhiễm bẩn trong không khí và có đủ oxy.
Skin Protection Bảo vệ da	:	Wear chemically protective gloves, boots, aprons, and gauntlets prevent prolonged or repeated skin contact. Đeo găng tay bảo hộ, ủng, tạp dề và găng tay bảo vệ bằng hóa chất để tránh tiếp xúc với

da kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Eye Protection Bảo vệ mắt	:	Wear protective eyeglasses or chemical safety goggles, per OSHA eye- and face protection regulations (29 CFR 1910.133). Mang kính bảo hộ hoặc kính an toàn hóa chất, theo các quy định bảo vệ mắt và mặt của OSHA (29 CFR 1910.133)

SECTION 9 : PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES
PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Form Hình thể	:	Emulsion Nhủ tương
Colour Màu sắc	:	Milky white Trắng sữa.
Odour Mùi	:	Mild Dịu nhẹ
Odour threshold Ngưỡng của mùi hương	:	Not determined. Không xác định
pH	:	6.0 - 8.0
Melting point Nhiệt độ tan chảy	:	Not applicable Không áp dụng
Boiling point Nhiệt độ sôi	:	100 ± 5ºC
Flash Point Nhiệt độ phát cháy (ºC)	:	Not determined Không xác định
Evaporation rate Tốc độ bay hơi	:	Not determined Không xác định
Flammability Tính dễ cháy	:	Not determined Không xác định
Explosive limit Giới hạn nổ	:	Not determined Không xác định
Auto-ignition temperature (ºC) Nhiệt độ tự bốc cháy (ºC)	:	Not determined Không xác định
Decomposition temperature (ºC) Nhiệt độ phân hủy (ºC)	:	Not determined Không xác định
Vapour density Mật độ hơi	:	Not determined Không xác định
Vapour pressure Áp suất hơi	:	Same as water Giống như nước
Solubility in water Tan được trong nước	:	Soluble Tan được
Partition coefficient: n-octanol-water Hệ số phân chia n-octanol- nước	:	Not determined Không xác định
Viscosity Độ nhớt	:	4500 ± 1000 cps at ở 30ºC
Specific Gravity Trọng lượng riêng (g/cm^3)	:	~1.1

SECTION 10 : STABILITY AND REACTIVITY
PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG

Reactivity / Chemical stability Khả năng phản ứng / Tính ổn định hóa học	:	Material is stable under normal conditions. Nguyên liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
Possibility of hazardous reactions Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	:	No dangerous reaction known. Không có phản ứng nguy hiểm nào.

Conditions to avoid Các điều kiện cần tránh	:	Heat, flame, ignition sources and dusts. Nhiệt, ngọn lửa, nguồn bốc lửa và bụi bẩn
Incompatible materials Nguyên liệu không tương thích	:	Strong oxidizing agents. Chất oxy hóa mạnh
Hazardous decomposition products Các sản phẩm phân hủy nguy hại	:	Thermal oxidative decomposition can produce carbon monoxide and carbon dioxide. Phân hủy oxy hóa nhiệt có thể tạo ra carbon monoxide và carbon dioxide.

SECTION 11 : TOXICOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Acute toxicity Độc tính cấp tính	:	No data available. Không có dữ liệu.
Skin corrosion or irritation Ăn mòn hoặc kích ứng da	:	No data available. Không có dữ liệu.
Serious eye damage or eye irritation Gây tổn thương mắt nghiêm trọng hoặc kích ứng mắt	:	No data available. Không có dữ liệu.
Respiratory sensitization Nhạy cảm hô hấp	:	No data available. Không có dữ liệu.
Skin sensitization Nhạy cảm với da	:	No data available. Không có dữ liệu.
Germ cell mutagenicity Biến đổi tế bào gốc	:	No data available. Không có dữ liệu.
Carcinogenicity Tính gây ung thư	:	No data available. Không có dữ liệu.
Reproductive toxicity Độc tính sinh sản	:	No data available. Không có dữ liệu.
STOT – single exposure STOT - phơi nhiễm đơn lẻ	:	No data available. Không có dữ liệu.
STOT – repeated exposure STOT - phơi nhiễm lặp lại	:	No data available. Không có dữ liệu.
Aspiration hazard Nguy hại hô hấp	:	No data available. Không có dữ liệu.

SECTION 12 : ECOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Ecotoxicity Độc tính sinh thái	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Persistence and degradability Tính bền vững và phân hủy:	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Bioaccumulative potential Khả năng tích lũy sinh học:	:	No further relevant information available. Không có thêm thông tin liên quan
Mobility in soil	:	No further relevant information available.

Tính linh động trong đất		Không có thêm thông tin liên quan
Other adverse effect	:	No further relevant information available.
Tác dụng phụ khác		Không có thêm thông tin liên quan

SECTION 13 : DISPOSAL INFORMATION
PHẦN 13: THÔNG TIN VỀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Waste from residue Chất thải từ phần thừa lại	:	Recover or recycle if possible. Suitable routes of disposal are supervised incineration, preferentially with energy recovery. Do not dispose into the environment, in drains or in watercourses. Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể. Các phương án xử lý thích hợp là đốt cháy được giám sát, ưu tiên với việc phục hồi năng lượng. Không vứt bỏ vào môi trường, trong cống rãnh hoặc trong nguồn nước.
Contaminated packaging Bao bì nhiễm bẩn	:	Dispose in accordance with prevailing regulations, preferably to a recognized collector or contractor. Thải bỏ theo quy định hiện hành, tốt nhất là cho một nhà thu gom hoặc nhà thầu được công nhận
Local Legislation Pháp luật địa phương	:	Disposal should be in accordance with applicable regional, national, and local laws and regulations. Việc thải bỏ phải phù hợp với luật và quy định hiện hành của khu vực, quốc gia và địa phương

SECTION 14 : TRANSPORTATION INFORMATION
PHẦN 14: THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

International Regulation Quy định quốc tế	:	Land (ADR/RID) - Not regulated as dangerous goods Đường bộ (ADR / RID) - Không quy định là hàng nguy hiểm Sea (IMDG) - Not regulated as dangerous goods Biển (IMDG) - Không quy định là hàng nguy hiểm Air (IATA) - Not regulated as dangerous goods Hàng không (IATA) - Không quy định là hàng nguy hiểm
Transport in bulk Vận chuyển hàng loạt	:	According to Annex II of MARPOL 73/78 and the IBC Code Theo Phụ lục II của Công Ước MARPOL 73/78 và luật IBC Pollution category - Not applicable Danh mục ô nhiễm - Không áp dụng Ship type - Not applicable Loại tàu - Không áp dụng
Special precautions Biện pháp phòng ngừa đặc biệt	:	Refer to Chapter 7, Handling & Storage, for special precautions which a user needs to be aware of orneeds to comply with in connection with transport. Tham khảo phần 7, thao tác và lưu trữ, cho các biện pháp phòng ngừa đặc biệt mà người dùng cần phải biết để tuân thủ liên quan đến vận chuyển

SECTION 15 : REGULATORY INFORMATION
PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH CHUNG

The regulatory information is not intended to be comprehensive. Other regulations may apply to this material.
Các thông tin quy định không nhằm mục đích toàn diện. Các quy định khác có thể áp dụng cho tài liệu này.

Local Regulations Quy định của địa phương :
Occupational Safety and Health Regulation 2013 – Classification, Labelling and Safety Data Sheet of Hazardous Chemicals
Quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp 2013 - Bảng phân loại, dán nhãn và an toàn của các hóa chất nguy hiểm
Occupational Safety and Health Regulation 2000 – Use and Standards of Exposure of Chemicals Hazardous to Health
Quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp năm 2000 - Sử dụng và tiêu chuẩn phơi nhiễm các hóa chất nguy hại cho sức khỏe
Environmental Quality Act 1974 Đạo luật chất lượng môi trường 1974
Environmental Quality (Schedule Waste) Regulations 2005
Quy định chất lượng môi trường (Phụ lục chất thải) 2005
Custom Act 1967 – require Export Permit Luật hải quan 1967 - yêu cầu giấy phép xuất khẩu.

SECTION 16 : OTHER INFORMATION
PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Date of Preparation	:	22 May 2024
Ngày chuẩn bị		22 tháng 5 năm 2024
Revision number	:	07
Phiên bản số		

THE ABOVE INFORMATION DESCRIBES EXCLUSIVELY THE SAFETY REQUIREMENTS OF THE PRODUCTS AND IS BASE ON OUR PRESENT DAY KNOWLEDGE. THE DATA ARE NOT TO BE TAKEN AS A WARRANTY OR REPRESENTATION FOR WHICH TECHBOND MANUFACTURING SDN. BHD. ASSUMES LEGAL RESPONSIBILITY. THEY ARE OFFERED SOLELY FOR YOUR CONSIDERATION, INVESTIGATION AND VERIFICATION. ANY USE OF THESE DATA AND INFORMATION MUST BE DETERMINED BY THE USER TO BE IN ACCORDANCE WITH APPLICABLE LOCAL LAWS AND REGULATION.
Thông tin trên đây được đưa ra đặc biệt cho yêu cầu an toàn của sản phẩm và dựa trên kiến thức thực tại của chúng tôi. Bảng này hoàn toàn không có giá trị bảo đảm và không được coi như cơ sở đại diện cho Techbond về mặt pháp lý. Thông tin được đưa ra chỉ có giá trị tham khảo, nghiên cứu và kiểm tra. Việc sử dụng bất kì thông tin, dữ liệu này trong bảng này là do người sử dụng quyết định sao cho phù hợp với quy định, luật lệ của địa phương sở tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

212:001:10012

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : BỘT TRÁM TRÉT - NATURAL

SB PUTTY - NATURAL - NATURAL

Mã sản phẩm : 212:001:10012

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Gây kích ứng da nhẹ.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 212:001:10012

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Quartz	14808-60-7	≥25 - ≤50
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤10
Xylene	1330-20-7	≤5
propan-2-ol	67-63-0	≤3.4
ethylbenzene	100-41-4	≤1.4
butyl acetate	123-86-4	<1

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này có hại đối với thủy sinh vật. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Quartz	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [Silica, crystalline]** TWA: 0.025 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: Phần nhỏ có thể hô hấp phải
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
propan-2-ol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 81°C (177.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 14°C (57.2°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.44 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 12.7%

Áp suất hóa hơi : 4.4 kPa (33 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.07 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.79

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 7.126 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
propan-2-ol	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
propan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
propan-2-ol	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Quartz	Loại 1	hít phải	-
Xylene	Loại 2	-	-
propan-2-ol	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	65605.3 mg/kg 15078.96 mg/kg 117.22 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
propan-2-ol	Cấp tính EC50 7550 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 mg/l Nước ngọt	Cá - *Rasbora heteromorpha*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
propan-2-ol	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene Formaldehyde (max.) toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/29/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/29/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/21/2024

Phiên bản : 4.01

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

230:063/B

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : CHẤT CỨNG PU - CLEAR

PU HARDENER - CLEAR

Mã sản phẩm : 230:063/B

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY HÔ HẤP - Loại 1
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có hại nếu hít phải.
Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Mang đồ bảo hộ hô hấp. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Nếu gặp các triệu chứng hô hấp: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 230:063/B

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
ethyl acetate	141-78-6	≥25 - ≤50
butyl acetate	123-86-4	≥10 - <25
Blocked Polyisocyanate	528598-79-0	≥10 - ≤25
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	28182-81-2	≥10 - ≤25
triethyl orthoformate	122-51-0	≤0.3
methyl-1,3-phenylene diisocyanate	26471-62-5	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràо, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm, hen, dị ứng, hoặc bệnh hô hấp mãn tính hoặc dễ tái phát. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Đừng nuốt. Tránh hít hơi hay sương. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
ethyl acetate	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 400 ppm 8 giờ. TWA: 1440 mg/m³ 8 giờ.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
methyl-1,3-phenylene diisocyanate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [toluen điisoxyanat]** TWA: 0.04 mg/m³ 8 giờ. STEL: 0.07 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 70°C (158°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: -3°C (26.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 3.91 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.38%
Trên: 10.7%

Áp suất hóa hơi : 11.5 kPa (86 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.04 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.98

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 16.584 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
ethyl acetate	LD50 Đường miệng	Chuột	5620 mg/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	18500 mg/m³	1 giờ
triethyl orthoformate	LD50 Đường miệng	Chuột	7060 mg/kg	-
methyl-1,3-phenylene diisocyanate	LD50 Đường miệng	Chuột	4130 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 milligrams	-
triethyl orthoformate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
methyl-1,3-phenylene diisocyanate	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
methyl-1,3-phenylene diisocyanate	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methyl-1,3-phenylene diisocyanate	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi) Hít vào (bụi và các thể sương)	14.2 mg/l 21.48 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
ethyl acetate	Cấp tính EC50 2500000 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Selenastrum sp.*	96 giờ
	Cấp tính LC50 750000 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pulex*	48 giờ
	Cấp tính LC50 154000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia cucullata*	48 giờ
	Cấp tính LC50 212500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Heteropneustes fossilis*	96 giờ
	mãn tính NOEC 2.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 75.6 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	32 ngày
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethyl acetate	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
ethyl acetate	-	30	Thấp

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 9/30/2023

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 9/30/2023

Ngày phát hành lần trước : 6/20/2023

Phiên bản : 4

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

230:056/B

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : CHẤT CỨNG PU - CLEAR

PU HARDENER - CLEAR

Mã sản phẩm : 230:056/B

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY HÔ HẤP - Loại 1
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Mang đồ bảo hộ hô hấp. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Nếu gặp các triệu chứng hô hấp: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 230:056/B

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
butyl acetate	123-86-4	≥25 - ≤50
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	28182-81-2	≥25 - ≤50
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤10
Xylene	1330-20-7	≤9
ethylbenzene	100-41-4	≤1.5
triethyl orthoformate	122-51-0	≤0.3
1,6-diisocyanatohexane	822-06-0	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này có hại đối với thủy sinh vật. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm, hen, dị ứng, hoặc bệnh hô hấp mãn tính hoặc dễ tái phát. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
1,6-diisocyanatohexane	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 0.005 ppm 8 giờ. TWA: 0.03 mg/m³ 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 123°C (253.4°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 27°C (80.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.97

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 16.376 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	18500 mg/m³	1 giờ
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
triethyl orthoformate	LD50 Đường miệng	Chuột	7060 mg/kg	-
1,6-diisocyanatohexane	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	124 mg/m³	4 giờ

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 milligrams	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
triethyl orthoformate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1,6-diisocyanatohexane	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
1,6-diisocyanatohexane	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	72464.99 mg/kg
Ngoài da	42130.81 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	589.29 mg/l
Hít vào (bụi và các thể sương)	6.23 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
1,6-diisocyanatohexane	-	57.63	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene	Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Trung Quốc	:	Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Liên minh Kinh tế Á-Âu	:	**Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.
Nhật Bản	:	**Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định. **Bản kê của Nhật (ISHL)**: Không xác định.
Niu Di Lân	:	Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Phi Luật Tân	:	Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Cộng Hòa Hàn Quốc	:	Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Đài Loan	:	Không xác định.
Hoa Kỳ	:	Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in	:	6/1/2024
Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh	:	6/1/2024
Ngày phát hành lần trước	:	1/19/2024
Phiên bản	:	6.01
Bảng từ viết tắt	:	ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính BCF = Hệ số nồng độ sinh học GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế IBC = Côngtenơ khổ trung IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải)) UN = Liên hợp quốc N/A = Không có sẵn
Tham khảo	:	Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

230:046/B

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : CHẤT CỨNG PU - CLEAR

PU HARDENER - CLEAR

Mã sản phẩm : 230:046/B

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY HÔ HẤP - Loại 1
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có hại nếu hít phải.
Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Mang đồ bảo hộ hô hấp. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Nếu gặp các triệu chứng hô hấp: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 230:046/B

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
ethyl acetate	141-78-6	≥25 - ≤50
butyl acetate	123-86-4	≥10 - <25
Benzene, 1,3-diisocyanatomethyl-, homopolymer	9017-01-0	≥10 - ≤25
Urethane Polymer	53317-61-6	≤10
Blocked Polyisocyanate	528598-79-0	≤5
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	28182-81-2	≤3
triethyl orthoformate	122-51-0	≤0.3
Toluene Diisocyanate	26471-62-5	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm, hen, dị ứng, hoặc bệnh hô hấp mãn tính hoặc dễ tái phát. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Đừng nuốt. Tránh hít hơi hay sương. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
ethyl acetate	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 400 ppm 8 giờ. TWA: 1440 mg/m³ 8 giờ.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
Toluene Diisocyanate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [toluen điisoxyanat]** TWA: 0.04 mg/m³ 8 giờ. STEL: 0.07 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 70°C (158°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: -3°C (26.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 3.91 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.38%
Trên: 10.7%

Áp suất hóa hơi : 11.5 kPa (86 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.04 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.98

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 25.61 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
ethyl acetate	LD50 Đường miệng	Chuột	5620 mg/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	18500 mg/m³	1 giờ
triethyl orthoformate	LD50 Đường miệng	Chuột	7060 mg/kg	-
Toluene Diisocyanate	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	107 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4130 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 milligrams	-
triethyl orthoformate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Toluene Diisocyanate	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Hexamethylene Diisocyanate Polymer	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Toluene Diisocyanate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có sẵn.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi) Hít vào (bụi và các thể sương)	12.69 mg/l 140.58 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
ethyl acetate	Cấp tính EC50 2500000 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Selenastrum sp.*	96 giờ
	Cấp tính LC50 750000 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pulex*	48 giờ
	Cấp tính LC50 154000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia cucullata*	48 giờ
	Cấp tính LC50 212500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Heteropneustes fossilis*	96 giờ
	mãn tính NOEC 2.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 75.6 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	32 ngày
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethyl acetate	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
ethyl acetate	-	30	Thấp

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 7/30/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 7/30/2024

Ngày phát hành lần trước : 6/1/2024

Phiên bản : 5

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

216:003

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI - CLEAR

PU MODIFIED THINNER - CLEAR

Mã sản phẩm : 216:003

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
ĐỘT BIẾN GEL - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có hại nếu hít phải.
Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 216:003

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
toluene	108-88-3	≥50 - ≤75
propan-2-ol	67-63-0	≤10
butyl acetate	123-86-4	≤3
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
cyclohexanone	108-94-1	≤2.7
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
toluene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
propan-2-ol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
cyclohexanone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Thấm qua da.** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 50 ppm 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 81°C (177.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 9°C (48.2°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 2 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 4.4 kPa (33 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.07 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.86

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 32.011 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
toluene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	49 g/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	636 mg/kg	-
propan-2-ol	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
cyclohexanone	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	8000 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	1800 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
toluene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Lợn	-	24 giờ 250 uL	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-
propan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
cyclohexanone	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	20 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 250 ug	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	48 giờ 50 %	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluene	Loại 1	-	-
propan-2-ol	Loại 1	-	-
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cyclohexanone	Loại 1	-	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluene	Loại 1	-	-
propan-2-ol	Loại 1	-	-
cyclohexanone	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
toluene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	105882.35 mg/kg 17647.06 mg/kg 15.89 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
toluene	Cấp tính EC50 >433 ppm Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 11600 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pseudolimnaeus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính EC50 6000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	48 giờ
	Cấp tính LC50 5500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus kisutch* - Cá mới nở	96 giờ
	mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
propan-2-ol	Cấp tính EC50 7550 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 mg/l Nước ngọt	Cá - *Rasbora heteromorpha*	96 giờ
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
cyclohexanone	Cấp tính EC50 32.9 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ
	Cấp tính LC50 527000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính EC10 3.56 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
toluene	-	-	Dễ dàng
propan-2-ol	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
toluene	-	90	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen	Loại 2	

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/1/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/1/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 5.02

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khối trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

216:004

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI - CLEAR

NC RETARDER - CLEAR

Mã sản phẩm : 216:004

Số UN : Không quản lý.

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 4
ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 4
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Chất lỏng dễ cháy.
Có hại nếu nuốt phải.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ngộ độc nếu hít phải.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU NUỐT PHẢI: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Súc miệng. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 216:004

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
2-Butoxyethanol	111-76-2	≥90

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có hại nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ

Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
2-Butoxyethanol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 162°C (323.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 62°C (143.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 89 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.1%
Trên: 10.6%

Áp suất hóa hơi : 0.12 kPa (0.88 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 4.1 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.9

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 29.6 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
2-Butoxyethanol	LCLo Hít phải Hơi	Chuột thí nghiệm	>3.1 mg/l	1 giờ
	LD50 Ngoài da	Chuột thí nghiệm	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1300 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
2-Butoxyethanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
2-Butoxyethanol	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có sẵn.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có hại nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ

Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Hít vào (các chất hơi)	1200.12 mg/kg 3 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
2-Butoxyethanol	Cấp tính EC50 >1000 mg/l Nước ngọt Cấp tính LC50 800000 µg/l Nước biển Cấp tính LC50 1250 ppm Nước biển	Daphnia - *Daphnia magna* Loài tôm cua - *Crangon crangon* Cá - *Menidia beryllina*	48 giờ 48 giờ 96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
2-Butoxyethanol	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Không có sẵn.

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	Không quản lý.	Not regulated.	Not regulated.
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	-	-	-
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	-	-	-
Quy cách đóng gói	-	-	-
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	-	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen toluen Xylene	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/1/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/1/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/27/2024

Phiên bản : 5

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

216:198

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI - CLEAR

THINNER - CLEAR

Mã sản phẩm : 216:198

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 5
ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Có thể có hại nếu nuốt phải.
Ngộ độc khi tiếp xúc với da.
Gây kích ứng da nhẹ.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU NUỐT PHẢI: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 216:198

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
rượu etylic	64-17-5	≥90
propan-2-ol	67-63-0	≤10
methanol	67-56-1	<5

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
rượu etylic	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
propan-2-ol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
methanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 64°C (147.2°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 12°C (53.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 2.07 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 2%
Trên: 36.5%

Áp suất hóa hơi : 12.3 kPa (92 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.11 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.79

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 24.577 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
rượu etylic	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
propan-2-ol	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
methanol	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	145000 ppm	1 giờ
	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	64000 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	15800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5600 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
rượu etylic	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
propan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
methanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
propan-2-ol	Loại 1	-	-
methanol	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
propan-2-ol	Loại 1	-	-
methanol	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	2211.41 mg/kg 631.71 mg/kg 66.34 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
rượu etylic	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
propan-2-ol	Cấp tính EC50 7550 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 mg/l Nước ngọt	Cá - *Rasbora heteromorpha*	96 giờ
methanol	Cấp tính EC50 16.912 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio* - Trứng	96 giờ
	mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
rượu etylic	-	-	Dễ dàng
propan-2-ol	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
methanol	-	<10	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/1/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/1/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 3

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

236:021

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI PU - CLEAR

PU THINNER - CLEAR

Mã sản phẩm : 236:021

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có hại nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 236:021

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
toluene	108-88-3	≥50 - ≤75
ethyl acetate	141-78-6	≥10 - ≤25
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤5
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3
Ethyl Lactate	97-64-3	<3
cyclohexanone	108-94-1	<1

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
toluene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethyl acetate	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 400 ppm 8 giờ. TWA: 1440 mg/m³ 8 giờ.
cyclohexanone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Thấm qua da.** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 50 ppm 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 70°C (158°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 1°C (33.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 3.91 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 11.5 kPa (86 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.04 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.88

(Các) độ tan :

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 29.489 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
toluene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	49 g/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	636 mg/kg	-
ethyl acetate	LD50 Đường miệng	Chuột	5620 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Ethyl Lactate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
cyclohexanone	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	8000 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	1800 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
toluene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Lợn	-	24 giờ 250 uL	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
cyclohexanone	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	20 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 250 ug	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	48 giờ 50 %	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluene	Loại 1	-	-
ethyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Ethyl Lactate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cyclohexanone	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluene	Loại 1	-	-
cyclohexanone	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
toluene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi)	13.75 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
toluene	Cấp tính EC50 >433 ppm Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 11600 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pseudolimnaeus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính EC50 6000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	48 giờ
	Cấp tính LC50 5500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus kisutch* - Cá mới nở	96 giờ
	mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
ethyl acetate	Cấp tính EC50 2500000 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Selenastrum sp.*	96 giờ
	Cấp tính LC50 750000 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pulex*	48 giờ
	Cấp tính LC50 154000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia cucullata*	48 giờ
	Cấp tính LC50 212500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Heteropneustes fossilis*	96 giờ
	mãn tính NOEC 2.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 75.6 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	32 ngày
Ethyl Lactate	Cấp tính EC50 560000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 320000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio*	96 giờ
cyclohexanone	Cấp tính EC50 32.9 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ
	Cấp tính LC50 527000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính EC10 3.56 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
toluene	-	-	Dễ dàng
ethyl acetate	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
toluene	-	90	Thấp
ethyl acetate	-	30	Thấp

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 9/30/2023

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 9/30/2023

Ngày phát hành lần trước : 8/10/2023

Phiên bản : 4.02

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

236:022

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI PU - CLEAR

PU THINNER - CLEAR

Mã sản phẩm : 236:022

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 5
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
ĐỘT BIẾN GEL - Loại 2
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có hại nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 236:022

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
ethylbenzene	100-41-4	≥10 - <25
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤25
ethyl acetate	141-78-6	≥10 - ≤25
1-Methoxy-2-Propyl Propionate	148462-57-1	≥10 - ≤25
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤5
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤5
Ethyl Lactate	97-64-3	<3
cyclohexanone	108-94-1	≤1.6

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethyl acetate	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 400 ppm 8 giờ. TWA: 1440 mg/m³ 8 giờ.
cyclohexanone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Thấm qua da.** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 50 ppm 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 70°C (158°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 2°C (35.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 3.91 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.6%
Trên: 20%

Áp suất hóa hơi : 11.5 kPa (86 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.04 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.89

(Các) độ tan :

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 31.446 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethyl acetate	LD50 Đường miệng	Chuột	5620 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Ethyl Lactate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
cyclohexanone	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	8000 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	1800 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
cyclohexanone	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	20 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 250 ug	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	48 giờ 50 %	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Ethyl Lactate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cyclohexanone	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethylbenzene	Loại 2	-	-
Xylene	Loại 2	-	-
cyclohexanone	Loại 1	-	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	14996.51 mg/kg 3671.75 mg/kg 13.79 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethyl acetate	Cấp tính EC50 2500000 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Selenastrum sp.*	96 giờ
	Cấp tính LC50 750000 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pulex*	48 giờ
	Cấp tính LC50 154000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia cucullata*	48 giờ
	Cấp tính LC50 212500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Heteropneustes fossilis*	96 giờ
	mãn tính NOEC 2.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 75.6 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	32 ngày
Ethyl Lactate	Cấp tính EC50 560000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 320000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio*	96 giờ
cyclohexanone	Cấp tính EC50 32.9 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ
	Cấp tính LC50 527000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính EC10 3.56 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethyl acetate	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
ethyl acetate	-	30	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen toluen Xylene	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/27/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/27/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/29/2023

Phiên bản : 4.05

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

286:001

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI - CLEAR

OIL BASED THINNER - CLEAR

Mã sản phẩm : 286:001

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 5
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Có thể có hại nếu nuốt phải.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 286:001

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	64742-94-5	≥75 - ≤90
naphthalene	91-20-3	≥10 - ≤24
toluene	108-88-3	≥10 - ≤25
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	≤3
1,3,5-trimethylbenzene	108-67-8	≤3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
naphthalene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 40 mg/m³ 8 giờ. STEL: 75 mg/m³ 15 phút.
toluene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
1,2,4-Trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 10 ppm 8 giờ.
1,3,5-trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [trimethyl benzene, isomers]** TWA: 10 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 105°C (221°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 11°C (51.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 2 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.8%
Trên: 7%

Áp suất hóa hơi : 2.9 kPa (22 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.1 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.88

(Các) độ tan :

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 39.408 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
naphthalene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>20 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	490 mg/kg	-
toluene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	49 g/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	636 mg/kg	-
1,2,4-Trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
1,3,5-trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	24000 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 uL	-
naphthalene	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	495 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 0.05 Ml	-
toluene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Lợn	-	24 giờ 250 uL	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-
1,3,5-trimethylbenzene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
naphthalene	Loại 1	-	-
toluene	Loại 1	-	-
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
naphthalene	Loại 1	-	-
toluene	Loại 1	-	-
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
naphthalene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
toluene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,2,4-Trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,3,5-trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Hít vào (các chất hơi)	4228.06 mg/kg 85.71 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
naphthalene	Cấp tính EC50 1.6 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2350 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 213 µg/l Nước ngọt	Cá - *Melanotaenia fluviatilis* - Ấu trùng	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.5 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Uca pugnax* - Trưởng thành	3 tuần
	mãn tính NOEC 1.5 mg/l Nước ngọt	Cá - *Oreochromis mossambicus*	60 ngày
toluene	Cấp tính EC50 >433 ppm Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 11600 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pseudolimnaeus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính EC50 6000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	48 giờ
	Cấp tính LC50 5500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus kisutch* - Cá mới nở	96 giờ
	mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
1,2,4-Trimethylbenzene	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Elasmopus pectenicrus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
1,3,5-trimethylbenzene	Cấp tính LC50 13000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Cancer magister* - Ấu trùng dạng Zoea	48 giờ
	Cấp tính LC50 12520 µg/l Nước ngọt	Cá - *Carassius auratus*	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
toluene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	-	99 để 5780	Cao
naphthalene	-	36.5 để 168	Thấp
toluene	-	90	Thấp
1,2,4-Trimethylbenzene	-	243	Thấp
1,3,5-trimethylbenzene	-	161	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL. Marine pollutant (Heavy Aromatic Naphtha, Naphthalene)	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Vâng. Không cần dán nhãn chất độc hại với môi trường.	Yes.	Yes. The environmentally hazardous substance mark is not required.
Thông tin bổ sung	-	The marine pollutant mark is not required when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg. **Emergency schedules** F-E, S-E	The environmentally hazardous substance mark may appear if required by other transportation regulations.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 2/20/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 2/20/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 4.01

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

286:091

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI - CLEAR

OIL BASED THINNER - CLEAR

Mã sản phẩm : 286:091

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS))
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 286:091

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Heavy Aliphatic Solvent	64742-82-1	≥50 - ≤75
Aliphatic Solvent	64742-47-8	≥25 - ≤50
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	≤7.1
1,3,5-trimethylbenzene	108-67-8	<2.5
ethylbenzene	100-41-4	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Aliphatic Solvent	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [Kerosene as total hydrocarbon vapor] Thấm qua da.** TWA: 200 mg/m³, (as total hydrocarbon vapor) 8 giờ.
1,2,4-Trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 10 ppm 8 giờ.
1,3,5-trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [trimethyl benzene, isomers]** TWA: 10 ppm 8 giờ.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 141°C (285.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 51°C (123.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.23 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.6%
Trên: 7%

Áp suất hóa hơi : 0.27 kPa (2.03 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 4.1 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.78

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 40.414 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
1,2,4-Trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
1,3,5-trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	24000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
1,3,5-trimethylbenzene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 1	-	hệ thống thần kinh trung ương (CNS)
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Heavy Aliphatic Solvent	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Aliphatic Solvent	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,2,4-Trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,3,5-trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi)	24.6 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Aliphatic Solvent	Cấp tính LC50 2200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Lepomis macrochirus*	4 ngày
1,2,4-Trimethylbenzene	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Elasmopus pectenicrus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
1,3,5-trimethylbenzene	Cấp tính LC50 13000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Cancer magister* - Ấu trùng dạng Zoea	48 giờ
	Cấp tính LC50 12520 µg/l Nước ngọt	Cá - *Carassius auratus*	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Heavy Aliphatic Solvent	-	10 để 2500	Cao
1,2,4-Trimethylbenzene	-	243	Thấp
1,3,5-trimethylbenzene	-	161	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

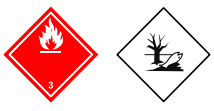
Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL. Marine pollutant (Heavy Aliphatic Solvent, 1,2,4-Trimethylbenzene)	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Vâng. Không cần dán nhãn chất độc hại với môi trường.	Yes.	Yes. The environmentally hazardous substance mark is not required.
Thông tin bổ sung	-	The marine pollutant mark is not required when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg. **Emergency schedules** F-E, S-E	The environmentally hazardous substance mark may appear if required by other transportation regulations.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 9/29/2023

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 9/29/2023

Ngày phát hành lần trước : 6/20/2023

Phiên bản : 4.03

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Phiên bản: 01
Ngày phát hành: 01/11/2017

1. Thông tin chung

Tên sản phẩm : Dung môi NC
Mã số : KTP – DN – 01
Ứng dụng sản phẩm : Phủ, Sơn, Chất liên quan đến sơn và Ứng dụng công nghiệp
Định danh công ty/công việc : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHANG TRƯỜNG PHÁT
606/15/8 QL13, KP4, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, TP.HCM
Văn phòng : Tòa nhà Vietcomreal, 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
Tel: (028)36 360 265 Fax: (028)36 204 163
Số điện thoại khẩn cấp :

2. Thành phần các chất cấu thành

Tên thành phần	Số CAS	%
Xylene	1330-20-7	10
Methanol	111- 76 - 2	10
PMA	108 – 65 - 6	20
Butyl Acetate	64742-48-9	60

- **Xem phần 16 để có các cụm từ R- đầy đủ được đề cập đến trên đây.**
- **Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.**
- **Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (nếu có) được liệt kê ở phần 8.**

3. Nhận biết các nguy hại

Sản phẩm này bị phân loại là nguy hiểm theo chỉ thị 1999/45/EC và các bản hiệu chỉnh.

Phân loại : R10; R67; R52/53
Mối nguy vật lý/ hóa học : Dễ cháy
Nguy hại đối với sức khỏe : Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
Nguy hại đối với môi trường : Có hại cho các sinh vật dưới nước và có thể gây hâu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.
Các mối nguy hại phụ : Không biết chất nào.

Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải : Đưa ra chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu có hiện tượng ngưng thở, thở không đều hoặc bị suy giảm hô hấp thì phải hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy do nhân viên đã qua huấn luyện thực hiện.
Nuốt phải : Tìm nhân viên y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ

nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố ý tạo nôn mửa.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép bị dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Tiếp xúc với mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng nước trong vòng ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Sau đó tìm hỗ trợ y tế ngay.

Bác sĩ lưu ý : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu nuốt hoặc hít phải một số lượng lớn.

Xem phần 11 để biết them thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

5. Các biện pháp chữa cháy

Phương tiện dập tắt

Thích hợp : Dùng hóa chất khô, CO2, bụi nước hay bọt.

Không thích hợp : Đừng dùng tia nước.

Mối nguy hại phơi nhiễm đặc biệt : Chất lỏng dễ cháy. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng, đồ chứa có thể bị trào ra và sau đó còn có thể bị phát nổ. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách di tản tất cả mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyên thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không gây nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa khi ra khỏi lửa. Chất này có hại cho sinh vật dưới nước, nên nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
+ Cacbon oxit
+ Oxit kim loại

Thiết bị bảo hộ đặc : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Quần áo cho nhân viên chữa cháy (kể cả nón ủng và găng tay bảo hộ) phải đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN 469 sẽ có được một mức độ bảo vệ cơ bản trong các sự cố hóa chất.

6. Các biện pháp xử lý tình huống hóa chất bị xả ra bất ngờ

Cảnh báo cá nhân : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực xung quanh. Ngăn không cho những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ vào.Không nên sờ mó hoặc dẫm vào các chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sang, khói hay lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Trang bị các dụng cụ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ, trào và không cho chúng thoát ra tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước hoặc cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất gây ô nhiễm nước.

Đổ tràn nhiều : Bịt chỗ bị rò rỉ nếu không gây nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng ra khỏi khu vực

có chất đổ. Tiếp cận chỗ phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quay kín. Xử lý chất thải đổ tràn vào nhà máy như sau: Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu (ví dụ: cát, đất, đất cát hay đất mùn) rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng quy định của địa phương (xem phần 13). Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn.

Ghi chú: Xem phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp
Xem phần 13 về xử lý chất thải.

Đổ tràn ít : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và vét sạch hoặc hút bằng chất khô trơ rồi để trong bình chứa xử lý chất thải thích hợp. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

7. Xử lý và lưu trữ

Xử lý : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, lưu trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một bộ đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kì nguồn kích hỏa nào. Sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Muốn tránh cháy hoặc nổ, triệt tiêu điện tĩnh trong khi di chuyển bằng cách cách điện, cột chặt các đồ chứa và thiết bị trước khi di chuyển. Các đồ đựng đã đổ hết các chất chứa bên trong nhưng vẫn giữ lại cặn và có thể gây nguy hiểm, đừng sử dụng lại bình chứa.

Lưu trữ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem phần 10), thực phẩm và đồ uống. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tránh xa các vật liệu bị oxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng cho khỏi bị rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân

Tên thành phần	Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Xylene	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 300 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.**
1,2,4-trimethylbenzene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 20 ppm 8 giờ.**
Axeton	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 1000 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 200 mg/m^3 8 giờ.**
Ethylbenzene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). Thấm qua da. **STEL: 884 mg/m^3 15 phút.** **STEL: 200 ppm 15 phút.** **TWA: 442 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 100 ppm 8 giờ.**
Methanol	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 250 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 150 mg/m^3 8 giờ.**
Butyl acetate	Bộ y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 100 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 80 mg/m^3 8 giờ.**
Mesitylene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 20 ppm 8 giờ.**
Cobalt bis (2-ethylhexanoate)	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 0.1 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 0.05 mg/m^3 8 giờ.**

Quy trình theo dõi đề nghị : Nếu sản phẩm này có những chất có giới hạn về phơi nhiễm, có thể cần theo dõi cá nhân, không khí nơi làm việc hay sinh học để xác định hiệu quả việc thông gió hay các biện pháp kiểm soát khác, nhu cầu cần dùng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi như: Tiêu chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc - Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường), Tiêu chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc - Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học), Tiêu chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học), cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát phơi nhiễm nghề : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc thấp hơn bất kỳ giới hạn nào khác được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc, dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo đảm an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Đeo kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ tay : Phải luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nêu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này nếu cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Găng tay : Khi phải xử ý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:
Khuyến cáo: Cao su butyl, cao su nitril

Bảo vệ hô hấp : Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn nhiễm, họ phải phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết. Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn.

Bảo vệ da : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành, nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm: bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để đảm bảo chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

9. Thuộc tính lý hóa

Tình trạng vật lý : Chất lỏng
Điểm sôi : 148^{0}C (298.4^{0}F)
Điểm cháy : Cốc đậy kín: 36^{0}C (96.8^{0}C)
Giới hạn nổ : Thấp hơn: 0.75%
Trên: 6.5%
Tính hòa tan : Không hòa tan vào các vật liệu sau: Nước lạnh.
Hàm lượng rắn : 0%
Chất gây cháy nổ : Vâng.

10. Tính ổn định và độ phản ứng

Tính ổn định : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (Xem phần 7).
Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa.
Những chất cần tránh : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: Chất oxy hóa, axit mạnh, kiềm mạnh.
Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.
Polyme hóa nguy hiểm : Dưới tình trạng lưu trữ và sử dụng bình thường, polyme hóa nguy hại sẽ không xảy ra.

11. Thông tin về độc tính

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Hít phải : Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây dị ứng da.
Tiếp xúc mắt : Có thể gây dị ứng mắt.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Tên sản phẩm/thành phẩm	Hậu quả gây ung thư	Hậu quả đột biến	Độc tính phát triển	Có hại cho khả năng sinh sản

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Hít phải hơi/hơi phun tập trung quá giới hạn phơi nhiễm đề nghị gây ra nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn và có thể dẫn đến bất tỉnh hay tử vong. Hít loại hơi có độ tập trung cao có thể ảnh hưởng đến thần kinh não bộ.

Cơ quan có nhắm tới : Có chứa chất gây hại cho các cơ quan sau: não, hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
Có chứa chất có thể gây hại cho các cơ quan sau: máu, thận, phổi, hệ thần kinh, gan, đường tiêu hóa, hệ thống tim mạch, đường hô hấp trên da, tai, mắt, thủy tinh thể hay giác mạc.

12. Thông tin sinh thái

Hậu quả môi trường : Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
Axeton	-	-	Dễ dàng
Ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	3.16	7.4 để 18.5	Thấp
Naptalene	3.63	120.23	Cao
Axeton	-0.24	3	Thấp
Butyl acetate	-0.14 để 1.03	-	Thấp
Ethylbenzene	3.15	79.43	Thấp
Methanol	0.88	-	Thấp

Tính cơ động : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Xử lý chất thải : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Cặn dư sản phẩm thải ra không được thải vào cống rãnh mà phải được xử lý trong một trạm xử lý nước thải thích hợp. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Việc hủy bỏ sản phẩm, các dung dịch này hoặc bán các sản phẩm phải luôn tuôn thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

- **Phân loại sản phẩm này có thể đáp ứng tiêu chí dành cho chất thải nguy hiểm. Việc xử lý phải tuân thủ luật và quy định liên quan của khu vực, quốc gia hay địa phương.**
- **Tham khảo phần 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ và Phần 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN để biết thêm thông tin xử lý và bảo vệ nhân viên. Phần 6: Các biện pháp xử lý tình huống hóa chất bị xả ra bất ngờ.**

14. Thông tin vận chuyển

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(Các) nhóm nguy hại vận chuyển	3	3	3
Nhóm đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không	Không	Không
Chất gây ô nhiễm biển	Not applicable	Not applicable	Not applicable

Thông tin phụ

UN : Không nhận dạng được.

IMDG : Không nhận dạng được.

IATA : Không nhận dạng được.

Các biện pháp đề phòng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

15. Thông tin quy định

Quy định của EU

Cụm từ nguy cơ : R10- Dễ cháy
R67- Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
R52/53- Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Ứng dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp.

Quy định khác của EU

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần	Loại	Ghi chú
Chromium	Loại 2	
Antimon	Loại 2	
Selenium	Loại 1	
Arsenic	Loại 1	
Xylene	Loại 2	
Benzen	Loại 1	
Toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN3164-79) : 4

16. Thông tin quy định

Các cụm từ R- đầy đủ đề cập đến trong phần 2 và 3 : R11- Rất dễ cháy.
R10- Dễ cháy.
R40- Bằng chứng hạn chế về hậu quả gây ung thư.
R20- Có hại khi hít phải.
R21- Có hại khi tiếp xúc với da.
R22- Có hại nếu nuốt phải.
R20/21- Có hại khi hít phải và tiếp xúc với da.
R65- Có hại: có thể gây tổn hại phổi nếu nuốt phải.
R41- Nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng cho mắt.
R36- Dị ứng cho mắt.
R37- Dị ứng cho hệ hô hấp.
R38- Dị ứng cho da.
R37/38- Dị ứng cho hệ hô hấp và da.
R36/37/38- Dị ứng cho mắt, hệ hô hấp và da.
R43- Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.
R66- Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
R67- Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
R50/53- Rất độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.
R51/53- Độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại trong môi trường

R52/53- Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Tham chiếu bảng phân loại đầy đủ ở phần 2 và 3 : F- Rất dễ cháy.
Gây ung thư loại 3 – Gây ung thư loại 3
Xn - Có hại.
Xi - Gây dị ứng.
N - Nguy hiểm cho môi trường.

Lịch sử

Ngày phát hành: **1/11/2017**

Phiên bản: **1**

Tổ chức chuẩn bị MSDS: EHS

- **Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.**

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

R07KN0006

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI - CLEAR

THINNER - NC STAIN BASED - CLEAR

Mã sản phẩm : R07KN0006

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 5
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
ĐỘT BIẾN GEL - Loại 2
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ngộ độc nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : R07KN0006

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
butyl acetate	123-86-4	≥50 - ≤75
ethylbenzene	100-41-4	≥10 - <25
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤25
ethyl methyl ketone	78-93-3	≤10
cyclohexanone	108-94-1	≤7.9
ethanol	64-17-5	≤5
2-Butoxyethanol	111-76-2	≤3
methanol	67-56-1	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethyl methyl ketone	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
cyclohexanone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Thấm qua da.** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 50 ppm 15 phút.
ethanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
2-Butoxyethanol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ.
methanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 13°C (55.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 89 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 12.1 kPa (90.6 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.87

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 28.269 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethyl methyl ketone	LD50 Ngoài da	Thỏ	6480 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2737 mg/kg	-
cyclohexanone	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	8000 ppm	4 giờ

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	LD50 Đường miệng	Chuột	1800 mg/kg	-
ethanol	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
2-Butoxyethanol	LCLo Hít phải Hơi	Chuột thí nghiệm	>3.1 mg/l	1 giờ
	LD50 Ngoài da	Chuột thí nghiệm	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1300 mg/kg	-
methanol	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	145000 ppm	1 giờ
	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	64000 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	15800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5600 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethyl methyl ketone	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
cyclohexanone	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	20 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 250 ug	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	48 giờ 50 %	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
ethanol	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
2-Butoxyethanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
methanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethyl methyl ketone	Loại 2	-	-
cyclohexanone	Loại 1	-	-
methanol	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethylbenzene	Loại 2	-	-
Xylene	Loại 2	-	-
ethyl methyl ketone	Loại 1	-	-
cyclohexanone	Loại 1	-	-
methanol	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	12192.39 mg/kg
Ngoài da	3189.32 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	8.65 mg/l

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethyl methyl ketone	Cấp tính EC50 >500000 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 5091000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 3220000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
cyclohexanone	Cấp tính EC50 32.9 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ
	Cấp tính LC50 527000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính EC10 3.56 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ
ethanol	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
2-Butoxyethanol	Cấp tính EC50 >1000 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 800000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1250 ppm Nước biển	Cá - *Menidia beryllina*	96 giờ
methanol	Cấp tính EC50 16.912 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio* - Trứng	96 giờ
	mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethyl methyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethanol	-	-	Dễ dàng
2-Butoxyethanol	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
methanol	-	<10	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen toluen Xylene	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/26/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/26/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 6.05

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

R07KN0027

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI NC - CLEAR

NC THINNER - CLEAR

Mã sản phẩm : R07KN0027

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 4
ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 5
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
ĐỘT BIẾN GEL - Loại 2
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Nguy hại nếu nuốt phải hoặc hít phải.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. Súc miệng. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : R07KN0027

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
toluene	108-88-3	≥10 - ≤20
dimethyl carbonate	616-38-6	≥10 - ≤25
butyl acetate	123-86-4	≥10 - ≤25
2-propanol, 1-methoxy-	107-98-2	≤13
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤13
methanol	67-56-1	≤8.9
ethylbenzene	100-41-4	≤6.2
Xylene	1330-20-7	≤6.5
2-heptanone	110-43-0	≤5
cyclohexanone	108-94-1	≤1.6
cyclopentanone	120-92-3	<1
1,3,5-trimethylbenzene	108-67-8	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
toluene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
2-propanol, 1-methoxy-	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2024).** TWA: 50 ppm 8 giờ. TWA: 184 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 ppm 15 phút. STEL: 369 mg/m³ 15 phút.
methanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2024). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
2-heptanone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2024).** TWA: 50 ppm 8 giờ. TWA: 233 mg/m³ 8 giờ.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

cyclohexanone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2024). Thấm qua da.** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 50 ppm 15 phút.
1,3,5-trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2024). [trimethyl benzene, isomers]** TWA: 10 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 64°C (147.2°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 2°C (35.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 3.22 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 36.5%

Áp suất hóa hơi : 12.3 kPa (92 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.11 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.9

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 31.273 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
toluene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	49 g/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	636 mg/kg	-
dimethyl carbonate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	13 g/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
2-propanol, 1-methoxy-	LD50 Ngoài da	Thỏ	13 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	6600 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
methanol	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	145000 ppm	1 giờ
	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	64000 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	15800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5600 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
2-heptanone	LD50 Đường miệng	Chuột	1600 mg/kg	-
cyclohexanone	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	8000 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	1800 mg/kg	-
1,3,5-trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	24000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
toluene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	0.1 Ml	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Lợn	-	24 giờ 250 uL	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
2-propanol, 1-methoxy-	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
methanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	0.1 Ml	-
	Da - Chất gây khó chịu	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	vừa phải				
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
2-heptanone	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-
cyclohexanone	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	20 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 250 ug	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	48 giờ 50 %	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
cyclopentanone	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
1,3,5-trimethylbenzene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluene	Loại 1	-	-
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-propanol, 1-methoxy-	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
methanol	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

2-heptanone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cyclohexanone	Loại 1	-	-
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluene	Loại 1	-	-
methanol	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
Xylene	Loại 2	-	-
cyclohexanone	Loại 1	-	-
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
toluene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,3,5-trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	1190.89 mg/kg
Ngoài da	2955.23 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	11.16 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
toluene	Cấp tính EC50 12500 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	72 giờ
	Cấp tính EC50 11600 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pseudolimnaeus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính EC50 6000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	48 giờ
	Cấp tính LC50 5500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus kisutch* - Cá mới nở	96 giờ
	mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
methanol	Cấp tính EC50 16.912 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio* - Trứng	96 giờ
	mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4600 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	72 giờ
	Cấp tính EC50 3600 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
2-heptanone	Cấp tính LC50 131000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
cyclohexanone	Cấp tính EC50 32.9 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ
	Cấp tính LC50 527000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính EC10 3.56 mg/l	Tảo - *Chlamydomonas reinhardtii* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	72 giờ
1,3,5-trimethylbenzene	Cấp tính LC50 13000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Cancer magister* - Ấu trùng dạng Zoea	48 giờ
	Cấp tính LC50 12520 µg/l Nước ngọt	Cá - *Carassius auratus*	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
toluene	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
2-heptanone	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
toluene	-	90	Thấp
methanol	-	<10	Thấp
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
1,3,5-trimethylbenzene	-	161	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 9/14/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 9/14/2024

Ngày phát hành lần trước : 6/1/2024

Phiên bản : 14

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

R07KN0038

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : DUNG MÔI PU - CLEAR

PU RETARDER - CLEAR

Mã sản phẩm : R07KN0038

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Gây kích ứng da nhẹ.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : R07KN0038

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≥50 - ≤75
2-Butoxyethyl Acetate	112-07-2	≥10 - ≤25
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤10
Light Aromatic Hydrocarbons	64742-95-6	≤5
trimethylbenzene	25551-13-7	≤2.6
Ethyl Lactate	97-64-3	<3
1,3,5-trimethylbenzene	108-67-8	≤1.1
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	≤1.1
cumene	98-82-8	<1
2-Methoxy-1-Propanol Acetate	70657-70-4	≤0.3
ethylbenzene	100-41-4	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
2-Butoxyethyl Acetate	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ.
trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [trimethyl benzene, isomers]** TWA: 10 ppm 8 giờ.
1,3,5-trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [trimethyl benzene, isomers]** TWA: 10 ppm 8 giờ.
1,2,4-Trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 10 ppm 8 giờ.
cumene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 80 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 137°C (278.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 48°C (118.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.35 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.5%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 0.51 kPa (3.8 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 4.07 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.95

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 31.754 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
2-Butoxyethyl Acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	1500 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2400 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
Light Aromatic Hydrocarbons	LD50 Đường miệng	Chuột	8400 mg/kg	-
trimethylbenzene	LD50 Đường miệng	Chuột	8970 mg/kg	-
Ethyl Lactate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
1,3,5-trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	24000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
1,2,4-Trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
cumene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	39000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	1400 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
2-Butoxyethyl Acetate	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Light Aromatic Hydrocarbons	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
trimethylbenzene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
1,3,5-trimethylbenzene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
cumene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	86 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 10 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu	Thỏ	-	24 giờ 100	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	vừa phải			mg	
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Light Aromatic Hydrocarbons	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
Ethyl Lactate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cumene	Loại 1	-	-
2-Methoxy-1-Propanol Acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Light Aromatic Hydrocarbons	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,3,5-trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,2,4-Trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
cumene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	7614.21 mg/kg 7500 mg/kg 47.8 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
trimethylbenzene	Cấp tính LC50 5600 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
Ethyl Lactate	Cấp tính EC50 560000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 320000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio*	96 giờ
1,3,5-trimethylbenzene	Cấp tính LC50 13000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Cancer magister* - Ấu trùng dạng Zoea	48 giờ
	Cấp tính LC50 12520 µg/l Nước ngọt	Cá - *Carassius auratus*	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
1,2,4-Trimethylbenzene	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Elasmopus pectenicrus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
cumene	Cấp tính EC50 7.4 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 10.6 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2700 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
2-Butoxyethyl Acetate	-	-	Dễ dàng
Light Aromatic Hydrocarbons	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Light Aromatic Hydrocarbons	-	10 để 2500	Cao
1,3,5-trimethylbenzene	-	161	Thấp
1,2,4-Trimethylbenzene	-	243	Thấp
cumene	-	35.48	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen toluen Xylene	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 4.03

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

V70CN0003

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : PHỤ GIA UV - CLEAR

UV ABSORBER - CLEAR

Mã sản phẩm : V70CN0003

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2B
NHẠY DA - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : V70CN0003

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
butyl acetate	123-86-4	≥75 - ≤90
Octabenzone	1843-05-6	≥10 - ≤25
Benzotriazole Dipentylphenol	25973-55-1	≥10 - <25

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Tìm bác sĩ chăm sóc sau khi tiếp xúc hoặc nếu cảm thấy không được khỏe.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Tìm bác sĩ chăm sóc sau khi tiếp xúc hoặc nếu cảm thấy không được khỏe. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này có hại đối với thủy sinh vật. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 123°C (253.4°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 27°C (80.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.38%
Trên: 7.6%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 4 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.92

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 22.08 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
Octabenzone	LD50 Ngoài da	Thỏ	>10 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Benzotriazole Dipentylphenol	Loại 2	đường miệng	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Artemia salina* Cá - *Pimephales promelas*	48 giờ 96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butyl acetate	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Octabenzone	-	99	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 9/30/2023

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 9/30/2023

Ngày phát hành lần trước : 6/5/2023

Phiên bản : 3.01

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

T70FN0300

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : SƠN BÓNG CHẬM NGẢ VÀNG (05) - CLEAR

PREMIUM L/Y LACQUER (05) - CLEAR

Mã sản phẩm : T70FN0300

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY HÔ HẤP - Loại 1
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Mang đồ bảo hộ hô hấp. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Nếu gặp các triệu chứng hô hấp: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : T70FN0300

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤17
butyl acetate	123-86-4	≥10 - ≤25
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤10
ethylbenzene	100-41-4	≤10
rượu etylic	64-17-5	≤3
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤2.7
Epoxidized Soybean Oil	8013-07-8	≤3
Octabenzone	1843-05-6	≤1
propan-2-ol	67-63-0	<1
methyl methacrylate	80-62-6	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm, hen, dị ứng, hoặc bệnh hô hấp mãn tính hoặc dễ tái phát. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2024). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
rượu etylic	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
propan-2-ol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2024).** TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
methyl methacrylate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 150 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 27°C (80.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 5.9 kPa (44 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.97

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 24.826 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
rượu etylic	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Epoxidized Soybean Oil	LD50 Đường miệng	Chuột	40 g/kg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Octabenzone	LD50 Ngoài da	Thỏ	>10 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
propan-2-ol	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
methyl methacrylate	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	78000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	7872 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
rượu etylic	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Epoxidized Soybean Oil	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
propan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
propan-2-ol	Loại 1	-	-
methyl methacrylate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
propan-2-ol	Loại 1	-	-
methyl methacrylate	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	41701.31 mg/kg 21412.48 mg/kg 177.27 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
cellulose, nitrate	Cấp tính EC50 579000 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4600 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	72 giờ
	Cấp tính EC50 3600 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
rượu etylic	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
propan-2-ol	Cấp tính EC50 7550 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 mg/l Nước ngọt	Cá - *Rasbora heteromorpha*	96 giờ
methyl methacrylate	Cấp tính LC50 130000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Trưởng thành	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
rượu etylic	-	-	Dễ dàng
propan-2-ol	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
Octabenzone	-	99	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene 1,3-Dimethylbenzene Xylene o-Xylene benzen	Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 1	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Tên thành phần nguy hiểm	Tên danh sách	Tình trạng
UV-328 UV-328	Phụ lục A - Loại trừ - Sản xuất Phụ lục A - Loại trừ - Sử dụng	Liệt kê Liệt kê

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 10/24/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 10/24/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/7/2024

Phiên bản : 13

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NM89002-0020

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : SƠN BÓNG NC - CLEAR

UV PROTECTIVE NC LACQUER (20) - CLEAR

Mã sản phẩm : NM89002-0020

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : NM89002-0020

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
cellulose, nitrate	9004-70-0	≥10 - ≤25
butyl acetate	123-86-4	≤10
propan-2-ol	67-63-0	≤10
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3
Octabenzone	1843-05-6	≤1
methyl isobutyl ketone	108-10-1	≤0.3
ethylbenzene	100-41-4	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràо, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
propan-2-ol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 81°C (177.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 26°C (78.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.44 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.05%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 4.4 kPa (33 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.07 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.01

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 26.362 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
propan-2-ol	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Octabenzone	LD50 Ngoài da	Thỏ	>10 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
propan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
propan-2-ol	Loại 1	-	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
propan-2-ol	Loại 1	-	-
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
propan-2-ol	Cấp tính EC50 7550 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 mg/l Nước ngọt	Cá - *Rasbora heteromorpha*	96 giờ
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	33 ngày
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
propan-2-ol	-	-	Dễ dàng
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Octabenzone	-	99	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
Xylene anilin toluen	Loại 2 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/20/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/20/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 5

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Phiên bản: 02
Ngày phát hành: 01/11/2019

1. Thông tin chung

Tên sản phẩm : NC bóng trong XX
Mã số : KTP – NB – XX
Ứng dụng sản phẩm : Phủ, Sơn, Chất liên quan đến sơn và Ứng dụng công nghiệp
Định danh công ty/công việc : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHANG TRƯỜNG PHÁT
606/15/8 QL13, KP4, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, TP.HCM
Văn phòng : Tòa nhà Vietcomreal, 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
Tel: (028)36 360 265 Fax: (028)36 204 163
Số điện thoại khẩn cấp :

2. Thành phần các chất cấu thành

Tên thành phần	Số CAS	%	Số EC	Phân loại
Xylene	1330-20-7	7- 10	215-535-17	R10 Xn; R20/21 Xi; R38
Naphtha (petroleum), hydrodesulfuzied heavy	64742-82-1	7- 10	265-185-4	R10 Xn; R65 R66, R67 N; R51/53
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	64742-95-6	7- 10	256-199-0	R10 Xn; R65 Xi; R37 R66, R67 N; R51/53
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	64742-48-9	1- 2	265-150-3	R10 Xn; R65 R66
Axeton	67-64-1	1- 2	200-662-2	F; R11 Xi; R36 R66, R67
Butan-1-ol	71-36-3	1- 2	200-751-6	R10 Xn; R22 Xi; R41, R37/38 R67
Distillates (petroleum), straight-run middle	64741-44-2	0.5- 1	265-044-7	Xn; R20, R65 R66 N; R51/53

- **Xem phần 16 để có các cụm từ R- đầy đủ được đề cập đến trên đây.**

- **Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.**
- **Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (nếu có) được liệt kê ở phần 8.**

3. Nhận biết các nguy hại

Sản phẩm này bị phân loại là nguy hiểm theo chỉ thị 1999/45/EC và các bản hiệu chỉnh.

Phân loại : R10; R67; R52/53

Mối nguy vật lý/ hóa học : Dễ cháy

Nguy hại đối với sức khỏe : Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.

Nguy hại đối với môi trường : Có hại cho các sinh vật dưới nước và có thể gây hâu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Các mối nguy hại phụ : Không biết chất nào.

Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải : Đưa ra chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu có hiện tượng ngưng thở, thở không đều hoặc bị suy giảm hô hấp thì phải hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy do nhân viên đã qua huấn luyện thực hiện.

Nuốt phải : Tìm nhân viên y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố ý tạo nôn mửa.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép bị dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Tiếp xúc với mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng nước trong vòng ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Sau đó tìm hỗ trợ y tế ngay.

Bác sĩ lưu ý : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu nuốt hoặc hít phải một số lượng lớn.

Xem phần 11 để biết them thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

5. Các biện pháp chữa cháy

Phương tiện dập tắt

Thích hợp : Dùng hóa chất khô, CO2, bụi nước hay bọt.

Không thích hợp : Đừng dùng tia nước.

Mối nguy hại phơi nhiễm đặc biệt : Chất lỏng dễ cháy. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng, đồ chứa có thể bị trào ra và sau đó còn có thể bị phát nổ. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách di tản tất cả mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyên thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không gây nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa khi ra khỏi lửa. Chất này có hại cho sinh vật dưới nước, nên nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
+ Cacbon oxit

+ Oxit kim loại

Thiết bị bảo hộ đặc : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Quần áo cho nhân viên chữa cháy (kể cả nón ủng và găng tay bảo hộ) phải đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN 469 sẽ có được một mức độ bảo vệ cơ bản trong các sự cố hóa chất.

6. Các biện pháp xử lý tình huống hóa chất bị xả ra bất ngờ

Cảnh báo cá nhân : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực xung quanh. Ngăn không cho những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ vào.Không nên sờ mó hoặc dẫm vào các chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sang, khói hay lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Trang bị các dụng cụ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ, trào và không cho chúng thoát ra tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước hoặc cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất gây ô nhiễm nước.

Đổ tràn nhiều : Bịt chỗ bị rò rỉ nếu không gây nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng ra khỏi khu vực có chất đổ. Tiếp cận chỗ phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quay kín. Xử lý chất thải đổ tràn vào nhà máy như sau: Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu (ví dụ: cát, đất, đất cát hay đất mùn) rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng quy định của địa phương (xem phần 13). Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn.

Ghi chú: Xem phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp
Xem phần 13 về xử lý chất thải.

Đổ tràn ít : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và vét sạch hoặc hút bằng chất khô trơ rồi để trong bình chứa xử lý chất thải thích hợp. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

7. Xử lý và lưu trữ

Xử lý : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, lưu trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một bộ đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ

nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kì nguồn kích hỏa nào. Sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Muốn tránh cháy hoặc nổ, triệt tiêu điện tĩnh trong khi di chuyển bằng cách cách điện, cột chặt các đồ chứa và thiết bị trước khi di chuyển. Các đồ đựng đã đổ hết các chất chứa bên trong nhưng vẫn giữ lại cặn và có thể gây nguy hiểm, đừng sử dụng lại bình chứa.

Lưu trữ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem phần 10), thực phẩm và đồ uống. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tránh xa các vật liệu bị oxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng cho khỏi bị rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân

Tên thành phần	Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Xylene	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 300 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.**
1,2,4-trimethylbenzene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 20 ppm 8 giờ.**
Axeton	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 1000 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 200 mg/m^3 8 giờ.**
Ethylbenzene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). Thấm qua da. **STEL: 884 mg/m^3 15 phút.** **STEL: 200 ppm 15 phút.** **TWA: 442 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 100 ppm 8 giờ.**
Butan-1-ol	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 250 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 150 mg/m^3 8 giờ.**
Cumen	Bộ y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 100 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 80 mg/m^3 8 giờ.**
Mesitylene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 20 ppm 8 giờ.**
Cobalt bis (2-ethylhexanoate)	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 0.1 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 0.05 mg/m^3 8 giờ.**

Quy trình theo dõi đề nghị : Nếu sản phẩm này có những chất có giới hạn về phơi nhiễm, có thể cần theo dõi cá nhân, không khí nơi làm việc hay sinh học để xác định hiệu quả việc thông gió hay các biện pháp kiểm soát khác, nhu cầu cần dùng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi như: Tiêu chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc - Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường), Tiêu chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc - Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học), Tiêu chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học), cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát phơi nhiễm nghề : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc thấp hơn bất kỳ giới hạn nào khác được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc, dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo đảm an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Đeo kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ tay : Phải luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nêu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này nếu cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Găng tay : Khi phải xử ý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Cao su butyl, cao su nitril

Bảo vệ hô hấp : Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn nhiễm, họ phải phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết. Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn.

Bảo vệ da : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành, nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống

tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm: bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để đảm bảo chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

9. Thuộc tính lý hóa

Tình trạng vật lý : Chất lỏng
Điểm sôi : 148^{0}C (298.4^{0}F)
Điểm cháy : Cốc đậy kín: 36^{0}C (96.8^{0}C)
Giới hạn nổ : Thấp hơn: 0.75%
Trên: 6.5%
Tính hòa tan : Không hòa tan vào các vật liệu sau: Nước lạnh.
Hàm lượng rắn : 50%
Chất gây cháy nổ : Vâng.

10. Tính ổn định và độ phản ứng

Tính ổn định : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (Xem phần 7).
Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa.
Những chất cần tránh : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: Chất oxy hóa, axit mạnh, kiềm mạnh.
Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.
Polyme hóa nguy hiểm : Dưới tình trạng lưu trữ và sử dụng bình thường, polyme hóa nguy hại sẽ không xảy ra.

11. Thông tin về độc tính

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Hít phải : Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây dị ứng da.
Tiếp xúc mắt : Có thể gây dị ứng mắt.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Tên sản phẩm/thành phẩm	Hậu quả gây ung thư	Hậu quả đột biến	Độc tính phát triển	Có hại cho khả năng sinh sản

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Hít phải hơi/hơi phun tập trung quá giới hạn phơi nhiễm đề nghị gây ra nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn và có thể dẫn đến bất tỉnh hay tử vong. Hít loại hơi có độ tập trung cao có thể ảnh hưởng đến thần kinh não bộ.

Cơ quan có nhắm tới : Có chứa chất gây hại cho các cơ quan sau: não, hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Có chứa chất có thể gây hại cho các cơ quan sau: máu, thận, phổi, hệ thần kinh, gan, đường tiêu hóa, hệ thống tim mạch, đường hô hấp trên da, tai, mắt, thủy tinh thể hay giác mạc.

12. Thông tin sinh thái

Hậu quả môi trường : Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
Axeton	-	-	Dễ dàng
Ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	3.16	7.4 để 18.5	Thấp
1,2,4-trimethylbenzene	3.63	120.23	Cao
Axeton	-0.24	3	Thấp
4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	-0.14 để 1.03	-	Thấp
Ethylbenzene	3.15	79.43	Thấp
Butan-1-ol	0.88	-	Thấp

Tính cơ động : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Xử lý chất thải : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Cặn dư sản phẩm thải ra không được thải vào cống rãnh mà phải được xử lý trong một trạm xử lý nước thải thích hợp. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Việc hủy bỏ sản phẩm, các dung dịch này hoặc bán các sản phẩm phải luôn tuôn thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

- **Phân loại sản phẩm này có thể đáp ứng tiêu chí dành cho chất thải nguy hiểm. Việc xử lý phải tuân thủ luật và quy định liên quan của khu vực, quốc gia hay địa phương.**
- **Tham khảo phần 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ và Phần 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN để biết thêm thông tin xử lý và bảo vệ nhân viên. Phần 6: Các biện pháp xử lý tình huống hóa chất bị xả ra bất ngờ.**

14. Thông tin vận chuyển

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(Các) nhóm nguy hại vận chuyển	3	3	3
Nhóm đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không	Không	Không
Chất gây ô nhiễm biển	Not applicable	Not applicable	Not applicable

Thông tin phụ

UN : Không nhận dạng được.

IMDG : Không nhận dạng được.

IATA : Không nhận dạng được.

Các biện pháp đề phòng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

15. Thông tin quy định

Quy định của EU

Cụm từ nguy cơ : R10- Dễ cháy
R67- Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
R52/53- Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Ứng dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp.

Quy định khác của EU

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần	Loại	Ghi chú
Chromium	Loại 2	
Antimon	Loại 2	
Selenium	Loại 1	
Arsenic	Loại 1	
Xylene	Loại 2	
Benzen	Loại 1	
Toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN3164-79) : 4

16. Thông tin quy định

Các cụm từ R- đầy đủ đề cập đến trong phần 2 và 3 : R11- Rất dễ cháy.
R10- Dễ cháy.
R40- Bằng chứng hạn chế về hậu quả gây ung thư.
R20- Có hại khi hít phải.
R21- Có hại khi tiếp xúc với da.
R22- Có hại nếu nuốt phải.
R20/21- Có hại khi hít phải và tiếp xúc với da.
R65- Có hại: có thể gây tổn hại phổi nếu nuốt phải.
R41- Nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng cho mắt.
R36- Dị ứng cho mắt.
R37- Dị ứng cho hệ hô hấp.
R38- Dị ứng cho da.
R37/38- Dị ứng cho hệ hô hấp và da.
R36/37/38- Dị ứng cho mắt, hệ hô hấp và da.
R43- Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.
R66- Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
R67- Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
R50/53- Rất độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.
R51/53- Độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại trong môi trường nước.
R52/53- Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Tham chiếu bảng phân loại đầy đủ ở phần 2 và 3 : F- Rất dễ cháy.
Gây ung thư loại 3 – Gây ung thư loại 3
Xn - Có hại.
Xi - Gây dị ứng.
N - Nguy hiểm cho môi trường.

Lịch sử

Ngày phát hành: **01/11/2019**

Phiên bản: **2**

Tổ chức chuẩn bị MSDS: EHS

- **Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.**

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

T65FN0037

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : SƠN LÓT NC - CLEAR

UV PROTECTIVE NC SEALER - CLEAR

Mã sản phẩm : T65FN0037

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : T65FN0037

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
butyl acetate	123-86-4	≥10 - ≤25
cellulose, nitrate	9004-70-0	≥10 - ≤25
ethanol	64-17-5	≤10
Xylene	1330-20-7	≤10
ethylbenzene	100-41-4	≤5
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3
Zinc Stearate	557-05-1	≤3
Octabenzone	1843-05-6	≤1

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
ethanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 23°C (73.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 5.9 kPa (44 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.99

(Các) độ tan :

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 20.492 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
ethanol	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Zinc Stearate	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
Octabenzone	LD50 Ngoài da	Thỏ	>10 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethanol	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene ethylbenzene	Loại 2 Loại 2	- -	- -

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	80401.02 mg/kg
Ngoài da	15422.08 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	69.4 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethanol	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
ethanol	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
Octabenzone	-	99	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/26/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/26/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/20/2024

Phiên bản : 7.01

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

T60FN0001

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : SƠN LÓT NC - CLEAR

PREMIUM L/Y SEALER - CLEAR

Mã sản phẩm : T60FN0001

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY HÔ HẤP - Loại 1
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Mang đồ bảo hộ hô hấp. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Nếu gặp các triệu chứng hô hấp: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : T60FN0001

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Xylene	1330-20-7	≥10 - <20
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤10
butyl acetate	123-86-4	≤10
ethylbenzene	100-41-4	≤10
rượu etylic	64-17-5	≤5
Zinc Stearate	557-05-1	≤3
Octabenzone	1843-05-6	≤1
methyl methacrylate	80-62-6	≤0.3
m-xylene	108-38-3	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm, hen, dị ứng, hoặc bệnh hô hấp mãn tính hoặc dễ tái phát. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2024). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
rượu etylic	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
methyl methacrylate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 150 mg/m³ 15 phút.
m-xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 26°C (78.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 5.9 kPa (44 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Mật độ tương đối : 0.97

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 22.678 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
rượu etylic	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
Zinc Stearate	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
Octabenzone	LD50 Ngoài da	Thỏ	>10 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
methyl methacrylate	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	78000 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	7872 mg/kg	-
m-xylene	LD50 Đường miệng	Chuột	4988 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
rượu etylic	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
m-xylene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 10 ug	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
methyl methacrylate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
m-xylene	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
methyl methacrylate	Loại 1	-	-
m-xylene	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
m-xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
Khò khè và khó thở
hen suyễn
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độc độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	31674.33 mg/kg 15599.11 mg/kg 140.36 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
cellulose, nitrate	Cấp tính EC50 579000 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	96 giờ
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4600 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	72 giờ
	Cấp tính EC50 3600 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
rượu etylic	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
methyl methacrylate	Cấp tính LC50 130000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Trưởng thành	96 giờ
m-xylene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Raphidocelis subcapitata*	72 giờ
	Cấp tính EC50 5.77 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 3.53 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 8400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
rượu etylic	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
Octabenzone	-	99	Thấp
m-xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene 1,3-Dimethylbenzene Xylene o-Xylene benzen	Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 1	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 10/3/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 10/3/2024

Ngày phát hành lần trước : 7/11/2024

Phiên bản : 4

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

P61WN0024

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : SƠN LÓT NC - WHITE

NC SEALER - WHITE - WHITE

Mã sản phẩm : P61WN0024

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : P61WN0024

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤10
Xylene	1330-20-7	≤10
ethylbenzene	100-41-4	≤10
ethanol	64-17-5	≤5
2-methyl-1-propanol	78-83-1	≤5
Zinc Stearate	557-05-1	≤3
butyl acetate	123-86-4	≤3
Octabenzone	1843-05-6	≤1
2-Ethyl-2-(hydroxymethyl)-1,3-propanediol	77-99-6	≤0.3
p-xylene	106-42-3	≤0.3
ethyl acetate	141-78-6	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
ethanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
2-methyl-1-propanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [butanol]** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 250 mg/m³ 15 phút.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
p-xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethyl acetate	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 400 ppm 8 giờ. TWA: 1440 mg/m³ 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu trắng.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 23°C (73.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 5.9 kPa (44 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.15

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 17.671 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
ethanol	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
2-methyl-1-propanol	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	19200 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	3400 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2460 mg/kg	-
Zinc Stearate	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
Octabenzone	LD50 Ngoài da	Thỏ	>10 g/kg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) -1,3-propanediol	LD50 Đường miệng	Chuột	14000 mg/kg	-
p-xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	4550 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	3910 mg/kg	-
ethyl acetate	LD50 Đường miệng	Chuột	5620 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
ethanol	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methyl-1-propanol	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
p-xylene	Loại 1	-	-
ethyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
2-methyl-1-propanol	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 2
p-xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	26667.36 mg/kg
Ngoài da	17254.18 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	160.12 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
ethanol	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
2-methyl-1-propanol	Cấp tính LC50 600 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1030000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1330000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
	mãn tính NOEC 4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) -1,3-propanediol	Cấp tính EC50 13000000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 14400000 µg/l Nước biển	Cá - *Cyprinodon variegatus*	96 giờ
p-xylene	Cấp tính EC50 4.73 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2 ul/L Nước biển	Cá - *Morone saxatilis* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	96 giờ
ethyl acetate	Cấp tính EC50 2500000 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Selenastrum sp.*	96 giờ
	Cấp tính LC50 750000 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pulex*	48 giờ
	Cấp tính LC50 154000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia cucullata*	48 giờ
	Cấp tính LC50 212500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Heteropneustes fossilis*	96 giờ
	mãn tính NOEC 2.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 75.6 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	32 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
ethanol	-	-	Dễ dàng
2-methyl-1-propanol	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
ethyl acetate	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
Octabenzone	-	99	Thấp
2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) -1,3-propanediol	-	<1	Thấp
p-xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
ethyl acetate	-	30	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene 1,3-Dimethylbenzene Xylene o-Xylene toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 4/10/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 4/10/2024

Ngày phát hành lần trước : 3/4/2024

Phiên bản : 6

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Phiên bản: 02
Ngày phát hành: 01/11/2019

1. Thông tin chung

Tên sản phẩm : NC lót trong
Mã số : KTP – NL – 01
Ứng dụng sản phẩm : Phủ, Sơn, Chất liên quan đến sơn và Ứng dụng công nghiệp
Định danh công ty/công việc : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHANG TRƯỜNG PHÁT
606/15/8 QL13, KP4, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, TP.HCM
Văn phòng : Tòa nhà Vietcomreal, 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
Tel: (028)36 360 265 Fax: (028)36 204 163
Số điện thoại khẩn cấp :

2. Thành phần các chất cấu thành

Tên thành phần	Số CAS	%	Số EC	Phân loại
Xylene	1330-20-7	7- 10	215-535-17	R10 Xn; R20/21 Xi; R38
Naphtha (petroleum), hydrodesulfuzied heavy	64742-82-1	7- 10	265-185-4	R10 Xn; R65 R66, R67 N; R51/53
Solvent naphtha (petroleum), light aromatic	64742-95-6	7- 10	256-199-0	R10 Xn; R65 Xi; R37 R66, R67 N; R51/53
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	64742-48-9	1- 2	265-150-3	R10 Xn; R65 R66
Axeton	67-64-1	1- 2	200-662-2	F; R11 Xi; R36 R66, R67
Butan-1-ol	71-36-3	1- 2	200-751-6	R10 Xn; R22 Xi; R41, R37/38 R67
Distillates (petroleum), straight-run middle	64741-44-2	0.5- 1	265-044-7	Xn; R20, R65 R66 N; R51/53

- **Xem phần 16 để có các cụm từ R- đầy đủ được đề cập đến trên đây.**

- **Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.**
- **Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (nếu có) được liệt kê ở phần 8.**

3. Nhận biết các nguy hại

Sản phẩm này bị phân loại là nguy hiểm theo chỉ thị 1999/45/EC và các bản hiệu chỉnh.

Phân loại : R10; R67; R52/53

Mối nguy vật lý/ hóa học : Dễ cháy

Nguy hại đối với sức khỏe : Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.

Nguy hại đối với môi trường : Có hại cho các sinh vật dưới nước và có thể gây hâu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Các mối nguy hại phụ : Không biết chất nào.

Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải : Đưa ra chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu có hiện tượng ngưng thở, thở không đều hoặc bị suy giảm hô hấp thì phải hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy do nhân viên đã qua huấn luyện thực hiện.

Nuốt phải : Tìm nhân viên y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố ý tạo nôn mửa.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép bị dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Tiếp xúc với mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng nước trong vòng ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Sau đó tìm hỗ trợ y tế ngay.

Bác sĩ lưu ý : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu nuốt hoặc hít phải một số lượng lớn.

Xem phần 11 để biết them thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

5. Các biện pháp chữa cháy

Phương tiện dập tắt

Thích hợp : Dùng hóa chất khô, CO2, bụi nước hay bọt.

Không thích hợp : Đừng dùng tia nước.

Mối nguy hại phơi nhiễm đặc biệt : Chất lỏng dễ cháy. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng, đồ chứa có thể bị trào ra và sau đó còn có thể bị phát nổ. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách di tản tất cả mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyên thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không gây nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa khi ra khỏi lửa. Chất này có hại cho sinh vật dưới nước, nên nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
+ Cacbon oxit

+ Oxit kim loại

Thiết bị bảo hộ đặc : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Quần áo cho nhân viên chữa cháy (kể cả nón ủng và găng tay bảo hộ) phải đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN 469 sẽ có được một mức độ bảo vệ cơ bản trong các sự cố hóa chất.

6. Các biện pháp xử lý tình huống hóa chất bị xả ra bất ngờ

Cảnh báo cá nhân : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực xung quanh. Ngăn không cho những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ vào.Không nên sờ mó hoặc dẫm vào các chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sang, khói hay lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Trang bị các dụng cụ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ, trào và không cho chúng thoát ra tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước hoặc cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất gây ô nhiễm nước.

Đổ tràn nhiều : Bịt chỗ bị rò rỉ nếu không gây nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng ra khỏi khu vực có chất đổ. Tiếp cận chỗ phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quay kín. Xử lý chất thải đổ tràn vào nhà máy như sau: Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu (ví dụ: cát, đất, đất cát hay đất mùn) rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng quy định của địa phương (xem phần 13). Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn.

Ghi chú: Xem phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp
Xem phần 13 về xử lý chất thải.

Đổ tràn ít : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và vét sạch hoặc hút bằng chất khô trơ rồi để trong bình chứa xử lý chất thải thích hợp. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

7. Xử lý và lưu trữ

Xử lý : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, lưu trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một bộ đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ

nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kì nguồn kích hỏa nào. Sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Muốn tránh cháy hoặc nổ, triệt tiêu điện tĩnh trong khi di chuyển bằng cách cách điện, cột chặt các đồ chứa và thiết bị trước khi di chuyển. Các đồ đựng đã đổ hết các chất chứa bên trong nhưng vẫn giữ lại cặn và có thể gây nguy hiểm, đừng sử dụng lại bình chứa.

Lưu trữ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem phần 10), thực phẩm và đồ uống. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tránh xa các vật liệu bị oxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng cho khỏi bị rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân

Tên thành phần	Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Xylene	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 300 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.**
1,2,4-trimethylbenzene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 20 ppm 8 giờ.**
Axeton	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 1000 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 200 mg/m^3 8 giờ.**
Ethylbenzene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). Thấm qua da. **STEL: 884 mg/m^3 15 phút.** **STEL: 200 ppm 15 phút.** **TWA: 442 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 100 ppm 8 giờ.**
Butan-1-ol	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 250 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 150 mg/m^3 8 giờ.**
Cumen	Bộ y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 100 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 80 mg/m^3 8 giờ.**
Mesitylene	EU OEL (Châu Âu, 12/2009). **TWA: 100 mg/m^3 8 giờ.** **TWA: 20 ppm 8 giờ.**
Cobalt bis (2-ethylhexanoate)	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). **STEL: 0.1 mg/m^3 15 phút.** **TWA: 0.05 mg/m^3 8 giờ.**

Quy trình theo dõi đề nghị : Nếu sản phẩm này có những chất có giới hạn về phơi nhiễm, có thể cần theo dõi cá nhân, không khí nơi làm việc hay sinh học để xác định hiệu quả việc thông gió hay các biện pháp kiểm soát khác, nhu cầu cần dùng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi như: Tiêu chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc - Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường), Tiêu chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc - Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học), Tiêu chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học), cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát phơi nhiễm nghề : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc thấp hơn bất kỳ giới hạn nào khác được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc, dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo đảm an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Đeo kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ tay : Phải luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nêu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này nếu cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Găng tay : Khi phải xử ý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Cao su butyl, cao su nitril

Bảo vệ hô hấp : Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn nhiễm, họ phải phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết. Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn.

Bảo vệ da : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành, nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống

tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm: bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để đảm bảo chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

9. Thuộc tính lý hóa

Tình trạng vật lý : Chất lỏng
Điểm sôi : 148^{0}C (298.4^{0}F)
Điểm cháy : Cốc đậy kín: 36^{0}C (96.8^{0}C)
Giới hạn nổ : Thấp hơn: 0.75%
Trên: 6.5%
Tính hòa tan : Không hòa tan vào các vật liệu sau: Nước lạnh.
Hàm lượng rắn : 50%
Chất gây cháy nổ : Vâng.

10. Tính ổn định và độ phản ứng

Tính ổn định : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (Xem phần 7).
Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa.
Những chất cần tránh : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: Chất oxy hóa, axit mạnh, kiềm mạnh.
Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.
Polyme hóa nguy hiểm : Dưới tình trạng lưu trữ và sử dụng bình thường, polyme hóa nguy hại sẽ không xảy ra.

11. Thông tin về độc tính

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Hít phải : Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây dị ứng da.
Tiếp xúc mắt : Có thể gây dị ứng mắt.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Tên sản phẩm/thành phẩm	Hậu quả gây ung thư	Hậu quả đột biến	Độc tính phát triển	Có hại cho khả năng sinh sản

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Hít phải hơi/hơi phun tập trung quá giới hạn phơi nhiễm đề nghị gây ra nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn và có thể dẫn đến bất tỉnh hay tử vong. Hít loại hơi có độ tập trung cao có thể ảnh hưởng đến thần kinh não bộ.

Cơ quan có nhắm tới : Có chứa chất gây hại cho các cơ quan sau: não, hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Có chứa chất có thể gây hại cho các cơ quan sau: máu, thận, phổi, hệ thần kinh, gan, đường tiêu hóa, hệ thống tim mạch, đường hô hấp trên da, tai, mắt, thủy tinh thể hay giác mạc.

12. Thông tin sinh thái

Hậu quả môi trường : Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
Axeton	-	-	Dễ dàng
Ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	3.16	7.4 để 18.5	Thấp
1,2,4-trimethylbenzene	3.63	120.23	Cao
Axeton	-0.24	3	Thấp
4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	-0.14 để 1.03	-	Thấp
Ethylbenzene	3.15	79.43	Thấp
Butan-1-ol	0.88	-	Thấp

Tính cơ động : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Xử lý chất thải : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Cặn dư sản phẩm thải ra không được thải vào cống rãnh mà phải được xử lý trong một trạm xử lý nước thải thích hợp. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Việc hủy bỏ sản phẩm, các dung dịch này hoặc bán các sản phẩm phải luôn tuôn thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

- **Phân loại sản phẩm này có thể đáp ứng tiêu chí dành cho chất thải nguy hiểm. Việc xử lý phải tuân thủ luật và quy định liên quan của khu vực, quốc gia hay địa phương.**
- **Tham khảo phần 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ và Phần 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN để biết thêm thông tin xử lý và bảo vệ nhân viên. Phần 6: Các biện pháp xử lý tình huống hóa chất bị xả ra bất ngờ.**

14. Thông tin vận chuyển

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(Các) nhóm nguy hại vận chuyển	3	3	3
Nhóm đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không	Không	Không
Chất gây ô nhiễm biển	Not applicable	Not applicable	Not applicable

Thông tin phụ

UN : Không nhận dạng được.

IMDG : Không nhận dạng được.

IATA : Không nhận dạng được.

Các biện pháp đề phòng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

15. Thông tin quy định

Quy định của EU

Cụm từ nguy cơ : R10- Dễ cháy
R67- Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
R52/53- Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Ứng dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp.

Quy định khác của EU

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần	Loại	Ghi chú
Chromium	Loại 2	
Antimon	Loại 2	
Selenium	Loại 1	
Arsenic	Loại 1	
Xylene	Loại 2	
Benzen	Loại 1	
Toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN3164-79) : 4

16. Thông tin quy định

Các cụm từ R- đầy đủ đề cập đến trong phần 2 và 3 : R11- Rất dễ cháy.
R10- Dễ cháy.
R40- Bằng chứng hạn chế về hậu quả gây ung thư.
R20- Có hại khi hít phải.
R21- Có hại khi tiếp xúc với da.
R22- Có hại nếu nuốt phải.
R20/21- Có hại khi hít phải và tiếp xúc với da.
R65- Có hại: có thể gây tổn hại phổi nếu nuốt phải.
R41- Nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng cho mắt.
R36- Dị ứng cho mắt.
R37- Dị ứng cho hệ hô hấp.
R38- Dị ứng cho da.
R37/38- Dị ứng cho hệ hô hấp và da.
R36/37/38- Dị ứng cho mắt, hệ hô hấp và da.
R43- Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.
R66- Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
R67- Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
R50/53- Rất độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.
R51/53- Độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại trong môi trường nước.
R52/53- Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước.

Tham chiếu bảng phân loại đầy đủ ở phần 2 và 3 : F- Rất dễ cháy.
Gây ung thư loại 3 – Gây ung thư loại 3
Xn - Có hại.
Xi - Gây dị ứng.
N - Nguy hiểm cho môi trường.

Lịch sử

Ngày phát hành: **01/11/2019**

Phiên bản: **2**

Tổ chức chuẩn bị MSDS: EHS

- **Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.**

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

230:046/A

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : SƠN LÓT PU - CLEAR

PU SEALER - CLEAR

Mã sản phẩm : 230:046/A

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2B
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da và mắt.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 230:046/A

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤25
ethylbenzene	100-41-4	≤10
Zinc Stearate	557-05-1	≤5
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3
m-xylene	108-38-3	≤0.3
p-xylene	106-42-3	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit kim loại

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
m-xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
p-xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Trong suốt.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 111°C (231.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 27°C (80.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.8 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.09

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 13.144 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Zinc Stearate	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
m-xylene	LD50 Đường miệng	Chuột	4988 mg/kg	-
p-xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	4550 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	3910 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
m-xylene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 10 ug	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
m-xylene	Loại 1	-	-
p-xylene	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
m-xylene	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
m-xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
p-xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	21199.48 mg/kg
Ngoài da	12325.28 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	133.87 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
m-xylene	Cấp tính EC50 5.77 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 3.53 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 8400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
p-xylene	Cấp tính EC50 4.73 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2 ul/L Nước biển	Cá - *Morone saxatilis* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
m-xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
p-xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene 1,3-Dimethylbenzene Xylene o-Xylene benzen 1,4-đioxan	Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 1 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 5/18/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 5/18/2024

Ngày phát hành lần trước : 3/4/2024

Phiên bản : 6

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

210:008

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : SƠN LÓT PU MODIFIED - CLEAR

PU MODIFIED SEALER - CLEAR

Mã sản phẩm : 210:008

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 210:008

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
butyl acetate	123-86-4	≥10 - ≤25
toluene	108-88-3	≥10 - ≤25
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤16
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤10
methyl isobutyl ketone	108-10-1	≤8.5
propan-2-ol	67-63-0	≤5
Maleated rosin acids, glycerol esters	94581-16-5	≤3
Zinc Stearate	557-05-1	≤3
ethylbenzene	100-41-4	≤3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có hại nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
toluene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2022).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.
propan-2-ol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2022).** TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2022). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 81°C (177.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 16°C (60.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 2 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 12.7%

Áp suất hóa hơi : 4.4 kPa (33 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.07 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.99

(Các) độ tan :

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Sản phẩm khí dung

Nhiệt lượng cháy : 22.047 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
toluene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	49 g/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	636 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-
propan-2-ol	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
Zinc Stearate	LD50 Đường miệng	Chuột	>10 g/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
toluene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Lợn	-	24 giờ 250 uL	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
propan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
toluene	Loại 1	-	-
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
propan-2-ol	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluene	Loại 1	-	-
Xylene	Loại 2	-	-
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-
propan-2-ol	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
toluene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	41970.09 mg/kg 9312.97 mg/kg 15.65 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - Artemia salina	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - Pimephales promelas	96 giờ
toluene	Cấp tính EC50 >433 ppm Nước biển	Tảo - Skeletonema costatum	96 giờ
	Cấp tính EC50 11600 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - Gammarus pseudolimnaeus - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính EC50 6000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	48 giờ
	Cấp tính LC50 5500 µg/l Nước ngọt	Cá - Oncorhynchus kisutch - Cá mới nở	96 giờ
	mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna	21 ngày
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Palaemonetes pugio	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - Pimephales promelas	96 giờ
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - Pimephales promelas	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - Pimephales promelas - Phôi	33 ngày
propan-2-ol	Cấp tính EC50 7550 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Crangon crangon	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 mg/l Nước ngọt	Cá - Rasbora heteromorpha	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - Skeletonema costatum	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - Skeletonema costatum	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - Artemia sp. - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - Oncorhynchus mykiss	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
toluene	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng
propan-2-ol	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
toluene	-	90	thấp
Xylene	-	8.1 để 25.9	thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene	Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/5/2023

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/5/2023

Ngày phát hành lần trước : 12/6/2022

Phiên bản : 4

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

990B7300MU

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : 110-300 MÀU ĐEN - BLACK

110-300 BONE BLACK - BLACK

Mã sản phẩm : 990B7300MU

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS))
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 990B7300MU

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Heavy Aliphatic Solvent	64742-82-1	≥10 - ≤25
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	<2.5
Methyl Ethyl Ketoxime	96-29-7	<1
ethylbenzene	100-41-4	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
1,2,4-Trimethylbenzene ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 10 ppm 8 giờ. **ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 141°C (285.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 38°C (100.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.1 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 6%

Áp suất hóa hơi : 0.27 kPa (2.03 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.08

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 11.894 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
1,2,4-Trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
Methyl Ethyl Ketoxime	LD50 Đường miệng	Chuột	930 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Methyl Ethyl Ketoxime	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 uL	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 1	-	đường hô hấp trên
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 1	-	hệ thống thần kinh trung ương (CNS)
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 2	-	hệ thống tuần hoàn
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Heavy Aliphatic Solvent	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,2,4-Trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Có thể gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi)	572.54 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
1,2,4-Trimethylbenzene	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Elasmopus pectenicrus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
Methyl Ethyl Ketoxime	Cấp tính LC50 843000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Heavy Aliphatic Solvent	-	10 để 2500	Cao
1,2,4-Trimethylbenzene	-	243	Thấp
Methyl Ethyl Ketoxime	-	2.5 để 5.8	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT. Marine pollutant (Heavy Aliphatic Solvent, 1,2,4-Trimethylbenzene)	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Vâng. Không cần dán nhãn chất độc hại với môi trường.	Yes.	Yes. The environmentally hazardous substance mark is not required.
Thông tin bổ sung	-	The marine pollutant mark is not required when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg. **Emergency schedules** F-E, S-E	The environmentally hazardous substance mark may appear if required by other transportation regulations.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene	Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/20/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/20/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/29/2023

Phiên bản : 6

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

900-801U

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU TRẮNG - WHITE

WHITE PASTE - WHITE

Mã sản phẩm : 900-801U

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 900-801U

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
butyl acetate	123-86-4	≥10 - ≤25
Xylene	1330-20-7	≤5
propan-2-ol	67-63-0	≤5
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤3
ethylbenzene	100-41-4	≤1.9
rượu etylic	64-17-5	≤3
Unsaturated Fatty Acids	85711-46-2	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này có hại đối với thủy sinh vật. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
propan-2-ol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
rượu etylic	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 22°C (71.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 5.9 kPa (44 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.71

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 8.723 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
propan-2-ol	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
rượu etylic	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
propan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
rượu etylic	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
propan-2-ol	Loại 1	-	-
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
propan-2-ol	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	91037.99 mg/kg
Ngoài da	52929.06 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	569.39 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
propan-2-ol	Cấp tính EC50 7550 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 mg/l Nước ngọt	Cá - *Rasbora heteromorpha*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
rượu etylic	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
propan-2-ol	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
rượu etylic	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 đến 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen	Loại 1	
toluen	Loại 2	
Xylene	Loại 2	
Formaldehyde (max.)	Loại 2	
etylen oxit	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 5/11/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 5/11/2024

Ngày phát hành lần trước : 3/19/2024

Phiên bản : 10

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

900-703

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU VÀNG - YELLOW

TRANSPARENT YELLOW PASTE - YELLOW

Mã sản phẩm : 900-703

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 900-703

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤25
butyl acetate	123-86-4	≥10 - ≤25
ethylbenzene	100-41-4	≥10 - <25
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤10
rượu etylic	64-17-5	≤3
methanol	67-56-1	≤0.3
toluene	108-88-3	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
hợp chất halogen hóa

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
rượu etylic	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
methanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m³ 15 phút.
toluene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 23°C (73.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Tỷ lệ hóa hơi : 1.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 5.9 kPa (44 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.96

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 20.536 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
rượu etylic	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
methanol	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	145000 ppm	1 giờ

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	64000 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	15800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5600 mg/kg	-
toluene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	49 g/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	636 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
rượu etylic	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
methanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
toluene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Lợn	-	24 giờ 250 uL	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
methanol	Loại 1	-	-
toluene	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
methanol	Loại 1	-	-
toluene	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
toluene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	19779.65 mg/kg 11499.8 mg/kg 53.3 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
rượu etylic	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
methanol	Cấp tính EC50 16.912 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio* - Trứng	96 giờ
	mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
toluene	Cấp tính EC50 >433 ppm Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 11600 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pseudolimnaeus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính EC50 6000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	48 giờ
	Cấp tính LC50 5500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus kisutch* - Cá mới nở	96 giờ
	mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
rượu etylic	-	-	Dễ dàng
toluene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
methanol	-	<10	Thấp
toluene	-	90	Thấp

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen	Loại 1	
Xylene	Loại 2	
toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 5/18/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 5/18/2024

Ngày phát hành lần trước : 3/19/2024

Phiên bản : 8

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

900-608

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU ĐỎ - RED

NC RED PASTE - RED

Mã sản phẩm : 900-608

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 900-608

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
butyl acetate	123-86-4	≥10 - ≤25
Xylene	1330-20-7	≥10 - <20
2-methyl-1-propanol	78-83-1	≤10
ethylbenzene	100-41-4	≤10
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤10
rượu etylic	64-17-5	≤3
toluene	108-88-3	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
2-methyl-1-propanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [butanol]** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 250 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
rượu etylic	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
toluene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 24°C (75.2°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 5.9 kPa (44 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.99

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 18.489 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
2-methyl-1-propanol	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	19200 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	3400 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2460 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
rượu etylic	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
toluene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	49 g/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	636 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu	Thỏ	-	100 %	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	vừa phải				
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
rượu etylic	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
toluene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Lợn	-	24 giờ 250 uL	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
2-methyl-1-propanol	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
toluene	Loại 1	-	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
toluene	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
2-methyl-1-propanol	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 2
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
toluene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	17082.9 mg/kg
Ngoài da	14142.21 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	126.37 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
2-methyl-1-propanol	Cấp tính LC50 600 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1030000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1330000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
	mãn tính NOEC 4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
rượu etylic	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
toluene	Cấp tính EC50 >433 ppm Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

	Cấp tính EC50 11600 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pseudolimnaeus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính EC50 6000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	48 giờ
	Cấp tính LC50 5500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus kisutch* - Cá mới nở	96 giờ
	mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
2-methyl-1-propanol	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
rượu etylic	-	-	Dễ dàng
toluene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
toluene	-	90	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 5/11/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 5/11/2024

Ngày phát hành lần trước : 3/19/2024

Phiên bản : 7

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

900-301U

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU ĐEN - BLACK

CARBON BLACK PASTE - BLACK

Mã sản phẩm : 900-301U

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 900-301U

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Xylene	1330-20-7	≥10 - <20
butyl acetate	123-86-4	≥10 - ≤25
ethylbenzene	100-41-4	≥10 - <25
cellulose, nitrate	9004-70-0	≤10
1-propanol	71-23-8	≤5
rượu etylic	64-17-5	≤3
butan-2-ol	78-92-2	≤3
2-methyl-1-propanol	78-83-1	<1
toluene	108-88-3	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Phỏng hóa chất phải được bác sĩ điều trị ngay.

Hít phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Phỏng hóa chất phải được bác sĩ điều trị ngay. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Phỏng hóa chất phải được bác sĩ điều trị ngay. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
bị đỏ
có thể bị phồng rộp da
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau dạ dày
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
butyl acetate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 500 mg/m³ 8 giờ. STEL: 700 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
1-propanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 350 mg/m³ 8 giờ. STEL: 600 mg/m³ 15 phút.
rượu etylic	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 1000 mg/m³ 8 giờ. STEL: 3000 mg/m³ 15 phút.
butan-2-ol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [butanol]** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 250 mg/m³ 15 phút.
2-methyl-1-propanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [butanol]** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 250 mg/m³ 15 phút.
toluene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: Kính bảo hộ và/hoặc kính che mặt chống văng bắn hóa chất. Nếu có hiểm họa hít phải, có thể phải sử dụng mặt nạ phòng độc che toàn mặt để thay thế.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu đen.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 77°C (170.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 23°C (73.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 19%

Áp suất hóa hơi : 5.9 kPa (44 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.5 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.99

(Các) độ tan :

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 19.734 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
butyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>17600 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10768 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
cellulose, nitrate	LD50 Đường miệng	Chuột	>5 g/kg	-
1-propanol	LD50 Ngoài da	Thỏ	5040 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1870 mg/kg	-
rượu etylic	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	124700 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	7 g/kg	-
butan-2-ol	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	8000 ppm	4 giờ
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	48500 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	2054 mg/kg	-
2-methyl-1-propanol	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	19200 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	3400 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2460 mg/kg	-
toluene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	49 g/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	636 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
butyl acetate	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
1-propanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	47 giờ 100 %	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	24 giờ 100 %	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
rượu etylic	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	0.066666667 phút 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	400 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
butan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	0.1 Ml	-
toluene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Lợn	-	24 giờ 250 uL	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
butyl acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
cellulose, nitrate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1-propanol	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
butan-2-ol	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methyl-1-propanol	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
toluene	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
toluene	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
2-methyl-1-propanol	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 2
toluene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
bị đỏ
có thể bị phồng rộp da
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau dạ dày
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	24266.8 mg/kg
Ngoài da	14108.6 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	58.65 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
butyl acetate	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
1-propanol	Cấp tính EC50 4480000 µg/l Nước ngọt	Tảo - *Selenastrum sp.*	96 giờ
	Cấp tính LC50 1000000 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pulex*	48 giờ
	Cấp tính LC50 2950000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia pulex*	48 giờ
	Cấp tính LC50 3800000 µg/l Nước biển	Cá - *Alburnus alburnus*	96 giờ
rượu etylic	Cấp tính EC50 17.921 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 2 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 25500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia franciscana* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 42000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	4 ngày
	mãn tính NOEC 4.995 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	mãn tính NOEC 100 ul/L Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.375 ul/L Nước ngọt	Cá - *Gambusia holbrooki* - Ấu trùng	12 tuần
butan-2-ol	Cấp tính EC50 4227 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 3670000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
2-methyl-1-propanol	Cấp tính LC50 600 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1030000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1330000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
	mãn tính NOEC 4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
toluene	Cấp tính EC50 >433 ppm Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 11600 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Gammarus pseudolimnaeus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính EC50 6000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	48 giờ
	Cấp tính LC50 5500 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus kisutch* - Cá mới nở	96 giờ
	mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
butyl acetate	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
rượu etylic	-	-	Dễ dàng
2-methyl-1-propanol	-	-	Dễ dàng
toluene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
toluene	-	90	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 5/11/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 5/11/2024

Ngày phát hành lần trước : 3/19/2024

Phiên bản : 9

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

340D1082MU

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU GLAZE - BROWN

456-579 PECAN GLAZE CONC. - BROWN

Mã sản phẩm : 340D1082MU

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS))
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 340D1082MU

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Heavy Aliphatic Solvent	64742-82-1	≥10 - ≤25
Trimethylpentanediol Diisobutyrate	6846-50-0	≤5
Xylene	1330-20-7	≤4.8
ethylbenzene	100-41-4	≤5
Quartz	14808-60-7	≤3
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	≤2.6
2-Butoxyethanol	111-76-2	≤2.4
Methyl Ethyl Ketoxime	96-29-7	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
Quartz	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [Silica, crystalline]** TWA: 0.025 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: Phần nhỏ có thể hô hấp phải
1,2,4-Trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 10 ppm 8 giờ.
2-Butoxyethanol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 136°C (276.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 32°C (89.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 89 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 10.6%

Áp suất hóa hơi : 0.95 kPa (7.1 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.06

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 20.542 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
1,2,4-Trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
2-Butoxyethanol	LCLo Hít phải Hơi	Chuột thí nghiệm	>3.1 mg/l	1 giờ
	LD50 Ngoài da	Chuột thí nghiệm	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1300 mg/kg	-
Methyl Ethyl Ketoxime	LD50 Đường miệng	Chuột	930 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Trimethylpentanediol Diisobutyrate	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột thí nghiệm	-	5 g	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	504 giờ 1 % I	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
2-Butoxyethanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu	Thỏ	-	100 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Methyl Ethyl Ketoxime	nghiêm trọng Da - Kích ứng nhẹ Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ Thỏ	- -	500 mg 100 uL	- -

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 1 Loại 3	-	đường hô hấp trên Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 1	-	hệ thống thần kinh trung ương (CNS)
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
Quartz	Loại 1	hít phải	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 2	-	hệ thống tuần hoàn

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Heavy Aliphatic Solvent	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,2,4-Trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Có thể gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	28701.34 mg/kg
Ngoài da	20322.28 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	49.49 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
1,2,4-Trimethylbenzene	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Elasmopus pectenicrus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
2-Butoxyethanol	Cấp tính EC50 >1000 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 800000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1250 ppm Nước biển	Cá - *Menidia beryllina*	96 giờ
Methyl Ethyl Ketoxime	Cấp tính LC50 843000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
2-Butoxyethanol	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Heavy Aliphatic Solvent	-	10 để 2500	Cao
Trimethylpentanediol Diisobutyrate	-	5340	Cao
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
1,2,4-Trimethylbenzene	-	243	Thấp
Methyl Ethyl Ketoxime	-	2.5 để 5.8	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen toluen Xylene	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 11/2/2023

Phiên bản : 6

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

340B4677K

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU GLAZE - BLACK

GLAZE - BLACK

Mã sản phẩm : 340B4677K

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS))
Có hại đối với sinh vật thủy sinh.
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 340B4677K

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Heavy Aliphatic Solvent	64742-82-1	≥25 - ≤50
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	≤4.1
2-Butoxyethanol	111-76-2	≤2.9
Xylene	1330-20-7	≤1.5
1,3,5-trimethylbenzene	108-67-8	≤1.3
ethylbenzene	100-41-4	≤1.6
Methyl Ethyl Ketoxime	96-29-7	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
1,2,4-Trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 10 ppm 8 giờ.
2-Butoxyethanol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
1,3,5-trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [trimethyl benzene, isomers]** TWA: 10 ppm 8 giờ.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 136°C (276.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 38°C (100.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 89 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.9%
Trên: 10.6%

Áp suất hóa hơi : 0.95 kPa (7.1 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.02

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 21.148 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
1,2,4-Trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
2-Butoxyethanol	LCLo Hít phải Hơi	Chuột thí nghiệm	>3.1 mg/l	1 giờ
	LD50 Ngoài da	Chuột thí nghiệm	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1300 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
1,3,5-trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	24000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Methyl Ethyl Ketoxime	LD50 Đường miệng	Chuột	930 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
2-Butoxyethanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
1,3,5-trimethylbenzene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 uL	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 1 Loại 3	-	đường hô hấp trên Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 1	-	hệ thống thần kinh trung ương (CNS)
Xylene	Loại 2	-	-
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 2	-	hệ thống tuần hoàn

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Heavy Aliphatic Solvent	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,2,4-Trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,3,5-trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Có thể gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	25841.46 mg/kg
Ngoài da	48396.86 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	49.19 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
1,2,4-Trimethylbenzene	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Elasmopus pectenicrus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
2-Butoxyethanol	Cấp tính EC50 >1000 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 800000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1250 ppm Nước biển	Cá - *Menidia beryllina*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
1,3,5-trimethylbenzene	Cấp tính LC50 13000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Cancer magister* - Ấu trùng dạng Zoea	48 giờ
	Cấp tính LC50 12520 µg/l Nước ngọt	Cá - *Carassius auratus*	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Methyl Ethyl Ketoxime	Cấp tính LC50 843000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
2-Butoxyethanol	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Heavy Aliphatic Solvent	-	10 để 2500	Cao
1,2,4-Trimethylbenzene	-	243	Thấp
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
1,3,5-trimethylbenzene	-	161	Thấp
Methyl Ethyl Ketoxime	-	2.5 để 5.8	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT. Marine pollutant (Heavy Aliphatic Solvent, 1,2,4-Trimethylbenzene)	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3  	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Vâng. Không cần dán nhãn chất độc hại với môi trường.	Yes.	Yes. The environmentally hazardous substance mark is not required.
Thông tin bổ sung	-	The marine pollutant mark is not required when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg. **Emergency schedules** F-E, S-E	The environmentally hazardous substance mark may appear if required by other transportation regulations.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen toluen Xylene	Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 8.02

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

288:018:10000

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : GLAZE - TRẮNG - WHITE

POWDER GLAZE - WHITE - WHITE

Mã sản phẩm : 288:018:10000

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Có hại nếu hít phải.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Không hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 288:018:10000

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Quartz	14808-60-7	≥25 - ≤50
Isoparaffinic HC Solvent	64742-48-9	≥25 - ≤50

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Tìm bác sĩ chăm sóc sau khi tiếp xúc hoặc nếu cảm thấy không được khỏe.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Tìm bác sĩ chăm sóc sau khi tiếp xúc hoặc nếu cảm thấy không được khỏe. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Không có thông tin cụ thể gì.

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh

Tiếp xúc ngoài da : Không có thông tin cụ thể gì.

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Quartz	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [Silica, crystalline]** TWA: 0.025 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: Phần nhỏ có thể hô hấp phải

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 148°C (298.4°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 41°C (105.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.18 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.8%
Trên: 5%

Áp suất hóa hơi : 0.33 kPa (2.5 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 4.8 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.52

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 11.026 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Isoparaffinic HC Solvent	LC50 Hít phải Hơi LD50 Đường miệng	Chuột Chuột	8500 mg/m³ >6 g/kg	4 giờ -

Kích ứng/Ăn mòn

Không có sẵn.

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Isoparaffinic HC Solvent	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Quartz	Loại 1	hít phải	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Isoparaffinic HC Solvent	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Có hại nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Không có thông tin cụ thể gì.

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh

Tiếp xúc ngoài da : Không có thông tin cụ thể gì.

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi)	19.19 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Không có sẵn.

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Isoparaffinic HC Solvent	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Isoparaffinic HC Solvent	-	10 đến 2500	Cao

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 9/29/2023

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 9/29/2023

Ngày phát hành lần trước : 7/28/2023

Phiên bản : 4.01

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

288:016:70000

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU GLAZE - ĐEN - BLACK

GLAZE STAIN - BLACK - BLACK

Mã sản phẩm : 288:016:70000

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 5
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG - Loại 1
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể có hại nếu nuốt phải.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan. (đường hô hấp trên)
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. (hệ thống tuần hoàn, hệ thống thần kinh trung ương (CNS))
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 288:016:70000

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	64742-94-5	≥25 - ≤50
naphthalene	91-20-3	≤6.9
Heavy Aliphatic Solvent	64742-82-1	≤5
Methyl Ethyl Ketoxime	96-29-7	≤3.5
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	≤2.9
propan-2-ol	67-63-0	≤3
1,3,5-trimethylbenzene	108-67-8	<1
ethylbenzene	100-41-4	<1

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Phỏng hóa chất phải được bác sĩ điều trị ngay.

Hít phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Phỏng hóa chất phải được bác sĩ điều trị ngay. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Phỏng hóa chất phải được bác sĩ điều trị ngay. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Có thể có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
bị đỏ
có thể bị phồng rộp da
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau dạ dày
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
naphthalene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 40 mg/m³ 8 giờ. STEL: 75 mg/m³ 15 phút.
1,2,4-Trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 10 ppm 8 giờ.
propan-2-ol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
1,3,5-trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). [trimethyl benzene, isomers]** TWA: 10 ppm 8 giờ.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: Kính bảo hộ và/hoặc kính che mặt chống văng bắn hóa chất. Nếu có hiểm họa hít phải, có thể phải sử dụng mặt nạ phòng độc che toàn mặt để thay thế.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu đen.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Điểm sôi : 81°C (177.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 32°C (89.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 1.44 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.8%
Trên: 12.7%

Áp suất hóa hơi : 4.4 kPa (33 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.07 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.97

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 22.688 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
naphthalene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>20 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	490 mg/kg	-
Methyl Ethyl Ketoxime	LD50 Đường miệng	Chuột	930 mg/kg	-
1,2,4-Trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
propan-2-ol	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
1,3,5-trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	24000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 uL	-
naphthalene	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	495 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 0.05 Ml	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 uL	-
propan-2-ol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
1,3,5-trimethylbenzene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
naphthalene	Loại 1	-	-
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 1	-	đường hô hấp trên
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
propan-2-ol	Loại 1	-	-
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
naphthalene	Loại 1	-	-
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 1	-	hệ thống thần kinh trung ương (CNS)
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 2	-	hệ thống tuần hoàn
propan-2-ol	Loại 1	-	-
1,3,5-trimethylbenzene	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
naphthalene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Heavy Aliphatic Solvent	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,2,4-Trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,3,5-trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau
chảy nước mắt
bị đỏ

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
bị đỏ
có thể bị phồng rộp da
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau dạ dày
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Có thể gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	2301.94 mg/kg 35426.73 mg/kg 1229.6 mg/l

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
naphthalene	Cấp tính EC50 1.6 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2350 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 213 µg/l Nước ngọt	Cá - *Melanotaenia fluviatilis* - Ấu trùng	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.5 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Uca pugnax* - Trưởng thành	3 tuần
	mãn tính NOEC 1.5 mg/l Nước ngọt	Cá - *Oreochromis mossambicus*	60 ngày
Methyl Ethyl Ketoxime	Cấp tính LC50 843000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
1,2,4-Trimethylbenzene	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Elasmopus pectenicrus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
propan-2-ol	Cấp tính EC50 7550 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon*	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 mg/l Nước ngọt	Cá - *Rasbora heteromorpha*	96 giờ
1,3,5-trimethylbenzene	Cấp tính LC50 13000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Cancer magister* - Ấu trùng dạng Zoea	48 giờ
	Cấp tính LC50 12520 µg/l Nước ngọt	Cá - *Carassius auratus*	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
propan-2-ol	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	-	99 để 5780	Cao
naphthalene	-	36.5 để 168	Thấp
Heavy Aliphatic Solvent	-	10 để 2500	Cao
Methyl Ethyl Ketoxime	-	2.5 để 5.8	Thấp
1,2,4-Trimethylbenzene	-	243	Thấp
1,3,5-trimethylbenzene	-	161	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT. Marine pollutant (Heavy Aromatic Naphtha, Naphthalene)	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Vâng. Không cần dán nhãn chất độc hại với môi trường.	Yes.	Yes. The environmentally hazardous substance mark is not required.
Thông tin bổ sung	-	The marine pollutant mark is not required when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg. **Emergency schedules** F-E, S-E	The environmentally hazardous substance mark may appear if required by other transportation regulations.

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene	Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/1/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/1/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 8

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

288:014:70000

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU GLAZE - ĐEN - BLACK

GLAZE STAIN - BLACK - BLACK

Mã sản phẩm : 288:014:70000

Số UN : UN3082

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể gây ung thư.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 288:014:70000

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	64742-94-5	≥25 - ≤50
naphthalene	91-20-3	<9.8
Methyl Ethyl Ketoxime	96-29-7	<1

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
naphthalene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 40 mg/m³ 8 giờ. STEL: 75 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 182°C (359.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 66°C (150.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.03 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.8%
Trên: 6%

Áp suất hóa hơi : 0.13 kPa (1 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 4.42 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.11

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 16.278 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
naphthalene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>20 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	490 mg/kg	-
Methyl Ethyl Ketoxime	LD50 Đường miệng	Chuột	930 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 uL	-
naphthalene	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	495 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 0.05 Ml	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 uL	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
naphthalene	Loại 1	-	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 1	-	đường hô hấp trên
	Loại 3		Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
naphthalene Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 1 Loại 2	- -	- hệ thống tuần hoàn

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom. naphthalene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Có thể gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	9553.07 mg/kg

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
naphthalene	Cấp tính EC50 1.6 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2350 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 213 µg/l Nước ngọt	Cá - *Melanotaenia fluviatilis* - Ấu trùng	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.5 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Uca pugnax* - Trưởng thành	3 tuần
	mãn tính NOEC 1.5 mg/l Nước ngọt	Cá - *Oreochromis mossambicus*	60 ngày
Methyl Ethyl Ketoxime	Cấp tính LC50 843000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Không có sẵn.

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	-	99 để 5780	Cao
naphthalene	-	36.5 để 168	Thấp
Methyl Ethyl Ketoxime	-	2.5 để 5.8	Thấp

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Khả năng phân tán qua đất

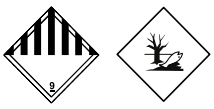
Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN3082	UN3082	UN3082
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Solvent naphtha (petroleum), heavy arom., naphtalen)	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Heavy Aromatic Naphtha, Naphthalene). Marine pollutant (Heavy Aromatic Naphtha, Naphthalene)	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Heavy Aromatic Naphtha, Naphthalene)
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	9 	9 	9 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Vâng.	Yes.	Yes.
Thông tin bổ sung	Sản phẩm này không được quy định là hàng hóa nguy hiểm khi vận chuyển với kích cỡ ≤5 L hoặc ≤5 kg, nếu đóng gói đạt yêu cầu của điều khoản chung 4.1.1.1, 4.1.1.2 và 4.1.1.4 đến 4.1.1.8.	This product is not regulated as a dangerous good when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg, provided the packagings meet the general provisions of 4.1.1.1, 4.1.1.2 and 4.1.1.4 to 4.1.1.8. **Emergency schedules** F-A, S-F	This product is not regulated as a dangerous good when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg, provided the packagings meet the general provisions of 5.0.2.4.1, 5.0.2.6.1.1 and 5.0.2.8.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 5

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

288:001:30000

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU DẦU - VÀNG - YELLOW

OIL BASED STAIN - YELLOW + D408 - YELLOW

Mã sản phẩm : 288:001:30000

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS))
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 288:001:30000

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Heavy Aliphatic Solvent	64742-82-1	≥10 - ≤25
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	64742-94-5	≥10 - ≤25
Light Aliphatic Hydrocarbon	64742-47-8	≤5
Xylene	1330-20-7	≤5
naphthalene	91-20-3	≤2.8
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	≤1.7
Methyl Ethyl Ketoxime	96-29-7	<1
ethylbenzene	100-41-4	<1
Cobalt 2-Ethylhexanoate	136-52-7	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Light Aliphatic Hydrocarbon	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [Kerosene as total hydrocarbon vapor] Thấm qua da.** TWA: 200 mg/m³, (as total hydrocarbon vapor) 8 giờ.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
naphthalene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 40 mg/m³ 8 giờ. STEL: 75 mg/m³ 15 phút.
1,2,4-Trimethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 10 ppm 8 giờ.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
Cobalt 2-Ethylhexanoate	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [coban và hợp chất]** TWA: 0.05 mg/m³ 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 138°C (280.4°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 41°C (105.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.53 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.8%
Trên: 7%

Áp suất hóa hơi : 0.79 kPa (5.9 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.92

(Các) độ tan :

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 20.381 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
naphthalene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>20 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	490 mg/kg	-
1,2,4-Trimethylbenzene	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m^3	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
Methyl Ethyl Ketoxime	LD50 Đường miệng	Chuột	930 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Cobalt 2-Ethylhexanoate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1.22 g/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 uL	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
naphthalene	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	495 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 0.05 Ml	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 uL	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
naphthalene	Loại 1	-	-
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 1	-	đường hô hấp trên
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Heavy Aliphatic Solvent	Loại 1	-	hệ thống thần kinh trung ương (CNS)
Xylene	Loại 2	-	-
naphthalene	Loại 1	-	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 2	-	hệ thống tuần hoàn
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Heavy Aliphatic Solvent	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Light Aliphatic Hydrocarbon	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
naphthalene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
1,2,4-Trimethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Có thể gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	13106.43 mg/kg
Ngoài da	18612.48 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	150.84 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Light Aliphatic Hydrocarbon	Cấp tính LC50 2200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Lepomis macrochirus*	4 ngày
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
naphthalene	Cấp tính EC50 1.6 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2350 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 213 µg/l Nước ngọt	Cá - *Melanotaenia fluviatilis* - Ấu	96 giờ

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

		trùng	
	mãn tính NOEC 0.5 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Uca pugnax* - Trưởng thành	3 tuần
	mãn tính NOEC 1.5 mg/l Nước ngọt	Cá - *Oreochromis mossambicus*	60 ngày
1,2,4-Trimethylbenzene	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Elasmopus pectenicrus* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
Methyl Ethyl Ketoxime	Cấp tính LC50 843000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Heavy Aliphatic Solvent	-	10 để 2500	Cao
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	-	99 để 5780	Cao
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
naphthalene	-	36.5 để 168	Thấp
1,2,4-Trimethylbenzene	-	243	Thấp
Methyl Ethyl Ketoxime	-	2.5 để 5.8	Thấp
Cobalt 2-Ethylhexanoate	-	15600	Cao

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT. Marine pollutant (Heavy Aliphatic Solvent, Heavy Aromatic Naphtha)	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Vâng. Không cần dán nhãn chất độc hại với môi trường.	Yes.	Yes. The environmentally hazardous substance mark is not required.
Thông tin bổ sung	-	The marine pollutant mark is not required when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg. **Emergency schedules** F-E, S-E	The environmentally hazardous substance mark may appear if required by other transportation regulations.

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene	Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 11/16/2023

Phiên bản : 7

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

238:008:70004

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU ĐEN - BLACK

UNIVERSAL COLOR PASTE - LAMP BLACK - BLACK

Mã sản phẩm : 238:008:70004

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 238:008:70004

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤10
Xylene	1330-20-7	≤9.6
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤10
ethylbenzene	100-41-4	≤5
Ethyl Lactate	97-64-3	≤2.7
m-xylene	108-38-3	<1
p-xylene	106-42-3	≤0.3
o-xylene	95-47-6	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
m-xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
p-xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
o-xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu đen.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 111°C (231.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 31°C (87.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.8 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.09

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 16.723 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Ethyl Lactate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
m-xylene	LD50 Đường miệng	Chuột	4988 mg/kg	-
p-xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	4550 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	3910 mg/kg	-
o-xylene	LD50 Đường miệng	Chuột	3567 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
m-xylene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 10 ug	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Ethyl Lactate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
m-xylene	Loại 1	-	-
p-xylene	Loại 1	-	-
o-xylene	Loại 1	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
m-xylene	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
m-xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
p-xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
o-xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	53610.61 mg/kg
Ngoài da	31168.96 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	256.95 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Ethyl Lactate	Cấp tính EC50 560000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 320000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio*	96 giờ
m-xylene	Cấp tính EC50 5.77 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 3.53 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 8400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
p-xylene	Cấp tính EC50 4.73 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2 ul/L Nước biển	Cá - *Morone saxatilis* - Non (Non nớt, Mới nở, Mới cai sữa)	96 giờ
o-xylene	Cấp tính EC50 10.7 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 1.39 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 7600 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
m-xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
p-xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp
o-xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen	Loại 1	
Xylene	Loại 2	
1,3-Dimethylbenzene	Loại 2	
Xylene	Loại 2	
o-Xylene	Loại 2	
Formaldehyde (max.)	Loại 2	
toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/1/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/1/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 7

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

238:001:70100

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU ĐEN - BLACK

STAIN - BLACK - BLACK

Mã sản phẩm : 238:001:70100

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 238:001:70100

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤25
ethylbenzene	100-41-4	≤10
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤5
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤5
Ethyl Lactate	97-64-3	<3
methyl isobutyl ketone	108-10-1	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit lưu huỳnh
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 111°C (231.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 29°C (84.2°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.8 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.01

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 18.192 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Ethyl Lactate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

				mg	

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Ethyl Lactate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	21878.85 mg/kg 12720.26 mg/kg 147.66 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Ethyl Lactate	Cấp tính EC50 560000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 320000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio*	96 giờ
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	33 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen Xylene Formaldehyde (max.) benzen	Loại 2 Loại 2 Loại 2 Loại 1	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 3/15/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 3/15/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 5

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

238:001:60001

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU NÂU - BURNT UMBER

STAIN - BURNT UMBER - BURNT UMBER

Mã sản phẩm : 238:001:60001

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 238:001:60001

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
Ethylbenzene	100-41-4	C8-H10	≤12
Xylene	1330-20-7	C8-H10	<10
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	C6-H12-O3	≤10
Quartz	14808-60-7	O2-Si	≤3
Methyl Isobutyl Ketone	108-10-1	C6-H12-O	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Nghi ngờ gây ung thư.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ vàđồ bảo hộ mắt hoặc là đồ bảo hộ mặt. Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa kỹ lưỡng sau khi xử lý.

Phản ứng : NẾU bị phơi nhiễm hoặc có quan ngại: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế. NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa. NẾU BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế. NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế.

Lưu trữ : Cất giữ khóa kín.

Xử lý : Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này có hại đối với thủy sinh vật. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2021).** TWA: 20 ppm 8 giờ.
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
Quartz	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2021).** TWA: 0.025 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: Phần nhỏ có thể hô hấp phải
Methyl Isobutyl Ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2021).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 111°C (231.8°F)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 29°C (84.2°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.8 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.16

Tính hòa tan : Không có sẵn.

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Sản phẩm khí dung

Nhiệt lượng cháy : 11.854 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Methyl Isobutyl Ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
Methyl Isobutyl Ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Methyl Isobutyl Ketone	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Ethylbenzene	Loại 2	-	-
Xylene	Loại 2	-	-
Quartz	Loại 1	hít phải	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	18981.81 mg/kg 11083.02 mg/kg 54.23 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - Skeletonema costatum	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - Skeletonema costatum	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - Artemia sp. - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - Oncorhynchus mykiss	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Palaemonetes pugio	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - Pimephales promelas	96 giờ
Methyl Isobutyl Ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - Pimephales promelas	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - Pimephales promelas - Phôi	33 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng
Methyl Isobutyl Ketone	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen benzen Xylene Formaldehyde (max.)	Loại 2 Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Châu Âu : Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 8/25/2022

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 8/25/2022

Ngày phát hành lần trước : 8/11/2022

Phiên bản : 2.02

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

238:001:40000

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU XANH DA TRỜI - BLUE

STAIN - BLUE - BLUE

Mã sản phẩm : 238:001:40000

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2B
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da và mắt.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 238:001:40000

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≥10 - ≤25
ethylbenzene	100-41-4	≥10 - <25
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤25
2-Methoxy-1-Propanol Acetate	70657-70-4	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit lưu huỳnh
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
ethylbenzene Xylene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ. **Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu xanh.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 111°C (231.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 28°C (82.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.8 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.06

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 15.084 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
2-Methoxy-1-Propanol Acetate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethylbenzene	Loại 2	-	-
Xylene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	41739.48 mg/kg
Ngoài da	24267.14 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	102.91 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethylbenzene Xylene	- -	- -	Dễ dàng Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene Formaldehyde (max.) toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 7/1/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 7/1/2024

Ngày phát hành lần trước : 6/1/2024

Phiên bản : 6.01

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

238:001:30100

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU VÀNG - YELLOW

STAIN - YELLOW - YELLOW

Mã sản phẩm : 238:001:30100

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2B
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da và mắt.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 238:001:30100

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≥10 - ≤25
Xylene	1330-20-7	≤11
ethylbenzene	100-41-4	≤8.8
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
methyl isobutyl ketone	108-10-1	≤0.3
2-propanol, 1-methoxy-	107-98-2	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.
2-propanol, 1-methoxy-	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 50 ppm 8 giờ. TWA: 184 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 ppm 15 phút. STEL: 369 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu vàng.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 111°C (231.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 29°C (84.2°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.8 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.04

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 12.547 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-
2-propanol, 1-methoxy-	LD50 Ngoài da	Thỏ	13 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	6600 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

2-propanol, 1-methoxy-	Mắt - Kích ứng nhẹ Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ Thỏ	- -	mg 24 giờ 500 mg 500 mg	- -

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-propanol, 1-methoxy-	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	41033.61 mg/kg 23856.75 mg/kg 133.53 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	33 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene Formaldehyde (max.) toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/1/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/1/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 5

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

238:001:20012

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU ĐỎ - RED

STAIN - RED - RED

Mã sản phẩm : 238:001:20012

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 238:001:20012

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Xylene	1330-20-7	≥10 - ≤15
ethylbenzene	100-41-4	≤10
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤5
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤4
Ethyl Lactate	97-64-3	<3
Rosin	8050-09-7	≤1
methyl isobutyl ketone	108-10-1	<1
2'-ethoxy-3-hydroxy-2-naphthanilide	92-74-0	≤0.3

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Xylene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.
Rosin	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [resin acids as total Resin acids] Máy đo độ nhạy của da. Máy đo độ nhạy chất hít phải.** TWA: 0.001 mg/m³, (as total Resin acids) 8 giờ. Biểu mẫu: Phần nhỏ có thể hít phải
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 111°C (231.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 30°C (86°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.8 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 17.028 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Ethyl Lactate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
Rosin	LD50 Đường miệng	Chuột	7600 mg/kg	-
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Ethyl Lactate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	31318.59 mg/kg
Ngoài da	18208.48 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	152.33 mg/l

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Ethyl Lactate	Cấp tính EC50 560000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 320000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio*	96 giờ
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	33 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
Xylene	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen	Loại 1	
Xylene	Loại 2	
Formaldehyde (max.)	Loại 2	
etylen oxit	Loại 2	
1,4-đioxan	Loại 2	
toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 3/19/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 3/19/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 7

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

238:001:10100

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU TRẮNG - WHITE

STAIN - WHITE - WHITE

Mã sản phẩm : 238:001:10100

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : A member of The Sherwin-Williams Company
The Valspar (Malaysia) Corporation Sdn Bhd
Lot 756, Jalan Haji Sirat, Off Jalan Kapar,
Klang Selangor 42100
Malaysia
Phone +60 3 33962100

Liên lạc quốc gia : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune,
Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274 3747343

The Valspar (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward, Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours/365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 238:001:10100

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤10
ethylbenzene	100-41-4	≤5
Xylene	1330-20-7	≤4.9
Acrylates Copolymer	1259547-09-5	≤3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
ethylbenzene Xylene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ. **Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [xylen]** TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu trắng.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 136°C (276.8°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 27°C (80.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.8 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 0.95 kPa (7.1 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 3.66 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.84

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 6.19 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	6700 ppm	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethylbenzene	Loại 2	-	-
Xylene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da : Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tổng quát : Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	88624.42 mg/kg
Ngoài da	51525.82 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	218.5 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng
Xylene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Xylene	-	8.1 để 25.9	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
toluen benzen Xylene Formaldehyde (max.)	Loại 2 Loại 1 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 5/18/2024

Phiên bản : 8

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

233:002:70003

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU ĐEN - BLACK

STAIN - BLACK - BLACK

Mã sản phẩm : 233:002:70003

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 2
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ngộ độc nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 233:002:70003

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
methyl isobutyl ketone	108-10-1	≥25 - ≤50
ethyl methyl ketone	78-93-3	≥25 - ≤50
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3
ethylbenzene	100-41-4	<1

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràо, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.
ethyl methyl ketone	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 78°C (172.4°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: -2°C (28.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 5.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.05%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 12.1 kPa (90.6 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.48 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.86

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 27.531 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-
ethyl methyl ketone	LD50 Ngoài da	Thỏ	6480 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2737 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethyl methyl ketone	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethyl methyl ketone	Loại 2	-	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-
ethyl methyl ketone	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi)	6.17 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	33 ngày
ethyl methyl ketone	Cấp tính EC50 >500000 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 5091000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 3220000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethyl methyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Không có sẵn.

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene Formaldehyde (max.) toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 5.03

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

233:002:40000

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU XANH DA TRỜI - BLUE

STAIN - BLUE - BLUE

Mã sản phẩm : 233:002:40000

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 2
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ngộ độc nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 233:002:40000

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
ethyl methyl ketone	78-93-3	≥25 - ≤50
methyl isobutyl ketone	108-10-1	≥25 - ≤50
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3
Ethyl Lactate	97-64-3	<3
ethylbenzene	100-41-4	<1

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
ethyl methyl ketone	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 78°C (172.4°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: -3°C (26.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 5.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.05%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 12.1 kPa (90.6 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.48 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.9

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 25.073 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
ethyl methyl ketone	LD50 Ngoài da	Thỏ	6480 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2737 mg/kg	-
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Ethyl Lactate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
ethyl methyl ketone	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethyl methyl ketone	Loại 2	-	-
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Ethyl Lactate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
ethyl methyl ketone	Loại 1	-	-
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi)	7.93 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
ethyl methyl ketone	Cấp tính EC50 >500000 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 5091000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 3220000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	33 ngày
Ethyl Lactate	Cấp tính EC50 560000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 320000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethyl methyl ketone	-	-	Dễ dàng
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Không có sẵn.

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen Xylene Formaldehyde (max.) toluen	Loại 1 Loại 2 Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 5.03

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

233:002:30000

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU VÀNG - YELLOW

STAIN - YELLOW - YELLOW

Mã sản phẩm : 233:002:30000

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 2
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ngộ độc nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 233:002:30000

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
methyl isobutyl ketone	108-10-1	≥25 - ≤50
ethyl methyl ketone	78-93-3	≥25 - ≤50
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤3
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3
ethylbenzene	100-41-4	<1

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.
ethyl methyl ketone	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 78°C (172.4°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: -2°C (28.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 5.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.05%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 12.1 kPa (90.6 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.48 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.89

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 24.475 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-
ethyl methyl ketone	LD50 Ngoài da	Thỏ	6480 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2737 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethyl methyl ketone	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethyl methyl ketone	Loại 2	-	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-
ethyl methyl ketone	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi)	7.78 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	33 ngày
ethyl methyl ketone	Cấp tính EC50 >500000 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 5091000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 3220000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethyl methyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Không có sẵn.

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-E	-

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen	Loại 1	
Xylene	Loại 2	
Formaldehyde (max.)	Loại 2	
toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 1/28/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 1/28/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/30/2023

Phiên bản : 5.03

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

233:002:20006

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU ĐỎ - RED

STAIN - RED - RED

Mã sản phẩm : 233:002:20006

Số UN : UN1263

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 2
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ngộ độc nếu hít phải.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 233:002:20006

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
methyl isobutyl ketone	108-10-1	≥25 - ≤50
ethyl methyl ketone	78-93-3	≥25 - ≤50
Amines, C10-14-branched and linear alkyl, bis[2,4-dihydro-4-[(2-hydroxy-4-nitrophenyl)azo]-5-methyl-2-phenyl-3H-pyrazol-3-onato(2-)]chromate(1-)	85029-57-8	≥10 - <25
Ethyl 3-ethoxypropionate	763-69-9	≤5
2-methoxy-1-methylethyl acetate	108-65-6	≤3
Ethyl Lactate	97-64-3	<3
ethylbenzene	100-41-4	<1
3-methyl-1-phenyl-5-pyrazolone	89-25-8	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit nitơ

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023).** TWA: 20 ppm 8 giờ. STEL: 75 ppm 15 phút.
ethyl methyl ketone	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.
ethylbenzene	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 7/2023). Ototoxicant.** TWA: 20 ppm 8 giờ.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 78°C (172.4°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: -3°C (26.6°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 5.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.05%
Trên: 13.1%

Áp suất hóa hơi : 12.1 kPa (90.6 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 2.48 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.9

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 26.328 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	LD50 Đường miệng	Chuột	2080 mg/kg	-
ethyl methyl ketone	LD50 Ngoài da	Thỏ	6480 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2737 mg/kg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	LD50 Đường miệng	Chuột	3200 mg/kg	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
Ethyl Lactate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
ethylbenzene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
3-methyl-1-phenyl-5-pyrazolone	LD50 Đường miệng	Chuột	1915 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
methyl isobutyl ketone	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
ethyl methyl ketone	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Ethyl 3-ethoxypropionate	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

				mg	
ethylbenzene	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
3-methyl-1-phenyl-5-pyrazolone	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methyl isobutyl ketone	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethyl methyl ketone	Loại 2	-	-
2-methoxy-1-methylethyl acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Ethyl Lactate	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
ethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methyl isobutyl ketone	Loại 1	-	-
ethyl methyl ketone	Loại 1	-	-
ethylbenzene	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
ethylbenzene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Có thể gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Hít vào (các chất hơi)	5.7 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
methyl isobutyl ketone	Cấp tính LC50 505000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 78 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 168 mg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas* - Phôi	33 ngày
ethyl methyl ketone	Cấp tính EC50 >500000 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 5091000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 3220000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
Ethyl Lactate	Cấp tính EC50 560000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 320000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio*	96 giờ
ethylbenzene	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
methyl isobutyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethyl methyl ketone	-	-	Dễ dàng
ethylbenzene	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Không có sẵn.

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1263	UN1263	UN1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINT. Marine pollutant (Azo Orange)	PAINT
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Vâng. Không cần dán nhãn chất độc hại với môi trường.	Yes.	Yes. The environmentally hazardous substance mark is not required.
Thông tin bổ sung	-	The marine pollutant mark is not required when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg. **Emergency schedules** F-E, S-E	The environmentally hazardous substance mark may appear if required by other transportation regulations.

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
benzen	Loại 1	
Amines, C10-14-branched and linear alkyl, bis [2,4-dihydro-4-[(2-hydroxy-4-nitrophenyl)azo]-5-methyl-2-phenyl-3H-pyrazol-3-onato(2-)]chromate(1-)	Loại 2	
Xylene	Loại 2	
Formaldehyde (max.)	Loại 2	
Azo Orange	Loại 2	
toluen	Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Canada : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 6/1/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 6/1/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 7

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

188:014:60727

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU GLAZE - ANTIQUE - BROWN

GLAZE STAIN - ANTIQUE - BROWN

Mã sản phẩm : 188:014:60727

Số UN : UN3082

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 4
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
NHẠY DA - Loại 1
TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da nhẹ.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể gây ung thư.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng. Nguy cơ tự bốc cháy loại. Bột xịt, vải, và các vật liệu hữu cơ nhiễm bẩn khác cần được làm ẩm và đặt trong thùng kim loại kín. Bảo quản tại nơi chống cháy.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 188:014:60727

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	64742-94-5	≥25 - ≤50
naphthalene	91-20-3	≤5
Quartz	14808-60-7	≤3
Methyl Ethyl Ketoxime	96-29-7	≤0.3
Fatty Acids, C18-Unsaturated, Dimers, Compds. w/Coco Alkylamines	68647-95-0	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Nguy hiểm khi hít thở, nếu nuốt vào. Có thể xâm nhập vào phổi và làm hư phổi. Không được ép nôn ra. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
naphthalene	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 40 mg/m³ 8 giờ. STEL: 75 mg/m³ 15 phút.
Quartz	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). [Silica, crystalline]** TWA: 0.025 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: Phần nhỏ có thể hô hấp phải

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu nâu.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 182°C (359.6°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 68°C (154.4°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 0.03 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 0.8%
Trên: 6%

Áp suất hóa hơi : 0.13 kPa (1 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 4.42 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 1.19

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): <20.5 mm^2/s (<20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 13.542 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
naphthalene	LD50 Ngoài da	Thỏ	>20 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	490 mg/kg	-
Methyl Ethyl Ketoxime	LD50 Đường miệng	Chuột	930 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 uL	-
naphthalene	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	495 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 0.05 Ml	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 uL	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
naphthalene	Loại 1	-	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 1 Loại 3	-	đường hô hấp trên Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
naphthalene	Loại 1	-	-
Quartz	Loại 1	hít phải	-
Methyl Ethyl Ketoxime	Loại 2	-	hệ thống tuần hoàn
Fatty Acids, C18-Unsaturated, Dimers, Compds. w/Coco Alkylamines	Loại 2	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
naphthalene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da nhẹ. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư : Có thể gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	11561.22 mg/kg

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
naphthalene	Cấp tính EC50 1.6 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 2350 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 213 µg/l Nước ngọt	Cá - *Melanotaenia fluviatilis* - Ấu trùng	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.5 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Uca pugnax* - Trưởng thành	3 tuần
	mãn tính NOEC 1.5 mg/l Nước ngọt	Cá - *Oreochromis mossambicus*	60 ngày
Methyl Ethyl Ketoxime	Cấp tính LC50 843000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độ bền và khả năng phân hủy

Không có sẵn.

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Solvent naphtha (petroleum), heavy arom.	-	99 để 5780	Cao
naphthalene	-	36.5 để 168	Thấp
Methyl Ethyl Ketoxime	-	2.5 để 5.8	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

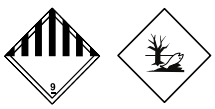
Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN3082	UN3082	UN3082
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Solvent naphtha (petroleum), heavy arom., naphtalen)	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Heavy Aromatic Naphtha, Naphthalene). Marine pollutant (Heavy Aromatic Naphtha, Naphthalene)	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Heavy Aromatic Naphtha, Naphthalene)
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	9 	9 	9 
Quy cách đóng gói	III	III	III
Mối nguy cho môi trường	Vâng.	Yes.	Yes.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Thông tin bổ sung	Sản phẩm này không được quy định là hàng hóa nguy hiểm khi vận chuyển với kích cỡ ≤5 L hoặc ≤5 kg, nếu đóng gói đạt yêu cầu của điều khoản chung 4.1.1.1, 4.1.1.2 và 4.1.1.4 đến 4.1.1.8.	This product is not regulated as a dangerous good when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg, provided the packagings meet the general provisions of 4.1.1.1, 4.1.1.2 and 4.1.1.4 to 4.1.1.8. **Emergency schedules** F-A, S-F	This product is not regulated as a dangerous good when transported in sizes of ≤5 L or ≤5 kg, provided the packagings meet the general provisions of 5.0.2.4.1, 5.0.2.6.1.1 and 5.0.2.8.

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Không xác định.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Không xác định.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Không xác định.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Không xác định.

Đài Loan : Không xác định.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 5/3/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 5/3/2024

Ngày phát hành lần trước : 1/28/2024

Phiên bản : 5.01

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

130R2005M

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : MÀU ĐỎ HỆ CỒN - RED

ALCOHOL BASE RED DYE - RED

Mã sản phẩm : 130R2005M

Số UN : UN1230

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng đề nghị : Sơn hay chất liệu liên quan đến sơn.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Sherwin-Williams (Vietnam) Limited
Hoa Lan Hamlet,
Thuan Giao Commune, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam
(+84) 274- 3747343

THE VALSPAR (Vietnam) Corporation Limited
No. 104/2-4, Street No. 4, Amata Industrial Park,
Long Binh Ward,
Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
(+84) 251 3936 343

Số điện thoại khẩn cấp : +1-703-253-4229 (24 hours /365 days)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3
ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 1
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.
Có thể gây hại đến trẻ đang bú.
Gây tổn thương cho các cơ quan.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Không hít thở hơi. Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai và trong khi cho con bú. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. Súc miệng. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đọc Bảng dữ liệu An toàn Trước khi sử dụng.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Mã sản phẩm : 130R2005M

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
methanol	67-56-1	≥90
ethanediol	107-21-1	≤3
ethyl methyl ketone	78-93-3	≤1.7

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Tiếp xúc ngoài da : Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải : Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Ngộ độc nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc trong khi mang bầu hoặc nuôi trẻ. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
methanol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m³ 15 phút.
ethanediol	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [etylen glycol (son khí, hạt, mù sương)]** TWA: 10 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: son khí, hạt, mù sương STEL: 20 mg/m³ 15 phút. Biểu mẫu: son khí, hạt, mù sương TWA: 60 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: hơi STEL: 125 mg/m³ 15 phút. Biểu mẫu: hơi
ethyl methyl ketone	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).** TWA: 150 mg/m³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Khác nhau

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không áp dụng.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : 64°C (147.2°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 11°C (51.8°F) [Pensky-Martens Closed Cup]

Tỷ lệ hóa hơi : 5.6 (acetat butyl = 1)

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Chất lỏng dễ cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Thấp hơn: 1.8%
Trên: 36.5%

Áp suất hóa hơi : 12.3 kPa (92 mm Hg)

Tỷ trọng hơi : 1.11 [Không khí = 1]

Mật độ tương đối : 0.8

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C (104°F)): >20.5 mm^2/s (>20.5 đơn vị cSt)

Nhiệt lượng cháy : 18.585 kJ/g

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau:
chất oxy hóa

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
methanol	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	145000 ppm	1 giờ
	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	64000 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	15800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5600 mg/kg	-
ethanediol	LD50 Đường miệng	Chuột	4700 mg/kg	-
ethyl methyl ketone	LD50 Ngoài da	Thỏ	6480 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2737 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
methanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
ethanediol	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	1 giờ 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	6 giờ 1440 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	555 mg	-
ethyl methyl ketone	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Nhạy cảm

Không có sẵn.

Tính đột biến

Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methanol	Loại 1	-	-
ethyl methyl ketone	Loại 2	-	-

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
methanol	Loại 1	-	-
ethanediol	Loại 2	đường miệng	-
ethyl methyl ketone	Loại 1	-	-

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Ngộ độc nếu hít phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi hít phải.

Tiếp xúc ngoài da : Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất với da. Gây kích ứng da.

Nuốt phải : Ngộ độc nếu nuốt phải. Gây tổn thương cho các bộ phận cơ thể sau một lần tiếp xúc duy nhất khi nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát : Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Có thể gây hại đến trẻ đang bú.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Có thể làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	106.15 mg/kg
Ngoài da	320.32 mg/kg
Hít vào (các chất hơi)	3.19 mg/l

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
methanol	Cấp tính EC50 16.912 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Crangon crangon* - Trưởng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt	Cá - *Danio rerio* - Trứng	96 giờ
	mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
ethanediol	Cấp tính LC50 6900000 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Ceriodaphnia dubia* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 41000 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 8050000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
ethyl methyl ketone	Cấp tính EC50 >500000 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 5091000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Ấu trùng	48 giờ
	Cấp tính LC50 3220000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
ethanediol	-	-	Dễ dàng
ethyl methyl ketone	-	-	Dễ dàng

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
methanol	-	<10	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1230	UN1230	UN1230
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	Methanol dung dịch	Methanol solution	Methanol solution
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 (6.1) 	3 (6.1) 	3 (6.1) 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.
Thông tin bổ sung	-	**Emergency schedules** F-E, S-D	-

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh sách quốc tế

Bản kê khai tài nguyên Quốc gia

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Không xác định.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Hoa Kỳ : Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày in : 2/5/2024

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 2/5/2024

Ngày phát hành lần trước : 9/29/2023

Phiên bản : 3.04

Bảng từ viết tắt : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc
N/A = Không có sẵn

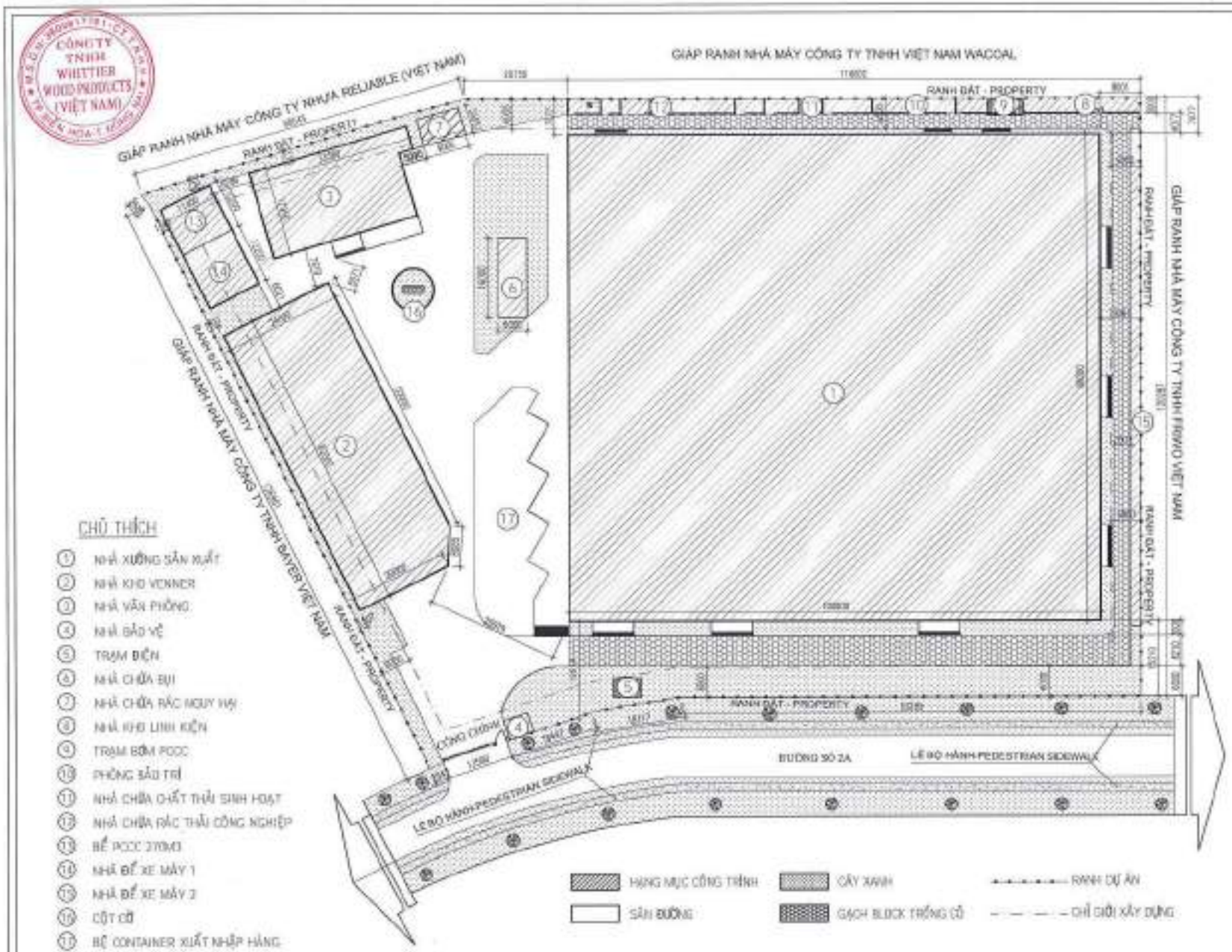
Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.
Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.



MẶT BẰNG TỔNG THỂ **ĐỊ**NH VỊ CÔNG TRÌNH - TL: 1/700

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

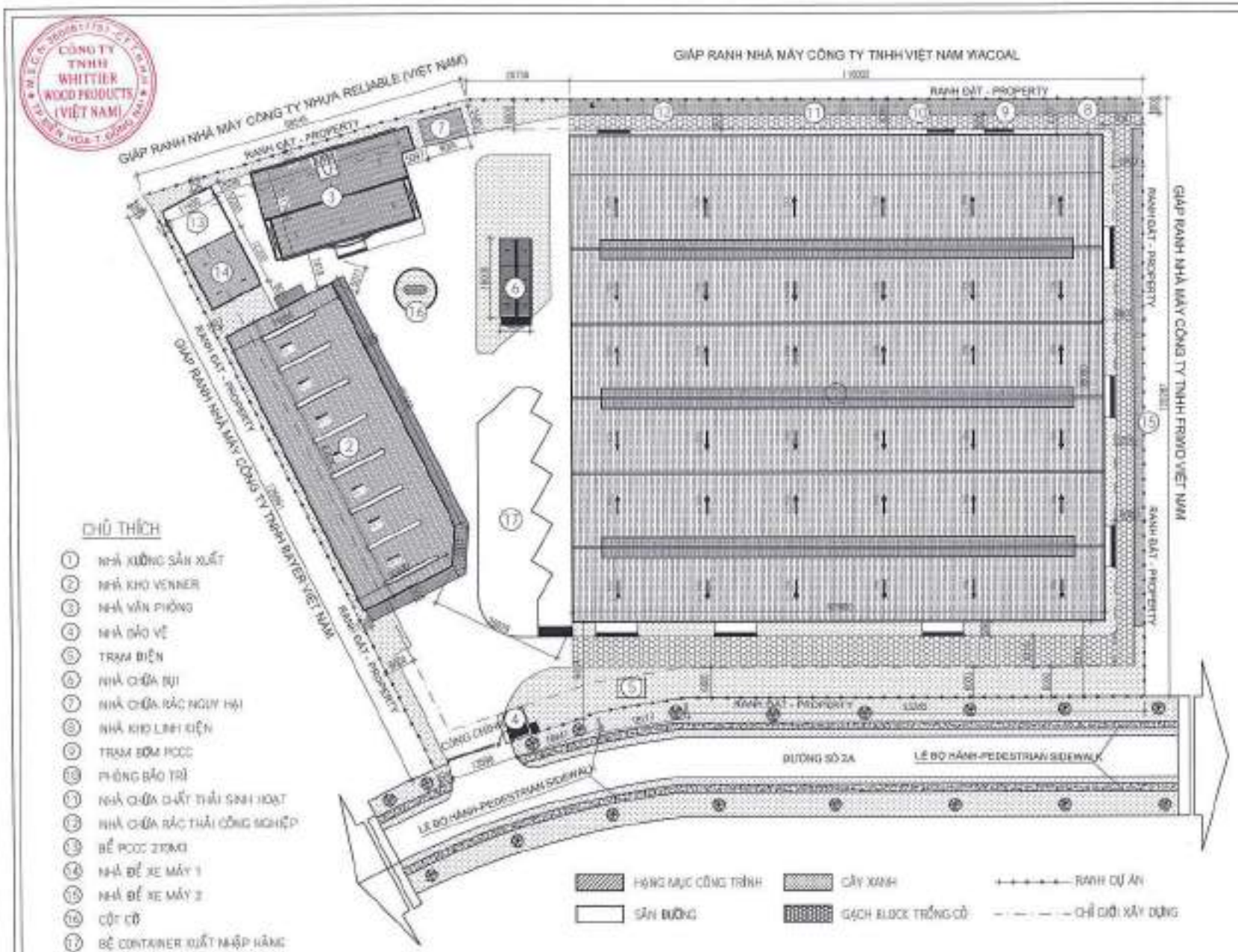
LÊ VĂN BÁ

TỔNG THỂ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

1/700

TT-01



MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÁI - TL: 1/700

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

TỔNG THỂ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÁI

1/700

T1-02

BẢNG THỐNG KÊ MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

Stt	Tên công trình	Ký hiệu	Diện tích xây dựng (m^2)	Dài (m)	Rộng (m)	Số tầng	Tỷ lệ (%)	Năm xây dựng	GPXD số	Ngày cấp phép
A	**Xây dựng công trình**		**13,628.04**				**63.40**			
1	Nhà xưởng sản xuất	1	10,584.00	108.00	98.00	1		2003	197/SXD	28/11/2002
2	Nhà kho Venner	2	1,488.00	62.00	24.00	1		2010	141/GPXD	26/11/2010
3	Nhà văn phòng	3	561.68	33.40	18.00	3		2003	197/SXD	28/11/2002
4	Nhà bảo vệ	4	20.00	5.00	4.00	1		2003	197/SXD	28/11/2002
5	Trạm điện	5	25.00	6.00	4.20	1		2003	197/SXD	28/11/2002
6	Nhà chứa bụi	6	96.00	16.00	6.00	1		2010	141/GPXD	26/11/2010
7	Nhà chứa rác nguy hại	7	50.00	9.00	5.60	1		2010	141/GPXD	26/11/2010
8	Nhà kho linh kiện	8	72.00	24.00	3.00	1		2010	141/GPXD	26/11/2010
9	Trạm bơm PCCC	9	18.60	6.20	3.00	1		2003	197/SXD	28/11/2002
10	Phòng bảo trì	10	72.00	24.00	3.00	1		2003	197/SXD	28/11/2002
11	Nhà chứa chất thải sinh hoạt	11	84.00	28.00	3.00	1		2003	197/SXD	28/11/2002
12	Nhà chứa rác thải công nghiệp	12	101.40	33.80	3.00	1		2010	141/GPXD	26/11/2010
13	Bể PCCC 270m3	13	116.28	11.40	10.20	1		2003	197/SXD	28/11/2002
14	Nhà xe máy 1	14	200.00	100.00	2.00	1		2003	197/SXD	28/11/2002
15	Nhà xe máy 2	15	139.08	12.20	11.40	1		2010	141/GPXD	26/11/2010
16	Cột cờ	16				1		2003	197/SXD	28/11/2002
17	Bệ container xuất nhập hàng hóa	17				1		2003	197/SXD	28/11/2002
B	**Cây xanh**		**4,310.00**				**20.05**			
C	**Giao thông, sân bãi**		**3,556.46**				**16.55**			
D	**Tổng cộng diện tích đất (A+B+C)**		**21,494.50**				**100.00**			

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

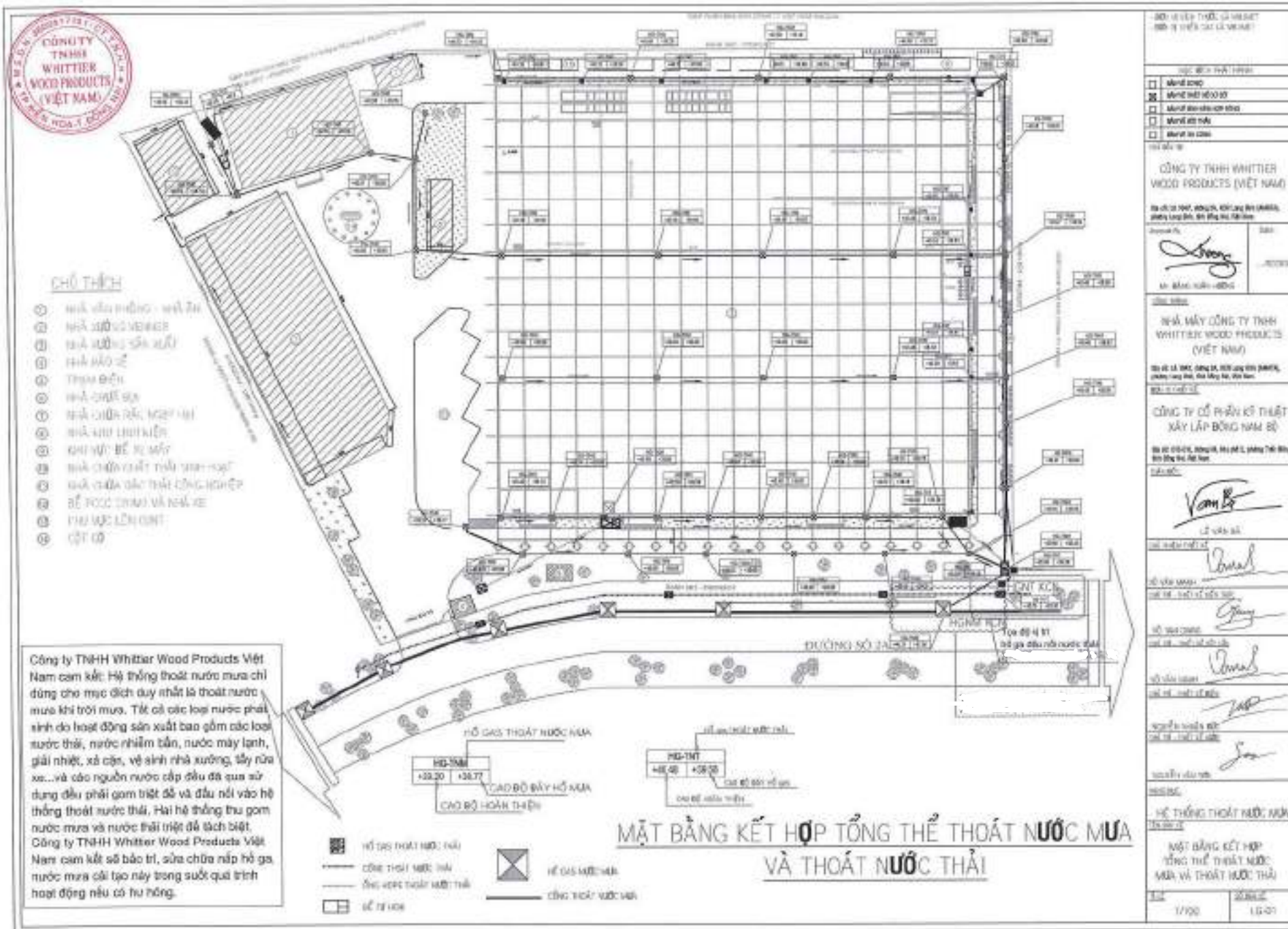
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

TỔNG THỂ

THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT

1/700

11-03



Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam cam kết: Hệ thống thoát nước mưa chỉ dùng cho mục đích duy nhất là thoát nước mưa khi trời mưa. Tất cả các loại nước phát sinh do hoạt động sản xuất bao gồm các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nước máy lạnh, giải nhiệt, xả cặn, vệ sinh nhà xưởng, tẩy rửa xe...và các nguồn nước cấp đều đã qua sử dụng đều phải gom triệt để và đấu nối vào hệ thống thoát nước thải. Hai hệ thống thu gom nước mưa và nước thải triệt để tách biệt. Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam cam kết sẽ bảo trì, sửa chữa nắp hố ga nước mưa cải tạo này trong suốt quá trình hoạt động nếu có hư hỏng.

MẶT BẰNG KẾT HỢP TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA VÀ THOÁT NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP BÌNH NAM BỘ

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

MẶT BẰNG KẾT HỢP TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA VÀ THOÁT NƯỚC THẢI

1/100

LG-01

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CHỈ THÍCH

- HỐ GAS THOÁT NƯỚC MƯA
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam cam kết: Hệ thống thoát nước mưa chỉ dùng cho mục đích duy nhất là thoát nước mưa khi trời mưa. Tất cả các loại nước phát sinh do hoạt động sản xuất bao gồm các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nước máy lạnh, giải nhiệt, xả cặn, vệ sinh nhà xưởng, tẩy sửa xe,...và các nguồn nước cấp đều đã qua sử dụng đều phải gom triệt để và đấu nối vào hệ thống thoát nước thải. Hai hệ thống thu gom nước mưa và nước thải triệt để tách biệt. Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam cam kết sẽ bảo trì, sửa chữa nắp hố ga, nước mưa cải tạo này trong suốt quá trình hoạt động nếu có hư hỏng.

HỐ GAS THOÁT NƯỚC MƯA

HG-TNM

CAO ĐỘ ĐÁY HỐ MƯA

CAO ĐỘ HOÀN THIỆN

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA



HÌNH 2: VỊ TRÍ HỐ GAS KCN ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA TỪ NHÀ MÁY RA KCN



HÌNH 1: VỊ TRÍ HỐ GAS NHÀ MÁY ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA TỪ NHÀ MÁY RA KCN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ NHẬT KIỂM GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

LÊ VĂN SÁ

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

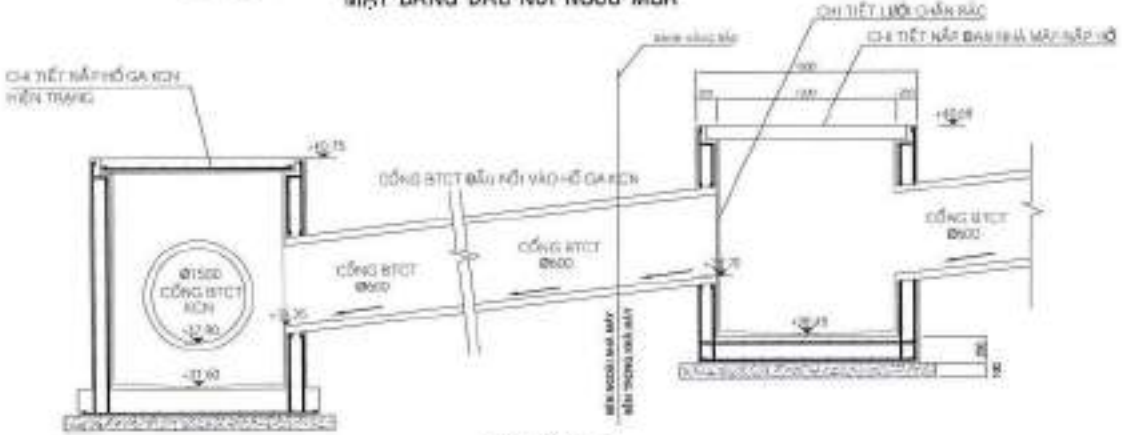
V.T.01

NM-01

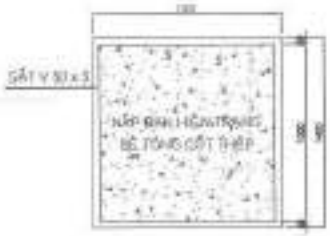
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)



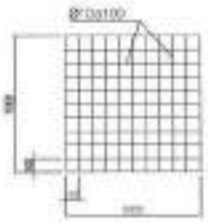
MẶT BẰNG ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA



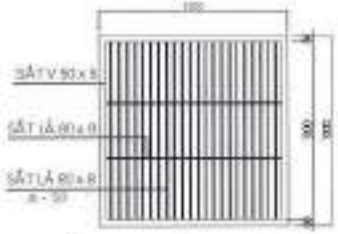
MẶT CẮT 5-5



NẮP HỐ GA KCN HIỆN TRẠNG



CHI TIẾT LƯỚI CHẮN RÁC



NẮP ĐAN HỐ GA NHÀ MÁY

CHÚ THÍCH:

- CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) HIỂU RẰNG HỆ CỐ HIỆN TRẠNG NGẬP ĐỌNG THƯỜNG XUYÊN TRONG KHUÔN VIÊN NHÀ MÁY. DO ĐÓ, CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) SẼ THUÊ ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG THI CÔNG ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐẬP VỠ HỐ GA HIỆN TRẠNG VÀ ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KCN. SAU KHI HOÀN THÀNH CÔNG TÁC ĐẤU NỐI, CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) SẼ THUÊ ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG THI CÔNG ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐẬP VỠ HỐ GA HIỆN TRẠNG VÀ ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KCN.
- CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) SẼ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) TRƯỚC BAN QUẢN LÝ KCN VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ VIỆC ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KCN.
- CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) HIỂU RẰNG VIỆC CỐ HIỆN TRẠNG NGẬP ĐỌNG THƯỜNG XUYÊN TRONG KHUÔN VIÊN NHÀ MÁY. DO ĐÓ, CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) SẼ THUÊ ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG THI CÔNG ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐẬP VỠ HỐ GA HIỆN TRẠNG VÀ ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KCN. SAU KHI HOÀN THÀNH CÔNG TÁC ĐẤU NỐI, CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) SẼ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) TRƯỚC BAN QUẢN LÝ KCN VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ VIỆC ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KCN.
- CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) HIỂU RẰNG VIỆC CỐ HIỆN TRẠNG NGẬP ĐỌNG THƯỜNG XUYÊN TRONG KHUÔN VIÊN NHÀ MÁY. DO ĐÓ, CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) SẼ THUÊ ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG THI CÔNG ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐẬP VỠ HỐ GA HIỆN TRẠNG VÀ ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KCN. SAU KHI HOÀN THÀNH CÔNG TÁC ĐẤU NỐI, CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) SẼ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) TRƯỚC BAN QUẢN LÝ KCN VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ VIỆC ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KCN.

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP BÔNG NAM BỘ

LÊ VĂN GIÁ

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

CHI TIẾT ĐẤU NỐI 1

NM-03

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

1/200

TNT-01

CHÚ THÍCH

- HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- ỐNG NHỰA THOÁT NƯỚC THẢI
- BỂ TỰ HOẠI

Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam cam kết Không phát sinh nước thải chứa dầu mỡ trong quá trình hoạt động của nhà máy trong trường hợp có thay đổi, công ty sẽ báo cáo đến BQL KCN Amata và bổ sung phương án phù hợp.

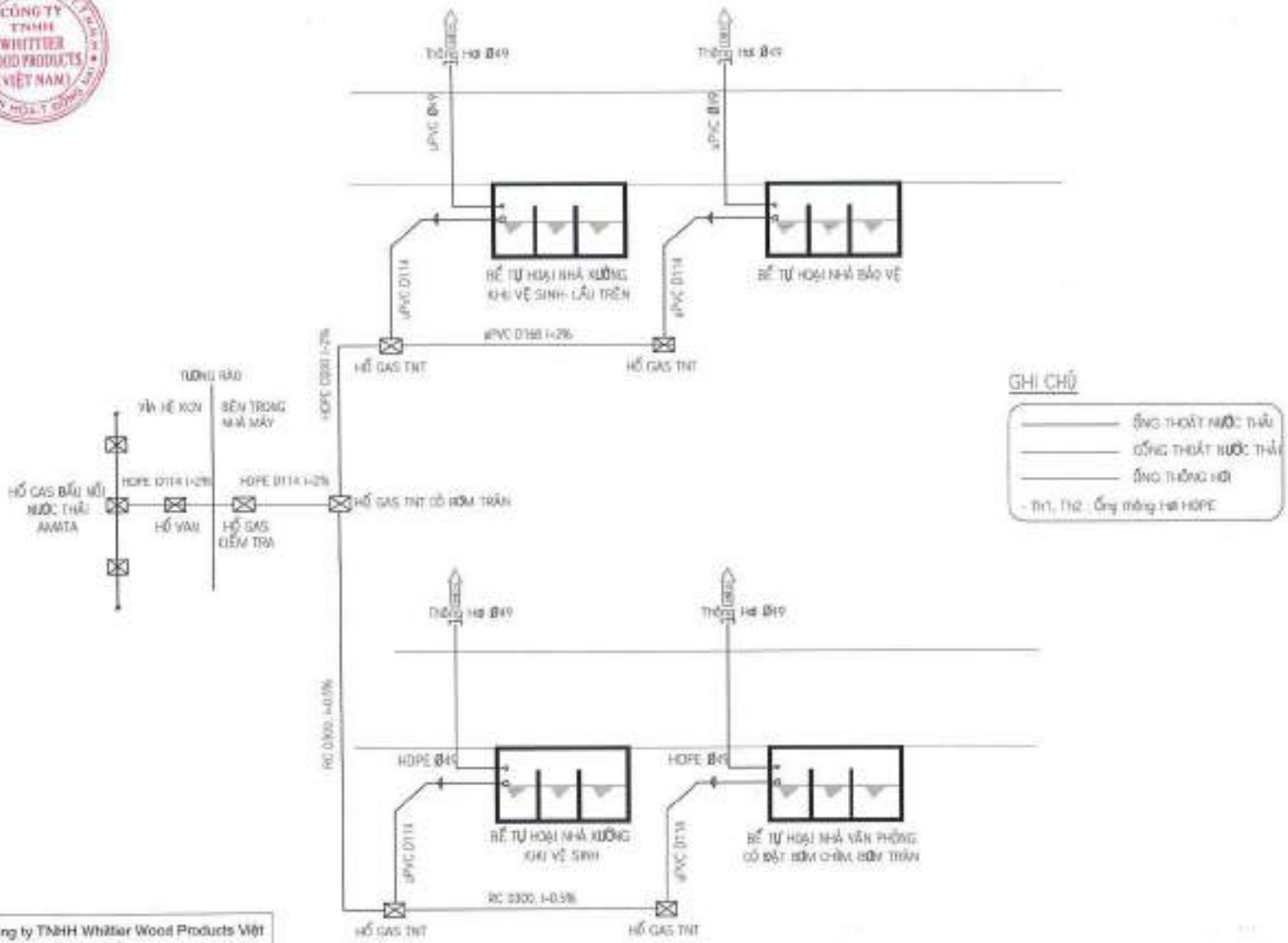


HÌNH 2: VỊ TRÍ HỐ GA LẤY MẪU NƯỚC THẢI



HÌNH 1: VỊ TRÍ HỐ GA ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC THẢI TỪ NHÀ MÁY RA KCN

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)



GHI CHÚ

- ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- ỐNG THÔNG HƠI

- Th1, Th2 : Ống thông hơi HDPE

Công ty TNHH Whittier Wood Products Việt Nam cam kết Không phát sinh nước thải chứa dầu mỡ trong quá trình hoạt động của nhà máy trong trường hợp có thay đổi, công ty sẽ báo cáo đến BQL KCN Amata và bổ sung phương án xử lý phù hợp.

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

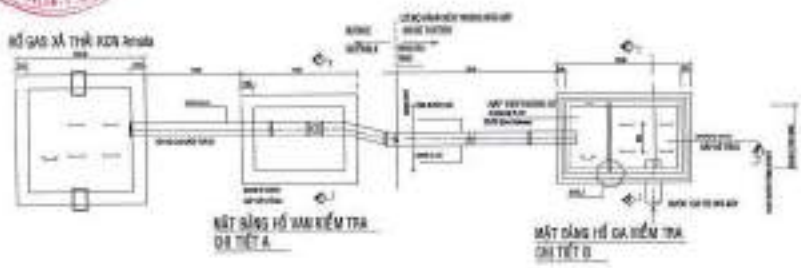
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

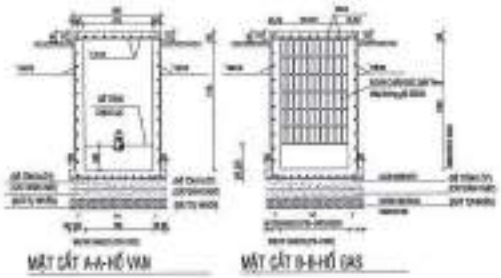
V1.00

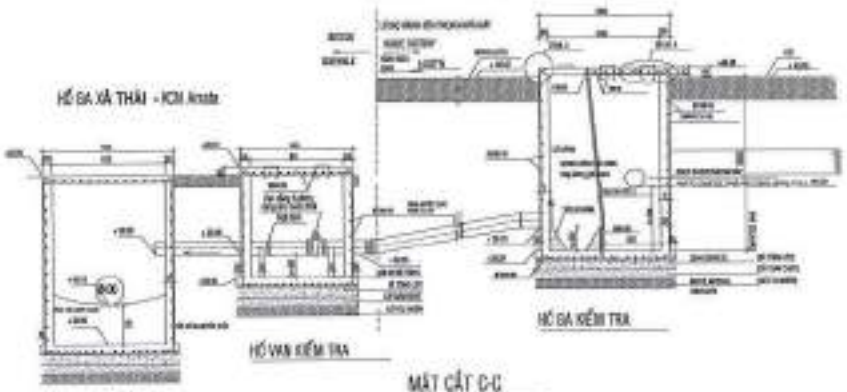
TNT-02

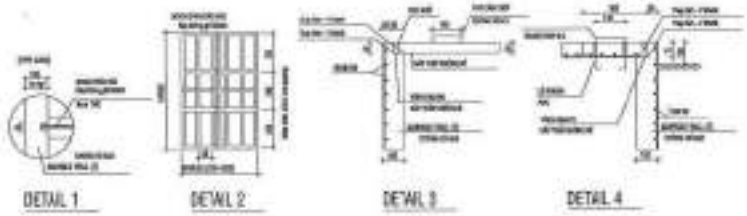


QUY CÁCH HỐ GAS KIỂM TRA

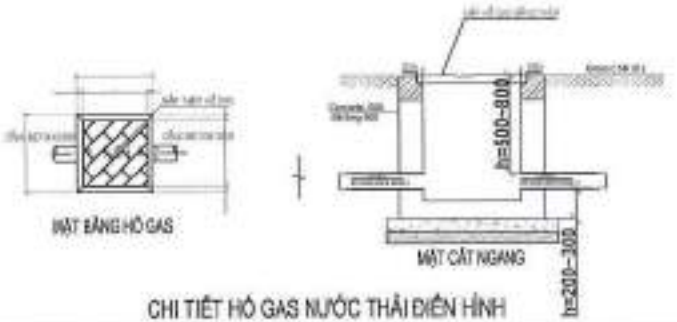
	D	W	H	T
HỐ	ĐƯỜNG KÍNH TRONG (mm)	KÍCH THƯỚC HỐ GA (mm)	KÍCH THƯỚC LẮP GHÉP NẮP (mm)	CHIỀU DÀY NẮP GA (mm)
A	Ø300	300	350	100
B	Ø300	300	350	100
C	Ø300	1000	1000	100



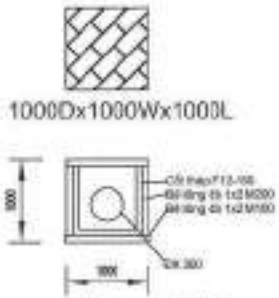




CHI TIẾT HỐ GAS NƯỚC THẢI



CHI TIẾT HỐ GAS NƯỚC THẢI ĐIỂN HÌNH



CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Thiết kế
- [ ] BẢN VẼ SƠ BỘ
- [x] BẢN VẼ THI CÔNG
- [ ] BẢN VẼ HOÀN CÔNG
- [ ] BẢN VẼ KHÁC

Chủ đầu tư
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Đơn vị thiết kế
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐỒNG NAI #2

Chức danh / Họ và tên
- Giám đốc: LÊ VĂN SỸ
- Chủ trì thiết kế: LÊ VĂN MINH
- Chủ trì - thiết kế kiến trúc: HỒ TẤN DŨNG
- Chủ trì - thiết kế điện: LÊ VĂN MINH
- Chủ trì - thiết kế BCC: NGUYỄN KHÁNH BÌNH
- Chủ trì - thiết kế cấp thoát nước: NGUYỄN VĂN GIỎI
- Kiểm tra:

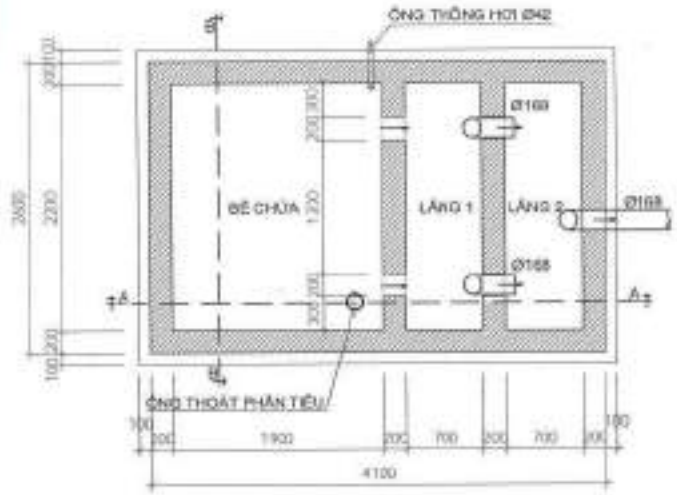
Hạng mục
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

Tên bản vẽ
CHI TIẾT HỐ GAS THOÁT NƯỚC THẢI

Tỷ lệ: 1:1

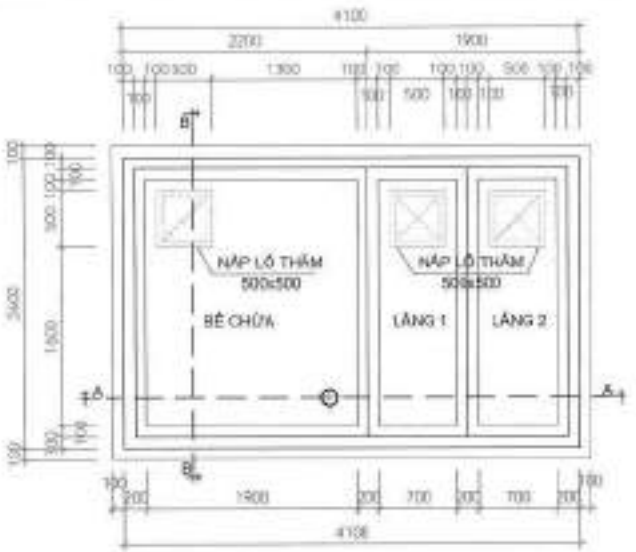
Số bản vẽ: TNT-03

HẦM TỰ HOẠI 01 & 02 & 03



MẶT BẰNG HẦM TỰ HOẠI 1

TL: 1/50



MẶT BẰNG NẮP HẦM TỰ HOẠI

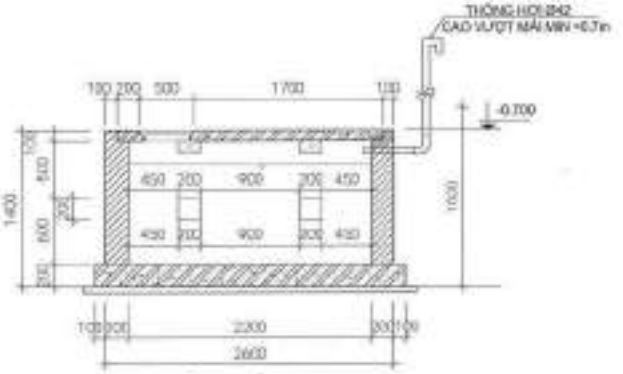
TL: 1/50

- NẮP ĐAN BTCT ĐÁ 1x2 M200 DÀY 100
SẮT Ø10@150 ĐAN 2 LỚP
- TƯỜNG XÂY GẠCH ĐẶC VỮA XM MÁC 75
TRÁT TRONG VỮA XM MÁC 75 DÀY 1,5cm
LÁNG XI MĂNG DÀY 2cm
- ĐÁY BỂ BT ĐÁ 1x2 M200
- LỚT ĐÁY BỂ BT ĐÁ 1x2 M150



MẶT CẮT A-A

TL: 1/50



MẶT CẮT B-B

TL: 1/50

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

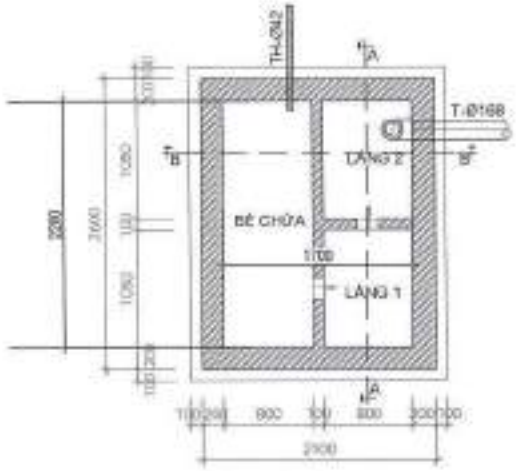
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

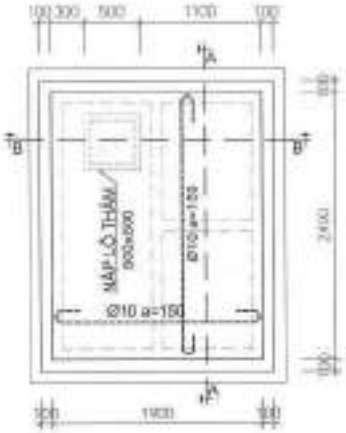
CHI TIẾT BỂ PHỐT S1,S2,S3 NHÀ VĂN PHÒNG VÀ NHÀ XƯỞNG

TH-04

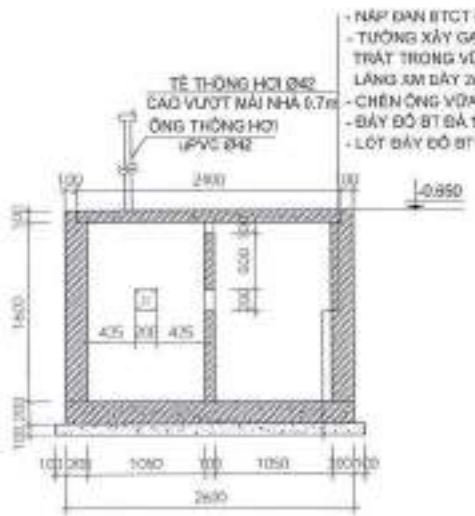
HẦM TỰ HOẠI 04



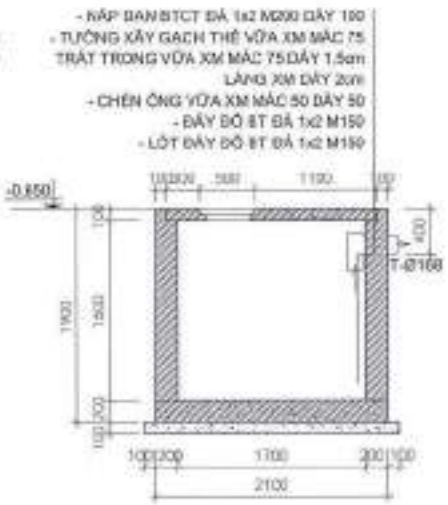
MẶT BẰNG HẦM TỰ HOẠI 04- NHÀ BẢO VỆ
TL: 1/25



MẶT BẰNG NẮP HẦM TỰ HOẠI - NHÀ BẢO VỆ
TL: 1/25



MẶT CẮT A-A
TL: 1/25



MẶT CẮT B-B
TL: 1/25

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

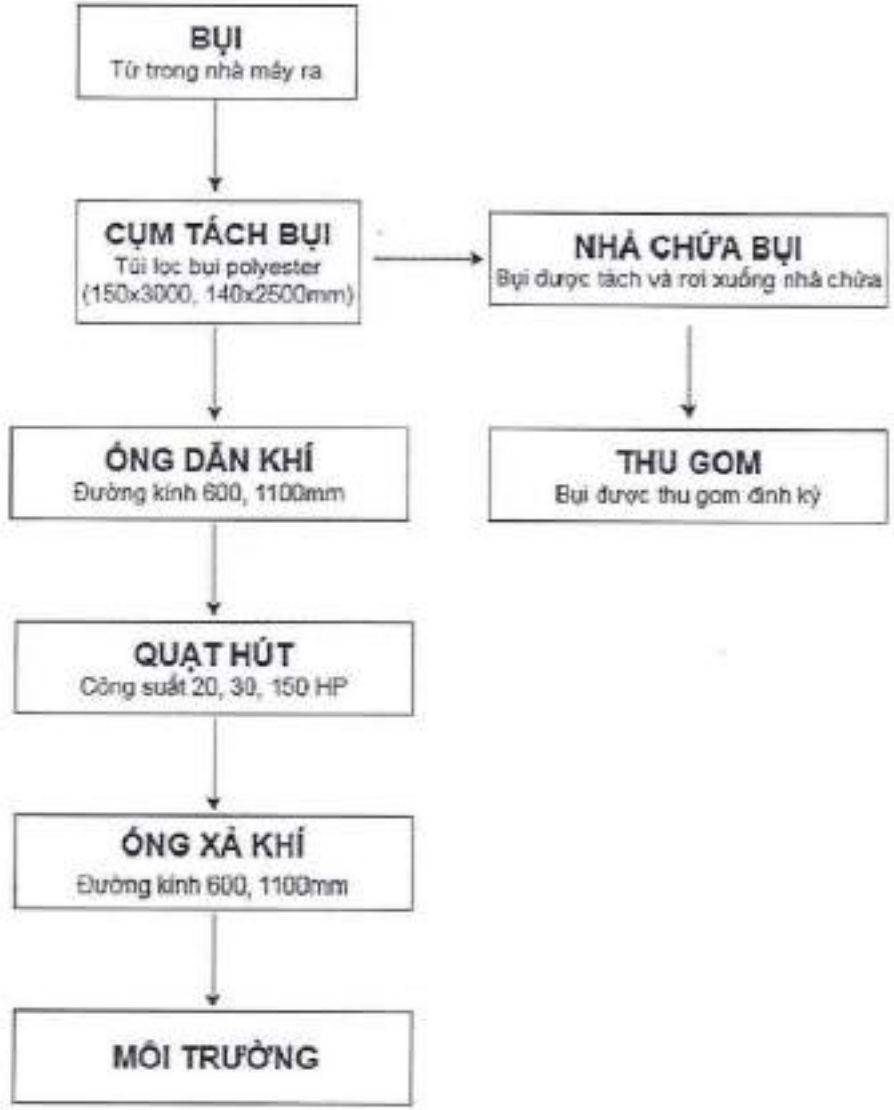
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP BÌNH MINH BỘ

LÊ VĂN SÁI

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

CHI TIẾT BỂ PHỐT 04 NHÀ BẢO VỆ

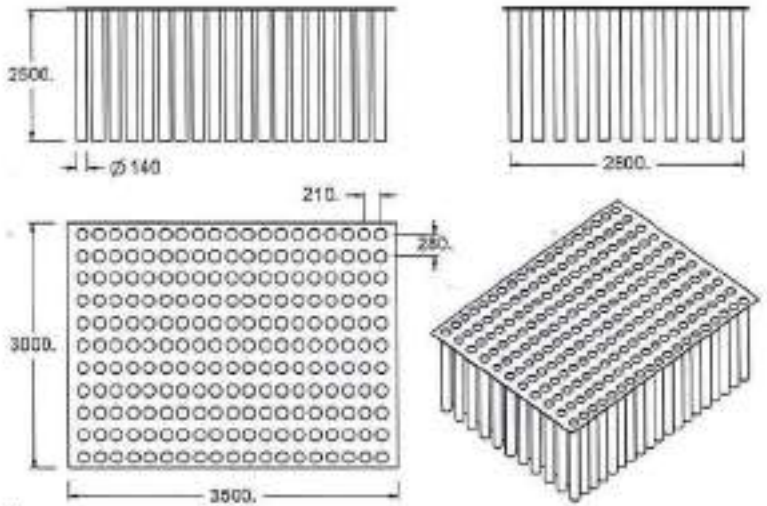
TNT-03

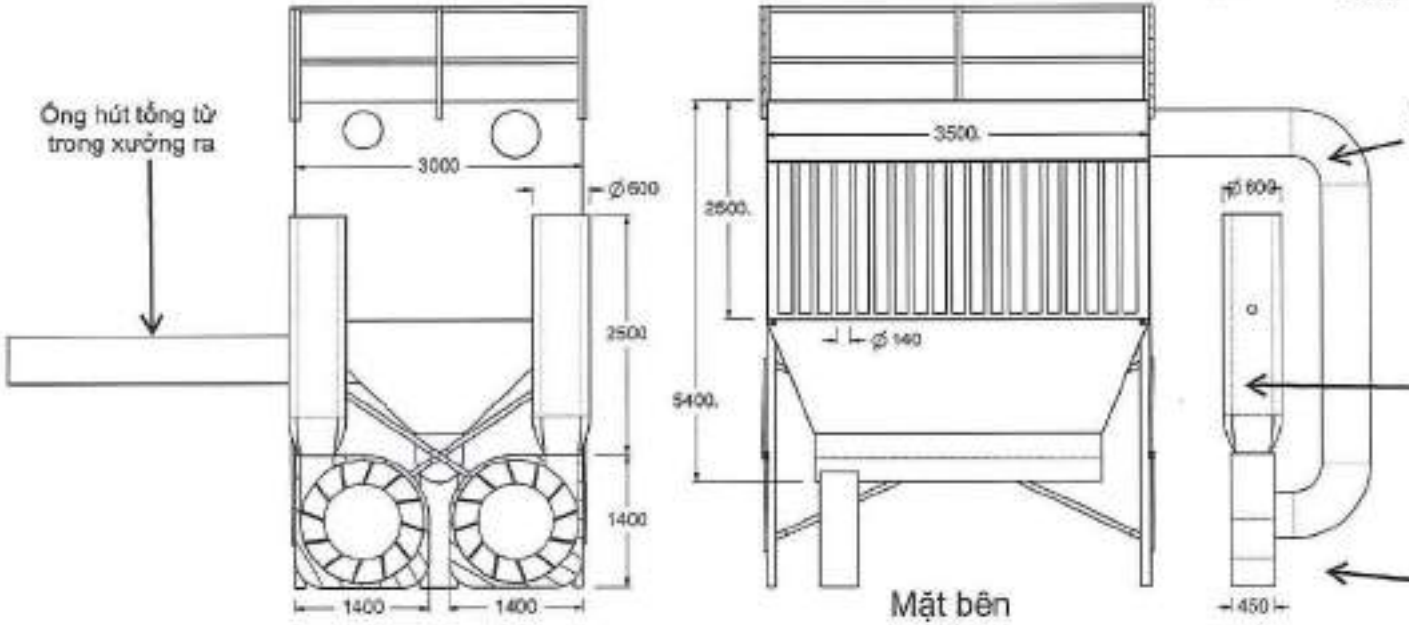


Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BAGHOUSE**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: Baghouse 9009, 6001	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Ghi chú:
- Vật liệu túi lọc: bằng vải polyester có chống tĩnh điện
- Kích thước túi lọc: phi 140 x 2500mm, dày 2mm
- Tổng số túi lọc: 170 túi





Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI VENEER
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: Baghouse 6001	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

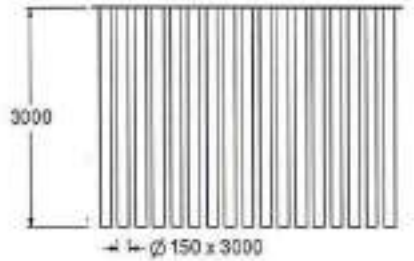
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

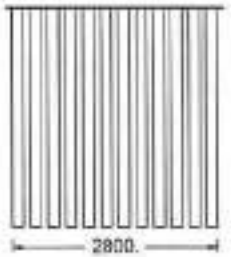


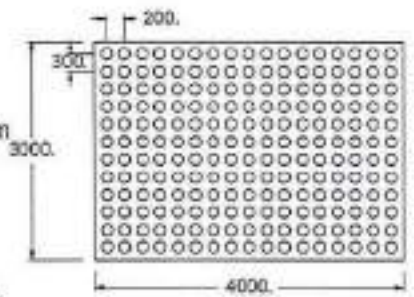
Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BAGHOUSE**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: Baghouse 6009, 6001	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

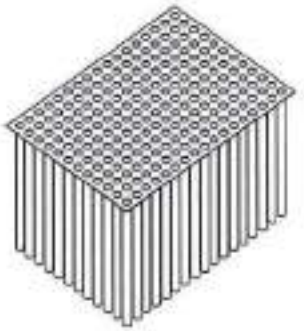
CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

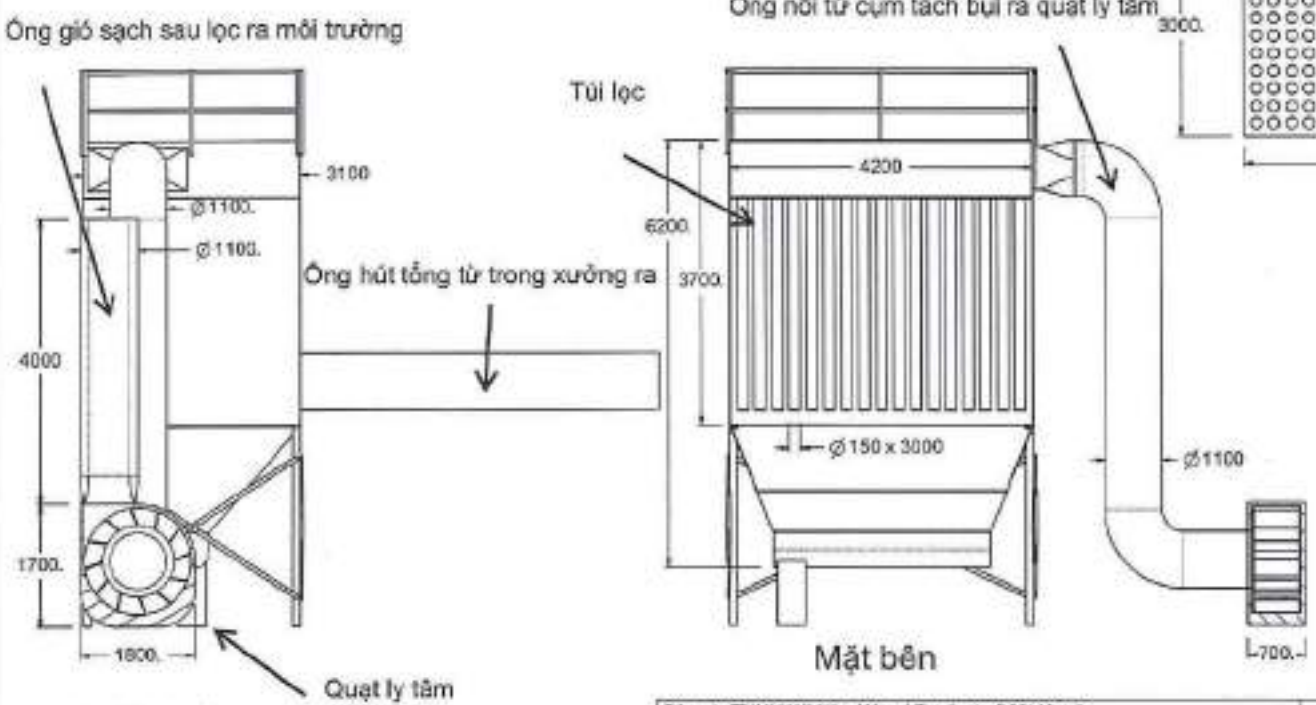
Ghi chú:
- Vật liệu túi lọc: bằng vải polyester có chống tĩnh điện
- Kích thước túi lọc: phi 150 x 3000mm, dày 2mm
- Tổng số túi lọc: 200 túi









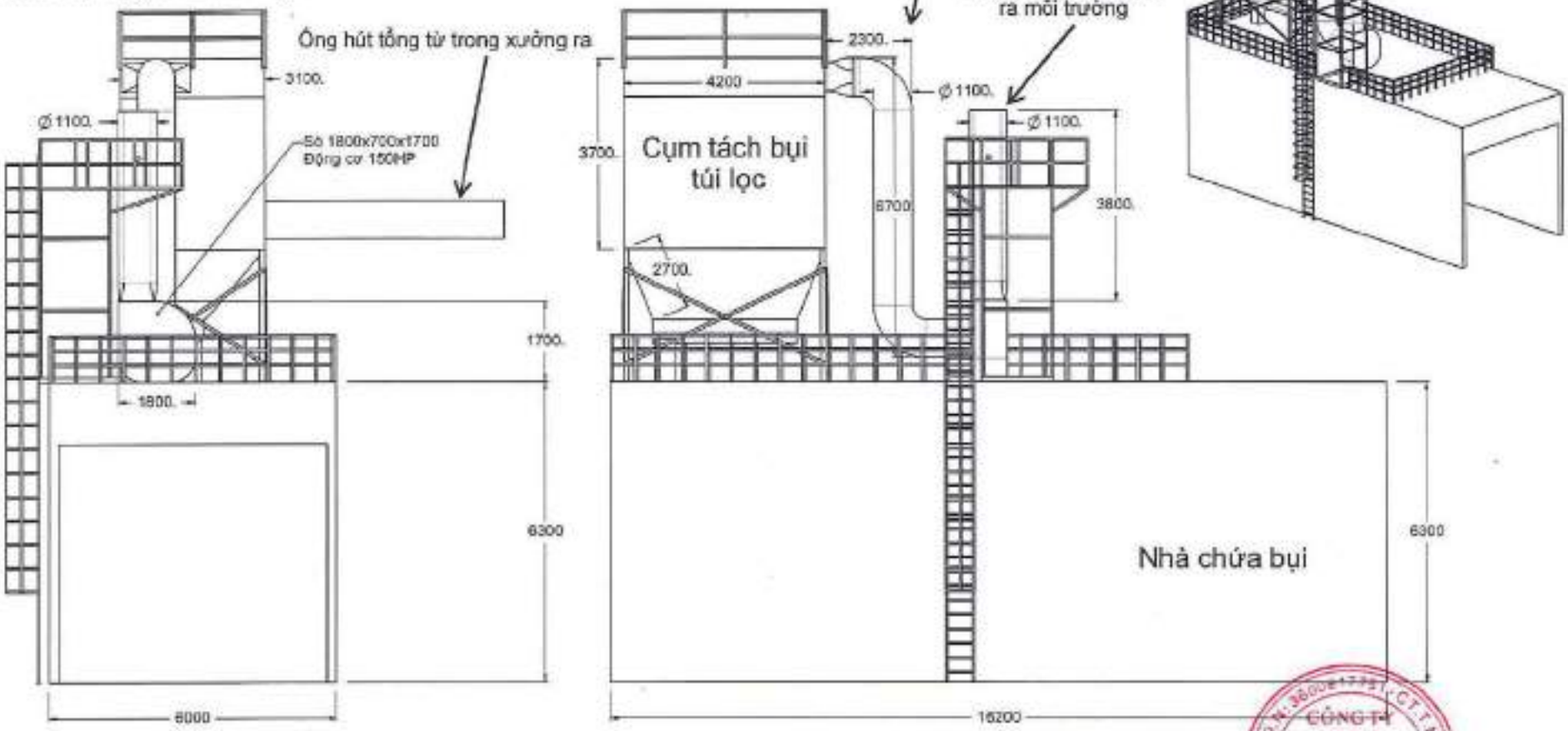


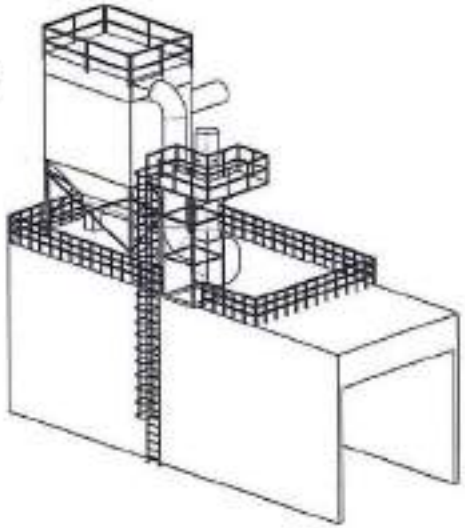
Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỔNG
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: Baghouse 9009	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM

Ghi chú:

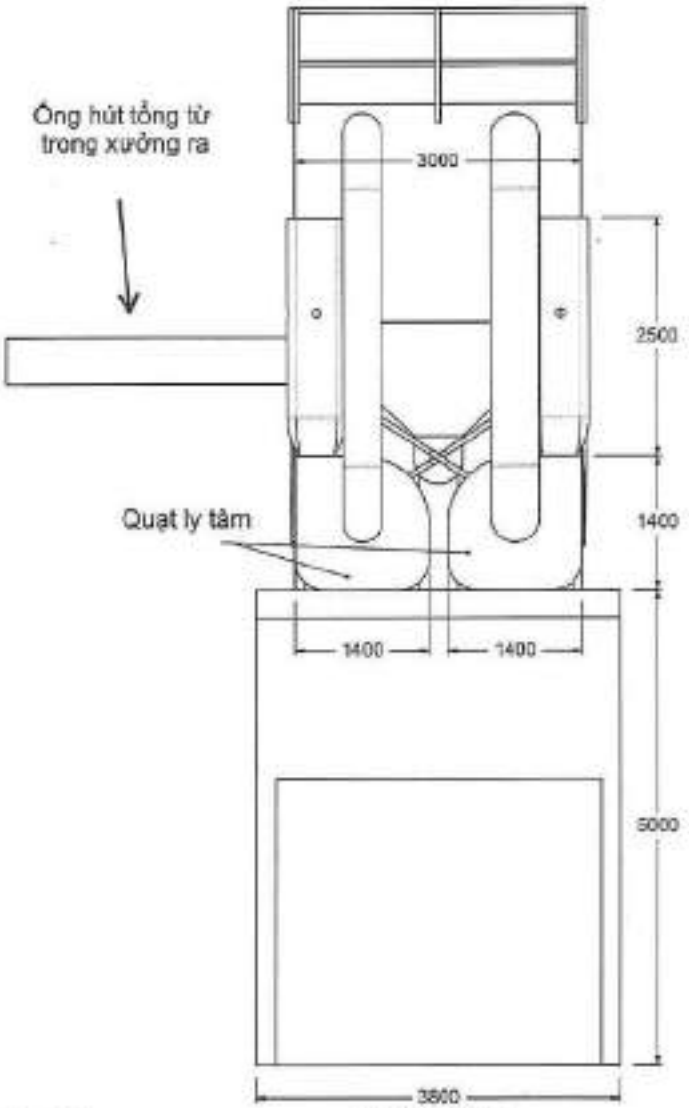
- Động cơ quạt hút: 150HP/110Kw
- Quạt ly tâm: 48.200 m3/h
- Hệ thống sử dụng 200 túi lọc
- Nhà chứa bụi: Kết cấu bê tông cốt thép
- Cụm tách bụi – túi lọc: Chế tạo bằng thép, sơn tĩnh điện chống ăn mòn
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



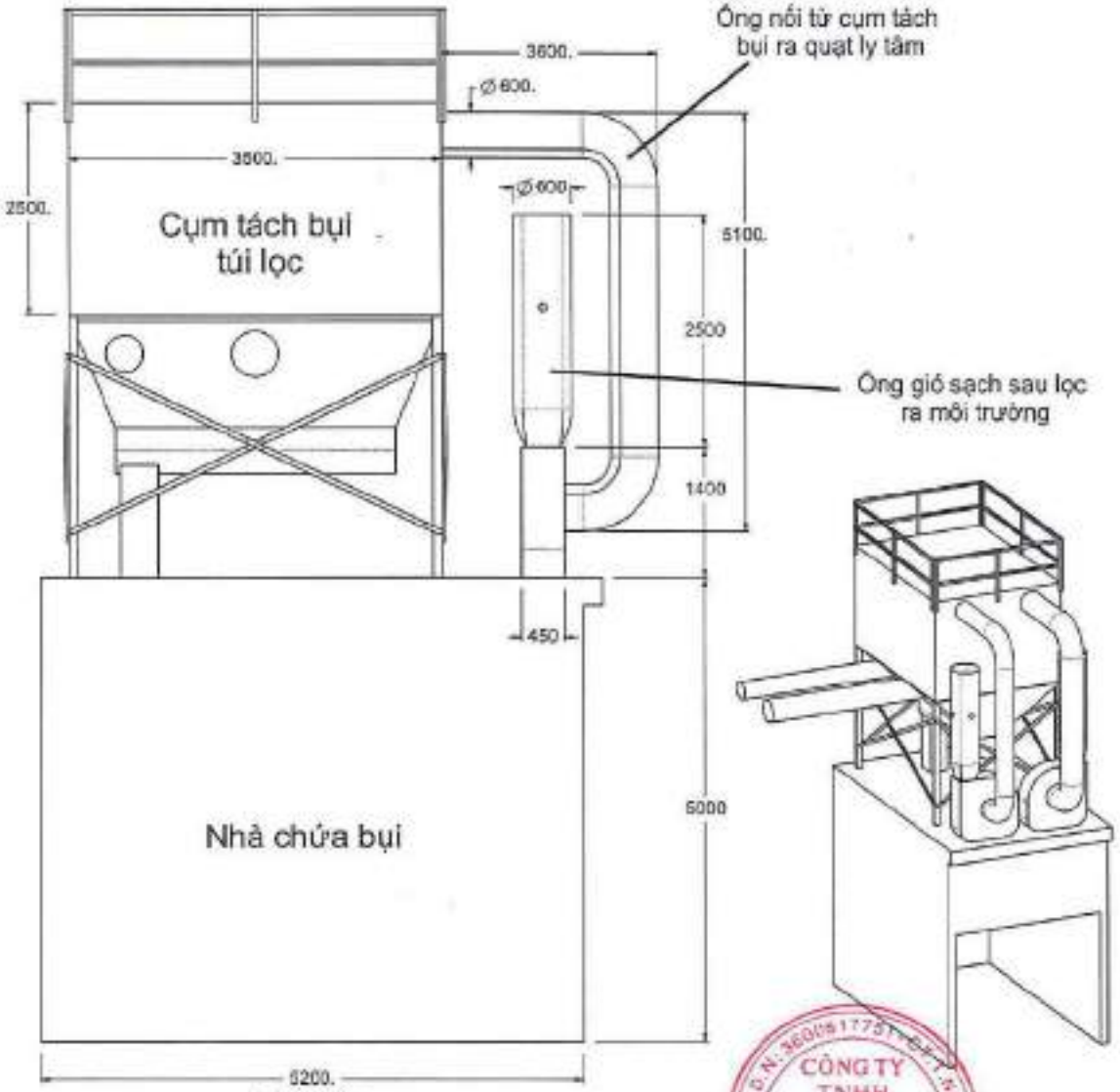


Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỔNG
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: Beghouse 9009	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS VIỆT NAM



Mặt trước

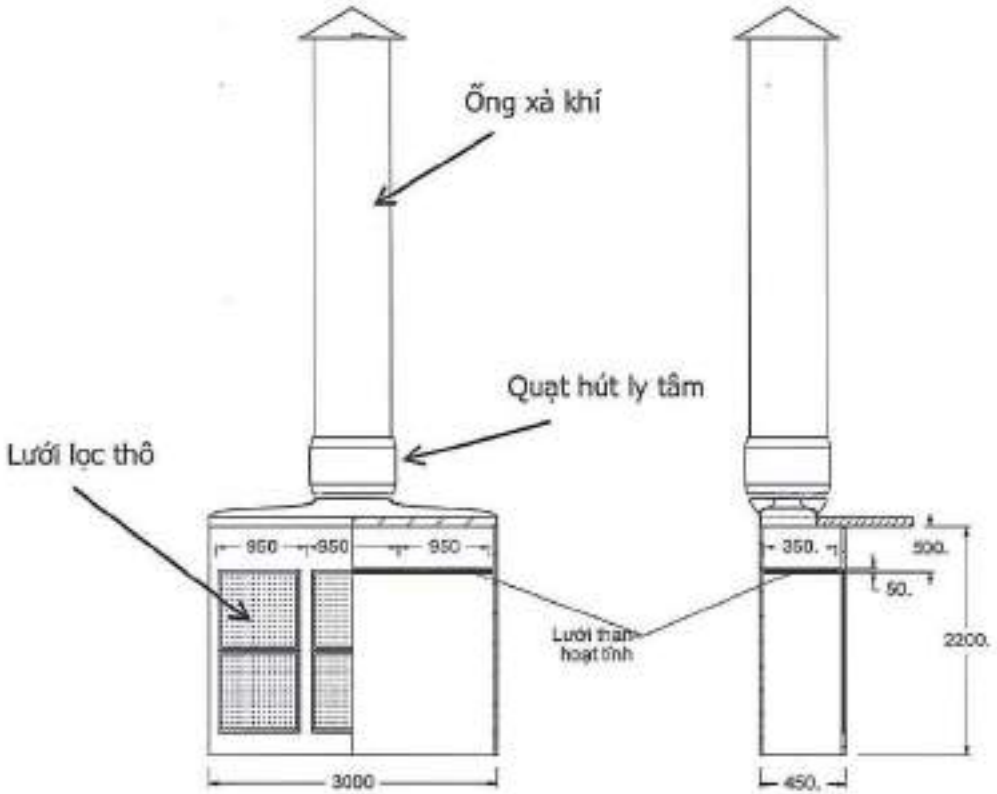


Mặt bên

Ghi chú:
- Động cơ quạt hút: 20HP và 30HP
- Quạt ly tâm: 15.700 và 33.200 m3/h
- Hệ thống sử dụng 170 túi lọc
- Nhà chứa bụi: Kết cấu bê tông cốt thép
- Cụm tách bụi – túi lọc: Chế tạo bằng thép, sơn tĩnh điện chống ăn mòn
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn

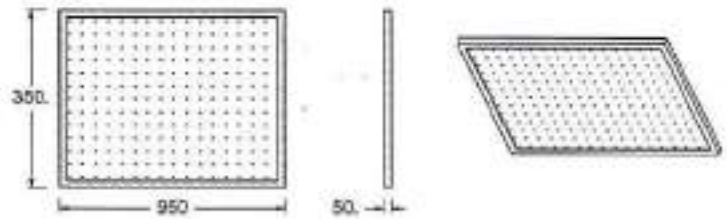
Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI VENEER
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: Beghouse 6001	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

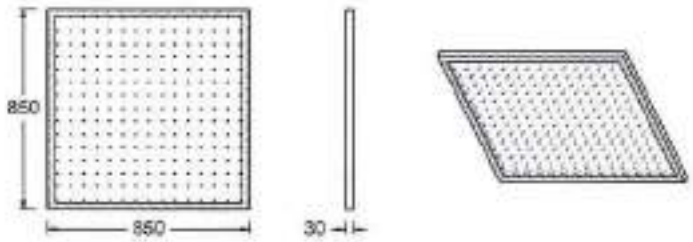


Mặt trước

Mặt bên



LƯỚI THAN HOẠT TÍNH



LƯỚI LỌC THÔ

Ghi chú:

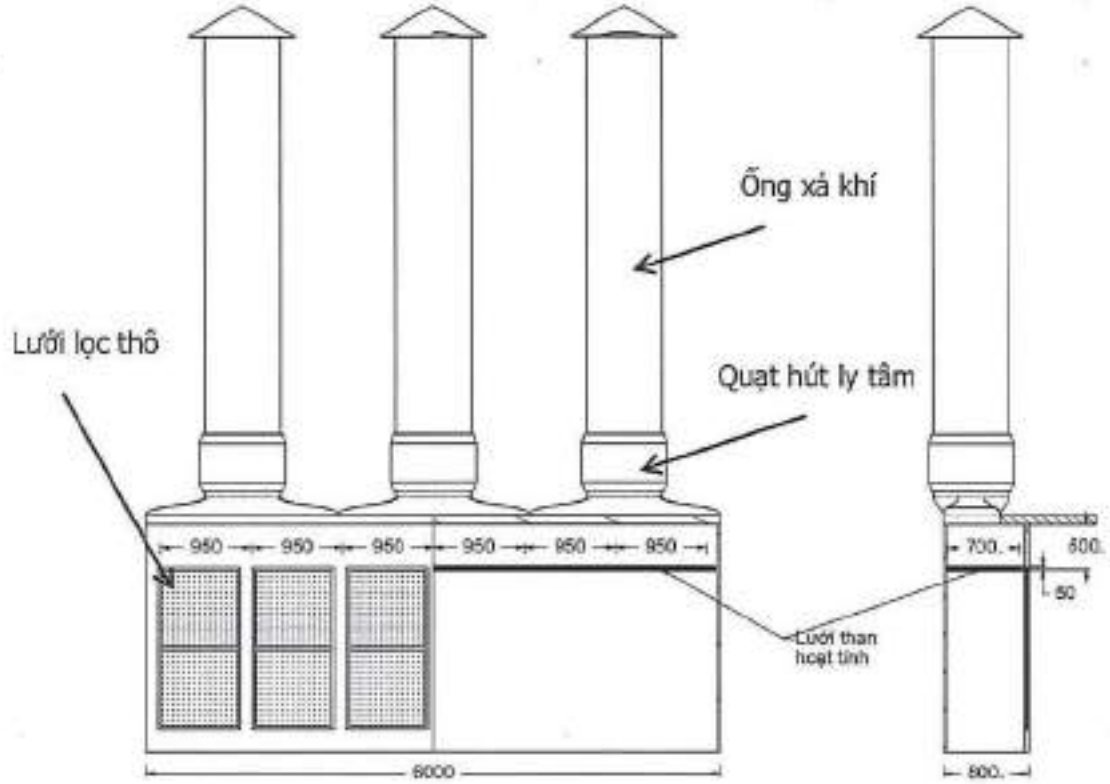
- Lưới lọc thô:

+ Khung bằng thép mạ kẽm, lưới inox lỗ 3mm
+ Số lượng: 06 khung

- Lưới lọc than hoạt tính:

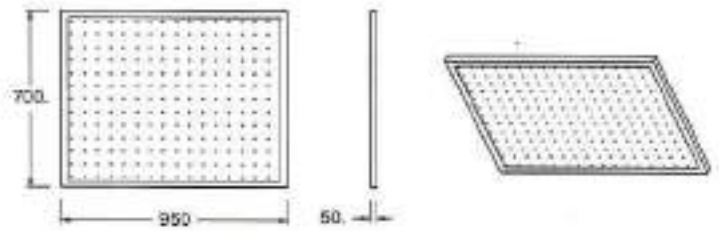
+ Khung bằng thép mạ kẽm, lưới inox lỗ 3mm
+ Thạn hoạt tính dạng hạt
+ Số lượng: 03 khung

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN 3000 x 450mm**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực:	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

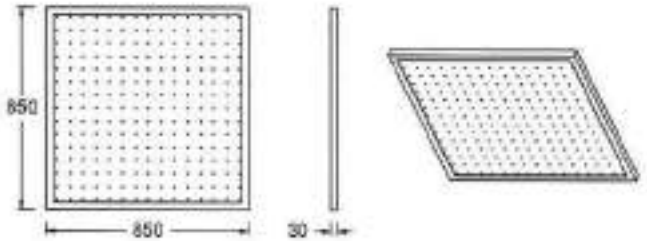


Mặt trước

Mặt bên



LƯỚI THAN HOẠT TÍNH



LƯỚI LỌC THÔ

Ghi chú:

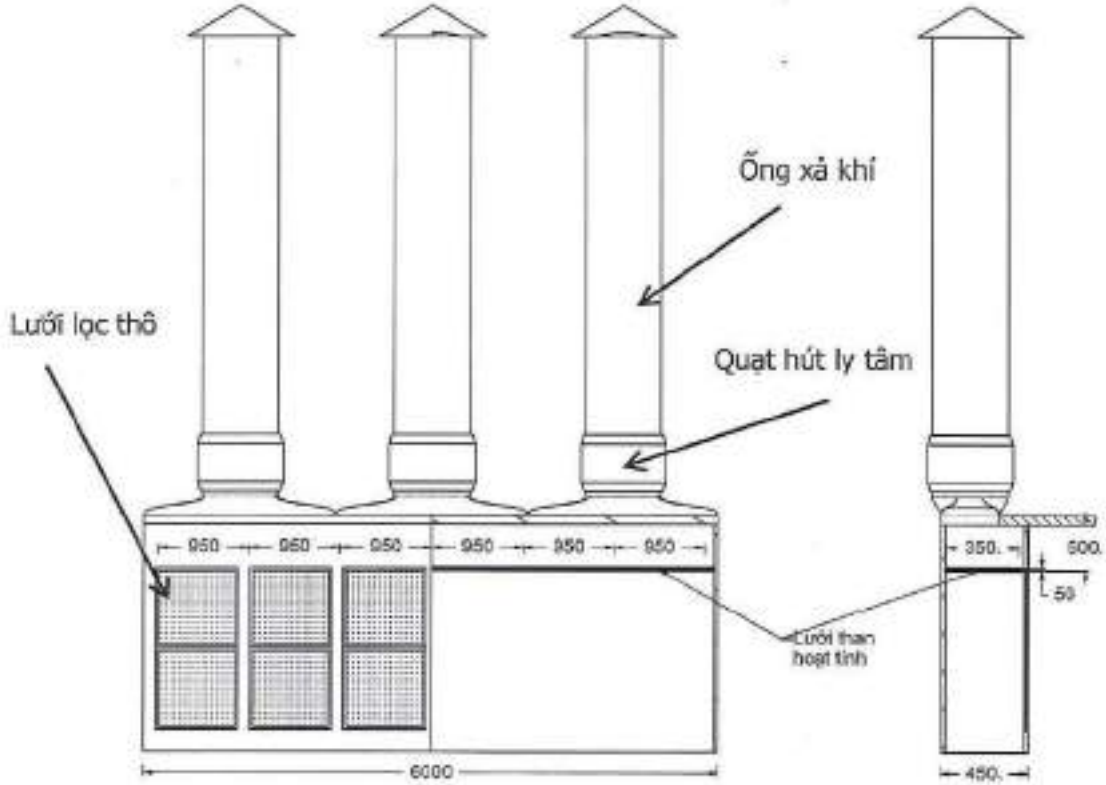
- Lưới lọc thô:

+ Khung bằng thép mạ kẽm, lưới inox lỗ 3mm
+ Số lượng: 12 khung

- Lưới lọc than hoạt tính:

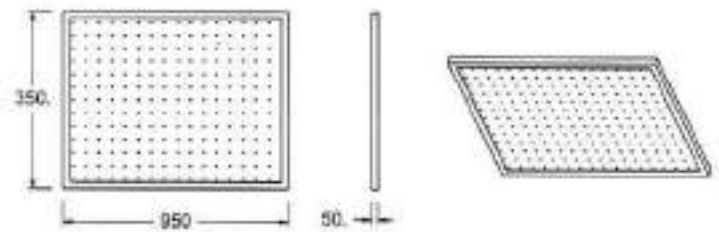
+ Khung bằng thép mạ kẽm, lưới inox lỗ 3mm
+ Thạn hoạt tính dạng hạt
+ Số lượng: 06 khung

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN 6000 x 800mm**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực:	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

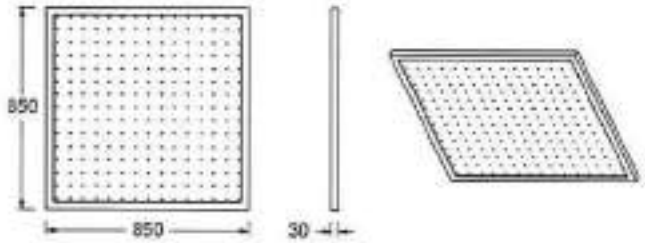


Mặt trước

Mặt bên



LƯỚI THAN HOẠT TÍNH



LƯỚI LỌC THÔ

Ghi chú:

- Lưới lọc thô:

+ Khung bằng thép mạ kẽm, lưới inox lỗ 3mm
+ Số lượng: 12 khung

- Lưới lọc than hoạt tính:

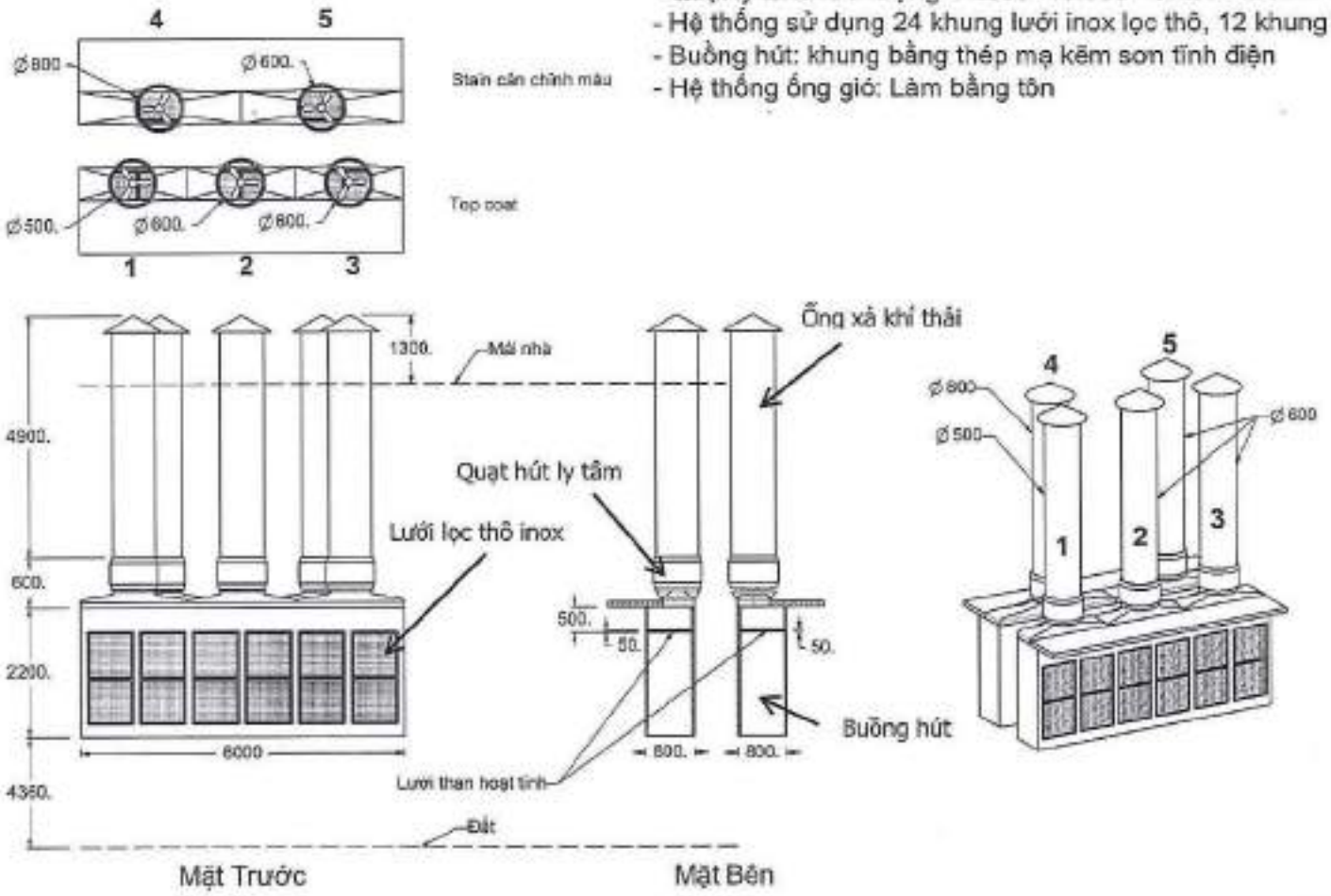
+ Khung bằng thép mạ kẽm, lưới inox lỗ 3mm
+ Thạn hoạt tính dạng hạt
+ Số lượng: 06 khung

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN 6000 x 450mm**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực:	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Làm:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

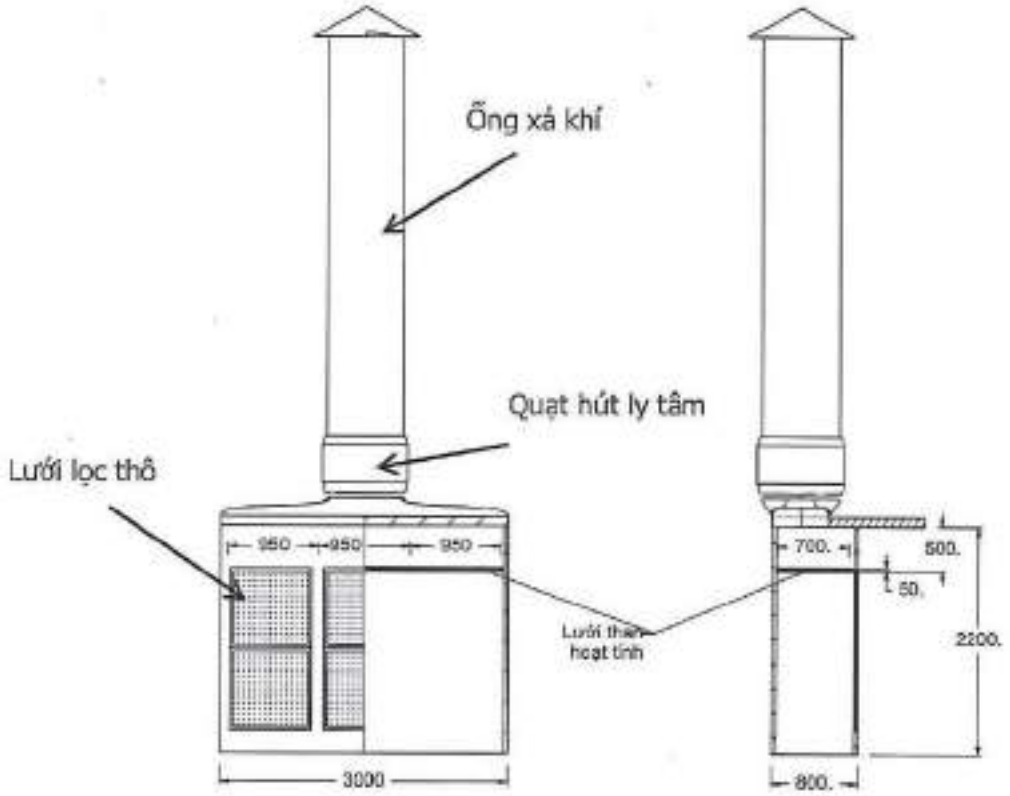
WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Ghi chú: (theo thứ tự ống 1-2-3-4-5)

- Động cơ quạt hút: gồm 5 quạt 3.7 - 3.7 - 3.7 - 3.7 -3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 14.000 -19.000 - 9.100 - 9.000 - 12.400 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 24 khung lưới inox lọc thô, 12 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn

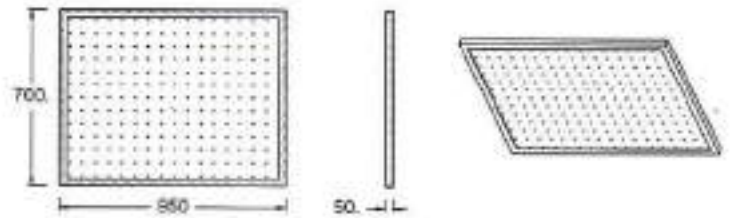


Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN TOP COAT + STAIN CANH CHỈNH MÀU**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9001-9 + 9001-8	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

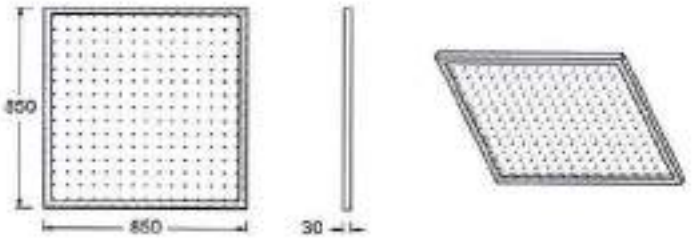


Mặt trước

Mặt bên



LƯỚI THAN HOẠT TÍNH



LƯỚI LỌC THÔ

Ghi chú:

- Lưới lọc thô:

+ Khung bằng thép mạ kẽm, lưới inox lỗ 3mm
+ Số lượng: 06 khung

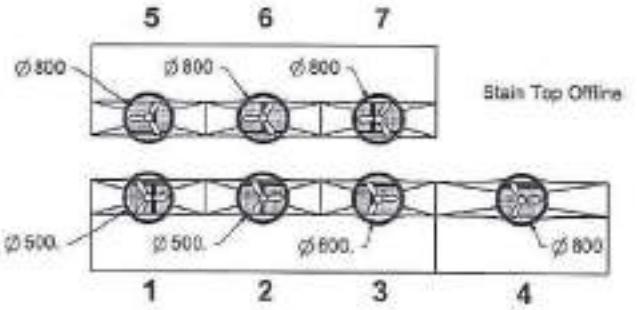
- Lưới lọc than hoạt tính:

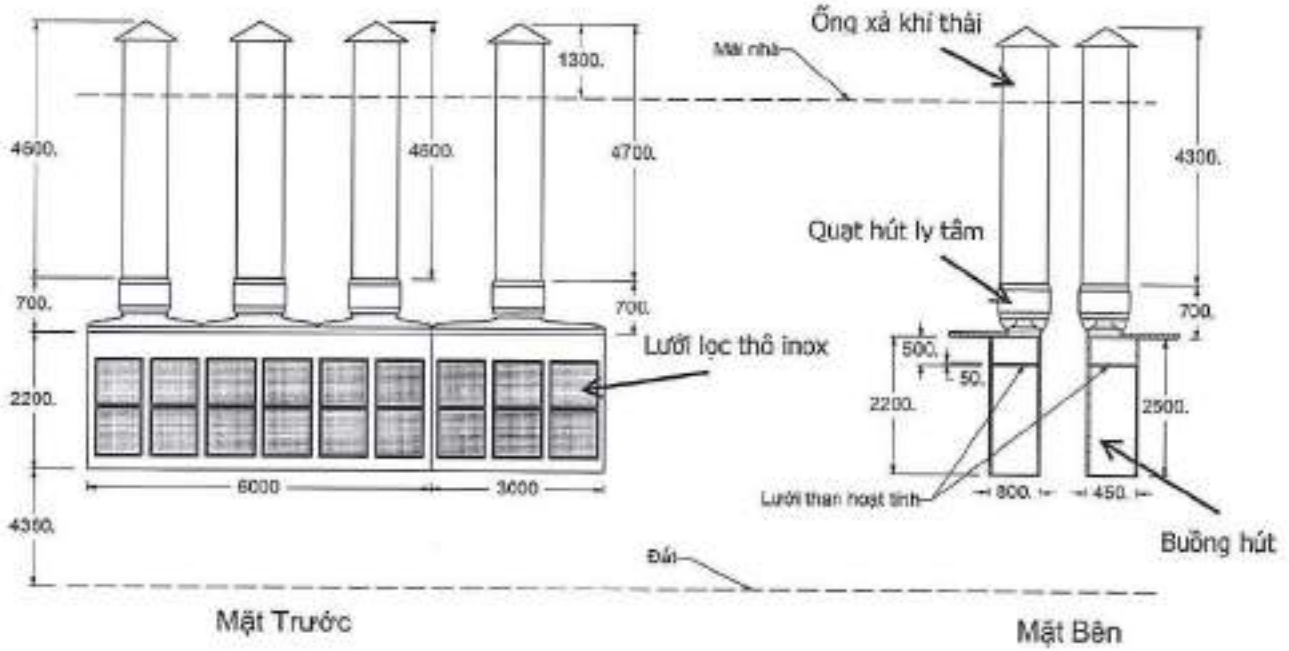
+ Khung bằng thép mạ kẽm, lưới inox lỗ 3mm
+ Thạn hoạt tính dạng hạt
+ Số lượng: 03 khung

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN 3000 x 800mm**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực:	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

Ghi chú: (theo thứ tự ống 1-2-3-4-5-6-7)

- Động cơ quạt hút: gồm 7 quạt 3.7 - 3.7 - 2.2 - 3.7 -3.7 - 3.7 - 3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 20.200 - 14.400 - 5.700 - 11.900- 10.500 - 13.600 - 14.000 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 30 khung lưới inox lọc thô, 15 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn

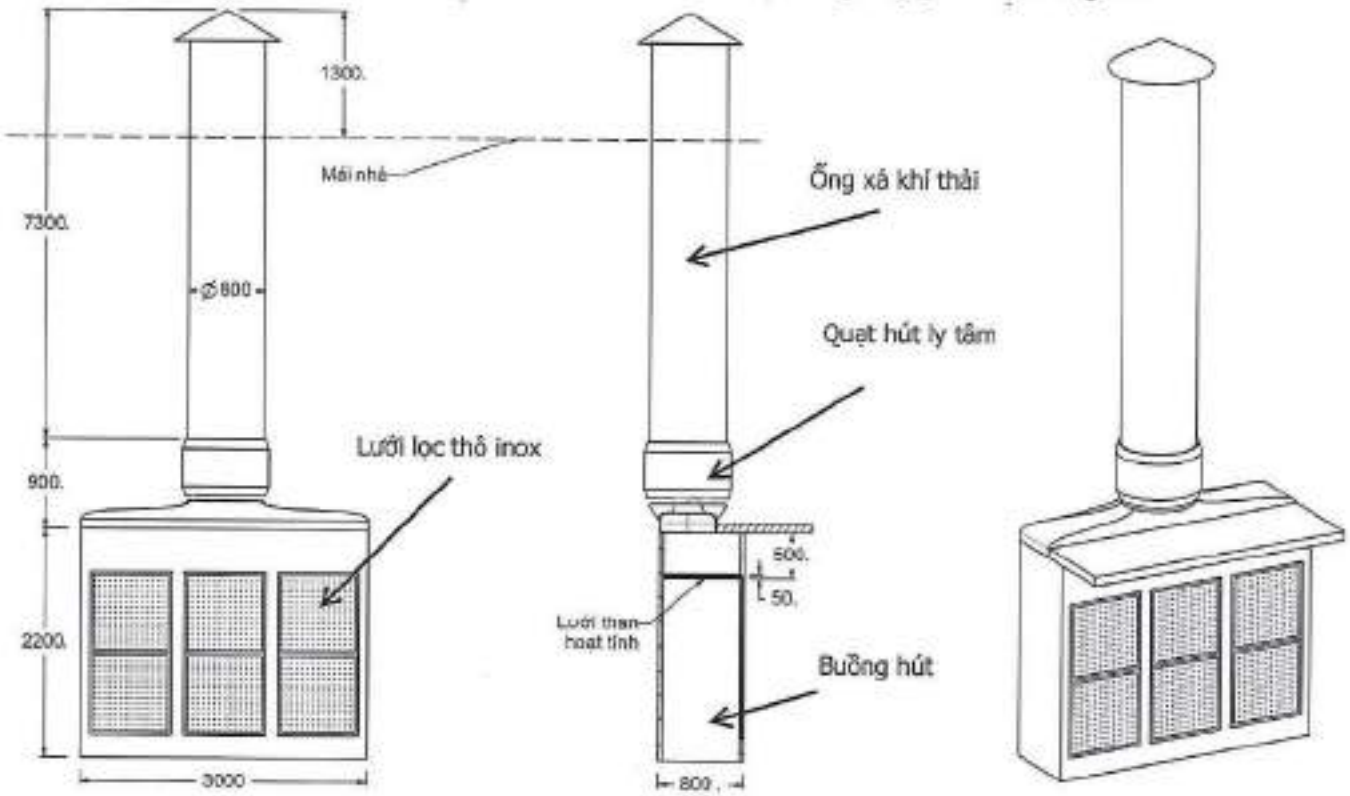




Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN** **Stain Top Offline + Dầm Glaze**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9001-7	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

Ghi chú:

- Động cơ quạt hút: gồm 1 quạt 3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 15.900 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 6 khung lưới inox lọc thô, 3 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



Mặt Trước

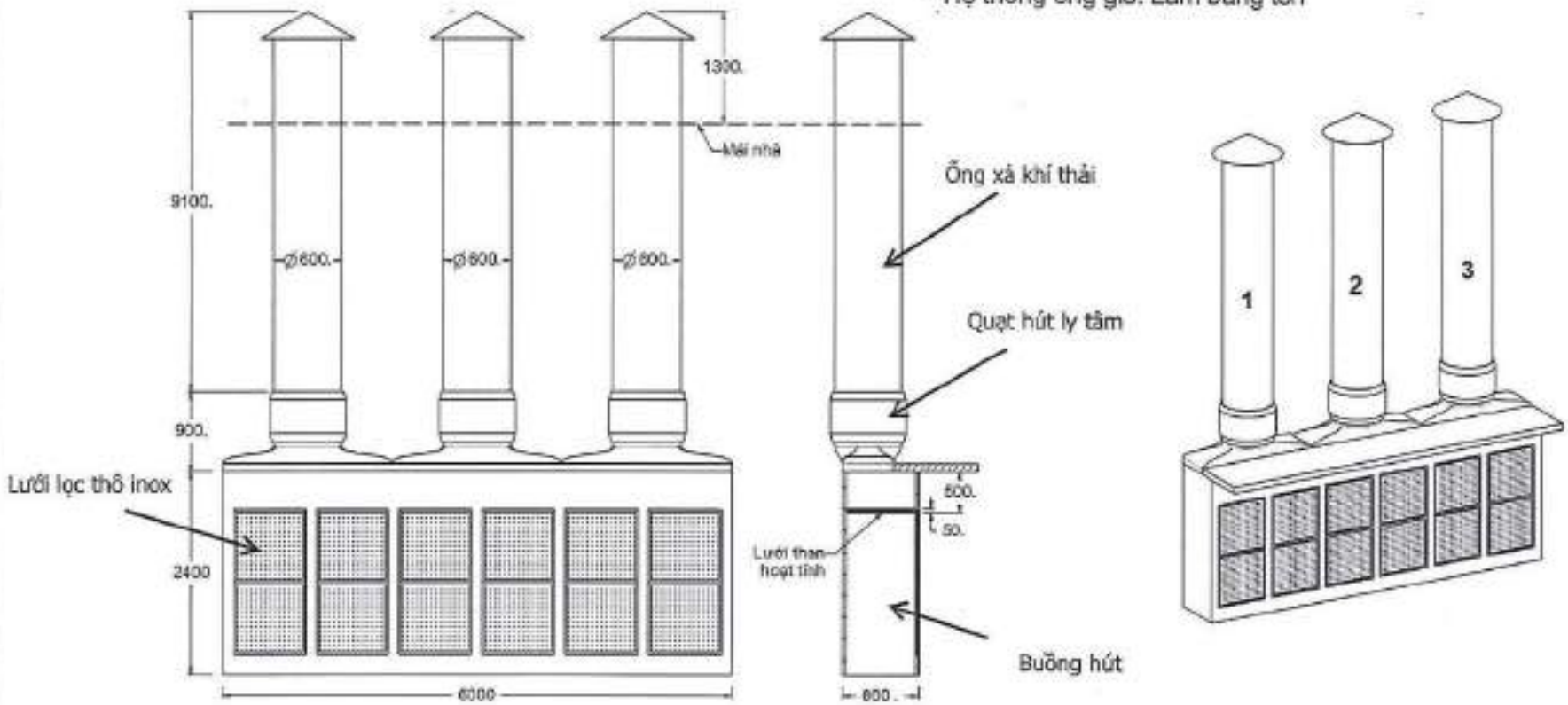
Mặt Bên

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN TOP COAT**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9004-4	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Ghi chú: (theo thứ tự ống 1-2-3)

- Động cơ quạt hút: gồm 3 quạt 3.7 - 3.7 -3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 13.400 - 11.300 - 10.200 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 12 khung lưới inox lọc thô, 6 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



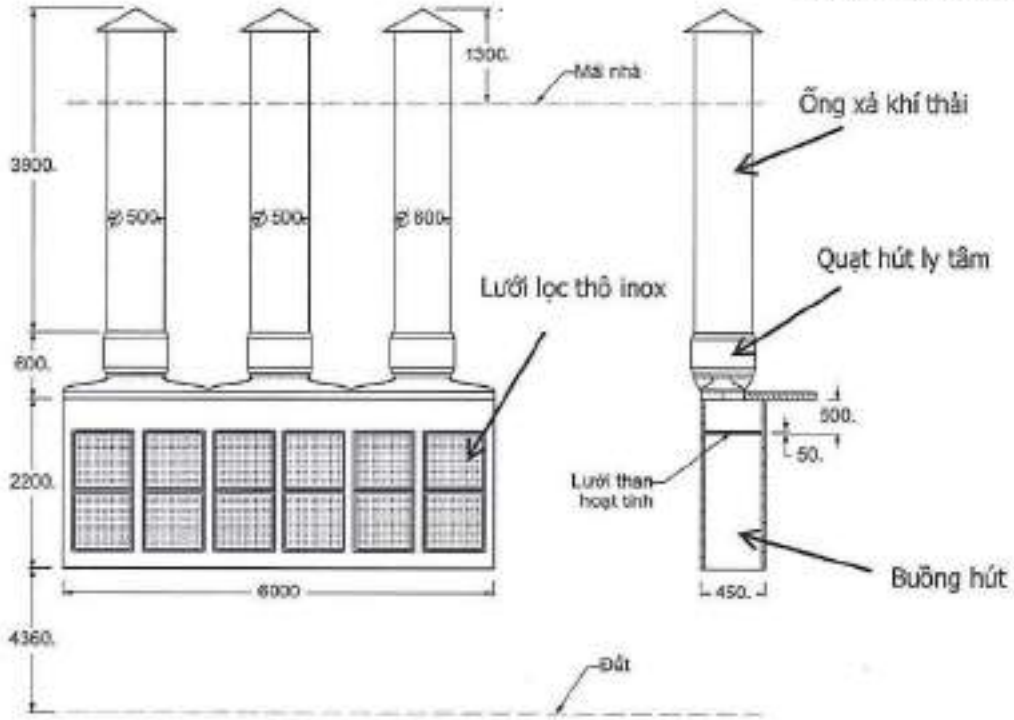
Mặt Trước

Mặt Bên

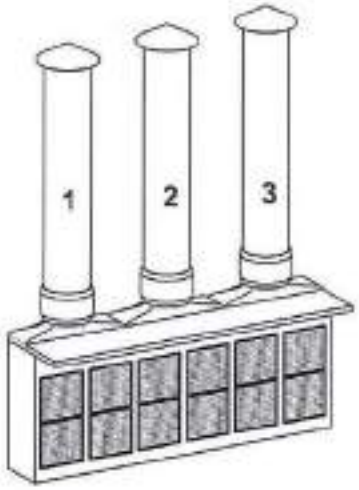
Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN STAIN + TOPCOAT**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9004-6	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

Ghi chú: (theo thứ tự ống 1-2-3)

- Động cơ quạt hút: gồm 3 quạt 2.2 - 3.7 -3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 5.000 - 9700 - 22.200 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 12 khung lưới inox lọc thô, 6 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



Mặt Trước



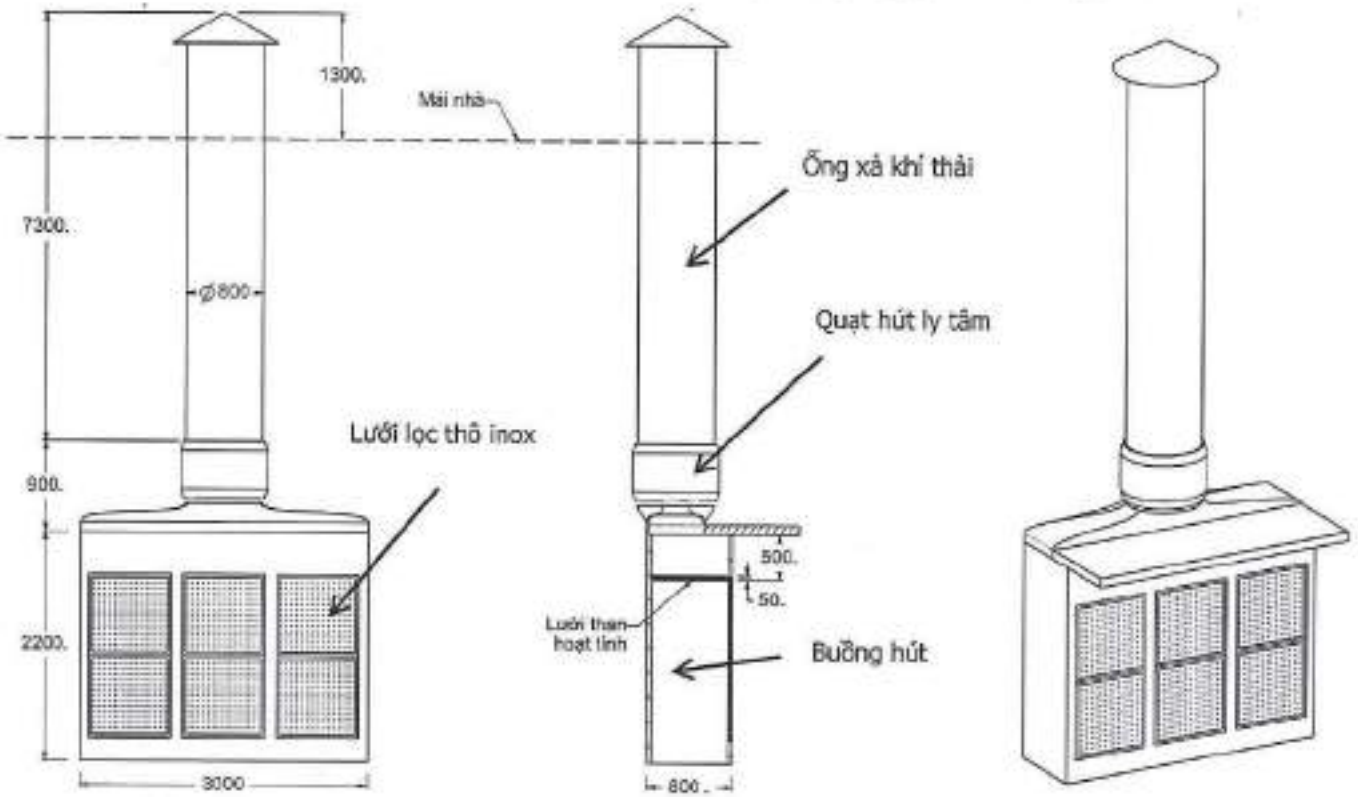
Mặt Bên

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN SEALER 2**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9001-5	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Ghi chú:

- Động cơ quạt hút: gồm 1 quạt 3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 17.300 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 6 khung lưới inox lọc thô, 3 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn

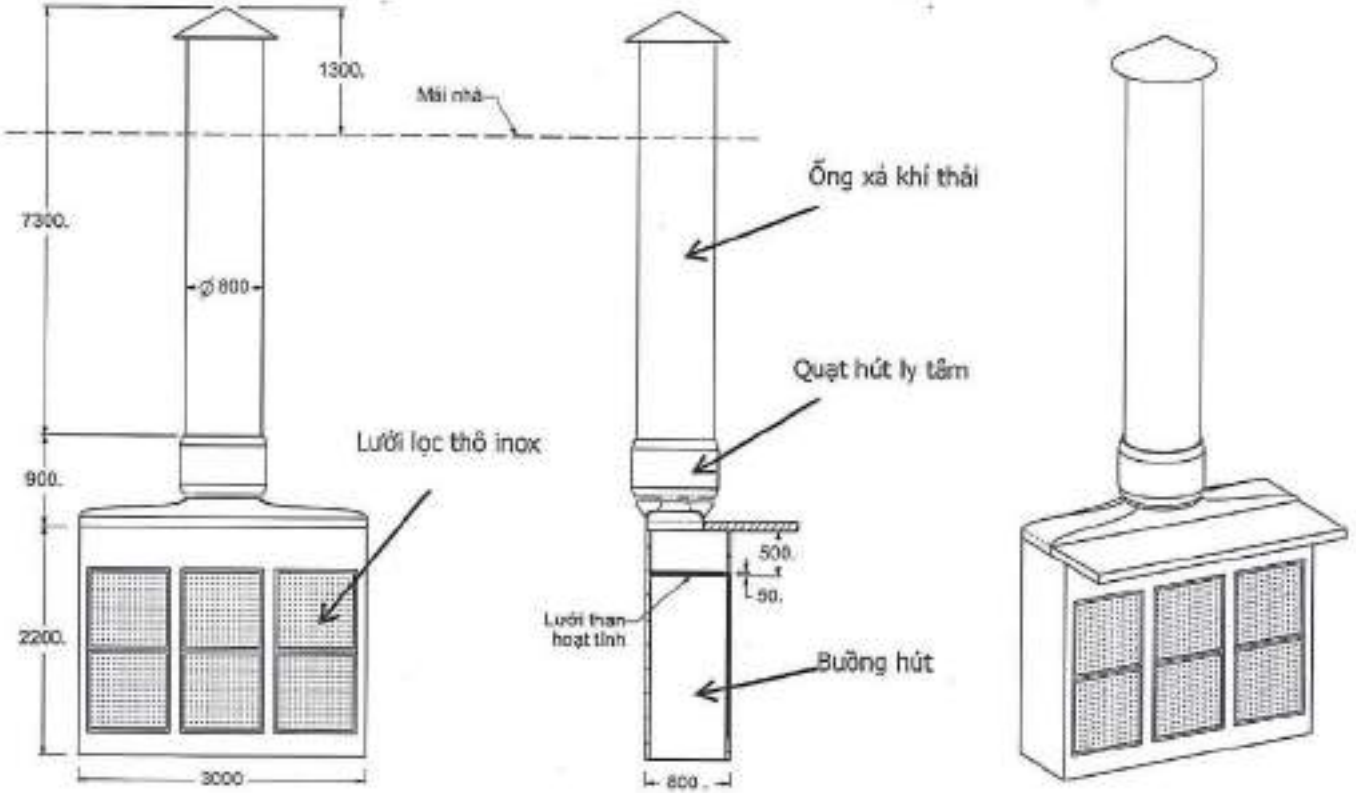


Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN SEALER**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9004-3	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Ghi chú:

- Động cơ quạt hút: gồm 1 quạt 3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 9.200 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 6 khung lưới inox lọc thô, 3 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



Mặt Trước

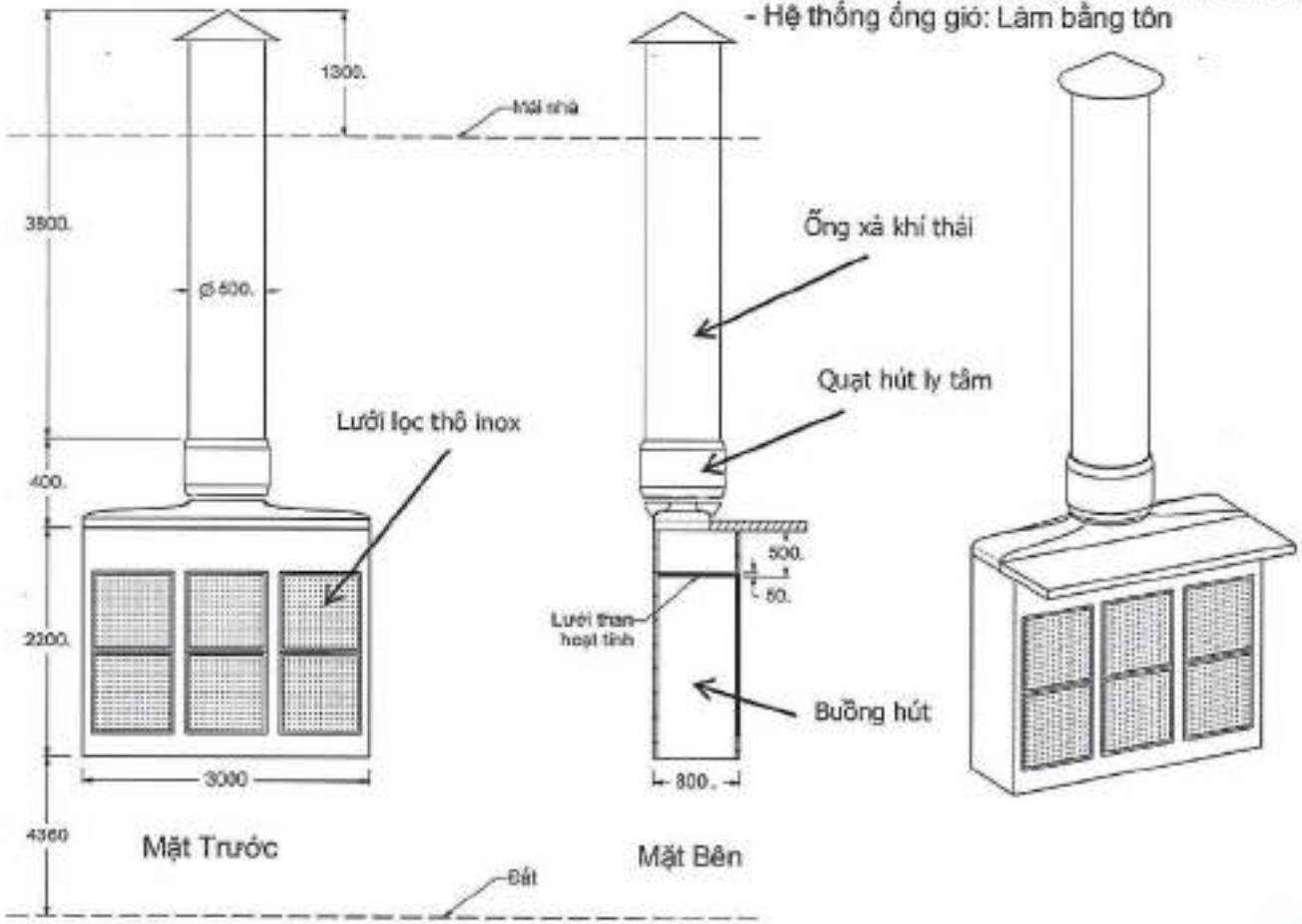
Mặt Bên

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN SEALER 2**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9004-2	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

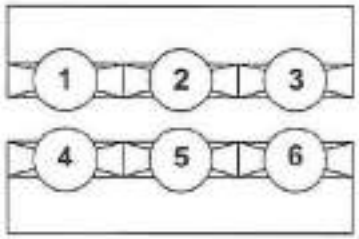
CÔNG TY WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Ghi chú:

- Động cơ quạt hút: gồm 1 quạt 2.2 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 8.800 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 6 khung lưới inox lọc thô, 3 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn

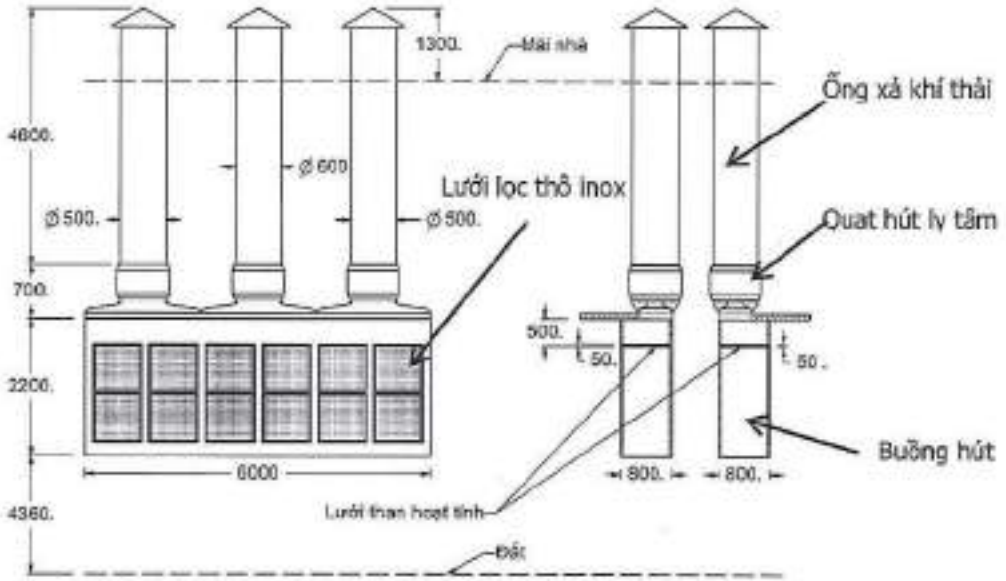


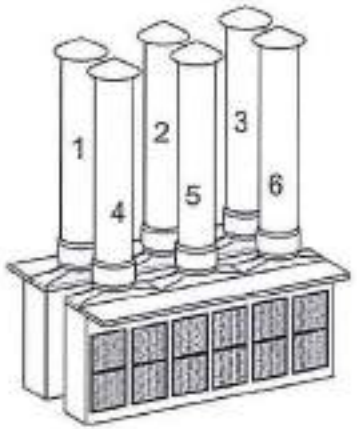
Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN STAIN 1**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9001-1	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lắp:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG



Ghi chú: (theo thứ tự ống 1-2-3-4-5-6)

- Động cơ quạt hút: gồm 6 quạt 3.7 - 3.7 - 3.7 - 3.7 -3.7 - 3.7 - 3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 7.000 - 8.000 -15.600 - 8.300 - 10.000 - 10.000 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 24 khung lưới inox lọc thô, 12 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



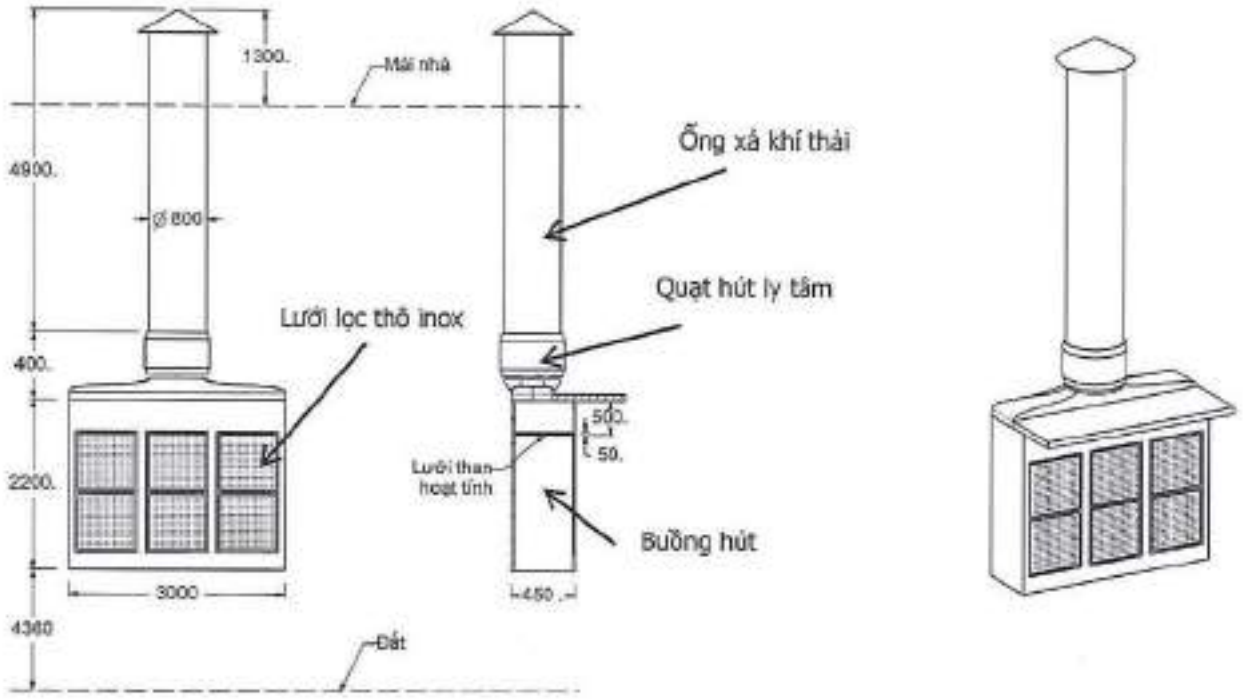


Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN** **SEALER 1 + WASH COAT**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9001-4 + 9001-2	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

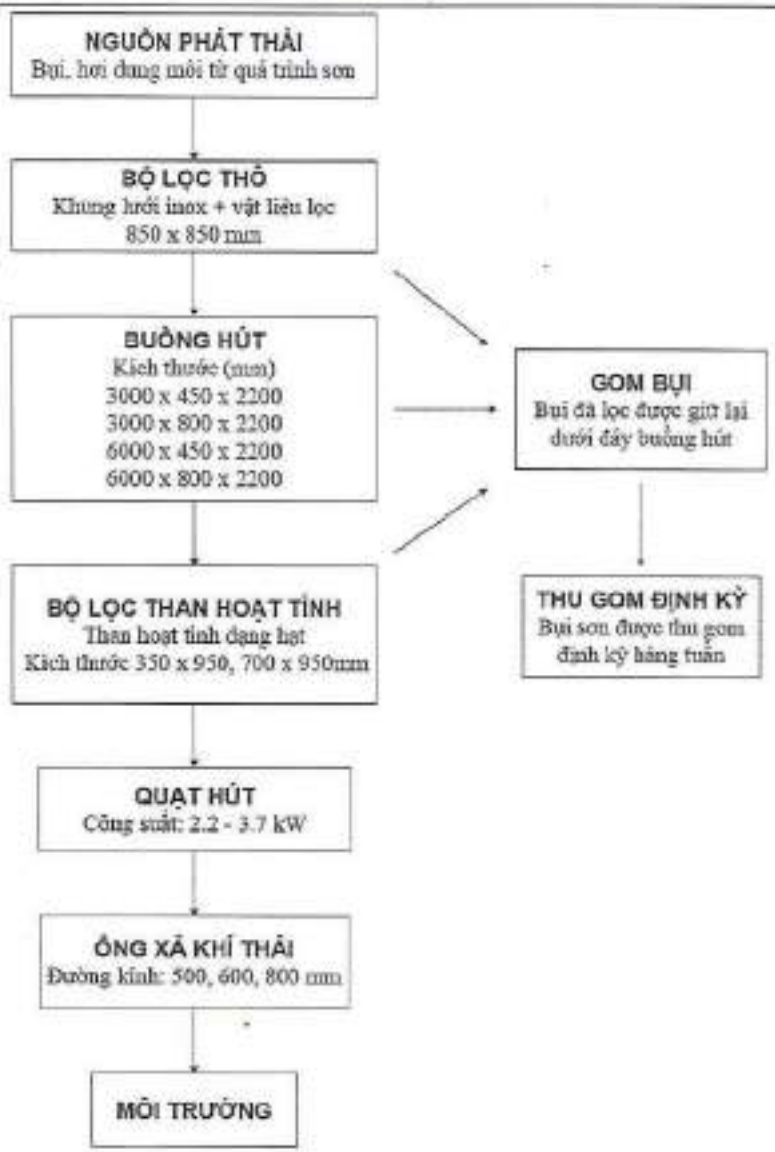
Ghi chú:

- Động cơ quạt hút: gồm 1 quạt 3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 12.500 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 6 khung lưới inox lọc thô, 3 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN STAIN DẶM**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9001-6	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

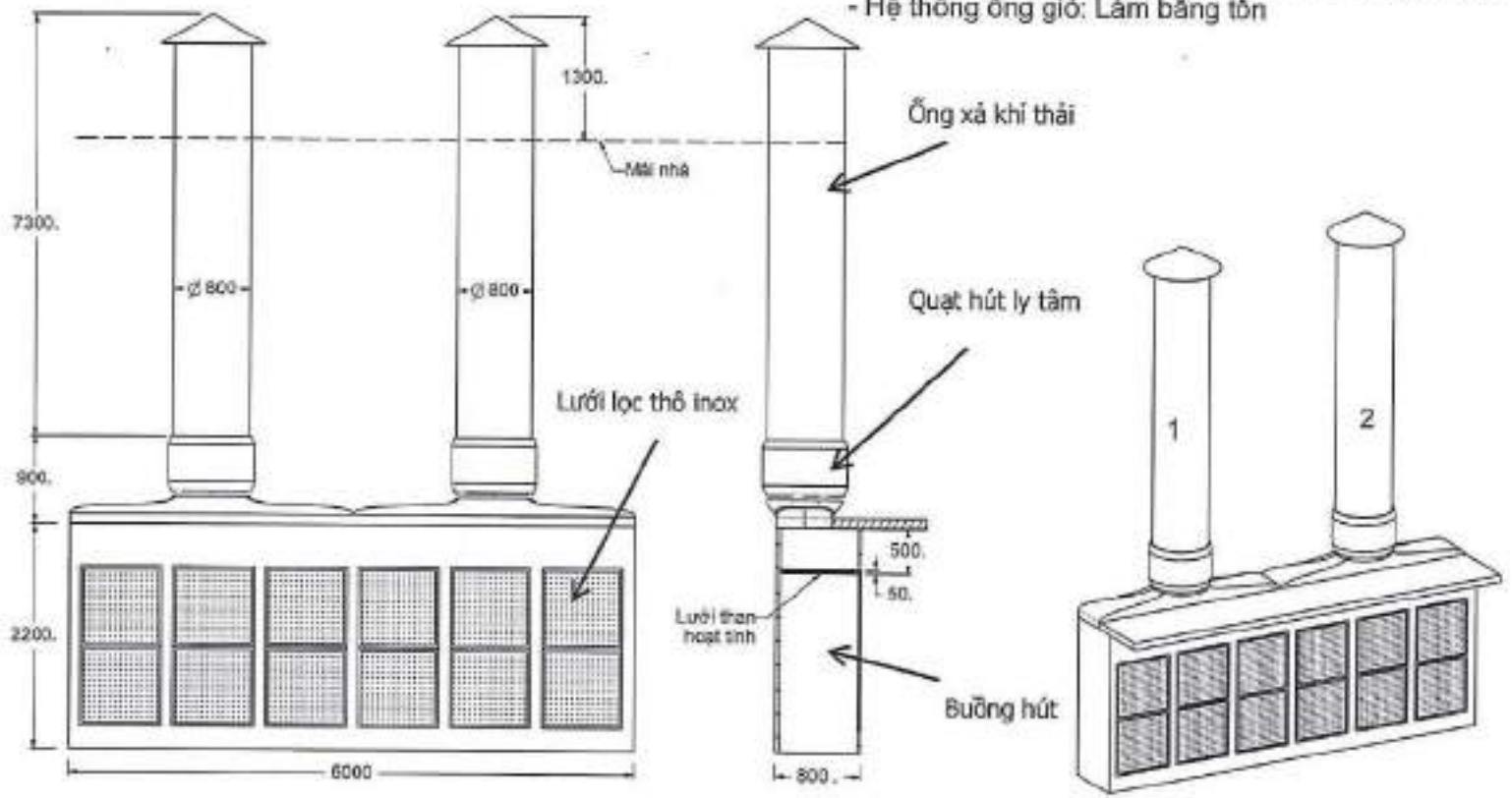


Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: Booth sơn 9001 và 9004	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Ghi chú: (theo thứ tự ống 1-2)

- Động cơ quạt hút: gồm 2 quạt 3.7 -3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 20.400 - 18.000 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 12 khung lưới inox lọc thô, 6 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



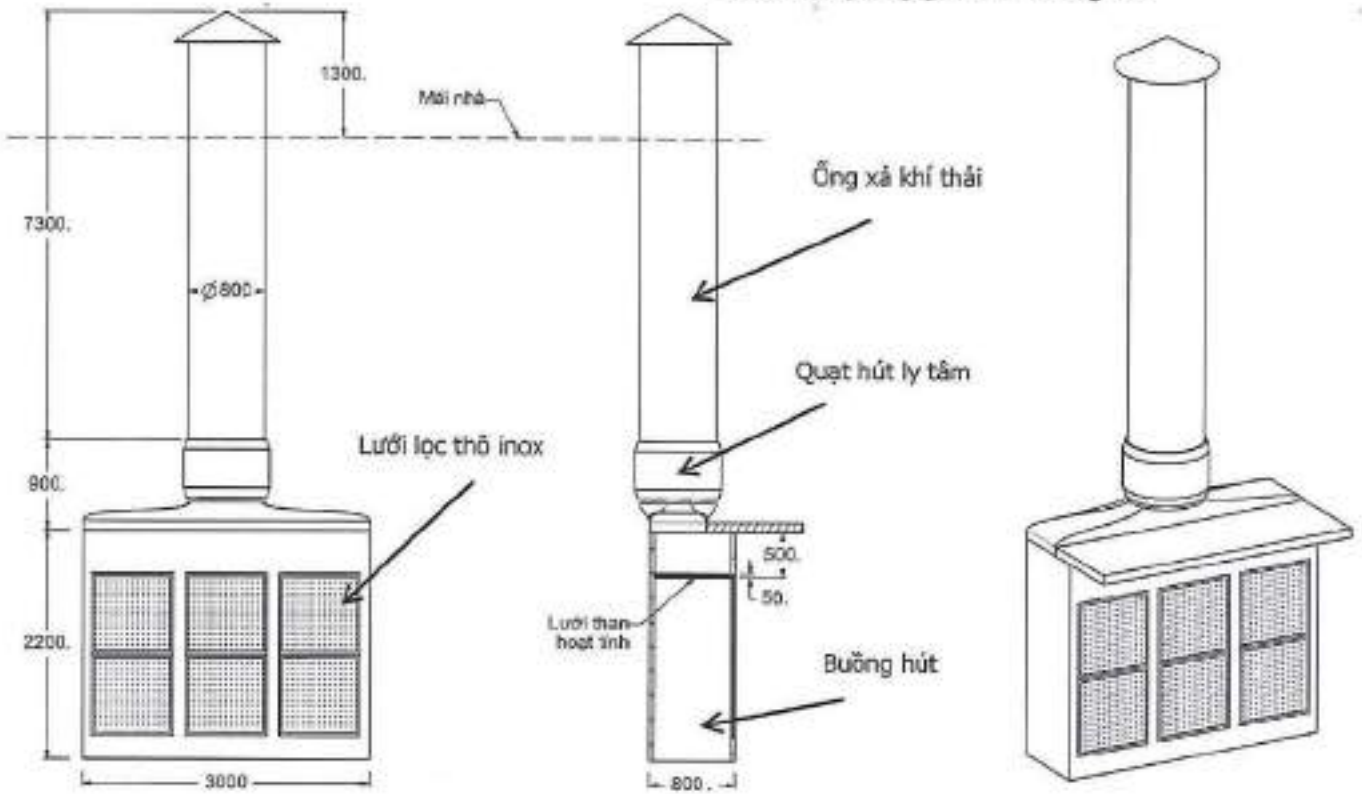
Mặt Trước

Mặt Bên

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN DẦM GLAZE LIGHT (SEALER 1)**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9004-5	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

Ghi chú:

- Động cơ quạt hút: gồm 1 quạt 3.7 (kW)
- Quạt ly tâm: lưu lượng 16.300 (m3/h)
- Hệ thống sử dụng 6 khung lưới inox lọc thô, 3 khung than hoạt tính
- Buồng hút: khung bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện
- Hệ thống ống gió: Làm bằng tôn



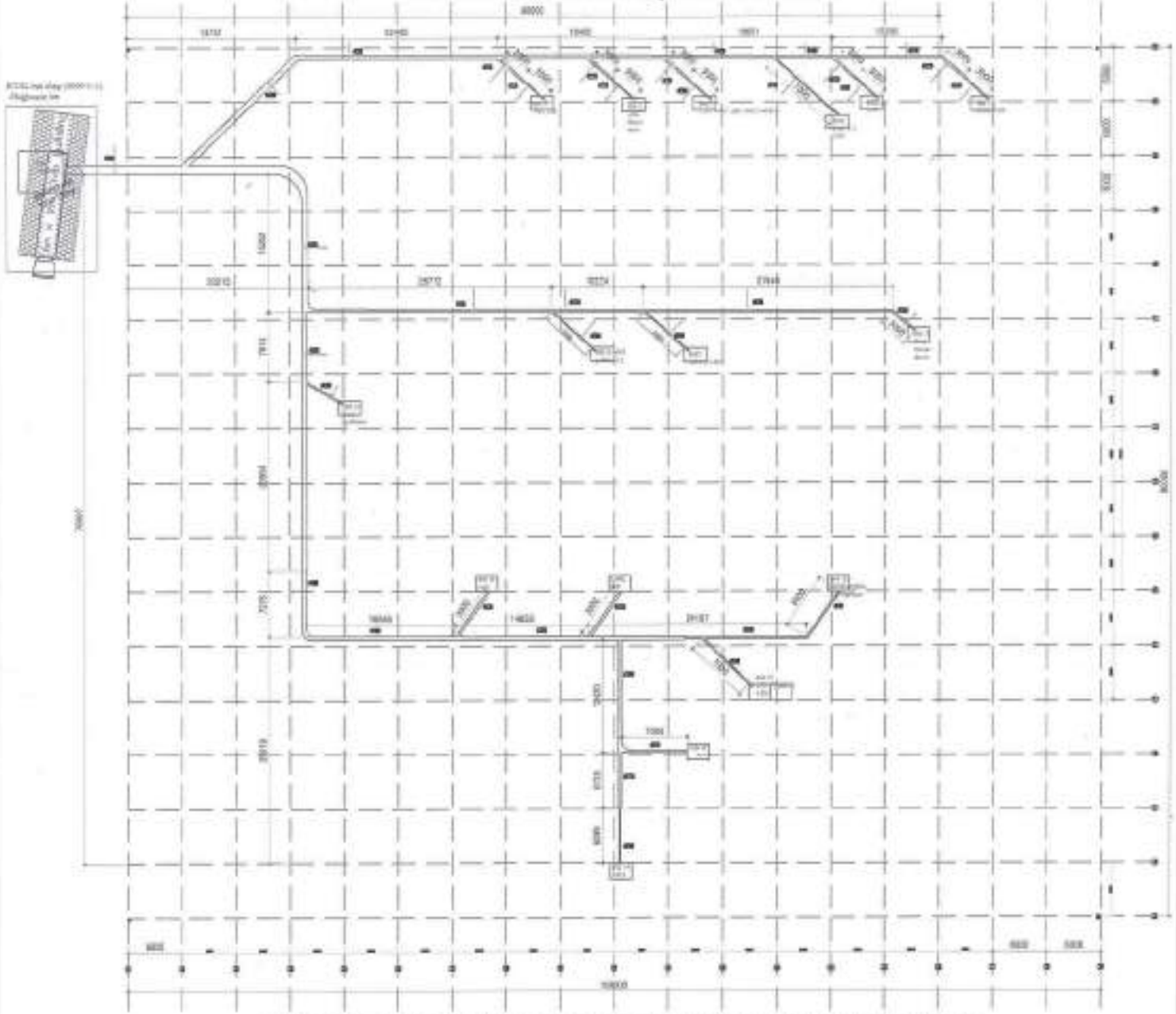
Mặt Trước

Mặt Bên

Công ty TNHH Whittier Wood Products (Việt Nam) 1047, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN SEALER 1**
Hạng mục: Xử lý môi trường	Giám đốc:
Khu vực: 9004-1	
Ngày hoàn thành bản vẽ:	
Lần:	ĐẶNG XUÂN HƯƠNG

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

ĐƯỜNG ỐNG HÚT BỤI NHÀ XƯỞNG

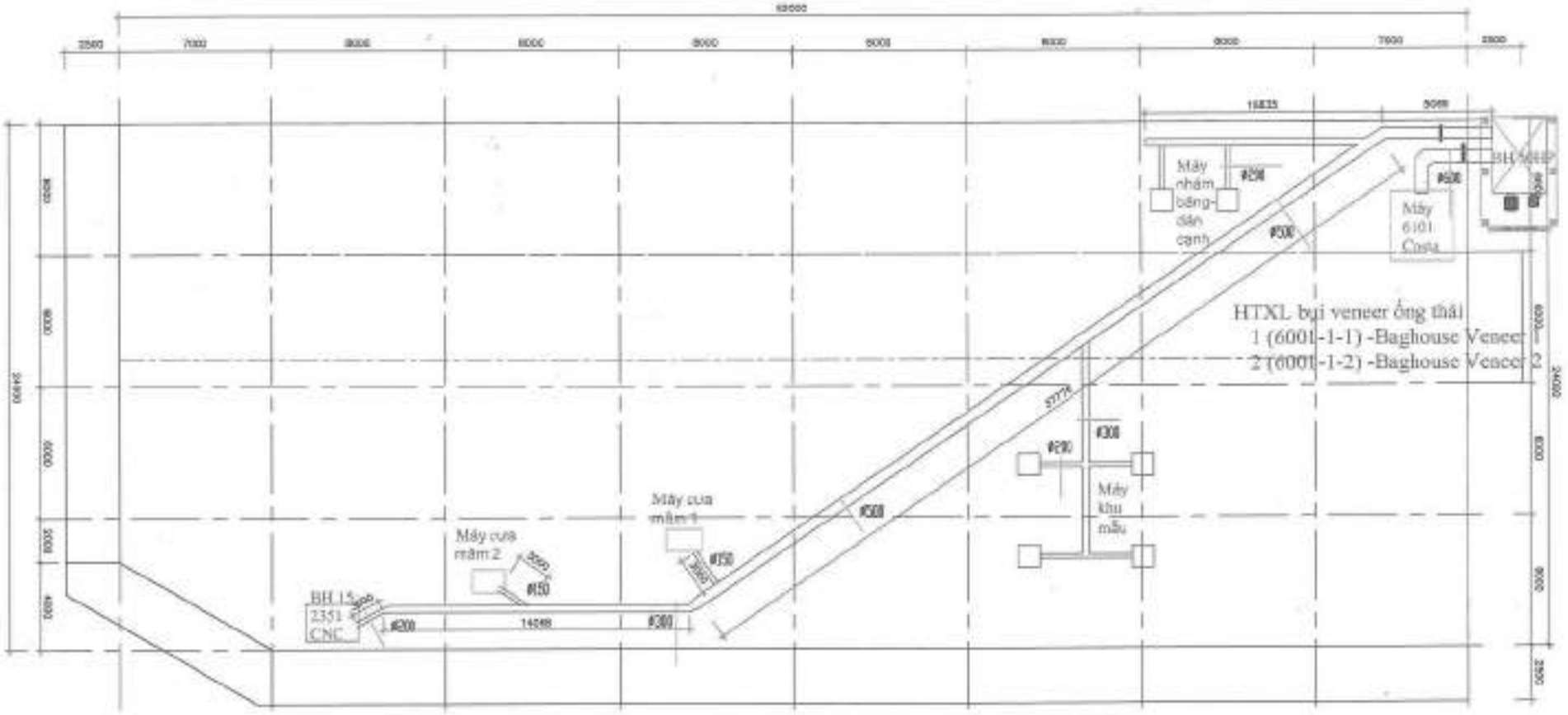


CTY WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM), LTD

104/7ĐƯỜNG 2A, KCN AMATA, P.LONG BÌNH, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

TL: 1/200

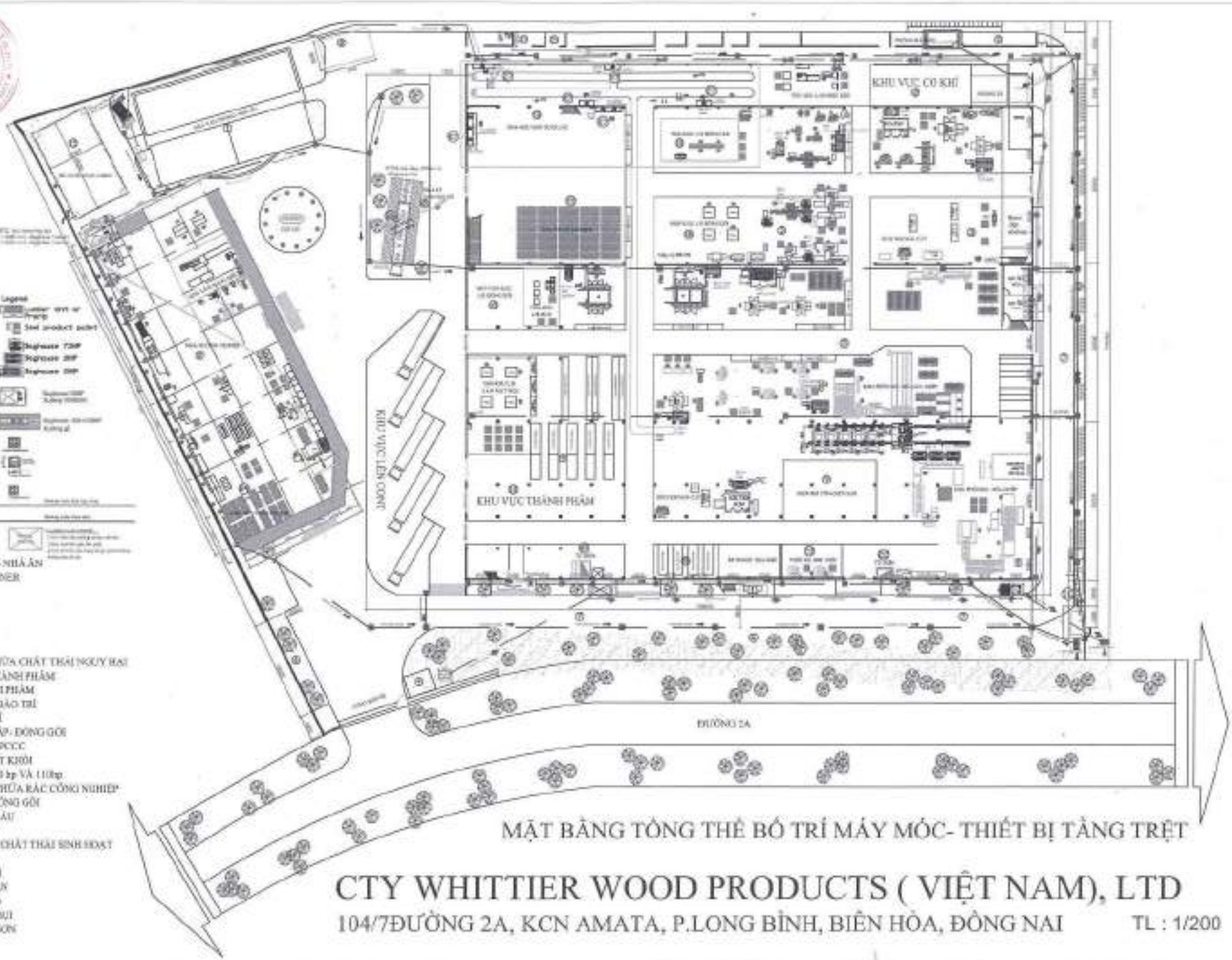
ĐƯỜNG ỐNG HÚT BỤI NHÀ XƯỞNG VENEER



TL : 1/50

CTY WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM), LTD

104/7ĐƯỜNG 2A, KCN AMATA, P.LONG BÌNH, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI



GHI CHÚ:

1. NHÀ VĂN PHÒNG- NHÀ ĂN
2. NHÀ XƯỞNG VENNER
3. NHÀ XƯỞNG
4. NHÀ BẢO VỆ
5. NHÀ XE
6. CÂY XANH
7. ĐƯỜNG BỘ
8. KHU VỰC LƯU CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
9. KHU VỰC BÁN THÀNH PHẨM
10. KHU VỰC THÀNH PHẨM
11. KHO LINH KIỆN BẢO TRÌ
12. KHU VỰC CƠ KHÍ
13. KHU VỰC LẮP RÁP- ĐÓNG GÓI
14. BỂ NƯỚC NGẦM PCCC
15. BỂ NƯỚC 270 MÉT KHỐI
16. MÁY NÉN KHÍ 150 hp VÀ 110hp
17. KHU VỰC LƯU CHỨA RÁC CÔNG NGHIỆP
18. KHU LẮP RÁP- ĐÓNG GÓI
19. KHU SƠN DƯỚI LẦU
20. NHÀ CHỨA BỤI
21. KHU VỰC CHỨA CHẤT THẢI SINH HOẠT
22. TỦ ĐIỆN
23. KHU RM XẺ PHÔI
24. KHU ĐỂ KIỆN VÁN
25. KHU ĐỂ KIỆN GỖ
26. HTXL KHÍ THẢI BỤI
27. HTXL KHÍ THẢI SƠN

MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỐ TRÍ MÁY MÓC- THIẾT BỊ TẦNG TRỆT

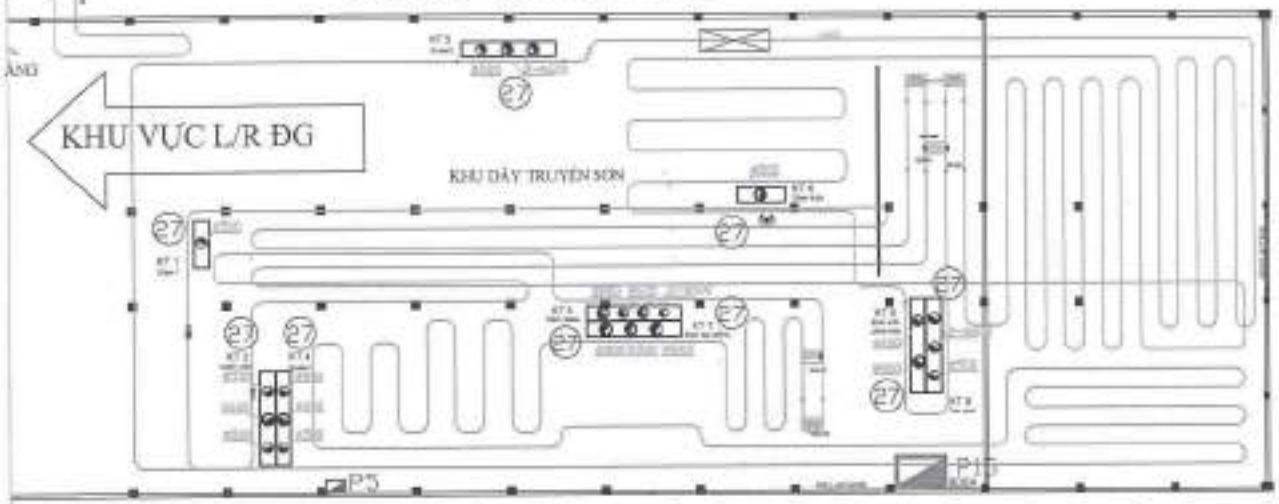
CTY WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM), LTD

104/7ĐƯỜNG 2A, KCN AMATA, P.LONG BÌNH, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

TL : 1/200

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

KHU VỰC SƠN TRÊN LẦU



VỊ TRÍ LẤY MẪU KHÍ THẢI HTXL SƠN- TRÊN LẦU

KT 1: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Stain 1 (9001-1-1) tầng 1- 1 ống

KT 2: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-1) và (9001-2-2) và (9001-2-3) tầng 1- 3 ống

KT 3: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Dặm Gaire (9001-3-1) và (9001-3-2) và (9001-3-3) và (9001-3-4) tầng 4 ống

KT 4: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-1) và (9001-4-2) và (9001-4-3) tầng 1- 3 ống

KT 5: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-1) và (9001-5-2) và (9001-5-3) tầng 1- 3 ống

KT 6: Vị trí lấy mẫu khí thải Sơn Stain dặm (9001-6-1) tầng 1- 1 ống

KT 7: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Stain Top Offlaw (9001-7-1) và (9001-7-2) và (9001-7-3) tầng 1 - 3 ống

KT8: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Stain căn chỉnh màu (9001-8-1) và (9001-8-2) tầng 1 - 2 ống

KT9: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Top Coat (9001-9-1) và (9001-9-2) và (9001-9-3) tầng 1- 3 ống

KHU VỰC SƠN DƯỚI LẦU



VỊ TRÍ LẤY MẪU KHÍ THẢI HTXL SƠN- DƯỚI LẦU

KT 10: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Sealer 1 (9004-1-1) tầng 1-1 ống

KT 11: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Sealer 2 (9004-2-1) tầng trệt -1 ống

KT 12: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Sealer (9004-3-1) tầng trệt -1 ống

KT 13: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn(Top Coat) tầng trệt -1 ống

KT 14: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Dặm Gaire Light (Sealer 1) (9004-5-1) tầng trệt -2 ống

KT 15: Vị trí lấy mẫu khí thải HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-1) tầng trệt -3 ống

CTY WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM), LTD

104/7ĐƯỜNG 2A, KCN AMATA, P.LONG BÌNH, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

TL : 1/200

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LONG BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 879 /UBND	*Long Bình, ngày 14 tháng 11 năm 2024*
V/v Tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường.	

Kính gửi: CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Ngày 14/11/2024 UBND phường Long Bình có tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của công ty TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) là chủ đầu tư của cơ sở "Kho chứa đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép với công suất 5.000 m^3/ năm (ước tính 95.680. m^2 sản phẩm/ năm, tương đương 2.800 tấn/ năm)"

- Địa chỉ công ty: Lô 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Địa chỉ thực hiện dự án: Lô 104/2-6, Đường 4A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đăng ký môi trường cho dự án dự án "Kho chứa đồ nội thất và các chi tiết, phụ kiện đồ nội thất bằng gỗ, ván ép với công suất 5.000 m^3/ năm (ước tính 95.680. m^2 sản phẩm/ năm, tương đương 2.800 tấn/ năm)"

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600817751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 06 năm 2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 9998488166 đăng ký lần đầu ngày 20/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 31/08/2018 do Ban Quản Lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai cấp.

Đ/c: Số 18, đường Đặng Nguyên, KP3, phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai.
Điện thoại: 0251.3891686.

Được quét bằng CamScanner

- Công ty đã có Giấy xác nhận đăng ký Bản Cam kết bảo vệ môi trường được UBND thành phố Biên Hòa ra giấy xác nhận số 77/GXN-UBND- TNMT ngày 12/01/2007.

- Công ty đã có Sổ chủ nguồn chất thải nguy hại do Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường - Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp Mã số QLCTNH: 75.000266. T cấp lần hai ngày 12 tháng 05 năm 2014

- Người đại diện theo pháp luật : Ông ĐẶNG XUÂN HƯƠNG - Chức vụ: Giám đốc vận hành.

- Một bản đăng ký môi trường cho dự án đầu tư cơ sở.

Sau khi tiếp nhận UBND phường có ý kiến như sau:

UBND phường Long Bình đề nghị Chủ đầu tư, chủ cơ sở thực hiện dự án đúng và đảm bảo theo nội dung báo cáo trong hồ sơ đăng ký môi trường và đồng thời chịu trách nhiệm các nội dung trình bày cung cấp trong hồ sơ, tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

UBND phường Long Bình sẽ cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia theo hướng dẫn thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022./.

Nơi nhận:
- Như trên (kính gửi);
- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Đông

Đ/c: Số 18, đường Đặng Nguyên, KP3, phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai.
Điện thoại: 0251.3891686.

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01
Cho Hợp Đồng Thuê Lại Đất Ngày 28 Tháng 08 năm 2013

Căn cứ:

- *Hợp Đồng Thuê Bất Động Sản Ngày 28 Tháng 08 năm 2013 ký giữa CÔNG TY CỔ PHẦN AMATA (VIỆT NAM) và CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) (sau đây gọi là "**Hợp Đồng**").*

Phụ Lục Hợp Đồng Số 01 (sau đây gọi là "**Phụ Lục**") này này được lập ngày 01 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, bởi và giữa:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA

GCNĐKĐT số	:	1100/GP do Ủy Ban Hợp tác và Đầu tư cấp ngày 31/12/1994, chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000132 vào ngày 29/04/2009.
GCNĐKDN số	:	3600265395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 04/02/2026.
Trụ sở chính	:	Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Đại diện theo pháp luật	:	**Ông Surakij Kiatthanakorn** – Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Điện thoại	:	0251 3991007 Fax: 0251 3891251

*(dưới đây gọi là "**Bên Cho Thuê**")*

VÀ

2. CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

GCNĐKĐT số	:	9998488166 do Ban Quản Lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần thứ hai ngày 31 tháng 08 năm 2018
GCNĐKDN số	:	3600817751, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần thứ tư ngày 17 tháng 06 năm 2024
Trụ sở chính:	:	Lô 104/7, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Đại diện theo pháp luật	:	**Ông Đặng Xuân Hương**– Chức vụ: Giám Đốc Vận Hành

*(dưới đây gọi là "**Bên Thuê**")*

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký kết Phụ Lục để sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện sau đây:

<u>Điều 1</u>. Điều chỉnh tên công ty, địa chỉ, người đại diện của Bên Cho Thuê như sau:

Thông tin trước khi điều chỉnh:

1. Tên công ty: **CÔNG TY TNHH AMATA (VIỆT NAM)**
CÔNG TY CỔ PHẦN AMATA VIỆT NAM

Thông tin sau khi điều chỉnh:

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA**
2. Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
3. Đại diện theo pháp luật: **Ông Surakij Kiatthanakorn**
4. Chức vụ: Tổng Giám Đốc
5. Quốc tịch: Thái Lan
6. GCNĐKĐT số: 1100/GP do Ủy Ban Hợp tác và Đầu tư cấp ngày 31/12/1994, chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000132 vào ngày 29/04/2009.
7. GCNĐKDN số: 3600265395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 04/02/2026

Điều 2. Thay thế Phụ Lục IV Của Hợp Đồng

Thay thế Phụ Lục IV về Tiêu chuẩn của chất thải lỏng xả thải vào hệ thống nước thải trung tâm ("Tiêu chuẩn qui định nước thải") bằng Tiêu chuẩn qui định nước thải xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung ("Tiêu chuẩn qui định nước thải") đính kèm Phụ Lục này.

Điều 3. Phí xử lý nước thải và tiền nước được áp dụng như sau:

1. **PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

a) Hàng tháng Bên B phải trả phí xử lý nước thải cho Bên A hoặc đại diện ủy quyền Bên A như sau:

Phí xử lý nước thải = Đơn giá x lượng nước thải

- Đơn giá: 7.700 đồng/m^3 (Áp dụng cho đợt thanh toán **phí 1/2026 đến 03/2026)**
- Đơn giá: 8.900 đồng/m^3 (Áp dụng cho đợt thanh toán phí **từ tháng 4/2026 đến khi có thông báo điều chỉnh của Bên A)**
- Lượng nước thải: 80% lượng nước máy tiêu thụ.

b) Sau mỗi chu kỳ 5 năm, đơn giá phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh tăng dựa trên cần thiết để đáp ứng những chi phí vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng và dịch vụ mà công ty Amata phải trả, hoặc bất kỳ thời điểm nào tùy theo yêu cầu của pháp luật làm tăng chi phí đột biến vận hành của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Amata Biên Hòa.

Điều 3. Các quy định chung:

1. Phụ Lục này là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng và có hiệu lực kể từ ngày ký;
2. Tất cả các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng, ngoại trừ được thỏa thuận ở trên đây, sẽ giữ nguyên giá trị và hiệu lực;

3. Phụ Lục này được lập thành hai (02) bản tiếng Anh và ba (03) bản tiếng Việt có giá trị như nhau. Mỗi bên sẽ giữ một (01) bản tiếng Anh và một (01) bản tiếng Việt; bản tiếng Việt còn lại sẽ được Bên Cho Thuê giữ và nộp cho cơ quan có thẩm quyền tỉnh Đồng Nai (nếu có yêu cầu). Bản tiếng Việt sẽ có giá trị ưu tiên trong việc giải thích và giải quyết tranh chấp phát sinh từ Phụ Lục này.

KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Thay mặt Bên Cho Thuê	**Thay mặt Bên Thuê**
Surakij Kiatthanakorn	Đặng Xuân Hương
Tổng Giám Đốc	Giám Đốc Vận Hành

TIÊU CHUẨN XẢ THẢI VÀO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP AMATA

No	Chỉ tiêu/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Giá trị tối đa cho phép/Maximum Values
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	40
2	Màu/ Colour (Co –Pt at pH =7)		50
3	pH		6-9
4	BOD_5 (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	530
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended Solids	mg/l	200
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/l	0.041
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/l	0.0041
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/l	0.081
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/l	0.041
11	Crôm VI/ Chromium (Cr^{+6})	mg/l	0.041
12	Crôm III/Chromium (Cr^{+3})	mg/l	0.162
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/l	1.62
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/l	2.43
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/l	0.162
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/l	0.41
17	Sắt/ Feric (Fe) or iron	mg/l	0.81
18	Thiếc/ Tin (Sn)	mg/l	0.2
19	Tổng Xianua/ Total Cyanide (CN^{-1})	mg/l	0.0567
20	Tổng phênol/ Total Phenol	mg/l	0.081
21	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral oil and fat	mg/l	4.05
22	Dầu mỡ động thực vật/ Grease (Animal –Vegetable fat	mg/l	10

No	Chỉ tiêu/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Giá trị tối đa cho phép/Maximum Values
	and oil)		
23	Sunfua/ Sulfide	mg/l	0.162
24	Florua/ Flouride (F)	mg/l	4.05
25	Amoni/ Ammonium (as nitrogen)	mg/l	20
26	Tổng Nitơ/ Total Nitrogen	mg/l	30
27	Tổng phốt pho/ Total Phosphorus	mg/l	5.0
28	Clorua/ Chloride (Cl^-)	mg/l	405
29	Clo dư/ Residual Chlorine	mg/l	0.81
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Insecticide: organic chlorine	mg/l	0.041
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ/ Insecticide: organic phosphorus	mg/l	0.243
32	Tổng PCB/ Total PCB	mg/l	0.003
33	Coliform/ Coliform	bacteria/100 ml	Không quy định
34	Hợp chất phóng xạ/ Radioactive Compound		
	Gross alpha (α)	Becquerel/l	0.1
	Gross beta (β)	Becquerel/l	1.0
35	Chỉ tiêu khác/ Other:		
	Các chất có độ nhớt cao, và độc tính sinh học/ Substances with high viscosity and biotoxicity		Not allowed
	Bùn Cac-bua Canxi/ Calcium Carbide Sludge		Not allowed
	Bùn hoặc cặn lắng gây nghẹt hệ thống cống thoát nước/ Sediment or sludge that blocks drainage pipes		Not allowed

Bên cạnh những chỉ tiêu đã đề cập bên trên, các dự án triển khai tại Việt Nam phải tuân thủ các Tiêu chuẩn Môi trường Việt Nam do Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường ban hành hiện tại hoặc trong tương lai.

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

BÁO CÁO

MÔ PHỎNG LAN TRUYỀN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

của cơ sở

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô 104/7 đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai.

Đồng Nai, tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

MÔ PHỎNG LAN TRUYỀN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

của Cơ sở

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô 104/7 đường 2A, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai.

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM)

CÔNG TY TNHH WHITTIER WOODPRODUCTS (VIỆT NAM)

Đặng Xuân Hương

Đồng Nai, tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH 2
DANH MỤC BẢNG 3
1 GIỚI THIỆU MÔ HÌNH LAN TRUYỀN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ AERMOD 4
2 CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔ PHỎNG KHUẾCH TÁN KHÍ THẢI 5
2.1 Dữ liệu bản đồ nền 5
2.2 Dữ liệu khí tượng 6
2.3 Dữ liệu địa hình 8
2.4 Dữ liệu nguồn phát sinh khí thải 9
2.5 Xây dựng kịch bản mô phỏng và tính toán 18
3 KẾT QUẢ MÔ PHỎNG KHUẾCH TÁN KHÍ THẢI 27
3.1 Kết quả mô phỏng Kịch bản 1 (KB1) 27
3.1.1 Kết quả mô phỏng lan truyền Bụi tổng (TSP) 27
3.1.2 Kết quả mô phỏng lan truyền Toluen 30
3.1.3 Kết quả mô phỏng lan truyền Xylen 32
3.2 Kết quả mô phỏng Kịch bản 2 (KB2) 34
3.2.1 Kết quả mô phỏng lan truyền Bụi tổng (TSP) 34
3.2.2 Kết quả mô phỏng lan truyền Toluen 37
3.2.3 Kết quả mô phỏng lan truyền Xylen 39
3.3 Kết quả mô phỏng Kịch bản 3 (KB3) 42
3.3.1 Kết quả mô phỏng lan truyền Bụi tổng (TSP) 42
3.3.2 Kết quả mô phỏng lan truyền Toluen 45
3.3.3 Kết quả mô phỏng lan truyền Xylen 47
4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 50
TÀI LIỆU THAM KHẢO 51

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Quy trình thực hiện mô hình AERMOD đánh giá lan truyền chất ô nhiễm trong không khí. 5
Hình 2. Bản đồ nền khu vực Cơ sở. 6
Hình 3. Biểu đồ hoa gió tại khu vực Cơ sở. 7
Hình 4. Biểu đồ phân bố tốc độ gió tại khu vực tỉnh Đồng Nai. 8
Hình 5. Phân bố địa hình khu vực cơ sở. 9
Hình 6. Vị trí các nguồn phát sinh khí thải tại cơ sở (Vị trí màu đỏ). 10
Hình 7. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ cao nhất theo KB1. 27
Hình 8. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 24 giờ cao nhất theo KB1. 28
Hình 9. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cao nhất theo KB1. 29
Hình 10. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB1. 30
Hình 11. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB1. 31
Hình 12. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB1. 32
Hình 13. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB1. 33
Hình 14. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ cao nhất theo KB2. 34
Hình 15. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 24 giờ cao nhất theo KB2. 35
Hình 16. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cao nhất theo KB2. 36
Hình 17. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB2. 37
Hình 18. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB2. 38
Hình 19. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB2. 39
Hình 20. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB2. 40
Hình 21. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ cao nhất theo KB3. 42
Hình 22. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 24 giờ cao nhất theo KB3. 43
Hình 23. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cao nhất theo KB3. 44
Hình 24. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB3. 45
Hình 25. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB3. 46
Hình 26. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB3. 47
Hình 27. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB3. 48

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Vị trí các nguồn thải 11
Bảng 2. Dữ liệu ống thoát khí thải theo kết quả quan trắc môi trường. 14
Bảng 3. Thông số phát thải của nguồn thải theo Kịch bản 2 (KB2). 18
Bảng 4. Thông số phát thải của nguồn thải theo Kịch bản 3 (KB3). 23
Bảng 5. Nhận xét kết quả mô phỏng theo kịch bản 1 33
Bảng 6. Nhận xét kết quả mô phỏng theo kịch bản 2 41
Bảng 7. Nhận xét kết quả mô phỏng theo kịch bản 3. 49

1 GIỚI THIỆU MÔ HÌNH LAN TRUYỀN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ AERMOD

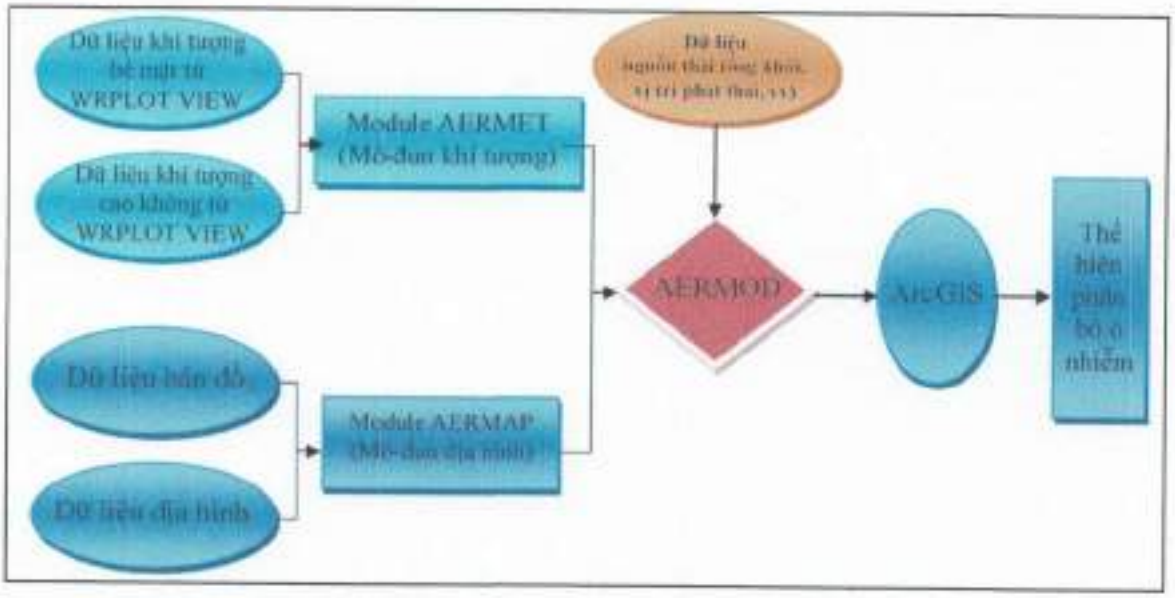
Mô hình AERMOD - The AMS/EPA Regulatory Model (AERMOD) được đặc biệt thiết kế để hỗ trợ cho chương trình quản lý của Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (US-EPA). Mô hình gồm 3 thành phần: AERMOD (Mô hình phân tán AERMIC), AERMAP (Công cụ địa hình của AERMOD) và AERMET (Công cụ khí tượng của AERMOD). Từ năm 1991, mô hình AERMOD đã được phát triển bởi Cơ quan Khí tượng và Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ. Một nhóm các nhà khoa học (gọi tắt là AERMIC) đã hợp tác xây dựng mô hình AERMOD. AERMOD được sử dụng chính thức vào ngày 09/12/2005 sau 14 năm nghiên cứu và hoàn thiện.

Mô hình AERMOD gồm một loạt các lựa chọn cho việc mô phỏng chất lượng không khí tác động bởi các nguồn thải, xây dựng các lựa chọn phổ biến cho nhiều ứng dụng. AERMET xử lý các dữ liệu khí tượng bề mặt và trên các tầng khác nhau, cho phép tính các tham số đặc trưng của khí quyển theo mô hình Monin – Obukhov. File khí tượng gồm hai loại file sau: surface met data file (*.sam) là các số liệu quan trắc được ghi nhận sau mỗi giờ bao gồm các loại dữ liệu sau: hướng gió, vận tốc gió, nhiệt độ không khí, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, độ che phủ của mây, bức xạ mặt trời; file upper air met data file (*.ua) là dữ liệu được quan trắc 2 lần trong ngày vào lúc 0 GMT (7:00 LST) và 12 GMT (19:00 LST) bao gồm dữ liệu về độ cao xáo trộn. AERMAP được tích hợp các mô hình có liên quan tới địa hình, ảnh hưởng của vệt khói khi tiếp xúc với bề mặt đồi núi. AERMET kết hợp dữ liệu từ WebGIS để tạo ra file địa hình cho mô hình. Từ những dữ liệu trên, AERMOD sẽ đưa ra kết quả mô phỏng dưới dạng hình ảnh không gian 2 chiều, 3 chiều và xuất ra thông qua Google Earth, giúp người dùng dễ dàng nhận thấy những tác động của khí thải lên khu vực khảo sát.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình AERMOD cho nghiên cứu chất lượng không khí. Mô hình là công cụ hỗ trợ mô phỏng phân tán chất ô nhiễm cho khu vực nghiên cứu, mô phỏng nồng độ chất ô nhiễm. Tại Hoa Kỳ, hiện nay mô hình AERMOD được phép sử dụng để đánh giá và mô phỏng tác động của nguồn thải đến khu vực xung quanh bởi Cục bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Dữ liệu đầu vào mô hình AERMOD: để thực hiện mô hình AERMOD ta cần phải chuẩn bị các số liệu đầu vào cho mô hình. Dưới đây là các bước và nội dung thực hiện mô hình AERMOD (Hình 1).

Trong báo cáo này, dữ liệu khí tượng được cung cấp từ mô hình WRPLOT VIEW để mô phỏng điều kiện khí tượng và nồng độ ô nhiễm không khí. Các điều kiện khí tượng được sử dụng theo dạng mô hình Eulerian với các chức năng dự đoán gió, nhiệt độ, áp suất... và dự đoán bất ổn không khí.



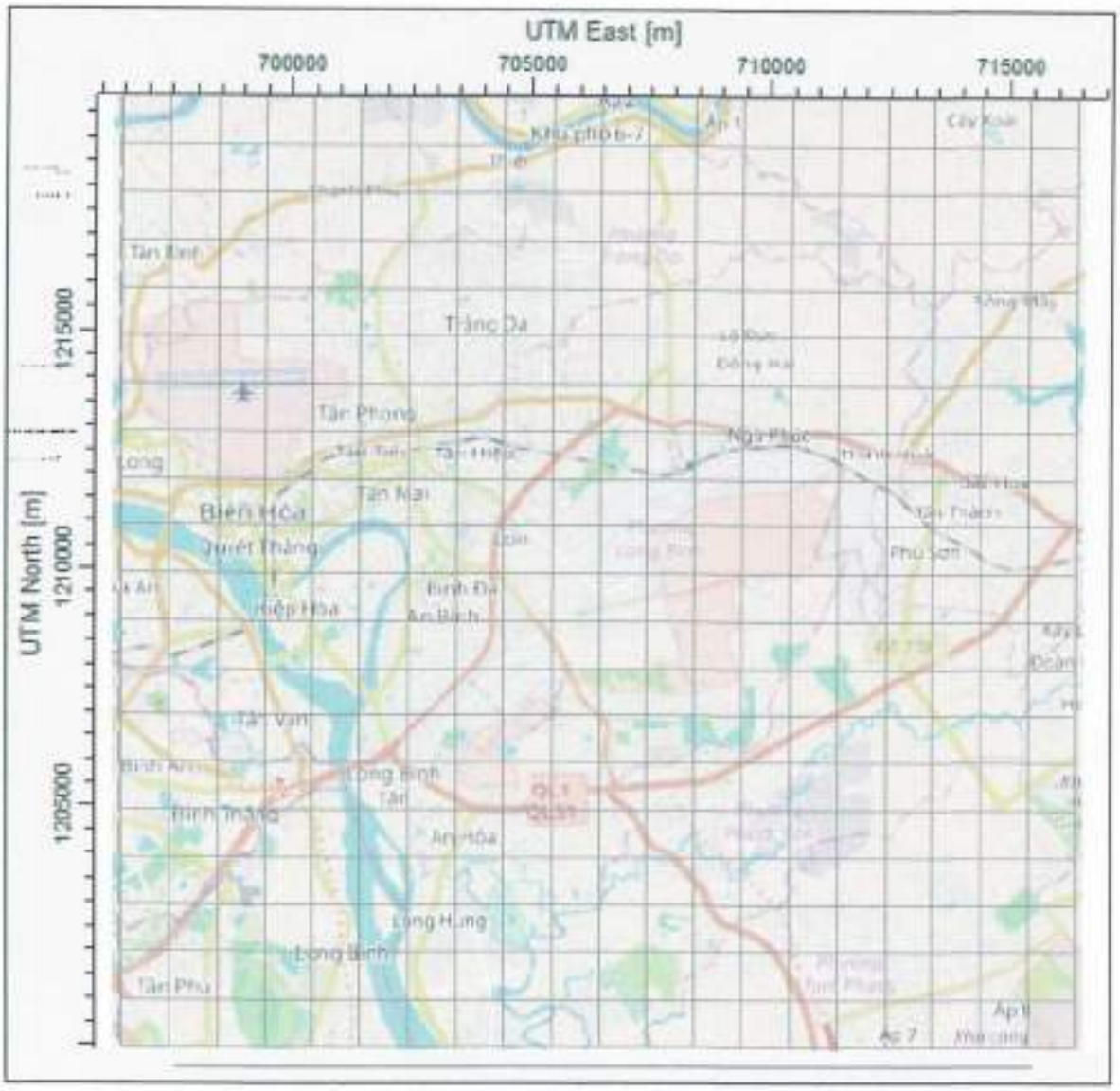
Hình 1. Quy trình thực hiện mô hình AERMOD đánh giá lan truyền chất ô nhiễm trong không khí.

Từ nhiều nghiên cứu và các báo cáo lan truyền ô nhiễm không khí cho thấy, mô hình AERMOD đã được áp dụng tốt cho điều kiện Việt Nam, nhất là khu vực phía Nam. Một số mô hình áp dụng tại các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh... cho kết quả với sai số phần trăm tuyệt đối trung bình (MAPE) của mô hình nhỏ hơn 15% chứng tỏ mô hình AERMOD đủ điều kiện để mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí tại các địa phương nói trên.

2 CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔ PHỎNG KHUẾCH TÁN KHÍ THẢI

2.1 Dữ liệu bản đồ nền

Dữ liệu bản đồ nền khu vực là dữ liệu từ Global Land Cover Characterization (GLCC) với độ phân giải 1 km cho khu vực Châu Á. Trong đó kích thước miền tính là 20 km với 40 ô lưới có kích thước 500 x 500 m. Bản đồ nền khu vực cơ sở được thể hiện trong Hình 2 như sau:



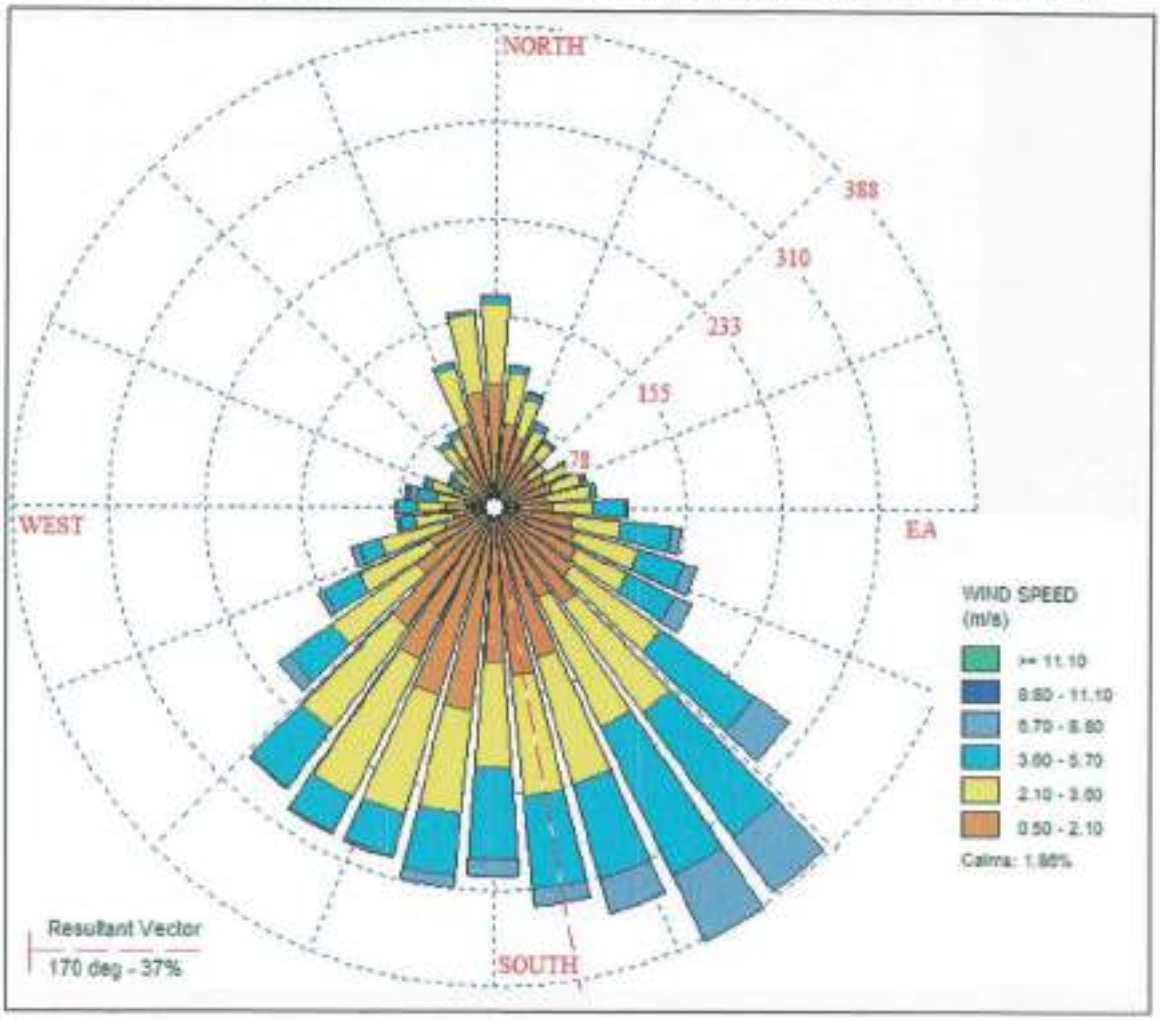
Hình 2. Bản đồ nền khu vực Cơ sở.

2.2 Dữ liệu khí tượng

Dữ liệu khí tượng đầu vào để chạy phần mềm AERMOD cần có 1 tập dữ liệu là dữ liệu khí tượng (PROFILE.met) cho thời đoạn mô phỏng 2025. Mô hình AERMOD sử dụng số liệu khí tượng theo giờ của vận tốc gió, hướng gió, nhiệt độ, dữ liệu mây che phủ, độ bền vùng khí quyển, chiều cao xáo trộn (z_i), vận tốc ma sát bề mặt (u^*), chiều dài Monin – Obukhov (L), độ nhám bề mặt (z_0), lượng mưa và độ ẩm tương đối.

Các tập dữ liệu khí tượng của năm 2025 được khởi tạo từ mô hình WRF (Weather Research and Forcasting) do Trung tâm Nghiên cứu Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NCAR), Trung tâm Dự báo môi trường (NCEP) trực thuộc Cục Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), Phòng thí nghiệm các hệ thống dự báo (FSL), Cơ quan Thời tiết Không quân Hoa Kỳ (AFWA), Phòng thí nghiệm Nghiên Cứu Hải quân Hoa Kỳ, Đại học Oklahoma, Cục hàng không Liên bang Hoa Kỳ (FAA) nghiên cứu và phát triển. Dữ liệu được sử dụng để tạo ra các biểu đồ hoa gió tại khu vực nghiên cứu trong năm 2025 bằng phần mềm

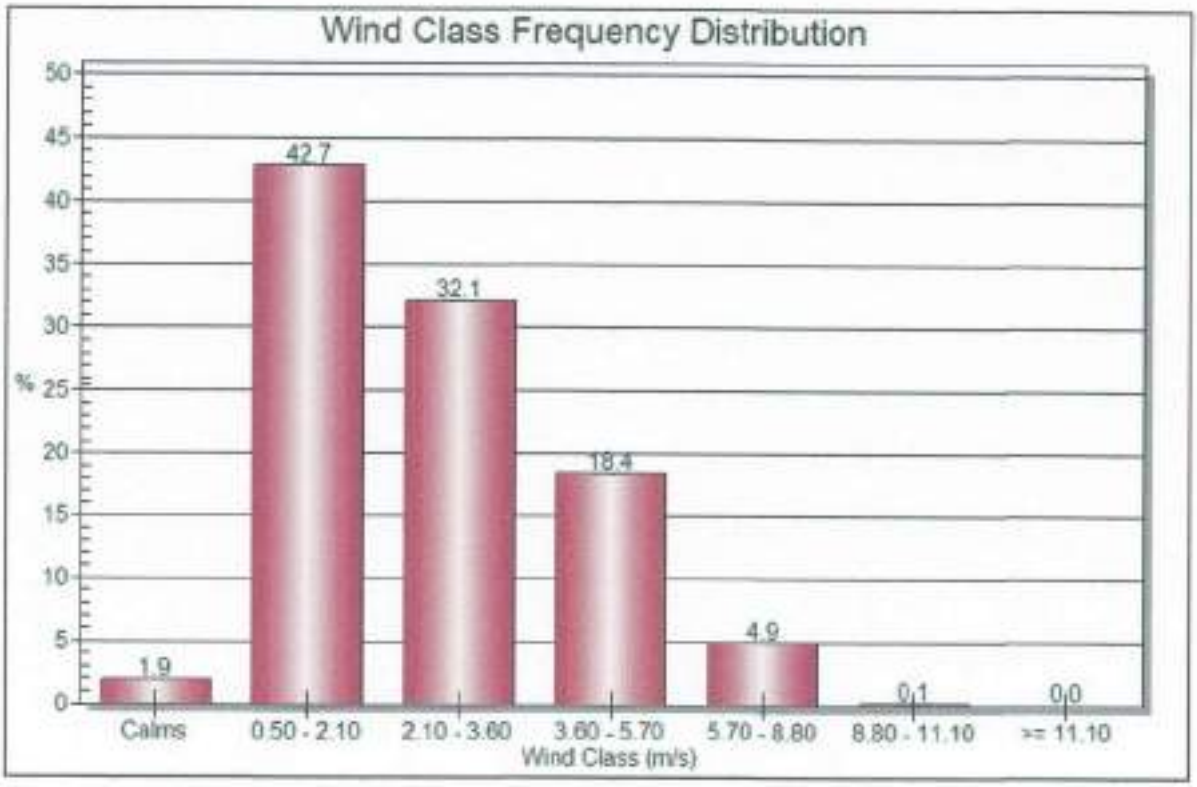
WRPLOT View. Module AERMET cung cấp các dữ liệu tổng quát về điều kiện khí tượng của khu vực dưới dạng biểu đồ hoa gió và biểu đồ phân bố tốc độ gió như bên dưới.



Hình 3. Biểu đồ hoa gió tại khu vực Cơ sở.

Theo dữ liệu mô hình WRPLOT VIEW, với kết quả năm 2025 và điều kiện khí tượng khu vực có thể được miêu tả như sau: Hướng gió chủ đạo của khu vực cơ sở theo năm là hướng Nam và Đông Nam. Tốc độ gió trung bình tại khu vực khoảng 2,7 m/s; tốc độ gió phổ biến nhất nằm trong khoảng 0,5 – 2,1 m/s chiếm 42,7%, tiếp theo là lớp gió có tốc độ 2,1 – 3,6 m/s chiếm 32,1%. Các cấp gió lớn hơn 5,7 m/s xuất hiện với tần suất thấp, trong khi điều kiện lặng gió chiếm tỷ lệ không đáng kể (khoảng 1,8%).

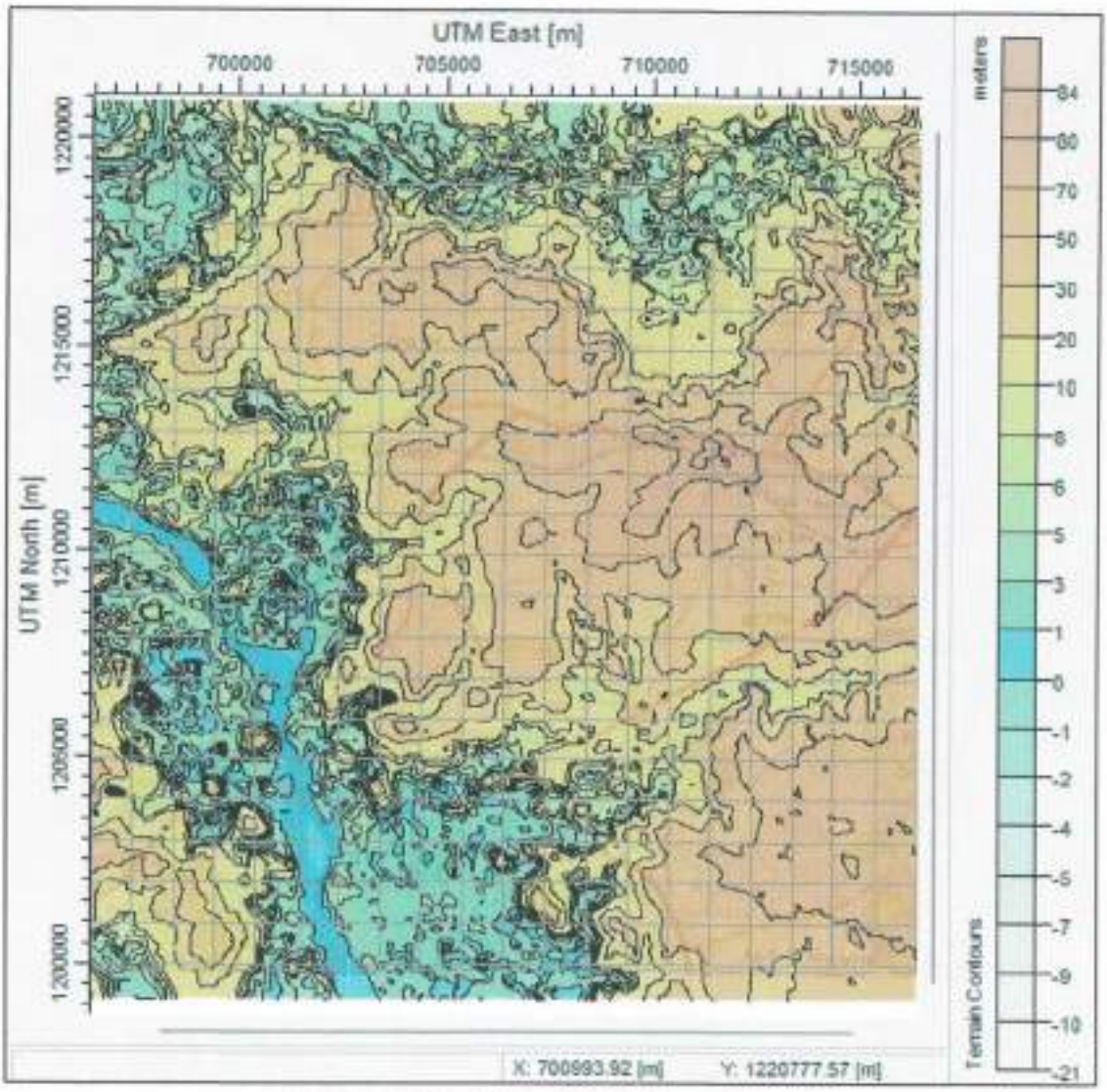
Nhìn chung, chế độ gió tại khu vực cơ sở thuộc mức thấp đến trung bình, chủ yếu là gió yếu và gió nhẹ. Đặc điểm này cho thấy khả năng khuếch tán các chất ô nhiễm trong không khí ở mức trung bình, cần được xem xét khi đánh giá tác động môi trường không khí và thiết kế các biện pháp giảm thiểu phù hợp.



Hình 4. Biểu đồ phân bố tốc độ gió tại khu vực tỉnh Đồng Nai.

2.3 Dữ liệu địa hình

Dữ liệu địa hình khu vực mô hình hóa được sử dụng là dữ liệu địa hình toàn cầu Shuttle Radar Topography Mission (SRTM3) – Dữ liệu địa hình toàn cầu ở độ phân giải 90 x 90 m. Bản đồ địa hình khu vực cơ sở được thể hiện trong Hình 5, cho thấy cơ sở nằm tại khu vực có cao độ địa hình dao động trong khoảng từ khoảng –21 m đến +84 m so với mực nước biển. Địa hình xung quanh khu vực cơ sở có cao độ tương đối thấp và phân hóa không lớn. Khu vực phía Đông và Đông Bắc có cao độ nhỉnh hơn, phổ biến khoảng 10 – 30 m; phía Tây và Tây Nam thấp dần, chủ yếu trong khoảng 0 – 10 m, gắn với hệ thống kênh rạch và vùng trũng thấp. Trong khi đó, phía Bắc và phía Nam có cao độ trung bình, dao động khoảng 5 – 20 m.



Hình 5. Phân bố địa hình khu vực cơ sở.

2.4 Dữ liệu nguồn phát sinh khí thải

Khí thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ công đoạn phun sơn các chi tiết sản phẩm trong công đoạn hoàn thiện sản phẩm. Khí thải phát sinh chủ yếu chứa bụi sơn, hơi dung môi phát sinh ít, chủ yếu là: Toluene, Xylene.

Thông tin cụ thể của từng nguồn thải được thể hiện tại hình dưới đây như sau:



Hình 6. Vị trí các nguồn phát sinh khí thải tại cơ sở (Vị trí màu đỏ).

Nhằm đánh giá đầy đủ mức độ tác động của khói thải của các ống thải trong khu vực dự án lên môi trường xung quanh, báo cáo đã thực hiện mô phỏng khuếch tán khí thải bằng phần mềm AERMOD VIEW 8.9.0 và đối chiếu với QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Đầu vào của mô hình AERMOD VIEW phụ thuộc vào nhiều yếu tố từ điều kiện khí tượng, địa hình của khu vực đến các thông số kỹ thuật của hệ thống, thành phần và đặc tính nguyên – nhiên liệu. Vị trí nguồn thải của các nhà máy trong khuôn viên khu vực cơ sở được tóm tắt theo Bảng 2 như sau:

Bảng 1. Vị trí các nguồn thải

STT	ID	Dòng thải	WGS84		Toạ độ VN2000	
			X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)
1	K1	HTXL Sơn Stain 1 (9001-1-1)	10,93907129	106,8889061	405.678	1.209.868
2	K2	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-1)	10,93910781	106,8890341	405.677	1.209.869
3	K3	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-2)	10,93908968	106,8890158	405.667	1.209.881
4	K4	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-3)	10,93908061	106,8890067	405.659	1.209.879
5	K5	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-1)	10,93925212	106,8889147	405.664	1.209.880
6	K6	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-2)	10,93925212	106,8889147	405.665	1.209.881
7	K7	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-3)	10,93919767	106,8888417	405.666	1.209.882
8	K8	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-4)	10,93920666	106,8888234	405.638	1.209.794
9	K9	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-1)	10,93911682	106,8890249	405.650	1.209.771
10	K10	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-2)	10,93909869	106,8890067	405.663	1.209.761
11	K11	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-3)	10,93908963	106,8889975	405.650	1.209.782
12	K12	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-1)	10,93904378	106,888769	405.653	1.209.778

STT	ID	Dòng thải	WGS84		Toạ độ VN2000	
			X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)
13	K13	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-2)	10,93905279	106,8887598	405.649	1.209.783
14	K14	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-3)	10,93905277	106,8887506	405.672	1.120.769
15	K15	HTXL Sơn Stain đậm (9001-6-1)	10,93912494	106,8886955	405.669	1.209.763
16	K16	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-1)	10,93919772	106,88886	405.667	1.209.762
17	K17	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-2)	10,93920671	106,8888417	405.696	1.209.768
18	K18	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-3)	10,93921573	106,8888325	405.731	1.209.740
19	K19	HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu (9001-8-1)	10,93932395	106,8887407	405.729	1.120.742
20	K20	HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu (9001-8-2)	10,93930566	106,8886676	405.678	1.209.868
21	K21	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-1)	10,93931458	106,8886218	405.677	1.209.869
22	K22	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-2)	10,9393239	106,8887224	405.667	1.209.881
23	K23	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-3)	10,93933297	106,8887315	405.659	1.209.879
24	K24	HTXL Sơn Sealer 1 (9004-1-1)	10,9385367	106,8884777	405.664	1.209.880

STT	ID	Dòng thải	WGS84		Toạ độ VN2000	
			X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)
25	K25	HTXL Sơn Sealer 2 (9004-2-1)	10,93832908	106,8885881	405.665	1.209.881
26	K26	HTXL Sơn Sealer (9004-3-1)	10,93823901	106,8887073	405.666	1.209.882
27	K27	HTXL Sơn Top Coat (9004-4-1)	10,93842852	106,8885878	405.638	1.209.794
28	K28	HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1) (9004-5-1)	10,93839244	106,8886153	405.650	1.209.771
29	K29	HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1) (9004-5-2)	10,93843754	106,8885786	405.663	1.209.761
30	K30	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-1)	10,93831157	106,8887894	405.650	1.209.782
31	K31	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-2)	10,93825725	106,8887621	405.653	1.209.778
32	K32	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-3)	10,93824816	106,8887438	405.649	1.209.783
33	K33	HTXL bụi tổng (9009-1-1)	10,93830315	106,889009	405.672	1.120.769
34	K34	HTXL bụi veneer ống thải 1 (6001-1-1)	10,93805092	106,8893299	405.669	1.209.763
35	K35	HTXL bụi veneer ống thải 2 (6001-1-2)	10,93806895	106,8893115	405.667	1.209.762

Các thông số thiết kế kỹ thuật (đường kính ống khói,...) cũng như tính chất khói thải (nồng độ các chất ô nhiễm) của các nhà máy được thể hiện trong Bảng 3 bên dưới:

Bảng 2. Dữ liệu ống thoát khí thải theo kết quả quan trắc môi trường.

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
1	HTXL Sơn Stain 1 (9001-1-1)	405.685	1.209.853	706.429	1.209.888	8.800	2,44	0,5	12,1	12,4	303	-	0,00196	0,00269
2	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-1)	405.699	1.209.857	706.443	1.209.893	8.300	2,31	0,6	11,9	8,17	303	-	0,00309	0,00244
3	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-2)	405.697	1.209.855	706.441	1.209.891	10.000	2,78	0,5	11,9	14,2	303	-	0,00592	0,00347
4	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-3)	405.696	1.209.854	706.440	1.209.890	10.000	2,78	0,5	11,9	5,5	304	-	0,00717	0,00386
5	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-1)	405.686	1.209.873	706.429	1.209.908	5.700	1,58	0,5	11,9	8,04	304	-	0,00138	0,00128
6	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-2)	405.686	1.209.873	706.429	1.209.908	14.400	4,00	0,6	11,9	14,1	304	-	0,00344	0,0032
7	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-3)	405.678	1.209.867	706.421	1.209.902	20.200	5,61	0,8	11,9	28,6	304	-	0,01105	0,00763
8	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-4)	405.676	1.209.868	706.419	1.209.903	11.900	3,31	0,5	12	16,9	304	-	0,00648	0,0045
9	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-1)	405.698	1.209.858	706.442	1.209.894	7.000	1,94	0,6	11,9	9,88	301	-	0,00358	0,00243

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
10	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-2)	405.696	1.209.856	706.440	1.209.892	8.000	2,22	0,5	11,9	11,31	302	-	0,00291	0,00169
11	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-3)	405.695	1.209.855	706.439	1.209.891	15.600	4,33	0,5	11,9	22,1	301	-	0,00559	0,00377
12	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-1)	405.670	1.209.850	706.414	1.209.885	5.000	1,39	0,5	11,1	7,1	304	-	0,00457	0,00239
13	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-2)	405.669	1.209.851	706.413	1.209.886	9.700	2,69	0,5	11,1	13,7	303	-	0,00781	0,00445
14	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-3)	405.668	1.209.851	706.412	1.209.886	22.200	6,17	0,5	11,1	31,4	302	-	0,00493	0,00715
15	HTXL Sơn Stain dặm (9001-6-1)	405.662	1.209.859	706.406	1.209.894	12.500	3,47	0,8	11,9	6,9	303	-	0,00344	0,00226
16	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-1)	405.680	1.209.867	706.423	1.209.902	10.500	2,92	0,8	11,9	5,8	303	-	0,00478	0,00359
17	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-2)	405.678	1.209.868	706.421	1.209.903	13.600	3,78	0,8	11,9	7,5	302	-	0,00552	0,00465
18	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-3)	405.677	1.209.869	706.420	1.209.904	14.000	3,89	0,8	11,9	7,7	303	-	0,00408	0,00412
19	HTXL Sơn Stain cân	405.667	1.209.881	706.410	1.209.916	9.000	2,50	0,6	12,1	8,8	304	-	0,00248	0,00185

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
	chỉnh màu (9001-8-1)													
20	HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu (9001-8-2)	405.659	1.209.879	706.402	1.209.914	12.400	3,44	0,8	12,1	6,8	304	-	0,00344	0,00458
21	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-1)	405.664	1.209.880	706.397	1.209.915	14.000	3,89	0,6	12,1	13,76	303	-	0,00646	0,00439
22	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-2)	405.665	1.209.881	706.408	1.209.916	19.000	5,28	0,6	12,1	18,7	305	-	0,01145	0,00786
23	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-3)	405.666	1.209.882	706.409	1.209.917	9.100	2,53	0,5	11,1	12,9	304	-	0,00624	0,00389
24	HTXL Sơn Sealer 1 (9004-1-1)	405.638	1.209.794	706.382	1.209.829	16.300	4,53	0,8	11,3	9,01	302	-	0,00498	0,00439
25	HTXL Sơn Sealer 2 (9004-2-1)	405.650	1.209.771	706.394	1.209.806	9.200	2,56	0,8	11,3	5,1	304	-	0,00388	0,0046
26	HTXL Sơn Sealer (9004-3-1)	405.663	1.209.761	706.407	1.209.796	17.300	4,81	0,8	11,3	9,6	301	-	0,00332	0,00336
27	HTXL Sơn Top Coat (9004-4-1)	405.650	1.209.782	706.394	1.209.817	15.900	4,42	0,8	11,3	8,8	301	-	0,00707	0,00512
28	HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1) (9004-5-1)	405.653	1.209.778	706.397	1.209.813	20.400	5,67	0,8	11,3	11,28	302	-	0,01077	0,00674

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
29	HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1) (9004-5-2)	405.649	1.209.783	706.393	1.209.818	18.000	5,00	0,8	11,3	9,9	301	-	0,0108	0,00595
30	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-1)	405.672	120.769	706.416	1.209.804	13.400	3,72	0,6	13,3	13,2	302	-	0,00495	0,00298
31	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-2)	405.669	1.209.763	706.413	1.209.798	11.300	3,14	0,6	13,3	11,1	302	-	0,00427	0,0022
32	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-3)	405.667	1.209.762	706.411	1.209.797	10.200	2,83	0,6	13,3	10,2	302	-	0,00445	0,00343
33	HTXL bụi tổng (9009-1-1)	405.696	1.209.768	706.440	1.209.804	48.200	13,39	1	11,72	17,1	314	0,147278	-	-
34	HTXL bụi veneer ống thải 1 (6001-1-1)	405.731	1.209.740	706.476	1.209.776	33.200	9,22	0,64	8,3	28,7	312	0,101444	-	-
35	HTXL bụi veneer ống thải 2 (6001-1-2)	405.729	120.742	706.474	1.209.778	15.700	4,36	0,52	8,3	20,53	308	0,047972	-	-

Ghi chú:

- *H: Chiều cao ống khói;*
- *D: Đường kính ống khói;*
- *L: Tải lượng ô nhiễm;*
- *Q: Lưu lượng khói thải;*

- *T: Nhiệt độ khói;* - *v: Vận tốc dòng khí.*

2.5 Xây dựng kịch bản mô phỏng và tính toán

Báo cáo xây dựng 03 kịch bản mô phỏng và tính toán lan truyền ô nhiễm không khí như sau:

- Kịch bản 1 (KB1): Kịch bản khi toàn bộ các hệ thống xử lý khí thải hoạt động bình thường. Theo KB1, các hệ thống xử lý khí thải của các ống thải sẽ vận hành theo đúng các thông số kỹ thuật thiết kế. Số liệu đầu vào phục vụ mô phỏng lan truyền bao gồm tải lượng (g/s) của từng chất ô nhiễm được sử dụng từ kết quả quan trắc khí thải tại các ống thoát khí, và được thể hiện trong Bảng 3.
- Kịch bản 2 (KB2): Kịch bản sự cố về giảm hiệu quả xử lý của hệ thống, khi đó, hệ thống xử lý khí thải của nhà máy xử lý các chất ô nhiễm sẽ phát tán ra môi trường đạt ngưỡng QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B) và QCVN 20:2009/BTNMT, số liệu về thông số đầu vào được thể hiện trong Bảng 4 như sau:

Bảng 3. Thông số phát thải của nguồn thải theo Kịch bản 2 (KB2).

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
1	HTXL Sơn Stain 1 (9001-1-1)	405.685	1.209.853	706.429	1.209.888	8.800	2,44	0,5	12,1	12,4	303	-	2,12666 6667	1,833333 333
2	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-1)	405.699	1.209.857	706.443	1.209.893	8.300	2,31	0,6	11,9	8,17	303	-	2,00583 3333	1,729166 667
3	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-2)	405.697	1.209.855	706.441	1.209.891	10.000	2,78	0,5	11,9	14,2	303	-	2,41666 6667	2,083333 333
4	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-3)	405.696	1.209.854	706.440	1.209.890	10.000	2,78	0,5	11,9	5,5	304	-	2,41666 6667	2,083333 333
5	HTXL Sơn Dặm Gaize (9001-3-1)	405.686	1.209.873	706.429	1.209.908	5.700	1,58	0,5	11,9	8,04	304	-	1,3775	1,1875

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
6	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-2)	405.686	1.209.873	706.429	1.209.908	14.400	4,00	0,6	11,9	14,1	304	-	3,48	3
7	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-3)	405.678	1.209.867	706.421	1.209.902	20.200	5,61	0,8	11,9	28,6	304	-	4,881666667	4,208333333
8	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-4)	405.676	1.209.868	706.419	1.209.903	11.900	3,31	0,5	12	16,9	304	-	2,875833333	2,479166667
9	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-1)	405.698	1.209.858	706.442	1.209.894	7.000	1,94	0,6	11,9	9,88	301	-	1,691666667	1,458333333
10	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-2)	405.696	1.209.856	706.440	1.209.892	8.000	2,22	0,5	11,9	11,31	302	-	1,933333333	1,666666667
11	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-3)	405.695	1.209.855	706.439	1.209.891	15.600	4,33	0,5	11,9	22,1	301	-	3,77	3,25
12	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-1)	405.670	1.209.850	706.414	1.209.885	5.000	1,39	0,5	11,1	7,1	304	-	1,208333333	1,041666667
13	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-2)	405.669	1.209.851	706.413	1.209.886	9.700	2,69	0,5	11,1	13,7	303	-	2,344166667	2,020833333
14	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-3)	405.668	1.209.851	706.412	1.209.886	22.200	6,17	0,5	11,1	31,4	302	-	5,365	4,625
15	HTXL Sơn Stain dặm (9001-6-1)	405.662	1.209.859	706.406	1.209.894	12.500	3,47	0,8	11,9	6,9	303	-	3,020833333	2,604166667
16	HTXL Sơn Stain Top	405.680	1.209.867	706.423	1.209.902	10.500	2,92	0,8	11,9	5,8	303	-	2,5375	2,1875

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
	Offline (9001-7-1)													
17	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-2)	405.678	1.209.868	706.421	1.209.903	13.600	3,78	0,8	11,9	7,5	302	-	3,286666667	2,833333333
18	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-3)	405.677	1.209.869	706.420	1.209.904	14.000	3,89	0,8	11,9	7,7	303	-	3,383333333	2,916666667
19	HTXL Sơn Stain căn chỉnh màu (9001-8-1)	405.667	1.209.881	706.410	1.209.916	9.000	2,50	0,6	12,1	8,8	304	-	2,175	1,875
20	HTXL Sơn Stain căn chỉnh màu (9001-8-2)	405.659	1.209.879	706.402	1.209.914	12.400	3,44	0,8	12,1	6,8	304	-	2,996666667	2,583333333
21	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-1)	405.664	1.209.880	706.397	1.209.915	14.000	3,89	0,6	12,1	13,76	303	-	3,383333333	2,916666667
22	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-2)	405.665	1.209.881	706.408	1.209.916	19.000	5,28	0,6	12,1	18,7	305	-	4,591666667	3,958333333
23	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-3)	405.666	1.209.882	706.409	1.209.917	9.100	2,53	0,5	11,1	12,9	304	-	2,199166667	1,895833333
24	HTXL Sơn Sealer 1 (9004-1-1)	405.638	1.209.794	706.382	1.209.829	16.300	4,53	0,8	11,3	9,01	302	-	3,939166667	3,395833333

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
25	HTXL Sơn Sealer 2 (9004-2-1)	405.650	1.209.771	706.394	1.209.806	9.200	2,56	0,8	11,3	5,1	304	-	2,22333 3333	1,916666 667
26	HTXL Sơn Sealer (9004-3-1)	405.663	1.209.761	706.407	1.209.796	17.300	4,81	0,8	11,3	9,6	301	-	4,18083 3333	3,604166 667
27	HTXL Sơn Top Coat (9004-4-1)	405.650	1.209.782	706.394	1.209.817	15.900	4,42	0,8	11,3	8,8	301	-	3,8425	3,3125
28	HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1) (9004-5-1)	405.653	1.209.778	706.397	1.209.813	20.400	5,67	0,8	11,3	11,28	302	-	4,93	4,25
29	HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1) (9004-5-2)	405.649	1.209.783	706.393	1.209.818	18.000	5,00	0,8	11,3	9,9	301	-	4,35	3,75
30	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-1)	405.672	120.769	706.416	1.209.804	13.400	3,72	0,6	13,3	13,2	302	-	3,23833 3333	2,791666 667
31	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-2)	405.669	1.209.763	706.413	1.209.798	11.300	3,14	0,6	13,3	11,1	302	-	2,73083 3333	2,354166 667
32	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-3)	405.667	1.209.762	706.411	1.209.797	10.200	2,83	0,6	13,3	10,2	302	-	2,465	2,125

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
33	HTXL bụi tổng (9009-1-1)	405.696	1.209.768	706.440	1.209.804	48.200	13,39	1	11,72	17,1	314	2,6777 77778	11,6483 3333	10,04166 667
34	HTXL bụi veneer ống thải 1 (6001-1-1)	405.731	1.209.740	706.476	1.209.776	33.200	9,22	0,64	8,3	28,7	312	1,8444 44444	8,02333 3333	6,916666 667
35	HTXL bụi veneer ống thải 2 (6001-1-2)	405.729	120.742	706.474	1.209.778	15.700	4,36	0,52	8,3	20,53	308	0,8722 22222	3,79416 6667	3,270833 333

- **Kịch bản 3 (KB3)**: Kịch bản sự cố (khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, khí thải không được xử lý và thải ra môi trường). Nghĩa là toàn bộ hệ thống xử lý khí thải tất cả các ống thải của nhà máy không hoạt động, toàn bộ các chất ô nhiễm sẽ phát tán ra môi trường mà không qua xử lý. Kịch bản chạy mô phỏng khi phát thải vượt ngưỡng gấp 2 lần tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B) và QCVN 20:2009/BTNMT. Số liệu thông số đầu vào được trình bày tại Bảng 5 như sau:

Bảng 4. Thông số phát thải của nguồn thải theo Kịch bản 3 (KB3).

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
1	HTXL Sơn Stain 1 (9001-1-1)	405.685	1.209.853	706.429	1.209.888	8.800	2,44	0,5	12,1	12,4	303	-	4,25333 3333	3,666666 667
2	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-1)	405.699	1.209.857	706.443	1.209.893	8.300	2,31	0,6	11,9	8,17	303	-	4,01166 6667	3,458333 333
3	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-2)	405.697	1.209.855	706.441	1.209.891	10.000	2,78	0,5	11,9	14,2	303	-	4,83333 3333	4,166666 667
4	HTXL Sơn Wash Coat (9001-2-3)	405.696	1.209.854	706.440	1.209.890	10.000	2,78	0,5	11,9	5,5	304	-	4,83333 3333	4,166666 667
5	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-1)	405.686	1.209.873	706.429	1.209.908	5.700	1,58	0,5	11,9	8,04	304	-	2,755	2,375
6	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-2)	405.686	1.209.873	706.429	1.209.908	14.400	4,00	0,6	11,9	14,1	304	-	6,96	6
7	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-3)	405.678	1.209.867	706.421	1.209.902	20.200	5,61	0,8	11,9	28,6	304	-	9,76333 3333	8,416666 667
8	HTXL Sơn Dặm Galze (9001-3-4)	405.676	1.209.868	706.419	1.209.903	11.900	3,31	0,5	12	16,9	304	-	5,75166 6667	4,958333 333
9	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-1)	405.698	1.209.858	706.442	1.209.894	7.000	1,94	0,6	11,9	9,88	301	-	3,38333 3333	2,916666 667
10	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-2)	405.696	1.209.856	706.440	1.209.892	8.000	2,22	0,5	11,9	11,31	302	-	3,86666 6667	3,333333 333

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
11	HTXL Sơn Sealer 1 (9001-4-3)	405.695	1.209.855	706.439	1.209.891	15.600	4,33	0,5	11,9	22,1	301	-	7,54	6,5
12	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-1)	405.670	1.209.850	706.414	1.209.885	5.000	1,39	0,5	11,1	7,1	304	-	2,41666 6667	2,083333 333
13	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-2)	405.669	1.209.851	706.413	1.209.886	9.700	2,69	0,5	11,1	13,7	303	-	4,68833 3333	4,041666 667
14	HTXL Sơn Sealer 2 (9001-5-3)	405.668	1.209.851	706.412	1.209.886	22.200	6,17	0,5	11,1	31,4	302	-	10,73	9,25
15	HTXL Sơn Stain dầm (9001-6-1)	405.662	1.209.859	706.406	1.209.894	12.500	3,47	0,8	11,9	6,9	303	-	6,04166 6667	5,208333 333
16	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-1)	405.680	1.209.867	706.423	1.209.902	10.500	2,92	0,8	11,9	5,8	303	-	5,075	4,375
17	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-2)	405.678	1.209.868	706.421	1.209.903	13.600	3,78	0,8	11,9	7,5	302	-	6,57333 3333	5,666666 667
18	HTXL Sơn Stain Top Offline (9001-7-3)	405.677	1.209.869	706.420	1.209.904	14.000	3,89	0,8	11,9	7,7	303	-	6,76666 6667	5,833333 333
19	HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu (9001-8-1)	405.667	1.209.881	706.410	1.209.916	9.000	2,50	0,6	12,1	8,8	304	-	4,35	3,75

STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
20	HTXL Sơn Stain cân chỉnh màu (9001-8-2)	405.659	1.209.879	706.402	1.209.914	12.400	3,44	0,8	12,1	6,8	304	-	5,99333 3333	5.166666 667
21	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-1)	405.664	1.209.880	706.397	1.209.915	14.000	3,89	0,6	12,1	13,76	303	-	6,76666 6667	5,833333 333
22	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-2)	405.665	1.209.881	706.408	1.209.916	19.000	5,28	0,6	12,1	18,7	305	-	9,18333 3333	7,916666 667
23	HTXL Sơn Top Coat (9001-9-3)	405.666	1.209.882	706.409	1.209.917	9.100	2,53	0,5	11,1	12,9	304	-	4,39833 3333	3,791666 667
24	HTXL Sơn Sealer 1 (9004-1-1)	405.638	1.209.794	706.382	1.209.829	16.300	4,53	0,8	11,3	9,01	302	-	7,87833 3333	6,791666 667
25	HTXL Sơn Sealer 2 (9004-2-1)	405.650	1.209.771	706.394	1.209.806	9.200	2,56	0,8	11,3	5,1	304	-	4,44666 6667	3,833333 333
26	HTXL Sơn Sealer (9004-3-1)	405.663	1.209.761	706.407	1.209.796	17.300	4,81	0,8	11,3	9,6	301	-	8,36166 6667	7,208333 333
27	HTXL Sơn Top Coat (9004-4-1)	405.650	1.209.782	706.394	1.209.817	15.900	4,42	0,8	11,3	8,8	301	-	7,685	6,625
28	HTXL Sơn Dặm Galze Light (Sealer 1) (9004-5-1)	405.653	1.209.778	706.397	1.209.813	20.400	5,67	0,8	11,3	11,28	302	-	9,86	8,5
29	HTXL Sơn Dặm Galze	405.649	1.209.783	706.393	1.209.818	18.000	5,00	0,8	11,3	9,9	301	-	8,7	7,5

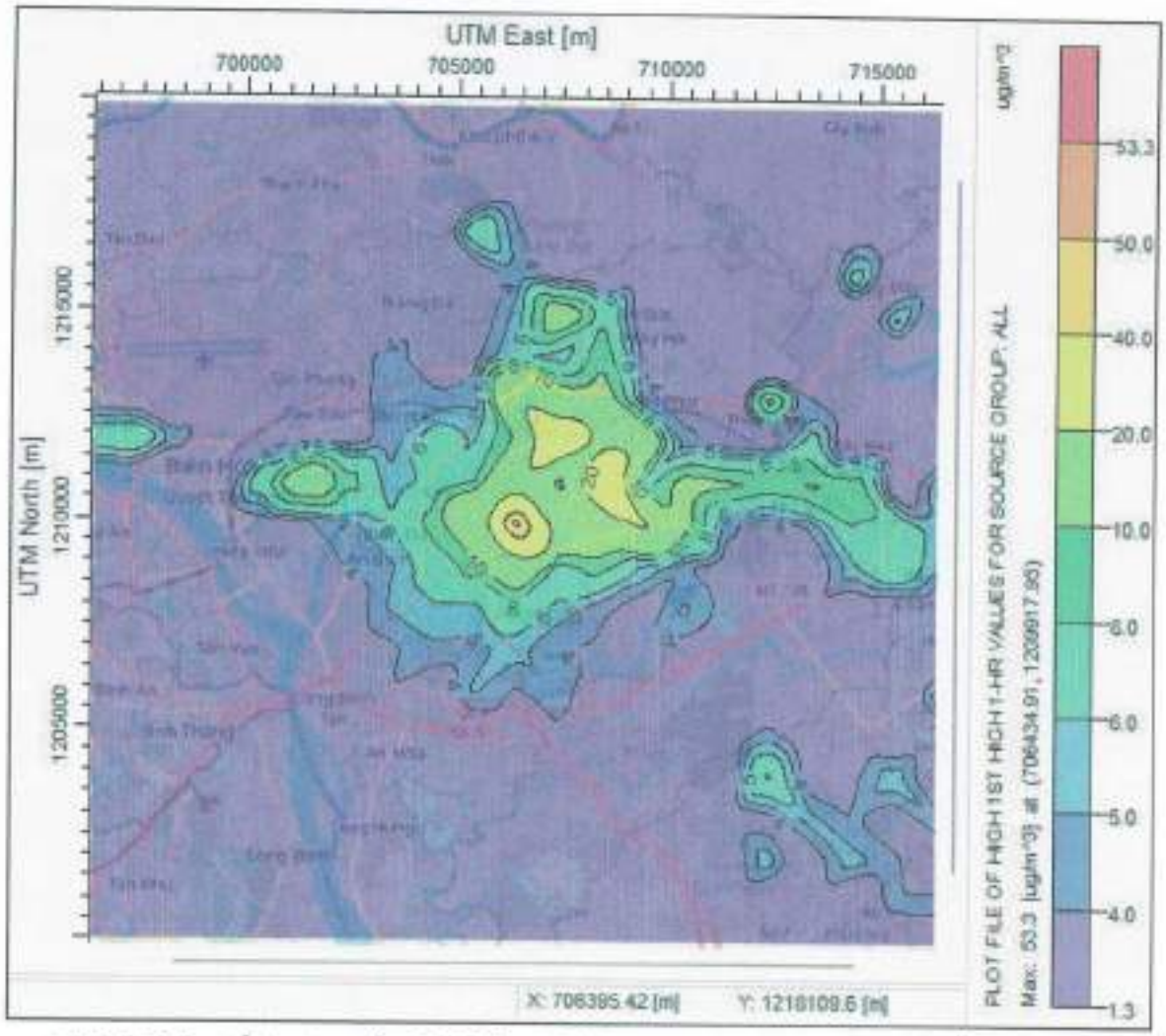
STT	Dòng thải	Toạ độ VN2000		WGS84		Q (m^3/h)	Q (m^3/s)	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Vận tốc (m/s)	Nhiệt độ (°C)	Tải lượng (g/s)		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)							Bụi	Xylen	Toulen
	Light (Sealer 1) (9004-5-2)													
30	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-1)	405.672	120.769	706.416	1.209.804	13.400	3,72	0,6	13,3	13,2	302	-	6,476666667	5,583333333
31	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-2)	405.669	1.209.763	706.413	1.209.798	11.300	3,14	0,6	13,3	11,1	302	-	5,461666667	4,708333333
32	HTXL Sơn Stain + Top Coat (9004-6-3)	405.667	1.209.762	706.411	1.209.797	10.200	2,83	0,6	13,3	10,2	302	-	4,93	4,25
33	HTXL bụi tổng (9009-1-1)	405.696	1.209.768	706.440	1.209.804	48.200	13,39	1	11,72	17,1	314	5,4	23,29666667	20,08333333
34	HTXL bụi veneer ống thải 1 (6001-1-1)	405.731	1.209.740	706.476	1.209.776	33.200	9,22	0,64	8,3	28,7	312	3,6	16,04666667	13,83333333
35	HTXL bụi veneer ống thải 2 (6001-1-2)	405.729	120.742	706.474	1.209.778	15.700	4,36	0,52	8,3	20,53	308	1,8	7,588333333	6,541666667

3 KẾT QUẢ MÔ PHỎNG KHUẾCH TÁN KHÍ THẢI

3.1 Kết quả mô phỏng Kịch bản 1 (KB1)

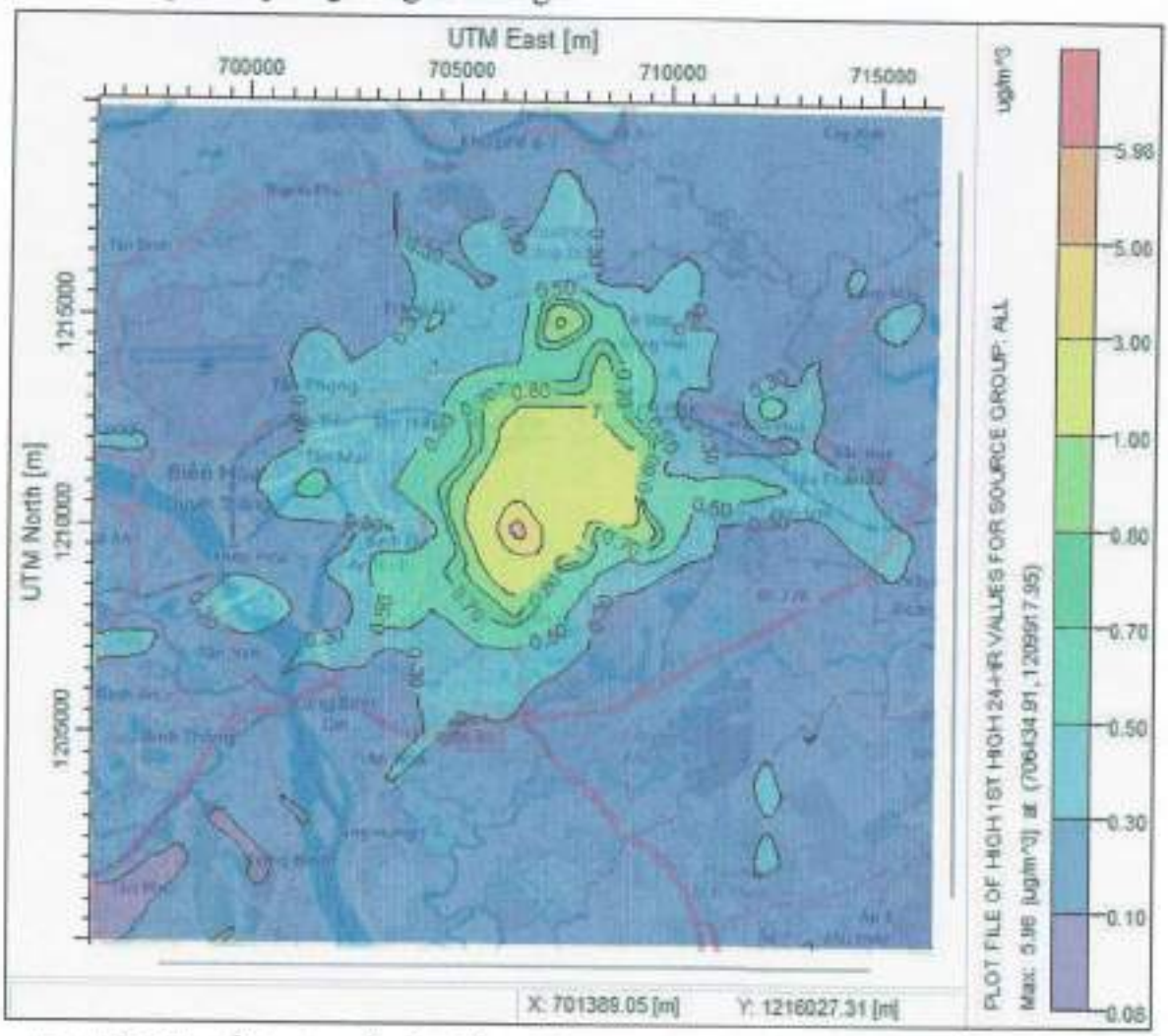
3.1.1 Kết quả mô phỏng lan truyền Bụi tổng (TSP)

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



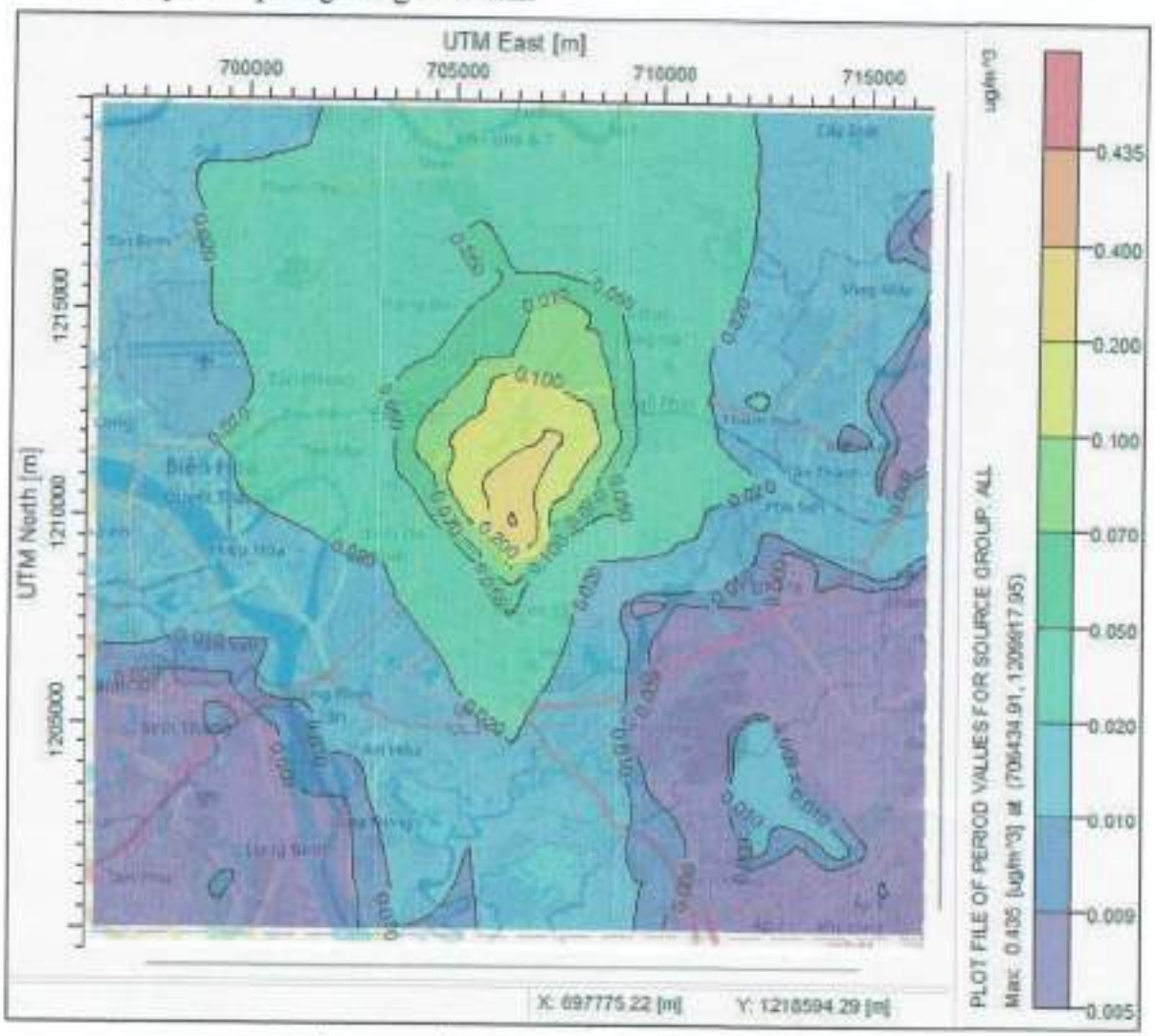
Hình 7. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ cao nhất theo KB1.

- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 8. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 24 giờ cao nhất theo KB1.

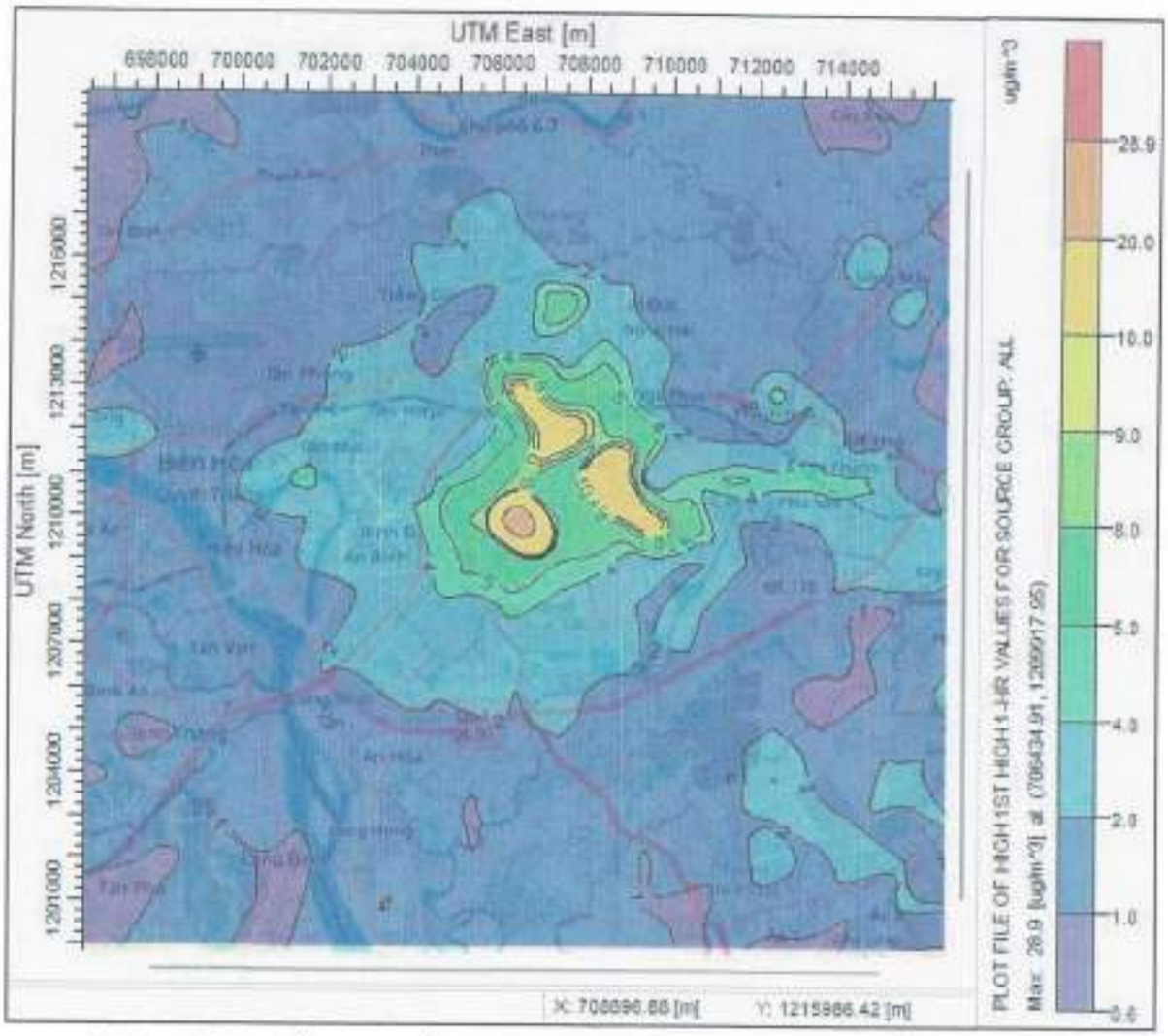
- Kết quả mô phỏng trung bình năm



Hình 9. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cao nhất theo KB1.

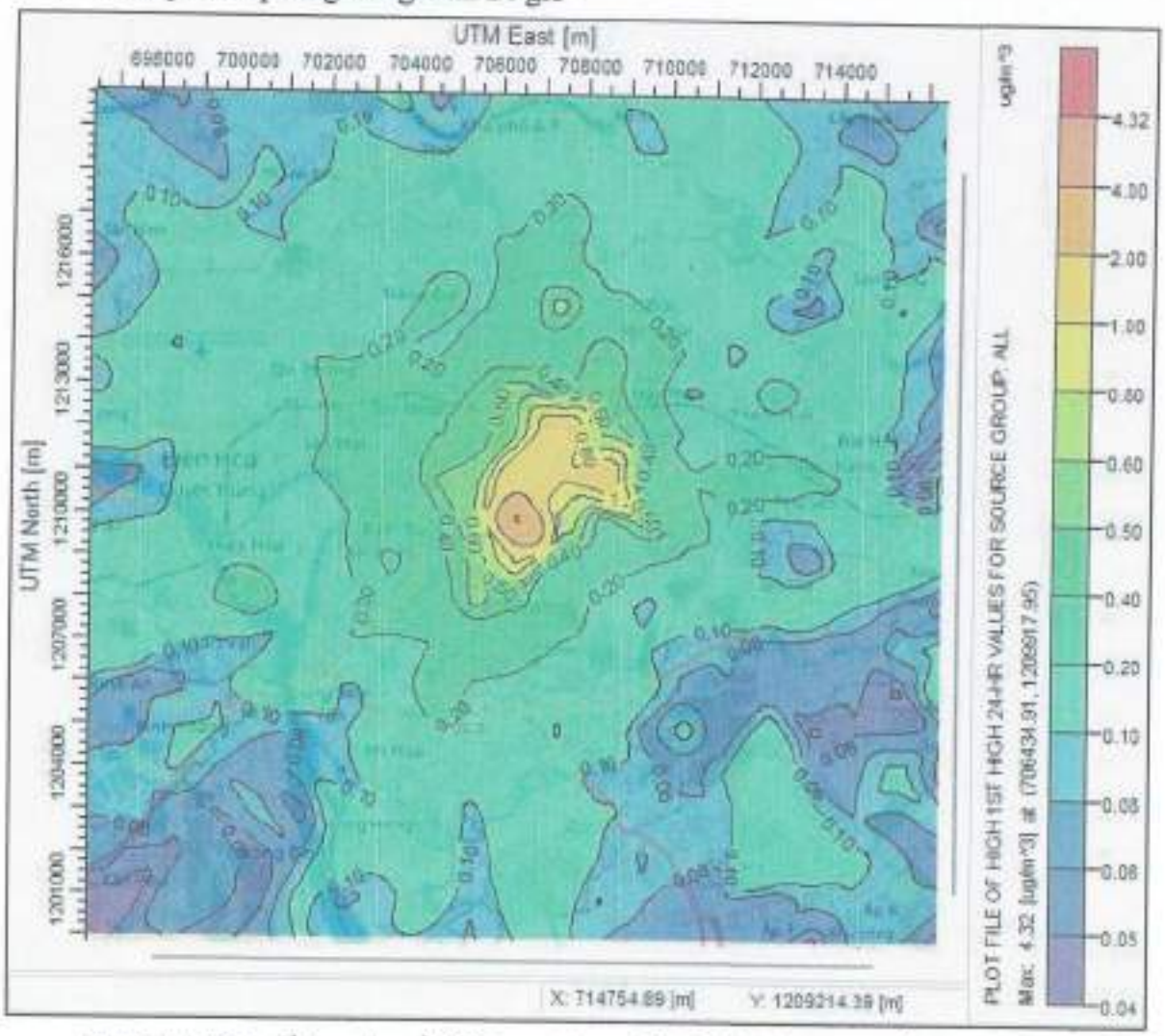
3.1.2 Kết quả mô phỏng lan truyền Toluen

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



Hình 10. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB1.

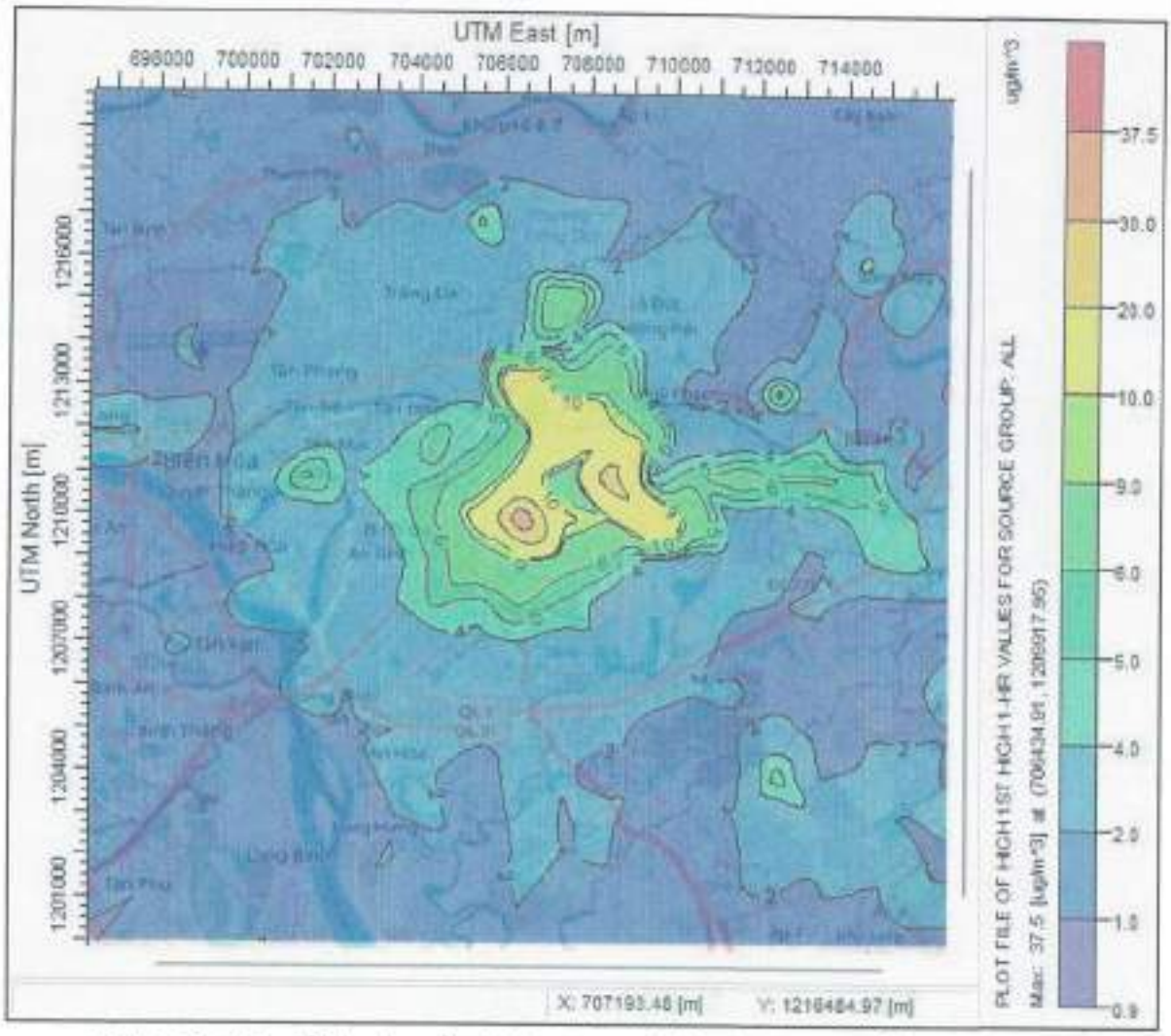
- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 11. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB1.

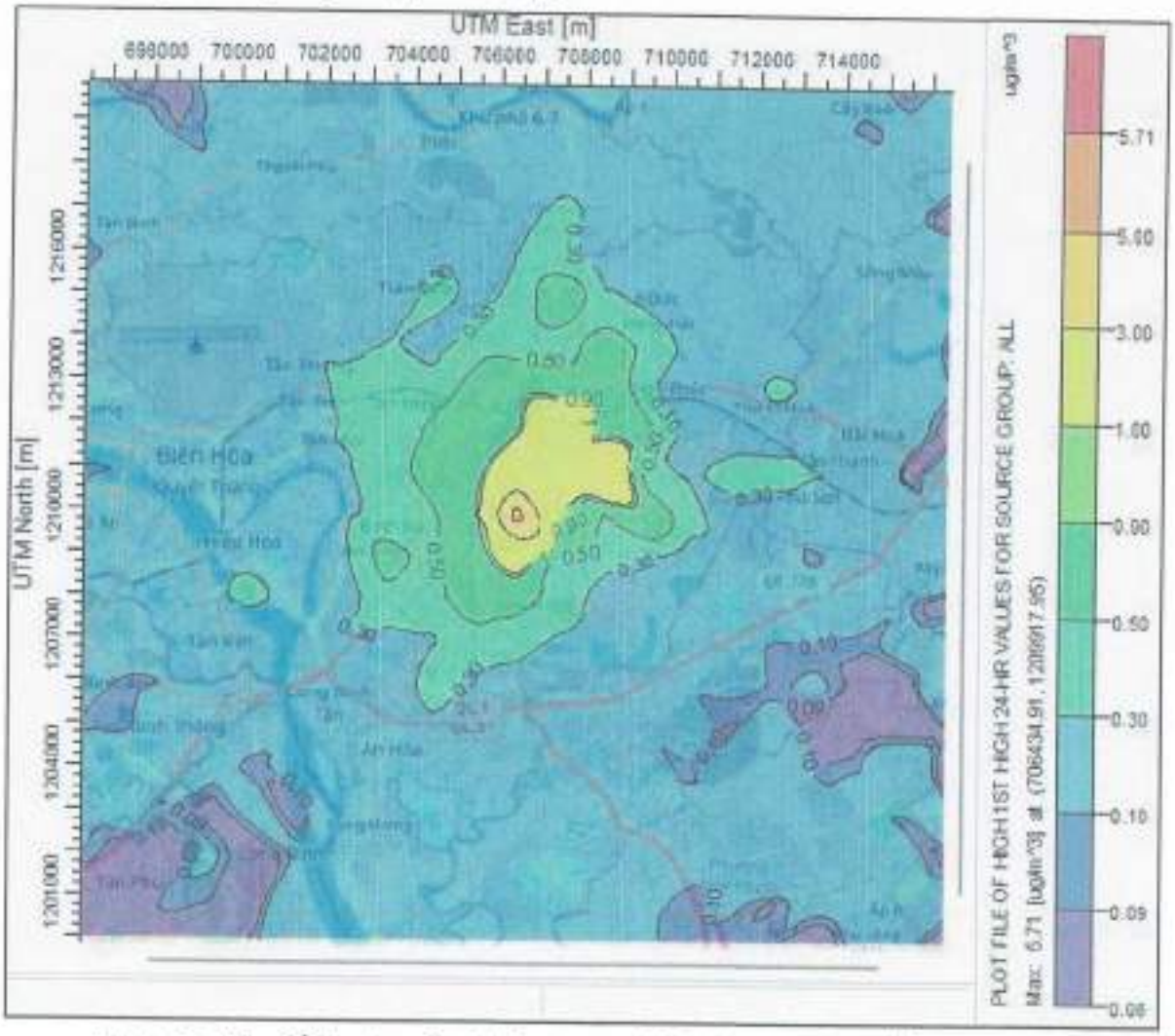
3.1.3 Kết quả mô phỏng lan truyền Xylen

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



Hình 12. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB1.

- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 13. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB1.

Nhận xét chung

Sau khi phân tích kết quả mô phỏng kịch bản 1 (kịch bản toàn bộ hệ thống xử lý khí thải hoạt động hiệu quả) cho thấy, khi hệ thống hoạt động hiệu quả, các chất ô nhiễm không khí đều cho kết quả đảm bảo môi trường không khí xung quanh, không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của các đối tượng xung quanh khu vực cơ sở.

Bảng 5. Nhận xét kết quả mô phỏng theo kịch bản 1.

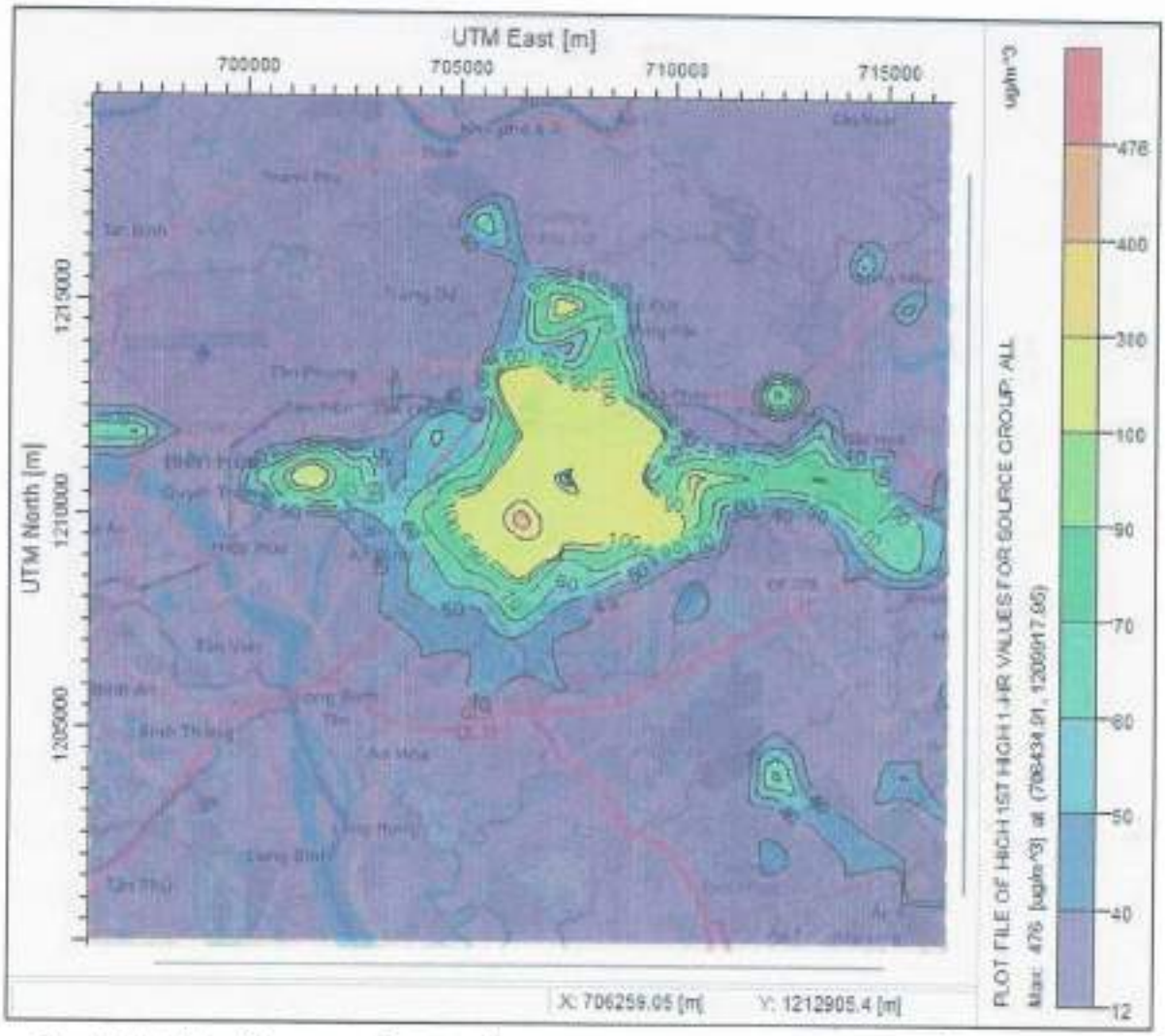
STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại ($\mu g/m^3$)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
1	TSP	Trung bình 1 giờ	53,3	300	Đạt
		Trung bình 24 giờ	5,98	200	Đạt
		Trung bình năm	0,435	100	Đạt
2	Toluen	Trung bình 1 giờ	28,9	500	Đạt
		Trung bình 24 giờ	4,32	-	Đạt

STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại ($\mu g/m^3$)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
3	Xylen	Trung bình 1 giờ	37,5	1.000	Đạt
		Trung bình 24 giờ	5,71	-	Đạt

3.2 Kết quả mô phỏng Kịch bản 2 (KB2)

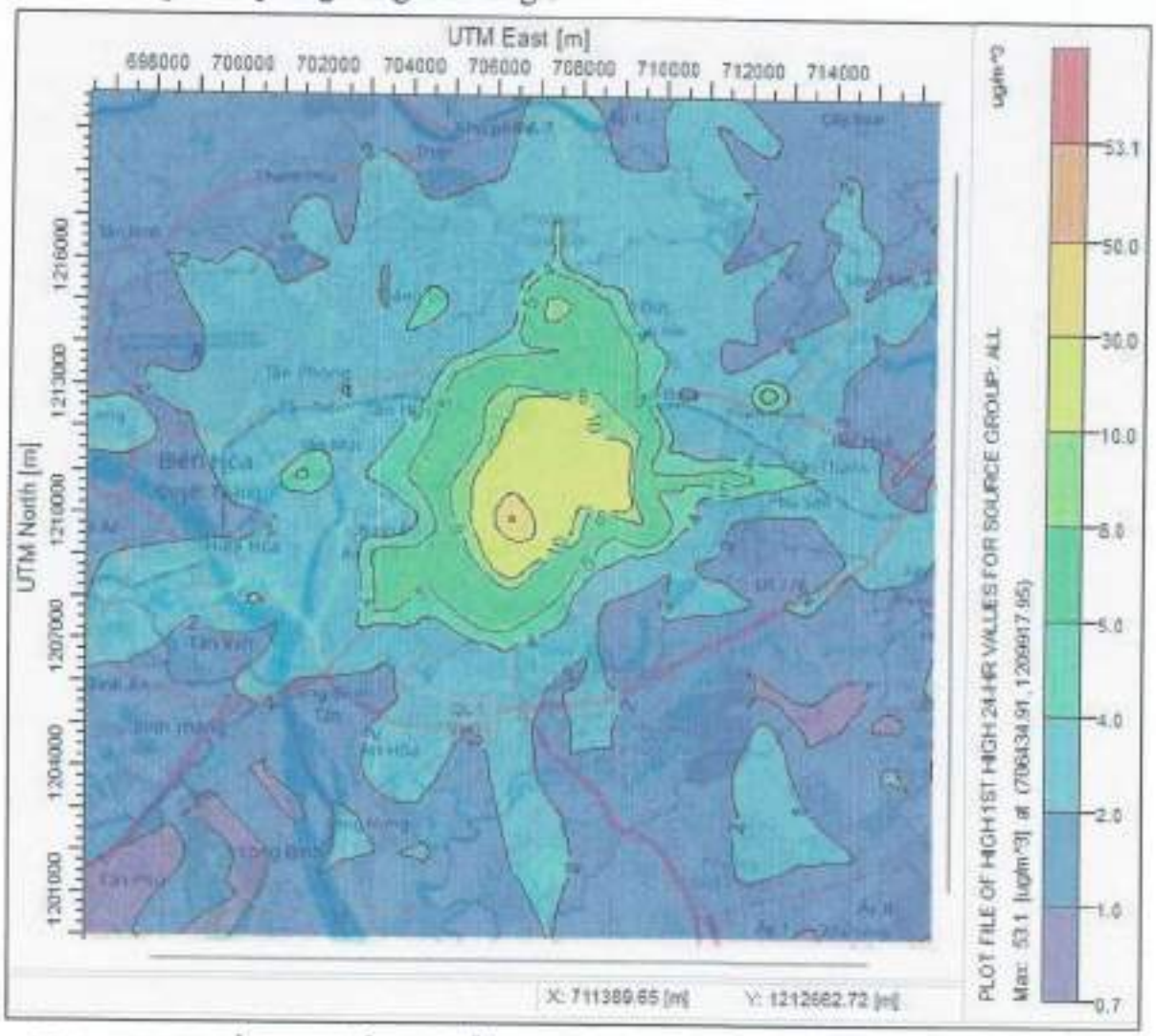
3.2.1 Kết quả mô phỏng lan truyền Bụi tổng (TSP)

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



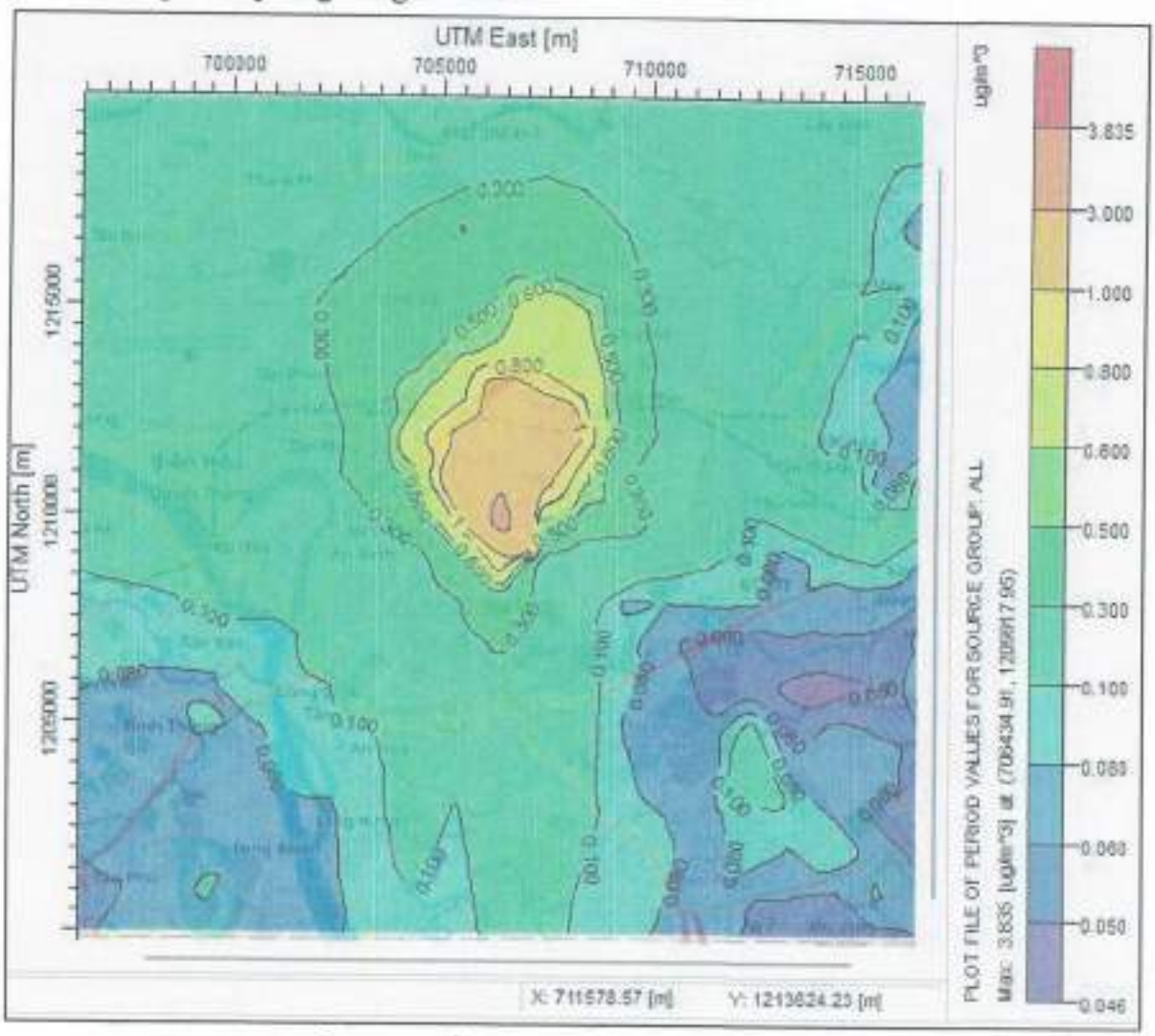
Hình 14. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ cao nhất theo KB2.

- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 15. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 24 giờ cao nhất theo KB2.

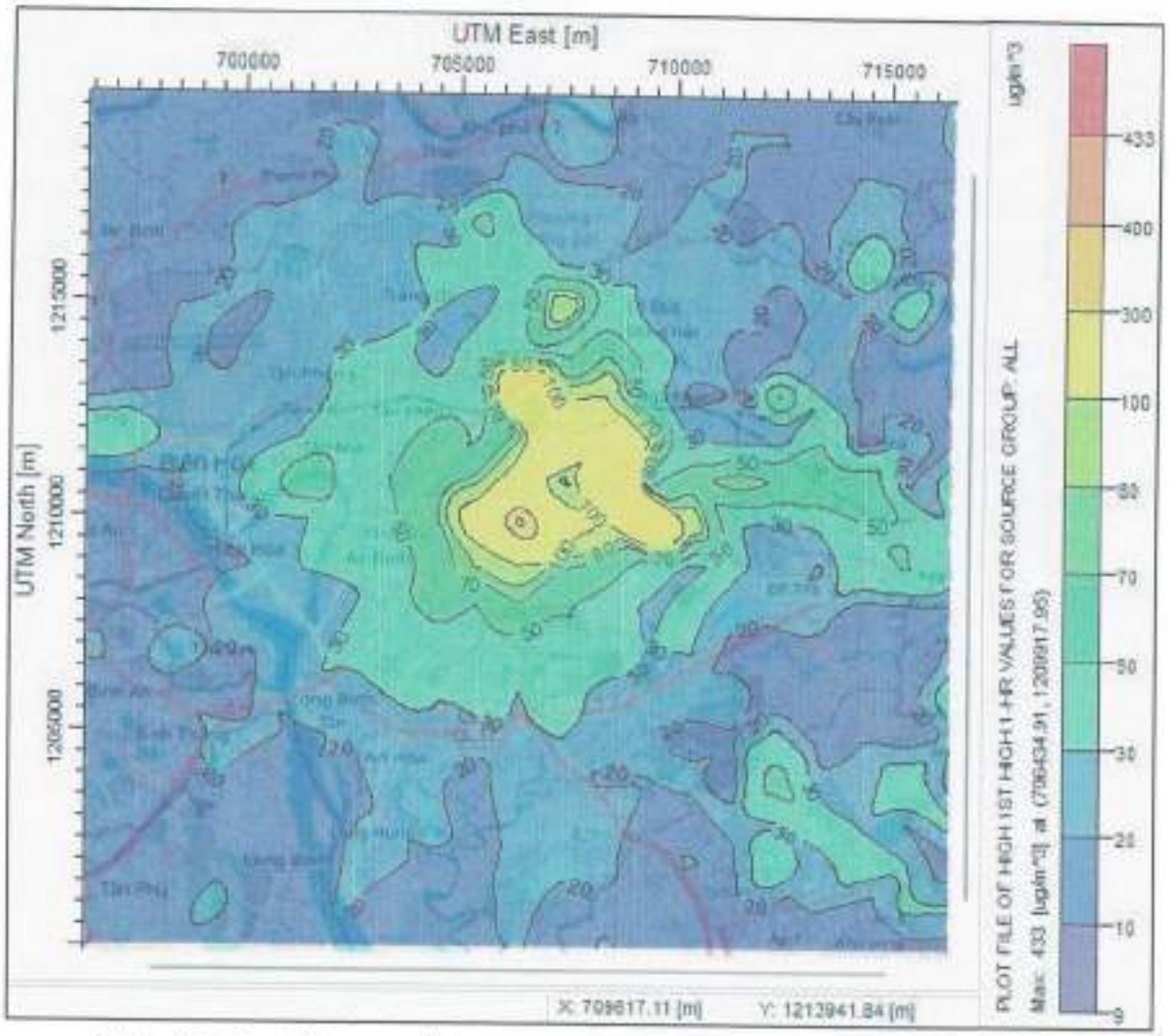
- Kết quả mô phỏng trung bình năm



Hình 16. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cao nhất theo KB2.

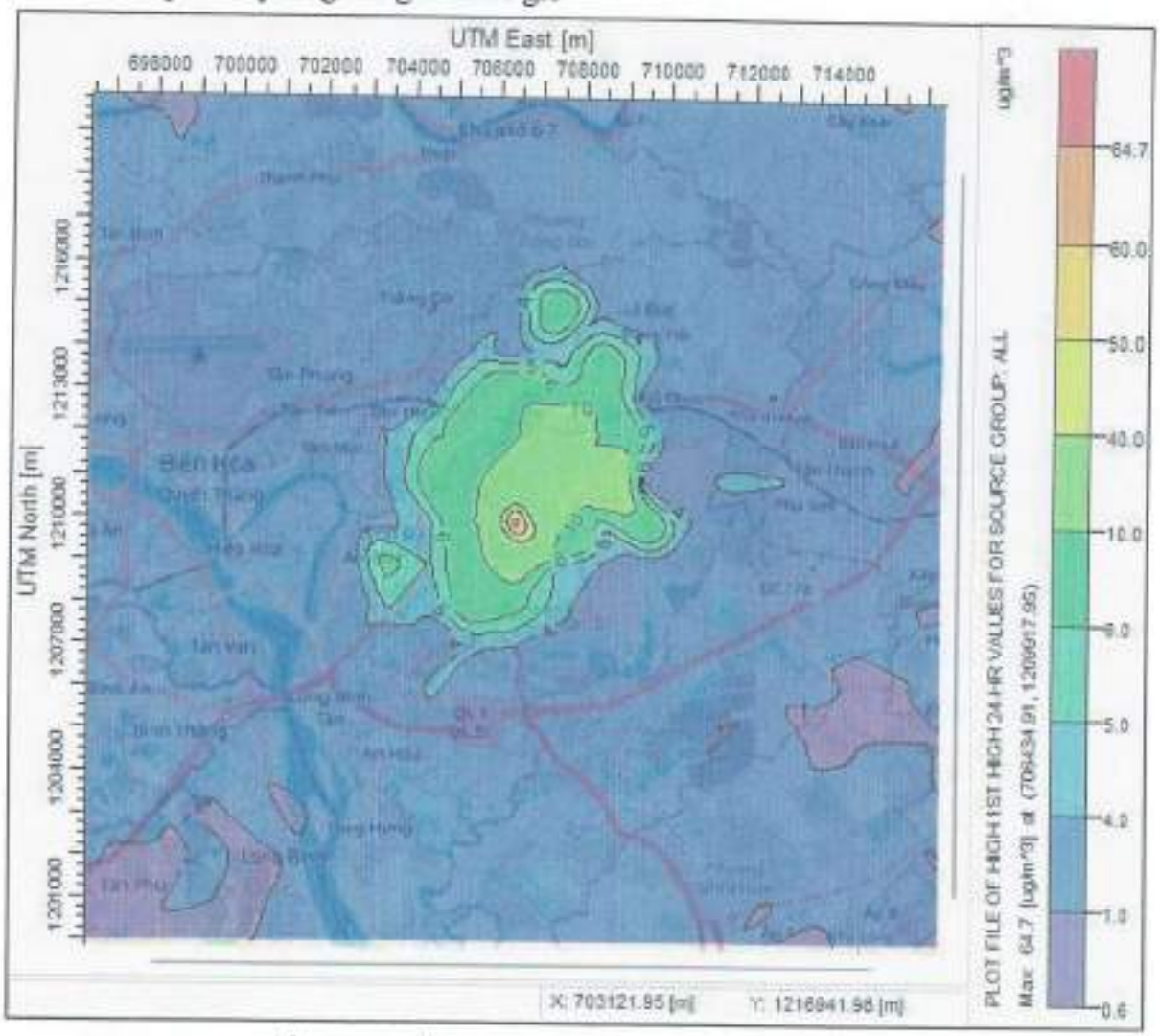
3.2.2 Kết quả mô phỏng lan truyền Toluen

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



Hình 17. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB2.

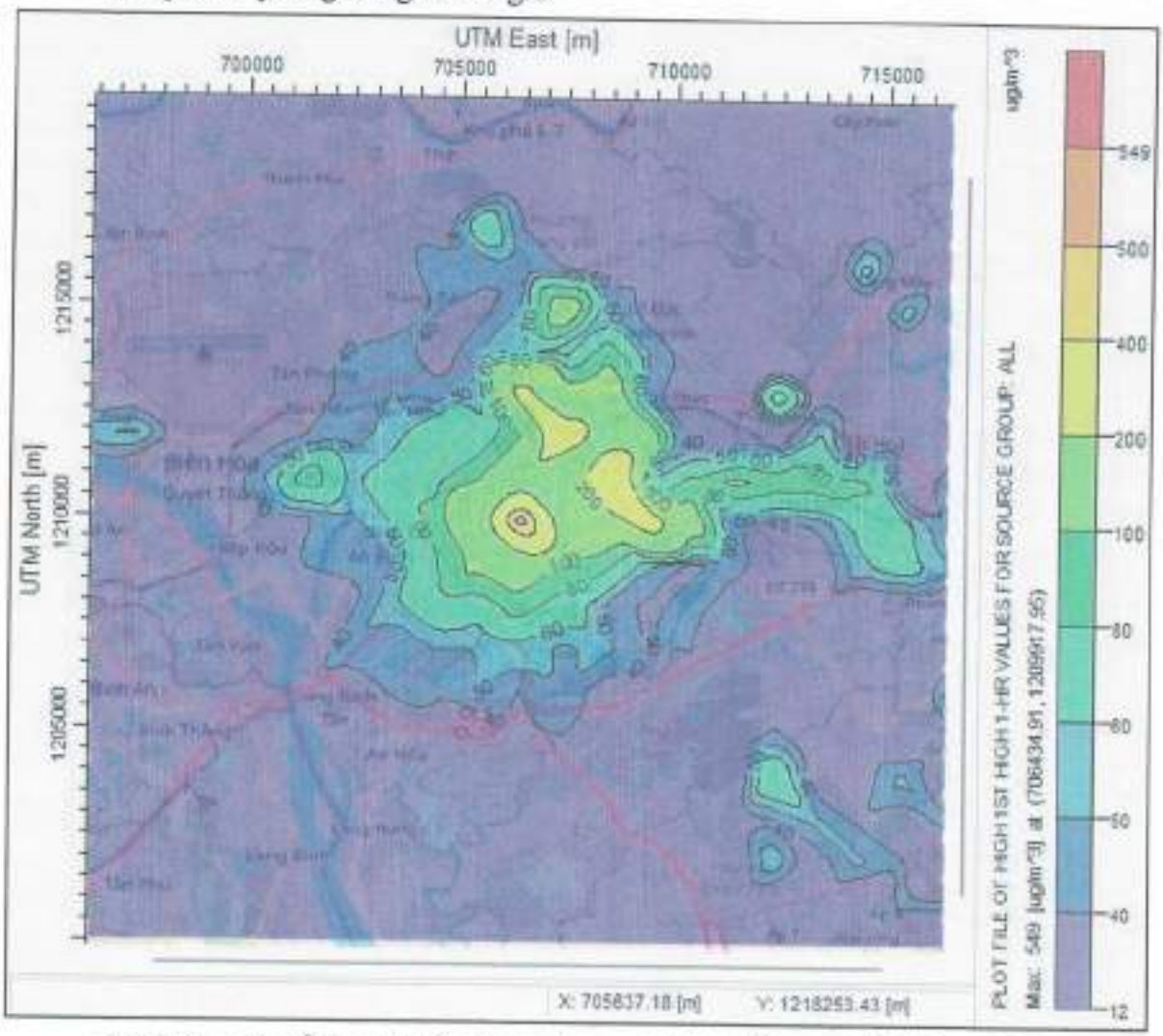
- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 18. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB2.

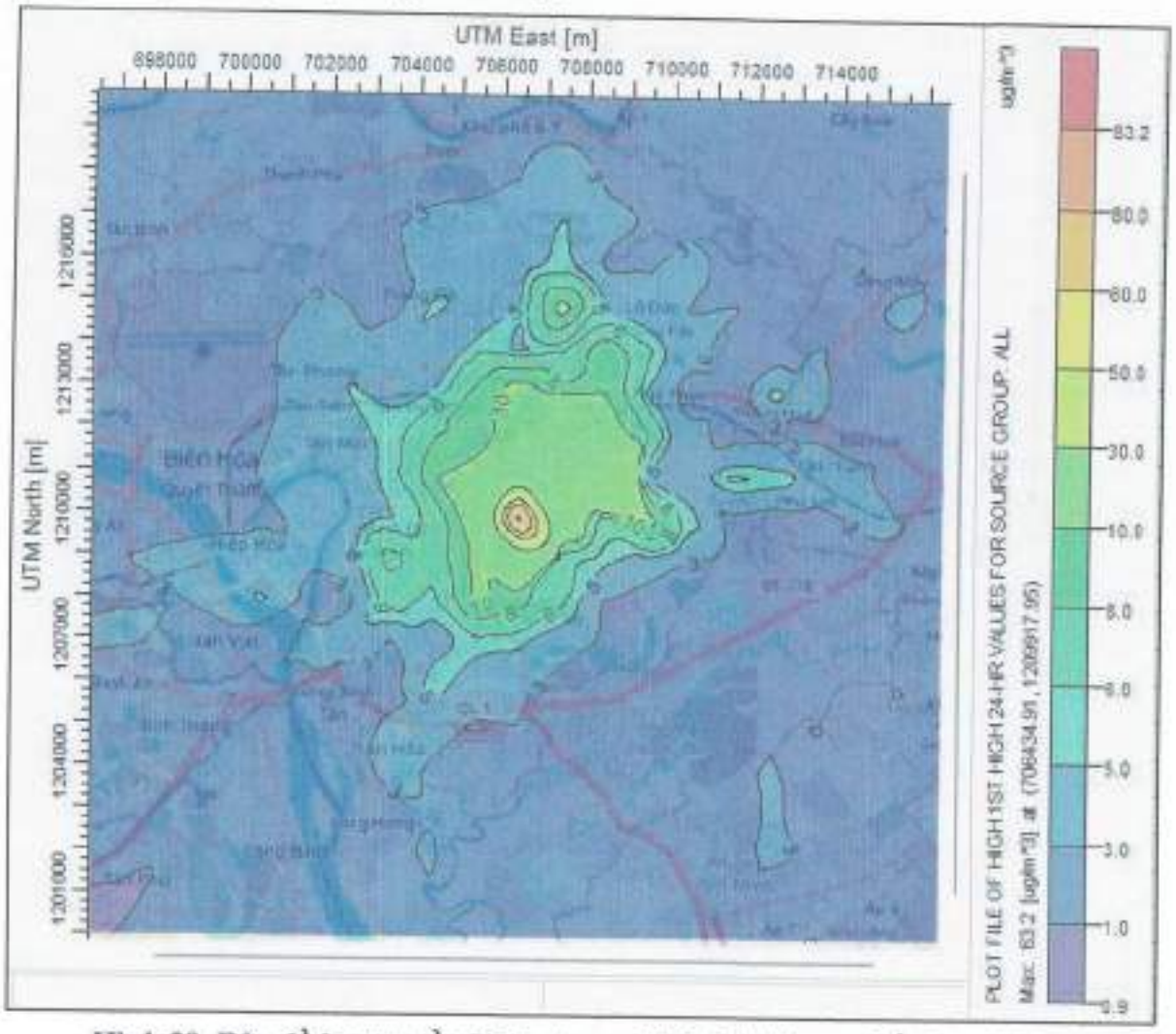
3.2.3 Kết quả mô phỏng lan truyền Xylen

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



Hình 19. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB2.

- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 20. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB2.

Nhận xét chung

Sau khi phân tích kết quả mô phỏng kịch bản 2 (Kịch bản khi hệ thống xử lý khí thải của nhà máy xử lý các chất ô nhiễm sẽ phát tán ra môi trường đạt ngưỡng QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B) và QCVN 20:2009 cho thấy, thông số TSP có nồng độ trung bình 1 giờ đạt 476 µg/m³, vượt quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (300 µg/m³) khoảng 1,59 lần. Tuy nhiên, các thông số còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Điều này cho thấy nguy cơ ô nhiễm bụi chỉ mang tính cục bộ và ngắn hạn, cần được kiểm soát bằng các biện pháp giảm thiểu phù hợp.

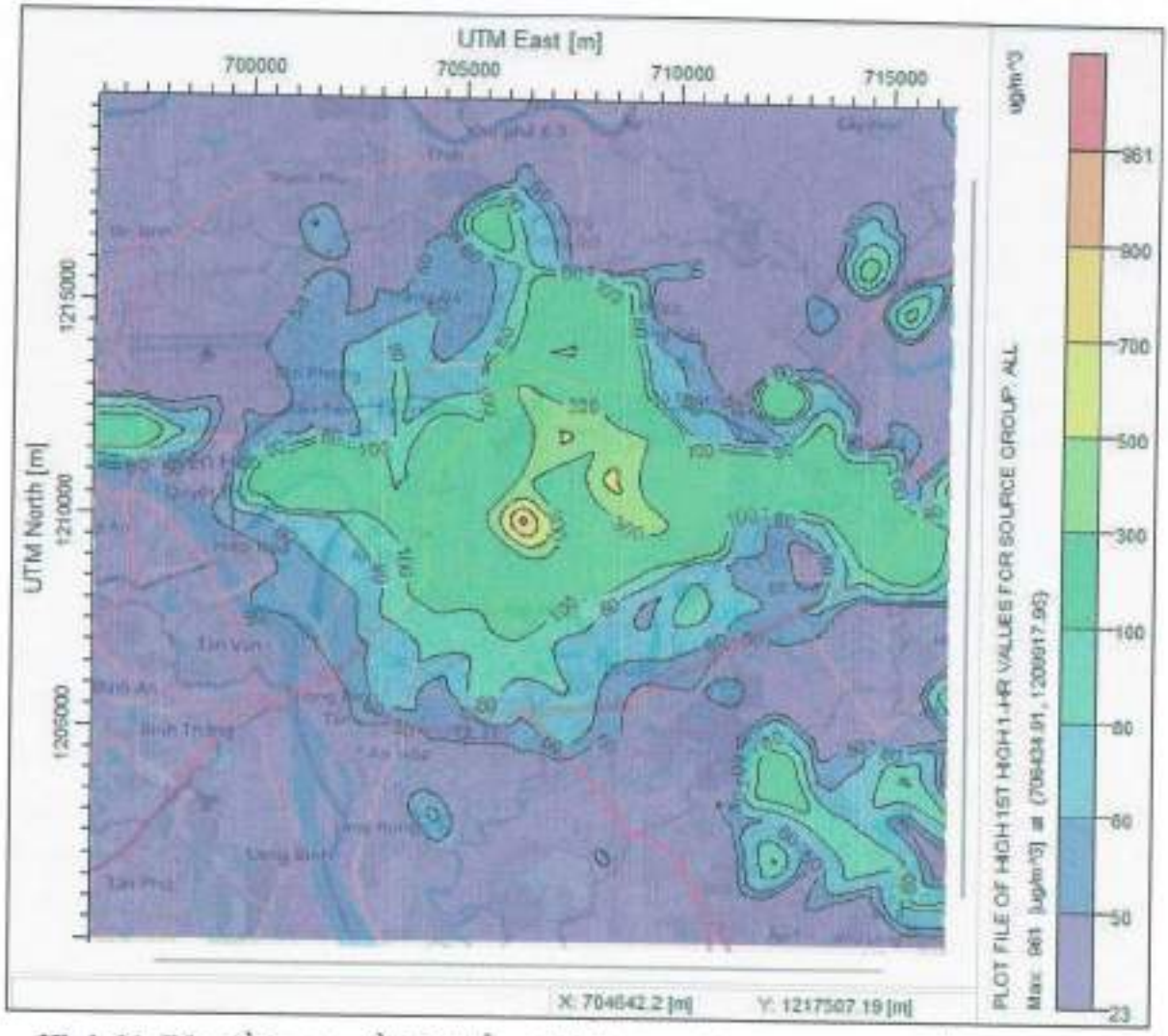
Bảng 6. Nhận xét kết quả mô phỏng theo kịch bản 2

STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại (µg/m³)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
1	TSP	Trung bình 1 giờ	476	300	Vượt 1,59 lần
		Trung bình 24 giờ	53,1	200	Đạt
		Trung bình năm	3,835	100	Đạt
2	Toluen	Trung bình 1 giờ	433	500	Đạt
		Trung bình 24 giờ	64,7	-	Đạt
3	Xylen	Trung bình 1 giờ	549	1.000	Đạt
		Trung bình 24 giờ	83,2	-	Đạt

3.3 Kết quả mô phỏng Kịch bản 3 (KB3)

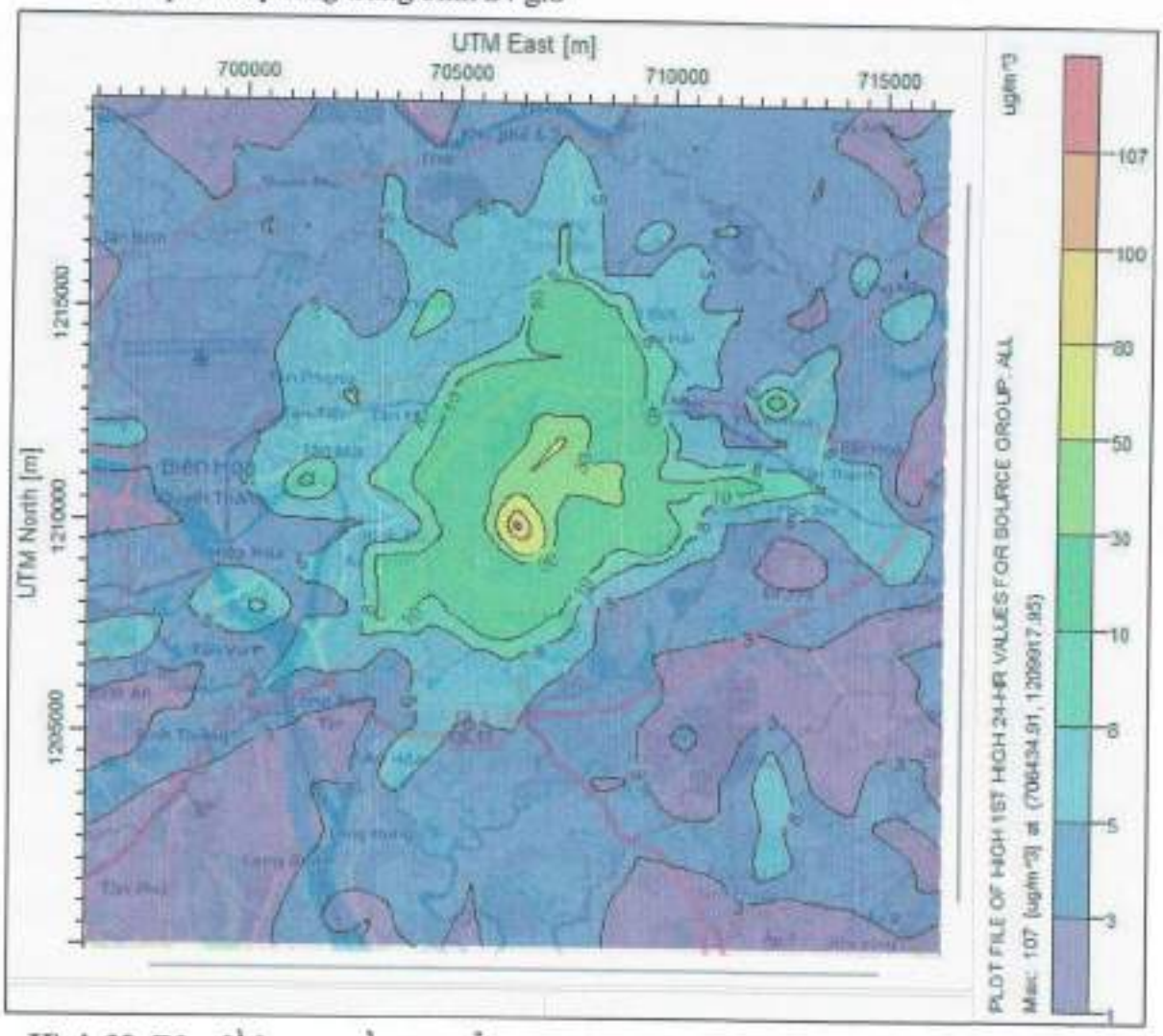
3.3.1 Kết quả mô phỏng lan truyền Bụi tổng (TSP)

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



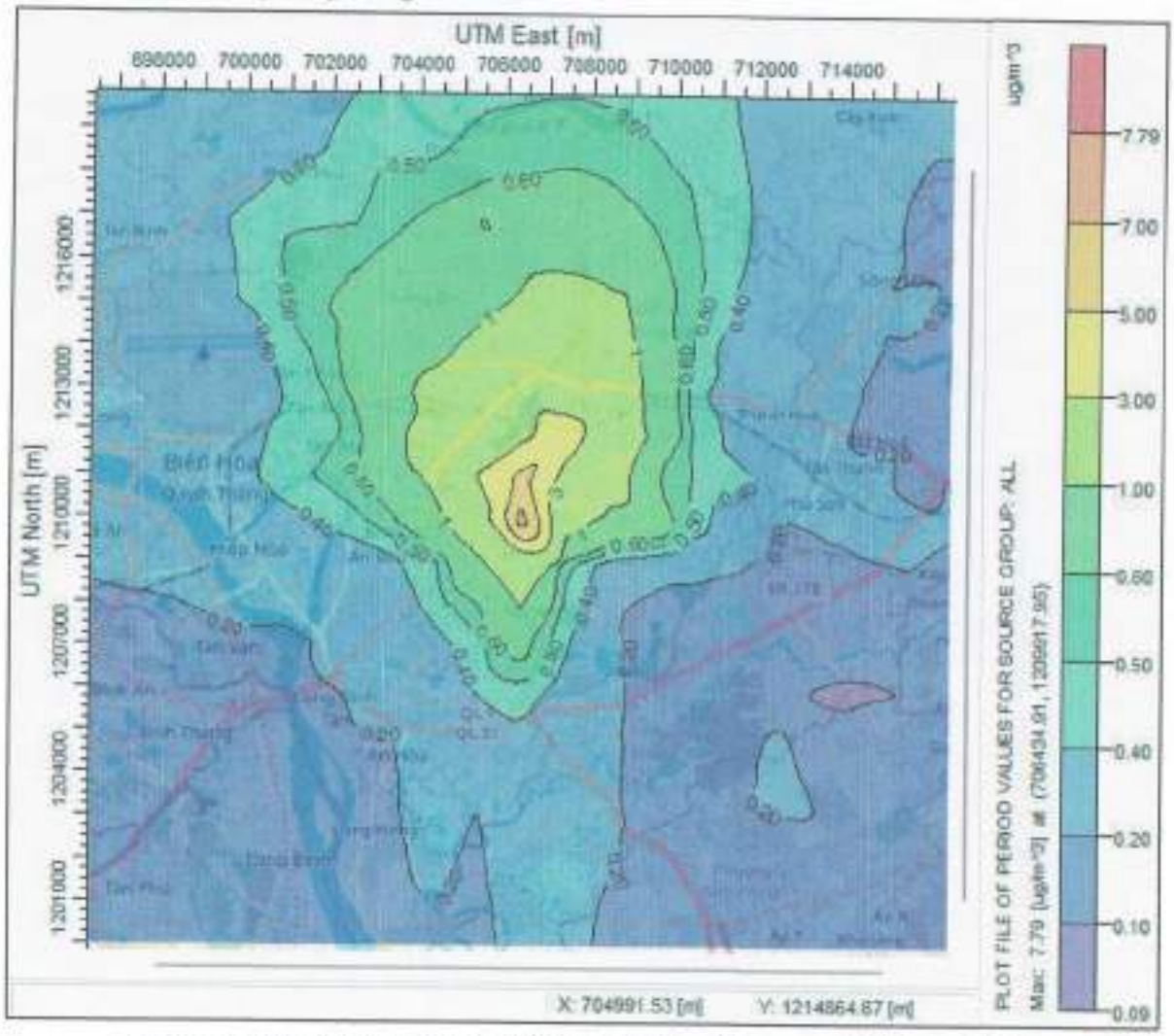
Hình 21. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ cao nhất theo KB3.

- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 22. Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 24 giờ cao nhất theo KB3.

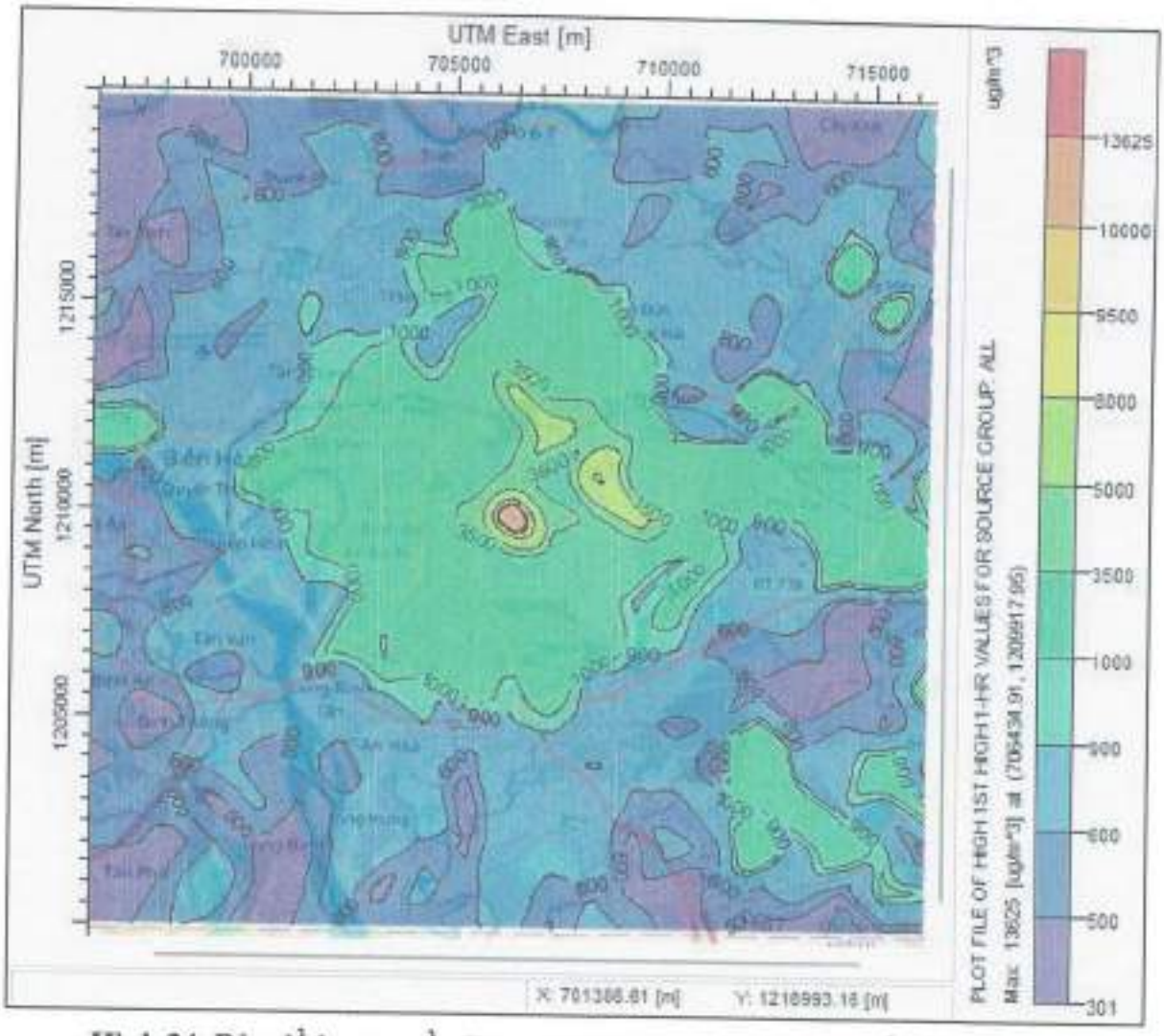
- Kết quả mô phỏng trung bình năm



Hình 23. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cao nhất theo KB3.

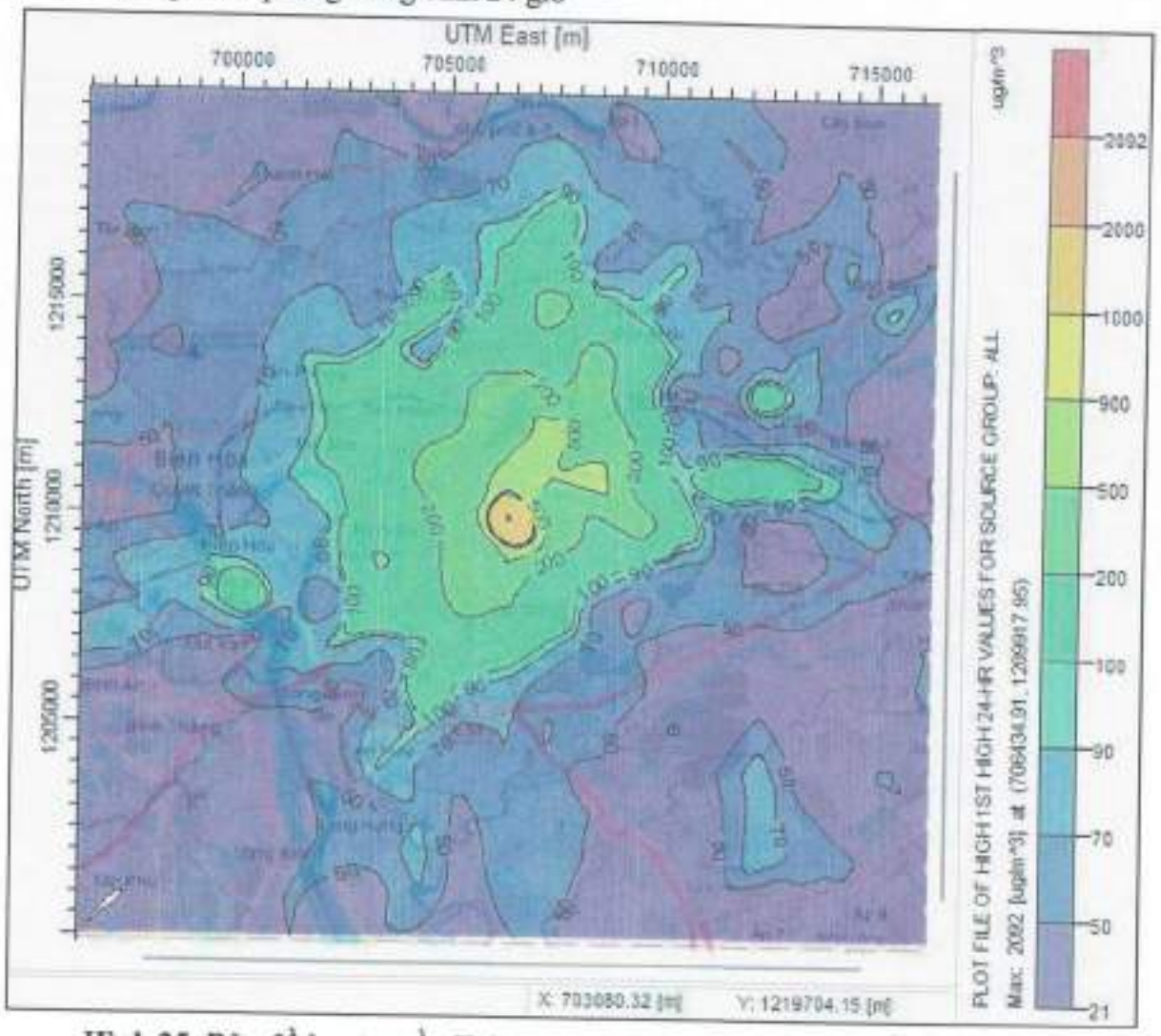
3.3.2 Kết quả mô phỏng lan truyền Toluen

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



Hình 24. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB3.

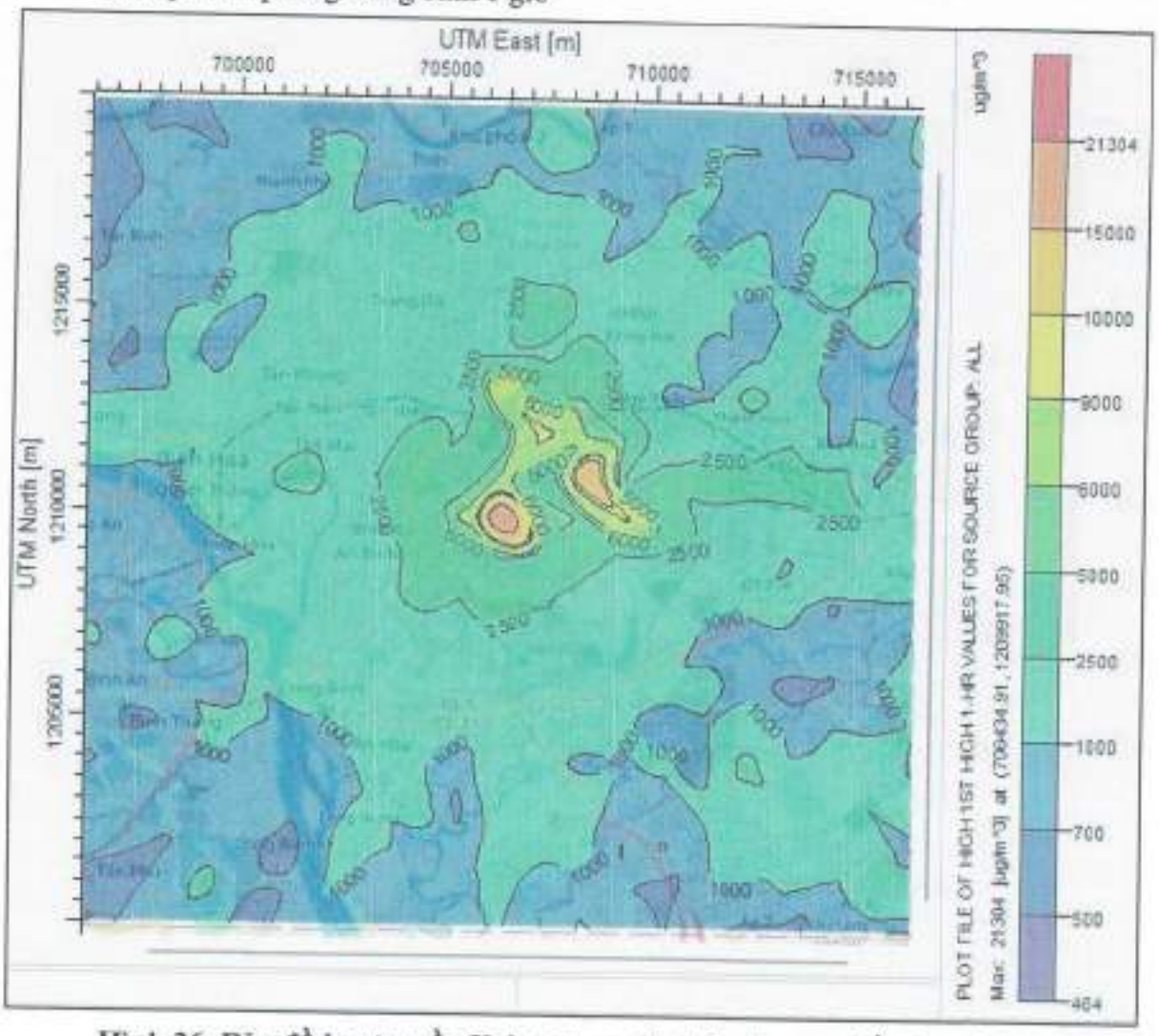
- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 25. Bản đồ lan truyền Toluen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB3.

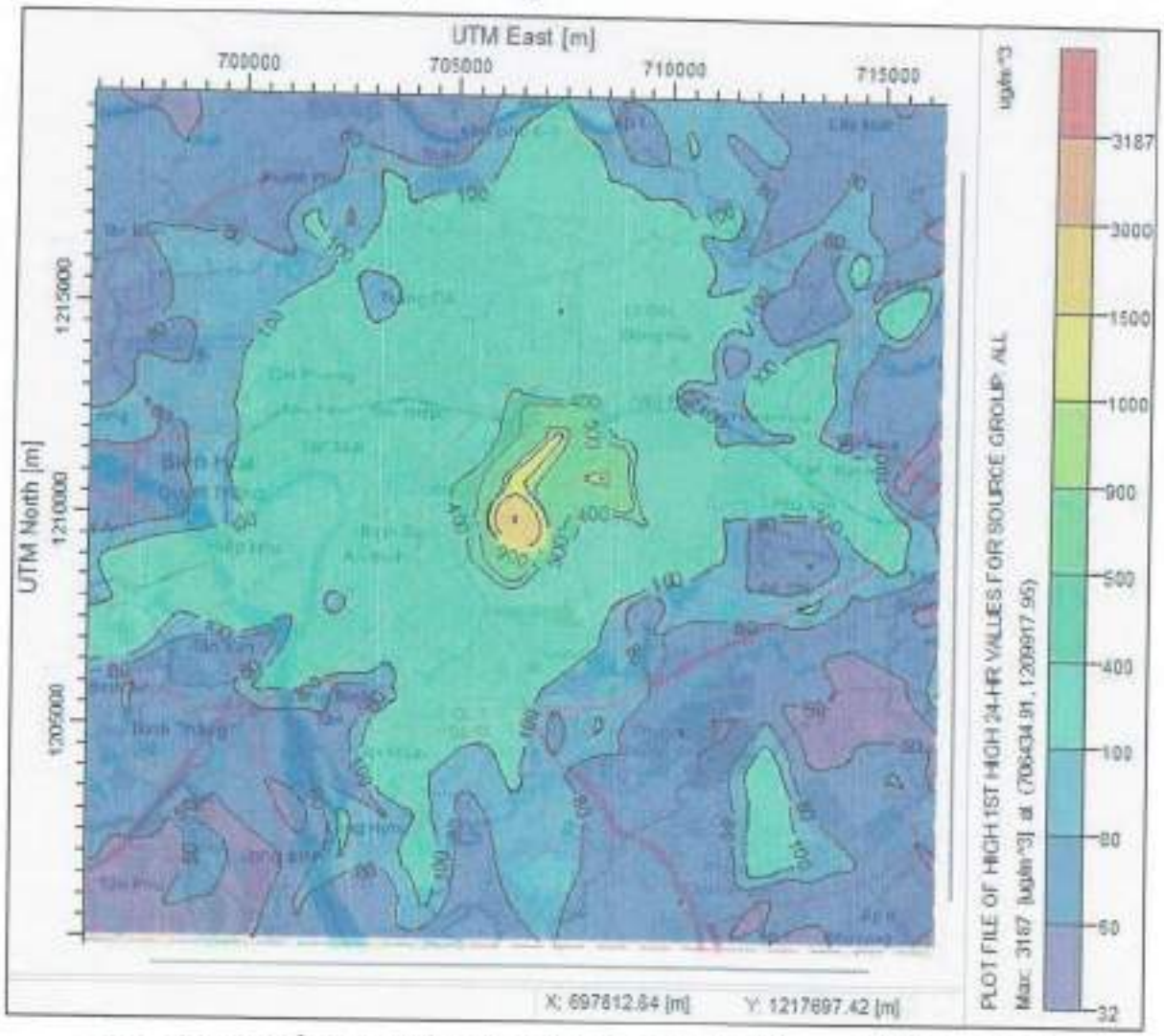
3.3.3 Kết quả mô phỏng lan truyền Xylen

- Kết quả mô phỏng trung bình 1 giờ



Hình 26. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 1 giờ cao nhất theo KB3.

- Kết quả mô phỏng trung bình 24 giờ



Hình 27. Bản đồ lan truyền Xylen trung bình 24 giờ cao nhất theo KB3.

Nhận xét chung

Sau khi phân tích kết quả mô phỏng kịch bản 3 (Kịch bản sự cố, khi hệ thống không xử lý khí thải) cho thấy, các chất ô nhiễm không khí: TSP, Toluen và Xylen trung bình 1 giờ đều cao hơn so với quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT. Các chất ô nhiễm này nếu không được xử lý sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Tuy nhiên, sau 24 giờ thì nồng độ các chất gây ô nhiễm trong không khí sẽ giảm đến ngưỡng đạt QCVN 05:2023/ BTNMT. Do đó, cần có biện pháp phòng ngừa sự cố để có thể giúp giảm thiểu tác động môi trường khi có sự cố xảy ra.

Bảng 7. Nhận xét kết quả mô phỏng theo kịch bản 3.

STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại ($\mu g/m^3$)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
1	TSP	Trung bình 1 giờ	961	300	Vượt 3,2 lần
		Trung bình 24 giờ	107	200	Đạt
		Trung bình năm	7,79	100	Đạt
2	Toluen	Trung bình 1 giờ	13.625	500	Vượt 27,25 lần
		Trung bình 24 giờ	2.092	-	-
3	Xylen	Trung bình 1 giờ	21.304	1.000	Vượt 21,3 lần
		Trung bình 24 giờ	3.187	-	-

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Báo cáo sử dụng mô hình ô nhiễm không khí AERMOD (của Cục Bảo Vệ Môi Trường Mỹ) phục vụ mô phỏng lan truyền các chất ô nhiễm không khí cho 03 kịch bản phát thải cho CÔNG TY TNHH WHITTIER WOOD PRODUCTS (VIỆT NAM) bao gồm: Kịch bản 1 (KB1): Kịch bản các hệ thống xử lý làm việc đạt hiệu suất thiết kế; Kịch bản 2 (KB2): Kịch bản khi hệ thống xử lý khí thải đạt ngưỡng QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B) và QCVN 20:2009/BTNMT; Kịch bản 3 (KB3): Kịch bản sự cố (khi hệ thống không xử lý khí thải) và phát thải vượt ngưỡng QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B) và QCVN 20:2009/BTNMT gấp 2 lần. Báo cáo đã tiến hành mô phỏng lan truyền các chất ô nhiễm không khí gồm Bụi tổng (TSP), Toluen và Xylen. Kết quả so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2023/BTNMT, kết quả mô phỏng cho thấy:

- Kịch bản 1 (KB1) cho kết quả các chất ô nhiễm không khí đảm bảo môi trường không khí xung quanh, không ảnh hưởng đến cuộc sống của các đối tượng xung quanh khu vực cơ sở (đảm bảo tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí).
- Kịch bản 2 (KB2) cho kết quả thông số TSP có nồng độ trung bình 1 giờ đạt 476 $\mu g/m^3$, vượt quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (300 $\mu g/m^3$) khoảng 1,59 lần và các thông số khác vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
- Kịch bản 3 (KB3) có kết quả mô phỏng cho thấy, các chất ô nhiễm không khí: Bụi tổng (TSP), Toluen và Xylen trung bình 1 giờ cao hơn so với quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT, các thông số ô nhiễm còn lại đều thấp hơn so với QCVN 05:2023/BTNMT. Từ đây, có thể thấy, cơ sở cần đảm bảo vận hành hệ thống một cách hiệu quả bằng các biện pháp bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, công trình xử lý giúp hạn chế trường hợp làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống.

Kiến nghị nhà máy vận hành các hệ thống xử lý khí thải ở các ống thải theo như thiết kế và có phương án xử lý kịp thời khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường không khí xung quanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 Nguyễn Trường Công, 2015. Nghiên cứu tác động của ô nhiễm không khí đến khu vực xung quanh: đánh giá tại lưu vực sông Thị Vải, Luận văn Thạc sĩ, Viện Môi trường và Tài nguyên.

2 Nguyễn Thoại Tâm, 2021. Nghiên cứu xây dựng qui trình tính toán khoảng cách cách ly vệ sinh đối với chăn nuôi heo – Áp dụng điển hình cho khu vực TP. Hồ Chí Minh, Đề tài loại C, Đại học quốc gia TP. HCM.

3 Nguyễn Thị Thuý Hằng, 2022. Đánh giá ảnh hưởng của các nhà máy nhiệt điện đông nam bộ và tây nam bộ đến chất lượng không khí thành phố Hồ Chí Minh, Luận văn Thạc sĩ, Viện Môi trường và Tài nguyên.

4 Công ty TNHH LU THAI (Việt Nam), Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cơ sở " Mở rộng và nâng công suất nhà máy vải, từ 30.000.000 m/năm lên 67.000.000 m/năm) thuộc cơ sở nhà máy sản xuất sợi, vải màu Lu Thai (Việt Nam).